

BÁCH GIA CHƯ TỬ

Phần Một
Tổng luận về Bách Gia Chư Tử

1.- Nguồn gốc Bách Gia Chư Tử

Ở nước Trung Hoa, từ thời Chu, Tần, (trước Chúa giáng sinh) có rất nhiều học giả ra đời, mỗi nhà đều có viết sách, trình bày học thuyết của mình, với mục đích sửa đổi chế độ, mong đem lại hạnh phúc ấm no cho con người.

Số học giả ấy không phải chỉ một vài người, và số tác phẩm viết ra không phải chỉ một vài cuốn, cho nên mới gọi là Bách Gia Chư Tử, hay gọi một cách giản dị hơn là Chư Tử.

Người xưa cũng gọi Chư Tử là các tác phẩm của những nhà học giả ấy viết ra. Danh từ này được thấy dùng đầu tiên trong pho sách Thất lược.

Dưới thời Tây Hán (206 trước T.L.) vua Thành Đế sai Lưu Hướng làm chức Hiệu Trung bí thơ, Lưu Hướng lo hiệu đính các loại sách Kinh, Truyện, Chư Tử, Thi Phú ; quan Bộ binh Hiệu úy Nhiệm Hoằng hiệu đính các sách Binh thơ ; quan Thái Sử Lịnh Doãn Hàm hiệu đính các sách Số thuật, quan Ngự y Lý Trụ Quốc hiệu đính các sách Y học.

Sau khi Lưu Hướng mất, vua Ai đế sai con Lưu Hướng là Lưu Hàm, lo hoàn thành công việc của cha còn bỏ dở.

Lưu Hàm liền tổng kết hết các loại sách làm pho Thất lược, gồm có Tập lược, Lục Nghệ lược, Chư Tử lược, Thi phí lược, Binh thơ lược, Số thuật lược, Phương Kỷ lược (sách về Y học).

Pho Tập lược là pho Tổng mục về tất cả các pho sách khác, còn lại 6 pho lược sau, thì chia cổ thơ ra làm 6 loại như đã kể.

Như thế thì Thất lược là một pho Cổ thơ của Trung quốc, gom góp tất cả các loại sách lại, phân chia ra thành từng loại, mà Chư Tử là một loại trong

pho sách ấy.

Nguyên bản của pho Thất lược đã thất lạc, đến đời Đông Hán (25-214 T.L.) Ban Cố mới cố gắng gom góp lại những điểm trọng yếu để viết thành pho Hán thư Nghệ văn chí, nhờ đó mà mới có thể biết qua đại khái pho Thất lược như thế nào.

Kể từ đó trở đi, dưới thời nhà Tống (420-477 T.L.) có pho Thất chí của Vương Kiệm, bên trong có phần Chư Tử chí, rồi dưới thời nhà Lương (502-555 T.L.) có pho Thất Lục của Nguyễn Hiến Tự, bên trong có phần Tử Binh Lục, tức hợp Chư Tử và Binh thơ lại làm một.

Pho Kinh tịch chí dưới thời nhà Tuỳ (589-614 T.L.) và pho Tứ Khố toàn thư dưới thời nhà Thanh (1667-1911 T.L.) cũng đều có riêng một phần về Chư Tử.

Truy nguyên các sách kể trên đều bắt nguồn từ pho Thất lược, cho nên Chư Tử là tên gọi một loại sách Cổ thơ bắt đầu từ pho Thất lược.

Ông Nhiệm Hoằng, với chức Bộ Binh Hiệu Úy, sở trường vềquân sự, cho nên hiệäu đính Binh thơ, Doãn Hàm với chức Thái Sử Lịnh, thì hiệu đính sách Số thuật, Lý Trụ Quốc là Ngự Y thì hiệu đính sách Y học.

Trong 3 loại sách này, đều có người chuyên môn hiệu đính, như thế là hợp lý, vì tính chất của mọi loại sách đều khác biệt nhau, và cũng vì thế mà phải phân ra từng loại riêng biệt.

Vềcác loại sách Lục Nghệ, Chư Tử, Thi Phú, đều do Lưu Hướng hiệu đính. Các loại sách này phải phân loại là vì tính chất và thể tài của mỗi loại cũng đều khác nhau.

Thi Phú khác với Lục Nghệ và Chư Tử, điều này rất dễ thấy, còn Lục Nghệ và Chư Tử sở dĩ phải phân làm 2 loại, chẳng những là vì Hán Nho tôn trọng loại sách kinh điển, mà cũng vì tích chất và thể tài của hai loại sách này cũng đều khác nhau.

Dưới thời Tây Hán gọi Lục Kinh : Dịch, Thơ, Thi, Lễ, Nhạc, Xuân Thu là Lục Nghệ (khác với Lục Nghệ trong sách Chu Lễ là Lễ, Nhạc, Xạ, Ngự, Thư, Số).

Thế nên trong pho Lục Nghệ lược, người ta ghi chép Lục kinh và các truyện ký như Luận ngữ, Hiếu kinh, và Tiểu Học, g ồm tất cả 3 loại, nhưng 3 lo?i n ầy chỉ đượïc xem như là phụ dung cho Lục Kinh mà thôi.

Trong pho Lục Kinh, chỉ có Nhạc là không có kinh sách (hay cũng có thể nói là Nhạc không có kinh sách riêng, mà chỉ phụ trong Kinh thi, hay cũng có kẻ nói Nhạc cũng có kinh sách, mà bị mất trong cuộc đốt sách dưới thời nhà T ần). Trong sách Lục Nghệ lược, chắc chắn nhứt là các ph ần : Dịch, Thơ, Thi, Lễ, Xuân Thu tổng cộng là 5 Kinh (Ngũ Kinh).

* *Kinh Dịch* lấy Quái từ, Hào từ làm kinh, do vua Văn Vương viết, (cũng có người nói Hào từ do Châu Công viết).

* *Kinh Thơ* do các Sử quan đời Hạ, Thương, Châu ghi chép những văn cáo được bảo t ồn, truy ền đến đời sau thành những sử liệu (thiên T ần thệ, thuộc thời kỳ sau cùng, đến thời T ần mục Công do Sử quan nhà T ần chép).

Ph ần Tụng trong Kinh Thi là những nhạc chương trong giao miếu dưới thời Châu, Thương và của nước Lỗ (thiên Thương Tụng, có người cho là tác phẩm dưới thời nhà Tống)

V ềph ần Phong trong Kinh Thi, đó là ca dao trong dân gian ở các nơi; v ề ph ần Nhã, thì đó là những bài thơ chê hay khen n ền chánh trị đương thời.

Những ph ần kể trên do quan lại sưu tập, đưa đến cho quan Thái Sử phổ âm nhạc, vì thế mà cùng với ph ần Tụng trong Kinh Thi, do nhạc quan bảo t ồn.

* *Kinh Lễ* có 17 thiên (tức là ph ần nghi lễ trong Thập tam kinh ngày nay) ngu ồn gốc là do Nghi chú mà ra, cũng do Lễ quan bảo t ồn.

* *Kinh Xuân Thu* là sử nước Lỗ, do Sử quan nước Lỗ ghi chép và bảo t ồn.

Vì thế, chúng ta có thể nói rằng, Ngũ Kinh đều là Quan thơ (sách của quan) đó là học thuyết của các nhà Kinh học cổ văn.

Các nhà Kinh học kim văn thì lại cho rằng Ngũ Kinh do Khổng Tử viết ra, phần Thoán truyện và Tượng truyện là do Khổng Tử thêm vô, phần Văn ngôn, Hệ từ, tuy chẳng phải tự tay Khổng Tử viết, nhưng đó cũng là của kẻ hậu học ghi thuật những lời nói của Khổng Tử, vì thế mà từ thuyết Thiên đạo đi lần đến Nhơn sự, và từ sách Bói toán, đi lần đến thành sách Triết học.

Kinh Thơ bắt đầu từ thiên Đế điển và chấm dứt ở thiên Tần thệ, toàn bộ quyển sách gồm 28 thiên.

Thời xưa, cổ thi có đến hơn 3000 thiên, có thuyết cho là Khổng Tử san định lại còn số 305 thiên. Mặc dù thuyết này không có gì đáng tin, nhưng chánh Nhạc là phải chánh Thi, làm cho các phần Nhã và Tụng đúng với vị trí và công dụng, đó là điều có thể tin được. Chính Khổng Tử cũng đã xác nhận điều đó (trong thiên Tử Hãn, sách Luận ngữ, Khổng Tử nói : " Ta từ nước Vệ, trở về nước Lỗ rồi sau đó chính Nhạc, làm cho hai thiên Nhã và Tụng đúng chỗ... ")

Về phần luận về Thi, Khổng Tử cũng có những ý kiến độc đáo, như phân loại Thi thuộc về các thể : Hứng, Quan, Quần, Oán và Tư vô tà, v.v...

Về Lễ, thì Lễ quan chỉ bảo tồn được có 17 thiên, những thiên ấy thuộc về phần Sĩ Lễ, chỉ áp dụng cho các quan chức nhưng Khổng Tử dùng những điều ấy để dạy học trò.

Kinh Xuân Thu là sử nước Lỗ, Khổng Tử thêm bớt, phê phán, để làm thành những gương...những bài học, cho nên Mạnh Tử mới cho là Khổng Tử viết Kinh ấy (xem thiên Đằng văn Công trong sách Mạnh Tử).

Ngũ Kinh là sách do các quan chức thời ấy ghi chép và sưu tập, Khổng Tử sửa chữa và sắp xếp lại cho có thứ tự, vì thế ông mới bảo rằng : " Thuật nhi bất tác " (Thuật lại mà chẳng có viết gì) (xem trong thiên Thuật nhi sách, Luận ngữ).

Nhưng sau khi được Khổng Tử biên soạn lại, Ngũ Kinh lại có được những ý nghĩa mới và những giá trị mới, như thế là có thể nói : Khổng Tử " thuật " mà có " sáng tác "...

Ngũ Kinh nguyên là Quan thơ (sách của quan lại biên soạn) còn sách của Chư Tử là sách sáng tác của tư nhân, khác hẳn với loại Quan thơ.

Khổng Tử đã san định Ngũ Kinh, lấy " thuật " làm sáng tác, nhưng kể cho đúng là phải nói " thuật chớ không có sáng tác gì cả ".

Trong pho Lục Nghệ lược, có ghi chép những phần : Truyện, Ký, Thuyết, Cố sự, mặc dù đó là những trước thuật của tư nhân, nhưng đó cũng là những tác phẩm giải thích thêm Kinh, truyện cũ , cho nên cũng phải kể là " thuật " chớ không có " sáng tác " gì thêm.

Về phần sách của Chư Tử, thì mỗi người ghi chép ý kiến riêng của mình để lập thành một học thuyết riêng biệt, không cần dựa vào một tác phẩm sẵn có nào để ký thác tâm tư riêng của mình, vì thế phải gọi là sáng tác chớ không phải thuật, vì những tác phẩm ấy có những tính chất và thể tài riêng biệt khác hẳn với các loại cổ thơ. Đó là chỗ khác biệt giữa hai loại sách Lục Nghệ và Chư Tử vậy.

Tại sao các tác phẩm sáng tác ấy lại được gọi là của ông " Tử " này, ông " Tử " nọ ? Là vì thuở ấy học trò thường gọi thầy là " Tử " rồi thêm vào cái họ của thầy để phân biệt người này với người khác...ví dụ như Mặc Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử...v.v...

Đa số sách của Chư Tử, đều không phải do chính tay của người ấy viết mà chỉ do đệ tử hay kẻ hậu học ghi chép lại.

Ban đầu những lời ghi chép thật đơn giản, rồi sau đó lần lần được biên soạn thêm cho đầy đủ gom thành sách. Sau khi thành sách rồi, bất câu là do của ai ghi chép, chỉ noi theo những lời ấy của ai đã nói ra mà ghi tên người ấy lên đầu sách để biểu thị cuốn sách ấy nguyên do là của người ấy xướng xuất ra.

Như các sách của Trang Tử, Mặc Tử, v.v...đều do học trò ghi chép lại những lời của thầy, gom góp, sắp xếp lại thành sách và ghi lên trên tên của thầy.

Gom tất cả các loại sách ấy lại nói chung là Chư Tử vậy.

Chúng ta cũng nên tìm hiểu tại sao lúc ấy người ta dùng chữ Tử để gọi thầy. Uông Trung trong quyển Thuật học đã viết : " Đời xưa các chức Khanh, Đại Phu đều gọi là Tử. Tử là tước ngũ đẳng... "

Gần đây, ông Chương Bính Lân trong sách Chư Tử lược khảo cũng có viết : " Chư Tử cũng y như ngày nay chúng ta gọi là " ông ".

Đệ tử ghi chép lời Khổng Tử, hay trước mặt thầy đều dùng chữ Tử, còn người khác khi đề cập đến Khổng Tử thì dùng từ ngữ " Phu Tử " (xem thiên thứ 10 trong sách Thượng luận...vấn đề này được phân biệt rất nghiêm minh).

Chữ " Tử " cũng như ngày nay chúng ta gọi " Tiên sinh ", chữ " Phu Tử " cũng có nghĩa là " Tiên sinh ấy ".

Cũng có thể vì các học giả ấy đã từng làm quan (thường là chức Tư khấu) nên mới gọi là Tử.

Khổng Tử đã từng giữ chức Tư khấu, sau đó, Mặc Tử làm Đại Phu nước Tống, Mạnh Tử làm chức Khanh ở Tề, cho nên đệ tử mới dùng chữ Tử để gọi.

Xưng hô như thế, đời nầy truyền sang đời nọ thành thói quen, cũng có khi một người nào đó chưa từng làm quan cũng được đệ tử gọi là Tử như trường hợp của Trang Tử.

Truy nguyên, chữ " Tử " thấy dùng đầu tiên ở môn phái Khổng Tử, rồi kế tiếp sau đó các phái khác dùng theo.

Đời sau cũng có người dùng từ ngữ Bách Gia Chư Tử, cũng đồng với ý nghĩa Chư Tử, nhưng sở dĩ dùng thêm Bách Gia là muốn nêu lên ý nghĩa

số nhiều trong nền học thuật phong phú của thời đại ấy.

2. - Người mở đầu cho Chư Tử

Đệ tử gọi thầy là " Tử " ghi chép lời nói, việc làm, đạo đức của thầy. Sách sáng tác của tư nhân, bắt đầu từ môn phái của Khổng Tử như phần trên đã viết.

Tư nhân mở trường dạy học, tư nhân san định Quan thơ để thành tác phẩm của mình, cũng bắt đầu từ thời Khổng Tử, thành ra Khổng Tử là người mở đầu cho Giáo dục sử và Học thuật sử Trung Hoa, mà có lẽ luôn cho cả vùng Đông Phương, và cũng là người mở đầu cho Bách Gia Chư Tử thời Chu, Tần.

Trước thời Khổng Tử, chỉ có Quan học, mà chưa có thầy dạy học tư, chỉ có Quan thơ, mà chưa có sách do tư nhân trước thuật.

Trong số Chư Tử có Lão Tử đồng thời với Khổng Tử, nhưng lớn tuổi hơn Khổng Tử.

Quyển sách của Lão Tử, tương truyền ông viết ra trong khi đi ngang qua cửa ải vào miền Trung nguyên, điều nầy thấy có chép trong pho Sử Ký, ở phần Lão Tử truyện.

Học giả đời sau có kẻ cho Lão Tử là người mở đầu cho Chư Tử. Thật ra, xét kỹ, thì chuyện Lão Tử trong sách Sử Ký, có chỗ mơ hồ, không đáng tin...và Lão Tử là người như thế nào ? Đó còn là một nghi vấn.

Quyển sách của Lão Tử là do người đời sau góp nhặt, tác phẩm ấy do nhiều người và cũng trải qua một thời gian khá lâu mới hoàn thành. (Phần sau của sách này có trình bày rõ).

Hơn nữa Lão Tử cũng không có mở trường dạy học trò, nên hoịc thuyết của ông không nhờ đó mà được môn đệ ghi chép lại, cũng y như tình hình của Hoàng Đế, Thần Nông, Y Doãn, Quản Trọng, sách chỉ do người đời sau lượm lặt hay nghe ngóng, truyền khẩu rồi chép lại.

Thế nên, trong Chư Tử chỉ có mình Khổng Tử là người đầu tiên mở đường cho học thuyết của Bách Gia, và quyển Luận Ngữ là quyển sách thứ nhứt đáng kể trong các tác phẩm của Chư Tử.

Tại sao trước thời Khổng Tử lại không có tư nhân viết sách và tư nhân mở trường dạy học ?

Điều nầy có thể do 2 nguyên nhân :

1) Dưới thời cổ đại văn minh vật chất chưa phát triển, giấy viết, bút mực chưa phát minh, mà sách vở chỉ mới bắt đầu có.

Lúc đó người ta dùng mai rùa, thẻ tre, có công dụng như giấy bây giờ, dùng dao khắc để thay cho viết mực. Sách là những thẻ tre có khắc chữ ghép lại, nhưng bắt đầu dùng những vật dụng ấy tự bao giờ thì cho đến ngày nay, chưa thấy sách vở nào ghi chép lại, nên không dám quyết định.

Trong thiên Đa sĩ kinh Thượng thơ có chép : " Duy tiên nhân, nhà Ân có điển, có sách ". Chữ khắc trong mai rùa, (qui giáp) chữ " sách " tượng hình bó thẻ tre cột xâu (xem trong " Ân khư thơ khế tiền biên " quyển 5) còn chữ " điển " thì tượng hình hai bàn tay ôm gộp bó thẻ tre.

Chữ " sách " tượng hình sách vở làm bằng thẻ tre, chữ " điển " là chỉ sự tàng trữ sách vở.

Về văn tự trong qui giáp, một số học giả cho là văn tự dưới thời nhà Ân (1751 trước T.C.), như thế là dưới thời nhà Ân cũng đã có sách làm bằng thẻ tre. (Hình 1)

Dùng dao khắc, bôi sơn vào thành chữ, việc làm vụng về và khó khăn, xâu thanh tre thành sách phiền phức và bề bộn, cho nên tàng trữ sách đã khó khăn, mà viết ra sách lại càng khó khăn hơn, vì thế mà quan lại, chính quyền mới có được sách, còn tư nhân thì không đủ sức để làm ra sách và giữ sách.



Hình 1. Văn tự dưới thời nhà Ân

Những chữ khắc trên xương thú và mai rùa phát hiện được ở gò nhà Ân. Đây là tài liệu về chữ viết và sách vở cổ nhứt của Trung Hoa. (Theo " Ân khư thư khế Thanh Hoa ". Trích trong Trung Quốc Văn học sử của Trịnh chấn Đạc quyển 1 trang 28).

2) Chế độ chính trị, xã hội thời Cổ đại, giai tầng Bình dân và giai tầng Quí tộc rất cách biệt nhau.

Giai tầng Quí tộc thống trị về chính trị, trên phương diện kinh tế lại là những đại địa chủ, quan tước cha truyền con nối, điền thổ truyền từ đời nầy sang đời khác, và cũng hưởng một nền giáo dục khác biệt.

Giới Bình dân thuở ấy chỉ là nông nô của Quí tộc mà thôi. Trong quyển Đọc Thông giám luận, Vương Phù Chi đã viết " Những quốc gia dưới thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) đất đai rất hẹp, chỉ bằng một huyện ngày nay mà thôi, kẻ làm quan chỉ ở trong vòng một trăm dặm, con cái của các quan cũng là quan (sĩ) mà người làm quan do cha truyền con nối thì cũng có thế điền do cha mẹ để lại ".

Lúc đó có Khanh, Đại Phu thì bây giờ cũng như thân hào ở hương lý mà thôi (làng xóm).

Đất đai cha truyền con nối, vì thế đời đời trông nom việc cày cấy, săn sóc bờ ao, và cai quản luôn số nông nô cũng đời đời cha truyền con nối làm nông nô.

Số nông nô nầy không có chút địa vị gì về phương diện kinh têá hay chính trị cả, mà cũng không có điều kiện gì để được học hành, sách vở thì chỉ nhà quan mới có, và tử đệ của lớp Quí tộc mới được đọc, lớp người Bình dân đâu có dịp nào để rờ đến quyển sách được.

Nếu số nông nô được bén mảng vào cung phủ của Quí tộc, là chỉ để phục dịch mà thôi, thế nên trong pho " Thượng Thơ " thiên Châu quan có viết :

" Học cổ nhập quan " (muốn học người xưa thì phải vào nhà quan), thiên Khúc lễ trong sách Lễ ký cũng có viết : " Học với nhà quan v.v... "

Nếu như bực thứ nhơn có được làm một việc gì dính liếu với nhà quan thì cũng chẳng khác gì lớp lao công hay tạp dịch ngày nay...Họ chỉ được học những điều hiểu biết sơ sài để làm được trách nhiệm mà thôi.

Những điều hiểu biết ấy rất nông cạn, không thể gọi là học thuật được. Ở lâu trong hoàn cảnh như thế, và chính họ, họ cũng thấy không cần phải học những điều cao thâm làm gì cho vô ích, vì thế học thuật không lan tới lớp Bình dân được.

Lớp Bình dân đã không sách vở, không học thức thì làm sao dạy người khác học, và làm sao viết sách được ?

Lớp Quí tộc có trí thức, nhưng vì phải làm việc chính nên đâu có thì giờ để dạy học trò, viết sách ; và đã là Quí tộc, họ đâu có chịu hạ mình, vì thế dù cho có thì giờ rỗi rảnh, họ cũng không bao giờ chịu tiếp xúc với giới Bình dân thành ra giới Bình dân dâu có điều kiện gần gũi với giới Quí tộc để được học hỏi.

Giới cầm quyền đã thực thi chánh lịnh một cách dễ dàng, thế nên các phép lịnh, điển chương cứ như thế mà truyền đến đời sau, và các sách vở ấy thành ra Quan thơ. Và chính giới cầm quyền, lúc ấy cũng không thấy cần

thiết phải dạy thêm điều gì mới lạ để xướng minh học thuyết nào khác riêng biệt của mình.

Tình hình thời Cổ đại là như thế, cho nên chỉ có Quan thơ, mà không có sách của tư nhân trước thuật, chỉ có nền học của nhà quan mà không có thầy tư nhân dạy.

Trước đây, dưới thời nhà Thanh, Chương Học Thành đã viết : " Từ thời Tam đại trở về trước, nền học thuật chỉ để phụng sự cho việc công, kẻ học giả làm quan, và người làm quan với thầy dạy học là một v.v...Đó là sự thật, một sự thật tất nhiên của thời ấy, chớ không thể gọi đó là một thời thạnh trị được.

Chế độ Quí tộc tồn tại, hưng thạnh và suy vi cùng đi một nhịp với chế độ phong kiến của thời ấy. Mà chế độ phong kiến là chế độ Bộ lạc của thời Thượng cổ biến thành chế độ Tù trưởng, Chư hầu.

Xét cho kỹ, các nước chư hầu của thời ấy chỉ là một hình thức biến tướng của Bộ lạc mà thôi.

Đến thời Xuân Thu (770-222 trước T.L.) các nước chư hầu nhỏ, bị các nước lớn thôn tính, và đó cũng là mở đầu cho việc tan rã của chế độ phong kiến, các nước nhỏ bị thôn tính, bị chia thành quận huyện dưới quyền cai trị của trung ương, hình thành lần lần chế độ tập quyền. Đến đời Tần Thuỷ Hoàng (221 trước T.L.) chế độ phong kiến bị chấm dứt, vì nhà Tần đã tóm thâu tất cả các nước chư hầu lớn nhỏ còn sót lại.

Tầng lớp Quí tộc suy vi, lớp Bình dân có cơ hội quật khởi, đó là diễn tiến tất nhiên của lịch sử, không một lực lượng nào có thể ngăn lại được.

Và cũng từ đó, vải lụa được lần lần thay thế cho thẻ tre trong việc ghi chép. Đây là một đặc điểm mới về văn hoá cuối thời Xuân Thu.

Trong sách Luận Ngữ có chép : " Tử Trương viết ở dãi áo ". Mặc Tử cũng có nói : " Viết ở thẻ tre và lụa ". Đó là những bằng chứng, vào thời ấy, người ta dùng vải lụa để viết, thay thế lần lần cho thẻ tre.

Truyền rằng người nước Tề là Tiết Tắc chế ra mực, người nước Tần là Mông Điểm chế ra bút, đều là những người dưới thời Chiến Quốc (222 trước T.L.)

Nhờ việc sáng chế bút mực, người ta khỏi phải dùng dao để khắc chữ và bôi sơn để viết lên tre hay mai rùa, và Khổng Tử đã may mắn sanh vào thời gian ấy.

Theo sách vở ghi chép thì Khổng Tử sanh trong gia đình một Quí tộc ở nước Tống, rồi dời sang nước Lỗ, và trở thành một gia đình trong giới bình dân.

Khổng Tử là người ham học, chịu khó tìm hiểu, học mà ít nhờ thầy, chỉ nhờ nỗ lực riêng của mình mà hiểu biết, cho nên mới trở thành một học giả xuất sắc.

Lúc còn nhỏ, ông sống trong giới bình dân, lớn lên có ra làm quan rồi sau đó mất địa vị chánh trị, vì thế không thực hiện được lý tưởng cứu đời của mình.

Đó là chỗ không may của Khổng Tử, mà cũng vì không được ở lâu trong chánh quyền, ông mới lo sang việc dạy học trò, viết sách, lập ra học thuyết để dẫn dắt cho đời sau.

Ông đã mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử giáo dục và học thuật nước Trung Hoa. Ông cũng khơi nguồn cho Bách Gia Chư Tử sau này, đáng kể là một học giả đã mở đầu cho một thời đại sáng lạn của Trung Hoa.

Trong cái không may (không được làm quan lâu) Khổng Tử đã làm được một điều có thể nói là vĩ đại trong lịch sử.

Trong sách Tả truyện, đoạn Tương Công năm thứ 24 có viết : " Bực thái thượng lập đức, kế đó là lập công và kế đó là lập ngôn " (xây dựng học thuyết).

Lập đức, lập công, tức Trang Tử gọi là đại nghiệp của Nội Thánh, Ngoại Vương. Nếu không lập công được thì bất đắc dĩ phải viết sách, dạy người ;

lập ngôn là để lại cho hậu thế được nhờ.

Khổng Tử biên soạn Kinh Thơ, củ chánh Kinh Thi, san định Kinh Lễ, là chỉ làm việc chỉnh lý lại các sách ấy. Còn việc san định Kinh Dịch, sửa Kinh Xuân Thu thì lại có công làm cho những pho sách cổ ấy có những ý nghĩa mới và có những giá trị mới, tức là đã biến Quan thơ thành ra tác phẩm của tư nhân. Với câu " Thuật mà không sáng tác " thật ra là lấy việc thuật làm việc sáng tác, cũng như đoạn trên đã nói.

Sự việc, và cách hành văn trong Kinh Dịch và Xuân Thu mường tượng như quyển sử nước Lỗ, nội dung của Thi, Thơ, Lễ không có gì thay đổi, vì thế đứng trên phương diện nội dung và thể tài mà xét, thì những sách kể trên là Kinh truyện chớ không phải là Chư Tử, thế nên mặc dù đó là mở đầu cho việc tư nhân sáng tác, nhưng phải liệt những tác phẩm ấy vào pho Lục Nghệ lược.

Sách Luận Ngữ là do môn đệ của Khổng Tử ghi chép lời của thầy, đầy đủ điều kiện để thành lý thuyết của một môn phái riêng biệt, và cũng nhận thấy đầu đủ tính chất, thể tài riêng biệt của học thuyết Khổng Tử ở trong sách ấy, khác hẳn với Kinh truyện.

Vì sách Luận Ngữ chỉ ghi ngôn ngữ của Khổng Tử, và có ghi kèm theo lời nói của các Đại đệ tử, cho nên mới đặt tên thành một quyển sách riêng biệt.

Đệ tử, môn nhơn ghi những lời nói của Thầy, thành một tác phẩm riêng biệt của tư nhân bắt đầu từ đó.

Kế tiếp, Mạnh Tử đã tự nguyện học theo Khổng Tử, trong sách Mạnh Tử gồm 7 thiên, những lời nói Khổng Tử cũng do đệ tử ghi chép, nên toàn bộ sách này cũng phỏng theo lề lối của Luận Ngữ.

Tính chất và thể tài của hai quyển Luận Ngữ và Mạnh Tử hoàn toàn giống nhau.

Trong pho Hán chí, Mạnh Tử được liệt kê vào phái Nho gia, trong Chư Tử lược, còn sách Luận Ngữ thì lại được ghép vào Lục Nghệ lược chỉ với ý nghĩa là muốn độc tôn Khổng Tử.

Xét trên thực tế, ghép pho Luận Ngữ vào Lục Nghệ lược thấy không thoả đáng bằng cách đặt pho sách nầy lên hàng đầu của Bách Gia Chư Tử.

Thân thế Chư Tử là bắt đầu từ Khổng Tử, còn sách Luận Ngữ cũng là pho sách mở đầu cho Chư Tử nên trong phần lược khảo về tác phẩm, chúng tôi cũng bắt đầu từ pho Luận Ngữ.

3. - Các môn phái trong bách gia chư tử

Từ Khổng Tử trở về sau, việc tư nhân dạy học, tư nhân sáng tác đã trở thành một phong trào, và nền học vấn của vua quan cũng lan lần trong dân gian.

Kẻ hiền tài, bực nhân sĩ, nhìn thấy cuộc đời thay đổi, muốn đem sở học của mình ra để cứu nguy thời thế, để dạy dỗ hướng dẫn người sau, vì thế mà phong trào học tập sôi nổi, phong trào sáng tác cũng tiến lên mạnh mẽ, sách vở lần lượt ra đời rất nhiều. Nhờ thế mà Bách Gia Chư Tử xuất hiện, hình thành một thời đại vàng son trong ngành học thuật nước Trung Hoa.

Thật ra Bách Gia Chư Tử thật có nhiều, nhưng chúng ta không thể nào biết được một cách chính xác về nhân vật và học thuyết của những nhà ấy như thế nào.

Chúng ta chỉ đành tìm hiểu được trong một phạm vi có hạn nào đó thôi, và mỗi người tùy theo khả năng và sở thích của mình mà tìm hiểu chỗ mình muốn.

Sở dĩ như thế là vì tài liệu lưu truyền cho đến ngày nay bị thất lạc rất nhiều, và lúc ấy, các Môn phái cũng nhiều và cũng phức tạp.

Về tài liệu ghi chép các Môn phái trong Bách Gia Chư Tử, trước tiên thấy có trong sách Trang Tử ở thiên Thiên hạ.

Trong thiên này, Trang Tử đã sắp " Các kẻ sĩ của nước Trâu, Lỗ " vào phần tổng luận, mà kẻ sĩ của Trâu, Lỗ, người đời sau gọi là Nho gia vậy.

Kế đó lại viết " Nền đạo thuật bị phân chia " đó là muốn nói đến Chư Tử.

Trong thiên Thiên hạ, Trang Tử đã cho rằng Khổng Tử là người mở đường cho Bách Gia Chư Tử. (Nên chú ý : thời ấy viết Trâu Lỗ chí sĩ là nói đến Khổng Tử, còn Mạnh Tử thì gọi là Lỗ Trâu, nên phân biệt rõ).

Khi bình luận Chư Tử, Trang Tử đã sắp Mặc Định và Cầm hoạt Ly vào một phái, tức gọi là Mặc gia, Tống Hình và Doãn Văn cũng làm một phái, phái nầy tiếp cận với Mặc gia. (Sách Hán chí kể Tống Tử vào phái Tiểu thuyết gia).

Trang Tử cũng sắp Doãn Văn, vào phái Danh gia, mà Lưu Hàm thì lại cho rằng Doãn Văn lại gần với Hoàng Lão hơn. Có người lại sắp Tống Hình với Doãn Văn nằm trung gian ở giữa hai phái Đạo gia và Mặc gia.

Về phần Bành Mông, Điền Biền và Thận Đáo thì sắp thành một phái, học thuyết gần với Đạo gia. (Về Bành Mông thì không thấy tài liệu nào nói rõ, theo sách Hán chí thì Đạo gia có Điền Tử, Pháp gia có Thận Tử, nhưng trong thiên Giải Tế, sách của Tuân Tử thì lại nói Thận Đáo học theo thuật của Hoàng Lão).

Huệ thi là một phái riêng tức là phái Danh gia, Quan Doãn, Lão Đam làm một phái, Trang Chu là một phái riêng, tất cả đều là Đạo gia.

Trong thiên Thiên hạ của sách Trang Tử, chỉ ghi tên người đại biểu cho từng môn phái mà không liệt kê vào hệ thống nào, sau đó mới nhận xét tính chất của các môn phái tìm chỗ tương đồng mà xếp vào các hệ phái lớn, gồm có : Nho, Đạo, Mặc, Pháp và Danh gia.

Trong thiên Phi thập nhị tử, Tuân Tử đã phân làm 6 phái : Đà Hào, Ngụy Mâu làm một phái, Trần Trọng, Sử Du làm một phái ; Mặc Địch, Tống Hình làm một phái ; Thận Đáo, Điền Biền làm một phái ; Huệ Thi, Đặng Tích làm một phái ; Tử Tư, Mạnh Kha làm một phái.

Ngụy Mâu tức là người trong sách Hán chí gọi là Ngụy Công Tử, Mâu Thuộc phái Đạo gia, còn Đặng Tích thì sách Hán chí ghép vào phái Danh gia. Tử Tư và Manh Kha thì sách Hán chí liệt vào Nho gia.

Trần Trọng tức là người trong sách Mạnh Tử gọi là Ô Lăng Trần Trọng Tử, còn Sử Du tức là người trong sách Luận Ngữ phê phán " Sử Ngư là người chánh trực ". Trần Trọng và Sử Du là hai người nổi tiếng về đức hạnh mà không có trước thuật quyển sách nào nổi danh.

Trong thiên Phi thập nhị tử, Tuân Tử đã đề cập đến các phái, nhờ đó mà sau nầy, mới có tài liệu để phân tích sắp xếp thành hệ phái.

Tóm lại, trong tất cả Chư Tử, từ trước đến nay, ai ai cũng sắp xếp vào trong 5 hệ phái lớn mà thôi, tức là Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia và Danh gia.

Các phái trong Chư Tử đều được sắp xếp vào hệ phái tức là " Gia ". Nhưng trong số 5 hệ phái ấy, chỉ có Nho, Mặc là xuất hiện trước hơn hết.

Trong thiên Tận Tâm, Mạnh Tử có viết : " Bỏ họ Mặc thì về họ Dương, bỏ họ Dương thì về Nho " (Dương tức là Dương Chu không phải là tên một học phái, còn Nho và Mặc đều là tên của học phái).

Trong thiên Hiển Học, Hàn Phi có viết : " Học thuyết nổi nhứt của thời nay là Nho và Mặc ". Như thế thì dưới thời Chiến quốc, chỉ có Mặc gia là tương đương được với Nho gia mà thôi.

Trong thiên Định pháp, Hàn Phi đã bàn đến Thương Uởng và Thân bất Hại mà chỉ dùng chữ Định Pháp, như thế thì dường như dưới thời Chiến quốc, chưa có ai dùng đến chữ Pháp gia...

Trong phần Tự tự, sách Sử ký có dẫn lời Tư mã Đàm, luận về ý nghĩa trọng yếu của Lục gia và liệt kê ra các Âm dương gia, Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia và Đạo đức gia so sánh với Trang Tử và Tuân Tử thì thấy có thêm một nhà nữa là Âm dương gia.

Theo sách Hán chí, có chép sách của Âm dương gia và Tống tư Tinh tử Vĩ.

Tư mã Đàm gọi sở trường của phái Âm dương gia là " trình bày sự thuận lợi của 4 mùa ". Sách Hán chí thì gọi sở trường của Âm dương gia là : " Hiểu biết ngày tháng trăng sao để làm giờ cho người dùng ".

Như thế là phái Âm dương gia lấy " lịch " làm ngành học thuật chuyên môn của mình.

Cha con Tư mã Đàm, dưới thời Hán Võ Đế, làm quan Thái sử lịnh cha truyền con nối. Tư mã Thiên có viết : " Chép sử về lịch, trăng sao rất gần với việc bói toán ".

Tư mã Thiên đã định " Thái sơ lịch " cho vua Võ Đế, đó là nền học vấn gia truyền của họ Tư mã là môn Tinh lịch của Âm dương gia.

Trong thiên Đế điển của sách Thượng thơ cũng có chép điều nầy, nhưng không có bằng chứng xác đáng gì để tin, nếu cho rằng dưới thời vua Nghiêu đã có ngành học về " Tinh lịch " thật là một điều đáng nghi.

Có điều mà chúng ta dám quả quyết là " Tinh lịch " được phát minh sớm, có lẽ trước thời Xuân Thu, đó là điều xác đáng.

Tư mã Đàm đã tăng thêm trong số hệ phái, môn Âm dương gia cũng là điều hợp lý. Đến giữa thời Tây Hán, khi chép về các phái trong Chư Tử, thấy có phần khác hơn dưới thời Chiến quốc.

Đến cuối đời Tây hán, Lư Hâm viết về Chư Tử lược trong sách Thất lược có thêm nhiều phái hơn là Tư mã Đàm.

Lưu Hâm đã thêm 4 môn phái nữa là : Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia và Tiểu thuyết gia. Nhưng lại cho phái Tiểu thuyết gia là " tiểu đạo " không đáng kể.

Lưu Hâm đã viết : " Trong số thân gia Chư Tử, chỉ có 9 là đáng kể mà thôi ".

Trong sách Thất lược, Lưu Hâm có dùng chữ " Lưu " để chỉ là " phái ", vì thế người đời sau có dùng chữ " Lưu " như trong câu " Cửu Lưu tam giáo " để chỉ 9 phái và 3 tôn giáo.

So với Tư mã Đàm thì Lưu Hâm đã phân biệt thêm nhiều phái, như thế chúng ta có thể nhận xét là vào cuối thời Tây Hán, các thuyết của môn phái

có phần khác hơn các phái xuất hiện vào giữa thời Tây Hán.

Tóm lại các phái trong Chư Tử, và ai đại diện cho từng phái là do theo sự nhận xét, phân tích của người đời sau, mà sự nhận xét ấy mỗi người mỗi khác theo sự chủ quan và cách qui nạp của mình.

Vì sự nhận xét và sắp xếp không giống nhau, cho nên người đại diện cho từng phái cũng được sắp xếp theo ý chủ quan của mỗi người.

Ví như Tống Tử, trong Hán chí thì cho là gần với Hoàng Lão, mà trong sách của Trang Tử lại sắp xếp ông này bên cạnh Doãn Văn, còn sách Hán chí thì lại sắp Mặc Địch (Mặc gia) vào môn phái Tiểu thuyết, thật là một điều rất chủ quan.

Tên gọi các phái trong Chư Tử cũng do người đời sau định ra, chớ không phải do người đã xướng xuất ra học thuyết ấy tự đặt cho phái mình dùng để hiệu triệu người khác và phổ biến học thuyết.

Vì thế, chúng ta thấy Khổng Tử là người khai sáng ra Nho gia, nhưng không bao giờ ông dùng chữ Nho để gọi học phái của mình (Điều nên chú ý là trong thiên Ung Dã trong sách Luận Ngữ của Khổng Tử có câu : " Khổng Tử bảo Tử Hạ, người hãy làm quân tử nho, đừng làm tiểu nhơn nho. Chữ Nho ở đây là chỉ kẻ sĩ có học thức, một chữ thường dùng lúc đó, chớ không phải nho là Nho gia ").

4. Mười môn phái chính (thập gia) trong bách gia chư tử

Những phái riêng biệt trong Chư Tử, dưới thời Chiến quốc được phân chia ra làm 5, đến cuối đời Tây Hán (206 trước T.L.) thì tăng lên đến 10.

Trong số các môn phái, chỉ có Nho gia và Mặc gia là thành lập trước hơn hết, cho đến cuối đời Tây Hán, các môn phái mới lần lần xuất hiện cho đến số 10.

Tên gọi của 10 môn phái nầy là do người đời sau đặt cho đúng với ý nghĩa của học thuyết từng môn phái :

Xin liệt kê ra sau tất cả số 10 môn phái :

1. Nho gia

Trong sách thuyết văn giải tự có viết : " Nho là nhu " (dịu hiền) đó là tên gọi của thuật sĩ, như vậy là chữ Nho có đến hai nghĩa " dịu hiền " và " cần thiết".

Trong sách Hán thơ, thiên Tư Mã Tương Như truyện chú có viết : " Người có đạo thuật đều là Nho ". Lời giải thích nầy hợp với Thuyết văn giải tự. Nho là tên gọi thông thường của những học giả.

Trong sách Sử Ký, phần Mạnh Tuân liệt truyện có viết : " Những Nho sĩ tầm thường như Trang Chu, v.v...Trang Chu vốn là Đạo gia, nhưng lại gọi là Nho sĩ, chỉ với ý học giả ".

Trong sách Luận Ngữ, Khổng Tử bảo Tử Hạ : " Người hãy làm quân tử Nho, đừng làm tiểu nhơn Nho " cũng với ý trên.

Thuở ấy, những người có học thức, đạo học đều được gọi là Nho, bất câu quân tử hay tiểu nhơn.

Nho là tên gọi thường của học giả, nhưng tại sao môn đệ của Khổng Tử mới được gọi là Nho gia ?

Trong sách Chu Lễ có viết : "Nho là người có đạo thuật để dạy người ". Người có học thức và đạo thuật, và lại dạy người khác gọi là Nho, như thế Nho, cũng như ngày nay ta gọi là Nhà giáo dục vậy. Đó là nghĩa nới rộng của chữ Nho.

Trước thời Khổng Tử, chỉ có Quan học, không có thầy tư nhơn, tư nhơn lập trường dạy học trò đầu tiên là Khổng Tử.

Kế đó là các học trò của ông như : Tử Hạ, Tử Du, Tăng Tử, v.v... đều có dạy học trò, cho nên đều được gọi là Nho, rồi sau đó lần lần thành thói quen và thành Nho gia, tên gọi của học phái.

Trong sách Pháp môn của Dương Hùng ở thiên Quân tử có viết : " Người thông thiên địa gọi là Nho ".

Trong sách Luận Hoành của Vương Sung, thiên Siêu Kỳ có viết : " Người có thể giảng được một kinh gọi là Nho ".

2. Đạo gia

" Đạo gia " tức là tên gọi rút ngắn của từ ngữ Đạo đức gia. Sách Hán chí gọi Đạo gia, nhưng Tư mã Đàm lại gọi là Đạo đức gia.

Đạo đức, Âm dương, Tung hoành là những học phái được gọi tên bằng hai chữ.

Sở dĩ học phái này được gọi là Đạo đức gia là vì quan niệm căn bản của phái này là đạo đức.

Trong thiên trên của sách Lão Tử có viết : " Đức lớn dung chứa, là Đạo theo liền đó... ", trong thiên dưới cũng có viết : " Đạo sanh đó, đức nuôi đó, vật thành hình đó, thế làm nên đó, thế cho nên vạn vật không ai không tôn đạo và quí đức. Cái tôn của đạo, cái quí của đức không gì hay bằng cứ để cho nó thường tự nhiên ".

Trong thiên Tâm thuật, Quản Tử cũng có viết : " Đức là chỗ chứa của đạo, sự vật nhờ đó mà sanh, cho nên có đức là được tất cả ".

Nếu biết dùng cái vô vi làm đạo, kể như không chú ý mà làm đức (cứ để cho tự nhiên) giữa đạo và đức không có khoảng cách, đó là thi hành đúng với đạo đức vậy.

Lão Tử và Quản Tử, tuy do người đời sau gom góp tài liệu, lời nói lại thành sách, nhưng cũng giữ được cái tinh nghĩa của Đạo gia.

Trong thiên Thiên địa, Trang Tử có viết : " Đức kiêm với đạo và đạo kiêm với đức " và " Thái sơ có và không, không và có là vô danh...bắt đầu từ một, có một mà chưa thành hình, vật nhờ đó sanh ra, đó là Đức ".

Lão Tử cũng thường nói : " Đạo sanh một, một sanh hai, hai sanh ba, ba sanh vạn vật " tức Trang Tử gọi cái không của Thái sơ, tuy có mà chưa thành hình, đó là bắt đầu từ một và đó là Đạo.

Đạo là đạo tự nhiên của trời, đất, là tổng nguyên lý sanh ra vạn vật. Còn Đức là vật nhờ Đạo ấy mà thành hình, cũng tức là nguyên lý sanh ra vật ấy.

Đạo là cái " một " sơ khởi, cho nên mới nói Đạo sanh một rồi một sanh hai, sanh ba và sanh ra vạn vật.

Vật mà sanh ra được, là nhờ có Đạo, cho nên mới nói : Vật mà nhờ đó sanh ra gọi là Đức.

Vật sanh mà Đạo gắn với liền với vật, thế cho nên mới nói Đức là " nhà " ở của Đạo.

Đạo là tổng nguyên lý của sự sanh ra vạn vật, còn Đức là nguyên lý riêng biệt để sanh ra vật ấy.

Đạo và Đức tuy hai mà một, cho nên mới nói " Đức gồm trong Đạo, và Đạo gồm trong Đức ". Đạo và Đức không có khoảng cách cho nên nói Đạo và Đức là luôn luôn phải dính liền nhau.

Đức cũng là một bộ phận của Đạo cho nên mới có câu : " Tư dung của Khổng Tử là có Đạo trong ấy rồi ". Vì thế cho nên vạn vật, không có gì mà không tôn Đạo và quí Đức !...

Cái tôn của Đạo Đức, không phải gò ép mà tự nhiên thường có. Vũ trụ luận của học phái nầy là quan niệm căn bản, thế cho nên mới gọi là Đạo đức gia, đó là chỗ tóm lược trọng yếu.

Một số người cho rằng câu đầu tiên trong thiên trên của sách Lão Tử : " Đạo khả đạo, phi thường đạo ", và kế đó trong thiên dưới có câu : "

Thượng đức bất đức, thị dĩ hữu đức ", vì hai câu đó, nên mới đặt tên cho quyển sách của Lão Tử là Đạo đức kinh.

Lão Tử là người khai sáng phái " Đạo gia ", tức là nhơn quyển Đạo đức kinh mà đặt ra danh hiệu đó. Hai thuyết kể trên đều không đúng.

Trong Thập Gia Chư Tử, không có ai dùng tên sách để đặt tên môn phái, tự nhiên Đạo gia cũng không thoát ra ngoài thông lệ ấy.

Hơn nữa, Lão Tử là một nhân vật truyền thuyết, chưa chắc là đã có thật.

Quyển Lão Tử là do người đời sau gom góp lại. Dưới thời Tây Hán, Lão Tử rất được tôn sùng, nhưng lại gọi chung ông với Hoàng Đế (Hoàng Lão).

Hoàng Đế là người sanh trước Lão Tử, nên không thể ghép chung tên để gọi một học phái được.

3. Mặc gia

Người khai sáng Mặc gia là Mặc Định, cho nên mới dùng họ Mặc đặt tên cho học phái gọi là Mặc gia.

Trong Chư Tử, 9 học phái khác đều không dùng họ của người khai sáng để đặt tên học phái, tại sao Mặc gia lại ở trong trường hợp khác biệt như thế ?

Thật ra, Mặc Tử không phải là họ Mặc. Gần đây, một nhà học giả là Giang Tuyền đã chứng minh điều đó trong quyển sách khảo về Chư Tử của ông, nhưng sở dĩ dùng chữ Mặc là có những ý nghĩa sau đây :

a) " Mặc " là một hình phạt trong " ngũ hình " của thời xưa, người bị hình phạt nầy bị đày đọa đưa đi làm những việc nặng nhọc.

Mặc Tử sanh ở nước Lỗ, lúc Nho gia đang toàn thịnh, ông chủ trương tiết dụng (kiệm) phi nhạc (không cần nhạc) tiết táng (giản dị trong việc chôn cất) tiết tang (giản dị trong tang lễ), đó là những chủ trương khác hẳn với thời xưa.

Ông chủ trương lao khổ, thậm chí đến mức xương không còn thịt, ống chân nhẵn không còn sợi lông vì làm việc quá nhiều.

Ông khác hẳn với các nho sĩ ăn mặc xênh xang, mũ mãng chỉnh tề, không làm việc động đến móng tay, cho nên người thời ấy xem ông như là một tên tội khổ sai.

b) Chữ Mặc cũng có nghĩa là " mực ". Mặc Tử chủ trương chịu lao khổ, tấm thân dầm sương dãi nắng, đội nguyệt, mang sao, thân hình đen đúa, gầy ốm như cây khô, số môn đệ ông cũng đều như thế, cho nên Tuân Tử thường bảo : " Tích Mặc " là lão " Mặc ốm " để chỉ sự sống khắc khổ của Mặc Tử.

c) Chữ " Mặc " cũng có nghĩa là " Mẫu mực " (thằng mặc). Trong thiên Thiên hạ, Trang Tử luận về Mặc Tử có viết " Lấy mẫu mực để chỉnh đốn mình ". " Mặc Tử lúc sống không ca hát, lúc chết không tang phục, chỉ dùng quan nhỏ mà không có quách bên ngoài, đó là phép tắc của phái ấy ".

" Người đời nay theo Mặc Tử, dùng vải xấu làm y phục, ngày đêm không nghỉ, tự lao khổ, và cho rằng nếu không như thế thì không theo đúng đạo của vua Võ, và cũng không theo phái Mặc được ".

Mặc Tử đã dùng phương thức sống khổ, luôn luôn đúng theo mẫu mực, người lúc ấy nhìn thấy Mặc Tử và đồ đệ sống khác với người thường, mà chữ " Mặc " lại có nghĩa là bị phạt làm việc nặng nề, người ốm o gầy mòn, thế nên dùng chữ Mặc để gọi Mặc Tử với ý nghĩa châm biếm. Còn Mặc Tử với đồ đệ lại nghĩ rằng chữ Mặc có ý nghĩa là " mẫu mực " đủ nêu lên qui luật sanh hoạt khắc khổ của phái mình vì đó mà thừa nhận chữ " Mặc ", vì thế mà học phái ấy được gọi là Mặc gia luôn. (Xin xem thêm Mặc Tử của Tiền Mục và trong quyển Trung quốc Triết học sử của Phùng Hữu Lan).

4. Danh gia

Công tôn Long nói : " Danh là tên gọi của thực ". Thực là sự vật, còn danh là tên gọi của sự vật ấy, danh và thực phù hợp nhau thì là danh chánh và thực không phù hợp nhau thì danh bất chánh. Vua không ra vua, tôi không

ra tôi, cha không ra cha, con không ra con (không làm tròn nhiệm vụ), thì danh và thực không phù hợp nhau.

Củ chính cái danh không đúng với thực, làm cho danh và thực phù hợp nhau đó là Chính danh. Danh và thực phù hợp nhau thì " danh định mà thực rõ ràng ", tự nhiên danh nổi tiếng và thực thu hút được người.

Cho nên bản nghĩa của danh chỉ là cái tên của sự vật đó, là từ ngữ thực thể, nói rộng ra, phàm các từ ngữ về hình thức động tác, vị trí, tính chất, số lượng cũng đều có đại biểu cho cái thực, đó cũng gọi là danh, cũng phải cần có phù hợp với sự thật.

Điều nầy tức là trong thiên Tiểu thủ của Mặc Tử đã nói " Lất từ trữ ý ", hay là dùng từ để biểu thị ý nghĩa.

Phàm dùng ngôn ngữ hay văn tự để biểu lộ ý thì phải dùng " từ ", mà từ thì phải dùng cho đúng với sự thật, đó là " Danh học ". Tính chất của học phái nầy cũng giống như thuyết " Nhơn minh " của nhà Phật, và " logique " của phương Tây.

Công tôn Long có nói : " Công tôn Long ghét danh và thực bị rối loạn, thế cho nên muốn suy biện để chính danh và thực để thay đổi thiên hạ ". YÙ của ông là như thế nầy : " Tôi đâu có phải là kẻ thích biện luận. Tôi chỉ muốn biện chính cái danh và thực bị rối loạn mà thôi... ", vì thế nên mới gọi học phái này là Danh gia.

Mặc Tử cũng có Kinh thuyết và Tuân Tử cũng có thiên Chính danh, như thế chúng ta thấy Danh học rất cần thiết và được nhiều học phái chú ý. Thuở ấy " Biện sĩ " (kẻ hay biện luận) cũng thường gọi là Danh gia, nhưng những nhà chuyên môn biện luận chỉ hay giỏi tài ăn nói mà không thấy đưa ra được học thuyết nào vững vàng.

5. Pháp gia

Hàn Phi có viết " Phép tắc, biên vào sách vở, để ở quan phủ và ban bố ra bá tánh ". Pháp đây là chỉ Pháp luật, chánh lịnh.

Trong sách Luận Ngữ, thiên Vi chánh có ghi lời Khổng Tử : " Dìu dắt dùng chánh, trị dùng hình, dân khỏi tội mà không biết sỉ nhục. Dìu dắt dùng đức, trị dùng lễ, thì biết sỉ nhục và thông đạt ".

Nho gia chủ trương dùng Đức, Lễ để trị (nặng về giáo dục) cho nên mới có lập luận như thế.

Còn Pháp gia thì phản đối thuyết của Nho gia, cứ chủ trương cầm Pháp luật mà trị.

Quản Tử có nói : " Vua tôi, trên dưới, sang hèn, đều tuân theo Pháp luật, đó là đại trị ". Ông cũng nói : " Cho nên Pháp luật là đạo cao trong thiên hạ, là điều thực dụng cho Thánh quân ".

Học phái này xem ra rất trọng Pháp luật, cho nên gọi là Pháp gia.

6. Âm dương gia

Sở trường của Âm dương gia là sao và lịch, trong phần trước đã có đề cập đến.

Trong thiên Tứ thời, Quản Tử có viết : " Âm dương là cái lý lớn của trời đất ". Tất cả tinh trượng, tứ thời, đều do cái âm dương của trời đất là chủ.

Sách Sử Ký có viết : " Dưới thời Uy và Tuyên của nước Tề, môn đệ của Trâu Tử luận trứ sự chuyển vận chung thủy của Ngũ đức ".

Trong sách Văn Truyển, Cố an Long dẫn lời văn trong Chiêu vương bi có viết : " Ngũ đức có gì hơn : Ngu thổ, Hạ mộc, Ân kim, Châu hỏa ".

Theo thuyết Ngũ hành tương khắc, thì mộc khắc thổ, kim khắc mộc, cho nên nhà Hạ thay nhà Ngu, nhà Ân thay nhà Hạ, nhà Châu thay nhà Ân...

Nhưng thủy cũng khắc hỏa, thổ cũng khắc thủy, cho nên vận hành của Ngũ đức là hết rồi trở lại đầu, đó là luật " Chung thủy Ngũ đức chi vận ".

Trong sách Sử Ký, thiên Mạnh Tuân liệt truyện có viết : " Trâu Viễn dùng cái chủ vận của Ngũ đức làm sáng tỏ với Chư hầu ". Cái vận hành của Ngũ

đức : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ cũng do Âm dương làm chủ, cho nên quan sát tin âm dương là có thể biết cái vận hành Chung thủy của Ngũ đức.

Phái Âm dương lấy cái vận hành âm dương của sao, lịch và ngũ đức làm chủ, như thế chúng ta đã thấy rõ cái quan niệm căn bổn của phái ấy là âm dương rồi. Như vậy mới gọi là Âm dương gia.

7. Tung hoành gia

Từ Nam đến Bắc gọi là tung (dọc), từ Đông sang Tây gọi là hoành (ngang).

Dưới thời Chiến quốc, nước Tần ở phương Tây rất mạnh, các chánh khách thời ấy áp dụng hai sách lược ngoại giao. Tô Tần chủ trương 6 nước Nam, Bắc liên hợp để chống với Tần ở phương Tây, đó là hợp tung.

Trương Nghi lại chủ trương lục quốc nên hướng về phía Tây liên lạc với Tần, đó là kế hoạch liên hoành.

Lúc ấy kẻ đi du thuyết, không phải chỉ có Tô Tần, Trương Nghi mà thôi, nhưng sách lược của tất cả những người ấy, đều không ngoài hai chủ trương hợp tung và liên hoành, vì thế mới gọi là Tung hoành gia.

8. Tạp gia

Tạp gia trích dụng học thuyết của các phái khác, cho nên mới gọi là " Tạp ". Sách Hán Chí ghi những sách của Tạp gia, cho rằng Lã thị Xuân Thu và Hoài Nam Tử là tiêu biểu hơn hết. Hai quyển sách này do môn khách viết ra, mà không phải do tự tay sáng tác của Lã bất Vi và Lưu An.

Tác giả những cuốn sách ấy không phải một người, mà là nhiều người ; mặc dù thế, những người viết ấy, cũng đều là những người có tài. Chữ " tạp " có ý nghĩa xấu, dùng ở đây thấy không được ổn lắm.

9. Nông gia

Hứa Hành chủ trương " vua tôi cùng đi cày " loại trừ giai tầng thống trị và bị trị, ý nghĩa cũng có chỗ độc đáo, học thuyết ấy từ Đạo gia mà ra, nhưng

lại gán lời cho đó là của Thần nông. Các sách về Nông gia ghi trong sách Hán Chí, đều là những sách nói về cách làm ruộng, trồng dâu, trồng cây.

10. Tiểu thuyết gia

Sách Hán Chí viết : " 10 học phái trong Chư Tử, chỉ có 9 nhà là đáng kể ", là vì người ta cho rằng Tiểu thuyết gia là những kẻ " đạo thính, đồ thuyết ", là những kẻ hiểu biết tầm thường vụn vặt, không đi đến một kết quả nào, cho nên không đáng kể. Vì thế cho nên mới gọi tên là " Tiểu thuyết ".

Những quyển sách của Tiểu thuyết gia có ghi tên trong pho sách Hán Chí đều bị thất lạc tất cả. Căn cứ theo tên sách mà tìm hiểu, thì đó là những loại sách Ngoại truyện, Bút ký...các loại sáng tác lặt vặt.

Về môn phái nầy, ngoài Tống Tử ra, thì không còn ai đáng kể.

Có lẽ từ ngữ Tiểu thuyết của chúng ta đang dùng hiện nay là xuất phát từ đây.

5. - Sở trường và sở đoản của mười môn phái

Trong thiên Thiên hạ, Trang Tử đã phê bình học thuyết của Chư Tử, nhưng trừ Quan Doãn, Lão Đam và Trang Chu, vì đó là người của môn phái mình.

Trang Tử đã nói mỗi phái đều có sở trường và sở đoản. Ông phê phán Mặc Địch và Cầm hoạt Ly là học theo Đạo thuật đời xưa mà " không xa xí cho người đời sau, không khuất phục vạn vật, sống theo mẫu mực để chuẩn bị cho những cơn đói rét, thiếu thốn ". Đó là chỗ đáng khen.

Nhưng Mặc Tử đã thái quá, chí nhục, quá tiết kiệm, bỏ cả lễ nhạc thời xưa, lúc sống không ca hát, lúc chết không tang phục, tẩn liệm không quách mà chỉ có quan, bắt người phải theo như thế, e rằng chẳng biết thương người, mà chính mình cũng làm như thế là chẳng biết thương mình.

Khi còn sống cần cù làm việc, đến lúc chết tang lễ sơ sài, như thế làm cho người lo lắng, buồn rầu, cái hạnh như thế rất khó làm theo, e rằng không thể làm cái đạo của bực thánh nhân được.

Trái với lòng thiên hạ, thiên hạ không chịu đựng được, tuy một mình Mặc Tử có thể làm được việc đó, nhưng còn thiên hạ thì sao ? Đã xa rời thiên hạ thì làm sao đến bực vương giả cho được ? Thế nên ý của Mặc Địch và Cầm hoạt Ly thật là đúng, nhưng đến việc làm thì lại sai.

Giả sử như môn đệ của Mặc Tử áp dụng đúng chủ trương chịu đựng gian khổ như thế, thì sẽ gây ra rối loạn v.v...Đó là lời phê bình của Trang Tử đối với Mặc gia.

Nhưng rồi ông lại viết tiếp : " Tuy nhiên, dù sao Mặc Tử cũng là người tốt trong thiên hạ, tìm được một người như thế không phải dễ. Chịu đựng được gian khổ, đó mới đúng là bực sĩ phu !

Người có tinh thần như thế, thật khó mà theo kịp ".

Phê bình Tống Hình và Doãn Văn, Trang Tử lại viết : " Truyền bá đạo thuật thời xưa mà không tục, không bị dính líu với hình thức bên ngoài, không gượng ép người, muốn cho thiên hạ bình yên, người và ta đều trọn vẹn ".

Trang Tử đã khen hai người kể trên : Hai người sừng sững như Họa sơn và người đầu tiên tiếp và dưỡng nuôi vạn vật, làm cho lòng người sáng tỏ.

Thi hành đúng với cái tâm, để điều hòa khắp nước, xứng đáng làm chủ trong thiên hạ. Được như thế thì cứu dân khỏi cảnh xung đột, ngăn chỉ việc đao binh, cứu đời khỏi vòng chinh chiến. Nếu thuyết ấy được lan khắp thiên hạ, thì trên vui mà dưới được thuận thảo. Nhưng chỗ sở đoản là làm cho người quá nhiều, còn làm cho mình thì quá ít, nhưng cũng có thể nói đó là bực sĩ phu cứu đời.

Bình luận về Bành Mông, Điền Biền và Thận Đáo, Trang Tử viết : " Phổ biến đạo thuật đời xưa, công bình mà không thiên vị, không tự tư, tự lợi, không tính toán, không phân biệt ".

Trang Tử đã khen những người trên : " Biết cái giá trị của vạn vật, biết vạn vật chỗ nào được, chỗ nào không, khoáng đạt, bỏ cá nhân mình...đứng lên bên trên thị phi, không quá tính toán, không quá dè dặt, suy nghĩ rồi hành

động, việc gì cũng khiêm nhượng sau người, cho đến mức như là vô tri. Đó là đạt đến chỗ gọi là " Đạo " mà như chẳng phải " Đạo " (tự nhiên không gượng ép) có khi lời nói như là không đúng, như là không biết, nhưng thật ra là người hiểu biết. "

Phê phán Huệ Thi, Trang Tử cho rằng : " Sách ông có đến 5 xe, đạo ông nghịch thường, lời ông không đúng. "

Huệ Thi chỉ biết biện luận với người suốt ngày, là một người kỳ quái trong các biện sĩ trong thiên hạ.

Huệ Thi nói khắp cả vạn vật, nói mãi không thôi, nói nhiều không ngừng, mà cũng còn cho là ít, muốn có danh hơn người, vì thế mà không thích hợp với người.

Từ cái đạo của trời đất mà xem tài của Huệ Thi thì thấy nhỏ như muỗi, ruồi vậy.

Rất tiếc cho cái tài của Huệ Thi, cứ chạy mãi mà chẳng đến đâu, ảnh ngã phía trước, hình đuổi phía sau, mà chẳng bao giờ đến cả.

Trở lên, Trang Tử phê phán 6 Chư Tử, ai ai cũng có khuyết điểm, nhưng về Quan Doãn và Lão Đam thì không có lời gì phê phán khuyết điểm mà chỉ nói : " Quan Doãn và Lão Đam phổ biến đạo thuật đời xưa, lấy cái gốc làm tinh vi, lấy vật bên ngoài làm thô, chứa đựng mãi mà không đủ, có thể sánh với thần minh. "

Trang Tử đã khen hai người ấy : " Xây dựng cái thường trên cái có và không, chủ trương " thứ nhứt ", lấy khiêm nhượng biểu lộ bên ngoài, lấy không hư, không làm hại vạn vật làm thật, người người ai cũng giành trước, người ấy chỉ muốn sau, ai cũng muốn đầy, người ấy chỉ muốn trống, ai cũng muốn cầu phước, người ấy chỉ muốn vừa được thì thôi, người ấy chỉ muốn rộng rãi với sự vật, chẳng muốn hơn người.

Cái đạo như thế là " cùng tột " cho nên có thể bảo rằng : Quan Doãn và Lão Đam là người " bác đại, chân chân " của thời xưa vậy... "

Đối với Trang Châu thì sách Trang Tử cũng rất sùng bái gọi là phổ biến đạo thuật thời xưa : " Phiêu diêu như vô hình biến hoá vô thường, sánh cùng trời đất, đến với thần minh, minh mông mà đi, bỗng nhiên mà đến, trùm lên vạn vật, không đủ chỗ để về ở... "

Trang Tử đã khen những người ấy : " Dùng thuyết như sai lầm, lời nói hoang đường, từ ngữ bao la, khoáng đạt mà không thiên với ai, không nên lấy đó làm kỳ, vì thiên hạ ô trược không thể cùng nói với Trang được, phải dùng lời nói bao la, nặng nề để đến chân lý, dùng ngụ ngôn để mở rộng, để đến với tinh thần trời đất, mà không ngạo nghễ với vạn vật, không vướng với thị phi, để cùng ở với thế tục.

Quyển sách của người ấy thật hoàn toàn không vết tích, ngôn từ thì lủng củng mà quái dị, nhưng lại đầy đủ mà không ngừng. Trên thì cùng đùa với vạn vật, mà dưới thì bạn với cái không chung, khôg thủy, không sanh, không tử. Căn bổn của người ấy rộng lớn mà lại còn mở rộng thêm, sâu sắc mà còn sâu hơn nữa.

Tông chỉ của người ấy rộng khắp mà hướng lên, tuy hóa với vật, hiểu sâu sắc với vật mà lý không bao giờ cạn.

Có người nghi rằng thiên này không phải do Trang Tử viết mà là môn đệ của ông, sau khi gom góp tài liệu của Trang Tử thành sách rồi viết một bài tựa, cho nên mới tôn sùng đề cao Trang Tử đến mức ấy.

Thiên Thiên hạ phê phán Chư Tử, tất cả đời sau đều làm tài liệu căn cứ, mà không kể ai thuộc môn phái nào.

Trong thiên Phi thập nhị tử của Tuân Tử cũng y như vậy, thiên này bài bác Thập nhị tử, cho nên chỉ ghi những sở đoản, mà không nêu lên những sở trường, cho nên đối với Đà Hào, Ngụy Mâu mới viết : " Buông lung tánh tình, hành động theo tánh tự nhiên của loài cầm thú, không thể hợp với văn minh. "

Đối với Trần Trọng, Sử Du thì viết : " Nhẫn tánh tình, tìm kẻ hở, để cho mình cao hơn người, thì không thể hợp với đại chúng ".

Về Thận Đáo và Điền Biền thì viết : " Thích pháp luật mà không tuân pháp luật, kẻ không thích pháp luật mà làm đúng, trên chỉ nghe theo lời trên, dưới thì thi hành theo thời thế, ngày ngày lời nói nghe rất mẫu mực, nhưng khi xét kỹ lại thì chẳng đúng vào đâu cả, như thế đâu có thể trị quốc gia được. "

Về Tử Tư và Mạnh Kha thì viết : " Biết qua về phép tiên vương nhưng không biết hệ thống lại, mà muốn có tài, chí lớn, kiến thức rộng mà lộn xộn, noi theo xưa mà tạo thuyết mới, gọi đó là năm hạnh (nhơn, nghĩa, lễ trí, tín) không ăn nhằm vào đâu cả, có nhưng điều tối tăm mà không mở ra ". Đây là những thành kiến rất sâu, không phải là những lời phê phán bình tĩnh khách quan.

Trong phần Tự tự của quyển Sử Ký, có dẫn lời của Tư mã Đàm, luận về ý nghĩa chủ yếu của 6 môn phái, trước hết nêu tên môn phái, rồi phê phán chỗ sở trường, sở đoản và sau cùng nêu tên người đại biểu cho môn phái ấy.

Lối viết như sau : " Thường nghe nói hễ xem thuật Âm dương quá tinh tế, thì mọi người đều e dè, làm cho người bị ràng buộc ở chỗ lo sợ, nhưng về việc ghi bốn mùa thuận lợi, thì việc đó không thể thiếu được.

Kẻ theo đạo Nho, học rộng mà không tóm lược, làm việc nhiều nhọc mệt mà kết quả ít, là vì lý thuyết khó noi theo, nhưng cái lễ thứ lớp trong đạo quân thần, phụ tử, phân chia ngăn nắp việc vợ chồng, kẻ lớn, người nhỏ, thì những điều ấy không thể thay đổi được.

Còn về Mặc gia thì rất khó theo, là vì việc làm của ông không thể làm theo hết được, nhưng thuyết làm cho mạnh gốc rễ, vốn liếng, tiết kiệm, thì không thể bỏ qua được.

Về Pháp gia thì nghiêm mà thiếu ơn đức, nhưng việc chánh danh phận quân thần trên dưới, thì không thể sửa đổi được.

Về Danh gia thì làm cho người tự xét mình, mà có khi đi đến chỗ mất chân chính, nhưng thuyết chính danh, thực, thì cần phải chú ý.

Đạo gia thì làm cho tinh thần người chuyên nhứt, hành động hợp với vô hình, đầy đủ với vạn vật, thuật của phái này là nương theo cái thuận lớn của Âm dương, trích lấy cái hay của Nho, Mặc, nắm yếu chỉ của Danh gia, Pháp gia...cùng mùa tiết thay đổi, nương theo vật mà biến hóa, theo thói đời mà hành động, không chỗ nào mà không hợp, chỉ dẫn chỗ trọng yếu cho dễ nắm, thì việc làm ít mà kết quả nhiều.

Phái Nho thì không như thế, họ cho rằng làm người chủ trong thiên hạ phải có nghi biểu bên ngoài, chúa xướng thì tôi phải theo, chúa làm trước thì tôi phải theo sau, như thế thì chúa nhọc mệt, mà tôi thì nhàn hạ. Còn chỗ trọng yếu của đại đạo thì phải cố gắng về vật chất lẫn tinh thần, nhưng tinh thần dùng quá nhiều thì khô cạn, sức dùng quá nhiều thì hình mỏi mệt, tinh thần và vật chất bị rối loạn, mà muốn lâu dài với trời đất, thì chưa nghe có ai được như vậy.

Theo Tư mã Đàm, thì trong mỗi Môn phái đều có sở trường, sở đoản, duy chỉ có Đạo gia hoàn toàn không có sở đoản.

Đến phần cuối, ông lại so sánh Đạo gia với Nho gia, cho chúng ta thấy Nho gia không thể nào sánh được với Đạo gia.

Trong phần Tự tự có viết Tư mã Đàm thường học Đạo luận với Hoàng Lão, thế nên đặc biệt mới suy tôn Đạo gia đến mức ấy.

Dưới thời Hán sơ, các bậc Đế vương như Văn Đế, danh tướng như Tào Tham, đều thích Đạo gia, Cảnh Đế tuy thích Danh gia, nhưng Đậu thái hậu lại tin Hoàng Lão, Thân Công vì chê Hoàng Lão mà đắc tội với thái hậu.

Dưới thời Cảnh Đế, Văn Đế, có phong trào sùng thượng Đạo gia mạnh mẽ, Tư mã Đàm sanh vào thời kỳ ấy, lại có nhiều sở đắc ở Đạo luận, cho nên ông mới khen Đạo gia như thế.

Nhưng ông viết về thuật của Đạo gia : " Nhơn đại thuận của Âm dương, trích cái hay của Nho, Mặc, nắm chỗ trọng yếu của Danh, Pháp gia ". Điều này có chỗ không đúng với sự thật vì dưới thời Tây Hán, khi nói đến Đạo gia, gọi là Hoàng Lão mà không nói Lão, Trang...

Hơn nữa, Lão Tử là tiền bối của Khổng Tử, lúc Khổng Tử đến gặp Lão Tử thì chưa sáng lập học phái, và Mặc Tử thì lại sanh sau Khổng Tử, không có cơ hội để gặp Lão Tử, hai phái Danh gia và Pháp gia lại thành lập vào lúc giữa thời Chiến Quốc, thì Lão Tử đâu có thể trích cái hay của Nho, Mặc, lấy cái trọng yếu của Danh và Pháp gia cho được ?

Hoài Nam Tử tên là Hoài Nam Hồng Liệt, Hồng là lớn, Liệt là sáng láng, ý muốn nói là làm sáng tỏ cái đạo.

Quyển sách nầy là do môn khách của Hoài Nam Vương Lưu An viết, trích các thuyết của các Môn phái Âm dương, Nho, Mặc, Danh, Pháp...biên soạn lại, mà ý thích thì thiên về Đạo gia.

Có lẽ dưới thời Tây Hán, người ta quan niệm Đạo gia theo sách Hoài Nam Tử, nên Tư mã Đàm mới viết như thế chăng.

Xét thêm ý trong sách Sử Ký thì thấy : " Nho gia quá rộng, mà không tóm lại được chỗ trọng yếu, nhọc công nhiều mà ít kết quả ". " Nho gia lấy Lục Nghệ làm phép tắc, về Lục Nghệ thì Kinh truyện có đến hằng ngàn, học suốt cả đời cũng chưa chắc là thông được, riêng về phần Lễ, học cả năm chưa xong ".

Xem qua lời phê phán trên, chúng ta thấy dưới thời Tây Hán, qua các sách vở được ghi chép lúc đó, chưa biểu hiệu được chân tướng các phái. Sở trường của Nho gia không phải chỉ ở phần Lễ, Mặc gia không chỉ ở Tiết dụng, Pháp gia không chỉ ở chỗ phân biệt quân thần, thượng hạ.

Vì các môn phái chưa phát triển đúng mức chân tướng của mình, có thể vì thế mà lời bình luận của Tư mã Đàm, không nêu lên được những điểm trọng yếu.

Trong phần Chư tử lược của sách Hán Chí, sau khi ghi chép xong sách của một Môn phái, liền ghi thêm lời tựa lên trên và sau cùng phê phán chỗ sở trường, sở đoản của từng Môn phái.

Phê phán Nho gia, sách Hán Chí đã viết : " Phái Nho gia, xuất thân từ nhà quan, nên giúp đỡ nhà vua thuận lẽ âm dương làm sáng tỏ giáo hóa, dẫn lời

trong Lục Nghệ, và chú ý đến việc nhơn nghĩa, noi theo nền văn hiến, phép tắc của Nghiêu, Thuấn, Văn, Võ, tôn thờ thầy Trọng Ni, nên nền đạo rất cao ".

Khổng Tử có nói : " Nếu như có chỗ đáng khen, thì phải thí nghiệm thử ". Cái tiếng của Đường, Ngu, cái thạnh của Ân, Chu, Trọng Ni đã thí nghiệm. Cũng có thể bị mất cái tinh vi, và xa rời cái gốc đạo mà Nho học bị suy vi.

Ban Cố thì cho rằng, những lời phê phán trên là để phê bình lớp hậu Nho không còn giữ được tinh túy của đạo như nhóm Công tôn Hoằng, đó là cái tệ của một lớp người, của một giai đoạn, không thể lấy đó mà phê phán học thuyết được.

Phê phán Đạo gia, Tư mã Đàm viết : " Phái Đạo gia, xuất thân từ Sử quan, biết rõ cái đạo thành bại, tồn vong, họa phước, rồi sau đó biết chỗ trọng yếu nắm chắc căn bản, trong sạch, khiêm nhượng giữ mình, nhỏ nhoi, thấp kém, đó là cái thuật của vì nhơn quân ngồi day mặt về phía Nam...(ngồi theo vị trí của vua) hợp với lòng khắc nhượng của vua Nghiêu.

Trong Kinh Dịch có chữ Khiêm. Một Khiêm mà sanh ra bốn Ích, đó là chỗ sở trường. Nếu biết phát triển mà thi hành cho đúng, thì bỏ Lễ, Nhơn, Nghĩa, chỉ giữ trong sạch khiêm nhượng là có thể trị vì thiên hạ.

Dứt Lễ, bỏ Nhơn, Nghĩa, chỉ dùng trong sạch, khiêm nhượng để trị, Lão Tử đã có chủ trương như thế, chớ không phải từ chữ Khiêm trong Kinh Dịch phát triển ra, chỗ này chắc có lẽ Ban Cố đã lầm.

Trong sách Hán Chí, ghi chép sách của Đạo gia, nhằm trước thời kỳ Lão Tử rất lâu, cho nên những người viết sách ấy cho rằng Đạo gia đã có từ trước thời Lão Tử.

Phê phán 3 Môn phái Âm dương, Pháp và Danh gia, sách Hán Chí viết : " Phái Âm dương gia ra từ quan chức của vua Hi, Hòa, kỉnh thuận trời đất, làm lịch ngày tháng trăng sao lập thì giờ cho dân, đó là sở trường của phái ấy, rồi có kẻ câu nệ, bày ra chuyện kiêng kị, số mạng, bỏ chuyện người mà cứ tin quỉ thần. Còn Pháp gia thì xuất thân từ Lý quan, có thưởng có phạt, để giúp cho Lễ chế.

Trong Kinh Dịch có viết : "Vì Tiên Vương trừng phạt rõ ràng để nêu Pháp luật... " đó là sở trường của Pháp gia. Nhưng nếu chỉ chú trọng hình phạt mà không giáo hóa, bỏ nhơn ngghĩa mà chuyên dùng hình pháp để trị, đến mức tàn hại thân tình, có hại đến ơn nghĩa.

Môn phái Danh gia thì phát xuất từ Lễ quan. Thời xưa danh vị bất đồng, Lễ cũng có thứ lớp khác nhau.

Khổng Tử có nói : " Tất là phải chánh danh, danh không chánh thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì việc không thành. Đó là chỗ sở trường của phái Danh gia. Nhưng cũng có kẻ quỉ quyệt lạm dụng Môn phái, để làm rối loạn lòng người.

Ban Cố cho rằng Âm dương gia sở trường về lịch, thời tiết, mà có chỗ dở là bày ra kiêng kị (coi bói). Pháp gia thì dở ở chỗ khắc bạc, bại đến ơn nghĩa, Danh gia hay ở chỗ chánh danh, mà dở ở chỗ ngụy biện, cùng giống ý với Tư mã Đàm.

Duy ở chỗ bảo rằng " có thưởng có phạt " là chỗ hay của Pháp gia so với lời phê của Tư mã Đàm " Phân chia rõ quân thần, thượng hạ " thì thấy có phần gọn và sâu sắc hơn.

Dẫn tới chỗ dị đoan, hình phạt nghiêm, hại đến ơn nghĩa, biện luận quỉ quyệt, đó là chỗ dở của 3 Môn phái kể trên, nhưng nghĩ cho kỹ, không phải đó là cái dở của bản thân Môn phái ấy, vì theo Ban Cố, các nhà trong Môn phái ấy đều xuất thân từ vua, quan, nguồn gốc có từ lâu đời ; rồi đến thời Chiến Quốc, các môn đệ thời sau, làm mất cái bản sắc chân chính của Môn phái để đi lần đến chỗ sai lầm. Phải nghiõ như thế có lẽ đúng hơn.

Về phái Mặc gia thì có lời phê phán : " Phái Mặc gia xuất thân từ kẻ giữ Thanh miếu, ở nhà tranh vách đất, vì thế cho nên xem việc tiết kiệm làm đầu, mà cũng vì thế mà thương yêu mọi người, chuộng người tài, lo việc cúng kiến, thuận theo thời tiết bốn mùa làm lụng, không tin số mạng, dùng trung hiếu làm gương cho thiên hạ, thế cho nên trên dưới đồng nhau, đó là chỗ hay. Cho đến khi Môn phái suy đồi, thì tiết kiệm thành ra rít róng để lợi cho mình, vì đó mà mất cả lễ nghĩa, từ thuyết " kiêm ái " thương yêu mọi người mà đi đến chỗ không phân biệt thân sơ.

Quí việc tiết kiệm, kiêm ái, chuộng người hiền, thờ cúng người trước, không tin số mạng, trên dưới đồng nhau, sáu điểm ấy là chủ yếu của Mặc gia, nhưng không thể nói tất cả đó là điều hay.

Mặc Tử phản đối Nho gia là vì cái " Lễ phiền phức ", đó là điểm trước tiên, vì thế mà " chê cái Lễ phiền phức " là Mặc Tử đề cập trước nhứt.

Không phân biệt thân sơ, đó là kiêm ái, điều nhược điểm nầy đã có từ lúc đầu, chớ chẳng phải sau này, đến thời các môn đệ mới có.

Ban Cố cho rằng, trước thời Mặc Tử, đã có người xướng xuất ra học thuyết ấy rồi.

Trở lên việc phê phán 6 Môn phái, đều là ý của Tư mã Đàm, rồi chuyện tăng thêm 4 Môn phái : Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia và Tiểu thuyết gia, đều cũng có lời phê phán.

Ông đã viết : " Tung hoành gia là những người đi đó đi đây để làm quan ". Khổng Tử đã nói : " Đọc Kinh Thi 300 thiên, mà không thể đối đáp được thì đọc nhiều làm gì ? " Lại có nói : " Ôi chuyện đi sứ ". Là ý muốn nói gặp tình hình phải biết đối phó cho hợp, chỉ lãnh sứ mạng tổng quát mà không chi tiết, đó là chỗ sở trường.

Những kẻ tà lãnh nhiệm vụ ấy, thì dối trá mà bỏ mất lòng tin.

Còn phái Tạp gia thì xuất thân từ Nghị quan, kiêm Nho, Mặc hợp với Danh, Pháp gia, biết quốc thể là như thế, làm quan ra vào với vua chúa, đó là chỗ sở trường, rồi sau đó, đến những người không vững vàng tiếp tục Môn phái ấy thì lần lần bị mất chính thống.

Phái Nông gia thì xuất thân từ Nông quan, gieo trăm giống, khuyến khích việc nông tang, để cho có cơm ăn, áo mặc, cho nên trong Bát chánh có nói : Một là ăn, hai là hàng hóa...Khổng Tử có nói : " Chỗ trọng là cái ăn của dân ", đó là chỗ sở trường của Nông gia, nhưng lần lần kẻ thiển cận, cho rằng bực vương giả không có gì đáng trọng, muốn cho vua dân cùng đi cày, làm rối loạn trật tự trên dưới ".

Phái Tiểu thuyết gia xuất thân từ Ty quan, chuyên về nghe ngóng nói đi...nói lại. Khổng Tử có nói : " Tuy đó là tiểu đạo, nhưng cũng có chỗ khả quan, có thể đến những chỗ xa xôi. (Xem thiên Tử Trương trong sách Luận Ngữ) đó là chỗ người quân tử không làm nhưng cũng không thể bỏ. Những cái hiểu biết ở trong xóm làng cũng cần phải ghi nhớ cho đừng quên.

Về từ ngữ Tung hoành, thì bắt đầu từ thời Tô Tần, TrươngNghi, đó là những người trí trá, mất tín nghĩa, là những người tà.

Ban Cố cho rằng Tung hoành gia là những nhà ngoại giao, cho nên mới dẫn lời Khổng Tử về chuyện học Kinh Thi để đối đáp với kẻ khác.

Quân thần cùng đi cày, là muốn bỏ giai tầng thống trị và bị trị, đó là chủ trương của Hứa Hành (xem thiên Đằng văn Công trong sách Mạnh Tử), đó là đặc điểm của phái Nông gia.

Ban Cố cho rằng đó là thuyết của kẻ tầm thường, thế nên trong sách Hán Chí chỉ ghi lại sách chuyên về nghề trồng trọt.

Còn về phái Tiểu thuyết gia thì chỉ được ở phần Phụ Lục cho nên không bình luận sở trường hay sở đoản của phái này, nhưng chỉ nêu ra ý kiến là không thể bỏ được.

Trong phần đầu của phiên Tổng luận này có viết : " Trong 10 Môn phái chỉ có 9 là khả quan " tức là không có phái Tiểu thuyết gia. Trong Tổng luận cũng có viết : " Nếu trau dồi được Lục Nghệ, và đọc lời của 9 Môn phái, bỏ chỗ dở, dùng chỗ hay thì có thể thông được cái chước muôn phương ".

Trong khi bình luận Chư Tử, Ban Cố đã thiên vị, là vì ông nhận Nho gia là " cái đạo rất cao ", lấy lời nói của Nho gia làm khuôn mẫu để bình luận các Môn phái.

Thiên Thiên hạ của Trang Tử, thiên Phi thập nhị tử của Tuân Tử, và Tư mã Đàm với Ban Cố phê phán sở trường và sở đoãn của Chư Tử, đều đã được dẫn thuật ở trên. Tóm lại, trong tất cả 10 Môn phái, 5 phái sau không bằng 5 phái trước.

Chỗ dở của Âm dương gia, không phải chỉ ở chỗ " kiêng kị mê tín " mà lại có nhiều chỗ kiêng cữ, cứ tin quỉ thần mà bỏ chuyện người, tức là chỗ sở trường về lịch, trăng sao đó là kỹ thuật chớ không phải học thuyết triết học.

Phái Tung hoành là sách lược của chánh khách thời Chiến Quốc, lại càng không có liên quan gì đến học thuật.

Sách Hán Chí dẫn lục sách của Nông gia, cũng chỉ là những sách về kỹ thuật trồng tỉa, và những chánh lịnh về nông nghiệp mà chẳng có học thuyết gì. Như thế, chủ trương của Hứa Hành chỉ tiếp tục các học thuyết của Đạo gia mà thôi.

Về phần Tiểu thuyết gia thì sách Hán Chí chỉ ghi những bút ký và tạp văn của người đời sau, không xứng đáng tiêu biểu cho ngành Tiểu thuyết. Đời nay, ngành Tiểu thuyết chỉ được xem là bộ môn Văn học, chớ không phải là Triết học.

Còn về Tạp gia, thì gom góp học thuyết các Môn phái khác, không có một tôn chỉ nhứt định như vậy là không có một bản sắc riêng cho mình.

Bây giờ lại đem Danh học so sánh với 5 Môn phái trên, thì Danh học là một loại biện chứng của Nho gia mà các Môn phái khác đều có áp dụng, vì thế Danh gia đều về du thuyết, thì không có một học thuyết đặc biệt gì.

Pháp gia thành lập sau, có quan hệ đến Đạo gia, Nho gia. Thận Đáo là một Pháp gia ở vào thời kỳ đầu của Môn phái, học thuyết ông là thuyết Hình, danh của Hoàng Lão.

Trong sách Sử Ký ghi Thận, Hàn và Lão, Trang đồng một truyện vì cho rằng học thuyết của các ông ấy đều gốc của Hoàng, Lão, mà Hàn Phi, Lý Tư là đệ tử của Tuân Tử, như thế thì Pháp gia do Đạo gia, Nho gia hợp lại mà biến thành, nhận xét như thế cũng hợp lý.

Tóm lại, trong số 5 Môn phái kể trên có thể nói chỉ có Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, tổng cộng 3 phái là có thể nói có những điểm nổi bật riêng biệt mà thôi.

6. - Nguyên nhân của sự hưng thạnh và suy vi của bách gia chư tử

Học thuyết của Chư Tử hưng thạnh vào cuối thời Xuân Thu (551 trước T.L.) cho đến thời Chiến Quốc thì phát triển rất mạnh, rồi đến thời Tây Hán (206 trước T.L.) thì suy vi lần lần. Sự hưng thạnh và suy vi ấy đều có nguyên nhân, xét về bản thân của các ngành học thuyết ấy, đó là " Nhơn ", mà xét về hoàn cảnh của thời ấy, đó là " Duyên ".

Sự vật phát sinh và tiêu diệt đều có cái " nhơn " nội tại, và cái " duyên " của ngoại giới (hoàn cảnh bên ngoài) ngành học thuật, tư tưởng, cũng không thoát khỏi thông lệ ấy.

Vì như loài cỏ cây, sở dĩ mọc mầm và lớn lên được, trước hết là nhờ hạt nẩy mầm, đó là cái " nhơn " nội tại, rồi kế đến là phải có đất nước, khí ấm mặt trời bên ngoài, tạo thành hoàn cảnh thuận tiện cho cái nhơn ấy nẩy nở và hoàn cảnh bên ngoài ấy gọi là " duyên ".

Sách Hán Thơ Nghệ văn Chí có viết : " Phái Nho gia, xuất thân từ quan Tư Đồ". Phái Đạo gia xuất thân từ Sử quan ; phái Âm dương xuất thân từ quan Nghi, Hoà ; phái Pháp gia xuất thân từ Lý quan. Phái Danh gia xuất thân từ Lễ quan ; Mặc gia xuất thân từ chức quan giữ Thanh miếu ; Tung hoành gia xuất thân từ quan đi đó đi đây, Tạp gia xuất thân từ Nghị quan ; Nông gia xuất thân từ quan Nông tắc ; Tiểu thuyết gia thì xuất thân từ Ty quan, đó là thuyết Chư Tử xuất thân từ vua quan.

Hồ Thích có thuyết cho rằng Chư Tử không xuất thân từ vua quan, cho rằng sách Hán Chí nhận định sai, rồi Chương Bính Lân, Hồ Tiên Tiêu lại biện hộ cho sách Hán Chí.

Bình tâm mà xét, Hán Chí cứ cho rằng mỗi Chư Tử đều xuất thân từ một ngành quan lại, là một việc gượng ép. Như cho rằng Mặc gia xuất thân từ chức quan giữ Thanh miếu...cho rằng chủ trương tiết kiệm xuất phát từ hoàn cảnh nhà tranh vách đất, chuộng người hiền là do cách chọn hiền tài lúc ấy, và thờ kính tổ tiên là do việc cúng tế mà ra, v.v...Xét cho kỹ, nhận định như thế là cưỡng ép theo ý mình.

Chỗ phân biệt giữa các Môn phái, cho đến đời Tây Hán mới hoàn thành, mới xác định được một cách rõ ràng...rồi may mắn dưới thời cổ đại có 10 chức quan, cứ cho người của 10 Môn phái xuất thân từ đó, như thế là một điều nhận xét khá hời hợt.

Chức quan đâu phải có bấy nhiêu mà thôi, còn có Trủng Tể, Tông Bá, Tư Mã, Tư Khấu, Tư Không, v.v... tại sao các chức quan ấy lại không sản xuất ra một học phái nào cả ? Như thế chúng ta đã thấy rõ thuyết của Hán Chí là miễn cưỡng rồi.

Chương Bính Lân, căn cứ theo sách Lã thị Xuân Thu có viết câu " Lỗ Huệ Công hỏi việc lễ ở giao miếu... Hoàng Vương sai Sử giác đến... hậu duệ của ông này còn ở nước Lỗ, Mặc Tử có học... ". Như thế thì Mặc Tử xuất thân từ Thanh miếu cũng có thể là chuyện có thật, nhưng căn cứ vào đó để nói rằng nhờ đó mà mới có Mặc gia, thì e rằng không chắc.

Ngày xưa, chỉ có vua quan dạy học, chưa có thầy dạy tư, chưa có sách do tư nhân viết, đó là sự thật có chứng cớ.

Ở nước Trung Hoa, vào thời Thượng Cổ, từ đời nhà Ân trở về trước, đa số sử liệu đều không có gì là chắc chắn, nhưng nếu vì thế mà cho rằng từ thời nhà Ân trở về trước, không có văn hoá thì đó cũng là lời võ đoán.

Từ khi có sử trở về trước, cho tới lúc từ khi chưa có chữ, tất nhiên là đã có văn hoá. Từ thời Thượng Cổ đến đời nhà Châu, văn hoá Trung Hoa đã có một qui mô khá vững vàng.

Từ điển chương, chế độ, sử học, khoa học, nghệ thuật, đều có ở trong lớp quí tộc, và cũng tương đương phong phú. Cho nên Khổng Tử đã nói : " Nhà Châu đã noi gương hai đời trước nên văn vẻ sáng rỡ ! " (thiên Bát dật trong Luận Ngữ). Cái văn vẻ sáng rỡ dưới thời nhà Châu, đều nằm trong tầng lớp vua quan, đó là cái mầm cho học thuật của Chư Tử sau này, cho nên bảo rằng học thuyết của Chư Tử, xuất phát từ tầng lớp vua quan, thật ra cũng không có gì quá đáng, nhưng theo sách Hán Chí đã chép, mỗi Môn phái này đã xuất phát từ quan chức nọ, đó là điều không thật chính xác.

Ông Hồ Thích, trong quyển " Trung quốc cổ đại Triết học sử đại cương " đã viết : Lúc ấy nền chánh trị đã mờ mịt như thế, xã hội rối loạn như thế, giàu nghèo quá cách biệt

như thế, sự sống của dân chúng khổ sở như thế, trước những tình hình như vậy, tất nhiên phải có những tư tưởng phản ứng để mong cải tạo tình hình ".

Lương Khải Siêu cho rằng tình hình như vậy, xét trong lịch sử Trung quốc, thời đại nào cũng thường có, đối với việc phát sinh của nền Triết học cổ đại, tất nhiên không phải là không quan hệ, nhưng không phải vì thế mà quả quyết rằng vì có tình hình như thế mới phát sinh ra phong trào Triết học như vậy.

Lời nhận xét như thế thật là đúng, nhưng trong khi Lương Khải Siêu nêu ra mấy điểm cần chú ý, thì đó cũng là điều hậu thế vẫn thường thấy, cũng không thể lấy đó làm nguyên nhân cho việc phát sinh ra phong trào Triết học lúc đó.

Những thuyết của Hồ Thích và Lương Khải Siêu chỉ là cái " Duyên " phát sinh ra học thuyết của Chư Tử, nhưng không thể nói đó là những điều trọng yếu.

Nước Trung Hoa, từ khi có sử cho đến nay, tính ra có hai thời kỳ biến động thật dữ dội :

Thời kỳ thứ nhứt, bắt đầu từ thời Xuân Thu đến thời Hán sơ.

Thời kỳ thứ hai, bắt đầu từ giữa đời nhà Thanh cho đến lúc gần đây.

Thời kỳ biến động sau, xảy ra lúc gần đây, nhằm lúc thời đại bế quan thay đổi thành thời đại toàn thế giới giao thông (từ phong kiến bước sang tư bản với chủ trương tự do mậu dịch, tìm thị trường tiêu thụ hàng hoá).

Nói theo sách vở thông thường, thì từ nền chánh trị quân chủ chuyên chế, biến thành nền chánh trị dân chủ cộng hoà... Và từ xã hôii thuần tuý nông nghiệp và thủ công nghiệp biến thành xã hội công nghiệp cơ khí. Từ nền

thương nghiệp quốc nội, biến thành nền thương nghệp mậu dịch quốc tế. Từ nền giáo dục khoa cử, biến thành một nền giáo dục nhà trường thực tiễn. Nói chung, từ quốc gia, xã hội, gia đình, cá nhân, tất cả những điều khác như : chánh trị, kinh tế, văn hoá cho đến sinh hoạt, tư tưởng, cũng đều có những biến hoá dữ dội. Và cho đến ngày nay, cũng còn đang trên đà biến đổi chưa ngừng, đó là điều mà chính mắt chúng ta đang thấy, và thân mình cũng đang bị lôi cuốn trong tình hình đó.

Lần biến đổi dữ dội trước đây đã thay đổi hoàn toàn cơ cấu vật chất và tinh thần của xã hội, cũng giống như lần thay đổi ngày nay.

Dù cho quốc gia, dân tộc nào, ban đầu cũng đều phải trải qua thời kỳ bộ lạc, chế độ tù trưởng. Ở Trung Hoa, từ thời nước Tần trở về trước, các nước gọi là ở trong chế độ phong kiến, thật ra đó chỉ là hình thức của chế độ bộ lạc. Cái gọi là chư hầu đều là tù trưởng biến tướng, còn thiên tử chỉ là lãnh tụ của tù trưởng các bộ lạc. Thời Tam đại các vì vua nối tiếp nhau cũng chẳng qua là tù trưởng của bộ lạc này, đoạt được quyền lãnh tụ của tù trưởng bộ lạc khác mà thôi. Vì thế nhà Hạ mất mà Kỷ còn, Thương mất mà Tống còn, là chỉ mất cái địa vị lãnh đạo, còn địa vị tù trưởng của mình cũng còn như trước.

Lãnh tụ các bộ lạc cha truyền con nối, tù trưởng của mỗi bộ lạc cũng cha truyền con nối, tay chân của tù trưởng cũng cha truyền con nối, thỉnh thoảng có những lãnh tụ mới nổi lên, cắt đất để phong con, cháu, công thần làm chư hầu, thì phong địa cũng được cha truyền con nối (thế tập) đời đời được giữ đất đai ấy, thì cũng được đồng hàng với các chư hầu đã có từ trước.

Đó là thực tế tình hình của chế độ phong kiến thời cổ đại. Đến thời Xuân Thu ; các nước mạnh yếu không giống nhau, vì thế lần lần có hiện tượng thôn tính lẫn nhau, và vì thế lần lần chế độ phong kiến bị tan rã.

Đến thời Chiến Quốc, số nước còn lại chỉ đếm trên đầu ngón tay, đến lúc nhà Tần gồm thâu 6 nước, và quét sạch luôn hình thức bộ lạc của các nước. Nhưng nhà Tần không đứng vững được lâu, Tần mất, hậu duệ của

Lục quốc nổi lên. Sau khi Hán Cao Tổ xưng Đế, ông phong đất cho công thần có người khác họ, và cũng phong cho tử đệ trong dòng.

Đến thời Cảnh Đế, còn 7 nước, các Chư hầu không còn thực quyền, rồi đa số vì lầm lỗi mà mất nước. Đó là chế độ phong kiến như sống lại dưới thời đầu Tây Hán, nhưng đó là ánh đèn sắp tắt còn bừng lên lần chót, chỉ trong giây lát rồi tắt luôn.

Kế đó là chế độ quí tộc hưng thạnh, nhưng đến thời Xuân Thu cũng bắt đầu tan rã.

Trong Kinh Thi có mấy bài Thức vi, Lê hầu ở Tả truyện, vào năm thứ 3 đời Chiêu Công có : Khước, Tư, Nguyên, Hồ, Tuc,ĩ Khánh, Bá bị giáng chức... Trong số ấy có họ Khổng, khi ở nước Tống, gia đình thuộc hàng quí tộc, nhưng khi dời qua nước Lỗ thì thành lớp bình dân, trường hợp như thế rất nhiều.

Nịnh Thích chăn trâu mà làm quan ở Tề, Bá Lý Hề là nô lệ mà làm quan ở Tần, Khổng Tử là lớp bình dân áo vải mà làm quan Tư Khấu ở Lỗ, những lớp hiền tài trong lớp bình dân lần lần được tham gia vào việc chánh.

Cho đến thời Chiến Quốc, Phạm Thư, Trương Nghi, Lý Tư, rồi Tôn Tẩn, Bạch Khởi, Nhạc Nghị... từ lớp bình dân áo vải lên làm tướng cũng có nhiều.

Đến thời Lưu Bang, một người tầm thường lên làm Thiên Tử, các công thần như Tiêu Hà, Hàn Tín, Kinh Bố, Phàn Khoái, đa số cũng đều thuộc lớp người tầm thường. Vì thế mà chế độ chuyên chính quí tộic cha truyền con nối bị tiêu diệt, đó là một biến đổi lớn lao về phương diện chánh trị.

Các quan Khanh, Đại Phu dưới thời Cổ đại, chẳng những là chủ nhân ông về phương diện chánh trị trong địa phương mình, mà về phương diện kinh tế cũng là đại địa chủ, còn giới bình dân chỉ là nông nô, trong đoạn trước đã có nói qua.

Cho đến thời Thương Uởng, bày ra phép tỉnh điền, đắp bờ ngang dọc, chế độ nhà vua lần lần bị mất và giới bình dân có nhiều người trở nên giàu có. (Xem thiên Thực hoá chí trong sách Hán thư).

Thật ra, chẳng phải từ dưới đời nhà Tần, Thương Uởng biến pháp rồi mới xảy ra tình trạng ấy. Trong Kinh Thi có chép " con cháu bình dân mặc áo cừu, con cháu thứ dân làm trăm quan ".

Con cháu thứ dân làm trăm quan, tức là ở phần trước có viết giới bình dân cũng có thể làm quan.

Con cháu bình dân mặc áo cừu, đó là hiện tượng giới bình dân giàu có một cách mau chóng, mà thương nghiệp hưng thạnh cũng xãy ra dưới thời Xuân Thu... như Huyền Cao là một thương nhơn mà đẩy lui quân Tần. Lã Bất Vi là một tay buôn bán mà làm thừa tướng nước Tần, như thế là kẻ buôn bán đã bước chân vào nền chánh trị.

Thiên " Thực hoá chí có viết : " Đến lúc nhà Châu suy, sĩ thứ nhơn, không ai không bỏ khuôn phép cũ và rời căn bổn vì thế dân cày cấy ít, mà buôn bán thì nhiều, kẻ thì sống sang trọng, chó ngựa dư thức ăn ".

Từ khi thương nghiệp hưng thạnh, kẻ giàu thì càng giàu thêm, vì thế giai tầng tư sản nổi lên thay thế cho giai tầng quí tộc, đó là điều thay đổi lớn lao trên phương diện kinh tế.

Phần trên đã nói về việc dùng dao khắc trên thẻ tre viết sách, rồi lần lần tiến lên biết dùng bút, mực viết trên vải lụa, từ nền quan học tiến sang có thầy dạy tư, do quan thơ tiến lần đến chỗ tư nhơn sáng tác, đó cũng là điều thay đổi lớn lao trong ngành học thuật có liên quan mật thiết đến văn hoá giáo dục.

Hồ Thích có viết : " Nền chánh trị đen tối, xã hội rối loạn, giàu nghèo quá cách biệt, đời sống dân khổ sở, đó là hiện tượng của hoàn cảnh xã hội đương thời với những " Nhơn Duyên " như thế mà học thuyết của Chư Tử phát sanh.

Học thuyết của Chư Tử suy vi, một số người đổ lỗi cho Tần Thủy Hoàng đã cấm và đốt sách Thi, Thơ và Bách Gia... Thật ra, nhà Tần đốt sách vở là sách của dân gian, chớ không đốt sách ở quan phủ.

Trong lịnh đốt sách có viết rõ : " Không phải là Bác sĩ quan chức, người nào có chứa Thi, Thơ và sách Bách Gia, đều phải đem ra đốt... " như thế thì Thi, Thơ, sách Bách Gia của Bác sĩ và quan chức không có nằm trong lịnh bị thiêu hủy, đó là điều rất rõ ràng.

Vì thế, trong chức Bác sĩ dưới thời Tần, có nhiều nhà học giả, trong quyển " Hán, Ngụy Bác sĩ khảo ông Vương Quốc duy có viết rõ điều này.

Hơn nữa, nhà Tần rất ngắn ngủi, từ khi hạ lịnh đốt sách, cho đến khi Hán Cao Tổ vào kinh đô, thời gian chỉ có 4, 5 năm, các sách vở trải qua nạn lửa ấy, đến thời nhà Hán lại sống lại rất nhiều, như thế thì Chư Tử đâu đến nổi phải bị diệt mất ?

Hơn nữa, từ xưa đến nay, dùng lực lượng chánh trị để tiêu diệt sách vở, ức chế tư tưởng, không bao giờ có hiệu quả cả, và nhà Tần cũng không thoát khỏi thông lệ đó.

Nhà Tần đốt sách thật ra cũng có ảnh hưởng đến việc phát triển học thuật, có hại đến tự do ngôn luận, tư tưởng, nhưng không thể vì chuyện ấy mà làm cho học thuyết của Chư Tử phải bị suy vi.

Trong " Đối sách ", Đổng Trọng Thư đã viết : " Thuyết Đại nhứt Thống trong kinh Xuân Thư, đó là phép thường của trời đất là thông nghị cổ kim, nếu bây giờ theo dị đạo, dị nhơn luận, theo thuyết lạ của Bách Gia, ý chí không đồng, thì trên không thể giữ được sự nhứt thống, nền cai trị biến đổi mà dưới thì không phải giữ điều kiện gì, thần ngu, không nghĩ đến Lục Nghệ, học thuật của Khổng Tử bị mất mà không tiến được.

Nếu đạo tà tịch bị diệt, thì mới duy trì được nhứt thống, mà pháp độ mới sáng tỏ, dân mới biết phải theo đâu. (Xem thiên Bản truyện trong Hán thơ).

Cũng có kẻ cho rằng, học thuyết của Chư Tử bị suy vi, là do Hán Võ Đế, bãi truất Bách Gia, độc tôn Nho gia, nhưng Đổng Trọng Thư bảo rằng : "

Tuyệt cái đạo " ấy là muốn không cho các phái khác cùng tiến, chớ không có ý tiêu diệt các phái khác, đó là chủ trương rõ ràng của Đổng Trọng Thư có ghi chép trong sách vở.

Cũng trong bản truyện, phần sau thấy có chép : " Đối sách của Trọng Thư là suy minh Khổng Thị, ức truất Bách Gia lập ra quan học liệu, ở châu, quận thì cử Mậu Tài, Hiếu Liêm... ". Như thế, chúng ta đâu có thấy bằng chứng gì nhơn đối sách của Đổng Trọng Thư mà Hán Võ Đế hạ chiếu cấm tuyệt Bác Gia.

Trích những lời trong " đối sách ", chúng ta đã thấy rõ, không phải vì Hán Võ Đế mà Học thuyết Bách Gia Chư Tử bị suy vi.

Bách Gia Chư Tử suy vi có nhơn và duyên...Nhơn là bản thân học thuyết của Chư Tử bị biến hóa, Âm dương gia lo chuyện quỉ thần mà bỏ chuyện người. Trâu Viễn lại có thuyết " Đại Cửu Châu ", gặp lúc Tần Thủy Hoàng và Hán Võ Đế đều muốn tìm thuật Trường sanh, vì thế từ thuyết quỉ thần, Âm dương gia lại chuyển sang thuyết thần tiên. Từ thuyết Đại Cửu Châu biến thành thuyết Hải ngoại tam thần tiên, như thế mà trở thành những người phương sĩ.

Phương sĩ đã thạnh, Nho gia liền hỗn hợp vào đó mà thành những thuyết hoang đường (Như thuyết của Đổng Trọng Thư cầu mưa, cầu nắng, Dịch học của Cảnh Phòng nói về chuyện tai nạn lạ lùng...)

Đến cuối thời Tây Hán, loại Vĩ thơ xuất hiện, mà Nho học thay đổi lớn (trong chương : Luận về Nho gia và Phương sĩ tổng hợp, trong quyển Trung quốc lịch sử, Hạ Tăng Hựu viết về điều này rất rõ ràng).

Rồi Đạo gia lại hỗn hợp với Phương sĩ, và Lão, Trang, Liệt Tử đều biến thành tiên. Đến cuối đời Đông Hán, Đạo giáo ra đời, mà Lão Tử nghiễm nhiên thành một Giáo tổ.

Về Nho gia, ngoài ra việc hỗn hợp với Phương sĩ, lại biến thành cái học chương, cú, huấn hổ mất tất cả tinh túy. Mặc gia thì lại thiên về hành vi thực tế, chẳng trọng lý luận, vì thế sáng tác rất ít.

Mặc Tử có tinh thần chịu đựng gian khổ để làm lợi cho thiên hạ, vì thế mà lần lần đi đến chỗ hiệp nghĩa hy sinh mình trong việc giao thiệp bè bạn, báo ơn, báo oán, cho nên học thuyết ấy lần lần suy vi, không có người tiếp tục.

Phái Du thuyết dưới thời Tần, Hán vì sau đó không có đất dụng võ nên lần lần bị mất, những người trong phái Tung hoành biến thành những nhà giàu, ngồi không thu hoa lợi, rồi vua tôi cách biệt nhau ngày một nhiều thêm, có gặp nhau chỉ bằng thư từ, lời sớ... rồi cũng vì đó mà phái Danh gia, sở trường về biện luận cũng bị suy vi luôn.

Phái Nông gia chỉ có sách vở về nghề nông và những chủ trương chánh sách về nông nghiệp, Tiểu thuyết gia thì chỉ chuyên sáng tác ngoại sử, bút ký...

Dưới thời nhà Hán, chỉ còn có 3 phái Nho, Pháp và Tạp gia là còn sáng tác mà thôi. Dưới thời nhà Hán, nền học thuật lần lần chuyển sang nền kinh học, còn ngành văn học thì thiên về lối Phú. Đó là bản thân của học thuật bị chuyển biến.

Từ thời Xuân Thu, nền kinh tế, chánh trị bắt đầu chuyển biến mạnh cho đến đời Tây Hán thì lần lần đình chỉ lại được. Lúc đó chế độ phong kiến và chế độ quí tộc đã hoàn toàn tan rã. Xã hội và nhân sĩ cũng đã yên ổn trong chế độ kinh tế mới vừa gầy dựng.

Sách Thực hoá chí có viết : " Biên chép môn hộ, xem dân bình đẳng, tuy là đày tớ hay nô lệ cũng không có gì hổ thẹn ". Cho đến bực đày tớ và nô lệ mà không có gì hổ thẹn thì cuộc sống đã yên ổn như bình thường rồi.

Tuy dưới thời nhà Hán vẫn còn thi hành chánh sách trọng nông, kiềm chế thương nghiệp, nhưng đối với tình hình kinh tế mới lúc bấy giờ, chưa bị lung lay về căn bản, đó là hoàn cảnh chung về kinh tế và chánh trị lúc ấy.

Hơn nữa nhà Hán đã thống nhứt, lần lần chánh trị được trong sáng, trật tự được ổn định, vua Võ Đế lại có chánh sách dùng người hiền, đề xướng học thuật kinh sử, dùng lợi lộc để lôi kéo kẻ có tài, nền học phong phú không

có gì thay đổi, cũng nhờ nhà cầm quyền nhúng tay vào, điều đó cũng có ảnh hưởng ít nhiều đến việc suy vi của Học thuyết Chư Tử.

Phần Hai
Thân thế Bách Gia Chư Tử

1. Khổng Tử

Gần đây, học giả Hạ Tăng Hựu có viết : " Các sách của Chư Tử, ở nước Trung Hoa, từ xưa cho đến nay là những thiên chính luận rất tinh vi, rất thâm thuý về phương diện triết học, về phương diện văn chương. Đó là những áng văn rất đẹp, cho đến trăm đời sau, nghiên cứu cũng không sao cùng tận được. (Xem trong quyển Trung Quốc sử). Thế nên một số học giả cho rằng Chư Tử là những cổ thư cần đọc, vì Chư Tử có thể đứng ngang hàng với Kinh và Sử.

Mạnh Tử có nói : " Đọc thi, thơ là muốn biết người ấy như thế nào, luận đời người ấy như thế nào... Đọc những cuốn sách của Chư Tử là cũng muốn biết những người ấy, luận đời ấy...

Chư Tử viết sách, lập học thuyết là muốn cải tiến chế độ, cứu đời. Như thế thì tư tưởng học thuyết của những người ấy rất có quan hệ với hoàn cảnh, xã hội đương thời, thế nên trước hết phải biết những người ấy, luận đến đời ấy rồi sau đó mới đọc những sách của người ấy.

Sách Hàn Chí ghi các tác phẩm của Chư Tử rất nhiều, có những loại rõ ràng là do người đời sau viết mà ghi là của cổ nhân, như các loại sách của Thần Nông, Hoàng Đế chẳng hạn, có những loại của người đời sau ghi chép của người đời trước đề tên như sách của Quản Tử, Án Tử, có những loại sách đã mất mát, không thể tìm đâu để làm bằng chứng được, như các loại sách của phái Âm dương và Tiểu thuyết.

Cũng có loại sách ghi tên người này người nọ, nhưng thật ra là của môn khách viết, như các loại sách Lữ Lãm, Hoài Nam v.v... Có loại sách đã mất rồi lại xuất hiện, đó là loại giả, như dưới thời nhà Minh có loại Mạnh Tử ngoại thơ chẳng hạn.

Trong phần lược khảo về thân thế của Chư Tử này, chúng tôi dùng những tài liệu có thể minh chứng được, hoặc có những chỗ mơ hồ, nhưng cũng căn cứ vào những tài liệu có thể tin được, những tài liệu nào không đáng tin thì bỏ, đó là điều cần thiết khi tìm hiểu các nhân vật thời xưa...

Chúng tôi cố gắng tránh những lỗi lầm thấy đâu chép đó, hay là nhận định một cách võ đoán. Chỗ nào chưa biết rõ, thì cứ để là chưa hiểu, thế nên thà là sơ lược mà còn hơn là dài dòng để phạm những sai lầm thất thiệt.

Cổ sử là tài liệu duy nhứt có thể căn cứ vào đó để tìm hiểu thân thế Chư Tử một cách đáng tin cậy.

Trong phần này, khi tìm hiểu thân thế Chư Tử, về phần các nhân vật trọng yếu thì theo sách Sử Ký, thêm vào đó những tài liệu có thể chứng minh được, nếu những nhân vật nào đó không có chép trong Sử Ký, thì sưu tập trong các sách khác có thể tin được, rồi tóm lại, có khi một nhân vật chép thành một chương, có khi một chương lại gom nhiều nhân vật, tuỳ theo sự quan trọng của mỗi nhân vật trong môn phái.

1.- Thân thế Khổng Tử

Phần trên đã nói, thời ấy đệ tử gọi thầy là " tử " và bắt đầu từ thời Khổng Tử.

Đệ tử ghi chép lời thầy thành sách, và lập nên việc sáng tác của tư nhân cũng bắt đầu từ pho Luận Ngữ, thế nên trong Chư Tử, Khổng Tử được kể là nhân vật thứ nhứt, và sách của Chư Tử pho Luận Ngữ được kể là pho sách thứ nhứt.

Từ thời Khổng Tử trở về trước, chỉ có quan học mà không có thầy tư nhân, chỉ có quan thơ mà không có sách do tư nhân sáng tác.

Khổng Tử đã mở phong trào tư nhân dạy học, tư nhân sáng tác, chẳng những đã thành tôn sư của Nho gia, mà còn là người mở đầu cho Chư Tử, mở một kỷ nguyên mới về giáo dục và học thuật cho nước Trung Hoa, trở thành một học giả không tiền trong lịch sử, cho nên trong phần này, kể ông là nhân vật đầu tiên, đứng trước tất cả Chư Tử.

Khổng Tử đã từng tham chánh ở nước Lỗ, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn rồi đi châu du các nước, bất đắc chí với chư hầu sau cùng trở về nước Lỗ, sống trong cảnh áo vải cho đến già.

Thế nên lúc đó ông liên hệ rất ít đến chánh trị, nhưng lại dạy học, viết sách. Nhờ đó mà mở đường cho Chư Tử sau này...cho nên ảnh hưởng của ông rất lớn đối với nền giáo dục, học thuật của đời sau.

Sau khi Khổng Tử mất, học thuyết Nho gia rất thạnh ở thời kỳ đầu thời Chiến quốc, đầu đời Hán Cao Tổ, Khổng Tử rất được sùng bái, và cũng bắt đầu từ thời ấy, Khổng Tử được các bậc Đế Vương sùng bái.

Sau đó Văn đế lại thích Hoàng Lão, Cảnh đế thích Hình, Danh gia, ít khi tôn sùng Nho gia, cho đến đời Võ đế, Khổng Tử mới được đặc biệt sùng thượng và cũng từ đó Nho gia được độc tôn.

Từ đó trở đi, trải qua các đời như Đường Huyền Tôn, truy phong Khổng Tử là Văn Tuyên Vương, Tống Chơn Tôn truy phong thêm là Nguyên Thánh Văn Tuyên Vương rồi Đại thành chí Thánh Văn Tuyên Vương, Văn miếu được thiết lập khắp các nơi trong nước, lễ tế rất long trọng, cho đến đời Minh, Thanh vẫn không suy giảm.

Các học giả, bất câu dưới thời Hán, Tống, vô luận cổ văn hay kim văn, dù là Trình Chu hay là Lục, Vương cũng đều xem Khổng Tử như là khai tổ.

Đầu năm Trung Hoa Dân Quốc, Viên Thế Khải dùng chánh sách tôn Khổng Tử và Khang Hữu Vi muốn dùng Khổng giáo làm quốc giáo.

Cho đến lúc chế độ vua quan suy vi, các học giả cho rằng Khổng Tử là người bảo vệ cho chế độ chuyên chế nên nổi lên phản đối.

Bình tâm phê phán, đối với bản thân của Khổng Tử, thì đó là một nhân vật đáng tôn kính vì thế mà trải qua nhiều đời, ông được sùng thượng, còn học thuyết của ông có được tôn sùng mãi mãi không đó là một vấn đềkhác.

Tư Mã Đàm khi bình luận 6 học phái, rất đặc biệt sùng thượng " Đạo đức ", Tư Mã Thiên viết sử ký thì độc tôn Khổng Tử, có lẽ vì thời đại của hai cha

con có khác nhau, vì phong trào mỗi lúc nên mới có sự khác biệt, mỗi người có mỗi tư tưởng riêng không thể cưỡng ép cho đồng được.

Sách Sử Ký sắp xếp thiên Bổn Kỷ chuyên ghi các vì Đế Vương, Thế gia thì ghi chư hầu, Liệt truyện thì các nhân vật khác.

Khổng Tử là dân áo vải nhưng lại được đặc biệt đứng vào hàng thế gia, là cố ý muốn suy tôn. Vương An Thạch trong thiên Khổng Tử Thế gia nghị đã phê phán " Tự làm loại cái lệ, tới lui mất chỗ đứng ".

Vương Ứng Lân trong sách Khổng học ký văn, dẫn lời của Lý thị viết " Muốn tôn Đại Thánh Nhơn mà trái lại làm cho thấp ".

Xét ra, việc viết sử, bắt đầu từ quyển Sử Ký, xét kỹ theo lệ, lấy thiên Bổn Kỷ làm giềng mối cho toàn quyển sách để biểu thị trung tâm chánh trị đương thời ở chỗ nào, cho nên không chỉ hạn nơi việc ghi các vị Đế vương mà thôi.

Như dưới thời Chiến quốc, Tần chưa thống nhứt, Hạng vương chưa là thiên tử, mà trên thực tế, lúc đó đã thành trung tâm chánh trị cho nên lập Hạng Võ Bản Kỷ (có kẻ cho rằng, Thái Sử Công lập Hạng Võ Bản Kỷ là tôn Hạng Võ, truất Lưu Bang, đó là chỉ là ức thuyết, gần đây lại có người cho rằng Thái Sử Công muốn tôn cuộc cách mạng của bình dân, lại càng không đúng).

Khổng Tử không phải là người trung tâm chánh trị của lúc cuối thời Xuân Thu, cho nên không lập Bản Kỷ cho ông...

Chư hầu gọi là thế gia, là tử tôn thế tập (cha truyền con nối). Trong đoạn chót của Khổng Tư thế gia, có ghi con cháu của Khổng Tử truyền được học thuyết của ông một cách rõ ràng.

Chẳng những con cháu của Khổng Tử, mà các Nho gia hậu học, từ Nhan, Tăng, Du, Hạ và các môn đệ khác, đến Mạnh Tử, Tuân Tử và chư nho dưới thời Tây Hán đa số đều noi theo Khổng Tử.

Cho đến Mặc Tử, Trang Tử, mặc dầu học thuyết của những người này trái ngược hẳn với Khổng Tử, nhưng xét cho kỹ, cũng thừa hưởng được của Khổng Tử mà dựng nên học thuyết của mình.

Con cháu của chư hầu thế tập chức vị, đất đai mà được phú quí, còn con cháu của Khổng Tử cùng các môn đệ đời đời truyền học thuyết của ông, đời đời giữ những lời nói của bậc tôn sư, lấy học thuyết làm vinh cho gia đình, như thế là cũng không khác gì con cháu chư hầu được thế tập chức tước, điền thổ, đúng như lời nhà học giả Vương Minh Thạnh đã nói " suy tôn rất đúng, châm chước rất hay ".



KHỔNG TỬ

Trích trong Đại Cương Triết Học Trung Quốc của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê (trang 161 quyển Thượng). (Theo Grand Larousse Encyclopédique)

Thân thế Khổng Tử.

Phần nầy chúng tôi xin chép lại thiên Khổng Tử thế gia khảo trong sách Sử Ký, thêm phần chú thích cho bạn đọc dễ nhận xét. Vì trong Sử Ký có những đoạn người đời sau thêm vào hay chép những câu sắp lầm lẫn nên chúng tôi đóng dấu ngoặc cho bạn đọc dễ nhận.

Khổng Tử sanh ở nước Lỗ, làng Xương Bình, ấp Trâu.

(Ấp Trâu, tức nay là Trâu thành về phía Đông Nam, tỉnh Sơn Đông, huyện Khúc Phụ. Xương Bình sơn hiện nay ở phía Đông Nam, cách huyện Khúc Phụ 15 dặm. Khổng Tử sanh ở ấp Trâu lớn lên dời đến ở xóm Khuyết Lý trong thành Khúc Phụ).

Trước tiên, ông là người nước Tống, trước hết Khổng Phòng Thúc hạ sanh Bá Hạ, Bá Hạ sanh Thúc Lương Ngột. (Ngày sanh của Khổng Tử là ngày 27 tháng 8 theo ngày tháng của âm lịch ; Ngày ấy cũng là ngày Tết của các thầy giáo Trung Hoa vì Khổng Tử là người đầu tiên dạy học tư nhơn.)

Lúc còn nhỏ Khổng Tử rất thích chơi đùa, thường bày cái trở, cái đậu, y như là cúng kiến...

Rồi mẹ Khổng Tử chết, người đất Trâu chỉ chỗ mộ phụ thân ông, ông liền đem mẹ đến hợp táng ở đất Phòng. Đất Phòng ở tại phía Đông nước Lỗ.

Quí thị mời kẻ sĩ, Khổng Tử đến, Dương Hổ chê, bảo " Quí thị mời kẻ sĩ nhưng không dám mời nhà ngươi đâu ! "Vì thế Khổng Tử lui.

Lúc đó, Khổng Tử mới 17 tuổi. (Lúc đó Khổng Tử chỉ mới 17 tuổi, chưa có thanh danh cho nên bị Dương Hổ chê).

Giả Đạt cho rằng lúc đó Khổng Tử đã 35 tuổi là sai lầm.

Lỗ đại phu là Mạnh Ly Tử, bịnh gần chết, dặn con là Ý Tử : " Khổng Khâu là hậu duệ của Thánh nhơn, bị diệt ở nước Tống, Tổ phụ ông là Phất Phủ Hà là dòng dõi nước Tống, mà nhường cho Lệ Công, cho đến đời phụ thân ông ấy, phụ giúp cho Đới, Võ và Tuyên Công, giúp cả 3 đời mà vẫn luôn luôn cung kính ".

Ta nghe con cháu của Thánh nhơn, tuy chẳng có tiếng đời nay, nhưng thế nào cũng có ngày đạt, bây giờ Khổng Tử tuy còn nhỏ mà ham lễ, thì thế nào người ấy cũng đạt, nếu ta chết, con phải thờ người ấy làm thầy.

Khi Ly Tử chết, Ý Tử và người nước Lỗ tên Nam cung Kỉnh Thúc, đến học lễ với Khổng Tử.

Năm ấy, Quí Võ Tử mất, Bình Tử lên thế vị.

*

Khổng Tử nghèo và hèn, đến khi lớn thường làm Ủy lại, đong lường đầy đủ, làm tư chức lại thì gia súc no đủ... Rồi từ đó làm chức Tư Không.

Rồi ông rời nước Lỗ, ở nước Tề không được ông lại ra đi, ông lại rời nước Tống, Vệ, rồi lại bị khổn ở giữa hai nước Trần, Thái... vì thế ông trở về Lỗ.

Khổng Tử cao 9 thước 6 tấc, người đều cho ông là người cao lớn và cho là lạ.

(Nước Lỗ tiếp đãi tử tế, ông mới trở về Lỗ.)

Chức Ủy lại là coi giữ kho, cho nên mới nói đong lường đủ và sổ sách đàng hoàng. Làm Tư lại, tức là xem việc nuôi trâu, dê để cúng tế.

Đoạn văn trên có chỗ lầm lẫn : " Mấy chữ : rồi từ đó làm chức Tư không phải để phía sau đoạn : ông mới trở về nước Lỗ ".

Ông Khổng Tử lúc 20 tuổi, mới bắt đầu ra làm quan ở nước Lỗ, với chức Ủy lại, năm 21 tuổi làm Thừa điền.

Họ Khổng, khi ở nước Tống, thuộc dòng quí tộc, khi chạy sang nước Lỗ, trở thành bình dân, từ lúc nhỏ, ông đã mồ côi cha, cho nên nghèo hèn, cho nên khi lớn lên, vì nghèo mà phải đi làm quan với chức Ủy lại, Tư chức lại. Mạnh Tử đã gọi " bực thứ nhơn đi làm quan " là như thế.

Nam cung Kỉnh Thúc tâu với vua Lỗ " xin cho Khổng Tử đi qua nhà Châu. Vua Lỗ liền cho một chiếc xe 2 ngựa.

Đến nhà Châu, Khổng Tử ra mắt Lão Tử.

Đến lúc ra về, Lão Tử đưa mà bảo rằng : " Tôi nghe kẻ giàu sang đưa người dùng tiền của, người nhơn đưa tiễn người thì bằng lời nói... " Tôi không giàu sang, lạm dụng mình là người nhơn, đưa ông có mấy lời : " Thông minh, xét nét kỹ thì gần với cái chết...vì ưa bàn luận người khác, biện bác rộng rãi thì nguy đến thân mình, vì nêu lên cái dở của người...kẻ làm người không nên nghĩ đến mình, làm tôi người, thì cũng không nên nghĩ về mình. "

Khổng Tử từ nhà Châu trở về nước Lỗ, học trò lại càng tiến thêm.

[Chuyện Khổng Tử qua nhà Châu ra mắt Lão Tử, thấy có chép trong quyển Lão Trang Thân Hàn truyện và Gia Ngữ Quan Châu giải.]

Trong thiên Thiên đạo, sách Trang Tử có viết : Khổng Tử muốn qua phương Tây, xem sách ở nhà Châu. Tử Lộ thưa : " Lộ nầy nghe nhà Châu có người giữ kho sách là Lão Đam, thôi làm quan, về nhà ở ẩn...thầy muốn xem sách thì hãy đến thử xem ".

Khổng Tử đáp : " Hay lắm ". Liền qua ra mắt Lão Đam mà Lão Đam không cho.

Trong sách Lão Tử truyện có viết : Lão Tử là người nước Sở, nếu đã bãi chức thì về quê ở Sở, đâu còn làm quan giữ kho sách ở nhà Châu.

Cũng có người cho rằng, Khổng Tử đến gặp Lão Đam, nhờ giới thiệu đến xem sách, nhưng Lão Đam không đồng ý. Như thế thì Khổng Tử chỉ có mục đích đi xem sách, chớ không phải đi gặp Lão Tử.

Trong sách Sử Ký có ghi rõ rằng : Khổng Tử qua nhà Châu xem sách, và ra mắt Lão Đam, khác hẳn với lời nói trong sách Trang Tử. Trang Tử thuộc phái Đạo gia, giả sử như Khổng Tử có đến tìm Lão Tử để hỏi về việc Lễ, tất nhiên là Trang Tử phải ghi rõ ràng, đó là chỗ còn nghi ngờ.

Hơn nữa, giọng nói của Lão Tử rất đáng nghi ngờ, có lẽ do người đời sau (thuộc phái Đạo gia) thêm vào để đề cao Lão Tử.

Về việc Khổng Tử đến nhà Châu vào lúc mấy tuổi thì chưa có tài liệu nào dám tin được, có sách ghi lúc đó ông mới 17 tuổi.

Khổng Tử là người ham học, có lẽ lúc đó ông đã học được rất nhiều sách rồi mà vẫn còn chưa cho là đủ, nên muốn đi thật xa, đến nhà Đông Châu, để xem kho sách của vua, chúa.

Việc ấy xảy ra năm nào thật khó xác định, đành chịu khuyết nghi. Nhưng theo sự ước đoán thì lúc ấy ông đã gắng công học tập được một thời gian khá lâu, có lẽ vào lúc tuổi " tam thập nhị lập ".

Khi xem sách xong trở về, ông càng tiến bộ hơn, đệ tử đến nhiều hơn, có nhiều thanh danh hơn trước nên được nước Lỗ dùng.

Lúc ấy, ở nước Tấn (vua Bình Công dâm) quan Lục Khanh chuyên quyền, phía Đông đánh các chư hầu.

Vua Sở (Linh vương) binh mạnh lấn lướt trung ương. Nước Tê lớn mà gần Lỗ, nước Lỗ nhỏ yếu, nếu theo Sở thì Tấn giận, còn theo Tấn thì Sở đến đánh, nếu không đê phòng Tê, thì Tê cũng xâm Lỗ.

Năm Lỗ Chiêu Công thứ 20, lúc đó Khổng Tử được 30 tuổi.

Tê Cảnh Công và Án Anh đến nước Lỗ, Cảnh Công hỏi Khổng Tử : " Ngày xưa Tân Mục Công nước nhỏ, ở nơi hẻo lánh, mà nên nghiệp bá tại sao vậy ? "

Khổng Tử đáp : " Nước Tân tuy nhỏ, nhưng chí lớn, ở chỗ tuy hẻo lánh, nhưng việc làm ngay thẳng, biết dùng người hiền tài, như vậy có thể làm đến bực đế vương, chỉ mới làm nên nghiệp bá là còn nhỏ vậy ".

(Theo sách Tề thế gia ký thì Cảnh Công với Án Tử đi săn gần biên giới nước Lỗ, nhơn đó vào nước Lỗ luôn, liền hỏi " lễ " với Khổng Tử.

Trong sách Xuân Thu không thấy có ghi chép chuyện nầy, hơn nữa lúc đó Khổng Tử ở nước Lỗ chưa có tiếng tăm gì, làm sao vua nước láng giềng đến hỏi lễ được.

Có lẽ người đời sau muốn suy tôn Khổng Tử nên mới bày ra chuyện nầy.)

Khổng Tử 35 tuổi, Quí Bình Tử và Hậu Chiêu Bá vì đá gà chọi mà đắc tội với Lỗ Chiêu Công. Chiêu Công đem binh đánh Bình Tử, Bình Tử hợp với Mạnh tôn thị, Thúc tôn thị, 3 nhà hợp công Chiêu Công. Binh Chiêu Công bại, chạy sang nước Tê (Tê đưa Chiêu Công ở Can hậu).

(Chuyện nầy thấy có ghi rõ trong Tả truyện. Can hậu hiện nay là An thành huyện, tỉnh Hà Bắc.)

Nước Lỗ loạn, Khổng Tử qua Tê (gia thần Cao Chiêu Tử muốn cho Cảnh Công hay) cùng với Thái sư nước Tê bàn về nhạc, nghe nhạc Thiều, rồi học 3 tháng mà không hề biết vị thịt, người nước Tê rất khen.

Cảnh Công hỏi việc chánh với Khổng Tử, Khổng Tử nói : " Vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con ".

Cảnh Công khen : " Hay lắm ! Như vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, con chẳng ra con, tuy có lúa, ta có thể ăn được không ? "

Ngày khác, lại hỏi việc chánh với Khổng Tử, Khổng Tử đáp : " Việc chánh ở chỗ tiết kiệm tài vật "

Cảnh Công nói...

(*Muốn đem ruộng Ni Khê phong cho Khổng Tử, Án Anh đến tâu : " Vả bọn nho là người khéo léo mà không làm theo đúng phép, kiêu ngạo mà hay thuận theo người. Không thể cho làm người giúp việc được...sùng thương tang lễ, cứ bi ai phá sản để lo việc tống táng cho trọng hậu, không thể lấy đó làm phong tục được, đi du thuyết kiếm lợi, không thể theo đó trị nước.*

Từ khi bậc đại hiền hết, nhà Châu đã suy, Lễ Nhạc thiếu sót, bây giờ Khổng Tử lại muốn trau tria thêm, làm lễ phiền phức trọn đời không thể

tìm cái học của ông ta, nếu bây giờ không thể tìm cái Lễ đó, mà lại muốn dùng để thay đổi phong thái của Tê thì chẳng phải là việc giúp cho dân vậy.

Sau đó Cảnh Công cung kính gặp Khổng Tử mà không hỏi Lễ, ngày khác ngăn Khổng Tử mà bảo rằng : Đãi ông như họ Quí, thì tôi không thể làm được, nên chỉ đãi giữa chừng của hai họ Quí, Mạnh mà thôi.

Đại phu nước Tê muốn hại Khổng Tử, Khổng Tử nghe được chuyện đó. Cảnh Công nói : " Tôi đã già rồi, không dùng được gì những lời của ông cả ".)

Khổng Tử liền trở về nước Lỗ.

(Đoạn văn đóng trong 2 dấu ngoặc là chỗ có nghi vấn. Về chuyện Cảnh Công muốn đem ruộng Ni Khê phong cho Khổng Tử, không thấy chép trong sách Luận Ngữ.)

Pho Sách ẩn có viết : Thuyết này xuất phát từ các sách " Án Tử xuân thu và Mặc Tử, văn thấy hơi lạ ".

Mấy học giả đời sau như Kim Lý Tường và Thôi Thuật đều cho rằng không thể tin được.

Thiên Bát dật trong pho Luận Ngữ ghi lời Khổng Tử : " Án Bình Trọng rất khó cư xử với người, ở lâu mà cung kính ".

Án Tử ngăn Khổng Tử không phải là sự thật. Trong sách " Thù Tứ khảo tín lục " có chép : Lúc Lỗ Chiêu Công chạy qua nước Tề thì Án Tử đã làm quan ở đó 40 năm rồi, năm sau đó có luận về Tuệ tinh (sao chổi) trong sách Tả truyện có ghi, rồi sau đó không thấy nhắc gì đến chuyện Án Anh nữa. Lúc Khổng Tử đến nước Tề, có lẽ Án Anh đã qua đời.

Mạnh Tử có nói : Khổng Tử qua nước Tề, không kịp chắt nước cơm mà đi, nhưng tại sao ra đi thì không có chứng cớ gì để tìm hiểu cho ra sự thật).

*

Khổng Tử 42 tuổi, Chiêu Công mất ở Can hậu, Định Công lên ngôi.

Mùa hạ, năm Định Công thứ 5 Quí Bình Tử mất, Hoàn Tử kế vị (Quí Hoàn Tử đào giếng, gặp hố đất, ở trong có con như dê, hỏi Trọng Ni, nói đó là chó, Trọng Ni nói : " Theo chỗ tôi nghe, đó là dê. "

Khâu nghe nói rằng : Loài quái của cây đá có : Đâu, vọng, lượng, loài quái của nước có : Long, võng, tượng. Loài quái của đất là phần dương.

Nước Ngô đánh nước Việt, được xương cốt cả xe, Ngô sai sứ đến hỏi Trọng Ni : " Xương của ai mà lớn vậy ? "

Trọng Ni đáp : " Vua Võ hội quần thần ở Cối Kê sơn, họ Phòng phong đến trễ, vua Võ giết trị tội, xương cốt chở đầy xe, vì thế xương mới lớn. "

Khách nước Ngô hỏi : " Ai làm thần ? "

Trọng Ni đáp : " Thần núi, sông, đủ làm kỷ cương cho thiên hạ..giữ đó là thần, xã tắc là chư hầu đều thuộc vua... "

Khách nước Ngô lại hỏi : " Họ Phòng phong giữ ở đâu ? "

Trọng Ni đáp : " Vua Uông Võ giữ núi Phong võ họ Ly, dưới thời Hạ, Thương, là Uông Võ, dưới thời nhà Châu là Trường Địch, bây giờ gọi là đại nhân ".

Khách lại hỏi : " Con người cao chừng bao nhiêu ? "

Trọng Ni đáp : " Họ Tiêu Nghiêu thì 2 thước, rất thấp, còn người cao lắm thì bất quá bằng 10...đó là hết số ".

Người khách nước Ngô liền bảo : " Hay lắm ! Thật là Thánh nhân ! ")

(Sách " Gia ngữ biện vật giải " có chép chuyện Hoàn Vương bắt được Phần dương, đó là sự thật.

Còn đoạn viết " Ngô đánh bại Việt ở Cối Kê " trở về sau là do kẻ " tục nho " muốn cho rằng Thánh nhân học nhiều, chuyện gì cũng biết, cho nên mới

bày ra chuyện truy ền thuyết ấy.

Sử Công (Tư Mã Thiên) trích lại là có ý muốn đề cao Khổng Tử học rộng, nhưng không ngờ, những lời không chứng cớ, giọng nói không trang nhã, là không phải sử liệu chánh thức, bây giờ nên bỏ là đúng hơn.)

Sủng thần của Hoàn Tử là Trọng Lương Hoài cùng Dương Hổ có hiềm khích. Dương Hổ muốn đẩy Hoài, Công Sơn Bất Nửu ngăn việc đó.

Mùa thu năm ấy Hoài càng kiêu, Dương Hổ bắt Hoài, Hoàn Công giận, Dương Hổ liền bắt giam Hoàn Công rồi sau đó ăn thề mà thả Hoàn Công. Vì thế Dương Hổ càng xem thường Quí thị. Quí thị cũng không chường mặt, bồi thần cầm quốc chánh, vì thế từ Đại phu trở xuống đều xa chánh đạo, cho nên Khổng Tử không làm quan nữa, trở về nhà mà soạn lại Thi, Thơ, Lễ, Nhạc...đệ tử càng đông, từ phương xa đến, không ai là không học với Ngài.

(Chuyện n ầy trong Tả truyện có ghi. Trong Luận Ngữ chép Dương Hổ là Dương Hóa, trong sách Mạnh Tử khi thì chép Dương Hổ, lúc chép Dương Hóa.)

Định Công năm thứ 8 (Công Sơn Bất Nửu vì bất đắc ý với Quí thị nên...) Dương Hổ làm loạn, muốn phế dòng chánh của Tam Hoàn lập dòng thứ, Dương Hổ giả làm lành và bắ Quí Hoàn Tử.

Hoàn Tử lừa được nên thoát khỏi. Dương Hổ không hơn được chạy sang Tê, lúc đó Khổng Tử 50 tuổi (Công Sơn Bất Nửu dùng đất Phí làm phản Quí Tử, rồi sai người đêán triệu Khổng Tử.

Khổng Tử không đem đạo ra thi hành đã lâu, nên buồn không chỗ đem ra dùng, và không ai dùng mình nên nói " Nhà Chu, Văn, Võ, nổi lên ở Phong sào mà làm vua, bây giờ đất Phí tuy nhỏ, nhưng có thể làm được không ? "

Ông muốn qua đó.

Tử Lộ không vui liên ngăn Khổng Tử, Khổng Tử nói : " Vả kẻ triệu ta, không lẽ phí công sao ? Như dùng ta, biết đâu sẽ thành nhà Đông Châu ?

Nhưng sau cùng ông không đi.)

(Về chuyện Công Sơn Bất Nửu làm phản, trong Tả truyện ghi thật rõ : " Mùa Hạ, năm Định Công thứ 12, Khổng Tử làm quan Tư Khấu nước Lỗ, tham dự việc chánh, chủ trương trừng phạt Tam gia, Công Sơn Bất Nửu làm quan Tể đất Phí liền làm phản, tấn công Định Công, Khổng Tử sai Thân Câu Tu, Nhạc Hân chinh phạt và đánh bại Công Sơn Bất Nửu, Nửu chạy sang Tề.

Công Sơn Bất Nửu làm phản, là vì phản đối Khổng Tử, đâu có lẽ lại mời người mình chống đối đến tham chánh hay sao ?

Hơn nữa, Khổng Tử đã sai người đi chinh phạt Bất Nửu, thì đâu có lý nào khi nghe Nửu mời lại muốn đi đến ? Rồi lại nghĩ rằng sẽ giúp Nửu để gầy dựng thành nhà Đông Châu, thật là một điều hết sức vô lý.

Chuyện này thật đáng nghi, trong sách Thù Tứ khảo tín lục cũng nhận xét như thế, đoạn này nên cắt bỏ cho hợp lý.)

Sau đó Định Công dùng Khổng Tử làm Trung đô tể, một năm mà 4 phương đều theo phép tắc, từ Trung đô tể, Khổng Tử làm Tư Không, rồi từ Tư Không lên làm (đại) Tư Khấu.

(Trung đô là một ấp của nước Lỗ, ngày nay ở phía Tây huyện Văn Thượng tỉnh Sơn Đông.

Thưở đó Chư hầu chỉ có chức Tư Khấu, chớ không bao giờ có Đại Tư Khấu. Chữ Đại là sai...Người đời sau muốn tôn Khổng Tử nên thêm chữ Đại vào một cách sai lầm. Nên bỏ chữ Đại cho đúng).

Mùa Xuân năm thứ 10 đời Định Công, Lỗ đã bằng Tề, đến mùa Hạ (Đại phu nước Tề là Lê Sừ, bảo Tề Cảnh Công : Lỗ dùng Khổng Tử, cái thế tất làm nguy Tề) nước Tề sai sứ đến Lỗ mời đến hội ở Giáp Cốc để giao hảo.

Lỗ Định Công đi xe đến đó. Khổng Tử lo việc nhiếp chánh liền tâu : " Thần nghe nói nếu có việc văn thì phải có võ bị, có việc võ thì phải có văn bị.

Đời xưa, khi chư hầu ra biên cảnh, thì phải có quan đi theo, xin vua đem theo quan Tư mã tả hữu.

Định Công nói : " Phải ".

Liền đi đủ với Tư mã tả hữu, hội với Tân hầu ở Giáp Cốc, lập đàn vị, nền đất 3 cấp, dùng lễ hội ngộ tiếp nhau, xá nhường mà lên đàn, lễ dưng rượu xong, nước Tê có chức Hữu Tư bước tới tâu :

- Xin tấu nhạc tứ phương.

Cảnh Công đáp :

- Được.

Rồi cờ xí trương lên, kiếm kích vung ra, tiếng trống inh ỏi tiến tới.

Khổng Tử lật đật bước tới, leo lên bực đất, chưa hết một cấp giơ tay áo lên nói lớn :

- Hai vua ta đang hội giao hữu, nhạc di địch đến đây làm gì ? Xin hỏi quan Hữu Tư ?

Hữu Tư lại không đi.

Tả hữu liền nhìn Cảnh Công (và Án Tử) Cảnh Công sợ sệt liền cho bọn nhạc thối lui.

Giây lát, Hữu Tư nước Tê lại bước tới bảo :

- Xin tấu nhạc trong cung.

Cảnh Công đáp :

- Được.

Bọn con hát lại múa may bước tới, Khổng Tử bước ra, bước lên bực đất; chưa hết một cấp đã nói :

- Bọn thất phu mà lại làm rối loạn chư hầu, tội đáng giết !
Quan Hữu Tư liên thi hành theo phép, chặt tay chưn bọn ấy.
Cảnh Công sợ mà lung lay, biết lý mình không bằng, trở về mà hết sức sợ, bảo quần thần :

- Nước Lỗ dùng đạo quân quân tử để phò vua, còn các người dùng đạo di dịch để dạy cho quả nhân, làm đắc tội với vua Lỗ, bây giờ mới tính làm sao ?

Quan Hữu Tư liên đáp :

- Người quân tử có lỗi phải tạ bằng vật làm tin, người tiểu nhân thì tạ bằng văn. Như vua có ngại điều đó thì tạ bằng vật làm tin.

- Vì thế Tề hầu liên trả lại những đất Văn dương, Quyền đã lấy của nước Lỗ để tạ lại việc ấy.

(Trong sách Xuân Thu có chép rõ vụ Tề trả mấy vùng đất kể trên cho Lỗ, là do công của Khổng Tử, nhưng tình hình thật sự của cuộc hội ấy như thế nào, thì chưa rõ lắm, có lẽ người ta đã khoa trương thêm nhiều để đề cao Khổng Tử.)

Mùa Hạ, năm thứ 13, đời Định Công, Khổng Tử tâu với Địng Công :

- Làm tôi không chứa giáp binh, Đại phu không có thành cao 100 trỉ.

Khiến Trọng Do làm quan tể cho Quí thị để phạt Tam đô. Vì thế Thúc Tôn thị hạ đất Hậu trước, rồi Quí thị định đánh Phí, Công Sơn Bất Nửu, Thúc Tôn tiếp liên đem người Phí đánh Lỗ. Định Công và 3 người con vào cung Quí thị, lên đài Võ tử.

Người Phí tấn công tới, nhưng không được (có mũi tên bay bên cạnh Định Công).

Khổng Tử sai Thân Câu Tu, Nhạc Hân xuống đánh, người Phí thua, bị đuổi theo và bị bại ở Cô miệt. Hai ông liên chạy sang nước Tê, đất Phí bị hạ luôn...liên sửa soạn đánh đất Thành, Công Kiểm Xử Phủ bảo Mạnh Tôn :

- Đánh Thành, thì người nước Tê ắt kéo đến cửa Bắc, vả lại Thành là bình phong cho Mạnh thị, nếu không còn đất Thành, thì không còn Mạnh thị vậy, ta nên giả vờ là không biết...theo tôi thì không nên đánh Thành.

Tháng 12 Định Công vây thành, nhưng không lấy.

(Chuyện n`ầy có ghi trong Xuân Thu nhằm năm Định Công thứ 12, đây chép lộn là thứ 13.

Tam Đô là đô của Tam gia, Đất Hậu ở phía Nam huyện Đông Bình tỉnh Sơn Đông, đất Thành ở phía Đông Bắc huyện Ninh Dương tỉnh Sơn Đông.)

Định Công năm thứ 14, Khổng Tử 56 tuổi, từ Đại Tư Khấu, lên làm Nhiếp tướng, có sắc vui. Môn nhơn nói :

- Nghe nói người quân tử họa đến không sợ, phước đến không mừng...

Khổng Tử đáp :

- Có lời nói như vậy, nhưng cũng nên vui vì được làm kẻ dưới của người quí...

Ông liền giết Thiếu chánh Mão là Đại phu nướcLỗ đã làm loạn chánh.

Ông lo việc chánh trị trong nước 3 tháng người trong nước trở nên thành thật, nam nữ đi đứng riêng biệt ngoài đường, ngoài đường không lượm của rơi, khách bốn phương đến ấp chẳng cần quan Hữu Ty, y như là về nhà mình.

Người nước Tê nghe rất sợ liền nói :

- Khổng Tử làm việc chánh thì nên nghiệp bá, nên nghiệp Bá, thì đất ta rất gần, bây giờ ta nên chiếm trước...không nên để lâu.

Lê Sử nói :

- Xin trước tìm cách ngăn trở, ngăn trở không được thì chiếm đất, đâu có chậm gì ?

Vì thế chọn gái đẹp nước Tề, 80 người, đều mặc áo đẹp, múa nhạc, đem ngựa 30 con đưa qua vua Lỗ...rồi bày nữ nhạc và ngựa ngoài cửa thành nam nước Lỗ.

Quí Hoàn Tử mặc thường phục đến xem đôi ba lần, sắp sửa nhận, liền cho vua Lỗ hay đi chơi khắp đường, và đến xem suốt ngày...trễ nãi cả việc chánh.

Tử Lộ nói :

- Phu Tử có thể bỏ đi rồi đó...

Khổng Tử đáp :

- Nước Lỗ sắp tế giao, nếu như đem phần thịt "phiên" cho Đại phu, thì ta còn có thể ở lại...

Sau nầy Hoàn Tử nhận nữ nhạc, luôn ba ngày không lo việc chánh, tế lễ giao lại không đưa phần thịt cho Đại phu, Khổng Tử liền đi, ở đêm nơi đất Đồn.

Sư Kỷ đưa mà nói rằng :

- Phu Tử chắc không trách...

Khổng Tử đáp :

- Bây giờ ta hát, có được không ? Hát rằng "Vì miệng mấy đứa con gái kia, có thể ra đi...cái êm ấm của mấy đứa con gái kia, vì đó mà chết...hư việc...việc vui chơi duy chỉ làm hết đời."

Sư Kỷ trở lại, Hoàn Tử hỏi :

- Khổng Tử có nói gì không ?

Sư Kỷ thưa lại sự thật.

Hoàn Tử thở ra than rằng :

- Phu Tử trách tội ta là vì mấy đứa nữ nhạc ấy chăng ?

(Chuyện này đều có chép trong sách Luận Ngữ và Mạnh Tử. Khi Hoàn Công nhận nữ nhạc là Khổng Tử đã quyết chí ra đi rồi. Nhưng không muốn nêu cái sai lầm của vua lên quá rõ, cho nên mới mượn cớ thiếu phần thịt, một chuyện nhỏ để ra đi.

Nhưng về chuyện nữ nhạc của nước Tề, một nhà học giả sau này là Thôi Thuật bảo là không đáng tin, trong sách Thù Tứ khảo tín lục đã biện luận thật rõ ràng. Thiên Hiến vấn trong sách Luận Ngữ có chép : Công Bá Liêu tố Tử Lộ với Quí Tôn, Tử Phục Cảnh Bá cho hay :

- Nếu Phu Tử có gì không đắc chí với Công Bá Liêu, thì tôi có thể giúp ở triều.

Khổng Tử đáp :

- Đạo làm được chăng ? Mạng vậy ! Đạo có bị phế chăng ? Mạng vậy ! Công Bá Liêu có ăn thua gì với mạng đâu !

Sở dĩ Khổng Tử có thể thi hành đạo mình với Quí Tôn, là nhờ Tử Lộ làm quan tể với họ Quí, được Hoàn Tử tín nhiệm...vì thế nếu tố Tử Lộ (học trò Khổng Tử) với Quí Tôn, tức ly gián Khổng Tử.

Quí Hoàn Tử đã bị nghi ngờ vì Công Bá Liêu, thì Tử Lộ không còn được tin dùng như trước, như thế Khổng Tử không thể không đi được.

Rồi nhơn kỳ tế Quân giao ơở tháng Dần [háng giêng] Khổng Tử tìm cớ ra đi.)

Khổng Tử liền qua nước Vệ, ở nhà anh của Tử Lộ, nhà Nhan Thục Trâu.

Vệ Linh Công hỏi :

- Khổng Tử ở nước Lỗ, ăn lộc bao nhiêu ?

Có người đáp :

- Lúa lương 6 vạn.

Nước Vệ cũng cho lúa 6 vạn...(ở không bao lâu, có kẻ gièm Khổng Tử với Vệ Linh Công, Linh Công sai Công Tôn Giả nói ra nói vào, Khổng Tử sợ bị tội) ở 10 tháng liền bỏ nước Vệ ra đi...

(Nhan Thục Trâu tức Nhan Thùy Do vợ Di Tử Hà...

Khổng Tử bỏ nước Vệ ra đi là vì Linh Công lợt lạt, nếu bị gièm pha mà sợ tội thì tại sao ở đến 10 tháng mới ra đi ? Hơn nữa, không bao lâu ông lại trở về nước Vệ, như thế đoạn "ở không bao lâu...đến sợ bị tội" nằm trong 2 dấu ngoặc nên bỏ là hợp lý hơn).

Sắp qua nước Trần, đi ngang đất Khuôn, Nhan Cao theo hầu giơ tay chỉ nói rằng : "Ngày trước tôi có vào đây...

Người đất Khuôn nghe nói, ngỡ đó là DươngHổ của nước Lỗ...Vì Khổng Tử hình dáng giống Dương Hổ Dương Hổ thường tàn bạo với người Khuôn, người Khuôn liền ngăn Khổng Tử, 5 ngày Nhan Uyên đến...

Khổng Tử nói :

- Ta ngỡ rằng người đã chết !

Nhan Uyên đáp :

- Thầy còn, Hồi đâu dám chết ?

(Người Khuôn vây Khổng Tử càng gấp) đệ tử sợ, Khổng Tử bảo :

- Văn Vương đã mất...Bây giờ văn không còn ở đây sao ? Nếu trời muốn làm mất văn vẻ ấy, thì kẻ sau chết, không thể hưởng được nền văn vẻ ấy...Còn nếu như trời không muốn làm mất nền văn vẻ ấy, thì người Khuôn không làm gì ta được đâu !

(Khổng Tử khiến kẻ đi theo làm tôi cho Ninh Võ Tử ở nước Vệ, sau đó mới được đi).

(Đất Khuôn hiện nay là huyện Trường Viên ở phía Tây Nam tỉnh Hà Bắc. Câu "người Khuôn vây Khổng Tử càng gấp" dư, nên bỏ.

Lúc Khổng Tử đến nước Vệ là nhằm năm thứ 30 Vệ Linh Công, lúc đó Ninh Võ Tử đã chết, nên câu "Khổng Tử khiến kẻ đi theo...nên bỏ, có lẽ người sau lầm nên thêm vào).

Liền qua đất Bồ, hơn 1 tháng, trở lại nước Vệ, ở nhà Cừ Bá Ngọc, vợ vua Linh Công có bà Nam Tử, cho người đến nói với Khổng tử :

- Người quân tử bốn phương nếu không nhục làm bạn với quả quân tôi, thì cũng nên đến gặp quả tiểu quân".

Khổng Tử từ tạ, và bất đắc dĩ đến ra mắt.

Phu nhơn ở trong màn thưa, Khổng Tử bước vào, day mặt về hướng Bắc cuối đầu...Phu nhân ở trong màn đáp lễ, tiếng ngọc đeo trong mình vang lên.

Khổng Tử nói :

- Đáng lẽ tôi không đến, nhưng phu nhân đã gọi ra mắt, tôi phải đáp lễ.

Tử Lộ không vui, Khổng Tử thề rằng :

- Ta có điều gì sai quấy...Trời hại ta...Trời hại ta...

Ở nước Vệ hơn tháng, Linh Công và phu nhân ngồi chung xe, hoạn quan là Ung Cừ cũng ngồi...cùng đi ra, để Khổng Tử ngồi xe sau, rong qua chợ.

Khổng Tử nói :

- Ta chưa thấy ai hiếu đức như hiếu sắc.

Ông xấu hổ bỏ nước Vệ qua nước Tào.

(Câu chuyện Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử có chép trong thiên Ung Dã sách Luận Ngữ.

Chuyện Khổng Tử ra mắt Nam Tử, Tử Lộ không vui, Khổng Tử không nói rõ, tại sao mình đến mà chỉ thềthốt, như thế không ai hiểu được. Nhưng xét qua lời nói của sứ giả Nam Tử đến gặp Khổng Tử khi mới đến nước Vệ, ở tại đó độ 10 tháng, Nam Tử chưa gặp ông lần nào.

Lần nầy ở Vệ hơn mười tháng, nàng lại muốn gặp, đó là huyện không hợp tình hợp lý chút nào, có chỗ đáng nghi ngờ...Trong sách Luận Ngữ tập giải, theo lời Khổng An Quốc, cũng nghi ngờ chuyện nầy.

Có thuyết lại cho rằng, trong thời gian ở Vệ 10 tháng, Linh Công với Nam Tử đi xe trước, bảo Khổng Tử ngồi xe sau, ông buồn vì bị đối xử thiếu lễ nên ra đi).

Năm ấy Lỗ Định Công mất.

Khổng Tử qua nước Tào, nước Tống, cùng đệ tử giảng tập Lễ dưới cây to...Tư Mã nước Tống là Hoàn Đồi muốn giết Khổng Tử nên bứng cây...

Đệ tử bảo :"Bây giờ là lúc nên đi..."

Khổng Tử nói :

- Trời sanh đức nơi ta ! Hoàn Đồi làm gì ta được !

Khổng Tử qua nước Trịnh, cùng đệ tử lạc nhau. Khổng Tử đứng một mình ở cửa Đông nước Trịnh. Người nước Trịnh có kẻ bảo Tử Cống :

- Ở cửa Đông có người giống như vua Nghiêu, trán như Cao Dao, vai như Tử Sản, nhưng từ lưng trở xuống, ngắn hơn vua Võ 3 tấc...đứng bơ phờ như chó nhà có đám tang...

Tử Cốngnói lại sự thật cho Khổng Tử nghe. Khổng Tử cười nói :

- Hình trạng chưa chắc là như vậy. Nhưng như chó nhà có đám tang thì rất đúng, rất đúng !

(Trong đoạn nầy "bứng cây..." là không hợp lý, vì lúc đó Hoàn Đồi làm Tư Mã nước Tống, lại chuyên quyền, nếu muốn giết Khổng Tử là một chuyện dễ dàng. Bứng gốc cây mà làm gì ?).

Vua nước Ngô là Phù Sai đánh nước Trần, lấy 3 ấp rồi về...

Triệu Ưởng đánh Triêu ca, Sở vây nước Thái, nước Đới sang Ngô, nước Ngô đánh bại vua Việt là Câu Tiễn.

Có con chim bay đến sân nước Trần mà chết, có mũi tên xuyên ngang, nõ bằng đá, tên dài hơn thước...Vua Trần sai sứ đến hỏi Trọng Ni.

Trọng Ni đáp :

- Chim từ xa đến đây vậy ! Và đây là tên của Tiêu Thận.

Ngày xưa Võ vương đánh nhà Thương, thông đường 9 rợ, 8 man và khiến các nơi đem lễ vật đặc biệt của mình đến cống...để cho không quên nghề nghiệp.

Vì thế Tiêu Thận cống tên và nõ đá, tên dài hơn thước, vì Tiêu vương muốn làm tỏ đức lành của mình liền lấy tên của Tiêu Thận chia cho Thái Cơ, Ngu Hồ Công và phong cho đất Trần...

Chia cho những người đông tánh châu ngọc, mở rộng thân thích...chia cho những người khác họ những chức phương xa, để cho không quên mến phục...vì thế mà chia tên của Tiêu Thận cho nước Trần...Liền tìm ở phủ xưa, quả thấy loại tên ấy.

(Chuyện nầy giống như chuyện Phần dương và xương của họ Phòng phong ở đoạn trước, mục đích để đề cao Khổng Tử là người hiểu rộng biết nhiều...và đây cũng là loại chuyện truyền thuyết).

Khổng Tử ở nước Trần 3 năm, gặp lúc Tấn, Sở tranh biên giới rồi lại đánh Trần, rồi Ngô xâm lấn Trần, nước Trần thường bị giặc cướp.

(Khổng Tử nói : Vê vậy...về vậy, Tiên tử chúng ta điên cuồng, tiến thủ, không quên lúc ban đầu).

Vì thế, Khổng Tử bỏ nước Trần.

(Đoạn "Khổng Tử nói..." nằm trong 2 dấu ngoặc sắp lộn nên bỏ.)

Qua đất Bồ, họ Công thúc dựa vào đất Bồ làm phản. Người Bồ ngăn Khổng Tử, đệ tử có người tên Lương Nhụ dùng xe riêng 5 chiếc theo Khổng Tử, người nầy cao lớn, hiền, có dõng lực, nói rằng :

- Ta theo Phu Tử, gặp nạn ở đất Khuôn, nay lại gặp nạn ở đây, cũng là mạng mà thôi !

Ta với Phu Tử lại mắc nạn, thà là chiến đấu mà chết !

Đánh rất hăng, người Bồ sợ, nói với Khổng Tử :

- Nếu ông không qua Vệ, tôi để ông đi.

Cùng thề với nhau rồi ra cửa Đông, Khổng Tử liền qua Vệ.

Tử Cống hỏi :

-Lời thề có thể phụ chăng ?

Khổng Tử đáp :

- Nếu cần thề, thì thần không nghe !

Vệ Linh Công nghe Khổng Tử đến rất mừng nên ra tận bên ngoài đón tiếp và hỏi :

- Đất Bồ có thể đánh không ?

Đáp :

- Có Thể...

Linh Công nói :

- Đại phu tôi đều nói là không thể được. Vì đất Bồ, là Vệ dùng để chậm trễ Tấn và Sở, Vệ đánh Bồ có phải là không nên chăng ?

Khổng Tử nói :

- Số đàn ông con trai có chí chết, và số đàn bà có chí gìn giữ Tây Hà...chúng ta chỉ đánh bất quá chừng 4, 5 người mà thôi.

Linh Công nói :

- Hay lắm...

Nhưng không đánh Bồ.

Linh Công đã già...trễ nãi việc chánh, không dùng Khổng Tử.

Khổng Tử buồn than rằng :

- Nếu có kẻ dùng ta, chỉ một tháng mà thôi...Nếu

3 năm thì thành công...(Khổng Tử ra đi).

(Câu "Khổng Tử ra đi l`âm lẫn, nên bỏ.)

Phật Hật làm quan Tể đất Trung Mâu, Triệu giản Tử đánh Phạm trung Hàng thị, đánh Trung Mâu,Phật Hật làm phản sai người đến rước Khổng Tử, Khổng Tử muốn đi.

Tử Lộ thưa :

- Do nầy có nghe Phu Tử nói "Người mà gần kẻ không lành, thì người quân tử không đến, bây giờ Phật Hật dựa đất Trung Mâu làm phản, thầy muốn đến là làm sao ?"

Khổng Tử đáp :

- Quả ta có nói lời ấy...nhưng ta cũng từng nói :"thật là cứng, mài cũng mòn, thật là trắng, nhuộm cũng đen", ta đâu phải là trái biều qua, cứ treo mà chẳng ăn ?

(Đất Trung Mâu hiện nay ở phía Tây huyện Thang Âm, tỉnh Hà Nam. Chuyện này có ghi trong Luận Ngữ, thiên Dương Hoá, nhưng theo Thù Tứ khảo tín lục, thì chuyện Phật Hật làm phản là dưới thời Triệu Tương Tử, mà lúc Tương Tử lên ngôi thì Khổng Tử đã mất 5 năm rồi...như thế làm sao có chuyện này được...đoạn này nên bỏ là hợp lý.

Hơn nữa, con người như Khổng Tử đâu có vì cái ăn mặc mà đi theo người bất chánh.)

Khổng Tử đánh cái khánh, có người vác nặng đi ngang qua cửa nói :

- Người đánh khánh, thật là có tâm vậy...không ai biết mình thì thôi vậy !

Khổng Tử học đàn với sư Nhượng 10 ngày mà chẳng tiến, sư Nhượng bảo :

- Có thể học thêm nữa.

Khổng Tử đáp :

- Khâu đã tập cái "khúc" nhưng chưa biết cái "số".

Giây lát sư Nhượng lại nói :

- Đã tập được cái "số" rồi, có thể học thêm...

Khổng Tử đáp :

- Khâu chưa nhận được cái "chí".

Giây lát sư Nhượng lại nói :

- Đã tập được cái "chí" rồi, có thể học thêm...

Giây lát sư Nhượng lại nói :

- Đã tập được cái "số" rồi, có thể học thêm...

Khổng Tử lại nói :

- Tôi chưa nhận được cái đạo làm người.

Giây lát, dường như có điều gì sáng lên và nghiêm trang nghĩ ngợi...rồi lại thơ thới nhìn lên cao mà có chí xa :

- Khâu đã nhận được cái đạo làm người...lờ mờ mà tối đen...gần mà như xa...mắt như nhìn biển rộng, tâm như làm vua 4 nước nếu không phải là Văn Vương thì ai làm được việc đó.

Sư Nhượng đứng dậy chắp tay xá bảo rằng :

- Phải rồi, đó là tiếng đàn của vua Văn Vương.

(Đoạn nầy muốn nói lên cái chí học tập chuyên cần của Khổng Tử...ông muốn tìm cái đạo trong tiếng đàn và nhận ra được tính chất của nhạc...)

Khổng Tử đã không đắc dụng ở Vệ, liền sắp sửa đi qua hướng Tây ra mắt Triệu giản Tử, đến sông Hà, nghe tin Đậu Minh và Thuấn Hoa chết, ông đứng bên sông Hà than :

- Đậu Minh và Thuấn Hoa là hiền đại phu của nước Tấn, lúc Triệu giản Tử chưa đắc chí, nhờ 2 người ấy mà bắt đầu việc chánh, nhung đến khi đắc chí rồi, thì giết những người ấy để làm việc chánh.

Khâu có nghe nói : Mổ thai giết trẻ con thì Kỳ Lân chẳng đến bờ cõi, tát đầm cạn cá thì giao long chẳng hợp âm dương, lật ổ phá trứng thời phụng hoàng chẳng bay.

Tại sao vậy ? Người quân tử kiêng việc hại đồng loại, vả lại điểu thú với việc bất nghĩa còn biết tránh, hà huống gì Khâu nầy ?

Bèn trở về Aáp Trâu, làm bài Trâu thao để ghi chuyện buồn ấy, rồi trở lại nước Vệ ở nhà Cừ Bá Ngọc.

*

Ngày nọ Linh Công hỏi việc binh.

Khổng Tử nói :

- Về chuyện cái trở, cái đậu, (tế, lễ) thì tôi thường nghe còn về chuyện binh thì tôi chưa học.

Ngày sau, cùng chuyện trò với Khổng Tử, thấy con chim Hồng, liền ngửng mặt nhìn, không hề chú ý đến Khổng Tử.

Khổng Tử liền ra đi, và lại qua nước Trần.

Mùa Hạ, Vệ Linh Công mất, lập cháu là Triếp, đó là Vệ Xuất Công.

Tháng 6, Triệu Ưởng đem thái tử Khoái Hội vào đất Thích, khiến thái tử để tang và 8 người mặc sô gai, giả vờ như rước từ nước Vệ về khóc mà vào rồi ở luôn.

Mùa Đông, nước Thái dời sang Châu Lai.

Năm ấy, nhằm năm thứ 3 Lỗ Ai Công, Khổng Tử được 60 tuổi, Tề giúp Vệ vây đánh Thích, vì sự có mặt của thái tử nước Vệ là Khoái Hội đang ở đó.

*

Miếu thờ của Lỗ Hoàn Ly bị cháy, Nam cung Kỉnh Thúc đến cứu hoả, lúc đó Khổng Tử đang ở nước Trần, nghe chuyện đó, liền bảo :

- Tai nạn xảy ra ở miếu thờ Hoàn ly phải không ?

Quả nhiên là như thế.

Quí Hoàn Tử bịnh, đi xe đến nhìn, thành nước Lỗ và than rằng :

- Ngày trước nước nầy sắp hưng lên nhưng vì ta đắc tội với Khổng Tử, cho nên không hưng được.

Liền quay lại bảo người nối nghiệp là Khương Tử :

- Nếu ta chết, thì người tất làm tướng nước Lỗ, và làm tướng nước Lỗ thì phải triệu Trọng Ni.

Sau đó mấy ngày, Hoàn Tử chết, Khương Tử lên ngôi. Chôn cất xong, muốn triệu Khổng Tử.

Công Chi Ngư nói :

- Ngày xưa tiên quân ta dùng người ấy không trọn, làm cho chư hầu cười...Ngày nay lại dùng nữa, nếu không trọn, thì lại bị chư hầu cười nữa.

Khương Tử nói :

- Như vậy thì triệu ai được ?

Đáp :

- Nên triện Nhiễm Câu...

Liền sai sứ triệu Nhiễm Câu.

Nhiễm Câu sắp sửa đi, Khổng Tử nói :

- Người nước Lỗ triệu Câu, không phải dùng vào chức vụ nhỏ đâu. Tất là phải giao cho trách nhiệm nặng nề.

Ngày ấy, Khổng Tử nói :

- Về vậy...về vậy...bọn tiểu tử của chúng ta điên cuồng bây giờ đã văn vẻ sáng láng, ta không biết phải lấy gì để giúp đỡ !

Tử Cống biết Khổng Tử có ý nghĩ trở về, nên trong khi đưa Nhiễm Câu liền căn dặn :

- Nếu ngươi được dùng, là nhờ Khổng Tử làm tiếng tăm đó.

(Nhiễm Câu đã đi)

Năm sau, Khổng Tử từ Trần qua Thái, Thái Chiêu Công sắp sửa qua Ngô, vì nước Ngô triệu ông.

Trước kia, Chiêu Công dối bầy tôi, dời qua Châu Lai, nên khi sắp sửa đi, quan Đại phu lại sợ ông rồi sẽ đi nữa...

Công Tôn Phiên bắn, giết chết Chiêu Công, nước Sở xâm lăng Thái, mùa Thu năm sau, Tê Cảnh Công mất.

(Câu "Nhiễm Cầu đã đi" nằm trong 2 dấu ngoặc, không liên hệ đến đoạn nầy, nên bỏ).

*

Năm sau, Khổng Tử từ Thái qua đất Diệp. Diệp Công hỏi về việc chánh, Khổng Tử đáp :

- Việc chánh ở chỗ làm cho kẻ xa đến và nương tựa với kẻ gần...

Ngày khác, Diệp Công lại hỏi về chuyện Khổng Tử với Tử Lộ. Tử Lộ không trả lời...

Khổng Tử bảo Tử Lộ :

- Sao ngươi không trả lời...là con người của ta học đạo chẳng mệt mỏi, dạy người không nản, có chuyện gì bứt rứt là quên ăn, lấy cái vui để quên điều lo buồn...chẳng hay cái già đã gần đến nơi.

(Bỏ đất Diệp, trở qua Thái).

(Những câu nằm trong dấu ngoặc lầm lẫn nên bỏ).

Trường Thư, Kiệt Nịch cày đôi.

Khổng Tử (cho rằng những người ấy là ẩn sĩ) khiến Tử Lộ đến hỏi đường...

Trường Thư nói :

- Ai đang ngồi trên xe đó ?

Tử Lộ đáp :

- Đó là Khổng Khâu.

Nói :

- Phải Khổng Khâu ở nước Lỗ không ?

Đáp :

- Phải.

Nói :

- Người ấy tất là phải biết đường...

Kiệt Nịch hỏi Tử Lộ :

- Còn ông là ai ?

Đáp :

- Tôi là Trọng Do.

Nói :

- Ông phải là học trò Khổng Khâu không ?

Đáp :

- Phải.

Kiệt Nịch nói :

- Chuyện lo lắng, trong thiên hạ ai cũng đêu như vậy...nhưng ai thay đổi được ? Nếu theo kẻ sĩ lánh người thì thà là kẻ sĩ lánh đời còn hơn...

Rồi tiếp tục cày như trước.

Tử Lộ đem việc ấy thưa lại với Khổng Tử.

Khổng Tử bùi ngùi nói rằng :

- Điểu thú không thể đông bầy...trong thiên hạ có đạo, Khâu nầy cực nhọc để thay đổi làm gì...

Ngày nọ Tử Lộ đi, gặp người vác bồ cào, chống gậy...

Tử Lộ hỏi :

- Ông có thấy Phu Tử không ?

Người chống gậy hỏi :

- Tay chân không siêng năng, không phân biệt được loài ngũ cốc, mà làm thầy ai ?

Rồi cầm gậy mà bừa...

Tử Lộ đem việc ấy thưa lại với Khổng Tử.

Khổng Tử nói :

- Đó là kẻ ở ẩn.

Trở lại tìm thì không còn tìm thấy người ấy nữa.

(Hai chuyện kể trên có chép trong thiên Vi Tử sách Luận Ngữ, Trường Thư và Kịch Niệt không phải là tên người, Trường và Kiệt là chỉ người diện mạo khôi ngô, còn Thư và Nịch là muốn nói chân dẫm trong bùn.

Ngẫu nhiên mà gặp để hỏi đường thì làm sao mà biết tên được...cũng y như trên, người vác giỏ và vác b`ôcào.

Trong sách Luận Ngữ đoạn n`ây viết rất rõ).

Khổng Tử dời qua Thái, ở 3 năm, Ngô đánh Trần...Sở đến cứu Trần đóng quân ở Thành Phủ (nghe) Khổng Tử đang ở giữa 2 nước Trần, Thái (Sở sai người đến mời Khổng Tử... Khổng Tử sắp đến đáp lễ, Đại phu của Trần và Thái liền bàn :

- Khổng Tử là người hiền những lời phê phán của ông đều đúng với lịnh của chư hầu...bây giờ ông đã ở bên giữa Trần và Thái, mà những lời nói, việc làm của các Đại phu đều không đúng với ý của Khổng Tử.

Nước Sở là nước lớn, đến rước Khổng Tử, nếu Khổng Tử đắc dụng ở Sở thì các Đại phu đang làm việc ở Trần, Thái đều nguy.

Liền sai bọn tay chân đến vây Khổng Tử ở giữa đồng, làm cho ông không đi được).

Tuyệt lương, những người đi theo đều bịnh không ai dậy được. Khổng Tử vẫn cứ dạy học, đàn hát không ngưng.

Tử Lộ tức giận ra mắt và nói :

- Người quân tử cũng có lúc cùng sao ?

Khổng Tử đáp :

- Người quân tử cầm chắc cái cùng, còn kẻ tiểu nhân gặp cùng là bị lạm vậy.

Tử Cống nghiêm sắc mặt.

Khổng Tử :

- Tử à...ngươi nghĩ rằng ta học nhiều mà nhớ chăng ?

Thưa :

- Chẳng phải như vậy sao ?

Khổng Tử đáp :

Không phải như vậy, ta chỉ "nhứt dĩ quán chi" mà thôi (nắm điều mấu chốt mà thông tất cả).

Khổng Tử biết đệ tử có lòng lo lắng, (liền triệu Tử Lộ) nói :

Kinh Thi có nói rằng : loài thú dữ, hãy đuổi nó ra đồng vắng".

Đạo của ta sai quấy chăng ? Tại sao ta lại đến mức nầy ?

Tử Lộ nói :

- Hay là chúng ta chưa đủ " nhơn " chăng ? Vì thế người ta không tin ta. Hay là chúng ta chưa đủ trí chăng, Vì thế người ta không làm theo ta ?

Khổng Tử nói :

- Đâu có lẽ như thế ! Do ơi : Ví như người nhơn tất phải có người tin theo thì đâu có Bá Di, Thúc Tê. Ví như người trí, tất phải có người làm theo, thì đâu có Vương Tử, Tỷ Can ?

(Tử Lộ ra, Tử Cống vào ra mắt)

Khổng Tử nói :

- Tứ ơi ! Kinh Thi có nói : loài thú dữ, đuổi mầy ra đồng trống...Đạo của ta sai chăng ? Tại sao ta lại đến mức nầy ?

Tử Cống thưa :

- Đạo của Phu Tử rất lớn...cho nên trong thiên hạ không một ai có thể dung chứa Phu Tử được ! Tại sao Phu Tử xem thường mình ?

Khổng Tử nói :

- Tứ ơi ! Người làm ruộng giỏi có cấy trồng mà không gặt hái, người thợ giỏi làm khéo léo mà không có người thuận, người quân tử trau dồi được giềng mối lớn mà gom lại rồi sắp xếp có qui tắc, mà không có người dung chứa mình được...Bây giờ ngươi không lo trau dồi đạo của ngươi mà cứ cầu cho được người dung chứa...như thế thì Tứ ơi ! Chí của nhà ngươi không rộng !

(Tử Cống ra, Nhan Hồi vào ra mắt)

Khổng Tử nói :

- Hồi ơi ! Trong Kinh Thi có nói : loài vật dữ đuổi mầy ra đồng trống...Đạo của ta sai lầm chăng ? tại sao ta lại đến mức nầy ?

Nhan Hồi thưa :

- Đạo của Phu Tử rất lớn, cho nên trong thiên hạ không ai dung chứa được. Tuy nhiên, Phu Tử cứ tiến tới mà làm, dù cho không dung chứa được, thì cũng chẳng hại gì.

Chẳng dung được...mà sau đó mới thấy được người quân tử. Nếu đạo mà không trau dồi, đó là điều xấu hổ của chúng ta.

Nếu đạo đã được trau dồi nhiều, mà không được dùng, thì đó là điều xấu hổ của kẻ cầm vận mạng nước...

Không dung được...có hại gì đâu ! Không dung được, sau đó mới thấy được người quân tử !

Khổng Tử vui vẻ cười mà nói rằng :

- Có như thế chớ ! Như Nhan Hồi, nếu mà ngươi nhiều của, thì ta làm quan Tể cho ngươi !

(Liền sai Tử Cống qua Sở, Sở Chiêu Vương hưng binh rước Khổng Tử, mà sau đó mới khỏi bị vây).

(Chuyện này có chép trong sách Luận Ngữ, thiên Vệ Linh Công.

Những đoạn nằm trong dấu ngoặc đều sai lầm nên bỏ.

Về đoạn này học giả Tưởng Bá Tiềm có nhận xét : câu chuyện Khổng Tử bị tuyệt lương do các quan Đại phu của hai nước Trần, Thái âm mưu vây khổn, Châu Tử đã phân tích là sai lầm rồi...Nhưng Châu Tử lại nói lúc đó Trần và Thái đều thần phục nước Sở, đó là điều lầm lẫn.

Thật ra lúc ấy nước Trần thần phục Sở, Thái thì thần phục Ngô, cho nên Sở bức nước Thái, Ngô mới dời nước ấy đến Châu Lai, Ngô mà đánh Trần, thì Sở cứu.

Hai nước Trần, Thái, một thì theo Sở, một theo Ngô, găng nhau như nước với lửa, hơn nữa, Thái đã dời đến Châu Lai, cách Trần rất xa, Đại phu của hai nước ấy làm sao hợp nhau để bàn mưu vây Khổng Tử được ?

Nếu như hưng binh hai nước ấy để vây Khổng Tử, thì số thầy trò của Khổng Tử không đông bao nhiêu, nếu bắt và giết là một việc rất dễ dàng, tại sao lại để cho những người ấy ở giữa vòng vây giảng đạo...đàn, hát như thế ?

Hơn nữa, nước Sở vì cứu Trần mà đến, nếu Trần nghe Sở định rước Khổng Tử, thì có bao giờ dám vây những người ấy ? Nước Sở cứ ra lịnh, là Trần tất nhiên phải thả thầy trò Khổng Tử...đâu có cần phải hưng binh để đi rước...

Một điều khác, nước Sở đến là để cứu Trần, chớ chẳng phải chỉ có việc cứu Khổng Tử...Cũng có thể Sở đến rước mấy thầy trò Trọng Ni, nhưng theo sử sách thì mùa Thu năm ấy, Sở Chiêu Vương mất ở Thành phủ, đâu có về Sở, nếu Khổng Tử đến thăm Chiêu Vương thì tất nhiên cũng đang ở Thành phủ.

Câu chuyện kể trên không có bằng chứng gì xác đáng để tin.

Mặc Tử, trong thiên Phi Nho đã viết : " Khổng Tử bị cùng ở vùng Trần Thái, canh rau không đủ...10 ngày đã qua, Tử Lộ nấu thịt heo, Khổng Tử

không hỏi thịt từ đâu có mà cứ ăn...Có người dưng rượu, Khổng Tử không hỏi rượu từ đâu đến mà cứ uống.

Tất nhiên, đây là những lời phỉ báng của phái Mặc, nhưng sự tuyệt lương của Khổng Tử là có thật.

Mạnh Tử có nói : Khổng Tử bị tai nạn ở vùng Trần, Thái vì trên dưới không giao thiệp nhau, nhưng lại nói Khổng Tử là tôi Trần Hầu, nếu đã là tôi thì tại sao trên dưới không có giao thiệp nhau ?

Nếu lúc đó đã làm tôi nước Trần, tại sao lại lưu liên ở giữa hai vùng Trần, Thái, để gặp Ngô, Sở đánh nhau rồi bị tuyệt lương.

Trong sách Luận Ngữ tập giải, thiên Vệ Linh Công ở chương Tại Trần tuyệt lương có ghi lời chú : theo Khổng an Quốc thì Ngô đánh Trần, nước Trần bị loạn, cho nên thiếu ăn.

Theo lời chú này có lẽ gần với sự thật hơn hết).

(Chiêu Vương sắp đem đất thơ xã 700 dặm phong cho Khổng Tử.

Sở Linh Doãn là Tử Tây nói :

- Sứ của vua, đi sứ ở cghư hầu, có ai bằng Tử Cống không ?

Đáp :

- Không có.

- Phụ tướng của vua, có ai bằng Nhan Hồi không ?

Đáp :

- Không có.

- Tướng quân của vua có ai bằng Tử Lộ không ?

Đáp :

- Không có.

-Thỉ tổ của Sở là bắt đầu từ nhà Châu, hể là Tử, Nam thì có 50 dặm đất, bây giờ Khổng Tử noi theo phép của ba đời vương tước, làm sáng tỏ sự nghiệp của Châu, Chiêu, nếu vua mà phong chức cho y thì nước Sở nầy đâu có thể đời đời có được mãi mấy ngàn dặm đất đai...

Trước kia Văn Vương ở đất Phong, Võ Vương ở đất Sào, làm vua trên đất 100 dặm, mà sau cùng nên nghiệp vương trong thiên hạ.

Này nay Khổng Khâu được đất đai, được đệ tử giỏi phụ giúp đó không phải là điều phước cho nước Sở vậy !

Chiêu Vương bèn thôi.)

Mùa thu năm ấy, Sở Chiêu Vương mất ở Thành phủ.

(Đoạn nầy giống như đoạn trên về việc Án Anh ngăn Tề Cảnh Công phong đất cho Khổng Tử, đó chỉ là ức thuyết của hậu nho muốn đề cao Khổng Tử mà thôi, trong sách Sử Ký Chí Nghi có dẫn chứng sự kiện rất rõ chứng minh là chuyện nầy không có thật, vì thế, đoạn nầy nên cắt bỏ cho hợp lý).

*

Kẻ cuồng nước Sở đi về phía xe Khổng Tử, ca mà đi ngang qua nói rằng :

- Phượng ơi ! Phượng ơi ! Đức tại sao lại suy như vậy ? Chuyện đã qua không thể hồi được, chuyện đến không thể biết được...

Thôi rồi...thôi rồi...Bây giờ mà còn đi theo việc chánh là đã trễ rồi vậy.

Khổng Tử xuống xe, muốn tiếp chuyện, người ấy rảo bước mà đi, không thể cùng nói được.

(Chuyện nầy trong thiên Vi Tử sách Luâïn Ngữ có chép. Chữ " tiếp dư " trong sách không phải là tên người, đó là người cuồng nước Sở, đi về phía xe của Khổng Tử.

Khổng Tử nghe thấy xuống xe muốn tiếp chuyện, nhưng người ấy bỏ đi như muốn lẩn tránh...Mới gặp nhau, thì làm sao biết được tên họ.

Hành động của người lạ ấy rất ngông, nên mới gọi là cu ồng, đó là kẻ ẩn sĩ, giống như những người vác giỏ, bừa cào, lội nước đã kể ở trên...)

Khổng Tử liền (từ nước Sở) trở lại nước Vệ, năm ấy ông 63 tuổi, nhằm năm thứ 6 đời Lỗ Ai Công.

Năm sau, Ngô và Lỗ, hội nhau ở đất Côi, trưng bày trăm cổ, quan Thái tể triệu Quí Khương Tử, Quí Khương Tử khiến Tử Cống đến mà sau đó việc mới xuôi.

*

Khổng Tử nói :

- Việc chánh của Lỗ. Vệ là anh em vậy.

Lúc đó, vua nước Vệ là phụ thân của Triếp, không được lập lên ngôi, đang ở nước ngoài, chư hầu nghĩ rằng ông nhường ngôi.

Đa số đệ tử của Khổng Tử đêu làm quan nước Vệ.

Vua Vệ muốn được Khổng Tử làm việc chánh.

Tử Lộ hỏi :

- Vua Vệ mời thầy làm việc chánh, thầy sẽ làm gì trước ?

Khổng Tử đáp :

- Trước hết là phải chánh danh vậy.

Tử Lộ nói :

- Tại sao lại có chuyện đó ? Thầy thật là lẩn quẩn...Tại sao lại phải chánh danh ?

Khổng Tử đáp :

- Do ơi ! Ngươi thật là quê mùa ! Danh không chánh thì ngôn không thuận, ngôn không thuận thì sự không thành...thì lễ nhạc không hưng được, thì hình phạt không trúng, hình phạt không trúng, thì dân sẽ lúng túng không biết phải hành động ra sao...

Là người quân tử, việc làm phải danh chánh, hễ nói là làm được, người quân tử đối với lời nói của mình, không thể có chỗ xem thường !

*

Năm sau, Nhiễm Hữu làm tướng soái cho Quí thị đánh với Tê ở đất Lang, thắng Tê.

Quí Khương Tử nói :

- Nhà thầy đối với việc quân lữ, học mà có, hay là do tánh sẵn có.

Nhiễm Lữ đáp :

- Tôi học với Khổng Tử.

Quí Khương Tử nói :

- Khổng Tử là người như thế nào ?

Đáp :

- Dùng người ấy thì có danh, truyền đạo người ấy ra bách tánh, đối với quỉ thần thì không có điều gì sơ sót. Nếu cần đến đạo ấy, thì dù cho có đông đến ngàn xã (ngày xưa cứ 25 nhà gọi là một xã) thì không đâu là không thông suốt.

Khương Tử hỏi :

- Ta muốn triệu ông ấy, có thể được không ?

Đáp :

- Như muốn triệu ông thì không nên dùng mực thước của tiểu nhơn, thì có thể được.

Lúc đó Khổng Văn Tử nước Vệ sắp đánh Thái Thúc, hỏi sách lược với Trọng ni.

Trọng Ni tìm cách từ chối, bảo là không biết, rồi rút lui ra đi.

Ông nói :

- Chim có thể chọn cây, cây có thể chọn chim được chăng ?

Văn Tử cố giữ, gặp lúc Quí Khương Tử đuổi Công Hoa, Công Tân, và Công Lâm, rồi dùng lễ rước Khổng Tử.

Khổng Tử liền về nước Lỗ.

Khổng Tử bỏ nước Lỗ ra đi, tính có đến 14 năm, sau đó mới trở về.

*

Lỗ Ai Công hỏi việc chánh.

Đáp :

- Việc chánh ở chỗ bọn bầy tôi...

Quí Khương Tử hỏi việc chánh.

Khổng Tử đáp :

- Nên ngay thẳng, chỉ cái sai của tà vạy, thì tà vạy trở nên ngay thẳng.

Quí Khương Tử lo ngại về việc trộm cắp.

Khổng Tử nói :

- Nếu không có lòng tham, thì dù cho có thưởng, cũng không ai chịu ăn trộm.

Nhưng Lỗ cũng vẫn không dùng được Khổng Tử, và Khổng Tử cũng không muốn làm quan.

Dưới thời Khổng Tử, nhà Châu suy vi, lễ nhạc bị phế, thi thơ thiếu. Tìm theo dấu lễ của Tam Đại (làm lời tựa cho Kinh Thơ, bắt đầu từ đời Đường Ngu, đi đến thời Tân Mục...biên việc có thứ lớp).

Khổng Tử nói :

- Lễ nhà Hạ, ta có thể nói được. Nhưng nước Kỷ, không còn đủ bằng chứng...Lễ nhà Ân ta có thể nói được, nhưng nước Tống không còn đủ bằng chứng.

Nếu có đủ, thì ta có thể nêu ra làm bằng chứng.

Xem xét cái hay cái dở của nhà Hạ, nhà Ân, Khổng Tử nói :

Đời sau, tuy cả 100 đời, cũng còn có thể biết được...Một là cái văn vẻ, còn một là cái chất...

Nhà Châu xem xét 2 đời trước, nên văn vẻ sáng rỡ, ta theo nhà Châu.

Làm lời tựa Kinh Thơ, trước bắt đầu từ thời Đường Ngu, biên chép việc có thứ lớp, cho nên Kinh Thơ và Lễ ký từ Khổng thị mà ra).

(Đoạn nầy viết về chuyện Khổng Tử định kinh Lễ, biên kinh Thơ, nhưng có sự lầm lẫn về trật tự, theo sách Sử ký thám nguyên thì trước hết là định kinh Lễ rồi sau đó mới là biên kinh Thơ.

Theo Tưởng Bá Tiềm thì cuốn kinh Lễ của Khổng Tử san định tức là cuốn Sĩ Lễ gồm 17 thiên, ngày nay gọi là Nghi Lễ...còn cuốn kinh Thơ do Khổng Tử biên soạn tức là quyển Thượng Thơ gồm 28 thiên.)

Khổng Tử nói với Lỗ Thái Sư :

- " *Vê Nhạc, có thể biết được...mới bắt đâu thì nhịp nhàng, rồi mở rộng ra, thì thuần, kích động và êm ả mà thành.*

Ta từ Vệ trở về Lỗ mà sau đó nhạc mới chánh, phần Nhã và Tụng trong kinh Thi được sắp xếp đúng chỗ. "

Thời xưa, kinh Thi có hơn 3000 thiên, cho đến Khổng Tử, bỏ những chỗ nặng nề, lấy chỗ có thể dùng vào việc Lễ, Nghĩa ; trên thì chọn ông Triết, Hậu Tắc, phần giữa thuật cái thạnh của thời Ân Chu, đến cái thiếu sót của thời U, Lệ...

Bắt đâu từ phong tục cho nên mới nói : " Cái rối loạn của chương Quan, Thư bắt đâu từ phần Phong, và chương Lộc, Minh là bắt đâu do thiên Tiểu Nhã...Chương Văn Vương bắt đâu cho thiên Đại Nhã, chương Thanh miếu là bắt đâu cho phần Tụng.

Khổng Tử đêu phổ vào lời ca nhạc để hợp với nhạc Thiều võ và Nhã Tụng, Lễ, Nhạc từ đó mà được truyền thuật (để cho đây đủ với Vương đạo, thành Lục Nghệ).

(Đoạn nầy trình bày Khổng Tử chánh Nhạc, chánh Thi, câu gần chót : " Lễ, Nhạc từ đó mà được truyền thuật.. " là kết đoạn trên nói về phần Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, chưa đề cập đến kinh Dịch và Xuân Thu cho nên câu " để cho đầy đủ với Vương đạo, thành Lục nghệ " phải dời ra phần sau cho hợp lý).

Khổng Tử trở về già, thích kinh Dịch, làm tựa cho Thoán, Hệ, Tượng, Thiết quái, Văn ngôn.

Ông đọc kinh Dịch bìa da 3 lần đứt.

Ông nói :

- Như cho ta sống thêm được vài năm nữa, thì sẽ khá sáng tỏ về kinh Dịch.

(Theo sách " Sử Ký thám nguyên " thì đoạn nầy nên dời lại ở sau phần kế đây, để trên phần nói về sách " Xuân Thu " mới hợp lý, là vì việc đọc kinh

Dịch và viết Xuân Thu là những việc làm vào lúc vãn niên của Khổng Tử, hơn nữa ông cũng không đem kinh Dịch và Xuân Thu dạy đệ tử.

Nếu dời đoạn trên đây ra phần sau, thì đoạn trên nói về việc định kinh Thơ, kinh Lễ, chánh kinh Thi, kinh Nhạc, sẽ liền với đoạn kế sau đây nói về việc Khổng Tử dùng Thi, Thơ, Lễ, Nhạc dạy học trò như thế ý văn sẽ liền lạc nhau.)

Khổng Tử dùng Thi, Thơ, Lễ, Nhạc dạy học trò đến 3000 (người thông lục nghệ có đến số 72) như trong số Nhan Thục Trâu đến thọ nghiệp rất đông.

Khổng Tử dạy 4 điều : Văn, Hạnh, Trung, Tín (cấm 4 điều : vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã, chỗ ông cẩn thận là : việc chay lạt, chiến tranh, và tật bịnh...

Phu Tử ít nói về chuyện lợi, chuyện mạng và chuyện nhơn).

Những người không phẫn chí, không mở mang, nói một mà không hiểu ba, thì không trở đi trở lại dạy nữa.

(Đoạn này nói về việc Khổng Tử dạy đệ tử. Sách Trọng Ni đệ tử truyện có viết : " Kẻ học mà thông được là 77 người, trong sách cũng có ghi 77 học trò ấy. "

Sách " Gia Ngữ đệ tử giải " cũng có ghi 77 tên học trò nhưng lại khác với sách kể trên.

Trong bức họa Gia miếu của Văn ông thì lại vẽ số học trò là 72 (thất thập nhị hiền).

Cao đệ của Khổng Tử, tương truyền là có hơn 70 người, nhưng con số chính xác thì mỗi thuyết đều khác nhau.

Trong phần trên có viết rõ ràng : " Dùng Thi, Thơ, Lễ, Nhạc dạy học trò " thì là chưa dạy đến kinh Dịch và Xuân Thu.

Tán kinh Dịch, sửa chữa kinh Xuân Thu, đều là những việc làm trong những năm cuối cùng của đời Khổng Tử, thì ông đâu có thể dùng 2 quyển

sách ấy để dạy học trò được ?

Các Hán Nho cho rằng : " Kiêm thông lục nghệ " là một điều quí, thế nên mới viết như vậy...

Vì đây là một điều không có thật nên câu " thân thông lục nghệ, có 72 người " nên lược boỏ cho đúng.

Câu " cấm 4 điều...lợi, mạng và nhơn " câu nầy không phải là giáo điều để dạy đệ tử, và đoạn nầy cũng không cùng loại với các đoạn văn trên dưới, nên dời ra phía sau, dưới đoạn " thầy không nói... " cho hợp lý.

Ba ngàn học trò, 3000 là hư số để nói lên số học trò rất đông của Khổng Tử, không phải là số chính xác.

Chữ " thọ nghiệp " là nói số học trò đến học mà không có viết sách như Mạnh Ý Tử v.v...

Thi, Thơ, Lễ Nhạc, là tài liệu dùng dể dạy học, Văn, Hạnh, Trung, Tín là đường lối, là nội dung của việc dạy học.

Văn là văn chương, có trong Thi, Thơ, hạnh là hành vi, phẩm hạnh, Lễ dùng để huấn luyện hành vi, phẩm hạnh...Trung tín là đức tính cần thiết. Nhạc để đào luyện tánh tình, cho nên Lễ và Nhạc phải đi đôi.

Không phẫn chí học tập, không tiến bộ mở mang, là nói thiếu ý chí học tập.

Nói một mà không biết ba là nói người không chịu khó suy nghĩ, đó là nói về phương pháp dạy và học tập.)

*

Khổng Tử ở chốn Hương đảng, dường như không nói được gì, ở Tôn miếu, Triều đình, lời biện luận rất cẩn thận, khi đàm luận với Thượng Đại phu thì khẳng khái rõ ràng, khi bàn với Hạ Đại phu thì thẳng thắn...vào chốn công môn thì cúc cung, bước tới rất ngay ngắn, chỉnh tề, vua gọi đến giúp lễ thì sắc nghiêm trang.

Vua có lịnh gọi, chẳng đợi gác xe mà đi liên.

Cá ươn, thịt hư, cắt không ngay không ăn, chiếu không ngay không ngồi, ăn gần kẻ có tang, không bao giờ ăn no, đó là ngày buồn thì không ca hát.

Gặp kẻ có tang, tàn tật, dù là trẻ con, cũng nghiêm sắc mặt (ba người cùng đi, tất có kẻ đáng là thầy ta) [đức mà chẳng trau dôi, học mà không thông, nghe điều nghĩa mà không sửa đổi được đó là điều lo của ta].

Bảo người xướng ca, nếu hay, thì bảo hát lại và sau họa theo. Phu Tử không nói về chuyện quái dị, sức mạnh, điều loạn và chuyện quỉ thần, cấm 4 điều : vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã...

Phu Tử ít nói về chuyện lợi, chuyện mạng, và chuyện nhơn.

(Đoạn nầy nói về thái độ, tư cách của Khổng Tử, khi ở triều đình, hương lý, và cách đối xử với người, trau dồi ngôn hạnh của ông...Đoạn nầy đều có chép trong sách Luận Ngữ.

Đoạn " cấm 4 điều... " sắp ở đây hợp lý hơn, nên dời từ đoạn trước đến đây.)

Tử Cống nói :

- Cái văn chương của Phu Tử, có thể nghe, học được, còn lời nói về tánh và Thiên đạo thì không thể nghe và học được.

Nhan Uyên thở ra than rằng :

- Ngửng lên nhìn thì thấy rất cao...xoi vào thì thấy rất cứng, nhìn thì thấy trước mặt, rồi bỗng nhiên lại ở phía sau...Phu Tử tuần tự mà dạy người, dùng văn mở mang cho chúng ta, muốn nghỉ cũng không được...đã dùng hết tài lực mình, dù cho được chỗ xuất sắc, mà muốn theo ông, cũng không biết phải theo từ đâu...

Đạt hạng đảng nhơn nói :

- Vĩ đại thay Khổng Tử...Bác học mà không thành danh ở chỗ nào cả.

Khổng Tử nghe mới nói rằng :

- Ta làm nghề gì bây giờ ? Đánh xe chăng ? Bắn cung chăng ?

Lao nói rằng :

- Khổng Tử có nói : Ta không làm thử cho nên không có nghề.

Đoạn nầy ghi lời người đương thời thán dương Khổng Tử).

*

Lúc về già, Khổng Tử thích Kinh dịch, ông đọc kinh Dịch, bìa da 3 lần đứt.

Ông nói :

- Như ta còn sống vài năm nữa, thì ta sẽ làm sáng tỏ về kinh Dịch.

(Đoạn nầy nói về việc Khổng Tử học kinh Dịch, từ phần trên dời xuống đây cho hợp lý).

Mùa Xuân, năm thứ 14 đời Lỗ Ai Công, đi tuần thú ở Đại dã người đánh xe của Thúc tôn thị là Thư Thương bắt được con thú, cho là điềm bất thường.

Trọng Ni xem và nói rằng :

- Con Kỳ Lân đó

.

Ông giữ và nói :

- Sông Hà không có Đồ...đất Lạc không có Thư (Hà Đồ, Lạc Thư) ta hết rồi vậy !

Nhan Uyên chết.

Khổng Tử nói :

- Trời hại ta.

Và khi đi thú về phía Tây, gặp Kỳ Lân ông nói :

- Đạo ta đã cùng rồi.

Ông thở ra than :

- Không có ai hiểu ta chăng ?

Tử Cống nói :

- Tại sao lại không hiểu thầy ?

Khổng Tử nói :

- Chẳng oán trời, chẳng trách người. Học với kẻ dưới mà đạt đến trên, hiểu ta...chỉ có trời thôi sao ! (không xuống chí, không nhục thân mình, Bá Di, Thúc Tê chăng ? Hay là Liểu Hạ Huệ, Thiếu Liên xuống chí, nhục thân ?) [Ngu Trọng, Di Dật, ẩn cư, lời nói phóng khoáng, thân trong sạch, bỏ chức quyền] (Ta thời khác thế, chuyện gì cũng được...mà chuyện gì cũng không)...

Khổng Tử nói :

- Thôi vậy...thôi vậy...Người quân tử bịnh qua đời mà danh không xưng vậy...

Đạo ta mà không hành được...thì ta còn mặt mũi nào đối với hậu thế ?

Liền nương theo Sử ký, viết kinh Xuân Thu, trên bắt đâu từ thời Ẩn công, dưới đến thời Thập nhị công.

Căn cứ theo Lễ, gần nhà Châu, theo nhà Ân, thông 3 đời Tam Đại, lời văn gọn mà ý rộng, giúp Vương đạo đầy đủ, hoàn thành Lục Nghệ...cho nên khi vua Ngô, Sở tự xưng vương mà sách Xuân Thu mới chê gọi bằng chữ " Tử ".

Hội Tiểu thổ thật là triệu Thiên Tử mà sách Xuân Thu viết huý ra là : " Thiên vương đi tuần thú ở Hà dương... "

Suy lại ấy để làm mẫu mực đương thời, có ý nghĩa chê bai...Đời sau, các vì Vương giả khởi lên mà suy nghĩ.

Nghĩa của kinh Xuân Thu thi hành được thì loạn thần, tặc tử trong thiên hạ đều sợ.

Khổng Tử trong việc lập đức, đọc văn từ, có chỗ cộng đông cùng người mà không độc hữu.

Về việc viết sách Xuân Thu hễ đáng ghi thì ghi, bớt thì bớt, bọn Tử Hạ không thể thêm bớt một lời.

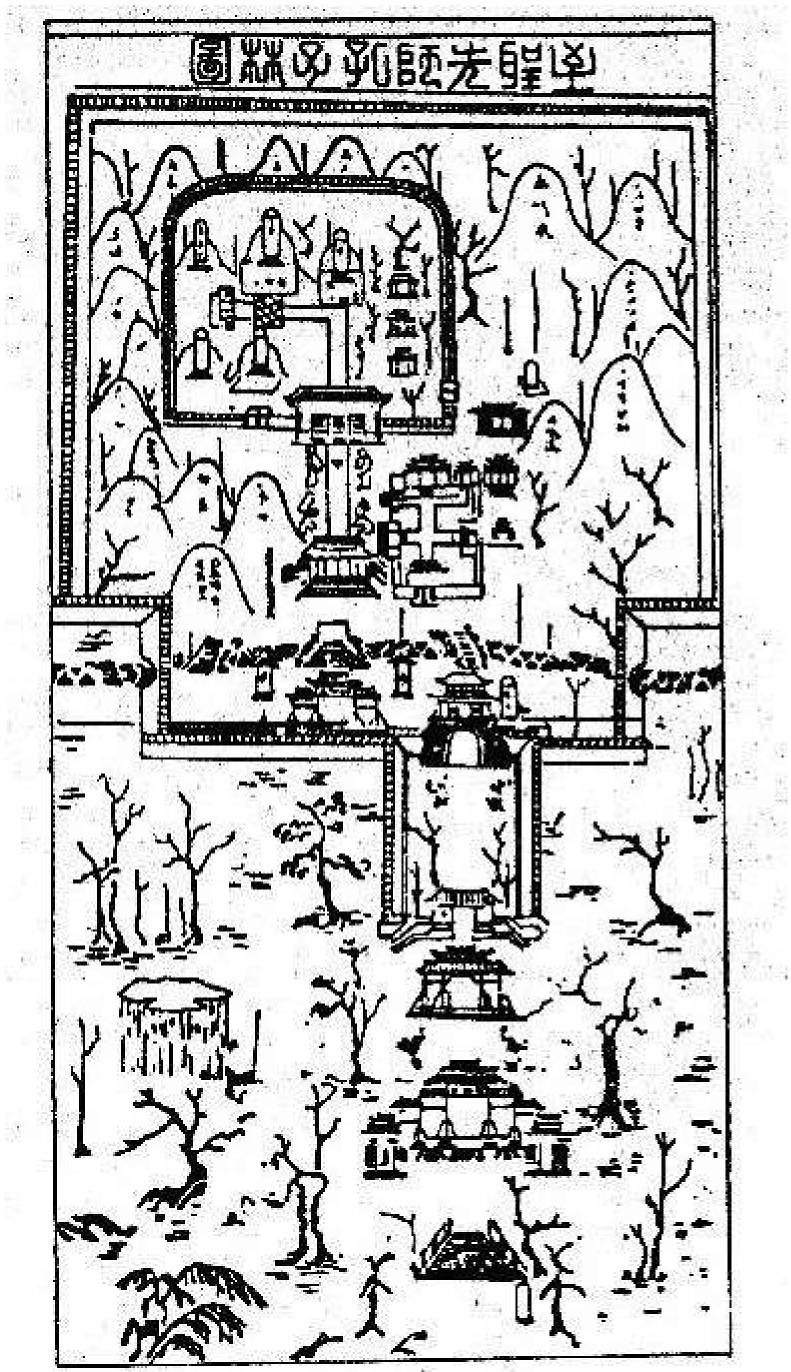
(Đệ tử học Xuân Thu).

Khổng Tử nói :

- Hậu thế biết Khâu nầy qua sách Xuân Thu, mà cũng bắt tội Khâu nầy qua sách Xuân Thu.

(Đoạn nầy chép về chuyện Khổng Tử viết sách Xuân Thu.

Viết kinh Xuân Thu là một đại sự trong đời Khổng Tử cho nên mới ghi lại một cách trịnh trọng như trên. Những đoạn trong dấu ngoặc lầm lẫn nên bỏ.)



Hình 3. **KHỔNG LÂM**
Trích trong : Trung Quốc Triết Học Sử Đại Cương của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê
(Rút ở Confucius et l'Humanisme Chinois của P. Đỗ Đình)

Năm sau, Tử Lộ mất ở nước Vệ.

Khổng Tử bịnh, Tử Cống xin ra mắt, lúc đó Khổng Tử đang chống gậy thong thả ngoài cửa, ông nói :

- Tử ơi, sao ngươi đến trễ vậy ?

Khổng Tử than thở và ca rằng :

- Thái Sơn lở chăng ? cây cột xiêu chăng ? Triết nhơn tàn rụi chăng ?

Rồi ông sa nước mắt.

Ông bảo Tử Cống :

- Thiên hạ vô đạo đã lâu rồi, không có ai nối cho ta...Người nhà Hạ tẩn liệm ở phía Đông, người nhà Châu thì ở phía Tây, còn người nhà Ân thì ở giữa 2 cột trụ.

Đêm qua, ta nằm mộng thấy ngồi ở giữa cột trụ, ta là người nhà Ân vậy.

Bảy ngày sau, Khổng Tử mất...

Khổng Tử 73 tuổi, mất vào ngày Kỷ Sửu tháng 4 đời Lỗ Ai Công thứ 16.

(Về đoạn này, Đỗ Dự đã ghi chép trong Tả truyện : tháng 4, ngày 18 Kỷ Sửu, tháng 4 không có ngày Kỷ Sửu, Kỷ Sửu là ngày 12 tháng 5, như vậy là có sự lầm lẫn về ngày tháng...

Xét theo trong lịch, thì năm 16 thời Ai Công có tháng nhuần, cho nên Thôi Thích nói, tháng 4, nên ghi là tháng 3 mới đúng.

Giang Vĩnh lại nói : Kỷ Sửu, nếu theo lịch nhà Châu thì là ngày 11 tháng 4, còn theo lịch nhà Hạ thì 11 tháng 2. [Nhà Châu kể tháng 11 là tháng giêng, tháng Tý] các thuyết đều khác nhau, chưa có thể khảo định được...

Có điều là ngày sanh, tử của các Chư Tử dưới thời Chu Tần, duy chỉ có Khổng Tử là có chứng cớ khá rõ rệt mà thôi.

Lỗ Ai Công năm thứ 16, nhằm năm Nhâm Tuất, vào thời Châu Kỉnh vương thứ 41, đúng năm 479 trước Tây lịch.)

Ai Công làm lời lụy rằng :

-"Trời cao không giúp, chẳng gượng để một bực già lại, để cho ta một mình tại vị, làm cho ta đau đớn...Ô hô ! Ai tai ! Ni Phụ ơi ! Từ đây có ai để làm gương mẫu...

Tử Cống nói :

- Vua có bị mất gì ở nước Lỗ không ? Lời Phu Tử có nói : Lễ mất thì tối tăm, danh mất thì sai lầm, mất chí là tối tăm, mất chỗ tựa là sai lầm.

Khi còn sống thì không dùng được, đến lúc chết lại làm lời lụy, không phải lễ vậy. Xưng là ta...không đúng với danh vậy.

Khổng Tử được chôn ở phía Bắc Lỗ thành, trên sông Tứ.

(Sách Khổng đình trích yếu chép lễ an táng nhằm ngày mùng 9 tháng 6, chôn trên sông Tứ, hợp táng với phu nhơn là Thượng quan thị.

Ngày nay, ở phía Bắc huyện Khúc phụ, cách 2 dặm, có Khổng lâm tức là mộ Khổng Tử, vùng đất ấy, phía sau lưng là sông Tứ, phía trước mặt là sông Thù, xung quanh có tường bao kín.

Sách Hoàng Lãm có viết, trong số đệ tử của Khổng Tử có nhi ều người ở nước khác nhau, nên mỗi người đem loại cây đặc biệt ở nước mình đến tr ồng, thế nên quanh mộ có nnhi ều loại cây lạ.

Phu nhơn Khổng Tử là người nước Tống...)

Đệ tử đều (tang phục 3 năm) Tâm tang 3 năm xong, liền chia tay nhau ra đi, khóc ròng, mỗi người đều rất buồn, hoặc có kẻ ở lại, duy Tử Cống cất nhà ở bên mộ 6 năm rồi sau mới đi.

Đệ tử và người nước Lỗ đến bên mộ cất nhà ở có hơn cả 100 vì thế mới gọi là xóm Khổng.

(Sách Đàn cung có viết : về tang lễ của Khổng Tử, đệ tử không hiểu phải để tang như thế nào.

Tử Cống nói :

- Ngày xưa, Phu Tử làm lễ tang cho Nhan Hồi, như là làm lễ tang cho con mà không tang phục...đến đám tang của Tử Lộ cũng như thế.

Bây giờ chúng ta làm lễ tang cho Phu Tử, cũng như cha mà không tang phục.

Châu Tử có viết : "Thờ thầy để tâm tang 3 năm...buồn như để tang cha mẹ mà không tang phục, tình thì tột mà nghĩa thì không tận".

Vì thế câu "tang phục 3 năm" là sai nên bỏ.

Trong sách Mạnh Tử, thiên Đằng Văn Công có viết :"Ngày xưa Khổng Tử mất, sau 3 năm, môn nhơn mới sắp sửa ra về, vào xá từ giã Tử Cống mà khóc đến khan tiếng, sau đó mới ra về.

Tử Cống trở lại, cất nhà ở tại chỗ, 3 năm mới về".

Trong số đệ tử của Khổng Tử, Tử Cống là giàu hơn hết, nên tang lễ của Khổng Tử nhờ sức của Tử Cống rất nhiều, lúc mới bắt đầu tang lễ, đã cất nhà gần mộ để cho bạn đồng môn ở, lúc vào xá từ giã là vì Tử Cống là chủ.)

*

(Trong Khổng môn, thầy trò bàn luận rất thường, và tư nhân dạy học, Khổng Tử là người đầu tiên, chủ trương về giáo dục của ông là trọng về phần nhơn cách, việc thầy trò thường bàn luận với nhau, cho đến bây giờ chắc chẳng có mấy ai làm được.

Thầy trò bàn luận với nhau, bình đẳng như là bằng hữu nhưng về phương diện tình cảm thì như cha con, đó là điều đặc biệt đối với số hơn 70 người học trò thân cận...

Ngày nay, thầy trò đối xử nhau như khách qua đường, thậm chí có khi xem nhau như là kẻ thù, đạo thầy trò suy đồi, trách nhiệm tại đệ tử, tại thầy và cũng tại kẻ cầm vận mạng quốc gia.)

Nước Lỗ đời đời truyền nhau, đúng năm tháng phụng tự mộ Khổng Tử, mà chư nho cũng dạy lễ, hội họp, luyện tập ở bên mộ Khổng Tử.

Một vùng đất lớn bên ngôi mộ, chỗ ngôi nhà của đệ tử ở, đời sau nhơn đó làm ngôi miếu thờ, cất giữ luôn y quan, đàn, xe và sách của Khổng Tử ở đó.

Đến đời Hán, liên tiếp hơn 200 năm không dứt. Cao hoàng đế qua nước Lỗ, dùng Lễ Thái lao cúng tế, chư hầu, khanh tướng đến, thường ra mắt miếu trước rồi sau mới đi lo việc chánh.

Đoạn nầy chép về việc người đời sau sùng bái và tế tự Khổng Tử...Tiểu sử Khổng Tử đến đây chấm dứt, phần sau là phụ thêm con cháu của Ngài...)

Khổng Tử sanh Lý, tự Bá Ngư, Bá Ngư 50 tuổi, chết trước Khổng Tử.

(Trong sách Gia ngữ, thiên Bổn tánh giải có chép : Khổng Tử 19 tuổi cưới vợ ở nước Tống là Thượng Quan Thị được một năm sanh con, nhơn dịp Chiêu Công đem tặng cá Lý nhơn đó mới đặt tên con là Lý, tự Bá Ngư...

Lúc 20 tuổi, Khổng Tử chưa đạt, thế nên việc Chiêu Công cho cá Lý là không có bằng chứng xác thực đáng tin. Khổng Tử sanh Lý vào năm 20 tuổi, nhằm năm thứ 20 Chiêu Công, Lý chết vào năm 50 tuổi, Khổng Tử được 69 tuổi nhằm năm thứ 12 thời Ai Công.)

Bá Ngư sanh Cấp, tự Tử Tư, sống được 62 tuổi, thường bị khốn đốn ở nước Tống, viết sách Trung dung.

(Sách Trung dung thấy trong pho Lễ ký của Tiểu Đái...

Trong thiên Chư Tử lược của sách Hán thư Nghệ văn chí, về phần Nho gia có chép sách của Tử Tư gồm 23 thiên...

Vương phục Lễ xét rằng, Tử Tư sống 82 tuổi mới đúng, 62 tuổi là chép lầm). [Xem Tứ thơ khoán ngôn của Mao Kỳ Linh]

Tử Tư sanh Bạch, tự Tử Thượng, được 47 tuổi, Tử Thượng sanh Truật, tự Tử Gia, được 45 tuổi, Tử Gia sanh Cơ, tự Tử Kinh, được 46 tuổi, Tử Kinh sanh Xuyên, tự Tử Cao, được 51 tuổi, Tử Cao sanh Tử Thận làm tướng nước Ngụy.

Tử Thận sanh Phụ, được 57 tuổi, làm Bác sĩ cho vua Trần là Thiệp, và chết ở nước Trần.

Em của Phụ là Tử Tương, được 57 tuổi, làm bác sĩ cho Hiếu Công Hoàng Đế, rồi dời sang Trường Sa làm Thái thú, ông cao 9 thước 6 tấc.

Tử Tương sanh Trung, được 57 tuổi, Trung sanh Võ, Võ sanh Diên Niên và An Quốc cũng làm Bác sĩ cho vua, rồi làm Thái thú Lâm Hoài và mất sớm ở đó.

An Quốc sanh Cung, Cung sanh Hoan.

*

Trở lên, phần tiểu sử của Khổng Tử chép theo tài liệu Khổng Tử thế gia trong pho Sử ký của Tư Mã Thiên.

Đây là tài liệu rõ ràng nhứt, đáng tin cậy nhứt về tiểu sử của Khổng Tử, tài liệu nầy ghi rõ ngôn, hạnh của người, đại để đều dùng sách Luận Ngữ làm chủ, rồi lại tìm thêm tài liệu ở các nơi khác, những lời truyền thuyết, những mẫu chuyện lạ...cũng được gom góp vào làm sử liệu.

Có điều đáng chú ý là những điều ghi trong sách Luận Ngữ, cũng không đáng tin cậy hoàn toàn...như thế thì gom thêm vào những lời truyền thuyết, làm sao tránh khỏi những sai lầm cho được.

Kế đó có nhiều câu, chữ lộn xộn, phần dưới đem lên trên, trên lộn xuống dưới, có chỗ bị mất chữ, chỗ lại thừa, thế nên trong tài liệu nầy có tham

khảo thêm nhiều tài liệu khác để chỉnh đốn lại với ý định được hoàn chỉnh đến mức nào hay mức ấy.

*

Tóm lại, thì gia đình Khổng Tử trước kia, thuộc vào hàng quí tộc ở nước Tống, rồi sang nước Lỗ, thành giới bình dân, từ trước đời Khổng Tử chưa từng có một nhà học giả nào vĩ đại bằng ông.

Tổng kết sự nghiệp ông, thì có các phương diện chánh trị, giáo dục và sáng tác.

Về phương diện chánh trị, ông chỉ làm quan ở nước Lỗ một thời gian ngắn, chưa thỏa mãn được chí lớn của mình về phương diện giáo dục, trước tác, thì trước Khổng Tử chưa có tư nhân dạy học và tư nhân trước tác.

*

Trong thiên học nhi, sách Luận Ngữ có chép lời tự thuật của Khổng Tử : "Ta 15 tuổi mà đã có chí với việc học, 30 tuổi mà lập thân", như thế từ nhỏ đến 30 tuổi là Khổng Tử chỉ lo việc học hành.

Sách Gia ngữ có viết "Khổng Tử bắt đầu mở trường dạy học ở Hương lý, Nhan Lộ là phụ thân của Nhan Uyên thường đến học".

Trong Khổng Tử thế gia có viết : Khổng Tử qua nhà Châu xem sách, rồi sau khi trở về nước Lỗ, đệ tử càng đông, mặc dù ông qua nhà Châu, chưa xác định được nhằm năm nào nhưng, chắc chắn là lối thời Chiêu Công năm thứ 24...cho nên sau 30 tuổi và trước 50 tuổi, đó là thời kỳ ông bắt đầu dạy học.

Vào năm Định Công thứ 9, Khổng Tử làm Trung đô tể, rồi từ đó lên chức Tư Không, Tư Khấu, dự vào việc chánh nước Lỗ.

Rồi vào năm Định Công thứ 12, lúc đó ông được 54 tuổi, Khổng Tử rời nước Lỗ. Trong thời gian 4 năm ấy, đó là thời kỳ ông làm chánh trị.

Sau khi rời nước Lỗ, Khổng Tử châu du qua các nước Vệ, Tống, Tào, Trịnh, Trần, Thái, lận đận lao đao, không được ở lâu, yên ổn ở một chỗ nào. Ông đã gặp nạn ở đất Khuôn, bị Hoàn Đồi mưu hại, tuyệt lương ở giữa khoản Trần Thái, bị kẻ ẩn sĩ mỉa mai.

Mặc dù trong thời kỳ ấy có lúc ông trở về nước Lỗ, nhưng vẫn không ở được yên nơi, yên chốn.

Đến năm Ai Công thứ 12 (486 trước Tây lịch) ông mới trở về Lỗ, sống luôn cho đến lúc qua đời.

Trong thời gian 14 năm kể trên, đó là thời gian Khổng Tử đi châu du khắp nơi, đệ tử đi theo cũng đông, y như lãnh tụ của một chánh đảng ngày nay dẫn dắt môn đệ đi hoạt động chánh trị vậy.

Mặc khác, Khổng Tử cũng tìm dịp thuận tiện, bất câu lúc nào, hay ở đâu, tìm cách dạy học, mặc dầu trong lúc nguy khổn, cũng vẫn dạy học, đàn hát không ngưng...

Sau khi trở về nước Lỗ, ông chuyên tâm về việc dạy học và trước tác, mà nhứt là việc trước tác.

Ông biên soạn sách Thượng Thơ để gìn giữ sử liệu đời cổ đại, định sách Sĩ Lễ 17 thiên để dạy đệ tử, chánh kinh Nhạc, chánh kinh Thi, 4 quyển sách ấy đều do tự tay Khổng Tử biên soạn để làm tài liệu dạy học.

Ông đọc Chu Dịch và làm lời truyện cho Thoán, Tượng, căn cứ theo sử nước Lỗ, viết thành quyển Xuân Thu...

Hai tác phẩm sau, là Khổng Tử giũa gọt quan thơ để thành nên sự nghiệp xuất sắc đặc biệt cho mình.

Mặc dù Khổng Tử đã nói :" Chỉ thuật mà không viết gì". Nhưng sự thật ông lấy sự "thuật" làm trước tác...cho nên trong thời gian ấy, có thể nói là thời kỳ trước thuật của Khổng Tử.

*

Khổng Tử tuy có làm chánh trị, nhưng vẫn không thực hiện được lý tưởng chánh trị của mình. Ông cũng đã trước thuật, nhưng vẫn thuật mà không có trước tác.

Hậu nho đối với việc sáng thuật Lục kinh của Khổng Tử, đều có những ý kiến khác nhau, duy chỉ có một điều không ai có thể chối cãi được là sự nghiệp giáo dục của Khổng Tử rất vĩ đại, và vĩ đại nhứt là tinh thần của ông trong việc giáo dục "học không mỏi, dạy không mệt". Sáu chữ trên nói lên được rõ ràng tinh thần của ông, trong việc giáo dục, nhờ thế mà ông lập nên sự nghiệp vĩ đại, lưu truyền cho đến ngày nay.

Nền giáo dục có mục đích làm cho người thông đạt, biết lập thân và trở thành người tốt, hữu dụng.

Có tinh thần phấn phát không biết mệt mỏi là có quyết tâm, có chí lớn.

Lập thân cho mình, lại muốn lập thân cho kẻ khác, muốn mình thông đạt rồi lại làm cho kẻ khác thông đạt, tự mình học tập đi đến chỗ dạy người, từ chỗ không chán nản mà không bao giờ thấy mệt mỏi, đó là lòng rộng rãi bao la, biết thương yêu mọi người. Vì thế cho nên Tăng Tử mới nói :"Cái đạo của Phu Tử Trung Thứ mà thôi vậy".

Sở dĩ Khổng Tử trở thành bậc đại thánh, là nhờ ở những đức tánh ấy, các môn đệ cảm phục, kính yêu Khổng Tử là cũng nhờ ở những đức tánh ấy, cho nên mới ghi lại tất cả những lời nói, việc làm, thái độ, nếp sống của Ngài để thành pho Luận Ngữ.

Đệ tử ghi chép lời nói của thầy để thành một pho sách, đây là lần đầu tiên thấy trong lịch sử, vì thế mới sắp Khổng Tử là người đầu tiên trong Chư Tử...và trong các tác phẩm của Chư Tử, pho Luận Ngữ, cũng là pho sách đứng hàng đầu, người đời sau dùng chữ Nho để đặt tên cho học phái của Khổng Tử là rất đúng, vì chữ Nho bao hàm những ý nghĩa tốt đẹp đã kể trên.

*

Về Kinh, các nhà học giả thời nay cho rằng do Khổng Tử trước tác, còn các nhà học giả thời xưa thì lại cho rằng Lục Kinh là sách xưa của ông Châu Công và đó là quan thơ, không phải do Khổng Tử trước tác, trong quyển Thập Tam Kinh Khái Luận của Tưởng bá Tiềm có viết rõ về vấn đề này.

Thiên Học nhi trong sách Luận Ngữ có viết : "Học mà thường tập cũng chẳng vui vẻ sao ? Có bạn bè từ phương xa đến cũng chẳng thích sao ? Người không biết mà không giận, cũng chẳng là quân tử sao ? "

Học để biết cái mới, tập để ôn cái cũ, học tập mà có tâm đắc, thì nội tâm vui sướng, muốn thôi cũng không được, mà cũng không thấy chán nản.

Trong sách Bạch Hổ thông nghĩa có chép :" Thầy và trò có cái đạo bằng hữu" cho nên mới có câu "Có bằng hữu từ phương xa đến" tức là trong đoạn sách Thế Gia chép "Đệ tử ngày càng đông, từ phương xa đến, không ai là không thọ nghiệp...

Cái vui khi bạn bè đến, đó cũng là một cái vui trong 3 cái vui của người quân tử, đó là ý của Mạnh Tử khi được giáo dục kẻ anh tài trong thiên hạ.

Người không biết mà không giận, chẳng phải là người thờ ơ, chẳng chú tâm đến việc gì cả...mà là người khiêm nhượng, kiên nhẫn, chỉ lấy việc giáo dục người làm điều vui cho mình...

Bạn bè từ phương xa đến, tri thức không đồng đều, có người chậm chạp thiếu hiểu, cũng không vì đó mà giận, và nếu không giận thì có kiên nhẫn để dạy dỗ đúng như lời Khổng Tử đã nói "học không chán, dạy không mệt"...Vì lẽ đó mà khi viết sách Luận Ngữ, các đệ tử đã viết trước tiên trong thiên Thuật nhi câu :"thầy có nói : Yên lặng suy nghĩ mà biết...học không mỏi, dạy không mỏi, những điều đó ta có chăng ?

Làm hết bổn phận mình là "Trung" xét mình và xét người là Thứ...Chuyện gì mình không muốn đừng làm cho người khác, đó là cái đạo "Thứ" tiêu cực, còn "chuyện gì mình muốn, thì cũng làm cho người khác" đó là đạo "Thứ" tích cực.

Đạo của Khổng Tử là "đạo người" mà cũng là đạo của lòng nhơn cho nên Tăng Tử mới nói :"Đạo của Phu Tử là Trung và Thứ mà thôi".



Hình 4. THẤT THẬP NHỊ HIỀN
Trích trong : Trung Quốc Triết Học Sử Đại Cương của Giản Chi và

Nguyễn Hiến Lê (quyển Hạ trang 81)
(Theo Confucius et l'Humanisme Chinois của P. Đỗ Đình)

2.Các đệ tử của khổng tử

Khổng Tử mở đầu phong trào dạy học tư nhơn, tụ tập học trò rất đông, và ông dạy không bao giờ biết mệt mỏi...Học trò noi theo đạo thầy làm cho học phái hưng thịnh thêm : đó là phái Nho gia.

Lúc đầu thời Chiến quốc, đó là thời kỳ toàn thạnh của Nho gia, cho nên khi nhắc đến Chư Tử của thời ấy, là không thế nào không đề cập đến các đệ tử của Khổng Tử...mà Mạnh Tử là người được kể là người cao đệ trong số hơn 70 đệ tử của Khổng Tử.

Phần Khổng Tử Thế Gia trong sách Sử Ký có viết : " Khổng Tử dùng Thơ, Thi, Lễ Nhạc để dạy ".

Số đệ tử có đến 3000. Người thông Lục nghệ có 72 như nhóm Nhan Thục Trâu đến thọ nghiệp rất đông...như thế thì cao đệ của Khổng Tử có đến 72 người.

Trong sách Trọng Ni đệ tử liệt truyện có viết : " Kẻ thọ nghiệp mà thông, có đến 77 người ".

Chữ thông đây có nghĩa là thông Lục Nghệ (Thi, Thơ, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu).

Kiểm lại số người có chép trong sách quả đủ số 77, so với tài liệu Thế gia thì thấy nhiều hơn 5 người.

Tại sao lại có sự sai biệt như thế ? Hay là tài liệu Thế gia chỉ ghi những người tinh thông đầy đủ Lục nghệ, còn sách Liệt truyện không có ghi đủ mấy chữ " thông Lục nghệ ".

Cũng có người cho rằng số 5 người ấy chỉ là những người hay lui tới thọ nghiệp chớ chẳng phải là những môn đệ chánh thức chăng ?

Có điều đáng chú ý là Nhan thục Trâu, một môn đệ không chánh thức không thấy ghi tên trong sách Liệt truyện.

Trong quyển " sách Ẩn " có viết : Sách Khổng Tử gia ngữ có viết số môn đệ là 77 nhưng trong pho Gia miếu đồ của Văn Ông thì lại vẽ 72 người học trò.

Tài liệu Thế gia và Gia miếu đồ giống nhau, sách Liệt truyện và Gia ngữ giống nhau. Có điều đáng chú ý là trong quyển Gia ngữ bản mới ở thiên " Thất thập nhị đệ tử bi " phần sau cùng có viết : Sau đây là 72 người đệ tử của Phu Tử đều đến mức " thăng đường, nhập thất " (học đến nơi đến chốn).

Mặc dù viết như thế, nhưng số tên người chép phía sau lại tới 77 ! Qua chứng cứ trên, ta thấy sách Sử ký và Gia ngữ đều có những chỗ mâu thuẫn.

Tại sao lại có chuyện ấy ?

Sách " Sử ký thám nguyên " viết : " Có người trong truyện này không chép, nhưng lại thấy trong Luận Ngữ, đó là tên " Lao ", trong phần Thế gia có chép thêm 2 tên người đó là Mạnh ý Tử, Nhan thục Trâu ", dường như Mạnh ý Tử không phải là đệ tử, Lao và Nhan thục Trâu trong sách truyện không có ghi, nếu hợp tất cả tên có ghi trong các sách lại thì có đến 79 người "

Nếu xét kỹ số người đệ tử có ghi trong quyển Đệ tử truyện thì có một số khá đông, không thấy có tên trong sách Luận Ngữ. Nếu căn cứ theo Luận Ngữ, thì có một số người khộng phải là đệ tử, và cũng có một số người khác đáng nghi ngờ.

Trong các sách của Khổng môn, quyển Luận Ngữ là đáng tin hơn hết, còn Mạnh Tử nói " 70 học trò " chắc là chỉ muốn nói số tròn cho gọn.

Bây giờ, tốt hơn hết là dùng sách Luận Ngữ làm căn cứ, phối hợp với các sách Sử ký, Gia ngữ để tìm hiểu về các đệ tử của Khổng Tử...như thế có phần ổn hơn.

Theo sách Sử ký và Trọng Ni đệ tử liệt truyện thì số học trò có ghi tên đến 77, được phân làm 2 lớp.

1.- Lớp thứ nhứt là những người có tên, tuổi, việc học thấy có ghi trong sách vở, tổng cộng số này có tất cả là 33 người.

2.- Lớp thứ hai, là những người không có ghi tên, có đi học mà không thấy tên được nhắc trong sách vở, số này tổng cộng 44 người.

Thật ra, trong số người ở lớp thứ nhứt, cũng có 8 người không thấy được nhắc tên trong sách Luận Ngữ, đó là Công tích Ai, Thương Cù, Nhan Hạnh, Nhiễm Nho, Tào Truất, Công tôn Long, Bá Kiều.

Trong lớp thứ hai lại có hai tên người thấy trong Luận Ngữ, nhưng danh tánh lại khác nhau, đó là Thân Đảng, tức trong Luận Ngữ gọi là Thân Tứ, Nguyên cang Tịch, tức trong Luận Ngữ gọi là Trần Cang.

Trong Luận Ngữ cũng có 4 tên người không thấy ghi trong sách Đệ tử truyện đó là : Lao, Lâm Phóng, Nhu Bi, Mạnh ý Tử.

Lược khảo về đệ tử của Khổng Tử, căn cứ theo Luận Ngữ là chắc chắn hơn hết, nên xin theo thứ tự trong Luận Ngữ, liệt kê những nhân vật như sau :

1. Hữu Nhược.

Trong thiên Học nhi, thiên thứ nhứt của Luận Ngữ, chương đầu ghi lời nói của Khổng Tử, chương hai là ghi lời của Hữu Tử.

Hữu Tử tên là Hữu Nhược, sách tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết : " Là người nước Trịnh " (Trịnh Huyền có sách Mục lục về đệ tử của Khổng Tử, nhưng sách đã mất).

Sách Đệ tử truyện viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 13 tuổi, sách Chánh nghĩa lại dẫn lời sách Gia ngữ viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 33 tuổi ".

Ấn bản mới của sách Gia ngữ thiên đệ tử giải có viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 36 tuổi ". Trong các sách khác như Lễ ký, sách của Khổng Dĩnh Đạt thì lại ghi " Nhỏ hơn Khổng Tử 43 tuổi ".

Các thuyết đều khác nhau, không biết đâu là đúng.

Sách Đệ tử có chép : " Khổng Tử đã mất, đệ tử nhớ thương, Hữu Nhược hình dáng giống Khổng Tử, đệ tử đồng ý với nhau lập Hữu Nhược làm thầy, rồi thờ như thờ lúc Khổng Tử còn sống. "

Sách Gia ngữ lại chép Khổng Tử tiên tri, biết trời sẽ mưa, và Thượng Cù sẽ có 5 người con, đó là những điều truyền thuyết huyền hoặc của hậu nho đề cao Khổng Tử một cách vụng về và nhơn đó để so sánh Hữu Nhược không thể nào bằng Khổng Tử được...

Sách Luận Ngữ nhắc đến các đệ tử, dùng chữ " tử " (thầy) để gọi, duy chỉ có hai người mà thôi : đó là Hữu Nhược và Tăng Tử.

Hữu Nhược được tất cả các đồng môn tôn xưng, sách Lễ ký có viết : Lời nói của Hữu Nhược giống như Khổng Tử, sách Đệ tử truyện lại viết : Hình trạng ông giống Khổng Tử, vì thế mà tất cả môn đệ đều lập ông lên làm thầy...như thế thì " trông diện mạo mà chọn người " vậy.

Thiên Đằng văn Công trong sách Mạnh Tử có viết về sau cái chết của Khổng Tử :

" Ngày nọ, Tử Hạ, Tử Du, Tử Trương, vì thấy Hữu Nhược giống như thầy mà muốn thờ Hữu Nhược như thờ thầy nên bắt ép Tăng Tử theo.

Tăng Tử nói :

- Không nên...Sông Giang, Hán đã gột rửa, nắng thu đã hong sấy, nên sáng rỡ, không thể nào được như thế !

Quả thật chuyện đó đã có bàn đến, nhưng bị tăng Tử không đồng ý nên Hữu Nhược không được tôn...

Tăng Tử chỉ nói Khổng Tử không có ai so sánh được, không thể suy tôn một người nào để kế vị, chớ không phê phán một lời nào về Hữu Nhược cả.

Trong Sử ký có chép : Khổng Tử là người học rộng, biết nhiều, không việc gì mà không biết...Nhơn đó mà người đời sau phụ họa cho rằng Khổng Tử tiên tri để quá khen ông một cách vụng về.

Hữu Tử, họ Hữu mà tên Nhược, dường như không có gì đáng nghi cả.

Trong sách Lộ sử chép " Hữu thị là hậu duệ Hữu sào thị nhưng Hữu sào thị chỉ là một danh từ tượng trưng chỉ người thời thượng cổ làm ổ trên cây mà ở, chớ không phải ở thời ấy có dòng Đế vương tên họ như thế.

Thời thượng cổ cũng có những tên : Hữu hùng thị, Hữu nga thị, Hữu hộ thị, Hữu tô thị, rồi Hữu Ngu, Hữu Hạ, Hữu Ân, Hữu Châu, nhưng chữ Hữu ở đây chỉ là " phát ngữ từ " mà thôi.

Từ xưa đến nay, ở Trung Hoa chưa bao giờ nghe ai có họ Hữu cả.

Sách Gia Ngữ Đệ Tử Giải có viết : Hữu Nhược, người nước Lỗ, tự là Tử Hữu như thế là tên Nhược, còn tự là Tử Hữu chớ không phải họ Hữu.

2. Tăng Sâm.

Sách Luận Ngữ, thiên Học nhi, chương tư, có ghi lời Tăng Sâm, và cũng gọi là Tăng Tử.

Tăng Sâm tự Tử Dư, trong Đệ tử truyện và Gia ngữ đều ghi nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi, người ở Nam Võ thành, tức hiện nay thuộc tỉnh Sơn Đông, phía Tây Nam, cách Phí huyện 90 dặm.

Quyển " sách Ẩn " có viết : " Đất Võ thành thuộc nước Lỗ, lúc đó cũng có Bắc Võ thành, cho nên mới ghi rõ là Nam Võ thành ".

Như thế thì Tăng Tử cũng là người nước Lỗ. Tăng Tử là người nỗi tiếng có hiếu, thiên Thái Bá trong sách Luận Ngữ có viết : " Tăng Tử có bịnh, triệu môn đệ tử vào nói : " Mở chưn cho ta, mở tay ta (xem coi có gì lạ không). Kinh Thi viết : Nơm nớp lo ngại như đi gần vực sâu, như bước trên giá mỏng ". Từ nay trở đi ta mới biết là khỏi vậy các người ơi !

Trong Hiếu kinh có câu " Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cam hủy thương " là do câu nói trên mà ra vậy.

Mạnh Tử có nói : "Tăng Tử nuôi Tăng Tích, ắt có rượu, thịt, sắp dọn thì hỏi có cần thêm gì không ? Nếu có hỏi có còn thức ăn nữa không, thì cứ bảo luôn là còn. "

Mạnh Tử đã khen Tăng Tử nuôi cha.

Gia ngữ có viết : Nước Tề thường rước ông, muốn ông làm quan Khanh, nhưng ông không đến mà nói rằng :

- Cha mẹ tôi già, ăn lộc của người thì lo việc người, cho nên tôi không nỡ xa cha mẹ để làm việc cho người khác.

Như thế chúng ta đã thấy chữ Hiếu của Tăng Sâm.

Gia ngữ cũng có viết chuyện ông bỏ vợ vì vợ chưng trái lê không chín, rồi sau đó không cưới vợ nữa v.v...chuyện nầy chắc do kẻ hiếu sự đặt thêm chớ không có sự thật.

Trong các sách Đệ tử truyện, Gia ngữ, Hán chí đều nói : " Khổng Tử nói về đạo Hiếu cho Tăng Tử nghe, rồi Tăng Tử mới viết Hiếu kinh. "

Nhưng trong Hiếu kinh bắt đầu có câu : " Trọng Ni ở đó, Tăng Tử hầu... ". Như thế thì dù cho quyển sách nầy của Khổng Tử nói ra, Tăng Tử chép thì cũng không bao giờ có việc ghi lên trên mấy chữ Khổng Tử và Tăng Tử như vậy.

Người ta nghĩ rằng ai đó đã viết quyển Hiếu kinh và vì Tăng Tử có hiếu nổi tiếng, cho nên mới mượn danh mà ghi vào quyển sách.

Mạnh Tử có viết : " Tăng Tử ở Võ thành dạy học ", thật ra thì Tăng Tử không bao giờ có dạy học cả.

Trong số đệ tử của Khổng Tử, Tăng Tử là người nhỏ tuổi hơn cả và cũng thọ hơn nhiều người, cho nên trong các thiên của sách Lễ ký, thường có nhắc đến Tăng Tử luôn.

Trong thiên Lý nhơn sách Luận Ngữ có chép :

" Khổng Tử bảo Tăng Tử :

- Đạo của ta " Nhứt dĩ quán chi ".

Tăng Tử liền nói với môn nhơn :

- Cái đạo của Phu Tử, Trung Thứ mà thôi vậy "

Vì thế Chu Tử mới viết " Chỉ có mình Tăng Tử mới độc cái chơn truyền đạo thống. "

Ông cũng cho rằng thiên Đại Học trong sách Lễ Ký là do Tăng Tử viết, và định đó là một trong pho Tứ Thơ.

Trong sách Hán chí, phần Nho gia, có ghi tên sách của Tăng Tử viết gồm 18 thiên, nhưng đã bị thất lạc.

Sách " Nguyên hoà tánh soán " có viết : " Dưới thời Xuân Thu, Lữ diệt Tăng, Tăng thái tử là Vu làm quan ở nước Lỗ, bỏ ấp của mình mà trở thành Tăng thị (lớp bình dân).

Theo sách Thế bổn : Vu sanh Phụ, Phụ sanh Tích là phụ thân của Tăng Tử

3. Bốc Thương.

Tự Tử Hạ, sách Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 44 tuổi ".

Sách Tập giảo dẫn lời Trịnh Huyền viết : " Bốc Thương ở Ôn Quốc ". Gia ngữ thì lại nói là người nước Vệ, sách Lễ Ký lại ghi là người nước Nguỵ.

Thành cũ nước Ôn, ngày nay nằm ở Tây Nam Ôn huyện, tỉnh Hà Nam. Ôn là một nội ấp của nhà Châu, sau thuộc nước Vệ.

Lễ ký chép là người nước Nguỵ có lẽ vì Tử Hạ đã ở một thời gian rất lâu ở vùng Ngụy phía Tây Hà.

Sách Đệ tử truyện viết : Khổng Tử đã mất, Tử Hạ ở Tây Hà dạy học, làm thầy Ngụy Văn hầu...

Sách Tùy đồ kinh chí chép đất An âm có Tây Hà đó là chỗ ở của Tử Hạ, chỗ ấy hiện nay ở phía Đông cách huyện Thang âm 30 dặm, phía Nam sông Khương thủy ; sách " Sách Ẩn " thì lại nói đất ấy hiện nay là Đồng Châu của tỉnh Thiểm Tây, còn sách Chánh nghĩa thì lại nói đó là quận Tây Hà thuộc huyện Phàn Dương tỉnh Sơn Tây, các thuyết trên đây đều không đúng.

Trong sách Sử ký, phần Nho lâm truyện có viết : " Điền Tử Phương, Đoàn can Mộc, Ngô Khởi, Cầm hoạt Ly v.v... đều thọ nghiệp với Tử Hạ ", như thế thì việc dạy học ở Tây Hà thịnh hành là dường nào cũng đủ thấy.

Trong thiên Tử Lộ, sách Luận Ngữ đã viết : " Tử Hạ làm quan Tể ở Lữ phủ ", Lữ phủ là một ấp của nước Lỗ, như thế thì Tử Hạ thường làm quan ở nước Lỗ.

Thiên Tiên Tiến trong sách kể trên cũng có viết : " Văn học thì Tử Du, Tử Hạ,... "

Trong thiên Tử Trương cũng có ghi lời Tử Hạ : " Hằng ngày đều biết cái quên của mình, hằng tháng không quên cái hay của mình...đó có thể nói là hiếu học vậy ". Như thế là Tử Hạ giỏi về văn học mà lại còn hay về ôn cố, tri tân nữa. Những nhà Kinh học cũng cho rằng, Lục kinh, đa số đều do Tử Hạ truyền, vì thế Hậu nho mới gọi Tử Hạ là thầy " truyền kinh " sắp ngang hàng với Tăng Tử là thầy " truyền đạo ", và Hán nho thì theo Tử Hạ, còn Tống nho thì theo Tăng Tử.

4. Đoan Mộc Tứ.

Tự Tử Cống, người nước Vệ. Sách Đệ tử truyện và Gia ngữ đều nói nhỏ hơn Khổng Tử 31 tuổi.

Trong thiên Tiên Tiến, sách Luận Ngữ có viết : " Ngôn ngữ, có Tể Ngã và Tử Cống ", như thế là Tử Cống giỏi về khoa ngôn ngữ.

Đệ tử truyện cũng có viết : " Tề sắp đánh Tấn, Tử Cống qua du thuyết với Ngô, bảo hãy bỏ Việt để đánh Tề, rồi lại qua Tấn du thuyết đánh Ngô, Tử Cống một lần ra đi du thuyết, giữ còn nước Lỗ, làm loạn Tề, phá Ngô, làm mạnh Tấn, làm Bá nước Việt, là nhờ giỏi về khoa ngôn ngữ...

Thật ra, chuyện ghi trên đây không giống với tài liệu Ngô thế gia và Tề thế gia...cũng có thuyết nói ông làm tướng nước Tề, Vệ, nhưng không có bằng chứng gì đáng tin.

Trong thiên Tiên Tiến cũng có chép : " Nếu Tứ không chịu mạng với đế vương mà đi buôn thì làm giàu ".

Tử Cống có tài sản đến ngàn vàng, trong các sách Đệ tử truyện, Hóa thực truyện và Gia ngữ đều có chép.

Sách Thôi thuật chép rằng, Tử Cống giàu, là chỉ lưu tâm đến việc sản xuất, chớ không phải buôn bán.

Về cuối đời Xuân Thu, thương nghiệp đã lần lần phát đạt, vì các đệ tử của Khổng Tử không chú tâm đến việc lợi, nếu lo làm giàu thì tất nhiên sẽ có nhiều người sẽ giàu lớn, lời nói của họ Thôi, không phải là không căn cứ.

Tử Cống là người có tiền nhiều nhứt trong số môn đệ của Khổng Tử, mà nghèo nhứt là Nguyên Hiến và Nhan Uyên, cho nên sách Gia ngữ và Hàn thi ngoại truyện đều có chép chuyện Tử Cống đến thăm Nguyên Hiến.

Tử Cống sùng bái ngôn luận của Khổng Tử, điều nầy thấy có chép rất nhiều trong sách Mạnh Tử, cho nên Thôi Thuật mới nói : " Khổng Tử mà được sáng danh trên đời là nhờ công của Tử Cống rất nhiều ".

5. Phàn Tu.

Tự là Tử Trì, trong sách Gia ngữ và Đệ tử truyện đều chép nhỏ hơn Khổng Tử 36 tuổi. Trịnh Huyền cho ông là người nước Tề, nhưng Gia ngữ lại nói là người nước Lỗ.

Sách Gia ngữ cũng chép : Ông thường làm quan với Quí thị, nhưng không biết căn cứ vào đâu mà sách Gia ngữ lại viết như thế.

Thiên Tử Lộ trong sách Luận Ngữ có viết : Phàn Trì xin học làm ruộng làm vườn, Khổng Tử chê là " tiểu nhơn "

Chữ tiểu nhơn này là đối với chữ quân tử tại vị...cũng như Mạnh Tử đã nói chữ " dã nhơn " vậy (người quê mùa).

Sách Bạch Thủy Bi có viết : " Phàn Tu tự là Tử Đạt, Phàn Huởn tự Tử Trì, như thế dường như Phàn Tu và Phàn Huởn là hai người...Người đời xưa dùng chữ Tu có nghĩa là " râu " mà cũng có nghĩa là chờ đợi, như thế thì Phàn Tu, tự là Trì cũng có lý...

Phần trên có nói : Một người chống gậy mỉa mai Khổng Tử : " Tay chưn không động, 5 giống lúa không phân biệt được " là ý muốn chê Khổng Tử không lao động.

Trước thời Khổng Tử, chưa có tư nhơn dạy học, thâu học phí của đệ tử [ngày xưa chữ thúc tu (bó nem) là như học phí bây giờ]. Lúc đó cũng chưa có giới bình dân đi đó đi đây du thuyết, và hoạt động chánh trị...vì hế những kẻ ẩn sĩ rất chướng tai gai mắt với phong trào mới mẻ ấy.

Ýù của Phàn Trì, có phải muốn chống đối thái độ thiếu lao động của Nho gia thời ấy chăng ? Hay là ông phẫn chí vì cái đạo không hành được trong lúc ấy chăng ? Hay là Phàn Trì đã nhận được sự cần thiết của lao động, cày cấy ; làm vườn là điều thực tế trong hoàn cảnh xã hội lúc đó ?

6. Ngôn Yển.

Tự Tử Du, Đệ tử truyện chép : " Người nước Ngô, nhỏ hơn Khổng Tử 45 tuổi ". Sách Gia ngữ chép : " Người nước Lỗ, nhỏ hơn Khổng Tử 35 tuổi... "

Theo sách Luận Ngữ, Lễ Ký, có chép thì Tử Du, Tử Hạ và Tăng Tử đều có nhiều lời nói trong các sách ấy, tuổi những người ấy xấp xỉ nhau. Có lẽ theo sách Đệ tử truyện là đúng.

Số đệ tử của Khổng Tử, người nước Lỗ là nhiều hơn hết. Kế đó là người nước Vệ, rồi sau là người nước Tống.

Sách Mạnh Tử có chép : " Nước Trần, Lương, Sở sanh ra, đẹp cái đạo của Châu Công, Trọng Ni, phía Bác học với Trung quốc ". (Trong thiên Đằng Văn Công).

Sau khi Khổng Tử mất, vì Ngô cách xa với Lỗ, và Khổng Tử cũng chưa hề đến Ngô, mà Tử Du, chỉ là người độc nhứt mà nước Ngô, không nài đường xa vạn dặm đến học, xét ra, sách Gia ngữ chép có phần đúng.

Tử Du thường làm quan ở Lỗ, làm quan Tể ở Võ Thành. Thiên Dương Hóa trong sách Luận Ngữ có viết : " Tiếc người có đại tài mà đem dùng vào việc nhỏ ".

Thiên Lễ vận sách Lễ Ký có chép Tử Du dạy " Đại đồng và Tiểu khương ", Tử Du và Tử Hạ đều nổi tiếng về văn học và cũng giỏi về Lễ, và thiên Lễ vận là cũng do học trò của Tử Du ghi chép.

7. Nhan Hồi.

Tự Tử Uyên, Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết : " Người nước Lỗ, một đai cơm, một bầu nước, nhưng không thay đổi sự vui thích (Thiên Ung dã, sách Luận Ngữ), học một biết mười (thiên Công dã, sách Luận Ngữ), học một biết mười (thiên Công dã Tràng), ham học, không giận dỗi vô lý, không bị lầm lỗi hai lần (thiên Ung dã) cho nên Khổng Tử khen : Ta thấy nó tiến mà không hề thấy nó dừng lại (thiên Tử Hản), các bạn đồng môn nhiều người tôn sùng, như Tử Cống đã nói : " Tứ này đâu dám mong như Hồi " (thiên Tiên Tiến) nhưng ông không may chết sớm, cho nên Khổng Tử khóc rất cảm động : " Trời hại ta, trời hại ta ". Tình cảm đau xót tràn ngập ngoài thái độ và ngôn ngữ, vì Nhan Uyên là một đệ tử rất đắc ý của Khổng Tử, cho nên trong thiên Tiên Tiến đã sắp ông là người có nhiều đức hạnh hơn hết.

Về tuổi của Nhan Uyên, trong Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi.

Đệ tử truyện lại có viết : " Nhan Hồi 29 tuổi, tóc đầu bạc, chết sớm ". Gia ngữ cũng viết : " Nhan Tử 29 tuổi mà tóc bạc, mới 32 tuổi mà chết sớm ".

Thiên Lực mạng trong sách Liệt tử lại viết " tài Nhan Hồi không dưới đám đông, nhưng chỉ thọ có 4, 8 (32).

Truyện Tôn Đăng, sách Tam quốc Ngô chí có viết : " Tôn Quyền lập Đăng làm thái tử, tuổi 33, Đăng đã thượng sớ viết : Nhan Hồi ở Châu Lỗ có tài thượng trí mà còn yểu chiết...hà huống gì thần đã qua tuổi thọ của ông, v.v... " như thế thì Nhan Tử chỉ có 32 tuổi dường như là đúng.

Nhan Hồi nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi, chết vào năm 32, lúc đó Khổng Tử 62 tuổi nhằm năm thứ 5 đời Ai Công.

Bá Ngư chết vào năm 12 đời Ai Công, lúc đó Khổng Tử 69 tuổi, như thế chết sau Nhan Hồi 8 năm, nhưng trong thiên Tiên Tiến sách Luận Ngữ lại chép, Nhan Uyên chết, Nhan Lộ xin chiếc xe của Khổng Tử làm cái quách, Khổng Tử đáp :

- Khi Lý (Bá Ngư) chết, cũng chỉ có quan mà không quách...

Như thế thì Bá Ngư chết trước Nhan Uyên.

Trong sách Ngũ Kinh dị nghĩa của Hứa Thận, cho đó nếu là lời giả thiết cũng không hợp tình lý, thế nên trong sách Sử Ký thám nguyên nói rằng tuổi của Nhan Uyên phải là nhỏ hơn Khổng Tử 40 mới hợp lý, vì nếu ông chết vào năm 32 tuổi, thì Khổng Tử 72, lúc đó thì Bá Ngư đã chết được 3 năm rồi...

8. Trọng Do.

Tự Tử Lộ, cũng gọi là Quí Lộ. Đệ tử truyện và Gia ngữ đều chép : " Nhỏ hơn Khổng Tử 9 tuổi, người đất Biện, Biện là một ấp của Lỗ, thành cũ hiện nay ở phía Đông huyện Tư Thủy, tỉnh Sơn Đông, như thế thì Tử Lộ cũng là người nước Lỗ.

Tử Lộ hiếu dõng, thích tiến thủ, học được đi ều gì chưa làm được, thì không chịu học thêm (Thiên Công dã Trường trong Luận Ngữ), nhưng ông không biết lo ngại, dè dặt, tính toán khi lâm sự để thành công nên Khổng Tử mới nói : Tay không cự cọp dữ, lội bừa qua sông nguy hiểm, chết mà không hối hận...ta không như thế (thiên Thuật nhi).

Khổng Tử cũng thường than thở : " Như ngươi Do, thì bất đắc kỳ tử vậy " (thiên Tiên Tiến).

Sau Tử Lộ làm quan ở nước Vệ và chết trong nạn Bằng Khoái đánh đuổi Triếp.

Khổng Tử đang ăn, nghe tin Tử Lộ bị chết thảm, li ền khóc lớn : " Trời dứt ta, trời dứt ta ". (Xem Đệ tử truyện và thiên Đàn cung trong sách Lễ Ký).

Khổng Tử thường khen Tử Lộ : " Một lời nói có thể đoán định được việc hình ngục " (thiên Nhan Uyên) và " Nước có ngàn cổ xe có thể dùng ông vào việc tài chánh (thuế má) " (thiên Công dã Trường) thế nên trong sách Luận Ngữ có viết : " Việc chánh thì Nhiễm Hữu và Quí Lộ ".

Dưới thời Quí Hoàn Tử, ông thường làm quan Tể cho Quí thị. Lúc Khổng Tử làm quan ở nước Lỗ, mà được Quí tôn trọng dụng là cũng nhờ Tử Lộ.

9. Chuyên Tôn Sư.

Tự Tử Trương, Đệ tử truyện và Gia ngữ có viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 48 tuổi, người nước Tr ần ".

Sách " Sách Ẩn " dẫn lời Trịnh Huy ền : " Người đất Dương Thành. Dương Thành thuộc v ềnước Tr ần... "

Thiên Tôn Sư trong " Lã thị Xuân Thu " viết : " Tử Trương thuộc v ềmột gia đình t ầm thường ở nước Lỗ " như thế là cho Tử Trương là người nước Lỗ.

Họ Chuyên Tôn đuổi Tr ần công tử, chuyện n ầy thấy có chép trong sách Thông chí thị tộc lược...nhưng theo sách Tả truyện thì vào năm 25 đời

Chiêu Công, Chuyên Tôn ra đi...Năm Chiêu Công thứ 25 thì Khổng Tử mới 35 tuổi thì Tử Trương chưa sanh, làm sao Tử Trương là con Chuyên Tôn được.

Họ Chuyên Tôn đẩy Trần công tử qua Lỗ, thế nên mới có thuyết Tử Trương là người nước Trần, nước Lỗ.

Thiên Tiên Tiến trong sách Luận Ngữ có viết : " Tử Cống hỏi Sư với Thương (Bốc Thương) ai hiền ? " Khổng Tử đáp : " Sư thì thái quá, còn Thương thì bất cập ".

Tử Cống lại hỏi thêm : " Như thế thì Sư hơn chăng ? " Khổng Tử đáp : " Thái quá thì cũng như bất cập...vì Tử Hạ tánh tình đôn hậu thành thật, nhưng khí độ lại hẹp hòi, còn Tử Trương thì khí độ rộng rãi, tánh tình xốp nổi, hay khoa trương và hơi bạc... "

Thiên Tử Trương trong sách Luận Ngữ có viết : Môn nhơn của Tử Hạ hỏi về chuyện giao thiệp với Tử Trương.

Tử Trương hỏi : " Về chuyện đó thầy Tử Hạ nói như thế nào ? ".

Môn nhơn đáp :

- Thầy Tử Hạ nói : Nếu người khá thì cùng giao thiệp. Nếu không khá thì cự tuyệt...

Tử Trương nói :

- Chỗ tôi biết thì khác : Người quân tử tôn hiền mà bao dung đám đông, khen người lành mà xót thương người dở...Ta có phải là kẻ đại hiền chăng ? Làm sao không dung người được ? Ta là kẻ chẳng hiền chăng ? Người ta sẽ cự tuyệt ta, ta làm sao cự tuyệt người được ?

Xem chương này, chúng ta thấy khí độ hai người không giống nhau.

Thiên Đàn cung trong sách Lễ Ký có viết : " Tử Hạ đã hết tang mà đến ra mắt...Ta đàn, họa đó mà không hòa, đàn mà không thành tiếng...

Bảo rằng : Buồn chưa quên được...vì Tiên vương chế lễ mà không dám vượt qua...

Tử Trương đã hết tang, mà đến ra mắt, ta đàn, họa đó mà hòa, đàn mà thành tiếng.

Bảo rằng : Tiên Vương chế lễ, chẳng dám chẳng đến... ".

Đọc chương này, ta thấy tánh tình hai người chẳng giống nhau.

Tăng Tử nói :

- Đường đường Tử Trương cũng khó mà sánh được cái nhơn của người ấy.

Theo Đệ tử truyện, Tử Hạ nhỏ hơn Khổng Tử 44 tuổi, Tử Du nhỏ hơn Khổng Tử 45 tuổi, Tăng Tử nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi, Tử Trương nhỏ hơn 48 tuổi, 4 ông này là lớp thiếu niên đồng môn tuổi xấp xỉ nhau, mà Tử Trương nhỏ hơn hết.

Mạnh Tử có nói : Khổng Tử đã mất, Tử Hạ, Tử Du, Tử Trương vì thấy Hữu Nhược giống thánh nhơn nên muốn dùng lễ thờ Khổng Tử, thờ Hữu Nhược mà bắt Tăng Tử phải theo.

Tăng Tử không đồng ý (thiên Đằng văn Công) như thế, lúc Khổng Tử mất, 4 thầy kể trên là lãnh tụ của các đồng môn vậy.

Trong thiên " Phi thập nhị tử ", Tuân Tử đã phê bình Tử Trương, Tử Hạ và Tử Du là 3 phái " tiện Nho " mà không đề cập đến Tăng Tử là vì cho phái của Tăng Tử là chánh thống.

Sách Luận Ngữ ghi những lời đệ tử phát biểu ý kiến mình, về Tăng Tử thấy có 13 lần, Tử Hạ 12 lần, Tử Trương 2 lần, Tử Du 4 lần, 4 ông ấy là tuổi trẻ nhứt trong số đồng môn, và đó là số đệ tử nổi nhứt trong số đệ tử lớp sau.

Số đệ tử lớp trước, như Nhan Tử, chỉ thấy lời nói có một lần ; và đó là lời tán tụng Khổng Tử, lời nói của Tử Cống có 7 lần ; trong số có 5 lần tán tụng Khổng Tử còn phát biểu ý kiến mình chỉ có 2 lần...Như thế thì số đệ tử từ lớp sau phát biểu ý kiến riêng của mình nhiều hơn lớp trước.

10. Nhiễm Cầu

Tự Tử Hữu, người nước Lỗ, Gia ngữ vết : " Ông thuộc tông tộc Trọng Cung ". Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 29 tuổi ".

Khổng Tử khen ông có thể làm quan Tể cho một ấp ngàn nhà, hay là một nhà có đến 100 cỗ xe (Thiên Công dã Tràng trong Luận Ngữ), như vậy là giỏi về việc chánh cũng như Tử Lộ.

Nhiễm Hữu có nói về chí, cho rằng : " Nếu cần làm việc đó, thì 3 năm có thể làm cho dân ấm no " ; như thế là giỏi về lý tài.

Ông đã làm chức việc coi thu góp cho Quí thị. Khổng Tử có nói : " Cầu không phải là học trò của ta...tiểu tử hãy nổi trống công kích nó ! "

Nếu chuyên môn về lý tài thì sẽ đi đến chỗ tệ hại là cứ lo thu góp. Cá tánh của ông tương phản với Tử Lộ...cho nên Khổng Tử đã nói : " Cầu thoái bộ cho nên phải đẩy tới, còn Do thì lấn lướt người, nên phải kéo lui...(thiên Tiên Tiến).

Nhiễm Hữu thường nói : " Không phải tôi không thích cái đạo của thầy, tôi chỉ không đủ sức ".

Khổng Tử nói : " Sức không đủ, giữa đường mà bỏ, là tại ngươi tự vạch cho mình.

Tự cho mình là sức không đủ, tự vạch lằn mức cho mình mà không cầu tiến, đó gọi là thối vậy ".

Trong sách Khổng Tử thế gia có ghi chuyện Quí Khương Tử trước triệu Nhiễm Hữu trở về nước Lỗ, nhờ lời Nhiễm Hữu mà mới rước Khổng Tử về để an dưỡng tuổi già.

Khổng Tử được trở về Lỗ là nhờ công Nhiễm Hữu vậy.

11. Tể Dư

Tự Tử Ngã, sách Gia ngữ và Trịnh Huyền đều viết là người nước Lỗ, cùng với Tử Cống nổi tiếng về ngôn ngữ (thiên Tiên Tiến trong Luận Ngữ).

Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết : " Tể Ngã làm quan ở nước Tề, làm đại phu đất Lâm Tri, rồi làm loạn với Điền Thường mà bị tội tru di... Khổng Tử xấu hổ về việc đó... ".

Trong sách Tề thái công thế gia, có Hám Chỉ cũng tự là Ngã (Tề thế gia viết là Giám Chỉ, cũng tức là người này), bị Điền Thườngh giêÙt, Lý Tư truyện, cũng có viết : " Điền Thường âm mưu chiếm nước Tề, giết Tể Dư trước sân chầu...và giết Giản Công ở nhà thái miếu ".

Người ta đã lầm Hám Chỉ với Tể Ngã, trong Đệ tử truyện cũng như thế, nhưng trong Đệ tử truyện lại lầm thêm là người bị Điền Thường giết lại viết ra là người ấy cùng âm mưu với Điền Thường làm loạn, đã lầm lẫn rồi còn lầm lẫn thêm làm cho đệ tử của Khổng Tử bị hàm oan.

Các sách Cổ sử, Duy trai tục bút, Sử Ký thảo chứng đều có biện bạch chuyện này rất rõ ràng.

Tể Ngã ngủ ngày, Khổng Tử trách " Củi mục không thể chạm trỗ được, vách đất không thể tô phết được (thiên Công dã Tràng) ".

Tể Ngã muốn tang 3 năm ngắn lại, Khổng Tử chê là " bất nhơn " (thiên Dương Hóa). Khổng Tử lại nói : Trước kia ta đối với người, nghe lời nói mà xem xét việc làm, bây giờ ta đối với người, nghe lời nói mà tin việc làm...đối với Tể Dư ta đã thay đổi như thế.

Tể Ngã bị mắng, trách, thật ra cũng quá nhiều.

Điền Thường tức là Trần Hằng trong thiên Hiến Vấn sách Luận Ngữ.

Trần Hằng giết vua, Khổng Tử tắm rửa mà đi chầu, xin thảo phạt, như thế thì lúc Điền Thường giết Giản Công, Khổng Tử còn sống.

Nhiễm Hữu làm nhiệm vụ thu góp cho Quí thị, Khổng Tử còn không thích việc làm đó, giả sử như Tể Ngã mà hiệp lực với Điền Thường làm loạn thì Khổng Tử đâu có thể làm thinh mà không phê phán được ?

Tử Lộ tử nạn ở nước Vệ, Khổng Tử nghe tin buồn rầu khóc lóc, giả sử như Tể Ngã bị chết trong loạn Điền Thường thì thế nào Khổng Tử cũng khóc...nhưng trong sách lại không thấy ghi hai việc nêu trên, như thế chắc chắn là đã có sự lầm lẫn về tên người.

12. Công Dã Trường

Sách Đệ tử truyện viết : Người nước Tề, tự Tử Trường. Sách " Sách Ẩn " viết : Người nước Lỗ, tên Trường. Phạm Ninh viết : Tự Tử Chi.

Sách Luận Ngữ thích văn lại dẫn lời sách Gia ngữ viết : tự Tử Trương. Sách Luận Ngữ tập giải dẫn lời Khổng an Quốc viết : " Công dã Trường người nước Lỗ, họ Công dã, tên Trường, các thuyết khác nhau là do chữ gần nhau và âm cũng tương tợ ".

Khổng Tử đã gã con cho Công dã Trường, như vậy là rễ của Khổng Tử.

13. Mật Bất Tề.

Tự Tử Tiện, sách Gia ngữ và Luận Ngữ tập giải đều viết : người nước Lỗ, sách Đệ tử truyện viết : Nhỏ hơn Khổng Tử 49 tuổi. Sách " Sách Ẩn " dẫn lời sách Gia ngữ viết : Nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi.

Sách Gia ngữ bản mới lại chép : Nhỏ hơn Khổng Tử 40 tuổi, thường làm quan Tể ở Đơn phụ, gảy đàn, chẳng ra khỏi nhà mà trị.

Sách Đệ tử truyện và Lã thị Xuân Thu đều có viết những dật sự lúc ông làm quan.

Khổng Tử khen ông : " Quân tử thay con người đó...như vậy ông cũng là một cao đệ trong Khổng môn ".

Sách Hán chí có chép : Nho gia, Mật Tử có viết quyển sách gồm 16 thiên nhưng bị thất lạc.

Sách " Chánh Nghĩa " dẫn lời Nhan thị gia huấn viết : " Vĩnh Thành huyện ở Đái Châu tức là huyện Đơn phủ cũ, phía Đông có Tử Tiện bi, có khắc "

Tế Nam phục sanh " tức là người dòng dõi của Tử Tiện.

14. Nhiễm Ung

Tự Trọng Cung. Sách Tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết : Người nước Lỗ.

Sách " Sách Ẩn ", dẫn lời Gia ngữ viết : " là tông tộc của Bá Ngưu, nhỏ hơn Khổng Tử 29 tuổi ".

Thiên Ung dã trong Luận ngữ viết : Phu Tử gọi Trọng Cung bảo : " Con của trâu lang mà đã có sừng và sắc đỏ (có thể dùng cúng tế) tuy muốn chẳng dùng, nhưng núi sông (thần thánh) đâu có thể bỏ được. "

Gia ngữ cũng có viết : " Sanh trong gia đình một người cha bất hiếu ".

Sách Đệ tử truyện viết : " Cha của Trọng Cung là người đê tiện ". Những điều đó đều do ức đoán của sách Luận Ngữ mà ra.

Trong thiên Tiên Tiến thì liệt Trọng Cung vào hạng đức hạnh, trong thiên Ung Dã, Khổng Tử khen " Có thể khiến ngồi day mặt về phương Nam " là rất hợp với ý trên.

Trọng Cung thường làm quan Tể cho Quí thị (xem thiên Tử Lộ) mà thành tích chánh trị không thấy ghi trong sách vở, không hiểu tại sao...

15. Tất Điêu Khai.

Tự Tử Khai, sách Tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết : Người nước Lỗ, sách Chánh nghĩa dẫn lời Gia ngữ viết : Người nước Thái tự Tử Nhược nhỏ hơn Khổng Tử 11 tuổi.

Trong sách Hán chí phần Nho gia có Tất điêu Tử, là đệ tử Khổng Tử, hậu duệ của Tất điêu Khai. Sách " Tiên kinh đại huấn " viết tên là Bằng. Sách Bạch thủy bi ghi tự là Tử Tu.

Thiên Công dã Tràng sách Luận Ngữ có viết : " Phu Tử bảo Tất điêu Khai làm quan. Thưa : " Dạ đối với việc ấy tôi chưa được tự tin ". Phu Tử rất

thích ".

Trong sách Luận Ngữ, thấy tên Tất điêu Khai chỉ có trong chương ấy mà thôi.

16. Công Tây Xích

Đệ tử truyện viết : " Tự Tử Hoa, nhỏ hơn Khổng Tử 42 tuổi ". Sách Tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết : " Người nước Lỗ. Khổng Tử khen : Thắt đai đứng chốn thiên đình, có thể nói chuyện với tân khách (Thiên Công dã Tràng, sách Luận Ngữ) ".

Tử Hoa cũng nhận mình : " Nguyện làm tiểu tướng ở chốn Tôn miếu Hội đồng " (thiên Tiên Tiến) như vậy Tử Hoa có tài về ngoại giao.

Mã Dung trong sách Luận Ngữ tập giải viết : Tử Hoa có dung nghi có thể làm hành nhơn (đi sứ)

Thiên Ung dã cũng có ghi chuyện Tử Hoa đi sứ ở nước Tề, Nhiễm Tử xin gạo cho mẹ, và Khổng Tử có nói : Chu cấp không nên tiếp giúp cho kẻ có tiền...

Đây là chuyện chép lúc Khổng Tử còn làm quan Tư Khấu, dự việc chánh ở nước Lỗ. Nếu xét cho kỹ, lúc đó Khổng Tử đúng 52 tuổi, thì Tử Hoa mới có 10 tuổi thôi, như thế là Đệ tử truyện sai lầm.

17. Nguyên Hiến

Tự Tử Tư, sách tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết : " Người nước Lỗ ".

Sách Gia ngữ viết : " Người nước Tống, nhỏ hơn Khổng Tử 36 tuổi ". Thiên Ung dã trong sách Luận Ngữ viết : " Nguyên Tư làm quan Tể, cho lúa 900 mà từ chối ".

Sách Gia ngữ cũng viết : " Khổng Tử làm quan Tư Khấu nước Lỗ, Nguyên Hiến thường làm quan Tể cho Khổng Tử ".

Không nghe nói Khổng Tử có Thái ấp (đất cấp) như thế thì tể đây là giao tể, không phải là ấp tể. Có thuyết nghi rằng, Nguyên Hiến nhỏ hơn Khổng Tử 26 tuổi, Gia ngữ lầm chữ " tam " với chữ " nhị ".

Nếu như Gia ngữ nói đúng thì lúc Khổng Tử làm Tư Khấu, thì Nguyên Hiến chỉ có 16 tuổi, Nguyên Hiến rất nghèo, sách Gia ngữ và Hàn thi ngoại truyện đều chép như thế.

18. Mẫn Tổn.

Tự Tử Khiên, người nước Lỗ, Đệ tử truyện viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 15 tuổi ". Gia ngữ viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 50 tuổi ".

Trong số đệ tử của Khổng Tử, Tăng Tử và Tử Trương nhỏ hơn hết, chữ 50 đây rõ ràng là 15 (chữ Nho đọc đảo ngược 50 thành 15).

Thiên Ung dã trong sách Luận Ngữ, làm quan Tể đất Phí, ông hết sức từ chối, như thế thấy ông thanh khiết thế nào.

Trong thiên Tiên Tiến, Khổng Tử lại khen Mẫn Tử có hiếu, ông cũng được khen có nhiều đức hạnh sau Nhan Tử.

Trong sách Hàn thi ngoại truyện, Nghệ văn loại tụ, có chép chuyện Lư Y cố sự là do người đời sau bày vẽ thêm.



Mẫn Tử Khiên
Theo bản khắc trên đá mộ chí dưới thời Bắc Ngụy (220 T.L)
(rút trung Trung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc, quyển 1 trang 127)

19. Tư Mã Canh

Tự Tử Ngưu, người nước Tống, sách Luận Ngữ tập giải của Khổng an Quốc viết : Ngưu là đệ tử của Tư mã Lê, dường như cũng có tên là Lê.

Ngưu là em của Tư mã Hoàn Đồi nước Tống, Hoàn Đồi chuyên quyền ngang ngược, vua Tống thảo phạt, Hoàn Đồi thua chạy qua nước Tào rồi nước Vệ. Ngưu bỏ ấp chạy qua Tề, Hoàn Đồi cũng chạy qua Tề, Ngưu lại bỏ Tề, chạy qua Ngô, người nước Ngô không ưa, liền trở về Bắc, đi ngang qua Lỗ, chết ngoài cửa thành, cho nên Khổng Tử đã khuyên : " Người quân tử không lo, không sợ ", mà Ngưu thì có lời than : " Người ta đều có anh em, chỉ có mình tôi là không có gì cả " (thiên Nhan Uyên trong sách Luận Ngữ).

(Trong chữ Nho, Ngưu và Lê hình và nghĩa tương tợ nhau, nên Ngưu lầm ra Lê, chớ chẳng phải có hai tên).

20. Nhiễm Canh.

Tự Bá Ngưu, người nước Lỗ, sách Khuyết lý quảng chí và Thánh môn chí đều viết : nhở hơn Khổng Tử 7 tuổi.

Thiên Tiên Tiến trong sách Luận Ngữ liệt ông vào hàng đức hạnh, thiên Ung dã viết : Bá Ngưu có bịnh, Phu Tử hỏi thăm ngoài cửa và nắm tay yên ủi : " Mất ...là mạng vậy, người như vầy mà lại có bịnh như thế ".

Phu Tử thương tiếc sâu xa, tình cảm hiện rõ ra lời nói. Tên Bá Ngưu thấy trong sách Luận Ngữ chỉ có hai chương mà thôi.

Sách Luận Ngữ chỉ viết có bịnh. Đệ tử truyện và Gia ngữ đều viết : Bá Ngưu có " ác tật ".

Sách của Hoài nam Tử, Tinh thần huấn có viết : " Bá Ngưu có bịnh phong cùi, đó là bịnh khó trị và cũng dễ truyền nhiễm, thế nên mới gọi là ác tật.

Khổng Tử thân đến thăm, Bá Ngưu sợ truyền nhiễm nên không để cho Phu Tử vào, mà chỉ để đứng ngoài cửa hỏi thăm, Bá Ngưu ra ngoài nằm phía trong cửa, Khổng Tử thấy bịnh tình nguy ngập, cảm thương nên cầm tay Bá Ngưu xem thử mạch, thấy mạch đã mất nên than thở ".

Đọc đoạn nầy, thấy tình cảm của Khổng Tử đối với môn đệ thật đậm đà.

21. Vu Mã Thi

Gia ngữ viết : tự là Tử Kỳ, người nước Trần, nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi. Sách Luận Ngữ lại chép là : Vũ Mã Kỳ (thiên Thuật nhi). Đệ tử truyện chép : tự Tử Kỳ.

Sách Hán thơ, thiên Lễ kim nhơn biểu, và thiên Câu bị lãm của Lã thị Xuân Thu cũng chép là Tư Mã Kỳ.

22. Nhan Vô Do.

Tự Tử Lộ, nhỏ hơn Khổng Tử 6 tuổi, theo sách Đệ tử truyện và Gia ngữ, thì trong số đệ tử, chỉ có Nhan Lộ là lớn hơn hết.

Sách Gia ngữ viết : Nhan Do, tự Quí Lộ, cha Nhan Uyên. Lúc Khổng Tử mới bắt đầu mở trường dạy ở xóm ấp, thường đến học.

Thiên Tiên Tiến có chép : Nhan Uyên chết, Nhan Lộ xin xe của Khổng Tử để làm cái quách.

Luận Ngữ nhắc đến Nhan Lộ chỉ có chương ấy mà thôi, xem qua chương ấy, cũng chưa chắc được là ông đã có học với Khổng Tử hay không.

23. Cao Sài.

Tự Tử Cao, Đàn Cung cũng viết là Tử Cao (chữ Cao trong tên ông Cao Dao). Đệ tử truyện viết : Người nước Tề, nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi.

Sách Tập giải dẫn lời Trịnh Huyền viết Người nước Vệ. Sách Gia ngữ viết : Nhỏ hơn Khổng 40 tuổi.

Thiên Tiên Tiến trong sách Luận Ngữ viết : " Bảo Tử Lộ cho Tử Cao làm quan Tể đất Phí, Gia ngữ viết Tử Cao thường làm quan Tể đất Võ thành. Cũng có sách chép ông làm quan Sĩ sư nước Vệ, thường làm tội chặt chân người, và trong cuộc loạn Bằng Khoái, những người bị tội chặt chân thoát đượcv.v...

24. Tăng Điểm

Tự Tích, sách Đệ tử truyện lại chép là Tăng Điềm. Sách Thuyết văn viết : Điềm tuy có nghĩa là đen, nhưng lại sáng suốt.

Trong thiên Tiên Tiến, chương Thị tọa, sách Luận Ngữ có viết chuyện Tử Lộ, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa, mỗi người đều nói xong " chí " của mình, Phu Tử liền quay lại hỏi Tăng Tích :

- Còn Điểm, ngươi như thế nào ?

- Tôi thì khác với ba người ấy...

Phu Tử nói :

- Cũng là mỗi người nên nói lên cái chí của mình vậy.

Tăng Điểm tiếp :

- Xuân phục đã thành, kẻ đội mũ năm, sáu người, tắm ở sông Kỳ, hứng gió ở nền Võ Vu, ca hát mà về.

Trong thiên Đàn Cung cũng có chép chuyện đám tang Quí Võ Tử, Tăng Tích đứng dựa cửa mà hát v.v...cho nên Mạnh Tử đã đáp với Vạn Chương, cho rằng ông với Cầm Trương, Mục Bì là một số người mà Khổng Tử cho là cuồng sĩ (Thiên Tận Tâm).

*

Trong sách Luận Ngữ, có ghi tên số đệ tử của Khổng Tử, chỉ có 24 người kể trên mà thôi. Nhưng số người nổi danh, cũng có thêm một số người nữa, mà còn được tài liệu để tham khảo là 9 người, xin ghi thêm như sau :

1. Nam Dung.

Thiên Công Dã Trường trong sách Luận Ngữ có viết : " Phu Tử bảo Nam Dung : Nước có đạo thì không bị bỏ, nước không đạo thì khỏi bị hình lục, Phu Tử liền đem đứa cháu gái (con của anh) gả cho ông ấy ".

Sách Luận Ngữ tập giải viết : " Nam Dung là đệ tử của Nam Cung Đạo, người nước Lỗ ".

Sách Gia ngữ viết : " Nam Cung Đạo tự Tử Dung, đời trong sạch không bị bỏ, đời ô trọc không bị nhiễm. Khổng Tử đem đứa cháu gái gả cho.

Đệ tử truyện viết : " Nam Cung Quát tự Tử Dung, thiên Hiến Vấn sách Luận Ngữ viết Nam Cung Quát, Nghệ, rất thiện xạ ".

Sách tập giải dẫn lời Khổng an Quốc : Quát là Nam Cung Kỉnh Thúc. Sách Hán thơ, thiên Cổ kim nhơn biểu, sách Thù Tứ khảo tín lục đều viết là Nam Cung Quát và Nam Cung Kỉnh Thúc là một người.

Sách Lễ Ký của Trịnh Huyền viết : Nam Cung Đạo tức là Nam Cung Duyệt con của Mạnh hi Tử. Sách Thế bản cũng có viết : " Trọng Tôn Quốc sanh Nam Cung Đạo ".

Sách Tả truyện viết : Nam Cung Kỉnh Thúc và Khổng Tử qua nhà Châu, Kỉnh Thúc là con Mạnh hi Tử, tức Nam Cung Kỉnh Thúc là Nam Cung Đạo vậy.

Trong sách Hán thơ, phần Cổ kim nhơn biểu thì lại cho rằng Nam Cung Kỉnh Thúc và Nam Dung là hai người, thế nên về những nhân vật Nam Dung, Nam Cung Quát, Nam Cung Đạo, Nam Cung Kỉnh Thúc, Trọng Tôn Duyệt, những người ấy liên quan như thế nào, chưa có tài liệu nào xác định được cả.

2.Thân Tranh.

Thiên Công dã Tràng trong sách Luận Ngữ viết : Phu Tử nói : Ta chưa thấy ai cứng rắn...

Hoặc có kẻ đáp : Có Thân Tranh.

Phu Tử nói : Thân Tranh nhiều lòng dục, đâu có cứng rắn.

Sách Tập giải viết : " Thân Tranh người nước Lỗ. Sách Đệ tử truyện không có tên Thân Tranh, chỉ có Thân Đảng, tự là Châu.

Sách Chánh Nghĩa viết : " Người nước Lỗ. Sách Đệ tử khảo dẫn Lễ điện đồ của Văn ông nói có Thân Đảng ; Hán Vương Chánh bi có viết : " Không có lòng dục của Thân Đường ".

Sách Luận Ngữ thích văn có dẫn lời Gia ngữ : " Thân Tục, tự Châu. Sách Sử ký, sách Ẩn lại viết Thân Trách...các thuyết đều khác nhau không biết đâu là đúng.

3.Trần Cang.

Tự Tử Cầm, thấy có tên trong sách Luận Ngữ ở 3 chương, chương 1 là Học nhi, chương 2, Tử Cầm hỏi Tử Cống và thiên Quí thị, chương Trần Cang hỏi Bá Ngư.

Sách Luận Ngữ do Trịnh Huyền chú và thiên Đàn Cung trong kinh Lễ đều nói là đệ tử của Khổng Tử.

Trong sách Đệ tử giải không có tên Trần Cang, mà chỉ có Nguyên Cang Tịch.

Sách Gia ngữ viết : " Trần Cang, người nước Trần, tự Tử Ngươn, cũng tự là Tử Cầm, nhỏ hơn Khổng Tử 40 tuổi rồi cũng có người có tên là Nguyên Cang tự Tử Tịch, như thế thì Trần Cang và Nguyên Cang không phải là một người.

Thiên Đàn Cung viết : " Trần Tử Xa chết ở nước Vệ, vợ ông và quan Đại phu tính toán việc tuẫn táng mà Trần Tử Cang đến...Trịnh Huyền có lời chú : Tử Xa là Đại phu nước Tề, Tử Cang là em Tử Xa, như thế thì Tử Cang lại là người nước Tề.

Sách Hán thơ, thiên Cổ kim nhơn biểu phân : Trần Cang, Trần Tử Cầm và Trần Tử Cang là 3 người, và không cho là đệ tử của Khổng Tử.

4.Lao.

Thiên Tử Hản trong sách Luận Ngữ có viết : " Lao có nói : Phu Tử nói : Ta không làm thử, nên không có nghề ".

Tên Lao thấy trong sách Luận Ngữ chỉ có chương ấy mà thôi.

Trịnh Huyền, trong sách Tập giải viết : " Lao là đệ tử Tử Lao không biết họ là gì.

Thiên Tắc dương trong sách Trang Tử có viết : " Trường Ngô hỏi người về chuyện Tử Lao ".

Sách Thích văn dẫn lời Tư mã Ban viết : " Tức là Cầm Lao, đệ tử của Khổng Tử ".

Trong sách Hán thơ, thiên Cổ kim nhơn biểu cũng có Cầm Lao. Vương Kiện Tôn trong Đọc thơ tạp chí gọi tên Cầm Lao là lầm với Cầm Trương, vì Tả truyện và Mạnh Tử đều có tên Cầm Trương và sách Trang Tử cũng có Tử Cầm Trương mà không viết Cầm Lao.

Cầm Lao tự là Trương, thấy có chép trong Gia ngữ, người đời sau căn cứ theo đó mà sửa chữa lại trong sách Hán thơ.

5.Thiềm Đài Điệt Minh.

Tự Tử Vũ, người Võ thành, sách Đệ tử truyện viết : " Nhỏ hơn Khổng Tử 39 tuổi. Sách Gia ngữ viết : Nhỏ hơn Khổng Tử 49 tuổi ".

Thiên Ung dã trong sách Luận ngữ có ghi việc Tử Du làm quan Tể đất Võ thành, Khổng Tử hỏi có tìm được người giỏi không. Tử Du tiến cử Thiềm Đài Diệt Minh.

Đệ tử truyện chép : Hình trạng Tử Vũ thật xấu xa, muốn đến thờ Khổng Tử làm thầy.

Khổng Tử nghĩ rằng dù cho có tài ít, mà chịu khó học tập thì cũng có thể lập danh được.

Sau đó, Khổng Tử nói : " Ta xem lời nói để dùng người, thì bị thất bại với Tể Dư, xem diện mạo dùng người, thì bị thất bại với Tử Vũ ".

Sách Gia ngữ viết : Tử Vũ có dung mạo của người quân tử, mà tài thì không xứng, trái ngược lại những điều đã chép trong Đệ tử truyện.

6.Công Bá Liêu

Đệ tử truyện chép Công Bá Liêu, tự Tử Châu, Luận Ngữ tập giải viết : Người nước Lỗ, trong sách Gia ngữ không thấy chép tên người này.

Trong sách Luận Ngữ, đề cập đến Công Bá Liêu chỉ có 1 chương trong thiên Hiến Vấn, đề cập đến việc tố Tử Lộ với Quí Tôn.

Thiên Hoặc Vấn trong sách Luận Ngữ của Chu Tử chú giải cho rằng : " Đó là lúc đánh Tam độ, tìm thấy giáp binh " !

Công Bá Liêu tố cáo Tử Lộ, tức là muốn ly gián Khổng Tử như thế rõ ràng là ông này không phải là đệ tử của Khổng Tử. Như thế, Luận Ngữ và Đệ tử truyện đều lầm lẫn.

7.Lâm Phóng

Thiên Bát dật trong Luận Ngữ, có chép chuyện Lâm Phóng hỏi về cái goốc của Lễ, Khổng Tử khen : Đó là câu hỏi " lớn " và cũng có ghi chuyện Quí thị đến Thái Sơn, Khổng Tử lại có nói " Thái Sơn không bằng Lâm Phóng chăng ? "

Lời chú sách Luận Ngữ không có ghi ông là đệ tử, trong Đệ tử truyện cũng không thấy nói đến, duy chỉ trong Lễ điện đồ của Văn Ông nói Lâm Phóng là đệ tử của Khổng Tử mà thôi.

8.Nhụ Bi

Trong thiên Dương hoá sách Luận Ngữ, có ghi Nhụ Bi muốn ra mắt Khổng Tử.

Khổng Tử từ chối, bảo là mình có bịnh, người truyền lời vừa ra ngoài là ông lấy đàn, đàn hát, muốn cho Nhụ Bi nghe.

Thiên Tạp Ký trong Lễ ký viết : " Tang của Truất Do, Ai Công khiến Nhụ Bi đến học tang lễ với Khổng Tử, vì đó mà có thiên Sĩ tang lễ, như thế chứng minh Nhụ Bi là đệ tử Khổng Tử.

9.Mạnh Ý Tử.

Thiên Vi chánh trong Luận Ngữ, có chương Vấn hiếu của Mạnh Ý Tử, nhưng lại viết ông là Đại phu nước Lỗ, Đệ tử truyện cũng không thấy ghi

tên ông, duy chỉ có sách Khổng Tử thế gia chép : Nghe theo lời di mạng của cha là Hi Tử đến học lễ với Khổng Tử

*

Trở lên, tất cả 33 người, trừ Công Bá Liêu, chắc chắn không phải là đệ tử của Khổng Tử, cũng còn một số đáng nghi ngờ.

Người đời Thanh, khảo cứu về đệ tử Khổng Tử, lạm tăng lên đến con số 109 người, như thế là có ý nghĩ " càng nhiều càng tốt " nhưng lại thiếu những bằng chứng xác đáng, không dám tin hết được.

3. Mạnh Tử.

Sau Khổng Tử, Mạnh Tử đáng tôn là bực Nho gia đại sư.

VềMạnh Tử, trong sách Sử ký có chép Mạnh Tử và Tuân Khanh liệt truyện, trong đoạn đầu phần Mạnh Tử có viết :

" Thái sử công nói rằng : Ta đọc Mạnh Tử, đến thiên Lương Huệ Vương, hỏi vềchuyện lấy gì làm " lợi " cho nước, mà buông sách than thở và nói rằng : " Hỡi ôi ! Lợi là cái bắt đầu cho loạn vậy ! "

Phu Tử mà ít nói đến chuyện lợi là đềphòng cái nguồn hại đó...cho nên mới nói : Buông lung theo lợi mà làm thì gây ra nhiều oán.

Từ bực thiên tử cho đến thứ dân, cái tệ của ham lợi cũng có khác gì nhau đâu ! "



Hình 6. MẠNH TỬ
Theo : Trung Quốc Triết Học Sử Đại Cương của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, quyển Thượng (trang 433).
(Rút ở : Conficius et l'Humaniste Chinois của P. Đỗ Đình).

" Mạnh Kha là người đất Trâu, môn nhơn thọ nghiệp với Tử Tư, đạo đã thông mà đi du thuyết đến Tề Tuyên Vương, Tuyên Vương không dùng mà qua nước Lương.

Lương Huệ Vương không tin chắc lời nói của ông, cho rằng đó là những chuyện xa vời. Lúc đó, Tần dùng Thương quân, nước giàu quân mạnh, Sở, Ngụy dùng Ngô Khởi, chiến thắng những nước nhỏ, Tề Uy Vương, Tuyên Vương dùng Tôn Tử, Điền Kỵ, mà các nước chư hầu day mặt về phía Đông chầu nước Tề, trong thiên hạ chạy theo kế hiệp tung, liên hoành để công phạt lẫn nhau và xem đó là kế hoạch hay nhứt.

Trong khi đó thì Mạnh Tử thuật cái đức của Đường, Ngu, Tam Đại vì thế cho nên không hợp. Ông liền rút lui cùng với Vạn Chương, Công Tôn Sửu, thuật lại ý Trọng Ni mà viết quyển Mạnh Tử gồm 7 thiên ". Đây là truyện Mạnh Tử theo sách Sử ký, chỉ gồm có trên dưới 220 chữ.

Hơn nữa lại có những đoạn như " Thái sử Công nói : " Chuyện ấy có lạ gì " hay là vào lúc ấy ", v.v...Nếu lược bỏ những đoạn ấy ra thì số tài liệu còn dùng được chẳng còn lại bao nhiêu.

Các vì Tiên nho, khảo cứu về sanh bình của Mạnh Tử, thì có Trình phúc Tâm với quyển " Mạnh Tử biên niên lược; Đàm trinh Mặc với quyển " Mạnh Tử sự tích đồ phổ " ; Nhiêm khải Vận với " Mạnh Tử khảo lược ", Tào chi Thăng với " Mạnh Tử niên phổ " ; Định Tử Kỳ với " Mạnh Tử biên niên "...Diêm Nhược Cừ với " Mạnh Tử sanh, tốt, niên nguyệt khảo " ; Châu quảng Nghiệp với " Mạnh Tử tứ khảo " ; Thôi Thuật với " Mạnh Tử sự tích khảo ", đây là quyển sách nổi tiếng hơn hết.

Kiến hầu Công cho rằng tài liệu trong quyển Sử ký quá đơn sơ cho nên không dùng theo nguyên văn ấy để khảo sát mà gom góp các thuyết đáng tin cậy của nhiều tác giả để làm tài liệu lược khảo như sau :

Mạnh Tử lược khảo

Mạnh Tử tên Kha, người đất Trâu.

(Theo sách Hán chí, Triệu Kỳ viết : Chưa nghe ai nói tự là gì...Tương truyền gọi là Tử Dư, nhưng không có gì làm chắc.

Triệu Kỳ cũng viết : Mạnh Tử là công tộc nước Lỗ, hậu duệ của Mạnh Tôn, cho nên Mạnh Tử làm quan ở Tề, mẹ mất mà về để tang ở Lỗ.

Con cháu Tam Hoàn suy vi, nên phân tán ra các nước...

Diêm nhược Cừ viết : Mạnh Tử là hậu duệ của Mạnh Tôn, dòng công hầu ở Lỗ, rồi không biết ra đi đến đất Trâu lúc nào mà trở thành người ở Trâu...rồi sau về để tang ở Lỗ.

Khảo sát mộ bia của Mạnh mẫu, chúng ta cũng tìm thêm được một vài tài liệu. Mộ ở phía Bắc Trâu huyện, cách 20 dặm, phía Đông núi Mã Yên Sơn, ở đó không phải là nước Lỗ, chỉ nghi rằng h`ồi xưa thuộc v`ềnước Lỗ, hiện nay nằm trong vùng Trâu huyện, vì hai nước ở sát bên nhau...Có sách chép mộ Mạnh mẫu ở cách không xa mộ Mạnh Tử, có thể nghi rằng cố lý của Mạnh Tư ûở vùng giáp giới Trâu-Lỗ.)

Ông sanh vào năm thứ tư đời Châu Liệt Vương.

Sách Sử ký, Sách Ẩn viết : Mạnh Tử chết vào năm Châu Noãn Vương năm thứ 26 (Nhâm Thân) thọ 84 tuổi, sách Địch thị biên niên theo thuyết trên và lại ghi thêm sanh vào ngày mùng 2 tháng 4.

Đời Châu Liệt Vương năm thứ tư nhằm năm 372 trước Tây lịch.

Thuở còn nhỏ, ông được nền giáo dục nghĩa phương của mẹ.

(Kinh Dịch viết : Còn nhỏ thì phải dưỡng cái " chánh ". Ngạn ngữ cũng có nói : " Dạy con dạy thuở còn thơ ", vì mẫu giáo ảnh hưởng đến con cái rất lớn.

Tương truy`ên Mạnh mẫu là Chưởng thị dạy con có nghĩa phương. Sách Liệt nữ truyện, thiên Mẫu nghi, sách Hàn thi ngoại truyện, có chép chuyện bà dời nhà 3 l`ân, và cắt đoạn lụa đang dệt để dạy con, cho đến ngày nay vẫn còn truy`ên làm giai thoại.

Sách Sử ký bổn truyện không có đ`ềcập đến phụ mẫu của Mạnh Tử, nhưng sách Đ`êtừ của Triệu Kỳ có viết : Cha chết sớm.

Mạnh Tử mất cha sớm, r`ôi sau mất mẹ, trong thiên Lương Huệ Vương sách Mạnh Tử có chép.

Sách Khuyết lý chí của Tr`ân Oa, sách Tứ thơ nhân vật khảo của Tiết ứng Kỳ đ`êu có viết : Mạnh Tử 3 tuổi, m`ôcôi cha, nhưng lại không biết căn cứ vào đâu.

Sách Địch thị biên niên, lại viết Mạnh mẫu là Lý thị, cha là Khích, tự Công Nghi.

Sách Liệt nữ truyện có chép : Lúc Mạnh mẫu cắt ngang đoạn lụa có nói : " Mẹ dệt mà có ăn. Nếu nửa đường bỏ mà không làm, thì đâu có thể có cho chồng mặc, và đâu có thể có ăn lâu dài ". Như thế thì lúc đó phụ thân của Mạnh Tử vẫn còn sống, nhưng vì Mạnh mẫu hiền, dạy con có phương pháp, nên vai trò của người cha bị lu mờ, người đời sau lầm lẫn mà cho là ông mất sớm khi Mạnh Tử còn nhỏ.

Khi ông lớn, thọ nghiệp với môn nhơn của Tử Tư và thành Đại Nho.

Ban đầu ông dạy học, rồi sau đi châu du, rồi sau cùng trở về quê hưởng tuổi già, trọn đời, việc làm rất giống Khổng Tử, ông đến gặp chư hầu, bắt đầu từ Trâu Mục Vương, lúc đó ông được 41 tuổi.

(Từ năm 40 tuổi trở về trước, Mạnh Tử chỉ dạy học, từ năm 40 về sau, đi châu du các nước, và sau 60 tuổi trở về an dưỡng tuổi già, như thế thì ông đi châu du các nước trong thời gian không quá 20 năm).

Ông từ nước Trâu qua Nhiệm, rồi từ Bình lục qua Tê, dưới thời Uy Vương làm quan ở Tê, chưa bao lâu, từ chức mà về quê.

Lúc qua Tống, gặp thế tử Đằng, sau thế tử lên ngôi, là Văn Công, Văn Công rước Mạnh Tử, Mạnh Tử từ Trâu qua Đằng rồi tìm cách bỏ nước Đằng qua Lương, ra mắt Lương Huệ Vương.

Huệ Vương mất, Tương Vương lên ngôi, Mạnh Tử rời nước Lương lại qua Tê. Rồi làm tân sư cho Tuyên Vương.

(Tân sư là lãnh tiền lương mà không lãnh chức tước. Cho nên trong thiên Công Tôn Sửu, Mạnh Tử đã nói : " Không giữ chức quan thì không có trách nhiệm ".

Sung Ngu lại có nói : Làm quan mà không nhận lãnh chức tước. Lúc đó chức Tắc Hạ học sĩ ở Tề rất thạnh, không làm quan chức mà nghị luận về việc chánh, gọi đó là " Liệt Đại phu " Mạnh Tử cũng là một Liệt Đại phu).

Vua nước Yên là Khoái, nhường nước cho tôi là Tử Chi, trong nước loạn, Tê Tuyên Vương phạt Yên, lấy nước. Người Yên nổi lên chống Tê.

Người nước Tê cho rằng Mạnh Tử khuyên vua phạt Yên... Mạnh Tử liền bỏ nước Tê ra đi.

Yên Vương Khoái nhường nước, nhằm năm thứ 5 đời Thận Tịnh Vương, và năm đầu Noãn Vương. Nước Yên nội loạn, Tuyên Vương thừa cơn loạn kéo binh sang đánh, 5 tuần mà lấy nước Yên.

Người Yên nổi lên chống Tề.

Lúc ban đầu, Đại phu nước Tề là Trầm Đồng hỏi Mạnh Tử, nước Yên có thể đánh không ? Mạnh Tử đáp : " Được ".

Tề đã thắng Yên, Tuyên Vương hỏi : Nước Yên có thể lấy không ? Mạnh Tử đáp : Nếu dân Yên đồng ý thì có thể lấy, còn dân Yên không đồng ý thì không nên.

Tề đã lấy Yên, chư hầu mưu tính việc cứu Yên, Mạnh Tử khuyên Tuyên Vương bàn với người Yên lập vua mới. Đến lúc người Yên nổi lên chống lại, đa số người nước Tề đều đổ lỗi cho Mạnh Tử khuyên Tề đánh Yên, Mạnh Tử liền quyết ý rời bỏ Tề, mà bọn Thuần vu Khôn, Doãn Sĩ lại mỉa mai, nên chỉ có 3 đêm mà ra khỏi đất Hoạch, Tuyên Vương lại không cầm ông lại, nên Mạnh Tử dứt khoát ra về). [Xem thiên Công Tôn Sửu].

Từ đó ông qua nước Tống, nước Tiết, gặp lúc nước Lỗ khiến đệ tử Mạnh Tử là Nhạc chánh Khắc làm việc chánh, Mạnh Tử liền đến nước Lỗ, sau cùng lại bị Tàng Thương là người được vua sủng ái ngăn trở, ông lại trở về nước Trâu và an hưởng tuổi già.

(Khổng Tử mặc áo vải dẫn đệ tử đi châu du liệt quốc lúc cuối thời Xuân Thu, mở ra phong trào đi du thuyết, đến thời Mạnh Tử thì phong trào du thuyết đã thạnh hành.

Mạnh Tử đi châu du rất giống như Khổng Tử, nhưng Khổng Tử thì bị uy hiếp ở Khuôn, bị nguy ở Tống, bị tuyệt lương ở Trần, thường bị mỉa mai,

còn Mạnh Tử thì có mấy mươi chiếc xe đi theo hộ tống, kẻ tùy tùng có đến mấy trăm, được chư hầu cung phụng đầy đủ.

Sở dĩ có chỗ khác nhau là vì hoàn cảnh, thời thế không giống nhau. Về chuyện du thuyết của Mạnh Tử, có rất nhiều nhà khảo cứu, nhưng cũng còn nhiều chỗ sai lầm về không gian và thời gian).

Năm Châu Noãn Vương thứ 26 ông mất, thọ 84 tuổi.

(Trong Sử Ký, sách Ẩn có ghi năm sanh và năm mất của Mạnh Tử. Trong Địch thị biên niên ghi Mạnh Tử mất vào ngày rằm tháng giêng.

Trong Niên Phổ của Tào chi Thăng, căn cứ theo cổ bia viết : Mạnh Tử mất vào ngày Đông chí. Người nước Trâu vì khóc Mạnh Tử mà bỏ lễ Đông chí, nhơn đó mà thành tục luôn. Vì nghi ngày Đông chí ấy không phải ở tháng Giêng nên đổi lại là ngày 15 tháng 11, v.v...

Theo lịch của nhà Châu thì tháng Giêng là tháng 11 của năm trước theo lịch nhà Hạ. Như thế, Đông chí tức là ở giữa tháng 11 của lịch nhà Hạ, nhưng tóm lại, Mạnh Tử mất vào ngày nào, tháng nào, năm nào, chỉ là truyền thuyết mà không có bằng chứng gì chắc chắn cả.

Mộ của Mạnh Tử hiện nay ở tỉnh Sơn đông, huyện Trâu, phía Bắc, cách 30 dặm, mộ nằm ở phía Đông núi Tứ Cơ sơn.

Dưới thời nhà Tống, Khổng đạo Phủ thú Đái Châu, tìm gặp mộ, liền sửa sang lại và cất miếu thờ, rồi Tôn Phục có làm bài ký về việc ấy.

Sách Mạnh Tử Tứ khảo của Châu quảng Mục có viết phía Bắc Đường khẩu sơn có mộ của Mạnh Tử, tức là mộ nầy.

Sách Sơn đông tỉnh chí có viết : Cố lý của Mạnh Tử ở Trâu huyện, hiện là Bác thôn, ở phía Bắc 30 dặm, trước nhà có Mạnh mẫu từ, như thế thì mộ ở cách ngôi nhà xưa không bao xa.

Hiện nay ở phía Nam Trâu huyện có Mạnh Tử miếu, là do huyện lịnh Châu Nhạc dưới thời Tống Huy Tôn, đời Tuyên Hòa dựng lên (1125 T.L.)

Sách Tục Văn hiến thông khảo chép : Vợ Mạnh Tử là Điền thị, con tên là Trạch. Sách Tam thiên chí viết : Con Mạnh Tử tên là Trọng Tử. Mạnh Tử niên phổ viết : Mạnh Trọng Tử tên là Trạch.

Con cháu của Khổng Tử, trong thiên Khổng Tử thế gia sách Sử ký ghi rất rõ, còn con cháu của Mạnh Tử không thấy có tài liệu nào ghi chép cả). *Mạnh Tử đã mất, bọn đệ tử là Vạn Chương, Công Tôn Sửu liền biên thuật những lời nói của ông, gom lại thành bộ Mạnh Tử 7 thiên.*

(Sách Hán chí, phần Nho gia, có ghi Mạnh Tử gồm 11 thiên. Triệu Kỳ, trong chú bổn của ông lại có 7 thiên, giống với bổn Mạnh Tử ngày nay.

Theo Sử ký bổn truyện và Triệu Kỳ đề từ, thì dường như 7 thiên ấy là do Mạnh Tử viết ra, nhưng thật là chỉ do đệ tử ghi chép lại mà thôi, trong phần sau, khi lược khảo về các tác phẩm, sẽ có những chứng cớ tường tận hơn.

Từ sau khi đệ tử Khổng Tử biên tập bộ Luận Ngữ, đệ tử của Mặc Tử biên tập lời nói của thầy để thành bộ Mặc Tử, cho đến đời Mạnh Tử thì thành thói quen.

Về đệ tử của Khổng Tử, thì sách Sử ký có ghi, còn đệ tử Mạnh Tử thì không thấy tài liệu nào ghi chép cả.

Trong sách này ghi tên những người ấy, hoặc có tên họ đủ, như Vạn Chương, Công Tôn Sửu, hay chỉ gọi là " Tử " như Nhạc Chánh Tử, Công Đô Tử, có khi cũng ghi là Trần Trăng hay là Trần Tử. Ngoài ra như Tào Giao, Cao Tử hay Cao Tẩu, Cao Tử là người đồng thời và lớn tuổi hơn, tất cả những người này đều không phải là đệ tử của Mạnh Tử.

*

4. Tuân Tử.

Sau Mạnh Tử, Tuân Tử cũng là một Nho gia đại sư, cho nên các học giả đời sau, hễ nhắc đến Mạnh Tử là nhắc luôn Tuân Tử.

Sách Sử ký hợp Mạnh Tử và Tuân Tử lại làm một truyện, cũng vì lý do ấy.

Tuân Tử truyện chép : " Tuân Khanh, người nước Triệu, tuổi 50 mới đến du " học " ở Tề(chữ " học " chép lầm). Bọn Điền Biền đã chết dưới thời Tề Tuyên Vương, mà Tuân Khanh còn là một lão sư.

Nước Tề luôn luôn sửa cái khuyết " Liệt đại phu " mà Tuân Khanh 3 lần làm chức Tế tửu.

Người nước Tề, có kẻ gièm pha ông, ông liền qua Sở, mà Xuân Thân Quân cho ông làm quan Lịnh đất Lan Lăng.

Xuân Thân Quân chết, rồi Tuân Khanh bị phế và nhơn đó, cất nhà ở luôn nơi đất Lan Lăng...Trước kia Lý Tư Thường là đệ tử ông, bây giờ làm tướng nước Tần. Tuân Khanh ghét cái chánh trị ô trược của đời, bọn vong quốc, loạn quân kế tiếp nhau, không thể làm đạo lớn được, mà chỉ lo về việc bói toán, phù thủy, tin số mạng. Bọn tầm thường, câu nệ như Trang Châu lại hoạt kê việc làm nên hư của Nho, Mặc viết ra thành mấy vạn lời rồi mới qua đời...và luôn đó được chôn ở Lan Lăng. "

Sách Sử ký ghi chuyện Tuân Khanh đơn giản như thế, hơn nữa tên ông là gì không thấy ghi rõ.



Hình 7. TUÂN TỬ
Rút trong : Trung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc quyển 1 (trang 94).

Dưới thời Tây Hán, Lưu Hướng hiệu đính sách Tuân Tử, ghi tên là Tôn Khanh tân thơ, ông đã ghi v`êchuyện của Tuân Khanh như sau :

Tuân Khanh tên Huống, người nước Triệu. Vào lúc T`êUy Vương và Tuyên Vương, tụ hi`ên sĩ trong thiên hạ ở Tắc Hạ và tôn kính, thương yêu, như Trâu Viễn, Đi`ên Bi`ên, Thu`ần Vu Khôn, số người như thế thật đông và gọi đó là " Liệt đại phu ", họ được người đời khen tặng, và có kẻ đã viết sách châm biếm đời.

Lúc đó Tôn Khanh đã có tài, tuổi 50 mới bắt đ`âu đi du thuyết đến thời T`ê Tuyên Vương thì Tôn Khanh đã thành một lão sư được trọng vọng.

Người nước Tề, có kẻ gièm pha Tôn Khanh, ông liền qua Sở, Sở tướng là Xuân Thân Quân cho ông làm quan lịnh đất Lan Lăng.

Có người nói với Xuân Thân Quân : " Vua Thang dấy nghiệp có 70 dặm, vua Văn Vương 100 dặm, Tôn Khanh là người giỏi, mà lại cho đất 100 dặm, nước Sở sẽ bị nguy chăng ? "

Xuân Thân Quân liền tạ từ Tôn Khanh.

Tôn Khanh qua Triệu, sau đó, có người lại nói với Xuân Thân Quân : Ông Y Doãn bỏ nhà Hạ mà vào nhà Ân, nhà Ân nên nghiệp vương mà nhà Hạ mất. Quảng Trọng bỏ nước Lỗ vào nước Tề, mà nước Lỗ yếu, nước Tề mạnh, cho nên kẻ hiền ở đâu, thì vua được tôn, nước được yên, bây giờ Tôn Khanh là kẻ hiền trong thiên hạ, ông bỏ nước nào ra đi, nước ấy có yên chăng ?

Xuân Thân Quân lại sai người đến mời Tôn Khanh, Tôn Khanh viết thơ cho Xuân Thân Quân, chua chát với nước Sở. Xuân Thân Quân giận liền không mời nữa.

Sau đó, Xuân Thân Quân mất, ông liền làm nhà ở Lan Lăng.

Trước kia, Lý Tư Thường là đệ tử ông, bây giờ làm tướng cho Tần, và nhóm Hàn Phi, hiệu thuyết với ông...cho đến lúc Tần dùng Ứng Hầu làm tướng quốc, đều không thể dùng ông...

Ông đến nước Triệu, bàn luận việc binh với Tôn Tẩn, trước mặt Hiếu thành Vương, Tôn Tẩn nói về việc biến trá trong việc binh, Tôn Khanh lấy việc dùng binh theo vương đạo để vấn nạn, Tôn Tẩn không đáp được...và vì thế ông không được dùng.

Tôn Khanh không được đời dùng, về an dưỡng tuổi già ở Lan Lăng, ông ghét các chánh sách của đời ô trược, bọn vong quốc, loạn quân bè đảng nhau, đại đạo không thi hành được, mà chỉ chạy theo đồng bóng, bói toán, tin số mạng, bọn tầm thường như Trang Châu lại hoạt kê, làm rối loạn phong tục, vì thế mới suy diễn cái đạo đức và việc làm nên hư của Nho, Mặc, ghi chép mấy vạn lời mà sau đó qua đời, và được chôn ở Lan Lăng.

Người Lan Lăng giỏi về học vấn, là cũng nhờ Tôn Khanh vậy. Đến nay bậc trưởng lão còn khen ông : người Lan Lăng thích chữ nghĩa là nhờ ông...là vì bắt chước theo ông vậy.

Tài liệu này so với Sử ký bổn truyện thì có phần đầy đủ hơn, nhưng chỗ sai lầm thì cũng y như trong Sử ký.

Trong sách Tuân Tử lược khảo có chép thân thế của Tuân Tử, nhưng không y theo tài liệu của Sử ký, mà chỉ căn cứ theo tài liệu của Lưu Hướng.

Xin chép ra sau :

Tuân Tử Lược Khảo

Tuân Tử tên Huống, người nước Triệu, gọi là Tuân Khanh là người đương thời tôn ông vậy.

Cũng gọi là Tôn Khanh, Tuân thị, hậu duệ của Tuân Bá ngày xưa, chữ Tuân xưa có chữ " phụ " một bên, chữ Tuân hay Tôn, cũng là một âm mà chuyển ra.

Tuân Tử thường bàn luận việc binh với Lâm võ Quân, trước mặt vua Triệu Hiếu Thành Vương, ông ra mắt chư hầu, bắt đầu từ lúc đó, ông lại thường vào nước Tần ở phía Tây, ra mắt Chiêu Vương và Ứng Hầu Phạm Thư, lúc đó tuổi Tuân Tử chưa đến 50.

(Sách Tự lục và Hồ thị đều cho Lâm võ Quân là Tôn Tẩn, như thế là sai.

Tôn Tẩn giúp tướng nước Tề là Điền Kỵ, đánh bại binh Ngụy ở Mã Lăng giết tướng Ngụy là Bàng Quyên vào năm thứ 28 đời Châu Hiển Vương (341 trước T.L.) còn Triệu Hiếu Thành Vương lên ngôi vào năm thứ 50 đời Châu Noãn Vương (265 trước T.L.) như thế cách nhau đến 86 năm, như thế thì Tôn Tẩn đâu có thể nào ở với Hiếu Thành Vương được.

Sách Tuân Tử tập giải của Vương tiên Khiêm có phân tích rõ điều này).

Năm 50 tuổi, ông bắt đầu đi thuyết đến nước Tề, lúc đó là năm đầu của Tề vương Kiến...Nước Tề sắp xếp về Liệt Đại phu, vì Tuân Tử tuổi tác và đức hạnh đều cao, cho nên nhiều lần được tôn làm Tế tửu, ông thường bàn luận với tướng quốc nước Tề, nhưng sau cùng không được dùng.

Ông bỏ Tề qua Sở, nhằm năm thứ 8 Sở Khảo Liệt Vương, tức Tề vương Kiến năm thứ 10. Tướng quốc nước Sở là Xuân thân Quân, cho Tuân Tử làm quan Lịnh đất Lan Lăng, nhơn đó mà Tuân Tử cất nhà luôn ở Lan Lăng.

Khảo Liệt Vương ở ngôi 25 năm, sau khi mất, Xuân thân Quân bị giết, lúc đó Tuân Tử vẫn còn.

Tuân Tử đã an dưỡng tuổi già luôn ở Lan Lăng, bèn dạy học, viết sách, đệ tử ông như Hàn Phi, Lý Tư, Phù khâu Bá, đều nổi danh sách Hán chí phần Nho giáo, có Tuân Khanh Tử, tự Tuân Tử, cho đến bây giờ vẫn còn.

[Hàn Phi và Lý Tư thường thọ nghiệp với Tuân Tử, trong sách Sử ký, trong phần Lý Tư truyện và Hàn Phi truyện có chép điều nầy. Phù khâu Bá thường học kinh Thi với Tuân Tử, thấy có chép trong Hán thơ. Ba người nầy là những đệ tử nổi tiếng nhứt của Tuân Tử.

Theo sách Hán chí thì sách Tuân Tử gồm 33 thiên, Lưu Thượng trong sách Tự Lục thì ghi 32 thiên, giống với bổn chúng ta có ngày nay].

Tuổi thọ của Tuân Tử và ngày sanh, ngày qua đời của ông, không có tài liệu gì dùng để xác định được cả. Con cháu của ông cũng không có sách vở gì ghi lại.

*

5. Lão Tử.

Lão Tử là người của phái Đạo gia tôn sùng, nhưng cũng có người cho rằng Lão Tử là người khai tổ cho Bách Gia Chư Tử.

Gần đây, Giang Tuyền, trong sách " Đọc tử hộ ngôn " có một thiên : " Luận về Đạo gia, và Bách gia cũng từ đó mà ra... " tức là suy tôn Lão Tử là người khai tổ cho Bách Gia Chư Tử.

Giang Tuyền đã viết : " Đời thượng cổ, tam đại, học ở nhà quan, mà không học ở đâu, người dân quê mùa không biết làm sao để lên chỗ " đại nhã " được...[đến chỗ có học tập] duy chỉ có Lão Tử, đời đời làm sử quan, trong tay nắm được chìa khóa kho học mấy ngàn năm, giữ quyền mở đóng, cho nên khi Lão Tử ra, là tiết lộ được cái chất chứa bí mật của trời, đất, gom góp được cái đại thành của cổ kim, học giả noi theo, và thiên hạ cũng cúi đầu theo. Cái học của Đạo gia đã đông, rồi lại chia ra nhiều nhánh, mỗi người nắm được một mối của thầy, diễn ra mà thành cái học của 9 phái, rồi thành tên gọi là Cửu lưu vậy...



Hình 8. LÃO TỬ

Trích trong Trung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc, quyển 1 (trang 70)

Thật ra, đời xưa, việc học ở vua quan, các nhà học giả đều công nhận điều đó, Lão Tử làm quan giữ kho sách nhà Châu, nắm chìa khóa kho học, điều đó có sách Sử ký làm căn cứ...nhưng gọi là " đời đời làm sử quan " đó chỉ là suy tưởng theo chế độ thế cha truyền con nối của thời xưa mà thôi.

Lão Tử không có như Khổng Tử, mở trường dạy học, thì " học giả noi theo...thiên hạ cúi đầu... " và " cái học của Đạo gia bèn phổ cập trong dân gian ", " môn đệ của Đạo gia đã đông...Mỗi người nắm được một mối của thầy ", v.v...đó chỉ là ức thuyết.

Và " Phân ra từng phái mà đi...diễn thành cái học của 9 nhà "...lại càng không có gì để làm bằng chứng xác đáng cả.

Họ Giang đã nói : " Từ đại gia mà suy diễn ra cái học của 9 môn phái, như thế tức là muốn nói 10 phái trong Bách Gia Chư Tử, trừ phái Đạo gia vậy ".

Trong Hán Chí gọi là Cửu lưu, thì lại là trong số 10 môn phái, trừ ra phái Tiểu thuyết gia, họ Giang chỉ ước đoán, lập luận thiếu bằng chứng xác đáng, nên không có gì đáng tin.

*

Trong sách Sử ký có chép tên Lão Tử, vậy Lão Tử là người như thế nào ? Những tài liệu đã chép có xác thực, có đáng tin hay không ? Điều đó còn cần phải tìm hiểu thêm.

Trong Sử ký, Lão Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hàn Phi đồng viết chung trong một truyện, sau đây xin chép lại phần Lão Tử truyện khảo của tiên nho Kiến Hầu, tìm hiểu Lão Tử qua Lão Tử tài liệu của sách Sử ký.

Lão Tử Truyện Khảo

Trong sách Sử ký, Lão Trang, Thân Hàn liệt truyện được sắp vào phần thứ 3, trong sách Sách Ẩn thi sắp Bá Di liệt truyện vào phần 1, và Lão Tử, Trang Tử, Hàn Phi đồng truyện vào phần 3, nhưng trong sách Chánh nghĩa thì lại sắp Lão Tử, Trang Tử vào phần đầu của liệt truyện, với lời chú : "

Vào năm khai nguyên thứ 23, Lão Tử và Trang Tử được phụng sắc lên phần đầu liệt truyện, đứng trước Bá Di. "

Lão Tử...

[Vềphần danh xưng Lão Tử co ùnhiều giả thuyết khác nhau :

1. Giải thích theo người đời trước thì căn cứ theo Thần tiên truyện, và Huyền diệu nội thơ, cho rằng Lý mẫu mang thai 81 năm mà sanh, sanh ra đầu đã bạc, cho nên mới gọi là Lão Tử.

Thuyết nầy thật là hoang đường, không có gì đáng tin cả.

2. Sách Chánh nghĩa dẫn lời Trương quân Tướng viết : " Lão Tử là hiệu chớ chẳng phải tên, Lão là khảo, tìm hiểu, khảo sát, Tử là chăm, chăm học, tức là người tìm hiểu nhiều và dạy dỗ, đạt thành cho nhiều người khác...nhờ đó mà sanh ra vạn vật, giúp đỡ sự hóa sanh cho muôn loài mà không sót một ai. "

Thuyết nầy thật là ba hoa, rỗng tuếch, không có một ý nghĩa gì đáng tin được.

Dưới thời Châu Tần, học giả được gọi là " Tử " đó là việc phổ thông của thời ấy, tại sao lại giải thích chữ " Tử " thành ra là " nhiều " " chăm " hay là " siêng năng " ?

3. Ngụy Nguyên có viết : Trang Tử nói Lão Tử ở đất Bái, Bái là đất của Tống, mà nước Tống có dòng họ Lão, như thế Lão Tử là người đất Bái mà họ " Tử " chăng ? Rồi chữ " Tử " lại chuyển thành chữ Lý vì âm vận và hình trạng chữ giống nhau chăng ?

Thuyết nầy cũng còn có thể nghe được, nhưng nếu vốn là họ Lý thì tại sao không thấy viết là Lý Tử ?

4. Có thuyết cho rằng ông trường thọ, cho nên mới gọi là Lão Tử. Đời trước cho rằng Lão Tử sống lâu, chớ không phải vì tu tiên, dưỡng thọ mà đặc biệt sống lâu đến 160 hay 200 tuổi.

Lão Tử là người ẩn sĩ, ông thích ở ẩn, vô danh, không muốn chường mặt với đời, cho nên không ai biết tánh danh ông là gì, chỉ thấy ông tuổi già, có học thức, nên mới gọi là Lão Tử].

Dưới thời Châu Tần, học giả được gọi là " Tử " bắt đầu từ Khổng Tử. Khổng Tử thường làm quan Tư Khấu nước Lỗ, cho nên đệ tử mới gọi là " Tử ", sau đó được quan dùng để tôn xưng với thầy, cho nên ngày nay chữ Tử được xem như là tiên sinh...là thầy...Thế thì Lão Tử cũng như " Lão tiên sinh ", đó không phải là một tên riêng.

Ông là người Khúc nhơn Lý, làng Lệ, huyện Khổ nước Sở.

[Khổ huyện trước kia thuộc nước Tống, dưới thời Xuân Thu, Sở diệt Trần, Khổ huyện lại thuộc Sở, cho nên mới gọi Sở, Khổ huyện.

Sách chánh nghĩa viết : " Lệ (lệ hương) đọc là Lại, sách Tấn Thái Khương địa lý có viết : Thành Đông Khổ huyện có Lại hương Từ, là chỗ Lão Tử sanh ra.

Cố thành Khổ huyện ngày nay thuộc tỉnh Hà nam, huyện Lộc ấp, cách phía Đông 10 dặm.

Sách Thúy kinh chú dẫn lời của Vương Phụ đời Đông Hán chép theo Lão Tử thánh mẫu bia cho rằng Lão Tử sanh ở vùng Khúc Oa. Theo Lão tử Minh, thì Lão Tử là người đất Tương, còn theo sách Trang Tử thì chép Lão Tử là người đất Tương của nước Trần...Theo Diêu Đỉnh thì có lần Dương Châu đã đến đất Bái để gặp Lão Tử, vì thế có thuyết cho rằng Lão Tử là người đất Bái thuộc nước Tống.

Theo Bá Tiềm, trong sách Thủy kinh chú có viết : " Phía Đông Nam đến đất Bái có sông Oa thủy. Oa thủy lại chảy về phía đông qua phía nam thành Khổ huyện, tức là đất Tương dưới thời Xuân Thu.

Dưới thời Vương Mãng đất ấy lại đổi tên thành Lại Lăng, con sông lại chảy về phía đông qua phía nam thành Lại Hương, rồi lại chảy về phía bắc, qua phía đông miếu Lão Tử, qua phía nam thành của Tương huyện.

Tương huyện bị hoang phế, bấy giờ thuộc Khổ huyện, Lão Tử sanh ở chỗ ngoặc của sông Oa [Khúc Oa]. Chữ Lệ và chữ Lại, âm giống nhau, Lệ hương tức Lại hương, như vậy thì Khúc nhơn Lý, có phải ngay tại chỗ quanh của sông Oa chăng ? [Khúc Oa].

Sách Hậu Hán thơ, phần Quận quốc chí có chép " Huyện Khổ, dưới thời Xuân Thu gọi là Tương ".

Tương cũng thuộc về nước Trần rồi sau thuộc về Sở, thành cũ của Tương huyện nay ở phía Đông cách 15 dặm của Lộc ấp huyện. Như thế thì 3 địa điểm Khổ, Tương, Bái, cách nhau không bao xa vậy].

Ông họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, được tên thụy là Đam.

[Trong Sách Ẩn có viết : Cát Huyền nói : " Lý mẫu sanh ông, nhơn đó lấy theo họ mẹ "...Sanh ra mà chỉ cây Lý, nhơn đó lấy làm họ luôn.

Hứa Thận viết : Đam là lỗ tai dài...cho nên tên là Nhĩ mà tự là Đam...gọi là Bá Dương là không đúng.

Diêu Đinh, trong Lão Tử chương nghĩa đã viết : Bái là đất nước Tống, như thế thì Lão Tử là người Tống và Tử có phải là họ không ?

Chữ Tử và chữ Lý âm cũng gần nhau...đó là một thuyết nói về Lão Tử họ Lý...so với thuyết trên nói ông theo họ mẹ, hay là " chỉ cây Lý " thì có phần hữu lý hơn.

Theo sách Ẩn, trong nguyên văn pho Sử ký, không thấy có 4 chữ " Bá Dương, thụy là... " mà chỉ viết có tên Nhĩ, tự Đam mà thôi.

Lương ngọc Thằng trong sách Sử ký chí nghi có viết : " Cổ thơ thời Tiên Tần, không thấy gọi Lão Tử là Bá Dương. Vương niệm Tôn trong Đọc thơ tạp chí cũng viết : Lão Tử tên Nhĩ, tự là Đam... ". Nhưng trong thiên Chư Tử của sách Văn Tâm Điêu Long có viết : " Bá Dương coi về việc Lễ, mà Trọng Ni đến hỏi, để đạo đức có thứ lớp dạy dỗ trăm dân...như thế thì dưới thời nhà Lương, có ai đã thêm vào pho Sử ký 4 chữ : " Bá Dương...thụy là... " đã kể trên].

Dưới thời nhà Châu, làm quan giữ kho sách.

[Trong thiên Thiên vấn, sách Trang Tử viết " Trưng tàng sử " chữ trưng có nghĩa là gom góp...Thời xưa, sách vở chỉ được chứa ở nhà vua quan, có quan lo riêng về việc đó.

Sách Trương thang truyện có viết : " Lão Tử làm trụ hạ sử " là vì lúc hội triều, ngôi vị là ở dưới trụ, cầm thẻ, ghi việc...cũng như ngày nay, người làm thơ ký ghi chép những lời bàn bạc trong hội nghị vậy].

Khổng Tử qua nhà Châu, đến vấn Lễ với Lão Tử. Lão Tử nói : " Các người mà ông nói đó, người và xương đều mục hết cả rồi, duy lời nói của người ấy thì còn tại đây.

Người quân tử đắc thời thì đi xe, chẳng đặng thời thì đầu rối mỏi mệt mà đi bộ, tôi có nghe, người buôn bán giỏi, chứa hàng hóa kỹ, mà xem như trống rỗng, người quân tử chứa đầy đức mà dung mạo như ngu.

Hãy bỏ cái ngạo khí và cái nhiều lòng dục của ông, bỏ luôn cái sắc làm cao và cái chí, cái dâm, vì những cái ấy đều không có ích gì đối với thân ông.

Tôi nói với ông, chỉ có bấy nhiêu mà thôi ! "

Khổng Tử ra về, bảo với đệ tử :

" Con chim...ta biết nó bay như thế nào, con cá, ta biết nó lội như thế nào, con thú, ta biết nó chạy như thế nào, nó chạy ta có thể làm lưới, nó lội, ta có thể dùng câu, nó bay ta có thể dùng tên, còn như rồng, ta không thể biết được nó cỡi mây bay mù lên trời, hôm nay ta ra mắt Lão Tử, ông ấy cũng như rồng vậy ".

[Chuyện Khổng Tử hỏi Lễ với Lão Tử, cũng thấy trong phần Khổng Tử thế gia trong Sử ký.

Thiên " Tăng Tử vấn " trong Lễ ký, ghi ngôn, hạnh của Lão Tử có 4, tất cả đều có liên quan đến Lễ...như thế thì việc Khổng Tử đến hỏi Lễ với Lão Tử là đáng tin được.

Thiên Tăng Tử chế ngôn trong sách Đại đái có viết : " Người đi buôn giỏi chứa kín mà như không có gì...Người quân tử có nền giáo dục cao mà như không ".

Thiên Ngoại vật trong sách Trang Tử có chép : Lão lai tử nói với Khổng Tử : Khâu ơi ! Thân hình ngươi kiêu và cái dung nhan ngươi ra dáng người trí...như thế là quân tử sao ?

Câu này với đoạn ghi lời nói của Lão Tử đại đồng tiểu dị...Những lời ghi trong sách Trang Tử, cũng thấy trong thiên Kháng chí sách Khổng tòng tử, nhưng lại cho Khổng Tử là Tử Tư.

Tử Tư đâu có thể là Khổng Tử được, biết đâu Lão lai tử nói với Tử Tư mà người ta lại lầm lẫn là Lão tử nói với Khổng Tử chăng ?

Trong thiên Thiên Vận lại có viết : " Khổng Tử ra mắt Lão Đam, ra về, 3 ngày không trò chuyện gì cả.

Đệ tử thưa :

-Phu Tử ra mắt Lão Tử...có nhìn thấy được gì chăng ?

Khổng Tử đáp :

- Bây giờ ta mới thấy rồng, rồng hợp mà thành " thể ", tan mà thành " chương ", cỡi lên khí mây mà dưỡng bởi âm dương...ta mở miệng mà không thể ngậm lại được...ta có tìm thấy được gì ở Lão Tử đâu ?

Sách Lão Tử truyện, được tán duơng là như rồng, là do theo ý Trang Tử].

Lão Tử trau dồi dạo đức, cái học của ông chuyên về tự ẩn, không danh.

Ông ở nhà Châu lâu, thấy nhà Châu suy, liền ra đi, đến cửa ải, quan lịnh doãn là Hỉ nói :

- Thầy sắp đi ẩn chăng ? Vậy hãy cố gắng vì tôi mà viết sách.

Vì thế Lão Tử liền viết sách, gồm 2 thiên thượng, hạ, nói cái ý đạo đức hơn 5000 chữ, rồi đi.

Sau đó, không ai biết ông như thế nào.

[Sách Sách Ẩn và Chánh Nghĩa, chữ " quan, cửa ải " đây là Hàm cốc quan hay là Tán quan, chưa có tài liệu nào chắc chắn để xác định được.

Tán quan thì ở vùng Trần thương đất Kỳ Châu, không phải là con đường từ nhà Châu vào đất Tần, còn Hàm cốc quan thì ở vùng Đào lâm đất Thiểm Châu, đó là con đường từ nhà Châu vào đất Tần, như thế thì chắc chắn phải là Hàm cốc quan.

Cửa Hàm cốc quan không biết được đặt vào năm nào, nhưng vào thời Khổng Tử, đất Nhị hao còn thuộc nước Tần, nếu Lão Tử đồng thời với Khổng Tử, như vậy thì lúc đó chưa có Hàm cốc quan.

Quan doãn là chức quan giữ cửa ải, lịnh doãn là một chức quan của Sở, nhưng ở đó không phải là đất Sở, như thế thì chữ " lịnh " ở đây sai.

Theo hơi văn ở đây thì quan doãn nhìn thấy Lão Tử đến nên mừng, nhưng người đời sau lại nói quan doãn tên Hỉ, rồi lại có quyển sách để tên quan doãn Hỉ viết, lại càng sai hơn...

Nói về đạo đức đến hơn 5000 chữ, tức là quyển Lão Tử còn cho đến ngày nay.

Quyển sách ấy có phải tự tay Lão Tử viết ra không ? Điều đó còn phải suy xét cho thật kỹ.

Mặc dù lúc đó đã có phong trào tư nhơn viết sách, nhưng dùng dao khắc, bôi sơn vào tre, trong lúc trên đường đi, chỉ trong một thời gian ngắn để thành một pho sách đến 5000 chữ thật là một điều khó tin...hơn nữa, thể tài của quyển sách, so với các quyển của Chư Tử đương thời thì không giống nhau.

Giọng văn của sách ấy y như những câu cách ngôn được gom góp quyết không phải do một người, trong một thời gian nào đó đã sáng tác ra. [Xem thêm ph`ần dưới quyển sách n`ày, đoạn tìm hiểu v`ê tác phẩm của Lão Tử].

Lão Tử đã cố ý tự ẩn, vô danh, hơn nữa, sắp đi lánh đời, tại sao lại giữa đường còn hấp tấp cố gắng để viết cho quan doãn một quyển sách ? Tóm lại, v`ê phương diện tình lý, không có chỗ nào đáng tin cả...Câu nói : " Không một ai biết sau đó ông như thế nào " đã chỉ rõ ý lánh đời của ông...và cũng vì thế mà phương sĩ đời sau mới có truy`ền thuyết " Lão Tử đi qua phía Tây đến Lưu sa hà [sa mạc] r`ồi hóa ra người H`ồ.. " như thế lại l`ầm thêm là Lão Tử đã qua Ngọc môn quan.

Thiên Dưỡng sanh chủ trong sách Trang Tử chép Lão Đam chết, T`ần Thất đi điếu, v.v...

Sách Trang Tử, ph`ần nhi`ều là ngụ ngôn, nhưng lại không ghi " sau đó không biết ông ấy như thế nào " như thế đã thấy rõ chuyện Lão Tử qua Lưu sa hà là không có thật.

Đến như các việc trong sách Sách Ẩn, Liệt dị truyện, Liệt tiên truyện ghi rằng " Tử khí từ phương Đông đến ", " Cỡi trâu xanh qua cửa ải " đ`ều là những chuyện hoang đường do các phương sĩ đời sau ngụy tạo ra mà thôi.]

Hoặc có người nói : Lão lai tử cũng người nước Sở, viết sách 15 thiên...nói cái dụng ý của Đạo gia, cùng đồng thời với Khổng Tử...

[Chữ " hoặc " ở đây có ý muốn nói Lão lai tử là Lão Tử, trong sách Hán chí, ph`ần Đạo gia, chép : có sách Lão lai tử 16 thiên, có thuyết nói : đ`ồng thời với Khổng Tử.

Nhưng theo Khổng Tòng Tử thì đ`ồng thời với Lão lai tử là Tử Tư ph`ần trước đã có trình bày.

Trong bài tựa của Đạo đức kinh, Tất Ngươn có viết : trong Tả truyện có " Lai câu ", Lai là họ, để chữ Lão lên trên là vì có tuổi thọ, cũng như sư phụ của Liệt Tử là Lão Thương thị vậy.

Trong Hán chí, tuy ghi số thiên trong sách ấy, có nhiều hơn một thiên, nhưng cũng là quyển sách ấy.

Phần đầu của phần khảo cứu về truyện Lão Tử có viết : " Lão Tử là người ở Khúc nhơn Lý, Lệ hương, huyện Khổ, nước Sở " cho nên ở đoạn này có viết : " cũng người nước Sở ".

Sách Lão Tử khảo dị, nghi tài liệu này cho rằng Lão Tử là người nước Sở, là vì lầm lẫn với Lão lai tử, nhận xét như thế, có phần đúng, vì theo truyền thuyết, người ta thường lầm lẫn Lão lai tử và Lão Tử, cho là một người, cho nên Sử ông mới ghi đoạn này có chữ " hoặc " ở trên.]

Lão Tử mà thọ đến hơn 160 tuổi, hoặc có người nới đến hơn 200 tuổi, là vì ông ta dưỡng mà được thọ đến mức ấy.

[Đoạn này trong sách Sử ky sắp lầm, nên dời vào đoạn văn sau mới đúng].

Từ sau khi Khổng Tử mất 129 năm, mà sử nhà Châu, Thái sử Chiêm ra mắt Tân Hiếu Công nói :

- Ban đâu nước Tân hợp với nhà Châu rồi chia ra 500 năm rồi sau lại hợp, hợp 70 năm mà Bá vương xuất hiện.

Hoặc có kẻ nói :

- Chiêm tức là Lão Tử

Cũng có kẻ nói :

- Không phải.

Là vì Lão Tử thọ hơn 160 tuổi, hay có kẻ nói hơn 200 tuổi [là vì trau dồi đạo mà duỡng được thọ].

[Đoạn này lại ghi thêm một thuyết khác, nói rằng Thái sử Chiêm của nhà Châu, vào nước Tần gặp Hiếu Công, tức là Lão Tử.

Trong thiên Bất nhị của Lã thị Xuân Thu, ghi chung Lão Đam, với Khổng Tử, Mặc Địch, Quan doãn và Lão Đam là Lão Tử.

Sách Thuyết văn chép : " Đam tức là tai dài, thòng xuống " lại chép : " Chiêm, cũng là tai thòng, ở phương Nam là nước Chiêm nhĩ ". Như thế thì nghĩa các chữ Đam và Chiêm giống nhau.

Lý Nhĩ tức Đam, thường làm chức Thủ tàng sử nhà Châu, chữ Chiêm và chữ Đam lại giống nhau, mà Chiêm cũng từng làm Thái sử nhà Châu, cho nên có thể lẫn lộn là một người.

Chiêm vào nước Tần ra mắt Hiếu Công theo Tần Bản Kỷ thì vào năm thứ 11 đời Hiếu Công, mà Hàm cốc quan được dựng lên trước năm ấy tức là năm 10 đời Hiếu Công, như thế người đi về phía Tây, qua cửa ải là Thái Sử Chiêm nhà Châu, chớ không phải Thủ tàng sử nhà Châu là Lý Nhĩ...Bằng chứng như thế là khá chính xác.

Theo Bá Tiềm, việc Thái Sử Chiêm đến Tần Hiếu Công thấy có chép trong Châu Bản Kỷ và Tần Bản Kỷ. Châu Bản Kỷ chép " Hợp 17 năm " chép " 70 năm " là sai lầm vì đảo ngược chữ trong Tần Bản Kỷ lại chép " Hợp 77 năm " như thế là dư một chữ " Thất " [7].

Chuyện này, Bản Kỷ chép xảy ra vào năm Liệt Vương thứ hai, còn Tần Bản Kỷ thì vào năm Hiếu Công thứ 11, lúc đó sau ngày Khổng Tử mất đến 53 năm, mà ghi là " Khổng Tử mất, cho đến nay là 129 năm " thì là sai].

Lão Tử là một ẩn quân tử, con Lão Tử tên là Tôn, Tôn làm tướng nước Ngụy, được phong đất Đoạn can.

Con Tôn là Chú, con Chú là Cung, huyền tôn của Cung là Giả, Giả làm quan dưới thời Hán Văn đế.

Con của Giả là Giải làm thái phó cho Giao tây Vương là Cung, vì thế cất nhà luôn ở đất Tê.

[Lão Tử là một " ẩn quân tử " nhưng lại chép tên con cháu của ông rất rõ ràng, Lão Tử chỉ thích lánh đời, không chường mặt, lại ra cửa ải, đi về phía

Tây và mất tích luôn.

Truyền thuyết ấy dễ làm cho các phương sĩ dễ thêu dệt thành những chuyện hoang đường.

Dưới thời Võ đế, ông nầy rất thích bọn phương sĩ, và các chuyện về thần tiên, thế nên Sử công cố ý chép đoạn nầy rõ ràng để chứng minh Lão Tử là một người thường như mọi người khác, mà không phải là một thần tiên gì cả.

Dụng ý của Sử công thật là sâu sắc].

Người đời, hễ học Lão Tử, thì chê Nho học, học Nho thì lại chê Lão Tử [Đạo không đồng, thì không bàn luận với nhau] như thế là phải chăng ?

[Lý Nhĩ vô vi, tự hoá và thanh tịnh để tự chánh].

[Đoạn nầy nói về việc Nho và Đạo gia vì đạo bất đồng mà chê lẫn nhau để kết luận. Còn " Đạo không đồng, thì không bàn luận với nhau ", đó là dùng câu của Khổng Tử [trong thiên Vệ linh Công sách Luận Ngữ].

Câu cuối cùng, cùng với đoạn văn trên không nối tiếp ý nhau, và cũng không phải là câu dùng để kết luận, nghi là người đời sau đọc sách Sử ký ngẫu nhiên ghi thêm vào, làm cho người sau lầm lẫn đó là chánh văn. Nên bỏ cho hợp lý].

*

Lão Tử truyện trong sách Sử ký đến đây là chấm dứt, trong truyện có chép tên 3 người :

1. Thủ tàng thất sử nhà Châu là Lý Nhĩ, Khổng Tử có đến hỏi về việc Lễ.
2. Ẩn sĩ người nước Sở là Lão lai Tử.
3. Châu Thái sử Chiêm vào nhà Tần ra mắt Hiếu Công...

Ba người ấy đều khác nhau, nhưng truyền thuyết lại lầm mà hợp lại làm một, nhưng xét lại kỹ các đoạn văn dẫn chứng trên, thì tất cả 3 người ấy đều không phải là Lão Tử của phái Đạo gia, vì Lão Tử là một tên chung,

nhưng không phải là một danh từ riêng, chỉ dùng để gọi những học giả lớn tuổi, cũng như ngày nay chúng ta gọi là " Lão tiên sinh " vậy, vì thế cho nên chúng ta cũng có thể dùng tên Lão Tử để gọi Lý Nhĩ, Lão lai Tử và Thái sử Chiêm.

Người đời sau không tìm hiểu cho chính xác nên lầm lẫn, hợp ba người ấy làm một, làm cho lộn xộn thêm, càng khó phân biệt.

Về Trang Tử, trong thiên Thiên hạ, người gọi là Lão Đam là một " bác đại chơn nhơn " của thời xưa, do nhóm Đạo gia truyền thuyết suy tôn..., đó là một nhân vật lý tưởng được đặt để ra mà thôi, thuyết trên đây, trong các sách Thù tứ khảo tín lục và Trung Quốc Triết học sử của Phùng hữu Lan đều có đề cập đến.

Như thế thì quyển Lão Tử còn đến ngày nay, đó là một quyển sách góp những thành ngữ và cách ngôn được truyền tụng của phái Đạo gia dưới thời Chiến quốc [xem thêm phần lược khảo tác phẩm của ở đoạn sau] mà chẳng phải là một tác phẩm của Lão Tử viết ra khi qua Hàm cốc quan.

Trong quy?n Lão Tử có những lời trái ngược hẳn với đạo Nho, nếu đó là tác phẩm của Lão Tử người đồng thời với Khổng Tử, tất nhiên thế nào cũng bị Mạnh Tử sau này đã kích dữ dội, nhưng trong quyển Mạnh Tử ta không hề thấy điều đó.

Tóm lại, quyển Lão Tử, không phải chính do Lão Tử viết ra, mà đó là một tác phẩm gom góp của một số học giả cao niên viết ra, và Đạo gia lấy đó làm tôn chỉ của mình.

Lão Đam là một nhân vật truyền thuyết, do tưởng tượng mà có, như thế mà cho Lão Tử là người khai tổ cho Chư Tử là một điều hết sức không hợp lý.

6. Trang tử và những người trong phái đạo gia.

Dưới thời nhà Hán [25], hễ nói đến Đạo gia, là nhắm Hoàng Lão, dưới thời Ngụy Tấn, nói đến Đạo gia là nhắc Lão, Trang.

Trang Tử và Lão Tử được nhắc chung, là vì bắt đầu từ thời Ngụy Tấn [220-419] hai ông trở thành người cầm đầu cho môn phái thời đó.

Trong Sử ký, Trang Tử và Lão Tử được viết chung thành một truyện, Lão Đam là một nhân vật truyền thuyết, Lão Tử là tiếng gọi chung những học giả có tuổi, cho nên truyện Lão Tử không gì rõ ràng, xác thật cả, còn Trang Tử thì thật có người, nhưng sự tích thì tìm thấy trong các sách vở chẳng có bao nhiêu, còn trong quyển sách của ông thì 9 phần 10 là ngụ ngôn, và phần Ngoại thiên với Tạp thiên thì do người đời sau viết thêm vô, cho nên muốn tìm hiểu thân thế ông với ngày sanh, mất, thật là một điều rất khó khăn.

Sau đây xin chép lại tài liệu Trang Tử truyện trong pho Sử ký.

Trang Tử Truyện Khảo

Trang Tử là người đất Mông, ông tên Châu, thường làm quan ở Tất viên đất Mông.

[Trang Tử tên Châu, thấy trong các thiên : Tề vật luận, Ngoại vật, Thiên hạ, trong sách Trang Tử. Các học giả không có thuyết nào khác.

Về tự là gì thì không thấy chép trong các sách vở đời Tần.

Trong quyển Trang Tử của Thành huyền Anh có chép : Tự là Tử Hưu, không biết căn cứ vào đâu.

Sách Thích Văn tự lục viết : Thái sử công nói tự " Tử Hữu " nhưng trong Sử ký Bản truyện thì không bao giờ thấy tên tự ấy.

Sách Tập giải viết : theo Địa lý chí thì Mông huyện thuộc nước Lương, sách Chánh Nghĩa viết : Mông huyện là bổn ấp của Trang Châu.

Sách Quát địa chí viết : Cố thành tất viên ở Tào Châu, huyện Oan câu, cách phía Bắc 17 dặm.

Sách Thích văn tự lục viết : Trang Tử họ Trang tên Châu, người nước Lương ở Mông huyện, dưới thời Lục quốc làm Tất viên lại cho nước Lương.

Theo các tài liệu trên thì Trang Tử là người nước Lương.

Sách Sách Ẩn có dẫn sách Lưu Hướng biệt lục :



Hình 9 TRANG TỬ

Trích trong Trung Quốc Triết Học Sử Đại Cương của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê, quyển thượng [trang 353].
[*Theo Confucius et l'Humanisme Chinois của P. Đỗ Đình*].

Ông là người đất Mông, nước Tống, sách Hán chí cũng viết : " Tên Châu, người nước Tống.

Sách Lã thị Xuân Thu viết : Trang Tử tên Châu, người đất Mông, nước Tống. Theo các tài liệu trên thì Trang Tử là người nước Tống.

Đất Mông của nước Lương, hiện nay ở phía Bắc huyện Hà Trạch thuộc tỉnh Sơn Đông, còn đất Mông của nước Tống thì hiện nay ở vùng Đông Bắc huyện Thương Khâu tỉnh Hà Nam.

Hiện nay ở tỉnh An Huy, huyện Định Viễn, về phía Đông, cách 30 dặm cũng có Tất viên, là vì đời sau có kẻ háo sự, thích đem danh nhơn thời xưa dẫn về thành người của địa phương mình, rồi lại thêu dệt thêm để thành cổ tích.

Sách Hoàn vũ ký có viết : Tất viên thành, ở phía Bắc huyện Oan Câu, cách 50 dặm, phía Bắc thành có " Trang Tử điếu ngư đài ", tức là đất Mông của nước Lương, ngày nay ở phía Bắc huyện Hà Trạch.

Dưới thời Xuân Thu có Mông trạch, Nam cung Trường Vạn giết Mân Công ở đó, dưới thời nhà Hán, đặt là Mông huyện, đó là đất Mông của nước Tống, hiện nay ở phía Bắc huyện Thương Khâu.

Trong thành cũng có Tất viên.

Sách Tề tục huấn có viết : Huệ Tử đi, phía sau có xe trăm chiếc, qua Mạnh chư, Trang Tử nhìn thấy bỏ con cá...

Mạnh chư trạch thuộc nước Tống, hiện nay là huyện Thương Khâu.

Trong thiên Thu thủy của Trang Tử có viết : "Trang Tử câu cá ở Bộc thủy", Bộc thủy hiện nay là Bộc huyện ở phía Bắc huyện Hà Trạch...Hai chỗ ấy đều là những chỗ Trang Tử có đến đi câu.

Sách Nhứt thống chí có chép : Mộ Trang Tử ở Tất viên thành, phía Đông Bắc huyện Đông Minh, Đông Minh và Hà Trạch gần nhau, như thế thì Trang Tử về già qua đời ở đất Mông của nước Lương như thế thì có phải Trang Tử sanh trưởng ở Tống rồi sau đó qua ở nước Lương chăng ?

Ông đông thời với Lương Huệ Vương và Tê Tuyên Vương.

[Trang Tử bạn với Huệ Thi, mà Huệ Thi thường làm tướng quốc cho Lương Huệ Vương, cho nên Trang Tử cũng đồng thời với Lương Huệ Vương và TềTuyên Vương, và như thế thì Trang Tử cũng đồng thời với Mạnh Tử, nhưng trong sách Mạnh Tử không hềđềcập đến Trang Tử, và trong sách Trang Tử cũng không hềđềcập đến Mạnh Tử. Mạnh Tử cũng thường đến các nước Lương, Tống, nhưng cũng không hềgặp Trang Tử, đó cũng là một điều khó hiểu.

Trong tài liệu Trang Tử niên biểu có chép ước lượng ông sanh vào năm Châu Liệt Vương thứ 7 [369 trước T.L.]. Mặc dầu những con số trên đây rất đáng tin cậy, nhưng không có bằng chứng gì xác đáng để dám quả quyết rằng đó là năm sanh và năm qua đời của Trang Tử, nhưng qua tài liệu kể trên, rõ ràng Trang Tử đồng thời với Mạnh Tử.

Trong quyển Trung quốc Triết học sử Phùng hữu Lan đã viết : "Mạnh Tử và Trang Tử đồng thời, hai người chưa từng biện bác với nhau lần nào, điều đó thật đáng nghi ngờ. Học thuyết của Trang Tử, là học thuyết của Dương Châu tiến thêm một bước, như thế thì đứng trên quan điểm của Mạnh Tử mà xét, thì Trang Tử cũng là phe phái của Dương Châu mà thôi.

Trang Tử cũng xem Mạnh Tử như là phe phái của Khổng Tử, Mạnh Tử chống Dương Châu, Mặc Địch là chống luôn chung cả phe Nho gia với Mặc gia cũng chê luôn cả những người trong phe phái, thế nên Mạnh Tử chỉ nhắc Dương Châu làm tiêu biểu, còn Trang Tử thì nhắc Khổng Tử, chớ chẳng phải Trang Tử và Mạnh Tử không hềbiết nhau." Thuyết nầy thấy cũng hợp lý].

Cái học của ông chỗ nào cũng nhìn tới, nhưng chỗ trọng yếu căn bản là về với chủ trương của Lão Tử, thế nên ông viết sách hơn 10 vạn chữ, đại để là theo ngụ ngôn.

Ông viết các thiên : Ngư phủ, Đạo chích, Khư kíp, để chê nhóm của Khổng Tử, và làm sáng tỏ cái học thuật của Lão Tử, bọn Úy lũy Tử, Cang tang Tử đêu là những bọn không ngôn, không sự thật.

Ông khéo viết, ý không bị lời ràng buộc, chỉ việc "gởi ý" dùng để phê phán Nho, Mặc, tuy là người túc học đương thời cũng không một ai biện bạch được.

Lời nói của ông rộng rãi bao la, chỉ tùy theo ý mình, vì thế cho nên các bậc vương công và đại nhân không thể bỏ được.

[Trong sách hán chí phần Đạo gia, có Trang Tử cho đến bây giờ vẫn còn.

Sách Sách Ẩn viết : Quyển sách ấy có 10 vạn lời, đa số đều dưới hình thức chủ, khách, đối đáp, thế nên mới nói là ngụ ngôn.

Ngụ là " ký thác " thế nên sách Biệt lục viết : " Bày ra tên, họ người để đối đáp ", đó là ký thác lời của mình cho người khác cho nên Trang Tử có thiên Ngụ ngôn.

Trong Thiên Ngụ ngôn có viết : "Ngụ ngôn có đến 9 phần 10", sách Sách Ẩn cũng viết : "Chữ Cang đọc là "canh", trong sách Trang Tử có thiên Canh tang Sở ".

Tư mã Bưu viết : Canh tang Sở là đệ tử của lão Tử ở phía Bắc núi Ũy lũy chi.

Canh tang Sở cũng chép là : Canh tang Tử cũng có khi chép là : Canh thương Tử. Gò Úy lũy cũng tức là Úy lũy sơn...tất cả nhơn danh, địa danh đều giả thiết, nhưng có nhiều khi cũng giả thác là cổ nhơn, như trong thiên Đạo chích, gọi Đạo Chích là em Liễu hạ Huệ, cho Đạo Chích biện luận với Khổng Tử.

Thật ra, Liễu hạ Huệ là người rất xa với thời vua Hi Công, không bao giờ gặp được Khổng Tử và Đạo Chích cũng không phải là em Liễu hạ Huệ]

Sở Uy Vương nghe tiếng Trang Châu hiền, liền sai sứ đem lễ vật trọng hậu đến rước, muốn để cho ông làm tướng quốc.

Trang Châu cười bảo Sở sứ :

- Ngàn vàng là lễ vật trọng hậu, khanh tướng là ngôi cao...Nhưng ngươi chẳng thấy con trâu tế ở giao miếu sao ?

Nuôi nó cho ăn mấy năm, bao bọc nó bằng gấm thêu, để đem vào thái miếu...Đến lúc đó, tuy muốn làm con heo mọn cũng không thể được nữa.

Ngươi nên đi ngay, đừng làm ô uế ta !

Ta thích đùa bỡn trong ô trọc để tìm thích thú, mà không muốn bị kẻ có nước kềm hãm, ta trọn đời không làm quan để thích cái ý của ta...

[Sách Chánh nghĩa viết : Sở Uy Vương nhằm vào năm Châu Hiển Vương năm thứ 30. Theo Lục quốc niên biểu thì năm đầu Sở Uy Vương nhằm năm thứ 30 Châu Hiển Vương.

Thiên Thu thủy trong sách Trang Tử có viết : Trang Tử câu ở Bộc thủy, vua Sở sai hai đại phu đến trước bảo :

- Muốn vì việc nước mà làm nhọc đến ông...

Trang Tử cầm cần câu mà chẳng chú ý :

> - Ta nghe nước Sở có con thần qui, chết đã 3000 năm rồi, vua gói kỹ mà cất trên chốn triều đường.
>
> Con qui ấy vui lòng chịu chết để được gửi xương làm quí chăng ? Hay là nó muốn sống để kéo lê đuôi trên đường chăng ?
>
> Đại phu nói :
>
> - Thà là sống mà kéo lê đuôi trên đường...
>
> Trang Tử nói :

- Vậy thì các ông về đi ! Ta sắp kéo lê đuôi trên đường đây !

Đoạn này ý rất giống đoạn viết trong bổn truyện, nhưng có phải là bổn truyện lấy ý trong sách Trang Tử chăng ?

Bá Tiềm có viết : Đây là thuyết "Quí mình để bảo toàn sự sống" của Đạo gia.

Trong thiên Thu thủy cũng có viết : Huệ Tử làm tướng quốc nước Lương, Trang Tử qua thăm...

Có kẻ bảo Huệ Tử :

- Trang Tử đến là muốn thay ông làm tướng quốc đó !

Vì thế Huệ Tử lo sợ, liền chạy đi tìm trong nước suốt 3 ngày đêm.

Trang Tử đến thăm ông và nói :

- Phương Nam có con chim, nó tên là Uyên sô, người có biết nó không ?

Con Uyên sô phát ra từ Nam hải mà bay đến Bắc hải, nếu không phải là cây Ngô đồng thì không đậu, nếu không phải là trái Giản thiệt thì không ăn, nếu không phải là nước Phong tuyền thì không uống, lúc đó con cú được con chuột thúi, con Uyên sô bay qua, ngửng đầu lên nhìn và nói :

- Coi chừng...
Bây giờ ngươi muốn dùng nước Lương của ngươi để dọa ta sao ?

Đây cũng có thể là một bài ngụ ngôn ghi là Huệ Tử, nhưng Trang Tử đã xem chức tướng quốc như là con chuột thúi, mà Sở Uy Vương muốn mời làm tướng quốc, đâu có lẽ nào Trang Tử thích con chuột chết sao ?

*

Trong môn phái Đạo gia, ngoài Lão Tử và Trang Tử, còn rất nhiều người, sau đây xin chọn một vài nhân vật tiêu biểu nhứt.

Những người khác trong phái Đạo gia

1. Liệt Tử

Phái Đạo gia thường ghép chung Trang Tử và Liệt Tử.

Liệt Tử không có truyện trong sách Sử ký, trong Hán chí, phần Đạo gia có ghi Liệt Tử...và chép như sau :

"Liệt Tử tên Ngự Khấu, người thời trước Trang Tử, Trang Tử rất tôn..."

Trang Tử thường tôn Liệt Tử và gọi là Ngự Khấu. Chữ Ngữ và Ngự thời xưa dùng giống nhau.

Lưu Hướng, trong sách Liệt Tử tự lục viết : "Liệt Tử là người nước Trịnh, đồng thời với Trịnh mục Công.

Thiên Nhượng vương trong Trang Tử có viết : Liệt Tử từ bổng lộc của Trịnh tử Dương. Trịnh tử Dương và Trịnh mục Công niên đại cách nhau rất xa, cho nên Liễu tôn Ngươn trong bài Liệt Tử hiệu đã viết : "Trịnh mục Công tức là Lỗ mục Công..." mới đúng.

Trong Sử ký, có chép Trịnh mục Công giết tướng quốc là Tử Dương, đúng vào năm thứ 12 Lỗ mục Công.

Trong sách "Khảo cổ chất nghi" Diệp đại Khánh đã viết : Liệt Tử là người nước Trịnh, không nên ghi năm cùng với vua Lỗ, nghi chữ Mục với chữ Nho giống nhau nên lầm. Nên viết là "Cùng với Trịnh Nho Công đồng thời là đúng hơn v.v..." còn rất nhiều thuyết khác nhau về niên đại của Liệt Tử, nhưng không có một thuyết nào xác đáng, đáng tin cả, đành phải chịu "khuyết nghi".

Sách Trang Tử nói về Liệt Tử như "Cỡi gió mà đi..." đều là những lời hoang đường, cho nên Cao tợ Tôn trong sách Vĩ lược cho rằng Liệt Tử là một nhân vật giả tưởng không có thật.

Thái Sử Công không viết truyện Liệt Tử, biết đâu cũng là lý do ấy.

Trang Tử trong thiên "Ứng đế vương" viết : "Liệt Tử 3 năm không đi ra ngoài, v.v..."như thế thì Liệt Tử quả là người có thật, nhưng đó là một ẩn sĩ, tị thế, không muốn có danh...Sách Liệt Tử có lẽ cũng do phái Đạo gia thời Chiến quốc gom góp lại mà thành, sau khi được Lưu Hướng hiệu đính, quyển sách truyền đến ngày nay, bị thất lạc nhiều chỗ, được vá víu lại, tự nhiên là có nhiều đoạn không đúng, sai hẵn với nguyên bản cũ.

2. Quan Doãn Tử.

Trong thiên Thiên hạ, Trang Tử có viết tên Lão Đam và Quan doãn chung nhau. Sách Hán chí, phần Đạo gia có chép Quan doãn Tử : "Tên Hỉ, làm quan giữ cửa ải, Lão Tử qua cửa ải, Hỉ bỏ chức quan mà đi theo", trong sách Sử ký thì không có truyện Quan doãn Tử.

"Lão Tử ...ở nhà Châu lâu...thấy nhà Châu suy liền ra đi, đến cửa ải, Quan doãn là Hỉ nói : "Thầy sắp sửa đi ở ẩn chăng ? Hãy cố gắng vì tôi mà viết sách"...

Lão Tử liền viết sách gồm hai thiên trên, dưới, nói cái ý Đạo đức, được hơn 5000 chữ, nhưng trong Sử ký chỉ viết : Lão Tử qua cửa ải rồi đi, mà không thấy chép Quan doãn bỏ chức đi theo...chỉ có nói Lão Tử vì Quan doãn mà viết sách, chớ không hề nói Quan doãn tự viết.

Quan doãn thấy Lão Tử đến mà mừng, chớ không phải là tên Hỉ, có người đọc Sử ký lầm ngỡ rằng "Hỉ" là tên Quan doãn.

Trương Trạm trong quyển Liệt Tử lại chép rằng ông tự là "Công Độ" có lẽ là ước đoán mà thôi.

Lão Tử qua cửa ải, sách Sử ký chưa hề chép cửa ải ấy tên gì, cũng có thể đó là Tán quan, Ngọc môn quan, rồi Lão Tử lại đi về phía Tây đến Lưu sa hà [sa mạc] hoá ra người Hồ...và thành tiên...như thế thì Quan doãn theo Lão Tử, chắc cũng thành tiên luôn...Các truyện như Liệt tiên truyện đều ghi như thế...nhưng ai đọc qua cũng đều nhận thấy đó là chuyện hoang đường, không đáng tin.

Sách Sử ký chép chuyện Lão Tử qua cửa ải viết sách, đã là chuyện không đáng tin, nhơn đó biết đâu người ta lại bày vẽ thêm chuyện Quan doãn Tử viết sách, điều này cũng thật đáng nghi ngờ.

Thế nên, trong Trang Tử, người ta nghĩ rằng, Quan doãn chỉ là một nhân vật truyền thuyết, hay giả thuyết mà thôi.

3. Văn Tử.

Thiên Tự nhiên trong sách Luận hoành của Vương Sung có viết :" Nếu Khổng Tử làm vua, Nhan Uyên làm tôi, còn chẳng có thể khiến cáo gì, còn nếu để Lão Tử làm vua, Văn Tử làm tôi thì còn gì hơn ! Vì Lão Tử và Văn Tử đều giống như Thiên Tử v.v...

Trong tài liệu này Vương Sung đã chép chung Lão tử với Văn Tử.

Tên Văn Tử thỉnh thoảng thấy có chép trong sách vở, nhưng người gốc ở đâu, tuổi tác như thế nào thì không thấy ghi rõ...Hơn nữa ông không có viết một quyển sách nào, cũng không thấy có một lời nói nào ghi trong sách vở, như thế đáng nghi là một nhân vật không có thật.

4. Dương Châu.

Thiên Đằng Văn Công trong sách Mạnh Tử có viết :" Lời nói của Dương Châu và Mặc Địch đầy trong thiên hạ...mà lời nói trong thiên hạ nếu không về hướng Dương thì cũng về hướng Mặc...

Lời nói của Dương, Mặc không ngừng, thì đạo của Khổng Tử không sáng tỏ được". Dường như dưới thời Mạnh Tử, cái học của Dương

Châu có thế lực tam phân thiên hạ với Nho, Mặc...

Trong sách Trang Tử cũng thường nhắc chung Dương và Mặc, trong thiên Biền mẫu gọi Dương và Mặc "sóng đôi mà biện luận".

Thiên "Khư kíp" cũng có viết "Kìm miệng của Dương Châu"... trong một thiên khác thì sắp chung : Nho, Mặc, Dương, Bỉnh...Bỉnh tức là Công tôn Long, như thế thì Dương Châu cũng là một biện sĩ.

Mặc dù Dương Châu không có trước tác lưu truyền, nhưng rõ ràng trong giới học thuật đương thời, ông cũng đã từng hiển hách.

Một học giả người Nhựt, ông Cửu bảo Thiên Tùy gọi Dương Châu và Trang Châu âm gần nhau, và Dương Châu tức là Trang Châu.

Gần đây Thái nguyên Bồi phụ họa theo, nhưng đó cũng chỉ là một ức đoán, không có gì làm bằng chứng.

Trong sách Trang Tử ở các thiên : Ứng đế Vương, Ngoại vật đều có nhắc chuyện Dương Tử ra mắt Lão Đam, dưới có lời chú Tử Cư là tự của Dương Châu, nhưng trong sách Liệt Tử, thiên Dương Châu, lại chép chuyện Dương Châu vấn đáp với Cầm hoạt Ly, mà Cầm hoạt Ly rõ ràng là đệ tử của Mặc Tử.

Trong thiên ấy cũng có chép : Dương Châu ra mắt vua nước Lương mà vua nước Lương xưng Vương là sau năm đầu của Huệ Vương, lúc đó thì Dương Châu đâu còn có dịp để gặp Lương Vương được ?

Thường thường sách Trang Tử và Liệt Tử hay dùng lối ngụ ngôn, người đời sau lại hay thêm bớt vào, vì thế không thể lấy đó làm khảo chứng được.

Tài liệu chép Dương Châu trước gặp Lão Đam rồi sau gặp Cầm hoạt Ly, đó chỉ là lối ngụ ngôn của Trang Tử và Liệt Tử, cũng y như trong sách Trang Tử nói Khổng Tử gặp Liễu hạ Huệ, và Trang Tử gặp Lỗ Ai Công vậy.

Dương Châu nhứt định không phải là Trang Châu, trong sách Dương Tử khảo biện có chứng minh điều đó rất rõ ràng, và sách ấy cũng nghi Dương Châu và Dương tử Cư là hai người.

Dương Châu là người nước nào ?

Có nhiều thuyết khác nhau, Thành huyền Anh cho rằng : Dương là họ Dương, tên Châu, tự Tử Cư, người nước Tống, trong Sơn Mộc thiên thì lại viết là người nước Tần...cùng đồng trong một quyển sách [Trang Tử của Thành huyền Anh] mà trên dưới lại khác nhau.

Gần đây Trịnh Tân Vu trích lời trong sách Tuân Tử có viết : Dương Châu thấy đường nhiều ngã mà khóc. Con đường nhiều ngã viết là "cù lộ" đó là chữ dùng của nhà Tần, vì thế Trịnh tân Vu cho rằng Dương Châu là người nước Tần, nhưng đó là lời của Tuân Tử viết, không phải chính do Dương Châu viết...như thế không thể quả quyết ông là người nước Tần được, mà chính Tuân Tử cũng là người nước Triệu, đâu phải là người Tần.

Trong sách Lã thị Xuân Thu cũng có viết : "Cho nên Mặc Tử nhìn thấy con đường nhiều ngã mà khóc".

Khóc trước ngã ba, ngã tư đường, là một hình ảnh được nhiều người dùng đến, cho nên người ta đã nói đến hoặc Dương Tử hay hoặc là Mặc Tử.

Gần đây, Tạ vô Lượng trong quyển Trung Quốc Triết Học Sử lại chép Dương Châu là người nước Vệ, là vì thiên Ngụ ngôn trong Trang Tử có viết "Dương Tử đi về phía Nam đến đất Bái", nước Vệ ở phía Bắc đất Bái, cho nên mơí suy đoán Dương Châu là người nước Vệ.

Thật ra, về thân thế của Dương Châu, cho đến bây giờ chưa tìm thấy tài liệu nào xác đáng, để có thể quả quyết được, nhưng có chỗ đáng tin, là ông sanh ra trước thời Mạnh Tử, sở trường về biện thuyết, nổi tiếng một thời nhưng vì không có đệ tử, không viết sách, cho nên sau nầy không còn để lại một dấu vết gì cả.

Trong sách Hán chí, không thấy đềcập đến Dương Châu, chỉ trong sách Liệt Tử có thiên Dương Châu, có lẽ do người đời sau viết thêm.

Gần đây, ông Phùng hữu Lan cũng cho rằng thuyết của Trang Tử, chỉ là thuyết của Dương Châu tiến thêm một bước mà thôi, và danh của Dương Châu không nổi lên được là bị Trang Tử che mất.

Mạnh Tử đã viết "Dương thị vị ngã, như thế là vô quân"...Lã thị Xuân Thu cũng viết : "Dương Châu quí kỷ", quí kỷ tức là vị ngã, vì thế vô quân [không chịu ra làm quan], như thế thì Dương Châu cũng là một kẻ sĩ lánh đời, thà "lê đuôi trên đường, chớ không thèm làm vật hy sinh cho người khác".

5. Công Tử Mâu.

Sách Hán chí viết : "Là công tử nước Ngụy, sanh trước Trang Tử, Trang Tử rất kính".

Sách Tuân Tử thường ghép chung Ngụy Mâu với Đà Hào, Ngụy Mâu tức là Ngụy công tử Mâu. Trong Chiến quốc sách viết là Công tử Ngụy Mâu.

Trang Tử trong thiên Nhượng Vương có viết : "Ngụy Mâu là công tử có vạn cổ xe, ông ẩn trong hóc núi, kẻ sĩ áo vải cũng khó làm được như ông, như thế thì Ngụy Mâu là một công tử giàu sang mà đi ở ẩn".

Tôn di Nhượng lại cho rằng Ngụy Mâu tức là Mạc Tử, căn cứ theo câu "Tử Mạc chấp trung" ông cho rằng, Mâu là chuyển âm của Mạc, Tử Mạc cũng tức là Tử Mâu...

Chứng cớ như thế không có gì là vững chắc cả.

Trong Hàn thi ngoại truyện chép là Phạm Ngụy Mâu; Lương ngọc Thằng và Vương tiên Khiêm cũng chép y như thế, nhưng thật ra trong Hàn thi ngoại truyện chép rõ là Phạm Thư, Ngụy Mâu, nhưng có người lầm lẫn nên bỏ sót mất một chữ Thư...



Hình 10. DƯƠNG HÙNG
Trích trongTrung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc [*quyển 1*]

Trong các sách Trang Tử, Lã thị Xuân Thu, Hoài Nam đạo ứng huấn và Liệt Tử đều chép là Trung sơn Công tử Mâu.

Tư mã Bưu, trong sách Trang Tử chú viết : "Công Tử nước Ngụy được phong cho đất Trung sơn, tên Mâu".

Cao Dụ, trong pho Lã thị Xuân Thu chú có viết : "Nước Ngụy được đất Trung sơn, liền lập ấp phong cho công tử Mâu", vì thế mới gọi là Trung sơn công tử Mâu...

Trương Trạm, trong sách Liệt Tử truyện có viết : "Công tử Mâu là con Văn hầu...Nước Ngụy được đất Trung sơn, lập ấp phong cho Tử Mâu, vì thế gọi là Trung sơn công tử Mâu, như thế Ngụy Mâu tức là Trung sơn công tử Mâu.

Thiên Nhượng vương, sách Trang Tử có chép việc Công tử Mâu vấn đáp với Thiềm Tử, trong Lã thị Xuân Thu và Hoài nam Tử cũng có chép việc đó.

Trong sách Sử ký, phần Ngụy thế gia, có chép vào năm 17 đời Ngụy Văn hầu, đánh Trung sơn, khiến Tử Kích ở giữ, đến năm 25, Địch Hoàng bảo Lý Khắc : "Bây giờ muốn lấy luôn Trung sơn, tôi tiến cử Nhạc Dương...Đã lấy xong rồi, thì không nên để cho y giữ, tôi sẽ tiến cử ông".

Như thế thì, sau khi đánh Trung sơn, người giữ đất ấy là Tử Kích rồi sau đó là Lý Khắc, chớ không có việc phong cho công tử Mâu.

Hơn nữa, dưới thời Ngụy Huệ vương, Trung sơn quân làm tướng nước Ngụy. Sách Sách Ẩn có viết : "Ngụy văn Hầu diệt Trung sơn tìm cách phục quốc...rồi không bao lâu lại bị Triệu diệt..."

Như thế thì sau khi bị chiếm giữ, Trung sơn lại phục quốc được, công tử Mâu đâu có được phong đất ấy.

Sách Thuyết Uyển có viết : "Ngụy công tử Mâu đi về phía Đông, Nhượng hầu đưa tiễn v.v...

Sách Chiến quốc sách có chép : "Kiến Thân quân được quí ở nước Triệu, công tử Mâu qua Triệu, Triệu Vương đón rước v.v..."

Theo Chiến quốc sách, thì Kiến Thân quân làm tướng quốc dưới thời Triệu Hiếu Thành Vương. Hiếu Thành Vương nguyên niên nhằm năm thứ 42 đời Tần Chiêu Vương, năm ấy Tần Tuyên Thái hậu mất, Nhượng hầu ra đất Đào...

Ngụy văn hầu nguyên niên nhằm năm 415 trước T.L., còn năm thứ 24 thời Tần Chiêu Vương thì nhằm năm 265 trước T.L., cách nhau 50 năm, như Ngụy Mâu là con Văn hầu, được phong ở Trung sơn, mà còn sống đến đời Triệu Hiến Thành Vương và Tần Chiêu Vương thì ông phải sống lâu đến lối 150 năm...

Trong sách Trang Tử, thiên Thu thủy có chép : Công tôn Long hỏi Ngụy Mâu :

- Long lúc còn nhỏ, học đạo của tiên sinh, lớn lên mà biết rõ cái hạnh nhơn nghĩa, hợp được những điều giống và khác nhau, xa được gươm dáo, làm cho thuận cái không thuận, làm được điều không làm được, làm rối trí Bách gia, làm cùn lời biện bác của đám đông, tôi nghĩ như thế là đã đạt được nhiều lắm rồi.

Công tôn Long học với Ngụy Mâu, điều đó chưa dám tin là thật, nhưng Ngụy Mâu chắc chắn cũng là một tay biện sĩ.

Thiên Phi thập nhị tử có chê Đà Hào, Ngụy Mâu :

- "Buông lung tánh tình, không kiêng nể ai, có hạnh như cầm thú...".

Liệt Tử, trong Dương châu thiên cũng cho là "Túng dục chủ nghĩa". Ngụy Mâu, Dương Châu, đều là những ẩn sĩ, lại giỏi về biện thuyết, đâu có lẽ lại theo "chủ nghĩa túng dục" ?

Sách Hán chí có chép : Ngụy Mâu là người trước thời Trang Tử, mà Trang Tử lại sùng bái, những lời ghi trong sách Hán chí rất đáng tin, còn những câu trong sách Trang Tử thì cần phải xét lại, vì trong sách ấy có rất nhiều đoạn do người đời sau viết thêm vào...

6. Trần Trọng Tử.

Sách Mạnh Tử chép Trần Trọng Tử là một thế gia của nước Tề. Anh ông là Đái Cái ăn lộc vạn chung, Trọng Tử cho là bất nghĩa nên tránh anh, lìa mẹ, đến ở đất Ô Lăng, 3 ngày không ăn, tai không nghe, mắt không thấy, trên giếng có cây lý, trái bị kiến ăn hơn phân nửa, mới rán bò lại lượm ăn, nuốt 3 miếng mà tai mới nghe, mắt mới thấy. Ông sống bằng tự túc tự cấp, lo trồng lúa, dệt vải để được ấm no [xem thiên Đằng văn Công trong Mạnh Tử].

Như thế thì Trần Trọng Tử không thích giàu sang mà chỉ muốn ở ẩn, giống như Ngụy Mâu, mà cách sống lại siêng năng chịu khó nhọc còn

hơn Ngụy Mâu.

Sách Tuân Tử thì sắp Trần Trọng Tử ngang hàng với Sử Du, và chê là : Tánh tình tàn nhẫn, lo cho cái lợi của mình, và xem mình là cao hơn mọi người.

Sách Hoài Nam Tử lại viết : Trần Trọng Tử là người có khí tiết, không chịu vào triều đình của vua ô nhục, không hưởng lợi lộc của đời loạn, vì thế mà chịu đói".

Trần Trọng Tử đã ở ẩn, không chịu ra làm quan, đó là sự thật, nhưng lại nói vì thế mà ông bị chết đói, chắc có lẽ đó là lời ước đoán không đúng với sự thật.

Trong Chiến quốc sách, có chép chuyện Triệu Uy hầu hỏi sứ nước Tề :

Ô Lăng Trọng Tử còn không ? Con người ấy, trên chẳng thờ vua, dưới thì không lo việc gia đình, giữa thì không giao thiệp với Chư hầu, đó là dẫn dắt dân chúng đi tới chỗ vô dụng, tại sao cho đến bây giờ vẫn chưa giết y cho rồi ?
Như thế thì Trần Trọng Tử quả là một kẻ sĩ lánh đời...Trọng Tử có anh, vì chữ "Trọng" là em đứng sau chữ "Bá Trọng" không gọi tên ông và chỉ viết là Trần Trọng hay là Điền Trọng, là vì ông muốn giấu tên mình.

Chương Trâu Dương truyện trong sách Sử ký có viết : Ô Lăng Trọng Tử từ chức Tam công, để đi tưới vườn cho người...như thế thì Trọng Tử đã từ phú quí đi làm mà sống.

Trong sách Liệt nữ truyện của Lưu Hướng, có chép chuyện vợ của Ô Lăng, Tử Chung, có ghi vua Sở sai sứ đến rước Tử Chung làm tướng, vợ ông khuyên đừng đến, rồi hai vợ chồng trốn đi tìm chỗ tưới vườn cho người để sống, v.v...

Chuyện này chắc do chuyện Trâu Dương viết ra rồi bày vẽ thêm, chữ Chung và chữ Trọng âm gần nhau vì thế Tử Trọng biến thành Tử

Chung.

Việc vua Sở sai sứ đến rước chỉ là chuyện ức đoán. Sách Cao Sử truyện của Hoàng phủ Bật có chép : "Người nước Tề, Trần Trọng Tử qua nước Sở, ở Ô Lăng, tự gọi mình là Ô Lăng Trọng Tử", như thế thì cho đất Ô lăng là của nước Sở.

Sách Dư địa chí của Cố dã Vương có viết : "Nước Tề có Trường bạch Sơn, đó là chỗ của vợ chồng Trần Trọng Tử ở ẩn...

Trường bạch Sơn hiện nay ở huyện Chương Khâu, tỉnh Sơn Đông tức là chỗ nước Tề ngày xưa. Ô Lăng cũng là đất của nước Tề, cho nên Trần Trọng Tử hễ có dịp là về thăm mẹ.

Mạnh Tử chê Trần Trọng có câu : "Con người không có gì tệ hơn là không thân thích, không nghĩa vua tôi, trên dưới".

Trần Trọng xa anh, lìa mẹ, cho nên mới nói : "Không thân thích", và ẩn cư không đi làm quan, cho nên mới nói : "Không nghĩa vua tôi".

Triệu Uy hầu bỉnh chánh vào năm đầu Hiếu Thành Vương, và mất vào năm thứ 3 cũng đời Hiếu Thành Vương, như thế thì Trọng Tử còn sống vào lúc năm đầu của thời Hiếu Thành Vương, mà đến thời Mạnh Tử ông vẫn còn, như thế thì Trọng Tử cũng có tuổi thọ khá cao.

7. Hứa Hành.

Sách Mạnh Tử, trong thiên Đằng văn Công, có chép Hứa Hành là từ nước Sở đến nước Đằng, Mạnh Tử chê là người rợ phương Nam, tiếng nói líu lo, như thế thì Hứa Hành là người nước Sở.

Sách Mạnh Tử cũng có viết :

Bọn ông ấy mấy mươi người đều mặc áo trần, bện dép, dệt chiếu kiếm ăn.

Như thế thì Hứa Hành cũng như Trần Trọng, tự mình ra sức làm để sống.

Trần Tương theo thuyết Hứa Hành chủ trương "Quân dân cùng cày để có ăn" và cho rằng "Vua có kho đụng dẫy đầy là làm khổ dân để cho mình được sung sướng".

Hứa Hành muốn bỏ giai cấp thống trị với giai từng bị trị để cho mọi người được bình đẳng. Sách Hán chí không thấy chép sách của Hứa Hành, và tên của ông cũng không thấy chép ở các sách khác, có lẽ vì ông là người ẩn sĩ, muốn lánh đời và không muốn cho ai nhắc đến mình.

- Các ẩn sĩ có chép trong sách Luận Ngữ.

Những kẻ ẩn sĩ, lánh đời, không muốn ai biết đến mình, đó là chủ trương về cuộc sống của phái Đạo gia.

Những kẻ sĩ lánh đời ấy, có đa số không một ai biết tên họ những người ấy là gì, trong sách Luận Ngữ, chép những người như thế cũng khá nhiều.

Thiên Hiến vấn có chép : "Tử Lộ ngủ đêm ở Thạch môn. Có người làm ruộng hỏi :

- Ông từ đâu đến ?

Tử Lộ đáp :

- Tôi là người của Khổng Tử.

Người ấy nói :

- Có phải đó là người biết làm không được mà vẫn cứ làm không ?"

Chỗ khác lại chép : "Phu Tử đánh cái khánh ở nước Vệ, có người vác giỏ đi ngang qua cửa, nói :

-Người đánh khánh, thật là có lòng...

Rồi lại nói :

- Thật là tầm thường, đánh khánh mà làm gì ? Không ai biết mình thì thôi vậy".

Trong thiên Vi tử lại chép : "Người cuồng nước Sở đi về phía chiếc xe, hát mà lướt ngang Khổng Tử, hát rằng :

- Phượng ơi ! Phượng ơi ! Tại sao đến mà buồn vậy ? Chuyện đã qua mà khôntg thể làm gì được, chuyện sắp đến đâu có thể dự liệu được...thôi đi...thôi..."

Chỗ khác lại viết : "Trường Thư, Kiệt Nịch bừa và cày, Khổng Tử đi ngang, sai Tử Lộ đến hỏi đường.

Trường Thư hỏi :

- Ai ngồi trên xe đó ?

Tử Lộ đáp :

- Đó là Khổng Khâu.

-Ạ...Có phải là Khổng Khâu nước Lỗ không ?

Đáp :

- Phải...

- Như thế thì người ấy phải biết đường...

Tử Lộ lại hỏi Kiệt Nịch ;

Kiệt Nịch hỏi :

-Người là ai ?

- Dạ, tôi là Trọng Do.

-Có phải là người đi theo Khổng Khâu nước Lỗ không ?

- Dạ phải.

Người ấy tiếp :

- Từng từng, lớp lớp, trong thiên hạ cũng đều như thế cả...nhưng ai có thể thay đổi được ? Đi theo kẻ lánh người...thà là đi theo kẻ lánh đời còn hơn !

Rồi cứ cày tiếp mà không nói gì thêm".

Chỗ khác lại chép : "Tử Lộ đi lạc phía sau, có người chống gậy, vác cái bừa.

Tử Lộ hỏi :

- Ông có thấy Phu Tử không ?

Người ấy đáp :

- Tay chân không siêng năng, 5 giống lúa không phân biệt, vậy mà làm Phu Tử ai ?

Rồi cắm cây gậy mà bừa..."

Các câu : Từng từng, lớp lớp trong thiên hạ đều như thế... mà ai có thể thay đổi được ? Thôi đi...thôi đi ! Bây giờ những kẻ theo việc chánh đã trễ rồi...". Những câu ấy có thể nói là vì cảm khái mà thổ lộ ra...đó là ý nghĩ của những kẻ ẩn sĩ, không ai biết mình thì thôi...

Nếu biết là không thể làm được, thì không làm, nếu biết là không thể thay đổi đuợc thì cũng không thèm cố gắng để thay đổi làm gì...ta chỉ ra sức làm để tìm lấy cái sống mà thôi.

Không ai biết ta, thì thôi vậy, y như lời nói của Gia Cát Lượng "Chẳng cần đạt để nổi tiếng" và tiến thêm một bước nữa là "Muốn cho mình không đạt...không nổi tiếng".

Muốn cho mình không đạt...không nổi tiếng, tức là muốn ở ẩn, và không có danh tiếng...Thế nên kẻ sĩ lánh đời đều giấu tên họ mình, như những người trong sách Luận Ngữ đã chép : Người làm ruộng, người vác giỏ, kẻ cuồng nước Sở, Trường Thư, Kiệt Nịch, người chống gậy v.v... những người ấy, không một ai biết tên họ là gì cả.

Trong sách Hán chí có ghi những tên người như Lão lai Tử, Hạc quan Tử v.v...đều cũng giống như trường hợp trên, những người ấy là ẩn sĩ không ai biết tên họ thật là gì.

*

Những người ẩn sĩ, trong sách Luận Ngữ chỉ ghi chép lại một đôi lời ngắn ngủi, vì những người ấy chỉ muốn lánh đời, họ không thích bất câu người nào nhắc đến họ hay là tuyên truyền mở rộng thuyết lánh đời của họ.

Dương Châu thì lại khác, ông muốn cho mọi người biết chủ trương : "Vị ngã, qui kỷ" của mình, và đó cũng là một khía cạnh khác của thuyết lánh đời, chỉ biết lo riêng cho mình mà thôi.

Ông ẩn cư mà lại có danh, vì muốn cho mọi người biết cái thuyết của mình. Mặc dù phổ biến học thuyết, nhưng ông không bao giờ muốn đem học thuyết ấy để dạy ai, và cũng không hề viết sách.

Về phần Trang Châu, ông lại tiến thêm một bước nữa, là hệ thống hoá được chủ trương, học thuyết của mình, người đời sau lại gom góp, thu thập viết thêm vào mà thành pho Trang Tử.

Những kẻ sĩ lánh đời ấy, đối với hiện tình chánh trị đương thời rất bất mãn, thế nên họ ao ước được trở lại cái hoàn cảnh xã hội nguyên thủy của thời thái cổ, lúc đó con người sống như vô chánh trị mà còn được yên ổn hơn, ai ai cũng được sống thơ thới trong hoàn cảnh tự nhiên, tự do sanh sống tùy theo ý thích mình.

Trong sách Trang Tử, lập luận như trên rất nhiều, cho nên Hứa Hành chủ trương vua tôi cùng đi cày, thật là đúng với lý thuyết của Đạo gia,

và nghịch hẳn lại với học thuyết của Nho gia, cho nên Mạnh Tử mới bài bác là "Vị ngã, không có đạo quân thần".

Mạnh Tử cũng chê Trần Trọng Tử là : " Không thân thích, không quân thần thượng hạ ", cũng y như Tử Lộ đã chê người vác bừa là : "Không làm quan là bất nghĩa", và nếu bỏ cái đạo quân thần thì " Muốn cho mình trong sạch, lại thành ra làm loạn mất cái đạo nghĩa lớn ".

Những kẻ lánh đời, muốn cho mình được trong sạch, không muốn để cho thân mình bị nhiễm vào cuộc đời ô trược, thế nên họ nhìn thấy cái giàu sang của vua chúa đương thời là điều ô uế...

Họ nhận hành động của Khổng Tử " Biết không làm được mà cứ làm ", " Biết không thể thay đổi được mà cứ cố gắng thay đổi ", đó là điều vụng về, tối tăm.

Từ việc quí trọng mình, xem thường tất cả mọi việc xung quanh trong xã hội, số ẩn sĩ ấy lại đi thêm một bước nữa, cho đến thuyết : " Dù cho nhổ một sợi lông để làm lợi cho thiên hạ ", họ cũng không chịu làm, vì thế cho nên từ những kẻ ẩn sĩ đã ghi trong pho Luận Ngữ, tiến thêm một bước nữa là đến Dương Châu, và phát triển thêm là đến Trang Châu, đó là cái đà tất nhiên phải đến của phái ấy.

7. Mặc tử và môn đệ.

Sách Hán chí, ghi chép về Thập Gia Chư Tử, chỉ có phần Nho, Đạo, Mặc là quan trọng hơn hết. Trong sách Sử ký, Khổng Tử được xếp vào phần Thế gia và ghi chép tiểu sử rất tinh tường, còn phần Mạnh Tử, Tuân Tử và Trang Tử thì sơ lược, nhứt là về phần Trang Tử thì rất lờ mờ, còn phần Mặc gia, với Mặc Tử thì không có chép thành một truyện riêng, mà chỉ ghi phụ vào phần sách của Mạnh Tử, Tuân Khanh liệt truyện với mấy hàng : " Mặc Địch là Đại phu nước Tống, giỏi về việc tàng trữ của công, rất tiết kiệm, có kẻ nói ông là người đồng thời với Khổng Tử, cũng có kẻ nói là người thời sau ".

Tóm lại, tính chung trong pho Sử ký chỉ dùng có 24 chữ để chép về Mặc Tử, và dùng với giọng văn nghi ngờ, không có gì xác đáng cả.

Hay là lúc đó môn học của Mặc Tử đã tuyệt, Thái sử công không tìm được tài liệu gì về ông chăng ?

Tôn di Nhượng có viết quyển Mặc Tử lược truyện, rõ ràng hơn tài liệu trong sách Sử ký, Tiên nho là Kiến hầu đã dùng những tài liệu ấy để viết quyển Mặc Tử lược khảo, và trong phần sau đây xin dẫn chứng những tài liệu ấy để đọc giả tham khảo.

Theo Bá Tiềm, thì trong sách Sử ký, trước phần tiểu sử của Mặc Tử, có viết một đoạn văn như là để kết thúc, mà không có phần Mặc Tử, còn 24 chữ sau, nghi ngờ là của người đời sau ghi thêm vào vì cha con họ Tư mã : Đàm thì sùng thượng Đạo gia, còn Thiên thì theo Nho gia, thế nên lúc ấy tài liệu về Mặc Tử cũng còn khá nhiều, nhưng hai ông không hề chú tâm đến.

Mặc Tử Lược Khảo

Mặc Tử tên Địch, họ Mặc thị.

[Mặc Tử tên Địch, thấy có chép trong các sách Hán chí, Lã thị Xuân Thu, Hoài Nam Tử.

Sách Thông chí thị tộc lược có chép : " Mặc Tử là hậu duệ của Cô trúc Quân, gốc là họ Mặc đài, rồi sau đó đổi lại là Mặc. Dưới thời Chiến Quốc, người nước Tống là Mặc Địch, có viết quyển sách nhan đề là Mặc Tử... "

Có một thuyết khác cho rằng Mặc Tử, họ Địch tên Ô, là vì người mẹ nằm chiêm bao thấy ôm mặt trời mà sanh ra Mặc Tử, thế nên mới đặt tên ông là Ô, còn Khổng Tử Khuê thì gọi Mặc Tử là Địch Tử.

Gần đây, Giang Tuyền, căn cứ theo những thuyết trên, gọi Mặc Tử không phải họ Mặc, Địch có thể là họ của ông, hay hoặc cũng có thể là tên.

Họ Địch mà gọi là Mặc Địch cũng như ta gọi là Đông Thi hay là Tây Thi vậy.

Tên là Địch mà gọi là Địch Tử cũng như Mạnh Tử gọi Khuôn Chương là Chương Tử vậy, còn tên Địch mà gọi là Mặc Địch, cũng như người đời thường gọi sử Thiên hay sử Đàm vậy [Tư mã Thiên, Tư mã Đàm].

Cũng có thuyết cho rằng Địch là Di Địch, và vì thế nghi rằng Mặc Địch là người Ấn Độ nhưng xét ra thuyết này không có căn cứ xác đáng vì dưới thời Chiến quốc Ấn Độ và Trung Quốc chưa thông thương nhau được.

Theo Bá Tiềm thì Tư mã Đàm chỉ đề cập đến 6 môn phái [Lục gia] đến Hán chí thì tăng lên đến 10 nhà. Trừ ra hai phái Nho và Mặc, các môn phái khác đều do người dưới thời nhà Hán định tên và số môn phái cũng do dưới thời nhà Hán định ra là 10, cho nên trong thiên Thiên Hạ, và Phi thập nhị tử ghi tên các nhân vật và sắp xếp các phái có phần không giống hẳn với Hán chí.

Dưới thời Chiến Quốc, duy chỉ có hai phái Nho và Mặc nổi tiếng hơn hết, hơn nữa, người khai tổ của hai phái ấy được xác nhận một cách rõ ràng là Khổng Tử với Mặc Tử.

Phái của Khổng Tử thì đã có định danh sẵn là Nho, còn phái của Mặc Tử thì ban đầu chưa có định danh là gì cả.

Thời xưa trong " Ngũ hình " có một hình phạt là " Mặc ", tức là kẻ thọ hình phải chịu làm việc nặng nhọc như tội khổ sai bây giờ.

Chữ Mặc cũng có nghĩa là Đen, Sách Quảng Nhã có viết : " Mặc là đen ", thiên Đằng văn Công trong sách Mạnh Tử cũng có viết : " Mặt đen sậm mực ", bị xâm mực vào mặt cũng gọi là " Mặc ".

Mặc Tử chủ trương khổ hạnh, làm cho mặt mày đen sậm, hình dung khô héo, cho nên Tuân Tử mới gọi Mặc Tử là " Mặc ốm ".

Mặc Tử dùng điểm sanh hoạt khắc khổ để làm đạo mình, trong lúc đó thì nhà Nho theo đạo thánh hiền của Khổng Tử lại không làm động đến móng tay, làm cho hai phái khác biệt nhau rất rõ rệt.

Người theo Mặc Tử thì sống kham khổ, giữ chặt qui luật, thân hình gầy gò, đen đúa, bị người đương thời xem thường, chữ Mặc có nghĩa là bị hình khổ sai, nên liền dùng luôn chữ ấy, với nghĩa chế giễu, trong khi đó, thì những người trong môn phái lại nghĩ rằng chữ Mặc [với nghĩa là mực thước] có thể tiêu biểu cho học phái của mình, liền vui lòng chấp nhận chữ ấy. [Theo Phùng hữu Lan, trong Trung Quốc Triết học sử].

Mặc, cũng là họ của Mặc Tử mà cũng là tên của học phái, cho nên trong số Chư Tử dưới thời Châu, Tần, cũng có thể gọi Mặc Tử là tên riêng của ông, mà cũng gọi đó là phái Mặc gia.

Mạnh Tử có nói : " Đạo của Dương, Mặc mà không dứt, thì đạo của Khổng Tử không sáng tỏ được. Dương và Mặc được nêu chung với Khổng Tử, và Mặc đây tức là chỉ học phái của Mặc Tử. Chỗ khác lại viết : " Mặc là giống di dịch... " " Mặc lo việc tang ", chữ Mặc ở đây là chỉ môn phái của Mặc Tử.

Sách Lã thị Xuân Thu có viết : " Khổng, Mặc muốn thi hành đạo lớn của mình trong thiên hạ nhưng không thành ". Khổng, Mặc là kẻ sĩ áo vải...Chữ Mặc đây cũng có nghĩa là Mặc gia.

Trong sách Hàn Phi có viết : " Khổng, Mặc bất phục sanh", ở đây chữ Mặc dùng để chỉ con người của Mặc Tử.

Về phần họ Mặc, thì cho đến bây giờ cũng chưa dám xác định đó có phải là họ của ông không...Thuở xưa cũng có một vài họ chỉ có trong một vài người rồi sau đó dứt luôn, như họ Công thâu chỉ có một mình ông Công thâu Ban [Lỗ Ban] rồi sau đó dứt luôn. Biết đâu họ Mặc cũng ở trong trường hợp nầy...]

Ông là người nước Lỗ.

Mặc Tử là người nước Lỗ thấy có chép trong các sách Lã thị Xuân Thu, Thần tiên truyện, Bảo phác Tử và Tuân Tử, trong sách Ngươn hoà tánh soán thì lại ghi ông là người nước Tống.

Tôn di Nhượng viết : " Vì trước kia Mặc Tử đã từng làm đại phu nước Tống, nên mới có sự lầm lẫn như thế.

Theo sách của Mặc Tử thì ông là người nước Lỗ mới đúng, vì trong thiên Quí nghĩa có viết : " Mặc Tử từ nước Lỗ đến Tề.. "

Sách Lã thị Xuân Thu có chép : " Công thâu Ban làm vân thê [thang mây] để đánh Tống, Mặc Tử nghe tin ấy, từ Lỗ đến ra mắt Kinh Vương và nói : Tôi là người tầm thường ở phương Bắc v. v...

Về niên đại, Mặc Tử ở sau Khổng Tử, nhằm lúc thời đại toàn thạnh của Nho gia cho nên trong sách của Hoài Nam Tử có viết : " Mặc Tử học nghiệp của Nho gia, học thuật của Khổng Tử, nhưng lại không thích cái lễ phiền nhiễu, hậu việc tống táng làm hao của mà nhọc dân, để tang lâu ngày có hại cho sự làm việc, cho nên làm ngược với đạo nhà Châu, mà theo chánh sách của nhà Hạ...

Ông đến gặp chư hầu, bắt đầu từ vua Lỗ.

[Mặc Tử là người nước Lỗ, tất nhiên đầu tiên phải đến vua Lỗ. Thiên Lỗ vấn ghi việc Mặc Tử vấn đáp với vua Lỗ. Tôn di Nhượng ghi vua Lỗ là Mục Công.

Năm đầu của Lỗ Mục Công nhằm năm thứ 23 Sở Giang Vương, cuối đời Sở Huệ Vương nhằm năm thứ 36 Lỗ Điệu Công. Giữa khoảng Điệu Công

và Mục Công còn có Nguyên Công ở ngôi 21 năm.

Nếu Mặc Tử đến gặp vua Lỗ là Mục Công thì phải cách sau khi đến gặp Sở Huệ Vương rất xa. Họ Tôn nêu lên như thế chỉ là ức đoán, không có bằng chứng gì xác thực, thế nên chỉ đành chép là Lỗ quân mà không ghi rõ đó là vua nào...]

Công thâu Ban làm vân thê cho vua Sở, để sửa soạn đánh Tống. Mặc Tử nghe chuyện đó, liền từ nước Lỗ đến, đi 10 ngày đêm mà tới Sở và gặp Công thâu Ban.

Công thâu Ban đưa ông ra mắt vua Sở. Mặc Tử nói : " Nước Sở mà đánh Tống thì như bỏ xe lớn, áo thêu, và thức ăn ngon của mình để lấy cắp xe nhỏ, áo ngắn và tấm cám của người hàng xóm.

Nói xong, Mặc Tử liền cởi thắt lưng làm thành, lấy áo ngoài làm khí giới để ra thế trận.

Công thâu Ban thay đổi 9 lần cách công thành. Mặc Tử cũng thay đổi 9 lần cách chống đỡ...Khí giới tấn công của Công thâu Ban cạn mà cách thủ của Mặc Tử còn có dư...

Công thâu Ban liền nói :

- Ta biết cách chống ngươi rồi, nhưng ta không nói...

Mặc Tử đáp :

- Ta cũng biết cách người chống ta như thế nào rồi...nhưng ta cũng không nói...

Vua Sở hỏi tới, Mặc Tử đáp :

- YÙ của Công thâu Tử, chẳng qua là muốn giết thần để đánh Tống. Nhưng bọn đệ tử của thần là Cầm hoạt Ly có hơn 300 người, đã cầm chắc khí giới giữ thành của hạ thần, họ đang ở trên thành nước Tống chờ đợi Sở đó !

Sở Vương nói :

- Như thế thì xin không đánh nước Tống.

[Gần đây, Lưu nhử Lâm trong quyển Châu, Tần Chư Tử khảo có viết việc Sở muốn đánh Tống, không phải nhơn việc Công thâu Ban làm Vân thê mà mới có ý ấy và nếu như đã có quyết tâm đánh Tống, thì lời nói của Mặc Tử cũng không thể ngăn được...

Việc nầy có nhiều chỗ đáng nghi ngờ, có lẽ những môn đệ của họ Mặc muốn bày vẽ để khoa trương cho thầy mình.]

Ông thường biện luận với Công thâu Ban, cho rằng dùng nghĩa thắng hơn là dùng khí giới.

[Công thâu Ban làm khí giới cho Sở, nhờ đó mà Sở đã nhiều lần đánh bại nước Việt...

Thâu Ban đã khoe tài giỏi của mình với Mặc Tử, và Mặc Tử đã đối đáp lại v. v...chuyện nầy có chép trong thiên Lỗ vấn và sách Chữ cung cựu sự.]

Mặc Tử thường hiến sách cho Huệ Vương. Huệ Vương khen mà không thể dùng được. Mặc Tử sắp sửa từ giã ra về. Huệ Vương sai Mục Hạ đến tìm cách thối thác, bảo là mình già, không còn làm được việc gì nữa.

Mục Hạ đến gặp Mặc Tử, nghe lời ông trò chuyện mà rất thích, liền nói :

- Lời nói của ông thật là hay, mà quân vương tôi là vì đại vương trong thiên hạ, người đâu có thể nói : " Đó là việc làm của người tầm thường " để không dùng...

[Chuyện nầy có chép trong thiên Quí nghĩa, sách Mặc Tử. Chữ Cung cựu sự cũng có ghi chuyện Mặc Tử hiến sách, câu mở đầu là : Sở Huệ Vương năm thứ 50, câu chót lại viết : vua sai Mục Hạ lấy cớ mình đã già nên từ chối.

Huệ Vương ở ngôi 57 năm, lúc gặp Mặc Tử đã được 50 tuổi, cho nên " lấy cớ là đã già "...có lẽ việc Mặc Tử ngăn Huệ Vương đánh Tống cũng có ở trong thời gian nầy.]

Văn quân ở Lỗ Dương tâu với vua Sở :

- Mặc Tử là người hiền thánh nhơn ở phương Bắc, quân vương không tiếp kiến, lại không dùng lễ đối xử, như thế là làm mất kẻ sĩ.

Vua Sở liền sai Văn quân đi tìm Mặc Tử, lấy đất thơ xã 500 dặm phong cho ông. Mặc Tử không nhận, và cứ đi...

[Lỗ Dương là một ấp của nước Sở, Văn quân là một người tôi nước Sở.

Chuyện nầy có chép trong các thiên Canh trụ và Lỗ vấn : Mặc Tử bàn chuyện với Văn quân : " Mặc Tử khuyên Văn quân đừng đánh Trịnh "].

Đệ tử của Mặc Tử, Công thượng Quá là một nhà du thuyết hay đi đó đi đây.

Công thượng Quá ở nước Việt...Vua Việt vì Công thượng Quá, gát xe 50 chiếc, đến rước Mặc Tử ở nước Lỗ, và muốn lấy đất cũ của Ngô, là đất Âm giang 300 dặm làm đất thơ xã để phong cho Mặc Tử.

Mặc Tử từ chối không đến nước Việt.

[Chuyện nầy thấy có chép trong thiên Lỗ vấn và sách Lã thị Xuân Thu.

Đoạn nầy với đoạn trên, chép chuyện vua Sở muốn lấy đất phong cho Mặc Tử, giống như các chuyện đã chép trong Khổng Tử thế gia, các vua Tề Cảnh Công, Sở Chiêu Vương muốn lấy đất phong cho Khổng Tử, có người nghi đó là do môn đệ của Mặc Tử bày ra để khoa trương thầy mình].

Ông thường làm Đại phu nước Tống và bị tù.

[Mặc Tử thường làm Đại phu nước Tống, trong Sử ký, phần Mạnh, Tuân liệt truyện và trong sách Hán chí đều có chép, nhưng không ghi rõ vào thời nào.

Tôn di Nhượng cho rằng dưới thời Tống Chiêu Công.

Mặc Tử bị tù là vào lúc Tử Hản chuyên chánh, trong quyển Mặc Tử lược khảo có chép chuyện nầy rất rõ.

Cũng có thuyết cho rằng, chuyện Mặc Tử làm Đại phu nước Tống không đáng tin, vì có chuyện Mặc Tử thường ngăn Sở, không cho đánh Tống, như thế, Mặc Tử đâu có ở nước Tống...Đó chỉ là ức thuyết, không có bằng chứng gì xác đáng cả].

Vào lúc Vãn niên, ông thường đến nước Tê, gặp Thái Vương Điền Hoà.

[Chuyện nầy thấy có chép trong thiên Lỗ vấn, trong sách Bắc đường thơ sao có chép chuyện " Tề Vương hỏi chuyện với Mặc Tử "...

Tôn di Nhượng viết : " Chữ Vương ở đây là " truy xưng " cho Điền Hoà [tôn sau khi chết].

Năm ông sanh và mất, không có tài liệu gì tìm hiểu cho được một cách rõ ràng cả, nhưng thời đại của ông là sau Khổng Tử và trước Mạnh Tử, ông cũng là người có tuổi thọ.

[Về niên đại của Mặc Tử, có nhiều thuyết rất khác nhau. Trong Mạnh, Tuân liệt truyện, sách Sử ký có viết : " Có kẻ nói đồng thời với Khổng Tử, cũng có kẻ nói là sau... "

Sách " Sách Ẩn ", dẫn lời Lưu Hướng viết : " Ông ở thời sau 70 môn đệ của Khổng Tử ". Sách Hán chí cũng viết " ở thời sau Khổng Tử ". Sách Hậu Hán thơ chép : " Công thâu Ban và Mặc Địch đồng thời với Tử Tư, và sau Khổng Tử ".

Thần tiên truyện của Cát Hồng viết : " Mặc Tử 82 tuổi, vào Châu địch Sơn học đạo, Hán Võ Đế thường sai sứ giả đến rước, nhưng ông không chịu ra ".

Thuyết nầy thật hoang đường, khó tin được.

Lương Khải Siêu, sau phần Mặc Tử học án, có phụ thêm phần Mặc Tử đại khảo, cho rằng Mặc Tử sanh vào năm đầu thời Châu Định Vương [trước

T.L. từ 468 đến 459] ước lượng chừng sau khi Khổng Tử mất độ 10 năm. Ông mất vào lúc giữa thời Châu An Vương [trước T.L. từ 390 đến 382] ước lượng trước khi Mạnh Tử sanh chừng hơn 10 năm.

Lương Khải Siêu cũng cho rằng Mặc Tử từng gặp Công thâu Ban và Công thâu Ban ước sanh vào năm đ`âu Lỗ Ai Công, như thế giả định ông nhỏ hơn Công Thâu Ban 20 tuổi, thuyết n`ây giống với thuyêát Tôn di Nhượng].

Sách của Mặc Tử là do hậu học viết ra, bây giờ còn 53 thiên.

[Theo sách Hán chí thì sách của Mặc Tử có 71 thiên, bổn sách ngày nay còn không phải là bổn đ`ây đủ.

Sách Th`ân tiên chuyện chép, sách Mặc Tử có 10 thiên, sách Tuân Tử lại chép 35 thiên đ`âu sai l`âm.

Trong các thiên Kiêm Ái, Phi Công, thiên nào cũng có 3 ph`ân : thượng, trung, hạ, nhưng đ`âu không phải do một người ghi chép.

Trong các thiên : Kinh, Kinh thuyết, Đại thủ, Tiểu thủ, mấy thiên n`ây đ`âu không phải của Mặc Tử mà lộn xộn có những lời nói của Nho gia, trong ph`ân sau sẽ trình bày điểm này rõ hơn].

Thiên Hữu độ trong sách Lã thị Xuân Thu có viết : " Đệ tử, môn đ`ô của Khổng Tử, Mặc Tử, đ`ây trong thiên hạ ". Trong thiên Tôn sư lại viết : " Đệ tử, môn đ`ô Khổng, Mặc rất đông "...Như thế thì số đệ tử của Mặc Tử cũng rất đông, có thể so sánh với số đệ tử của Khổng Tử.

Sách Hoài Nam Tử viết : " Kẻ phục vụ Mặc Tử có đến 180 người ". Hàn Phi Tử cũng viết : " Kẻ phục dịch Khổng Tử có 70 người ", 70 người ấy tức là 70 đệ tử.

Mặc Tử có số người phục dịch đến 180 người ấy cũng tức là đệ tử.

Trong thiên Công thâu cũng có chép : Mặc Tử nói với vua Sở " Đệ tử của th`ân là bọn C`âm hoạt Ly đông đến 300 người v.v... ". Như thế đủ chứng tỏ đệ tử của Mặc Tử rất đông.

Tôn di Nhượng, trong quyển Mặc học truyền thọ khảo, gom góp trong sách Mặc Tử và các sách Chư Tử đời Tiên tần, tìm được 15 đệ tử của Mặc Tử, lớp đệ tử thứ hai có 3 người, lớp đệ tử thứ 3 có 1 người, còn những người trong môn phái nhưng chưa biết rõ thuộc lớp đệ tử nào, tổng cọng là 13 người và trong số Tạp gia có 4 người, gọi là Tạp gia, nhưng sự thật cũng thuộc về học phái của Mặc Tử.

Xin trích ra sau các đệ tử của Mặc Tử.

A - LỚP ĐỆ TỬ THỨ NHỨT GỒM 15 NGƯỜI, PHỤ THÊM 3 NGƯỜI

1. Cầm Hoạt Ly

Cầm Hoạt Ly theo Mặc Tử 3 năm, tay chưn chai cứng, mặt mày nám đen, vì làm việc cực khổ, Mặc Tử liền chỉ cho pháp : " Giữ và đề phòng cho được đầy đủ và sung túc ".

Mặc Tử qua Sở ngăn việc đánh Tống, trước hết bảo Cầm hoạt Ly và 300 người giúp đỡ Tống phòng thủ.

Tương truyền ông thường được nghe Mặc Tử giảng cho thuyết " Tiên chất, hậu văn " (trước thực, sau văn vẽ).

Ông cũng thường biện luận với Dương Châu, Mạnh tôn Dương...

Trong sách Mặc Tử, ở các thiên : Công thâu, Canh trụ, Bị thê, Bị thành môn ; trong sách Lã thị Xuân Thu ở các thiên : Đường nhiễm, Tôn sư và trong các sách Liệt Tử, Thuyết uyển cũng đều có chép tên Cầm hoạt Ly, còn trong các sách Trang Tử thì đề cập Mặc Tử và Cầm hoạt Ly một lượt.

Trong sách Sách Ẩn và sách Trang Tử của Trần huyền Anh đều cho Cầm hoạt Ly là tự. Trong các sách khác thì viết là Cầm hoạt Lê, hay Cầm khuất Lê, tuy tên có hơi khác, nhưng vẫn là một người.

2. Cao Thạch Tử

Thường làm quan ở nước Vệ, 3 buổi chầu mà nói hết lời, không được dùng liền bỏ đi.

Mặc Tử khen là người biết quay lưng với lợi lộc để đi về hướng nghĩa [xem thiên Canh tru].

3. Cao Hà

Người nước Tề, thấy đề cập đến trong sách Lã thị Xuân Thu, thiên Tôn sư.

4. Huyền Tử Thạc

Cũng người nước Tề, thấy trong sách Lã thị Xuân Thu thiên Tôn sư, và thiên Canh trụ trong Mặc Tử [chữ Thạc trong Lã thị Xuân Thu chép là Thạch, ngày xưa hai chữ dùng giống nhau].

5. Công Thượng Quá

Mặc Tử sai ông đến nước Việt, dùng thuyết Mặc Tử thuyết với vua Việt...Vua Việt thích liền gác xe 50 cổ đi rước Mặc Tử ở nước Lỗ.

Trong sách Mặc Tử, ở các thiên Quí nghĩa, Lỗ vấn, trong sách Lã thị Xuân Thu cũng có ghi tên ông.

6. Canh Trụ Tử

Mặc Tử thường bảo ông đến làm quan ở nước Sở. Hai, ba môn đệ qua, ông đãi không hậu, và gởi cho Mặc Tử 10 nén vàng [thiên Canh trụ].

7. Ngụy Việt

Mặc Tử thường bảo ông đi du thuyết nước Việt, và dặn : " Đến nước người, phải chọn nhiệm vụ mà làm việc... " [xem thiên Lỗ vấn].

8. Tùy Sào Tử.

Trong Hán chí, phần Mặc Tử có Tùy Sào Tử. Sách Tùy thơ kinh tịch chí cũng có viết : " Sào như là đệ tử của Mặc Tử "...dường như ông có họ Tùy

tên Sào.

Lương Ngọc Thằng lại nói Tùy Sào là họ. Sách Sử ký dẫn lời Vĩ Chiêu viết : " Học thuyết của Mặc Tử là chủ trương " Cần kiệm ", Tùy Sào Tử truyền học thuyết của ông.

9. Hồ Phi Tử

Sách Hán chí cũng có ghi tên Hồ Phi Tử, với lời chú : Phi dường như là đệ tử của Mặc Tử, như thế là học Hồ tên Phi.

Sách Quảng vận lại viết : Hồ Phi là họ đôi, hậu duệ của Hồ Công nước Tề có công tử Phi vì đó mà lấy họ Hồ Phi.

10. Quảng Kiềm Noãn

Thiên Canh trụ chép : " Mặc Tử bảo Quảng Kiềm Noãn du thuyết với Cao thạch Tử ở nước Vệ.

11. Cao Tôn Tử

Mặc Tử sai Thắng Xước đến giúp nước Tề là Hạng tử Ngưu. Hạng tử Ngưu 3 lần xâm lấn nước Lỗ, Thắng Xước đến có đi theo đủ 3 lần, Mặc Tử bảo Cao Tôn Tử rước Thắng Xước về, không cho giúp Hạng tử Ngưu nữa [xem thiên Lỗ vấn]

12. Trị Đồ Ngu

[Xem thiên Trụ canh]

13. Điệt Tỷ

[Xem thiên Công mạnh, sách Mặc Tử].

14. Tào Công Tử

Mặc Tử thường bảo ông đến làm quan ở nước Tống [xem thiên Lỗ vấn]. Đây có lẽ là một công tử của nước Tào mà không biết tên họ là gì.

15. Thắng Xước

[Xem thiên Lỗ vấn] Tào công tử và Thắng Xước thường làm trái với đạo Mặc, nên bị Mặc Tử trách.

16. Bành Khinh Sanh Tử

[Xem thiên Lỗ vấn]

17. Mạnh Sơn

[Xem thiên Lỗ vấn]

18. Huyền Đường Tử

[Xem thiên Quí nghĩa]

Trong số 3 người chót, trong sách Mặc Tử chỉ ghi họ vấn đáp mà không có bằng chứng gì đích xác những người ấy là đệ tử của Mặc Tử nên chỉ để vào phần phụ lục sau cùng...

B - LỚP ĐỆ TỬ THỨ 2. - ĐỆ TỬ MẶC TỬ TRUYỀN HỌC THUYẾT CHO 3 NGƯỜI

1. Hứa Phạm

Học với Cầm hoạt Ly, xem thiên Đương nhiễm trong sách Lã thị Xuân Thu

2. Sách Lư Tham

Cũng học với Cầm hoạt Ly, xem thiên Tôn sư trong Lã thị Xuân Thu.

3. Khuất Tướng Tử

Đệ tử của Hồ Phi Tử, xem trong sách Thái Bình ngự lãm.

Trong truyện có chép : Khuất tướng Tử mang gươm đến ra mắt Hồ phi Tử và nói :

- Tướng n`ây nghe tiên sinh chống việc đánh nhau...

Như thế thì Khuất là họ, Tướng là tên...

C - LỚP ĐỆ TỬ THỨ 3. - LẠI TRUYỀN HỌC THUYẾT CHO 1 NGƯỜI

1. Đi`ên Hệ

Học với Hứa Phạm, thấy có tên trong Lã thị Xuân Thu thiên Đương nhiễm.

D - LỚP ĐỆ TỬ THỨ 4. - KHÔNG BIẾT DO AI TRUYỀN THỌ, CÓ TẤT CẢ 17 ĐỆ TỬ.

1. Đi`ên C`âu Tử

Trong sách Hán chí có chép tên Đi`ên C`âu Tử, trong sách Lã thị Xuân Thu, Hoài Nam Tử, Hàn Phi Tử đ`êu có tên Đi`ên Cưu [chữ Cưu và chữ C`âu âm g`ân nhau] cho nên Lương ngọc Thằng cho đó là một người.

Cao Dụ cho là người nước T`ê, thường làm quan ở Sở.

2. Tương Lý Thị

Trong sách Hàn Phi có ghi tên ông, trong sách Trang Tử lại chép là Tưởng lý C`ân. Sách thuyết văn cho là họ Tương Lý, tên C`ân.

Thành huy`ên Anh cho ông là th`ây Mặc ở phương Nam.

3. Tương Phu Thị

Sách Hàn Phi cũng có chép tên ông, có chỗ lại chép là Bá phu. Tôn di Nhượng cho là chữ Tương với chữ Bá giống nhau, nhưng phải viết chữ Bá mới đúng.

4. Đặng Lăng Tử

Trong sách Hàn Phi cũng có chép tên ông, sách Trang Tử cũng gọi ông là Mặc gia của phương Nam. Ông là công tử nước Sở, thực ấp là Đặng Lăng, nhơn đó, lấy làm họ luôn.

Đặng Lăng Tử có phải là người nước Sở không ? Vì Trang Tử đã viết ông là Mặc gia của phương Nam, nên mới nghĩ như thế.

5. Nhược Hoạch

6. Kỷ Xỉ

Trang Tử cũng cho là Mặc gia của phương Nam. Sách thích văn dẫn lời của Lý Âu cho đó là tên của hai người chớ không phải một.

7. Ngũ Hậu Tử

Sách Trang Tử chép là đệ tử của Tương lý Cầu. Tôn di Nhượng viết : Ngũ hậu, họ Ngũ, ngày xưa cũng có họ Ngũ như Ngũ Tử Tư.

8. Ngã Tử

Trong sách Hán chí có chép tên ông này, sách Ngươn hòa tánh soán thì lại chép Ngã thị và cho rằng ông là người của thời Lục Quốc.

9. Truyền Tử

Trong sách Luận Hoành có chép : Truyền Tử biện luận với môn đệ đạo Nho là Đổng vô Tâm.

10. Mạnh Thắng

11. Điền Tương Tử

12. Từ Phước

Một cự tử trong môn phái Mặc Tử, trong sách Lã thị Xuân Thu có chép tên ông này.

13. Phúc Hoàng

Cũng là một cự tử trong Mặc gia, ông ở nước Tần, con ông giết người, Tần Huệ Vương ra lịnh cho quan lại đừng bắt tội, nhưng ông không đồng ý và bảo rằng phải thi hành đúng với đạo lý của Mặc gia, và ông giết con để trị tội, chuyện này có chép trong sách Lã thị Xuân Thu.

14. Di Chi

Thiên Đằng văn Công trong sách Mạnh Tử có chép môn đệ họ Mặc là Di Chi muốn ra mắt, nhưng Mạnh Tử từ chối.

15. Tạ Tử

16. Đường Cô Quả

Một môn đệ của Mặc gia ở phương Đông là Tạ Tử sắp đến ra mắt Tần Huệ Vương. Môn đệ họ Mặc ở nước Tần là Đường cô Quả ngăn không cho...

Chuyện này thấy có chép trong Lã thị Xuân Thu và Hoài Nam Tử. Sách Hoài Nam chép là Đường cô Lương, nhưng chưa biết Lương hay là Quả đúng...

17. Địch

Môn đệ Mặc gia, người nước Trịnh, nhưng anh là Hưởn lại là môn đệ của Nho gia. Anh em biện luận, người cha lại theo phe Địch, Hưởn tự sát. Chuyện này có chép trong sách Trang Tử.

*

Trở lên họ Tôn đã sưu tập được tất cả 39 người của môn đệ Mặc gia ; Địch, người nước Trịnh, thấy có chép trong sách Trang Tử, nhưng không biết họ là gì, chỉ ghi tên nhưng tên ông lại đồng với tên Mặc Địch, nghi đó là lối ngụ ngôn của Trang Tử, mà không có người thật.

Mặc gia đã từng hưng thạnh một thời, mà đệ tử và kẻ hậu học, chỉ có thể tìm được tánh danh có 38 người, thật là một điều đáng tiếc.

Một điều cần chú ý thêm trong phái Mặc gia là : Mặc Tử thường cho học trò đi làm quan ở các nước, nếu có hành vi trái với tôn chỉ của Mặc gia là bị gọi về. Phái Mặc Tử lại có thể bảo đệ tử bước vào nước sôi, lửa bỏng để thi hành nhiệm vụ, mà không một lời từ chối, như thế thì tổ chức của Mặc gia rất chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh như một đoàn thể chánh trị, mà môn đệ tuyệt đối phục tòng mạng lịnh của lãnh tụ.

Lúc còn sống, Mặc Tử là lãnh tụ duy nhứt, sau khi ông mất, thì các môn đệ cự tử nối tiếp, người thừa kế nhiệm vụ được người trước chỉ định để gìn giữ giềng mối nghiêm minh của môn phái, y như trong tổ chức tôn giáo.

8. Thương Ưởng - Thân Bất Hại - Hàn Phi - Lý Tư.

Thương ưởng, Thân bất Hại là những Pháp gia trong thời kỳ đầu, còn Hàn Phi và Lý Tư thì thuộc vào thời kỳ sau.

Trong thiên Định pháp, Hàn Phi luận về Pháp gia, đặc biệt nêu tên hai người là Thương Ưởng và Thân bất Hại, đó là hai người đúng là những chánh trị gia thời Chiến Quốc.

Truyện Thương Quân trong sách Sử ký rất rườm rà, nay xin căn cứ theo Tiên nho Kiến hầu, lược lại cho gọn.

Thương Ưởng lược khảo

Thương Ưởng là thứ công tử nước Vệ [dòng thứ] ông tên Ưởng, họ Công Tôn, tổ phụ ông vốn là họ Cơ.

Thương Ưởng lúc còn nhỏ rất thích ngành học Hình danh, thờ Ngụy tướng là Công thúc Tỏa...Công thúc Tỏa biết ông giỏi, nhưng chưa có dịp tiến cử ông...

Gặp lúc Thúc Tỏa bịnh, Ngụy Huệ Vương thân đến thăm bịnh và hỏi :

- Công thúc bịnh...Nếu không có gì kiêng kỵ, xin hỏi, sắp tới phải tế xã tắc như thế nào ?

Công thúc Tỏa thưa :

- Đứa thứ tử của tôi là Công tôn Ưởng, tuổi tuy còn nhỏ nhưng có kỳ tài, xin vua hãy chú ý đến những lời nói của nó...

Huệ Vương lặng thinh không nói gì...lại sắp sửa ra đi.

Bảo người trong nhà tránh mặt, Thúc Tỏa thưa :

- Nếu vua không nghe lời khuyên nên dùng Thương Ưởng, vậy thì phải giết ngay, không cho nó rời khỏi nơi nầy !

Huệ Vương đồng ý và ra về.

Công thúc Tỏa gọi Thương Ưởng vào và từ tạ :

- Hôm nay, vua có hỏi ta, ai có thể làm Tướng quốc, ta tiến cử ngươi...nhưng thái độ của vua là không đồng ý, ý riêng của ta là lo cho vua trước, mà bầy tôi thì sau, nhơn đó mới bảo vua : " Nếu không dùng Ưởng thì nên giết nó...Vua đã đồng ý như vậy ngươi phải đi trốn cho mau... "

Thương Ưởng đáp :

- Nếu vua không nghe lời tướng công để dùng tôi, thì đâu có thể nghe lời tướng công để giết tôi !

Thương Ưởng liền không đi.

Huệ Vương ra về, bảo kẻ tả hữu :

- Công thúc bịnh nhiều, thật đáng buồn, nhưng lại muốn quả nhơn dùng Công tôn Ưởng để trị nước, thật là trái lễ.

Công thúc Tỏa chết, Thương Ưởng nghe Tân hiếu Công hạ lịnh cầu người hiền trong nước, để trau dồi cơ nghiệp của Mục Công phía Đông lấy lại những đất bị xâm lấn, Thương Ưởng liền nhờ sủng thần của Hiếu Công là Cảnh Giám xin đến ra mắt.

Qua bốn lần gặp, mà sau đó, Hiếu Công mới thích.

Thương Ưởng cho Cảnh Giám biết :

- Ban đầu tôi nói với vua về Đế đạo...nhưng vua không nhận được. Kế đó tôi nói với vua về Vương đạo, mà không thể vào được. Sau đó tôi nói về Bá đạo, vua khen hay mà không dùng. Tôi bèn nói cái đạo làm cho nước mạnh, vua rất thích.

Như thế thì làm sao sánh đức với nhà Ân, Châu được ?

*

Hiếu Công muốn dùng Thương Ưởng biến pháp [thay đổi chế độ cai trị] nhưng sợ thiên hạ dị nghị mình, liền triệu tập quần thần bàn bạc về chuyện ấy.

Cam Long và Đỗ Chí đều phản đối biến pháp.

Thương Ưởng nói :

- Cai trị không phải có một đạo, làm tiện lợi cho nước không nhứt thiết phải theo xưa, cho nên vua Thang, vua Võ không theo phép xưa mà làm nên nghiệp Vương, nhà Hạ, nhà Ân không đổi Lễ mà mất, thế nên làm trái với đạo xưa chưa chắc là đã sai, và theo Lễ cũ, cũng chưa chắc là đầy đủ...

Hiếu Công liền phong cho Thương Ưởng làm chức Tả thứ Trưởng, và quyết định lịnh biến pháp : ra lịnh cho dân vào đội ngũ, ai không tố cáo kẻ gian bị tội chém ngang lưng, người cáo kẻ gian được thưởng như chém đầu giặc, chứa chấp kẻ gian đồng tội với đầu hàng địch, nhà có 2 đứa con trai trở lên nếu không ra riêng thì đánh thuế gấp đôi, có quân công (công đánh giặc) thì sĩ tốt được thượng tước, đánh lộn thì bị hình phạt, lớn hay nhỏ gì cũng phải rán sức làm việc.

Cày ruộng, dệt vải có nhiều lúa, lụa được huởng, kẻ nào làm không được việc, lười biếng sanh ra nghèo nàn thì thâu tài sản bắt làm nô lệ.

Người trong Tôn thất, nếu không có quân công thì không còn được ở hàng Tôn thất, tôn ti, tước trật, đẳng cấp phân biệt rõ ràng. Tên gọi điền trạch, thần thiếp, y phục đều có thứ lớp, phân minh. Kẻ có công thì hiển vinh, kẻ không công thì dù cho giàu cũng không được vinh hạnh.

[Chức tước nhà Tần có 20 cấp. Tả thứ trưởng là cấp thứ 10. Thứ trưởng là chức chỉ huy quân sự, dưới chức Đại thứ trưởng. Đại thứ trưởng thuộc cấp thứ 18].

Lịnh biến pháp gồm 6 điều :

1. Ra lịnh cho dân phải tổ chức thành đội ngũ, như chế độ bảo giáp hay tổ chức nhơn dân tự vệ ngày nay.

2. Ra lịnh cho dân nhà nào có hai người con trai trở lên phải ra riêng để tăng số hộ khẩu.

3. Thưởng người có quân công, trừng phạt kẻ đánh lộn, làm cho dân mạnh dạn trong việc đánh giặc mà nhát chuyện đánh lộn riêng tư.

4. Khen thưởng việc cày cấy trồng dâu dệt vải để tăng gia sản xuất.

5. Dòng Tôn thất không quân công thì không được nối chức để ức chế lớp quí tộc không làm việc

6. Kẻ không công lao, tuy giàu cũng không được vinh sang, để ức chế lớp hào phú không làm việc.

Chư tử thời Tiên tần đều noi theo xưa mà thay đổi chế độ, duy Pháp gia thì lại biến cải thời xưa để thay đổi chế độ [xem thêm quyển Thương Quân Thơ, thiên Tống chú].

Lịnh đã chuẩn bị xong xuôi, nhưng chưa ban ra, Thương Ửởng sợ dân không tin mình, liền dựng cây cao 3 trượng ở cửa phía Nam quốc đô, ra lịnh cho dân, hễ ai có thể dời cây ấy đến cửa Bắc thì cho 10 nén vàng.

Dân chúng lấy làm lạ, không một ai dám dời, rồi lại ra lịnh tiếp :

- Nếu ai dời được sẽ thưởng 50 nén.

Có một người đến dời thử, liền được thưởng ngay 50 nén vàng, để chứng tỏ là người trên không lừa dối.

Sau đó liền hạ lịnh Biến pháp.

Năm đâu, người nước Tân cho là lịnh bất tiện, kể có số ngàn, thi hành lịnh 10 năm, nước Tân đại trị, chừng đó, những người trước kia cho là bất tiện bây giờ lại nói là rất tiện.

Thương Uởng nói :

- Đó là những người dân làm rối loạn phép tắc.

Liền dời hết bọn người ấy ra biên giới. Sau đó, người nước Tân không một ai dám dị nghị gì về pháp lịnh cả.

[V`êchuyện n`ây sách T`ân Bản Kỷ có chép : Ban đ`âu khi thi hành pháp lịnh mới, bách tánh ai cũng cho là khổ, nhưng sau 3 năm thi hành, bách tánh lại cho là tiện lợi].

Rồi Thương Uởng được phong chức Đại lương tạo, đem binh vây An ấp của Nguy...nước Nguỵ hàng.

[Chức Đại lương tạo của T`ân là ở cấp 16, cũng gọi là Đại thượng tạo.

Theo T`ân Bản Kỷ thì Thương Uởng được phong chức Đại lương tạo vào năm thứ 10 đời Hiếu Công. An ấp là thủ đô của Nguỵ].

Năm thứ 12 đời Hiếu Công, nước Tân từ đất Ung dời đô đến Hàm dương, mở rộng bờ cỏi, bình thuế khóa, định việc đo lường, rồi năm 15, phong Thương Uởng làm Tướng quốc.

Thái tử phạm pháp. Thương Uởng nói :

- Pháp mà không thi hành được là do người trên phạm.

Vì thái tử là người nối dõi cho vua, nên không thể thi hành luật, liền cắt mũi người thái phó là công tử Kiền, và xâm mặt sư phó là Công tôn Giả.

Gặp lúc Tề tướng là Điền Ky đánh quân Ngụy đại bại ở Mã Lăng, Hiếu Công dùng kế của Thương Ưởng, thừa cơ sai Ưởng đem binh đánh Ngụy.

Thương Ưởng giả vờ cùng Ngụy tướng là công tử Cung ăn thề, rồi đánh bất ngờ và bắt cầm tù công tử Cung, đại phá quân ấy, nước Ngụy cắt đất Hà Tây để làm hoà, rồi lìa bỏ An ấp, đến đóng đô ở Đại Lương.

Vua Huệ Vương tức mà nói rằng :

- Ta hối hận đã không nghe lời Công thúc Tỏa.

Thương Ưởng trở về, Hiếu Công phong cho đất Thương 15 ấp, và lấy hiệu là Thương Quân.

Thương Quân làm Tướng Quốc nước Tần 10 năm, các hàng Tôn thất và quí thích đều oán ghét, Triệu Lương đến ra mắt Thương Quân và khuyên ông nên trở về đất phong 15 ấp...ông không nghe. Được 5 tháng, Hiếu Công mất, thái tử Tứ lên ngôi, đó là Huệ Văn Vương.

Bọn công tử Kiền tố cáo Thương Quân muốn làm phản, vua sai người đến bắt, Thương Quân chạy ra cửa ải, muốn vào ở nhà trọ, người chủ không biết đó là Thương Quân liêàn từ chối nói rằng :

- Pháp lịnh của Thương Quân, nếu cho người lạ ở trọ mà không biết rõ thì sẽ bị tù.

Thương Quân than :

- Cái hại làm pháp lịnh đi đến nỗi nầy !

Liền chạy qua nước Ngụy. Người Ngụy oán ông, lại sợ Tần, liền đưa ông trở về Tần.

Thương Quân lại vào đất Tần, chạy vào Thương ấp, phát ấp binh. Tần cũng phát binh đánh, đuổi và giết ông ở Trịnh mẫu trì, rồi dùng xe xê xác

ông để trị tội, và diệt luôn cả gia đình ông.

Những người đã học với Thương Quân, tìm gom góp những pháp lịnh thành pho Thương Quân thơ.

[Trong Hán chí, phần Pháp gia, có Thương Quân thơ gồm 29 thiên, ngày nay còn 24 thiên].

*

Đồng thời với Thương Ưởng có Thân bất Hại, Thương Quân làm tướng quốc cho Tần, còn Thân Tử thì làm tướng quốc cho nước Hàn, đều nắm trong tay chánh quyền thực tế, duy 2 nước Tần và Hàn mạnh yếu không giống nhau, chánh sách khác nhau, cho nên công nghiệp cũng khác.

Thương Quân chỉ nói " Pháp ", còn Thân Tử thì dùng " Thuật ", tuy chánh sách có khác, nhưng cũng đều là Pháp gia trong thời kỳ đầu của Chiến Quốc.

Hàn Phi là Pháp gia thời kỳ sau của Chiến Quốc, nhưng không có nắm chánh quyền, mà học thuyết của ông lại gom được cái sở trường của Thương Quân và Thân Tử.

Thân Tử và Hàn Tử, trong Sử ký chép chung với Lão Trang thành một truyện, Kiến hầu căn cứ theo đó, viết thành truyện Thân, Hàn.

Thân Bất Hại, Hàn Phi Truyện Khảo

Thân bất Hại là người đất Kinh, một người tôi tầm thường ngày xưa của nước Trịnh, ông học " thuật " để cầu lộc với Hàn Chiêu Hầu.

Chiêu Hầu dùng ông làm tướng quốc, bên trong sửa đổi chánh trị, giáo dục : bên ngoài ứng phó với chư hầu suốt 15 năm ; trọn đời của Thân Tử, ông làm cho quốc trị, binh cường, không ai xâm phạm nước Hàn cả.

Cái học của Thân Tử, gốc ở Hoàng Lão, mà chỉ là Hình Danh, viết sách gồm 2 thiên, đề là Thân Tử.

[Truyện Thân bất Hại so với Thương Quân, thật là sơ lược.. . đất Kinh là một ấp của nước Trịnh, thành cũ hiện nay ở phía Đông huyện Bình Diên, tỉnh Sơn Tây...Như thế thì Thân bất Hại là người nước Trịnh].

*

Hàn Phi là một công tử nước Hàn, thích cái học Hình, Danh, Pháp, Thuật...mà gốc là Hoàng Lão...

Hàn Phi là người có tật cà lăm nên không thể thuyết đạo được mà chỉ giỏi về viết sách.

Ông với Lý Tư thờ Tuân Khanh, và Lý Tư cho rằng mình không bằng Hàn Phi.

Hàn Phi thấy nước Hàn nhỏ yếu, cho nên nhiều lần viết thơ khuyên can vua Hàn, vua Hàn không dùng vì thế Hàn Phi rất ghét việc trị nước mà không biết sửa sang cho pháp chế sáng tỏ, chỉ nắm thế lực mà ngự trị thần hạ. Còn chuyện tìm người, dùng kẻ giỏi, thì trái lại, cử kẻ phù phiếm, sa đọa như bọn sâu mọt mà giao cho việc quan trọng.

Ông cho rằng phái Nho dùng văn để làm rối loạn " pháp ", bọn hiệp sĩ thì dùng võ để phạm điều cấm...

Khi thảnh thơi thì phải dùng người danh dự, khi gấp thì phải dùng kẻ sĩ áo giáp...Nhưng ngày nay thì nuôi người không có chỗ dùng, mà dùng người thì là người không nuôi dưỡng.

Ông buồn việc kẻ thanh liêm, ngay thẳng không ở được với bọn tôi tà vậy, nhìn chuyện biến đổi của thành công và thất bại đã qua, ông đã viết mấy thiên : Cô phẫn, Ngũ đố, Nội ngoại từ thuyết, Thuyết lâm, Thuyết nan, gồm hơn 10 vạn lời...

Có người truyền sách ông đến nước Tần, vua Tần thấy mấy thiên Cô phẫn, Ngũ đố, liền nói :

- Hỡi ơi ! Quả nhơn mà được gặp người nầy, cùng giao thiệp thì dù có chết cũng không hận vậy !

Lý Tư thưa :

- Đây là quyển sách của Hàn Phi viết.

*

Nước Tần đánh Hàn rất dữ...

Ban đầu vua Hàn không dùng Hàn Phi, đến lúc bối rối liền sai ông đi sứ qua Tần.

Vua Tần rất thích, nhưng chưa tin dùng, Lý Tư và Diên Cổ muốn hại ông nên gièm pha :

- Hàn Phi là một công tử nước Hàn, bây giờ vua muốn gồm thâu chư hầu, thì thế nào Hàn Phi cũng không bỏ nước Hàn, mà lo cho Tần được, đó là tình cảm tất nhiên của con người.

Bây giờ vua không dùng mà giữ lại lâu, đó là giữ cái hại vậy...Chẳng thà tìm cách mà giết y...

Tần Vương nhận là phải, liền sai người trị tội Phi, Lý Tư lại sai người đưa đến thuốc độc, để Hàn Phi tự sát.

Hàn Phi muốn trần tình, nhưng không thể gặp vua được...Sau đó Tần Vương hối hận, liền sai người đến tha tội, nhưng Hàn Phi đã chết.

[Chuyện Hàn Phi, so với chuyện Thân bất Hại, có phần rõ ràng hơn, Hàn Vương tên là An...

Ngũ đố [5 loài sâu mọt] đây là : một là nho, hai là du sĩ, ba là du hiệp, bốn là tả hữu cận thần, năm là bọn công thương không lo cày cấy...

Chuyện Hàn Phi có tật cà lăm có người nghi ngờ không dám quả quyết, vì Phi có viết thiên " Nan ngôn " biết đâu người đời sau suy diễn mà cho ông

cà lăm.

Lý Tư và Hàn Phi đều là đệ tử của Tuân Tử và cũng đồng là Pháp gia, nhưng Lý Tư lại nhẫn tâm sát hại bạn đồng môn mình là một điều hết sức chua xót...

Hàn Phi có viết sách để lại cho đời sau, còn Lý Tư thì không...nhưng Hàn Phi thì không được nhà cầm quyền dùng còn Lý Tư thì công nghiệp hiển hách một thời.

Về chuyện của Lý Tư, xin trích trong Sử ký, vì đây là tài liệu khá đầy đủ nhứt hiện nay]

Lý Tư Truyện

Lý Tư là người đất Thượng Thái nước Sở, hồi nhỏ làm chức quan thường. Ông thấy có con chuột ở trong nhà xí, đã ăn dơ, lại còn bị chó đuổi, còn chuột trong kho, được ăn lúa tốt lại không bị chó rượt, liền than :

- Con người có tài và bất tài, y như loài chuột, chỉ tại chỗ ở của mình mà thôi.

Liền theo Tuân Khanh học cái thuật của Đế Vương, đã thành công, nhận thấy Sở Vương không đáng cho mình thờ, và trong số Lục quốc không có gì để cho mình gầy dựng được công nghiệp cả, nên muốn đi về phía Tây, vào nước Tần.

Ông liền từ giã Tuân Khanh và thưa :

- Tư nầy nghe gặp thời thì không nên chậm trễ, ngày nay nước muôn cỗ xe đang tranh nhau, kẻ du thuyết được trọng dụng.

Vua Tần muốn gồm thâu thiên hạ, xưng đế để trị, đây là lúc kẻ áo vải đi du thuyết đó...Ở chỗ vị trí thấp hèn, kế hoạch mình không được thi hành, như nhìn thịt trước mắt mà không ăn được, tuy mặt mũi như người nhưng không bằng ai cả...cho nên không gì nhục bằng ti tiện, không gì buồn bằng bần cùng.

Ở lâu nơi vị trí ti tiện và chỗ khốn khổ rồi chê đời và gọi là ghét lợi lộc, tự dấn mình vô chỗ vô vi, đó không phải là cái tình hợp lý lẽ của kẻ sĩ...cho nên Tư sẽ đi về phía Tây để du thuyết với Tần Vương.

Đến nước Tần, xin làm xá nhơn [người trong nhà] cho Thừa tướng nước Tần là Lữ bất Vi...Bất Vi khen ông giỏi, liền cho làm chức Lang, nhờ đó mà được ra mắt vua Tần Vương Chánh. Vua liền cho làm Khách khanh.

Lúc đó bầy tôi nước Tần chủ trương đuổi những người của Lục quốc đang làm quan ở Tần, Lý Tư cũng ở trong số người bị đuổi, liền dâng thơ can vua Tần, vua liền bỏ lịnh đuổi khách...và phục chức cho Lý Tư.

Ông làm quan cho đến chức Đình Úy, năm thứ 26 đời Tần Vương Chánh, nhà Tần thống nhứt Lục quốc rồi xưng là Thủy Hoàng Đế, và dùng Lý Tư làm Thừa tướng, bỏ chế độ phong kiến, làm quận, huyện, thành, thâu tất cả binh khí, đúc 12 người đồng để biểu thị là chẳng dùng việc binh nữa, đa số chủ trương đó đều do chánh sách của Lý Tư.

Năm thứ 34 đời Thủy Hoàng, bày tiệc rượu ở cung Hàm Dương, bác sĩ, bộc xạ, bọn Châu Thanh Thần đều tán tụng công đức Thủy Hoàng.

Bác sĩ Thuần vu Việt tố cáo Thanh Thần a dua ngoài mặt, mà lại phản đối việc bỏ chế độ phong kiến, cho rằng việc làm như thế là không theo thời xưa...nên không thể lâu dài được...

Thủy Hoàng liền hạ lịnh bình nghị về việc đó...

Lý Tư dâng thơ nói rằng :

Kẻ sĩ thời Lục quốc, đều nói đến đạo xưa mà chê đạo ngày nay, cho cái học riêng của mình là hay, mà chê cái xây dựng của bề trên. Bây giờ bệ hạ đã thâu gồm thiên hạ, phân biệt trắng đen mà định một ngôi tôn quí, bọn học riêng tư lại chê trong lòng và bàn bạc lén, mỗi người lấy cái học riêng của mình để chê chế độ pháp giáo của nhà vua, chê vua để có danh cho mình, thích cái lạ để làm cao, đem bọn thuộc hạ gây chuyện phỉ báng, như thế mà chẳng cấm thì thế của vua từ trên xuống, mà thành ra thấp.

Việc cấm đoán rất tiện, thần xin những người có sách văn học, thi thơ và Bách gia, đem ra trừ khử cho hết, lịnh ra trong vòng 30 ngày, nếu ai không đem đốt bỏ, thì thích vào mặt và bắt đi đắp thành.

Các loại sách không đốt bỏ là : sách y dược, bói toán và trồng cây. Nếu ai muốn học thì phải nhờ quan làm thầy dạy.

Thủy Hoàng làm y theo lời, liền đốt sách, làm sáng pháp độ, định luật lịnh, các điều ấy đều bắt đầu từ thời Thủy Hoàng.

Đồng với sách vở, luật lịnh, các pháp đo lường đều qui định, các việc làm ấy đều có công của Lý Tư dự vào.

Trưởng tử của Lý Tư là Do làm Thái thú đất Tam Xuyên, các con ông đều cưới các công chúa nước Tần, con gái thì gả cho các công tử nước Tần.

Do xin về qui lão, Lý Tư đặt tiệc ở nhà, trăm quan đều đến chúc thọ.

Lý Tư than thở :

- Tôi nhớ lời dạy của Tuân Khanh " Phàm sự vật cấm quá thạnh " nhưng Tư nầy là kẻ áo vải ở Thượng Thái, mà bậc nhơn thuần ngày nay không ai hơn Tư nầy, có thể nói là tôi đã giàu sang tột bực, nhưng tôi chưa nhận thấy là mình bị bỏ...

Tháng 10, năùm thứ 37, Thủy Hoàng ra đi tuần thú đến Cối Kê, noi theo biển đi lên, phía Bắc đến Lang gia, thừa tướng Lý Tư, giữ nhiệm vụ Trung xa phủ lịnh kiêm Hành phù di lịnh. Triệu Cao và đứa con nhỏ của Thủy Hoàng là Hồ Hợi đều có đi theo.

Tháng 7 năm sau, đến đất Sa Khâu, Thủy Hoàng bịnh nặng, liền sai Triệu Cao làm tờ chiếu, triệu con lớn là Phò Tô đến Thượng quận, và tướng Mông Điềm theo lo việc quân, lịnh đến lo việc tang ở Hàm Dương.

Tờ chiếu đã xong, nhưng chưa đưa cho sứ giả và ấn thì còn ở tại dinh Triệu Cao.

Thủy Hoàng băng, Lý Tư nghĩ rằng vua băng ở ngoài, thái tử chưa lập, liền để Thủy Hoàng trong xe và giữ bí mật.

Triệu Cao thuyết phục Hồ Hợi để lập y làm Thái tử. Hồ Hợi tuân theo, Triệu Cao liền uy hiếp Lý Tư, nói dối là đã lãnh di chiếu lập Hồ Hợi làm thái tử, làm tờ di chúc khác và trao luôn ấn kiếm rồi sai Hồ Hợi đến Thượng Quận , ra lịnh cho Phò Tô tự sát, và cho Mông Điềm tự chọn cái chết...và trao quyền cầm quân cho tướng Vương Ly.

Phò Tô nhận được chiếu giả liền tự sát, Mông Điềm không chịu tuân lịnh liền bị bắt giam ở Dương Châu rồi chết trong ngục.

Sứ giả trở về báo cáo, đến Hàm Dương mới phát tang, thái tử Hồ Hợi lên nối ngôi, đó là Nhị thế hoàng đế.

*

Vua Nhị Thế thường ở trong cung cấm, Triệu Cao giữ chức Lang trung lịnh chuyên quyền, bọn đại thần như Mông Nghị và các công tử, công chúa và quần thần bị giết rất nhiều.

Trước kia, Thủy Hoàng xây cất cung A phòng chưa xong. Nhị Thế tiếp tục và hoàn thành, việc bắt xâu liên miên, thuế má càng nặng nề.

Bọn đi thú ở Sở là Trần Thiệp làm loạn, giặc cướp nổi lên khắp nơi và tràn đến đất Tam Xuyên, Lý Do [con Lý Tư] *không sao ngăn được, cho đến lúc Chương Hàm phá được Trần Thiệp, sứ giả lên án là Tam Xuyên thú thông đồng với giặc. Lý Tư sợ liền dâng sớ xin làm việc hết mình để được Nhị Thế tín nhiệm.*

Vì việc làm càng nghiêm, kẻ nào thu thuế dân nhiều là quan lại tốt, giết người nhiều là người tôi có năng lực.

Triệu Cao gièm xiểm Lý Tư, cho rằng làm Thừa tướng mà quyền nhiều hơn Hoàng đế, và Lý Tư muốn làm việc mà Điền Thường đã làm [làm phản], *bọn Trần Thiệp đều là người nước Sở, khi đến Tam Xuyên, Lý Do không*

chịu đánh, và cũng thường nghe hai bên thường thơ từ qua lại với nhau v.v...

Lý Tư cũng dâng sớ, kể những chỗ sai lầm của Triệu Cao. Nhị Thế liền ra lịnh cho Triệu Cao làm án Thừa tướng Lý Tư và con là Lý Do về tội mưu phản.

Lý Tư bị bắt, từ trong ngục, ông dâng sớ để biện bạch, Triệu Cao ra lịnh xé sớ và nói rằng :

- Tên tù đâu có thể dâng sớ cho vua được !

Triệu Cao liền nói dối là Lý Tư đã chịu tội.

Án đã đầy đủ, Nhị Thế liền nói :

- Nếu không có Triệu Quân thì ta đã bị Thừa tướng bán đứng rồi !

Nhị Thế sai sứ giả đến Tam Xuyên, thì Lý Do đã bị Hạng Lương đánh và giết chết...

Sứ giả trở về, Triệu Cao lại nói dối là Lý Do đã làm phản. Tháng 7, năm thứ 2 đời Nhị Thế, Lý Tư bị tội chém ngang lưng ở chợ Hàm Dương, lúc sắp bị hành hình, Lý Tư nhìn đứa con giữa nói :

- Bây giờ ta muốn với con được dắt con chó ra cửa Đông đất Thượng Thái cũng không còn được nữa !

Cha con cùng khóc, rồi bị tru di tam tộc.

[Lý Tư giúp Tần Thủy Hoàng định quận huyện chế, thống nhứt văn tự, định pháp đo lường, nước Trung Hoa từ đời Hán đến đời Thanh, pháp luật và chế độ đều theo nhà Tần, đó là thành tích to lớn của Lý Tư, mặc dầu ông không có viết sách nhưng đó là một kỳ tài của Pháp gia, chỉ vì ông tham luyến vinh hoa phú quí, tuy biết là " Sự vật cấm không nên quá thạnh ", nhưng ông vẫn không tránh được]

*

Lý Tư, khi mới đến nước Tần, chưa làm Thừa tướng, đã làm xá nhơn cho Lữ bất Vi. Sách Hán chí, phần Tạp gia có Lã thị Xuân Thu, trong lời chú có viết : Thừa tướng Lữ bất Vi gom kẻ sĩ có trí lược để viết...Như thế thì rõ ràng không phải quyển sách ấy do Lữ bất Vi viết, nhưng Lã thị Xuân Thu là một quyển sách nổi tiếng của phái Tạp gia, nên cũng cần tìm hiểu sự tích của Lữ bất Vi, người đã đứng tên quyển sách ấy.

Tài liệu sau đây trích trong quyển Sử ký.

Truyện Lữ Bất Vi

Lữ bất Vi là một thương gia lớn ở Dương Địch, thái tử của Tân Chiêu Công chết nên đem thứ tử là An quốc Quân Trụ làm Thái tử.

Phu nhơn của ông nói :

- Hoa dương phu nhơn [vợ An quốc Quân] được sủng ái mà không con, Hạ cơ sanh Tử Sở, đi làm con tin ở Triệu, rất nghèo.

Bất Vi liền nói :

- Đó là hàng hoá đặc biệt, có thể chứa...

Liền qua du thuyết...Ông đi từ phía Tây đến nước Tân, đem những của báu lạ, những món đẹp đến hiến Hoa dương phu nhơn.

Phu nhơn liền nói với An quốc Quân, xin nuôi Tử Sở làm đích tử.

Bất Vi có người hầu là Hàm Đan, đã có thai, liền đem tiến dâng cho Tử Sở, khi sanh con đặt tên là Chánh.

Tân Chiêu Vương mất, Trụ lên ngôi, lập Hoa Dương phu nhơn làm hoàng hậu, Tử Sở làm thái tử.

Trụ lên ngôi một năm mà mất đó là Hiến Văn Vương...

Tử Sở lên ngôi, dùng Bất Vi làm Tướng quốc, phong làm Văn tín hầu.

Tử Sở lên ngôi 3 năm mà mất, đó là Trang Tương Vương.

Thái tử Chánh nối ngôi, tôn Bất Vi làm trọng phụ, Chánh tuổi nhỏ, thái hậu trước kia là ái thiếp Hàm Đan của Bất Vi, liền tư thông với ông.

Bất Vi đã sang, liền gom các kẻ sĩ trí lược, khiến mỗi người ghi chép những hiểu biết của mình, thành pho Lã thị Xuân Thu, đem treo trước cửa chợ Hàm Dương rao nếu ai thêm bớt được một chữ, thì thưởng ngàn vàng.

Đến khi Chánh lớn, tự cầm quyền, mà thái hậu dâm loạn không thôi. Bất Vi lại tiến cử một người đa dâm là Giao Độc, với thái hậu sanh hai đứa con. Việc đổ bể, Chánh giết hai đứa con, tru di tam tộc Gia Độc, miễn chức Bất Vi, ra lịnh cho ông về đất Hà Nam, sau lại đày ông đi đất Thục,

Bất Vi rất sợ, liền uống thuốc độc tự sát.

*

9. Huệ Thi, Công Tôn Long và Nhóm Tắc Hạ.

Dưới thời Chiến quốc, những người biện luận nổi tiếng, người đời sau gọi là " Danh gia ". Nhưng về Danh học thì mỗi môn phái đều có cái thuật biện luận cần thiết cho mình, chớ không phải chỉ mình Danh gia mới có riêng thuật biện luận mà thôi.

[Danh là đối với Thực, sự vật đều thực, vì thế những " từ " dùng để gọi những sự vật ấy (gồm cả ngôn ngữ và văn tự) là danh].

Dùng từ để tạo thành câu, để chỉ cái thực, dùng đạt ý mình, nhưng dùng câu, dùng văn từ tất nhiên phải có những qui tắc, và dùng câu để biện luận để giữ lập trường mình, hay công phá lập luận của đối phương, cũng phải có phương pháp, đó là " Danh học ".

Danh học của Trung Hoa, cũng như " Logique " của Tây phương và Nhơn minh của Ấn Độ, đều là những phương pháp biện luận.

Danh học của Trung Hoa hưng thạnh vào lúc giữa thời Chiến quốc trở về sau. Khổng Tử tuy có thuyết " chánh danh ", Mạnh Tử tuy giỏi về biện luận, nhưng vẫn không được gọi là Danh gia.

Lớp sau của Mặc gia, tuy có những thiên sách : Kinh, Kinh Thuyết, Đại thủ và Tiểu thủ, Nho gia lớp sau, cũng có thiên Chánh danh của Tuân Tử, như thế thì danh học là phương pháp biện luận mà môn phái nào cũng cần phải có để bảo vệ học thuyết của mình, nhưng Danh gia thì đặc biệt chuyên về biện luận.

Trong phái Danh gia, có Huệ Thi và Công tôn Long là nổi tiếng hơn hết.

Sau đây xin lượt thuật tiểu sử của hai ông và bổ túc thêm phần lượct khảo về Huệ Thi và Công tôn Long sách Sử ký.

*

Huệ Thi là người nước Tống, thường đến du thuyết với Trâu quân giùm cho Điền Tứ.

[Sách Hàn Phi có chép : Điền Tứ ngạo mạn với vua nước Trâu. Trâu quân định sai người để giết ông. Điền Tứ sợ liền cho Huệ Tử hay. Huệ Tử liền đến ra mắt Trâu quân, thuyết giùm Điền Tứ. Vua Trâu liền không giết ông ấy...]

Huệ Thi là người đồng thời với Trang Tử, đôi bên rất thân thiện.

Ông thường làm tướng quốc cho Ngụy Huệ Vương, ở nước Ngụy rất lâu, sau đó Trương Nghi đến Ngụy, Huệ Thi qua Sở, vua Sở liền đưa ông về Tôáng.

[Sách Lã thị Xuân Thu chép : Huệ Tử làm việc chánh ở Ngụy, nhằm thời Huệ Vương, đánh 50 trận, bị thua hết 20, vây thành Hàm Đan 3 năm mà không lấy được.

Sách Trang Tử có chép : Trang Tử đưa đám tang, đi ngang qua mộ Huệ Tử...như thế Huệ Tử chết trước Trang Tử.

Sách Cửu vức chí, phần Hoạt Châu có ghi mộ của Huệ Tử...không biết chắc có phải Huệ Tử chết ở Hoạt Châu không ?]

Trong thiên Thiên hạ sách Trang Tử có viết :

" Huệ Thi có nhiều phương thuật, sách ông viết đầy 5 xe, đạo của ông là biện bác, lời nói của ông trung thực. "

Lại có chép thêm thuyết của ông 20 điều. Trong sách Hán chí phần Bách Gia có tên Huệ Tử.

*

Công tôn Long tự Tử Bỉnh người nước Triệu, ông thường đi du thuyết qua nước Ngụy, có gặp Ngụy công tử Mâu và Huệ Thi.

[Hồ Thích, trong quyển Trung Quốc Cổ Đại Triết học sử đại cương có viết : " Công tôn Long không thể nào có biện luận với Huệ Thi được ". Sách Trang Tử có ghi những lời của Công tôn Long là do người đời sau ngụy tạo].

Ông thường làm khách ở Bình Nguyên quân nước Triệu, và khuyên Bình Nguyên quân đừng lãnh đất Thọ Phong.

Ông lại thường bàn với Huệ Văn Vương nước Triệu về việc ngưng binh đao.

Trâu Viễn qua Triệu, thường chê Công tôn Long.

Ông thường đến du thuyết nước Yên, bàn với Yên Chiêu Vương về việc ngưng binh đao.

Công tôn Long, trong sách Hán chí được xếp vào phái Danh gia.

[Trong sách Sử ký và Sách Ẩn đều viết : Công tôn Long là đệ tử Khổng Tử, người nước Triệu.

Đệ tử truyện lại chép là người nước Vệ, Trịnh Huyền lại nói là người nước Sở, các thuyết đều khác nhau, không biết đâu là sự thật.

Sách Đệ tử truyện cũng có viết : " Công tôn Long tự Tử Thạch nhỏ hơn Khổng Tử 36 tuổi ".

*

Sách Sử ký, trong phần Mạnh Tử, Tuân Khanh có một đoạn dài nói về Tắc Hạ chư tử, là vì Mạnh Tử và Tuân Tử đều thường ở Tắc Hạ trong số gọi là " Liệt Đại phu " [có lương mà không nhiệm vụ rõ ràng].

[Dưới đây xin chép tài liệu Tắc Hạ chư tử của Kiến Hầu]

Tắc Hạ Chư Tử Khảo

Tắc Hạ ở cửa Tây thủ đô nước Tề, trong Mạnh Tử, Tuân Khanh truyện có viết : Từ Trâu Viễn cùng các Tiên sinh ở Tắc Hạ nước Tề như Thuần vu Khôn, Thận Đáo, Hoàng Uyên, Tiếp Tử, Điền Biền, Trâu Thích v.v...mỗi người đều có viết sách để trần thuyết với người có trách nhiệm với đời. Số ấy không thể kể xiết...

Từ Thuần vu Khôn trở đi, các ông đều được gọi là Liệt Đại phu, đuược cất cho nhà cao cửa rộng, đường sá thênh thang để tỏ lòng kính mến.

Trong thiên hạ, tân khách như các chư hầu, đều nói nước Tề là giỏi tiếp đãi kẻ hiền trong thiên hạ.

Sách Điền Kỉnh Trọng thế gia có viết : " Tuyên Vương rất thích các kẻ sĩ du thuyết và văn học như nhóm Trâu Viễn, Thuần vu Khôn, Điền Biền, Tiếp Tử, Thận Đáo, Hoàng Uyên, v.v...tất cả 76 người, đều cho nhà ở không làm việc chánh mà bàn luận, nhóm Tắc Hạ học sĩ rất đông, con số lên đến trăm, ngàn người.

Như thế đã thấy số Tắc Hạ chư tử rất đông...

Sau đây xin ghi tên những người nổi tiếng nhứt :

[Thượng Đại phu cũng như Liệt đại phu].

1.2. Trâu Viễn, Trâu Thích.

Trong sách Sử ký, phần Điền Kỉnh Trọng thế gia và Mạnh Tuân liệt truyện có ghi Tắc Hạ chư tử, trước hết là nêu tên Trâu Viễn.

Mạnh Tuân liệt truyện viết : Tề có ba Trâu Tử, trước là Trâu Kỵ, đánh đàn mà du thuyết với Uy Vương, nhơn đó mà dự vào quốc chánh phong làm Thành hầu và thọ tướng ấn, ông thuộc lớp người trước Mạnh Tử.

Kế đó là Trâu Viễn, thuộc lớp sau Mạnh Tử, trong số ba Trâu Tử ấy, duy chỉ có Trâu Kỵ là không ở trong hàng ngũ Tắc Hạ chư tử.

Có người nói : " Trâu Viễn thấy người cầm vận mạng nước kiêu sa, dâm dật, không chuộng đức, nếu lấy cái chính đính chỉnh được nơi thân mình những người ấy, thì bủa ra đến lê dân vậy. "

Ông liền xem xét kỹ lẽ âm dương trời đất, mà viết ra các thiên : Chủ vận, Chung thủy, Đại thánh, hơn 10 vạn chữ, lối viết của ông bao la, rộng rãi không giống thói thường, trước hết xét ở những vật nhỏ, rồi suy mà mở rộng ra, cho đến chỗ vô cùng...

Các bậc vương công, đại nhơn, ban đầu mới nhìn thấy thuyết của ông thì ngơ ngác rồi tìm cách dối trá, mà sau đó cũng không thi hành được, nhưng sau Trâu Tử được trọng ở nước Tề.

Ông qua nước Lương, Lương ra tận ranh nước đón, thi hành lễ chủ khách.

Ông qua nước Triệu, Bình nguyên quân đi một bên, và ngồi ở góc chiếu.

Ông qua Yên, Yên Chiêu Vương đi trước dọn đường, ngồi ở vị trí học trò mà thọ nghiệp, vua dựng nhà thạch thất để tự mình đến tôn làm thầy.

Ông đi du thuyết các nước Chư hầu được lễ tôn kính là như thế.

*

Kế là Trâu Thích, ông là một trong những Trâu Tử của nước Tề, cũng thể theo thuyết của Trâu Viễn làm giềng mối. Thuyết của Trâu Viễn thì bao la rộng rãi, còn của Thích thì văn vẽ, khó theo cho nên người nước Tề mới tán tụng :

- Rộng rãi như trời đất thì Trâu Viễn, còn thêu rồng, vẽ phượng thì Trâu Thích.

3. Thuần vu Khôn

Cũng là một trong Tắc Hạ chư tử. Truyện của ông thấy có chép trong Sử ký, phần Hoạt Kê liệt truyện và trong Chiến Quốc sách.

Thuần vu Khôn và Mạnh Tử đồng thời, ông gởi rễ ở nước Tề, mình cao không đầy 7 thước, ông rất hâm mộ Án Anh.

Ông học rộng nhớ dai, mà sự học lại không có chủ đích, ông hoạt kê, hay biện luận và khéo trong việc can gián...Ông thường đùa cợt để can gián vua Tề.

Mạnh Tuân truyện có viết : Thuần vu Khôn, nếu ở lâu với người ấy, có lúc học được những lời hay, cho nên người nước Tề mới tán dụng : Xe cộ đến ông đông đảo...

Sách Hán chí không có trích lục sách của Thuần vu Khôn, chắc có lẽ ông không có viết sách chăng ?

4. Điền Biền

Sách Hán chí phần Đạo gia có Điền Biền, ông tên Biền, người nước Tề, đến Tắc Hạ, hiệu là Thiên khẩu Biền. Sách Lã thị Xuân Thu, sách Hoài Nam lại viết là Trần Biền.

Sách Trang Tử viết chung Điền Biền, Bành Mông và Thận Đáo đồng một hạng.

Trong Tuân Tử, thì Điền Biền và Thận Đáo được nhắc chung. Sách Trang Tử viết : Điền Biền họcvới Bành Mông, nhưng theo sách Doãn văn Tử thì dường như Bành Mông học với Điền Biền.

Điền Biền là dòng dõi Tôn thất nước Tề, cho nên tuy không làm quan mà ăn lộc ngàn chung, nuôi khách 100 người. Sau đó, Đường Tử gièm pha Điền Biền với vua Tề Uy Vương, Uy Vương muốn giết ông, ông liền chạy ra đất Tiết, Mạnh thường quân rất hậu đãi ông.

5. Thận Đáo

Sách Trang Tử viết : ông tên Quảng, Mạnh Tuân truyện viết : Người nước Triệu, học thuật của Hoàng Lão.

Sách Hán chí, phần Pháp gia, có Thận Đáo, nói ông tên Đáo. Ông trước thời Thân bất Hại, Tuân Tử, và Thân bất Hại và Hàn Phi đều ngợi khen ông.

Sách Hàn Phi Tử nói học thuyêát của Thận Tử là gốc ở Hoàng Lão, rồi đi về Hình, Danh. Sách Hàn Phi thường dẫn lời nói của ông, và cho rằng thế của ông đủ để nhờ đó mà trở thành người giỏi, nhưng chí của ông thì không đủ để phục dân chúng.

Pháp gia thời kỳ đầu được chia làm 3 phái : Thương Quân chủ trương " pháp luật ", Thân Tử thì " thuật ", còn Thận Tử thì " thế ".

Sách Mạnh Tử có viết : Nước Lỗ muốn sai Thận Tử làm tướng quân...Phía dưới lại chép : Chuyện ấy thì Hoạt Ly không biết...Ông Thận Tử này là Hoạt Ly, người nước Lỗ, đồng thời với Mạnh Tử nhưng không phải là Thận Đáo.

6. Tiếp Tử

Cũng là một trong số Tắc Hạ chư tử, người nước Tề..

Sách Chánh nghĩa viết : Sách Nghệ văn chí có viết : Tiếp Tử có hai thiên sách...Ông thuộc về phái Đạo gia, nhưng trong sách Hán chí, phần Đạo gia,

không thấy có tên Tiếp Tử mà chỉ có Tiệp Tử với lời chú : Người nước Tề, đi du thuyết dưới thời Võ Đế...

7. Hoàn Uyên

Cũng là một trong số Tắc Hạ chư tử, sách Hán chí, phần Đạo gia, có Quyên Tử với lời chú : tên Uyên, người nước Sở, đệ tử của Lão Tử.

Quyên, Uyên tức là Hoàn Uyên nhưng không phải đệ tử của Lão Tử, sự tích ông như thế nào không ai biết rõ.

*

Trong số chư tử ở Tắc Hạ, Mạnh Tử và Tuân Tử là nổi tiếng nhứt, kế đó là 7 người vừa kể trên...

Phần sau của thiên Mạnh Tuân có viết : Ở Triệu có Công tôn Long với biện thuyết " Kiên, bạch, đồng dị " và cũng có thuyết của Kịch Tử. Ở Ngụy thì có Lý Ly ra sức dạy dỗ ở địa phương, nước Sở có Thi Tử, Trường Lư, và Vu Tử đất A...

Sáu người nầy được chép ở phần như phụ lục, nhưng chưa chắc là thuộc nhóm Tắc Hạ.

Công tôn Long, Thi Tử đã có chép ở phần trước, bây giờ còn 4 người xin chép ra sau :

1. Kịch Tử

Trong Hán chí, phần Pháp gia, không có tên Kịch Tử mà có Xứ Tử với lời chú : Sử ký có chép : Nước Triệu có Xứ Tử, tức là Kịch Tử, vì chữ Xứ và chữ Kịch giống nhau.

Dưới thời Chiến Quốc có Kịch Tôn, Hán có Kịch Mạnh, như thế thì thời xưa đã có họ Kịch, tên và sự tích của ông không ai biết rõ.

2. Lý Ly

Sách Hán chí, phần Pháp gia, có Lý Tử với lời chú : tên Ly làm Tướng quốc cho Ngụy văn Hầu, làm cho nước giàu binh mạnh.

Sách Thực hóa chí cũng có viết : " Lý Ly giúp Ngụy văn Hầu hết sức mở rộng nền giáo dục địa phương...

Tấn thơ, thiên Hình pháp có viết : " Luật và Văn bắt đầu từ Lý Ly. Ly soạn có thứ lớp quốc pháp của các nước, viết quyển Pháp kinh gồm 6 thiên. Thương Quân rước ông để giúp nước Tần "...Như thế thì dường như Thương Quân là đệ tử của ông.

Mặc dù chuyện đó không có gì làm bằng chứng, nhưng Lý Ly là Pháp gia trong thời kỳ đầu, đó là chuyện chắc chắn có thể tin được.

3. Trường Lư Tử

Sách Hán chí ghép vào phái Đạo gia với lời chú : Người nước Sở...Chữ Trường Lư, dường như không phải là họ, nhưng không có tài liệu gì để tìm hiểu thêm cho rõ ràng hơn.

4. Vu Tử

Sách Sách Ẩn viết : Đây là chữ Hu mà phải đọc là Vu.

Sách Chánh nghĩa có viết : sách Nghệ Văn chí chép : Vu Tử có sách gồm 11 thiên, ông tên Anh, người nước Tề, đứng phía sau số " Thất thập tử ".

Nhan sư Cổ viết : Chữ " Vu " âm là " Di " trong Hán chí, Vu Tử được xếp vào phái Nho gia, nhưng sự tích không có đâu ghi rõ...

*

Tài liệu Điền Kỉnh Trọng Thế gia, bắt đầu từ Trâu Viễn trở đi, đều là Thượng Đại phu gồm 76 người. Ở đây chỉ tìm được có 7 người, rồi từ Công tôn Long trở đi, lại thêm được 6 nữa, như thế còn thêm một số lớn nggười, không một ai biết tên họ là gì cả.

Trong sách Hán chí, phần Danh gia có Doãn văn Tử với lời chú : " Lưu Hướng có viết : Ông cùng vớiTống Hình có đến Tắc Hạ ". Như thế thì trong Tắc Hạ chư tử còn có hai người Doãn Văn và Tống Hình, nhưng trong Điền Kỉnh Trọng thế gia và Mạnh Tuân truyện không thấy đềcập đến không hiểu tại sao.

Xin bổ túc thêm :

1. Doãn Văn

Sách Hán chí viết : Đến du thuyết TềTuyên Vương, trước Công tôn Long. Trong sách Trang Tử, Doãn Văn được đềcập chung với Tống Hình.

Sách Lã thị Xuân Thu chép : Doãn Văn bàn vềđạo sĩ với TềMẫn Vương, hai người cũng có bàn luận vềviệc " Bị làm nhục mà không đánh trả "...Ông và Tống Hình đồng tôn thờ Mặc Tử.

Sách Thuyết Uyển chép chuyện Doãn Văn đáp lời TềTuyên Vương về việc " Chuyện của các vì nhơn quân ". Ông có lời đáp : " Vô vi mà có thể bao dung kẻ dưới... ". Như thế thì ông gần với Đạo gia.

Sách Hán chí liệt sách ông vào phái Danh gia, không hiểu tại sao...Theo tài liệu kể trên thì ông đồng thời với TềTuyên Vương và Mẫn Vương, y như lời Nhan sư Cổ đã nói : " Ông thường đến Tắc Hạ ".

Sách Khổng Tòng Tử có chép : Tử Tư ở nước Tề, Doãn Văn có con không giống mình, nghi vợ bất trinh nên nói với Tử Tư v.v...

Lưu Hâm cũng có viết : " Doãn Văn, Tống Hình, Điền Biền, Bành Mông, đồng học với Công tôn Long.

Công tôn Long là khách Bình Nguyên quân ở vào thời Triệu Hiếu Thành Vương như thế đâu có thể làm thầy nhóm Doãn Văn được.

2. Tống Hình

Trang Tử, Tuân Tử và Mạnh Tử đều có nhắc đến Tống Hình, nhưng chữ Hình mỗi người lại viết khác nhau, còn sách Trang Tử, ở một thiên khác, và Hàn Phi lại viết là Tống Vinh Tử.

Mạnh Tử và Tuân Tử đều viết là người nước Tống. Mạnh Tử có chép chuyện : " Tống Hình nghe Tần Sở sắp đánh nhau liền đến du thuyết để can ngăn, như thế thì Tống Hình đồng thời với Mạnh Tử, lúc đó nhằm năm Châu Noãn Vương thứ 3 [312 trước T.L.].

Mạnh Tử gọi ông là Tiên sinh, như thế thì tuổi ông lớn hơn Mạnh Tử.

Trang Tử nhận xét Tống Hình là chủ trương : " Chống việc đánh nhau, ngưng binh đao, bị hiếp đáp mà không thấy nhục ". Tuân Tử và Hàn Phi nhận xét về ông cũng như thế, vì vậy Tuân Tử sắp ông chung với Mặc Tử.

10. Tô T`ân, Trương Nghi và Khuất Nguyên.

Dưới thời Xuân Thu, nước Sở là lớn mạnh hơn hết, phía Bắc thì tranh Bá với T`ê, Tấn, tạo thành một cuộc thế " kháng tung ", còn dưới thời Chiến Quốc, nước T`ân là lớn mạnh, nên hướng v`ê phía Đông định xâm lăng Lục Quốc tạo thành thế " kháng hoành ".

Nước Sở tuy đã thôn tính các nước vùng Giang Hán, nhưng còn muốn mở rộng thế lực v`ê phía Bắc, là muốn làm Minh chủ lãnh đạo chư h`âu, cho nên cứ tranh với hai nước lớn là T`ê và Tấn.

T`ê đã g`ôm thâu Quang trung, r`ôi quay v`ê phía Đông là muốn thôn tính Lục Quốc, thế nên lúc bấy giờ Lục Quốc chỉ có hai con đường phải chọn, hoặc là chống lại, hay là chịu khuất phục.

Lúc ấy sách lược các chánh khách, cũng theo đó mà phân ra làm hai lớp. Một lớp chủ trương Lục Quốc hợp với Nam, Bắc để chống lại T`ân, đó là " Hợp Tung ", còn một lớp khác thì chủ trương Lục Quốc hướng v`ê phía Tây hợp với T`ân gọi đó là " Liên Hoành ".

Tung và Hoành đó là hai loại sách lược v`ê ngoại giao đã kể trên, và Tung Hoành gia, tức là những chánh khách đã vận dụng hai sách lược ngoại giao đó. Thế nên Tung Hoành, không phải là h ọc thuyết, và những Tung Hoành gia cũng không phải là những học giả.

Sách Hán chí cho rằng Tung Hoành gia là một môn phái trong Thập Gia Chư Tử, như thế thì không đúng.

Trong số Tung Hoành gia có Tô T`ân và Trương Nghi là nổi tiếng hơn hết, trong Sử ký đ`âu có truyện, nay theo tài liệu của Kiến H`âu, cũng theo Sử ký viết ra cho rõ ràng hơn...

Tô T`ân, Trương Nghi Lược Khảo

Tô Tân, tự Quí Tử, người đất Lạc Dương, nước Đông Châu.

Ông cùng Trương Nghi là người nước Sở, đông học với Quỉ Cốc tiên sinh, về thuật Tung Hoành.

[Sách Sách Ẩn viết :Tô T`ân có anh em tất cả 5 người, ông là người nhỏ nhứt, cho nên mới gọi là Quí Tử.

Sách Sách Ẩn cũng có viết : Quỉ Cốc là địa danh. Ở Phò Phong, Trì Dương, Dĩnh Châu, Dương Thành, đ`âu có gò Quỉ Cốc, có người ở, r`ôi nhơn đó, gọi người ấy là Quỉ Cốc Tử.

Sách Quỉ Cốc Tử viết : Ở đất Châu, có nhà hào sĩ ở Quỉ Cốc, hiệu là Quỉ Cốc tiên sinh, Tô T`ân, Trương Nghi đến ra mắt chọn ngày mà học.

Sách Phong tục thông viết : Quỉ Cốc tiên sinh là một Tung Hoành gia dưới thời Lục Quốc. Như thế, dường như Quỉ Cốc Tử là có người thật, người ấy lấy chỗ ở làm danh hiệu mình.

Trong sách " Bút nghiệp " H`ô Ứng Lân viết : " Quỉ Cốc Tử có viết quyển " Để Ứng ".

Trương Nghi, trọn đời bôn ba đi du thuyết đó đây, bận rộn v`ê việc chạy theo vinh hoa, phú quí, như vậy đâu có thì giờ rảnh để viết sách. Sách Tô T`ân, Trương Nghi có lẽ do người đời sau gom góp, thể theo ý hai ông mà viết, r`ôi có kẻ hiếu sự lại ghi thêm vô của Quỉ Cốc Tử, thế nên Quỉ Cốc Tử e rằng không có người thật, mà là một tên chung để gọi những nhà học giả ẩn cư...]

Tô Tân học thành công, đến du thuyết với Châu Hiển Vương, kẻ tả hữu xem thường ông, cho nên ông không được dùng...Lý Đoái nước Triệu giúp đỡ, ông liền đi về phía Tây vào nước Tân, dùng sách lược Liên Hoành thuyết với Tân Huệ Văn Vương.

Lúc đó nước Tần vừa mới giết Thương Ưởng nên rất ghét bọn du sĩ các nước liền không dùng. Ông rất khốn quẫn mà trở về.

Đến nhà, vợ vẫn ngồi y trên khung cửi dệt, không thèm ngó ngàng đến ; còn chị thì không nấu cơm, cha mẹ anh em đều mỉa mai...

Ông liền phát phẫn, đọc sách, nếu buồn ngủ thì lấy mũi dùi tự đâm vào vế cho tỉnh...Được một năm, dùi mài học tập thành công, liền qua du thuyết Yên Văn Hầu nên cầu thân với Triệu.

Yên Văn Hầu liền giúp cho vàng lụa, xe ngựa, qua du thuyết với Triệu Tiêu Hầu, xin hợp Hàn, Ngụy, Tề, Sở, Yên để chống Tần. Nước Triệu lại giúp đỡ thêm vàng bạc xe ngựa, khiến ông đi du thuyết với chư hầu.

[Theo Lục Quốc niên biểu, năm thứ 35 đời Châu Hiển Vương, nhằm năm thứ 28 Yên Văn H`âu có chép chuyện Tô T`ân sang du thuyết nước Yên. Trong Yên thế gia cũng chép y như vậy [nhằm năm 336 trước T.L.]

Trương Nghi học thành công, làm khách ở Tướng Quốc nước Sở.

Tướng Quốc nước Sở làm mất viên bích ngọc, nghi Trương Nghi lấy trộm, hành phạt ông nặng nề, Trương Nghi trở về, hả miệng hỏi vợ :

- Lưỡi của ta còn không ?

Vợ đáp :

- Lưỡi vẫn còn đó.

Trương Nghi cười đáp :

- Như vậy là được rồi...

Lúc đó nước Tần đánh Ngụy, lấy đất Điêu âm, lại còn muốn tiến binh về phía Đông.

Tô Tần sợ minh ước " Hợp Tung "chưa thành mà binh Tần đã đến Triệu, liền sai người đến nói riêng với Trương Nghi :

- Sao ông không đến gặp Tô Quân ?

Quả nhiên Trương Nghi đến Triệu, xin gặp Tô Tần, Tô Tần dặn người giữ cửa không cho vào, nhưng cũng không cho đi, vài ngày sau mới cho gặp mặt, nhưng lại tiếp đãi không đủ lễ...

Trương Nghi giận dữ, nghĩ rằng chỉ có nước Tần là làm khốn đốn được nước Triệu mà thôi...Ông liền đi qua phía Tây vào nước Tần.

Tô Tần liền sai Xá Nhơn đem vàng lụa xe ngựa giúp cho Trương Nghi và lén đi theo, cùng ăn ngủ chung lần lần thân mật nhau, và khi giúp vàng lụa xe ngựa cho ông cũng không nói là của ai.

Trương Nghi đến nước Tần, dùng sách lược Liên Hoành thuyết với Huệ Văn Vương, vua liền cho làm Khách khanh, người Xá Nhơn của Tô Tần liền từ giã ra về...

Trương Nghi lưu lại, lúc đó Xá Nhơn mới nói rõ duyên do...

Trương Nghi thán phục và nói rằng :

- Ông vì tôi về, cảm tạ Tô Quân. Lúc nào Tô Quân còn ở đó thì không bao giờ tôi dám nói đến chuyện đánh Triệu.

Tô Tân liên định ước việc Hợp Tung với Hàn Tuyên Vương, Ngụy Tương Vương, Tê Tuyên Vương, Sở Uy Vương, Tô Tân làm Tung Ước trưởng, làm tướng luôn 6 nước...

[Theo Lục Quốc niên biểu, thì năm 37 đời Châu Hiển Vương, là năm đ`âu Hàn Tuyên Vương, năm thứ 3 Ngụy Tương Vương, năm thứ 11 T`êTuyên Vương, năm thứ 8 Sở Uy Vương (năm 334 trước T.L.)

Năm ấy, Tô T`ân đi du thuyết các nước, từ năm Châu Hiển Vương thứ 38 (335 trước T.L.) đến năm thứ 43 (330 trước T.L.) cọng chung 6 năm, là thời kỳ Hợp Tung, ở Lục Quốc, không có cuộc chiến nào đáng kể].

Tô Tân về báo cáo với Triệu Vương, đi qua Lạc Dương, Châu Hiển Vương sai người ra biên giới ủy lạo, vợ và chị đứng chờ đón bên đường, chỉ khẻ liếc mắt mà không dám ngó ngay mặt.

Tô Tân cười nói :

- Sao trước kia chị làm cao mà bây giờ cung kính vậy ?

Chị ông khúm núm tạ lỗi :

- Vì Quí Tử nhiều vàng và ngôi cao...

Tô Tân thở dài :

- Con người, hễ bần cùng thì cha mẹ chẳng xem là con, giàu sang thì thân thích sợ sệt, con người sanh ra trên đời nầy chuyện giàu sang phú quí, có thể xem thường được không ?

Về đến Triệu, Triệu Tiên Hầu phong làm Võ An quân, nhờ thế mà binh Tân không dám ra Hàm Cốc quan trong suốt thời gian dài 15 năm.

[Sự thật không đúng như vậy, vì theo Lục Quốc niên biểu thì năm thứ 39 Châu Hiển Vương (334 trước T.L.) T`ân đã lấy đất Hà Tây của Ngụy, r`ôi năm thứ 40 (333 trước T.L.) lại lấy đất Ph`ân Ân và Tiêu của Ngụy, năm thứ 41 (332 trước T.L.) lại lấy đất Thượng quận cũng của Ngụy r`ôi đến năm thứ 47 (326 trước T.L.) lại lấy thêm mấy ph`ân đất : Khúc Yển, Bình Châu, cũng của Ngụy...

Đến năm thứ hai Châu Thận Tịnh Vương (319 trước T.L.) lấy đấy Yển của nước Hàn, đến năm thứ 5, lấy đất Trung Độ, Tây Dương của Triệu (316 trước T.L.) là cũng lấy đất An Ấp của Ngụy.

Trong suốt thời gian dài 15 năm, thật ra T`ân lấn đất của chư h`âu rất nhi`âu.]

Sau đó, Tân lừa Tê và Ngụy để hợp nhau đánh Triệu, Triệu Vương trách Tô Tân...

Tô Tân xin qua Yên để tìm cách báo thù Tê, từ Tô Tân rời khỏi nước Triệu mà minh ước Hợp Tung bị tan rã...

Trước kia, Tân Huệ Văn Vương đem con gái gã cho thái tử nước Yên, năm ấy Văn Hầu mất, thái tử lên ngôi, hiệu là Diệc Vương.

Tê Tuyên Vương nhơn nước Yên có tang, liên ra quân đánh, lấy 10 thành, Diệc Vương trách Tô Tân, Tô Tân xin qua Tê, du thuyết với Tê Vương để đòi lại 10 thành. Mẹ của Yên Diệc Vương tư thông với Tô Tân, Diệc Vương biết chuyện ấy, có người lại chê Tô Tân với Diệc Vương, Tô Tân sợ bị giết, liên thuyết với Diệc Vương, rồi giả như mình bị tội mà chạy trốn sang Tê.

Tê Tuyên Vương cho làm Khách khanh, đến khi Tuyên Vương mất, Mân Vương lên ngôi, Đại phu nước Tê và Tô Tân tranh nhau để được vua sủng ái, Tô Tân bị đâm, kẻ giết người chạy mất.

Tô Tân sắp chết, nói với Mân Vương :

- Thần chết, muốn tìm kẻ chết theo thì cứ phao tin " Tô Tân vì nước Yên mà qua làm loạn ở Tê... " như thế thì sẽ bắt được tên thích khách...

Vua Tê y lời, quả nhiên bắt được tên thích khách, liền giết ngay.

Năm thứ 10 Tân Huệ Văn Vương, Trương Nghi và công tử Hoa đánh Ngụy, lấy đấy Bồ Dương, rồi cùng hoà với Ngụy.

Huệ Văn Vương đưa ông về Thượng quận, Sa Khâu để thưởng công, từ đó Trương Nghi làm tướng quốc nước Tân.

Năm thứ 13 Huệ Văn Vương, vua Tân mới bắt đầu xưng vương...

Huệ Văn Vương hậu ngươn năm thứ 3, Trương Nghi ra đi, đến làm Tướng quốc nước Ngụy, ở Ngụy 4 năm, Tương Vương mất, Ai Vương lên ngôi, nghe theo lời Trương Nghi, bội ước việc Hợp Tung, hòa với nước Tân, Trương Nghi lại trở về làm tướng nước Tân, lúc đó Tê với Sở Hợp Tung, thân mật nhau, Trương Nghi qua Sở, kéo Sở Hoài Vương, khuyên ông dứt Tê, nếu được như thế thì sẽ hiến cho đất Thương Ô 600 dặm.

Quả nhiên Hoài Vương dứt giao thiệp với Tê, và sai sứ theo Trương Nghi vào đất Tân để nhận đất nhưng Trương Nghi chỉ chịu cắt cho có 6 dặm.

Hoài Vương giận, liền sai Khuất Cái đánh Tân, bị đại bại, Khuất Cái chết.

Tân liền lấy của Sở các vùng Đơn Dương, Hán Trung, Sở vẫn tăng binh đánh Tân, rồi lại bị bại ở Lam Điền.

Tân nghị hòa, nói muốn lấy vùng đất ngoài Võ quan để đổi đất Kiềm Tung của Sở.

Hoài Vương nói :

- Nếu được Trương Nghi thì cam tâm vậy và vui lòng hiến đất Kiềm Tung.

Trương Nghi qua Sở, lại nhờ nịnh thần nước Sở là Cận Thượng và sủng cơ Trịnh Tụ nói giùm, Hoài Vương thả Trương Nghi và hứa việc Liên Hoành.

Trương Nghi về báo lại với Huệ Văn Vương, được phong 5 ấp, hiệu là Võ tin Quân, nhơn đó mà đi luôn qua các nước Tê, Triệu, Yên, các nước đều hứa Liên Hoành với Tân.

Trương Nghi trở về Tân chưa đến Hàm Dương mà Huệ Văn Vương mất, Võ Vương lên ngôi. Lúc còn là thái tử, Võ Vương đã không thích Trương Nghi, bọn tả thần lại gièm siểm thêm, Trương Nghi liền xin đi qua làm Tướng quốc cho Ngụy.

Làm Tướng quốc cho Ngụy được một năm thì ông mất.

[Trương Nghi qua làm Tướng quốc cho Ngụy vào năm đầu Tần Võ Vương năm sau ông mất, tức vào năm Tần Võ Vương thứ 2 và Châu Noãn Vương thứ 6 (309 trước T.L.)].

*

Sách Hán chí có viết : Phái Tung Hoành xuất thân từ lớp quan đi đó đi đây [du thuyết]. Nếu người tà vọng làm việc ấy, thì trí trá mà bỏ mất chữ tín.

Theo ý của Hán chí thì chữ Tung Hoành chỉ việc ngoại giao, như Tô Tần và Trương Nghi là những nhà trí trá và không giữ chữ tín.

Sách Luận Ngữ, thiên Tử Lộ có ghi lời Khổng Tử : " Đọc kinh Thi 300 bài...đi sứ ở 4 phương, mà không thể ứng đối, tuy đọc nhiều mà có làm được gì đâu ? "

Dưới thời Xuân Thu, có việc gì thì hợp nhau lại để hỏi ý, và thường thường làm ra bài thi để bày tỏ ý của mình, cho nên sách Hán chí mới chép : " Lên cao, làm bài phú, là có thể làm chức Đại phu ".

Thời đó, hễ ai lên đàn mà có thể làm bài thi bày tỏ chí của mình cho đúng là có thể làm Đại phu, phụng mạng đi sứ để ứng dối.

Thứ nhứt là vì : Thi đa số thuộc loại Tỉ, Hứng, khéo phô trương, mà trong lúc ngoại giao, lời nói phải khéo léo, khi thì ngụ ý, lúc ví dụ, châm biếm, hay mượn lời kẻ khác để nói ý mình cho khỏi bị đụng chạm...cho nên lời nói phải linh diệu vô cùng.

Muốn trau dồi được như thế thì phải học kinh Thi...Cho đến lúc Tần Hán thống nhứt, các chư hầu thành quận huyện, các nhà du thuyết không còn đất dụng võ lần lần biến thành những văn nhân giỏi từ phú như Lục Giả, Trâu Dương, v.v...đều là những Tung Hoành gia kiêm Từ phú gia, đó là do kinh Thi biến ra từ phú, mà Tung Hoành gia là những người mở đường đầu tiên.

Phái Tung Hoành tuy không thể gọi hẳn là một học phái, nhưng rất có công trong việc làm cho nền văn học của Trung Hoa biến chuyển và tiến tới, trong số Tung Hoành gia kể trên, có Khuất Nguyên là người đáng ghi nhớ hơn hết.

Từ xưa đến nay, đề cập đến Bách Gia Chư Tử, ít ai nhắc đến Khuất Nguyên, nhưng chính ông là người khai tổ cho nền Từ phú của Trung Hoa.

Ông lại có những tư tưởng Đạo gia siêu xuất trần thế, và kiêm luôn cả tư tưởng trung quân, ái quốc của Nho gia.

Nền văn học của Trung Hoa bắt đầu từ ngành trước thuật chuyển sang văn chương từ phú cũng nhờ Khuất Nguyên là người đầu tiên đã mở một con đường mới.

Sau đây xin trích lục truyện Khuất Nguyên căn cứ theo sách Sử ký.

Khuất Nguyên Truyện Khảo

Khuất Nguyên, tên Bình, cùng dòng họ với nhà Sở.

[Cao và Bằng gọi là Nguyên, vì thế tên Bình (Bằng) mà tự là Nguyên.

Khuất Nguyên là người trong công tộc nước Sở. Con Sở Võ Vương là Hà, ăn lộc ở đất Khuất, vì thế lấy tên đất làm họ. Khuất Nguyên là dòng dõi của Hà...]

Ông làm chức Tả đồ cho Hoài Vương, người học rộng, nhớ dai, biết rõ việc trị loạn, khéo văn chương từ phú, vào triều thì bàn với vua về chuyện trị nước để ra hiệu lịnh, còn ra ngoài thì tiếp đãi tân khách, ứng đối chư hầu, vua rất tín nhiệm ông.

[Tả đồ là một chức quan của nước Sở, tham gia việc cơ mật, phụ trách ngoại giao, là một chức quan trọng yếu.]

Thượng quan Đại phu cùng đồng hàng với ông, nhưng lại tranh giành cho được vua tin yêu nên có lòng hại tài ông.

Vua Hoài Vương khiến Khuất Nguyên làm ra từ lịnh. Khuất Bình thảo chưa xong, Thượng quan Đại phu nhìn thấy muốn đoạt, Khuất Bình không cho, vì đó mà ông bị gièm :

- Vua sai Khuất Bình làm lịnh, chuyện đó ai cũng biết, nhưng mỗi lần lịnh ra, Bình lại khoe công mình, nói rằng, ngoài ta không một ai có thể làm được.

Vua giận mà thờ ơ với Khuất Bình.

[Sách Chánh nghĩa chú thích Thượng quan Đại phu là Cận Thượng].

Khuất Nguyên buồn về chuyện vua nghe lời mà không xét nét, bị lời gièm siểm làm cho mất sáng suốt, chuyện tà vạy làm hại việc công, không dung người ngay thẳng, vì thế u oán, ưu tư mà làm ra bài Ly tao.

Ly tao tức là " gặp chuyện buồn ".

Khuất Bình đã bị chê, sau đó, Tần muốn đánh Tề, Tề và Sở Hợp Tung, thân thiện nhau, Huệ Vương lo ngại, liền sai Trương Nghi giả vờ bỏ nước Tần, đem lễ vật trọng hậu đến để xin thờ nước Sở và nói :



Hình 11. KHUẤT NGUYÊN

Trích trong Trung Quốc Văn Học Sử của Trịnh Chấn Đạc, quyển 1 [trang 52].

- Tần rất ghét Tề, Tề với Sở Hợp Tung, thân thiện nhau, nếu Sở có thể dứt với Tần thì Tần nguyện hiến đất Thương Ô 600 dặm.

Sở Hoài Vương tham và tin lời Trương Nghi, liền dứt nước Tề, sai sứ đến nước Tần lãnh đất, Trương Nghi liền trở mặt nói :

- Tôi chỉ hứa với vua có 6 dặm, chớ đâu phải 600 dặm...

Sứ Sở tức giận ra về, tâu lại với Hoài Vương, Hoài Vương giận dữ đại hưng binh phạt Tần, Tần cũng phát binh ra đánh, đại phá binh Sở ở Đan Triết, chém đầu quân Sở 6 vạn, bắt tướng nước Sở là Khuất Cái và lấy đất Hán Trung của Sở.

Hoài Vương liền dốc binh trong nước để đánh sâu vào nước Tần, đôi bên đánh ở Lam Điền.

Nước Ngụy nghe tin, liền đánh úp nước Sở đến đất Đặng. Binh Sở sợ, từ nước Tần kéo trở về, trong lúc đó thì nước Tề giận không thèm cứu Sở, làm cho nước Sở rất khốn đốn.

Năm sau, Tần xin trả lại đất Hán Trung để nghị hoà.

Vua Sở nói :

- Không muốn được đất, chỉ muốn được Trương Nghi mới cam tâm

Trương Nghi nghe tin liền nói :

- Nếu Nghi nầy mà đổi được đất Hán Trung, thì thần xin qua Sở.

Tới Sở, ông liền đem lễ vật trọng hậu đút lót cho cận thần Cận Thượng, và bày kế cho sủng cơ của Hoài Vương là Trịnh Tụ. Hoài Vương liền nghe lời Trịnh Tụ, lại thả Trương Nghi.

Lúc đó Khuất Bình đã bị đối xử lạt lẽo, không còn tại vị mà đi sứ ở Tề.

Ông quay trở về, khuyên Hoài Vương :

-Tại sao vua không giết Trương Nghi ?

Hoài Vương ăn năn, cho người đuổi theo nhưng không kịp.

[Bài tựa của Ly tao có viết : " Khuất Nguyên đồng tánh với Sở Vương làm chức Tam Lư Đại phu... " Trong bổn truyện không thấy ghi điều nầy, chắc có lẽ khi ông bị nhà vua đối xử lợt lạt, nên bị bãi chức Tả đồ, giáng xuống còn Tam Lư Đại phu, và phụng mạng đi sứ sang Tề.]

Sau đó, chư hầu hợp sức đánh Sở, giết tướng Sở là Đường Muội.

Trước kia Tần Chiêu Vương làm suôi với Sở, bây giờ lại muốn hội với Hoài Vương.

Hoài Vương muốn đi, Khuất Nguyên khuyên :

- Nước Tần là giống hổ lang, không thể tin được, không đi là hơn.

Con nhỏ của Hoài Vương là Tử Lan khuyên vua đi :

- Tại sao lại làm mất vui với Tần ?

Hoài Vương liền đi. Vào Võ quan, Tần phục binh, chặn phía sau, rồi giữ Hoài Vương để đòi cắt đất.

Hoài Vương giận, không nghe theo, chạy trốn qua Triệu, Triệu không cho vào, lại trở qua Tần, rồi chết ở Tần và được đem về nước chôn.

Trưởng Tử là Khoảnh Tương Vương lên ngôi, dùng em là Tử Lan làm lịnh doãn.

Người nước Sở đổ lỗi cho Tử Lan vì đã khuyên Hoài Vương vào nước Tần rồi không về được.

Khuất Bình đã ghét chuyện ấy, nhưng mặc dù bị bỏ rơi, ông vẫn nhớ Tổ quốc, lòng vẫn không quên Hoài Vương, luôn luôn muốn trở về, mong mỏi được may mắn là vua hối ngộ, và thay đổi tánh tình...Ông cứ thiết tha về việc gìn giữ ngôi vua, làm cho quốc gia hưng thạnh...nên trong thiên Ly tao, ông đã nhắc đi nhắc lại điều đó đến 3 lần.

Rồi sau cùng, không còn làm gì được, ông không thể thay đổi gì...đành nhìn thấy Hoài Vương trọn đời không hối ngộ.

Lịnh doãn Tử Lan nghe chuyện ấy giận dữ, liền khiến Thượng quan Đại phu nói xấu Khuất Bình với Khoảnh Tương Vương.

Tương Vương giận liền đày ông đi...

Khuất Nguyên đến bờ sông, bỏ tóc xõa, vừa đi vừa hát bên bờ hình dung héo khô...liền làm bài phú Hoài sa...rồi sau cùng ôm đá, nhảy xuống sông Mịch La mà chết.

[Sông Mịch Thủy và La Thủy hợp lưu gọi là Mịch La giang, hạ lưu chảy vào sông Tương. Chỗ Khuất Nguyên nhảy xuống sông gọi là Khuất Đàm.

Khuất Nguyên sanh vào năm Sở Tuyên Vương thứ 27 (343 trước T.L.) tháng giêng, ngày Canh dần, năm ông tự trầm, có người cho là vào năm đầu Khoảnh Vương, cũng có người cho là vào năm thứ 3, sau khi Hoài Vương chết ở Tần.

Sách Tục TềHài chép : Khuất Nguyên tự trầm vào ngày mùng 5 tháng 5, ngày nay thành tục ngày " Đoan ngọ ", v.v...]

Sau khi Khuất Nguyên chết, nước Sở có bọn Tống Ngọc, Đường Lặc, Cảnh Sai, đều thích về từ phú và nổi tiếng, nhưng tất cả đều noi theo từ lịnh của Khuất Nguyên và không một ai dám thẳng thắn gián can...Sau đó, nước Sở ngày càng yếu, vài mươi năm sau liền bị Tần diệt.

[Từ Khuất Nguyên trở đi, có nhiều người làm từ phú, thấy có chép trong Sở từ...

Đại để, người Sở gọi là Từ, người Hán gọi là Phú, Sở Từ như Cửu ca nguyên là những bài hát trong dân gian, nhưng đại bộ phận không thể ca.

Đến đời nhà Hán, những bài nào hát được thì phổ nhạc, gọi là ca thi, nếu đem diễn thì gọi là nhạc phủ, nếu không hát mà đọc thì gọi đó là " phú "].

11. Phụ lục.

I. CHƯ TỬ THỜI TÂY HÁN

Trở lên là phần lược khảo về thân thế Chư Tử, căn cứ phần nhiều theo tài liệu trong Sử ký Tư Mã Thiên, có thêm bớt cho hợp với nội dung quyển sách.

Các Chư Tử được kể đều là những nhân vật tiêu biểu cho 10 môn phái, Nho gia thì có Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử ; Đạo gia thì có Lão Tử, Trang Tử ; Mặc gia có Mặc Tử ; Pháp gia có Thương Quân, Hàn Phi, Lý Tư ; Danh gia có Huệ Thi, Công Tôn Long, đều là những người nổi danh hơn hết.

Phái Âm Dương gia có Trâu Viễn, Tung Hoành gia có Tô Tần, Trương Nghi, đây là những người tuy có tiếng nhưng không bằng những người của các phái đã kể trên.

Kế đó là những người như Hứa Hành, học thuyết của ông xuất phát từ Đạo gia, nhưng vì lại gán cho là của Thần Nông, cho nên mới gọi là Nông gia...

Thuyết của Tống Hình thì gần với Mặc gia, nhưng vì thiên về văn chương, chuyện tích cho nên gọi là Tiểu thuyết gia.

Lã thị Xuân Thu là do Môn khách viết, mà Lữ bất Vi chỉ đứng tên, học thuyết thì gom góp của nhiều phái, cho nên đứng sau cùng các nhân vật khác.

Căn cứ theo thời đại, trước hết là cuối thời Xuân Thu, Lão Tử và Khổng Tử mở đầu, cho đến Lý Tư thời nhà Tần, thì thời Chiến Quốc là thời kỳ toàn thạnh của Chư Tử, thế nên bàn về Chư tử, là nói đến thời kỳ Châu Tần, hay cũng gọi là Tiên Tần.

Sách Hán thơ nghệ văn chí của Ban Cố, dùng sách Thất lược của Lưu Hâm làm căn cứ.

Lưu Hâm là người cuối thời Tây Hán, Ban Cố là người của thời Đông hán lúc mới bắt đầu dựng nghiệp, cho nên về phần trích lục Chư Tử lược của ông, không hạn chế ở thời Châu Tần, mà lại không có những người của thời Tây Hán.

Phong trào Chư Tử dưới thời Châu Tần còn ảnh hưởng đến thời Tây Hán sâu xa, vì thế cũng cần tóm lược thân thế một số Chư Tử dưới thời Tây Hán để cho quyển sách được đầy đủ hơn.

Sau đây xin kể 10 nhân vật có tiếng nhứt trong số Chư Tử dưới thời kỳấy :

1. Lục Giả

Người nước Sở, giúp Hán Cao Tổ định thiên hạ, thường đi sứ đến Chư hầu, có hai lần đi sứ sang Việt Nam, thương thuyết với Triệu Đà.

Dưới thời Lữ Hậu, thường với Thừa tướng Trần Bình, Thái Úy Châu Bột cùng nhau diệt họ Lữ...

Như thế ông thuộc phái Tung Hoành gia.

Trong Hán chí, phần Thi phú lược phân phú ra làm 4 loại, loại thứ 3, thuộc về Lục Giả, như thế Lục Giả cũng là một Từ phú gia.

Ông có viết cho Cao Tổ một quyển sách gồm 12 thiên gọi là Tân Ngữ Hán chí. Sách nầy được liệt vào phái Nho gia.

2. Giã Nghị

Người đất Lạc Dương, làm chức Đình úy nước Ngô được Văn Đế triệu đến làm bác sĩ, năm sau, được lên chức Đại trung Đại phu, bị bọn Đại thần là Châu Bột, Quán Anh tìm cách ngăn trở, nên bị đưa ra Trường Sa làm Thái phó cho Trường Sa Vương, sau đó lại bị dời đến làm Thái phó cho Lương Vương.

Lương Vương té ngựa chết, Giã Nghị buồn vì làm Thái phó không nên việc gì cả, buồn rầu khóc lóc hơn một năm rồi cũng chết.

Bài phú " Bằng Điểu " của ông đã nói lên được tâm tư u uất của ông. Ông là một Từ phú gia mà lại có căn bản sâu sắc vềĐạo gia, ông viết được 58 thiên sách, gọi là Tân thơ Hán chí, được liệt vào phái Nho gia.

3. Đổng Trọng Thư

Người Quảng Châu, làm bác sĩ dưới thời Cảnh Đế.

Võ Đế hỏi chánh sách với các kẻ sĩ văn học và hiền tài, Đổng Trọng Thư làm đối sách được hạng đầu, nên được làm Tướng quốc cho Giang độ Vương và Giang tây Vương.

Tài học của ông sở trường về truyện Công Dương Xuân Thu và các Nho gia trong Hán chí.

123 thiên sách của Đổng Trọng Thư đều là những bài sớ điều trần về giáo dục và những thuật trị nước, người đời sau chỉ gom tinh túy của một thiên mà cũng thành được tập sách.

4. Hoàn Khoan

Tự Thứ Công, người Nhữ Nam, dưới thời Tuyên Đế, thường làm quan Thái thú Lư Khâu.

Chiêu Đế hạ chiếu cho các kẻ sĩ hiền tài, văn học, hỏi về những điều khổ sở trong dân chúng, ai cũng nói chuyện muối và sắt làm khổ dân, ông cũng biện luận với Tang hoằng Dương về việc ấy.

Ông gom góp lại những lời biện luận ấy thành pho Diêm thiết luận, sách Hán chí liệt sách trên vào phần Nho gia, nhưng thật ra quyển Diêm thiết luận, không phải do chính tay Hoàn Khoan viết.

5. Lưu Hướng

Bổn danh là Cánh Sanh, dòng Tôn thất nhà Hán, dưới thời Ngươn đế, từng làm Tôn Chánh Cấp Sự Trung, sau đó đồng một lượt với nhóm Châu Kham, Tiêu vọng Chi, bị bọn hoạn quan Hoằng Cung, Thạnh Hiển gièm siểm, bị hạ ngục mấy lần.

Lưu Hướng bực dọc liền viết mấy thiên sách : Tật sàm, Cứu nguy, Trích yếu, Thế tụng, gồm tất cả 8 thiên, ông lại gom góp những điều lành, dữ lạ lùng từ thời Thượng cổ đến đời nhà Hán viết thành pho : Hồng phạm ngũ hành truyện, góp các truyện ký và Thi, Thơ ; làm các pho Liệt nữ truyện, Tân tự, và Thuyết uyển, Hán chí tổng xưng...Các sách kể trên đều được liệt vào phái Nho gia. Ngoài ra 8 thiên sách do chính ông viết [đã bị thất lạc] các sách đều do ông gom góp lại mà thành.

Dưới thời Thành đế, ông phụng chiếu lãnh chức Hiệu trung bí thơ, đó là sự nghiệp rất to lớn của đời Lưu Hướng, chính ông là người khai tổ cho ngành học sắp xếp mục lục đứng đắn, và khảo chính chỗ sai, chỗ đúng các sách của nước Trung Hoa.

6. Dương Hùng

Tự Tử Vân, người Thục quận, đất Thành đô, ban đầu làm quan Lang, đến thời Vương Mãng được lên chức Đại phu.

Trong sách Hán chí, phần Nho gia có " sách Dương Hùng sở tự ", quyển " Thái huyền ", Pháp ngôn " của ông viết cũng ở trong bộ sách kể trên.

Quyển Thái huyền phỏng theo Châu Dịch, còn quyển Pháp ngôn thì phỏng theo Luận Ngữ, ông lại phỏng theo sách " Ngu châm " viết quyển " Châu châm ", phỏng theo Thương hiệt Thiên, viết Huấn soán, phỏng theo Nhĩ nhã viết Phương ngôn, còn về phần chú, ông có viết thiên " Phản ly tao ", " Bạn lao sầu " v.v...phỏng theo Ly Tao. Thiên " Giải trào ", thì ông phỏng theo " Đáp khách nạn " của Đông Phương Sóc.

Các bài phú : Cam tuyền, Trường dương, Vũ lạp thì phỏng theo Tư mã Tương Như.

Như thế thì Dương Hùng sở trường về môn mô phỏng để sáng tác.

7. Triệu Thố

Người Dĩnh Châu, học với Trương Khôi về thuyết Hình, Danh của Thân bất Hại, Thương Quân.

Dưới thời Văn Đế, làm chức Thái thường Chưởng cố, phụng chiếu đến Tế Nam nhậm chức Thượng thơ với Phục Thắng, rồi sau đó làm Gia lịnh [dạy học] cho thái tử.

Thái tử rất kính, gọi là Trí Nang [trí khôn], Cảnh đế lên ngôi cho làm chức Nội sử, quyền lớn hơn chức Cửu khanh, rồi sau lại làm Ngự sử Đại phu.

Ông chủ trương xén bớt đất phong cho các vương hầu; Ngô, Sở, bảy nước làm phản, mượn danh trừ Triệu Thố, Cảnh đế nghe lời Đậu Anh, Viên Áng đem Triệu Thố ra chém ở chợ phía Đông.

Trong Hán chí, phần Pháp gia có Triệu Thố, với những thiên về: các sớ tâu, nghị...và về giáo dục.

8. Bằng Thông

Gốc tên là Triệt, húy tên Võ đế, nên cải lại là Thông, người Phạm dương, ông là người du sĩ dưới thời Tần Hán, ban đầu du thuyết với Phạm Dương rồi kế đó thuyết với Hàn Tín đánh Tề và làm phản nhà Hán để tự lập.

Đến khi Hàn Tín bị tội, lúc sắp bị giết có câu " hối hận vì không nghe lời Bằng sanh ". Cao tổ liền bắt Bằng Thông muốn xé xác. Ông vì khéo nói mà khỏi.

Sau đó ông làm thượng khách cho thừa tướng Tào Tham, có viết quyển Huề thủy, sách Hán chí liệt vào phái Tung Hoanh gia.

Quyển sách nầy luận về việc quyền biến của các thuyết sĩ thời Chiến Quốc, nội dung phần lớn là chép lại các chuyện của du sĩ thời Chiến Quốc.

9. Trâu Dương

Người nước Tề, ban đầu làm khách ở Ngô vương Tỷ, vì ông can ngăn không được liền bỏ sang Lương Hiếu Vương, vì Dương Thắng gièm siểm, bị hạ ngục, sau lại được làm thượng khách.

Hiếu Vương sai người giết Viên Áng, ông bị liên can, liền vào Trường An.

Ông sở trường về từ phú, ngang hàng với Mai Thừa, Hán chí liệt ông vào hàng Tung Hoành gia.

10. Lưu An

Con của Hoài Nam Lệ vương Trường, ban đầu được phong Phụ lăng hầu, sau nối nghiệp Hoài Nam Vương, rồi sau vì mưu phản bị phát giác nên tự sát.

Lưu An thích văn học, ưa nuôi kẻ sĩ, Môn khách đã làm cho ông quyển Hoài Nam nội ngoại thơ, phần ngoại thơ đã bị thất lạc, Hán chí liệt ông vào phần Tạp gia.

*

Trở lại cộng chung tất cả 10 người. Dưới thời Tây Hán, không có sách của Danh gia và Mặc gia, vì đến thời kỳ đó, 2 phái ấy đã suy vi, còn các phái : Đạo gia, Âm Dương gia, Nông gia và Tiểu thuyết gia cũng không có nhân vật nào nổi danh.

Phần trên, những người được nêu tên, đều thuộc về Nho gia và Pháp gia, nhưng cũng không một ai xướng xuất ra được một học thuyết như Mạnh Tử, Tuân Tử, hay Thương Quân, Hàn Phi Tử.

Dưới thời Tây Hán, các học giả đều chú tâm Kinh học [Ngũ kinh] chuyên chú vào chương cú trong sách vở xưa, còn văn nhân thì chú trọng từ phú, sách vở của họ là những thiên từ phú diễn tả tâm tình hay những bài luận, bài sớ.

Từ đó, cái học của Chư Tử và việc trước thuật sách để phổ biến học thuyết, cũng bị suy vi.

Trong sách Hán chí, phần Chư Tử lược thời Tây Hán, có thể nói đó là phần chót suy tàn của Chư Tử thời Châu Tần...vì thế, những nhà khảo cứu, ít ai chú ý đến phần Chư Tử dưới thời Tây Hán.

II. CHƯ TỬ ĐẠI SỰ NIÊN BIỂU

Phần nầy chúng tôi dùng Tây lịch đối chiếu cho độc giả dễ nhớ.

Năm tr. T.L.	Các đời vua liên hệ	Những việc quan trọng của Chư Tử
551	Châu Linh vương năm thứ 21	Khổng Tử sanh, tên Khâu tự Trọng Ni.
545	Châu Linh vương năm thứ 27	Nhan Lộ sanh tự Vô Do, cha của Nhan H`ồi nhỏ hơn Khổng Tử 6 tuổi.
544	Châu Cảnh vương năm đ`ầu	Nhiễm Canh sanh, tự Bá Ngưu nhỏ hơn Khổng Tử 7 tuổ
542	Châu Cảnh vương năm thứ 3	Trọng Do sanh, tự Tử Lộ nhỏ hơn Khổng Tử 9 tuổi.
540	Châu Cảnh vương năm thứ 5	Tất điêu Khai sanh, nhỏ hơn Khổng Tử 11 tuổi.
536	Châu Cảnh vương năm thứ 9	Mẫn Tổn sanh, tự Tử Khiên nhỏ hơn Khổng Tử 15 tuổi.
532	Châu Cảnh vương năm thứ 13	Khổng Lý sanh tự Bá Ngư, nhỏ hơn Khổng Tử 19 tuổi.
525	Châu Cảnh vương năm thứ 20	Nguyên Hiếu sanh tự Tử Tư, nhỏ hơn Khổng Tử 26 tuổi.
522	Châu Cảnh vương năm thứ 23	Nhiễm C`ầu, tự Tử Hữu sanh. Nhiễm Ung, tự Trọng Cung sanh, hai ông đ`ầu nhỏ hơn Khổng Tử 29 tuổi.
521	Châu Cảnh vương năm thứ 24	Năm sanh của các ông Nhan H`ồi tự Tử Uyên, Cao Sài tự Tử Cao, Vu mã Thi tự Tử Kỳ. Mỗi người đ`ầu nhỏ hơn Khổng Tử 30 tuổi.
520	Châu Cảnh vương năm thứ 25	Đoan mộc Tứ tự Tử Cống sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 31 tuổi.
518	Châu Kỉnh vương năm thứ 2	Khổng Tử qua nhà Châu xem sách gặp Trưng tàng sử Lý Nhĩ. Sử ký nói Lý Nhĩ là Lão Tử.
515	Châu Kỉnh vương năm thứ 5	Phàn Tu tự Tử Trì sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 36 tuổi.
507	Châu Kỉnh vương năm thứ 13	Bốc Thương tự Tử Hạ sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 44 tuổi.
506	Châu Kỉnh vương năm thứ 14	Ngôn Yển tự Tử Du sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 45 tuổi.
505	Châu Kỉnh vương năm thứ 15	Tăng Sâm tự Tử Dư sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi.
503	Châu Kỉnh vương năm thứ 17	Chuyên Tôn Sư tự Tử Trương sanh. Nhỏ hơn Khổng Tử 48 tuổi.
500	Châu Kỉnh vương năm thứ 20	Khổng Tử làm Tư khấu nước Lỗ r`ồi sau đó ra đi.
495	Châu Kỉnh vương năm thứ 25	Khổng Lý, Nhan H`ồi mất. Khổng Cấp tự Tử Tư sanh [cháu Khổng Tử].
486	Châu Kỉnh vương năm thứ 36	Khổng Tử trở v`ềnước Lỗ, ông đã xa nước Lỗ tất cả 14 năm.
480	Châu Kỉnh vương năm thứ 40	Trọng Do tử nạn ở nước Vệ.
479	Châu Kỉnh vương năm thứ 41	Khổng Tử mất. Nhằm năm Lỗ Ai Công thứ 16.
468	Châu Định vương năm đ`ầu	Mặc Tử, tên Địch sanh [theo tài liệu của Lương Khải Siêu].
439	Châu Khả vương năm thứ 2	Mặc Tử qua Sở du thuyết, dâng sách cho Sở Vương.
406	Châu Uy Liệt vương năm thứ 20	Khổng Cấp mất [cháu Khổng Tử, tự Tử Tư].
374	Châu Liệt vương năm thứ 2	Thái sử Chiêm nhà Châu vào nước T`ần [có thuyết cho ông là Lão

		Tử].
372	Châu Liệt vương năm thứ 4	Mạnh Tử, tên Kha sanh [theo tài liệu của Địch tử Kỳ].
369	Châu Liệt vương năm thứ 7	Trang Tử tên Châu sanh [theo tài liệu của Mã di Sơ].
361	Châu Hiển vương năm thứ 8	Huệ Thi làm tướng nước Ngụy.
359	Châu Hiển vương năm thứ 10	Vệ Uởng vào nước Tần ra mắt Hiếu Công.
351	Châu Hiển vương năm thứ 18	Thân Bất Hại làm tướng nước Hàn.
347	Châu Hiển vương năm thứ 22	Vệ Uởng làm tướng nước Tần.
343	Châu Hiển vương năm thứ 26	Khuất Nguyên sanh. Nhằm Sở Tuyên vương năm thứ 27.
341	Châu Hiển vương năm thứ 28	Tần phong Vệ Uởng về đất Thương gọi là Thương Quân.
338	Châu Hiển vương năm thứ 31	Tần giết Vệ Uởng.
337	Châu Hiển vương năm thứ 32	Thân Bất Hại mất.
334	Châu Hiển vương năm thứ 37	Tô Tần làm Tung ước trưởng. Hợp Tung thành ở năm nầy.
328	Châu Hiển vương năm thứ 41	Trương Nghi làm tướng nước Tần.
320	Châu Thận Tịnh vương năm đầu	Tô Tần bị đâm chết ở Tề, Mạnh Tử đến Ngụy gặp Huệ Vương.
319	Châu Thận Tịnh vương năm thứ 2	Mạnh Tử bỏ Ngụy qua Tề.
310	Châu Noãn vương năm thứ 5	Trương Nghi đi làm tướng nước Ngụy. Huệ Thi ra đi.
309	Châu Noãn vương năm thứ 6	Trương Nghi mất ở nước Ngụy.
289	Châu Noãn vương năm thứ 26	Mạnh Tử mất [theo tài liệu của Địch tử Kỳ].
286	Châu Noãn vương năm thứ 29	Trang Tử mất [theo tài liệu của Mã Di Sơ]
264	Châu Noãn vương năm thứ 51	Tuân Tử [tên Huống] du thuyết ở Tề.
257	Châu Noãn vương năm thứ 58	Công tôn Long đến thuyết Bình nguyên Quân.
255	Sở Khảo Liệt vương năm thứ 8 [nhà Châu mất]	Tuân Tử làm quan Lịnh đất Lan Lăng của Sở.
249	Tần Trung Tương vương năm đầu	Lữ bất Vi làm tướng quốc nước Tần.
239	Tần Vương Chánh năm thứ 8	Viết xong pho Lã thị Xuân Thu.
237	Tần Vương Chánh năm thứ 10	Lữ bất Vi bị bãi chức, ra đất Thục rồi tự sát.
233	Tần Vương Chánh năm thứ 14	Hàn Phi vào nước Tần bị hại.
214	Tần Thủy Hoàng năm thứ 33	Lý Tư làm thừa tướng.

213	Tần Thủy Hoàng năm thứ 34	Theo đềnghị của Lý Tư, hạ lịnh đốt sách.
208	Tần Nhị Thế năm thứ 2	Lý Tư bị giết [năm sau nhà Tần mất].
203	Nhà Sở năm thứ 4 Năm sau nhà Sở bị diệt, Hán thống nhứt.	Bằng Triệt khuyên Hàn Tín tự lập.
200	Hán Cao Đế năm thứ 7	Giả Nghị sanh.
196	Hán Cao Đế năm thứ 11	Lục Giả đi sứ Việt Nam. Phong Triệu Đà làm Nam Việt vương.
179	Hán Văn Đế năm đầu	Lục Giả lại đi sứ Việt Nam bảo Triệu Đà bỏ đế hiệu.
168	Hán Văn Đế năm thứ 12	Giả Nghị chết.
164	Hán Văn Đế năm thứ 16	Phong Lưu An làm Hoài Nam vương.
154	Hán Cảnh Đế năm thứ 3	Triệu Thố bị giết.
134	Hán Võ Đế Ngươn quang năm đầu	Đối sách lần thứ nhứt của Đồng trọng Thư.
122	Hán Võ Vương Ngươn thú năm đầu	Lưu An tự sát.
80	Hán Chiêu Đế Ngươn phụng năm thứ 2	Lưu Hướng sanh, tự Tử Chánh. Ban đầu tên Cánh Sanh.
53	Hán Tuyên Đế Cam Lộ năm đầu	Dương Hùng sanh, tự Tử Vân.
26	Hán Thành Đế Hà Bình năm thứ 3	Lưu Hướng phong chiếu lãnh chức Hiệu trung bí thơ.
8	Hán Thành Đế Tuy Hoà, năm đầu	Lưu Hướng mất.

[Nước Việt Nam ta bắt đầu có sử, theo tài liệu kê cứu được, bắt đầu từ đời nhà Thục [258-207 trước T.L.] lúc đó Khổng Tử đã qua đời được 221 năm và Mặc Tử, Mạnh Tử, Trang Tử cũng đều qua đời, duy chỉ còn có Tuân Tử, Lữ bất Vi, Hàn Phi, Lý Tư.

Nước Pháp có sử vào năm 151 [trước T.L.] tức sau ta 107 năm, vào thời Hán Cảnh đế, tức là lúc Bách Gia Chư Tử đã suy tàn.]

Phần Ba
Tình hình xã hội dưới thời Bách Gia Chư Tử

Trong phần trên, bạn đọc đã lược qua phần thân thế của Bách Gia Chư Tử, không dám quả quyết hẳn con người là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội, nhưng tư tưởng hành động của con người có quan hệ rất mật thiết đến hoàn cảnh xã hội đương thời.

Vì thế, trước khi vào phần lược khảo các tác phẩm của Chư Tử, chúng tôi trình bày qua với bạn đọc hoàn cảnh xã hội đương thời với " sự kiện lịch sử " và " tổ chức văn hoá, xã hội của thời Xuân Thu Chiến Quốc " để các bạn có một ýniệm tổng quát về hoàn cảnh và trình độ xã hội của thời ấy, như thế sẽ giúp đỡ thêm các bạn rất nhiều trong việc tìm hiểu Bách Gia Chư Tử.

1. Sơ lược sự kiện lịch sử thời xuân thu, chiến quốc

1. Thời Xuân Thu.

[722-479 trước T.L.]. Nhà Châu, sau khi dời đô về phía Đông, các đời vua suy nhược, chư hầu tự do, phóng túng, người xưng Công, kẻ xưng Bá, tranh giành đánh nhau không ngớt, trong nước rất rối loạn, nhơn dân hoặc phải làm binh lính , hoặc phải chịu ảnh hưởng của chiến tranh thật vô cùng khốn khổ.

Đức Khổng Tử ở vào thời đại hỗn độn ấy, làm sách Sử ký nước Lỗ, kể những sự việc xảy ra ở nước ấy từ đời vua Lỗ Ẩn Công năm đầu [tức năm thứ 49 đời vua Châu Bình Vương] đến Lỗ Ai Công năm thứ 14 [tức năm thứ 39 đời vua Châu Kính Vương] cọng 242 năm, gọi tên sách là Xuân Thu

Người đời sau nhân đó gọi thời đại ấy là Xuân Thu.

Đầu nhà Châu, số chư hầu hơn 1000 [gọi là chư hầu, nhưng thực tế chỉ là những bộ lạc với tù trưởng, và nhà Châu như là người lãnh tụ của các bộ lạc ấy] nhà Châu suy lần, chư hầu thôn tính lẫn nhau, đến lúc này, chỉ còn độ hơn 1 phần 10 nhưng trong sử sách chỉ thấy mấy nước là :

1. Nước Tề, ở Đông Nam huyện Xương Lạc, tỉnh Sơn Đông ngày nay.

2. Nước Sở, thuộc huyện Giang Lăng, tỉnh Hồ Bắc ngày nay.

3. Nước Tấn thuộc huyện Giáng, tỉnh Sơn Tây ngày nay.

4. Nước Tần, thuộc huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

5. Nước Lỗ, thuộc huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông ngày nay.

6. Nước Vệ, thuộc huyện Kỳ, tỉnh Hà Nam ngày nay.

7. Nước Tống, thuộc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam ngày nay.

8. Nước Yên, thuộc Đại Hưng, đất Kinh Triệu ngày nay.

9. Nước Trịnh, thuộc huyện Tân Trịnh, tỉnh Hà Nam ngày nay.

10. Nước Tào, thuộc huyện Định Đào, tỉnh Sơn Đông ngày nay.

11. Nước Trần, thuộc huyện Hoài Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay.

12. Nước Thái, thuộc huyện Tân Thái, tỉnh Hà Nam ngày nay.

Trong 12 nước chư hầu kể trên thì có các nước Tề, Tấn, Tần, Sở, Tống là lớn và mạnh hơn hết. Đến sau có nước Việt, thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang ngày nay, và nước Ngô, thuộc huyện Ngô, tỉnh Giang Tô ngày nay, nổi lên cùng các nước chư hầu khác tranh hùng.

Bấy giờ tuy nhà Châu đã suy, chính lệnh thiên tử không được chư hầu tuân theo nữa, nhưng ân đức các tiên vương chưa phai hẳn trong trí người, nên nhân tâm còn theo. Vì thế, chư hầu nào có mưu lược, thường lấy cớ " Tôn phò nhà Châu, đánh dẹp giặc rợ " để làm minh chủ sai khiến thiên hạ.

Làm được minh chủ các chư hầu thì gọi là Bá. Đời Xuân Thu có 5 chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ, gọi là Ngũ Bá, đó là Hoàn Công nước Tề, Văn Công nước Tấn, Trương Công nước Tống, Trang Công nước Sở, Mục Công nước Tần.

Hoàn Công nước Tề là dòng dõi ông Thái công Vọng, nguyên huân, của nhà Châu, nhờ có tướng là Quản Trọng, biết dùng kẻ hiền năng, tu chỉnh việc vỏ bị, khai mỏ, đúc tiền, lấy nước biển làm muối, nước Tề thành phú cường, chư hầu đều phục

Nước Linh Chi [Sơn Nhung] cử đại binh quấy nhiễu nước Yên, Hoàn Công đem binh sang cứu, lấy được địa giới Linh Chi, và nước Cô Trúc, cho cả nước Yên. Hoàn Công lại đem quân chư hầu đi đánh các rợ Di, Địch cứu nước Hình bị Bắc địch xâm chiếm, sai đắp thành cho Vệ, vì nước nầy bị rợ vào giết vua và cướp phá.

Nước Sở không chịu cống nhà Châu, Hoàn Công đi đánh : trước sau Hoàn Công hội chư hầu 9 lần, làm cho ai nấy đều thần phục thiên tử.

Nhưng sau khi Quản Trọng chết, ông dùng bọn tiểu nhân như Thọ Điêu, Dịch Nha, Khai Phương, lại ham vui chơi, trễ nải việc nước, nên uy quyền suy lần.

Đến lúc ông chết, các công tử tranh nhau kế vị, trong nước rối loạn, bá nghiệp lại về Văn Công nước Tấn.

Văn Công nước Tấn là dòng dõi ông Đường Thúc Ngu, em vua Châu Thành Vương, vì chuyện trong nước phải trốn tránh ở ngoài, khi lên ngôi đã 62 tuổi.

Ông dùng các ông Thiệu Thôi, Hồ Yển, Tiên Trẩn hết sức sửa sang việc nước. Bấy giờ nước Trung Hoa bị Di, Địch quấy nhiễu luôn.

Xích Địch vào nhà Châu, Tương Vương phải chạy qua đất Trịnh, Văn Công hội chư hầu đi đánh dẹp và rước thiên tử về ngôi. Lại đại phá quân Sở ở Thành bộc, rồi hội chư hầu vào chầu vua Tương Vương mà ăn thề tôn nhà vua, không được hại lẫn nhau.

Văn Công mất, con là Tương Công kế vị, đánh được quân Tần ở đất Hào [Lạc Ninh, tỉnh Hà Nam ngày nay]. Truyền vài đời đến Niên Công là bậc anh minh, dùng những người hiền năng như Hàn Quyết, Triệu Võ, Nguy Giáng cùng nước Sở tranh hùng, bá nghiệp rất thạnh.

Về sau, con cháu kế làm minh chủ, có những bề tôi lão thành phụ tá, nên cơ ngiệp còn hơn 100 năm nữa. Bấy giờ, Tần, Sở tuy mạnh và có ý dòm ngó Trung Nguyên, nhưng không xâm lấn được.

Mục Công nước Tần là hậu duệ ông Ích, nhà Châu dời về phương Đông, cho nhà Tần đất Tây Châu, nên nước Tần được rộng thêm.

Đến đời Mục Công có Bá Lý Hề làm tướng, chăm lo việc chánh trị, đánh đuổi rợ Tây nhung, mở nước rộng thêm ngàn dặm, rồi làm Bá rợ nầy ở phương Đông, vì nước Tấn đương mạnh, chưa thể cùng tranh ngôi minh chủ được.

Tương Công nước Tống là hậu duệ ông Vi Tử đời Thương, sau khi Hoàn Công nước Tề chết, ông định thay làm minh chủ nên hội chư hầu ở Lộc thượng, nhưng việc không thành, sau lại hội ở đất Hu, ông bị nước Sở bắt.

Được tha về, ông đem quân đi đánh nước Sở, thua, bị thương rồi chết.

Trang Vương nước Sở từ khi mới lên ngôi, đã say đắm tửu sắc không thiết gì đến việc nước. Sau nhờ gián thần khuyên can, đổi tánh nết, rất được lòng dân. Ông diệt nước Dung, đánh nước Tống, đánh rợ Lục hồn, rồi đến Lạc ấp [kinh đô nhà Châu] xem binh bị nhà Châu, có ý dòm ngó Châu thất.

Ông phá quân Tấn ở đất Bi rồi làm Bá chủ chư hầu. Truyền đến Bình Vương vì nghe lời sàm thần, giết hiền thần Ngũ Xa, con Xa là Ngũ Viên [tức Ngũ Tử Tư] qua cầu cứu nước Ngô, đem quân về đánh, Sở Vương thua bỏ chạy, may nhờ có viện binh của Tần mới giữ nước được.

Mấy năm cuối đời Xuân Thu, vua nước Ngô là Hạp Lư, Phù Sai, vua nước Việt là Câu Tiển lại là những Bá chủ xuất sắc.

Hạp Lư, Tôn thất nhà Châu, dùng vong thần nước Sở là Ngũ Tử Tư, đánh nước Sở, đại thắng, oai danh lừng lẫy Trung quốc, nhưng về sau đánh với Câu Tiển bị thương rồi chết.

Câu Tiển là hậu duệ vua Thiếu Khương nhà Hạ, thắng Hạp Lư rồi, sau ông bị con Hạp Lư là Phù Sai đánh thua, và vây ở Cối Kê [nay thuộc Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang] phải hạ mình xin hoà.

Từ đó, trong 10 năm trời, ông cùng bầy tôi là Phạm Lãi, Văn Chủng, hết sức mưu tính việc báo thù. Bấy giờ Phù Sai rất kiêu ca, đang tranh hùng với chư hầu, Câu Tiển thừa dịp vào nước Ngô, đánh dứt Phù Sai, thanh thế chấn động khắp mọi nơi.

Các Bá chủ kế tiếp nhau ra oai, xưng hùng, xuống lịnh, khi đó Thiên tử chỉ là hư vị, đã không dám hỏi đến họ, mà nhiều khi lại phải nhờ đến họ để can thiệp vào việc riêng của mình, các chư hầu nhỏ thì nương vào nước mạnh để nhờ che chở.

Tranh giành để lập công danh, các Bá chủ khi hoà, khi chiến, nay minh, mai hội, làm tao nhiễu cả thiên hạ cho đến đời Chiến Quốc.

2. Đời Chiến Quốc.

[403-221 trước T.L.]. Cuối thời Xuân Thu các chư hầu đua nhau mở mang bờ cõi, nước càng mạnh lần.

Đã phú quí rồi, tự nhiên tập thành cái thói an lạc, việc chánh trị đều giao cho bầy tôi, họ Điền ở nước Tề, sáu quan Khanh ở nước Tấn, vì chuyên quyền mà thành mạnh lần.

Sau Điền Hoà đoạt nước Tề, Hàn Kiều, Ngụy Tư, Triệu Tịch, chia nhau nước Tấn, và đều được nhà Châu phong làm chư hầu.

Bốn nước nầy và Tần, Sở, Yên cùng nhau đối địch, đều thích việc chiến tranh, danh tuy lấy nhà Châu làm chủ, nhưng thật ra đều là những nước độc lập.

Từ đó, 7 nước đánh nhau liên miên, đời gọi thời gian ấy là Chiến Quốc, và 7 nước ấy là Thất hùng.

Thất hùng là :

1. Ở nước Tần, sau Mục Công hơn 10 đời, đến Hiếu Công, có tướng là Thương Uởng biến đổi các pháp chế, chăm nom việc cày cấy, ngoài lo việc chinh phạt, nên nước trở nên giàu mạnh, từ đó, vua Tần hùng cứ đất Quan Trung mà mưu thôn tính các chư hầu ở Sơn Đông [Quan Trung tức là Thiểm Tây ngày nay. Vì nằm trong 4 cửa ải : Hàm cốc, Tân quan, Tiêu quan, Võ quan nên gọi là Quan Trung].

2. Nước Sở, dưới đời Chiêu Vương, tuy bị quân Ngô đánh bại, nhưng chẳng bao lâu lại thạnh lên được.

Sau đó, Huệ Vương diệt được nước Trần, nước Thái, Giản Vương diệt nước Lữ, đến đời Uy Vương, Sở có một giải đất ở phương Nam, đất rộng dân đông, nước rất cường thạnh.

3. Nước Yên là đất nhà Châu, phong cho người đồng họ là Triệu Công Thích. Đời Xuân Thu, thế nước còn yếu, đến đời Chiến Quốc, chiếm được phía Bắc nước Tề, rồi cùng chư hầu tranh hùng ở mặt Nam.

4. Điền Hoà tiếm nước Tề, truyền đến cháu nội là Uy Vương, nước được đại trị, các chư hầu không dám phạm đến. Sau nước Ngụy đánh nước Hàn, Chiêu Hầu là vua nước Hàn đến cầu cứu nước Tề, Tề Tuyên Vương sai Điền Kỵ, Tôn Tẫn đi đánh Ngụy, đại thắng ở Mã Lăng, giết tướng là Bàng Quyên và bắt được thái tử Thân.

Đất nước Tề [nay thuộc huyện Lâm Tri, tỉnh Sơn Đông] giáp biển, có núi non hiểm trở, giàu, đông dân, nên là nước có thế lực nhứt trong số các chư hầu thời bấy giờ.

5. Nước Triệu là do Triệu Tích chiếm một phần đất của nước Tấn [nay thuộc huyện Đàm Đan, tỉnh Trực Lệ] mà lập lên, rồi lấy hiệu là Liệt hầu, đô ở Hàm Đan.

Sau nước Triệu thắng nước Tề, đánh được Ngụy và đất Trung Sơn [nay thuộc huyện Địch, tỉnh Trực Lệ] nên càng thêm mạnh.

6. Nước Ngụy, do Ngụy Tư đồng họ với nhà Châu, chiếm một phần đất của nước Tấn [nay thuộc huyện Giải, tỉnh Sơn Tây] mà dựng lên rồi lấy hiệu là Văn hầu, đô ở An ấp. Văn hầu dùng Bộc tử Hạ, Điền tử Phương làm thầy, sai Nhạc Dương đánh Trung Sơn, dùng Ngô Khởi làm tướng đánh dẹp, làm cho nước Tần không dám dòm ngó đến phương Đông. Đến con là Võ hầu, nhiều lần đánh nước Tề, nước Triệu, phá được quân Sở, lừng lẫy một thời.

7. Nước Hàn là của Hàn Kiều, cũng đồng họ với nhà Châu, chiếm một phần đất của nước Tấn [nay thuộc huyện Võ, tỉnh Hà Nam] mà dựng nên, lấy hiệu là Cảnh hầu, đô ở Dương quắc.

Từ đời Cảnh hầu đến Văn hầu, đánh nước Trịnh, lấy được Dương thành [phía Nam đất Đăng phong, tỉnh Hà Nam] đánh nước Tống, bắt được vua, và đánh nước Tề.

Chiêu hầu dùng Thân Bất Hại làm tướng, trong sửa sang việc chính giáo, ngoài ứng đối với các chư hầu, nên nước trị, binh cường.

*

Bảy nước trên, mỗi nước hùng cứ một phương, nhưng địa thế nước Tần thắng lợi hơn, vì Tần có cửa quan Hàm Cốc [nay ở Tây Nam, đất Linh bảo, tỉnh Hà Nam] đóng cửa quan lại mà giữ, thì quân chư hầu không đánh mình được, mở cửa quan ra mà đánh, thì quân chư hầu không cự lại được.

Bấy giờ có người nước Triệu là Tô Tần, hiểu rõ hình thế thiên hạ, xướng lên thuyết " Hợp Tung ", cùng nhau liên hiệp để chống lại Tần.

Lại có Trương Nghi là bạn của Tô Tần, đã cùng Tần học với Quỉ Cốc tiên sinh, xướng lên thuyết " Liên Hoành " khuyên các nước cùng nhau liên hiệp với Tần.

Tô, Trương đem thuyết mình đi giảng giải với các chư hầu rồi đều được giàu sang.

Tô được đeo ấn 6 nước, Trương thì 2 lần làm tướng nước Tần. Từ đó phong trào du thuyết rất thạnh, các nước nuôi hàng ngàn biện sĩ, mỗi người chủ trương một phương sách. Rồi khi phân, khi hợp, khi chiến, khi hoà, can qua không dứt, quốc lực hao mòn.

Tựu trung, như Khương Vương nước Tống, Mân Vương nước Tề, đều vì ham dùng binh mà bị diệt ; Chủ Phụ nước Triệu, Chiêu Vương nước Yên thì dùng binh được nhiều thành tích. Còn nhóm Liêm Pha [tướng nước Triệu], Triệu Xa [tướng nước Triệu], Nhạc Nghị [tướng nước Yên] nhờ chinh chiến mà nổi danh một thời.

Tuy rằng nước nào cũng vì thời thế bắt buộc, nhưng vì đánh nhau mãi mà nước yếu nghèo, thù ghét nhau càng lắm, chỉ làm cho nước Tần dễ thôn tính mà thôi.

3. Nhà Châu diệt vong.

Nhà Tần dùng kế của Tư Mã Thác, lấy được Ba Thục nên nước càng giàu mạnh, bèn đánh nước Nguỵ, phá nước Hàn, nước Sở.

Trong hơn 50 năm, năm nào cũng xuất binh, làm cho các chư hầu ở Sơn Đông rất là khốn đốn. Đến đời Chiêu Vương, Tương Vương nhờ tướng quân là Bạch Khởi và kế " Viễn giao cận công " của Phạm Tuy nên thường đánh phá được các chư hầu.

Chỉ trận đánh nước Triệu, bị quân liên hiệp của Xuân Thân nước Sở và Tín Lăng nước Nguỵ đánh thua, nhưng nước Tần không vì thế mà suy, mà chí xâm lược lại càng hăng hái.

Nhà Châu ngày càng suy yếu, vua Noãn Vương sợ bị Tần diệt, nên cùng chư hầu hợp quân đánh Tần, quân Tần liền vào nhà Châu và chiếm hết đất.

Vua Noãn Vương xin hàng, Tôn thất nhà Châu là Đông Châu Quân lại cùng chư hầu mưu đánh Tần, bị Tần đem an trí ở đất Dương Nhân [ở phía Tây Lâm nhữ, tỉnh Hà Nam ngày nay]. Nhà Châu mất từ đó. Bấy giờ là năm đầu Trang Tương Vương nhà Tần.

Nhà Châu từ đời vua Võ Vương đến đó, được 37 đời, cọng 874 năm [1134-247 trước T.L.].

2. Tổ chức văn hoá xã hội thời nhà Châu là một di sản quí báu cho thời xuân thu chiến quốc

Thời Xuân Thu Chiến Quốc đã thừa hưởng được một gia tài quí báu về vật chất lẫn tinh thần của thời nhà Châu, thế nên muốn tìm hiểu tình hình văn hoá xã hội thời Xuân Thu Chiến Quốc, chúng ta cũng nên tìm hiểu tình hình thời nhà Châu để hiểu rõ hơn tình hình xã hội của thời sau.

Tìm hiểu tình hình văn hoá xã hội, tức tìm hiểu tổ chức xã hội của thời ấy và nếp sinh hoạt vật chất lẫn tinh thần của dân chúng thời đó.

Sau đây chúng tôi trình bày sơ lược về tổ chức trong chánh quyền dưới thời nhà Châu :

Nếp sinh hoạt về vật chất lẫn tinh thần của nhà Châu là noi theo hai đời nhà Hạ, nhà Thương trước, gom góp được tất cả những tinh tuý của đời trước để phát triển thêm và mở đầu cho một nền sinh hoạt sáng lạn cho đời sau.

Đây là một thời kỳ rất quan trọng trong lịch sử Trung Quốc.

A. Về tổ chức xã hội

1. Quan Chế

Dưới thời nhà Hạ có 3 quan công, 9 quan khanh và 27 đại phu với 81 ngươn sĩ, 2 quan tướng [tả tướng và hữu tướng], 6 quan thái [thái tể, thái

tòng, thái sử, thái chúc, thái sĩ, thái bốc], 5 quan tư [tư đồ, tư mã, tư không, tư sĩ, tư khấu], 6 quan phủ [tư thổ, tư mộc, tư thủy, tư thảo, tư khí, tư hoá], 5 quan công (thổ công, kim công, thạch công, thú công, thảo công].

Đến thời nhà Châu có các quan tam công, lục cô, lục quan, cùng phân công nhau lo việc chánh.

Đời nhà Hạ, nhà Ân Thương, vì chưa có sách vở rõ ràng nên không thể tìm hiểu được một cách chính xác quan chế dưới thời ấy như thế nào, chỉ biết sơ là triều đình thời ấy còn hình thức như một bộ lạc, mà các quan là những người giúp việc cho tù trưởng để lo gìn giữ trật tự, và lo việc sanh sống cho những người trong bộ lạc [như có những người lo về việc làm giỗ, lo gìn giữ vật dụng v.v...]

Đến thời nhà Châu, quan chế thì có : thái sư, thái phó, thái bảo, đó là tam công, rồi đến thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo, đó là tam cô. Trở lên, đều là những chức quan " luận đạo ", trong triều đình, chọn những người có đức để cử vào chức ấy, cũng như những chức cố vấn của chúng ta ngày nay, và đó không phải là chức quan hành chánh.

Về các Bộ trưởng hành chánh thì có Lục quan, cũng như Quốc vụ viện ngày nay, gồm có Trủng tể tức là Thiên quan, nắm quyền chánh trị trong nước, đứng đầu trăm quan, trông nom " 4 biển " cũng như Hành chánh viện trưởng ngày nay [thủ tướng].

Kế đó là Tư đồ, tức Địa quan, coi về giáo dục trong nước, kiêm cả phần giáo dục và hướng dẫn về chánh trị, y như Bộ trưởng giáo dục và nội vụ ngày nay.

Quan Thái bá, tức Xuân quan, trông nom về việc tế lễ, hoà trên dưới, thời xưa rất chú trọng về tôn giáo cho nên phải cử một đại thần để lo riêng về việc ấy.

Quan Tư mã là Hạ quan, chỉ huy quân lính, lo việc an ninh trong nước, cũng như ngày nay Tổng trưởng bộ quân lực, kiêm Tham mưu trưởng.

Quan Tư khấu là Thu quan, nắm pháp luật, cũng như ngày nay là Bộ trưởng bộ tư pháp.

Quan Tư không là Đông quan, xem về việc đất đai, xét về thiên thời địa lợi và cuộc sống của dân, như Bộ trưởng Nông, Công, Thương ngày nay.

Tổ chức này bắt đầu từ thời kỳ đầu của nhà Châu, rồi lần lần về sau, trải qua các đời : Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh được gọi là Lục bộ thượng thơ, phân công nhau để lo việc cai trị chung trong nước.

Thuộc hạ của 6 chức quan kể trên, mỗi bộ có 60 người, cọng tất cả là 360, thể theo đúng độ của vòng tròn trời đất. Tên gọi các chức quan thì cũng noi theo đời trước, chỉ có sửa đổi chút ít cho hợp mà thôi.

Ví như quan Trủng tể, thì dưới thời Ân Thương, gọi là Thái tể, còn Tông bá thì ngày xưa gọi là Thái công ; trong Thiên quan thì có thêm Tể phu, Nữ quan và Yêm nhơn ; Xuân quan thì thêm quan Côn Xa ; Hạ quan thì thêm quan Thái bộc...Những chức quan mới này đặt ra là để phục dịch riêng cho vua, mất cả tánh chất trước kia, vì sự lợi ích cho dân mà mới đặt ra chức quan.

Ngoài ra cũng còn các quan : Khanh, Đại phu, cũng đều noi theo Hạ.

2. Địa phương chế

Sau khi vua Nghiêu bình nạn Hồng Thủy [nạn lụt lội do sông Hoàng Hà gây nên] liền phân chia đất đai làm 12 châu...dưới thời nhà Hạ lại sắp lại thành 9 châu, rồi nhà Ân noi theo nhà Hạ mà không có gì thay đổi.

3. Điền chế

Về chế độ thuế khóa ruộng đất, dưới thời Đường Ngu [từ 2205 trước T.L. về trước] không có tài liệu gì để tìm hiểu được, là vì sau trận Hồng Thủy, nông nghiệp chưa phát triển được.

Dưới thời nhà Hạ, kể ruộng 50 mẫu [mẫu ta] làm một gian, 10 gian làm một tổ, mỗi gia đình được lãnh 1 gian ruộng.

Dưới thời nhà Ân Thương, thi hành phép tỉnh điền, chia ruộng thành 9 khu, mỗi khu là 70 mẫu, xung quanh là tư điền, giữa là công điền, 8 gia đình cùng nhau hợp sức cày cấy phần ruộng xung quanh, luôn cả khu ruộng công ở giữa.

Dưới thời nhà Châu cũng vẫn còn giữ y theo chế độ đó, nhưng mỗi khu lại rộng thêm được đến 100 mẫu. Về cách phát ruộng, thì đến 20 tuổi là được lãnh đến 60 tuổi thì trả lại.

Vị thành niên thì gọi là dư phu, được lãnh 25 mẫu ruộng, đến khi lớn có gia đình thì lãnh phần ruộng 100 mẫu.

Về trạch [ruộng riêng] cũng do quan cấp : mỗi người được 5 mẫu, 2 mẫu rưỡi thì ở ngoài, còn 2 mẫu rưỡi thì ở rong ấp, dân chúng có điền trạch tư hữu, số đất lại qui định đồng đều, cho nên ai cũng có việc làm mà không bị thất nghiệp, giàu nghèo cũng không quá chênh lệch, nghĩ rằng trong xã hội ngày nay cũng chưa chắc là đã tổ chức được chu đáo đến mức ấy, nhưng có điều đáng tiếc là lúc đó chỉ mới thi hành được ở các vùng đông tây gần thủ đô, chớ chưa thi hành được trong khắp nước.

4. Chế độ thuế má

Dưới thời nhà Hạ có phép Cống, tức là mấy năm nộp một lần, đánh vào số lợi tức của 5 mẫu ruộng riêng.

Dưới thời nhà Ân có phép Trợ, tức là nhờ dân giúp cày cấy khoảnh công điền, tức là lấy số huê lợi của công điền làm thuế.

Dưới thời nhà Châu thì dùng phép Triệt, tức là dùng luôn 2 phép Cống và Trợ. Những nơi nào xa xôi hẻo lánh, những năm mất mùa không có cách gì để xem xét được thì dùng phép Trợ để lấy thuế, còn những nơi gần gũi, có thể xem xét mùa được hay thất thì dùng phép Cống.

Ba cách đánh thuế ấy đều đánh trên lúa, ngoài ra lại còn thu thuế " làm xâu " [tức lực dịch].

Mỗi năm chánh quyền đều cần sức dân để làm những việc ích lợi công cộng, nhưng hạn định không quá 3 ngày trong một năm nếu năm nào bị mất mùa thì được giảm bớt.

Lại có thuế đánh vào lụa vải và đất tư, mỗi gia đình mỗi năm phải nộp một số lụa vải theo qui định và đất ruộng bỏ hoang thì bị phạt.

Núi, đầm, rừng sơn, cửa ải, chợ cũng đều đánh thuế. Thuế núi và đầm đánh với mục đích là gìn giữ tài nguyên, vườn sơn đánh thuế là để cho dân tiết kiệm, đánh thuế chợ là để dân giữ vốn và có ý hạn chế việc buôn bán. Tất cả các sắc thuế trên đều đặt ra với mục đích làm cho dân tiết kiệm, chớ không phải để làm hại dân, lợi cho vua.

5. Binh chế

Dân là binh mà quan là tướng, ở hương lý thì 5 nhà là một Tỷ, có Tỷ trưởng. Năm Tỷ là một Lư, có Lư thủ. Bốn Lư là một Tộc, có Tộc sư. Năm Tộc là một Đảng, có Đảng chánh. Năm Đảng là một Châu, có Châu trưởng. Năm Châu là một Hương, Hương có Đại phu.

Ở Toại [cách xa kinh đô chừng 100 dặm] thì 5 nhà là một Lân, Lân có Trưởng.

Năm Lân là một Lý có quan Tể. Bốn Lý là một Tán, có Trưởng Tán. Năm Tán là một Bỉ có chức Sư. Năm Bỉ là một Huyện có chức Chánh. Năm Huyện làm một Toại, có Đại phu.

Đó là tổ chức dân chúng lúc bình thường, nếu lúc cần binh lính thì mỗi nhà đưa một người, lính của Tỷ hay là Lân gọi là một Ngũ, có người Trưởng, đó là chức Hạ sĩ ở triều đình.

Binh lính của Lư, Lý gọi là một Lưỡng, Lưỡng có Tư mã chỉ huy, đó là chức Trung sĩ ở triều đình.

Binh lính của Tộc và Tán thì gọi là Tốt, có quan Chánh, đó là chức Thượng sĩ ở triều.

Binh lính của Đảng và Bỉ thì gọi là Lữ, có chức Sư, đó là Hạ đại phu ở triều.

Binh lính của Hương và Toại, gọi là Quân, có chức Sư, tức là quan Khanh ở triều.

Thiên tử có 6 quan Khanh, tức là có 6 quân, đó là biên chế theo luật định, còn về trưng tập quân dụng thì tổ chức như sau :

Vuông một dặm thì gọi là Tỉnh, mỗi tỉnh có 8 nhà, 4 tỉnh làm 1 Ấp, 4 ấp làm 1 Khâu, 4 Khâu làm 1 Điện.

Mỗi Khâu phải nộp ngựa trâu 1 con, bò 3 con. Mỗi Điện phải nộp 4 ngựa trâu, binh xa 1 chiếc, trâu 12 con, giáp sĩ 3 người, bộ tốt 72 người và lính khuân vác 25 người.

Dưới thời nhà Châu gọi việc binh là xâu thuế cũng vì việc thu góp ấy.

Thuở ấy dùng khí giới có cung tên, đao kiếm, cái mâu, cái kích, mũi nhọn đều làm bằng sắt.

Áo giáp thì làm bằng da thú, mũ thì làm bằng da hoặc bằng đồng, thời gian còn có thể bị sung vào lính là từ 20 đến 60 tuổi. Dân ở kinh đô thời gian phục dịch là 6 tháng sẽ được thay thế, suốt đời chỉ đi phục dịch 1 lần. Dân của chư hầu thì phục dịch một năm mới được thay thế, suốt đời chỉ phục dịch vài ba lượt, về phương pháp và thời gian huấn luyện thì chọn vào lúc không có làm mùa để khỏi làm trở ngại việc cày cấy.

6. Hình chế

Về dân sự thì có mấy loại khác nhau, nếu người và người đụng chạm thì lấy người hàng xóm làm chứng, tranh tụng về đất đai thì lấy họa đồ của vua làm chứng cớ, về việc vay mượn thì lấy giấy tờ làm chứng cớ, về việc

buôn bán trao đổi thì lấy giao kèo làm chứng, tất cả đều do Sử quan ghi chép giùm.

Việc kiện tụng, trước hết phải nộp bó tên, tiền thế chân để tránh những vụ kiện cáo điêu ngoa, trừng phạt thì trước răn dạy rồi sau mới xử phạt, và phải được quan Đại phu và người dân trong vùng đồng ý.

Lúc quyết án tử hình thì quan Sĩ sư nhận lãnh tờ tuyên cáo để chọn ngày thi hành án.

Người thuộc hoàng tộc, kẻ có chức tước và đàn bà, được khỏi thọ hình ở chợ.

Hình chế thì có Mặc [bôi mực vào mặt] Tỉ [cắt mũi] Phỉ [chặt chân] Cung [thiến] Đại tịch [xử tử] tất cả gọi là ngũ hình. Những hình phạt nầy có từ thời Đường Ngu. Đời Tam đại [Hạ Thương Châu] noi theo, rồi lại có thêm mấy cách gia hình khác như : cạo đầu, cắt tai, đóng gông, lưu đày và cũng có thể thức chuộc tội.

Những người có hành động phương hại đến làng xóm thì bị đóng gông, rồi làm sai dịch ở nhà quan hoặc lâu hoặc mau tùy theo tội trạng.

Hình phạt cũng có những trường hợp giảm khinh như người già, trẻ nít, kẻ ngu, mất trí.

Cuối năm, tập trung lại tất cả những việc xử hình, gọi là " pháp lệ " để sau nầy tham khảo trong việc xét xử.

Những người có chức tước cao, thì không vào ngục, mà kẻ bầy tôi phải thay thế...đó là chế độ của giai tầng quí tộc thống trị.

7. Chế độ tuyển cử

Các quan Đại phu ở hương lý, chọn người ưu tú đưa lên cho quan Tư đồ, đó gọi là tuyển sĩ, rồi quan Tư đồ lại tuyển những người ưu tú hơn để đưa lên nhà học gọi là tuấn sĩ.

Nếu đã được tiến cử lên quan Tư đồ, thì dù cho còn ở trong hnương lý cũng được miễn làm sai dịch, khỏi đóng thuế, khi lên đến nhà " Học " rồi thì khỏi đi lính, hai điều tuyển chọn đó gọi là " tạo sĩ".

Sau đó lại chọn những người ưu tú trong số tạo sĩ, đưa lên cho quan Tư mã, gọi là " tiến sĩ ".

Quan Tư mã xét tài rồi ban cho tước lộc. Nếu kẻ từ hương lý đi lên, thì Đại phu tiến cử, quan Tư đồ dùng.

Quan lại ở vùng xa kinh đô [toại] thì do nhà Quốc học tiến cử cho quan Đại nhạc chánh chọn, quan Đại tư mã dùng.

Các bậc Đại phu, kẻ sĩ thì phép tuyển cử phải lấy đức hạnh và đạo nghệ làm chủ.

8. Chế độ học hiệu

Dưới thời Hữu Ngu, nhà đại học gọi là Thượng tường, nhà tiểu học gọi là Hạ tường. Chữ tường có nghĩa là nuôi dưỡng

Dưới thời nhà Hạ, tiểu học gọi là Tây tự, nhà đại học gọi là Đông tự.

Dưới thời nhà Ân, thì tiểu học gọi là nhà Tả học, đại học gọi là Hữu học.

Dưới thời nhà Châu, chế độ học hiệu có phần tinh tế hơn, và cũng có tài liệu để tìm hiểu được.

Chế độ học hiệu nhà Châu có những đặc điểm sau đây :

- Các loại trường

Có trường Hương học [trong hương lý] và Quốc học.

Rồi trong hai loại trường kể trên lại còn chia ra các trường lớn nhỏ, cao thấp khác nhau.

- Địa chỉ

Nhà Tiểu học của Thiên tử thì ở phía Đông cung vua, nhà Tiểu học của chư hầu thì ở phía trái của phía Nam cung điện. Nhà Tiểu học của thứ dân thì cất đâu cũng được, còn nhà Đại học của Thiên tử thì ở giữa nước, nhà Đại học của chư hầu thì ở ngoài thành.

Nhà Đại học của Thiên tử cũng có ở ngoài thành phía Tây, đó là dành cho thứ dân.

- Tên trường

Nhà Đại học trong nước có 5 tên gọi : ở giữa gọi là Tịch Ung, theo chế độ nhà Châu, còn ở phía Nam gọi là Thành quân, là theo chế độ Hoàng đế, ở phía Đông gọi là Đông tự, theo chế độ nhà Hạ, ở phía Tây gọi là Cổ Tông, theo chế độ nhà Ân, ở phía Bắc gọi là Thượng tường, theo chế độ nhà Ngu.

Ở hương lý thì có nhà Hiệu, ở châu thì có nhà Tự, ở đảng thì có nhà Tường, đó là dùng danh xưng của các đời trước.

Về Tiểu học, thì trong xóm có nhà Thục. Nhà Đại học của chư hầu gọi là Phán cung.

- Tài liệu dạy học

Tài liệu dạy học nhắm mục đích dạy dỗ đức hạnh, kính mến người già làm chủ.

Bậc Đại học dạy " Lục nghệ " và đạo tu kỷ, trị nhơn. Bậc Tiểu học thì dạy làm vặt vạnh trong nhà và những lễ nghi thông thường.

Về quân sự thì tập đi đứng, nhận tù binh. Ở cấp Đại học cũng có dạy quân sự để khích lệ tinh thần thượng võ và lòng khí khái.

- Về học trò

Ở nhà Quốc học thì nhận thái tử, các thế tử của vương tử và hoàng hậu, các đích tử của khanh, đại phu, ngươn sĩ, và các tuấn sĩ trong nước được chọn đưa đến.

Ở hương lý thì nhận con cái của thứ dân, nhà Hương học của vua thì nhận các cống sĩ của chư hầu và những người được chọn trong hương lý đưa lên.

- Thầy dạy

Ở trường Quốc học thì có Sư bảo, Đại nhạc chánh, Tiểu nhạc chánh, Đại tư, Tiểu tư, Thái sư và Đại tư thành đó là những giáo sư phụ trách dạy ở trường Quốc học.

Ở Hương học thì chọn chững người có đức hạnh đạo nghệ làm thầy.

Ở cấp Tiểu học cũng có phong tục đổi con để dạy dỗ lẫn nhau.

- Về tuổi tác

Ở bậc Tiểu học thì từ 8 đến 14 tuổi, bậc Đại học thì 15 đến 24 tuổi.

9. Chế độ thực nghiệp

Dưới thời nhà Châu, nhà cầm quyền rất trọng Thực nghiệp nên đặt để những qui tắc chặt chẽ, rõ ràng.

- Về nông nghiệp

Thiên tử tự đi cày cấy, mở ruộng để làm gương cho thứ dân, lại lập ra những chức việc để trông nom về nông nghiệp như Đạo nhơn, Điền tuấn. Những người có đất bỏ hoang bị phạt, người không đủ sức làm, được giúp đỡ, lại hướng dẫn cho dân việc chọn thời tiết, chọn giống và cách bón phân, cho nên thời ấy nền nông nghiệp rất thạnh.

- Nghề tơ tằm

Các bà hậu phi cũng nuôi tằm, ươm tơ để làm gương cho thứ dân, bên cạnh nhà luôn luôn có trồng dâu, lúc có kén, cứ xem dâu trồng nhiều hay ít để nộp thuế.

- Nghề lâm sản

Có đặt các viên chức như Sơn ngu, Lâm hoành để trông nom, đốn cây phải đúng mùa, đúng qui tắc đã định, mùa Đông thì đốn Dương mộc, mùa Hạ thì đốn Âm mộc để nuôi dưỡng cây.

-Nghề thủy sản

Có đặt các viên chức : Xuyên hoành, Trạch ngu để trông nom, bắt cá cũng phải có mùa có qui tắc.

Đến lúc rái tế cá xong mới được xuống sông bắt cá, và cũng cấm loại lưới nhặt để dưỡng cá con.

- Khoáng nghiệp

Có đặt viên chức trông nom, muốn khai mỏ thì phải được hướng dẫn đúng chỗ, đúng lúc.

- Công nghiệp

Có thợ ngọc, thợ chạm, thợ bạc, thợ mộc, thợ da, và các loại viên chức để hướng dẫn các nghề ấy.

- Thương nghiệp

Có đặt viên chức trông nom về chợ để hướng dẫn trong việc buôn bán và chỉ dẫn những điều ngăn cấm...

Khuyên dân chúng không nên xa hoa, cấm điều dối trá, hàng hoá xấu tốt không cho làm lẫn lộn, giá cả phải bình thường.

Vàng ngọc, những vật dụng trong triều đình, tôn miếu, những áo giáp khí giới đều bị cấm buôn bán, nhà buôn đi qua xứ khác phải đóng thuế quan

[cửa ải] ai trốn thuế hàng hóa bị tịch thu.

Trong 9 điểm kể trên, chỉ có Điền chế, chế độ trường học và chế độ thực nghiệp là quan trọng hơn hết, và cũng nhờ những điểm đó mà nền văn hoá xã hội nhà Châu mới được vững vàng sáng lạn.

Nhờ Điền chế ấy mà dân có hằng sản và có hằng sản thì có hằng tâm, có cơm no áo ấm tất nhiên giữ được đạo đức cho con người và trật tự cho xã hội

Trường học nhiều, học trò được ưu đãi thì nền giáo dục phổ cập, lễ nghĩa phát huy và nền thực nghiệp hưng thạnh thì đời sống dễ dàng, xạ hội không rối loạn, khỏi cần dùng đến hình phạt.

Nhà Châu hưng thạnh được một thời gian dài hơn 400 năm, thật ra không phải là một điều ngẫu nhiên, và đó cũng là một điểm rất quan trọng cần cho chúng ta chú ý suy nghĩ.

3. Tình hình văn hóa xã hội dưới thời xuân thu chiến quốc

Thời Xuân Thu Chiến Quốc đã thừa hưởng được một di sản quí báu về văn hóa xã hội của thời Tây Châu, trong khi đó thì nền chánh trị của Trung Hoa thời ấy cũng có những biến chuyển lớn lao quan trọng, tạo thêm nhiều điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nền văn hoá xã hội đã sáng lạn ấy.

Dưới đây là những đặc điểm của nền văn hóa xã hội thời Xuân Thu Chiến Quốc.

A. Chế độ

1. Quan chế

Lúc ấy chế độ địa phương tập quyền đã phát triển mạnh, chế độ phong kiến lung lay và tan rã lần.

Chế độ Quận huyện lớn mạnh, quan chế địa phương dưới thời nầy có các quan : Tể, Doãn, Công, Đại phu, danh xưng tuy khác nhau, nhưng chức quyền thì giống nhau, đó đều là những chức quan hành chánh ở Huyện.

Ở nước Lỗ, Huyện có quan Tể, cũng như phần trước đã viết : Khổng Tử làm quan Tể đất Thành, Tử Cao làm quan Tể đất Phi v.v...

Ở nước Sở thì gọi là Công, như Diệp công, Trần công, Thái công và cũng gọi là Doãn.

Ở nước Tấn thì gọi là Đại phu...

Dưới thời Chiến Quốc cũng có chức Thú, đó là người phụ trách hành chánh ở Quận. Còn quan chế ở trung ương của các nước thì có 3 quan Khanh, chỉ có phân nửa số Lục quan của Thiên tử : đó là các quan Tư đồ, Tư mã, Tư không.

Ở các nước, như nước Tấn có các quan Thượng, Hạ quân, Tướng tá, ở nước Sở có Lịnh doãn, Tư mã, nước Tần có Tả, Hữu Thứ trưởng, nước Tống có Hữu sư, Tả sư, Tư thành, Tư khấu...Danh xưng tuy khác nhau, nhưng cũng đều là chấp chánh đại thần.

Đến thời Chiến Quốc, các chức trên đều được gọi là Tướng, sau đó lại được tôn là Tướng quốc, cũng y như Quốc vụ tổng lý hay Thủ tướng ngày nay.

Về quân sự thì gọi là Tướng quân cũng như chức Tổng tư lịnh bây giờ.

2. Điền chế Thuế vụ

Dưới thời Xuân Thu có phép đánh thuế vào mẫu ruộng Sử chép : đời Lỗ Tuyên công, năm thứ 15, đánh thuế vào mẫu ruộng ngoài số ruộng công điền, mức thuế là 1 phần 10 trong số hoa lợi, nếu cọng thêm với hoa lợi của công điền thì thuế tăng lên gấp đôi.

Về chế độ nộp quân dụng thì y theo thời trước, căn cứ theo tỉnh điền để nộp số ngựa, xe trận, trâu và người lao công, nếu có thay đổi, thì chỉ đôi chút mà thôi.

Đến thời Chiến Quốc, nhà Tần dùng chánh sách của Thương Ưởng bỏ tỉnh điền, mở rộng bờ cõi để chiêu dụ dân chúng và quan không được lãnh ruộng, để cho dân được tự do mua bán ruộng làm của riêng.

Chánh sách thuế khóa cũng thay đổi, cứ tính theo số mẫu ruộng mà tính thuế, cứ để cho dân tự do canh tác, bao nhiêu cũng được, không hạn chế diện tích, vì thế mà đất đai ngày càng mở rộng thêm, mà cũng vì thế mà đi lần đến chỗ dân chúng giàu nghèo rất cách biệt nhau.

3. Binh chế

Cũng theo thời trước, thời Xuân Thu trưng binh trong nông dân, mà trong chiến tranh thì dùng xa chiến làm chủ. Nước Tấn là lớn hơn cả, lúc toàn thạnh, giáp xa có đến 4 ngàn chiếc, mỗi chiếc có 75 người theo, cộng chung quân số có đến 30 vạn người.

Đến thời Chiến Quốc, mới bắt đầu dùng cách mộ lính. Triệu Võ Linh ăn mặc theo người Hồ, tập cỡi ngựa bắn cung, đa số các nước bắt chước theo, vì thế Trung quốc bắt đầu dùng kỵ binh từ lúc ấy.

Quân số ở các nước lớn, mỗi lần huy động toàn lực, có đến mấy mươi vạn hay 100 vạn, xe ngựa có đến cả ngàn hay cả vạn chiếc vì thế quân chế và chiến thuật có thay đổi nhiều hơn trước, quân số cũng gia tăng, và cũng từ đó thế lực của Trung quốc đã áp đảo được các vùng xung quanh.

4. Hình chế

Dưới thời Xuân Thu cũng noi theo Ngũ hình thời trước, nhưng các hình thức cắt tai, cắt mũi, xâm mặt, đóng gông chỉ thi hành trong giới dân chúng còn hàng quí tộc thì khỏi.

Lớp quí tộc có tội thì bị đày, đến thời Chiến Quốc, quân quyền rộng lớn thêm, thì hình pháp lại càng chặt chẽ hơn.

Dưới thời nhà Tần có hình phạt liên can đến 3 họ, 7 họ, 10 họ...lại có hình phạt chém ngang lưng, ngựa xé xác v.v...

Nước Sở có hình phạt giết cả gia đình, nước Tề có hình phạt phanh thây, nước Triệu có Di hình [giết cả 9 họ]. Tóm lại hình phạt chỉ do sự tùy thích của vua chúa mà thi hành chớ không chiếu theo luật pháp thành văn hay tập quán gì cả, vì thế mà hình pháp lần lần đi đến chỗ hết sức tàn khốc.

- *Tuyển chọn nhơn tài*

Dưới thời Xuân Thu, đời đời ăn lộc, đời đời làm quan, cha truyền con nối, đó là chánh thể chuyên chế của quí tộc, mặc dù chế độ tuyển cử đã có đặt ra, nhưng lại không dùng.

Dưới thời Chiến Quốc, việc cạnh tranh rất kịch liệt, được lòng kẻ sĩ thì nên nghiệp Bá, mất lòng kẻ sĩ thì cơ nghiệp tiêu tan, vì thế các bậc vua chúa, và các bậc đại thần đều hạ mình đem lễ vật trọng hậu để tiếp đón du sĩ, bất luận thân sơ, bất luận mới cũ, nếu ai có tài, mặc dù là kẻ thù cũng tìm cách dùng cho được...và mặc dù đó là kẻ tà vạy cũng không bỏ, dùng được càng nhiều người càng tốt.

Dưới thời Tề Tuyên Vương, nhóm Tắc Hạ, đông đến mấy ngàn người, trong số đó có đến phân nửa số người thuộc thành phần trung và hạ lưu trong xã hội. Sau đó, đến những năm cuối thời Chiến Quốc, Mạnh thường quân Điền Văn nước Tề, Tín lăng quân Công tử Vô Ky nước Ngụy, Ngụy Thắng nước Triệu, Xuân thân quân Hoàng Yết nước Sở, mỗi người nuôi kẻ sĩ trong nhà, có đến mấy ngàn.

Trong số tân khách đông đảo ấy, mặc dù là bình dân, nếu có một nghề sở trường là có thể nhờ đó mà được phú quí, vì đó mà chế độ giai cấp quí tộc bị lung lay, tiếp theo quần hùng chia nhau cát cứ địa phương, mỗi người đều có chủ quyền riêng và chọn người cai trị theo ý mình, nhờ đó mà kẻ sĩ muốn tìm hiển vinh, nếu đến nước nầy không được thì lại di sang nước khác.

Có người, ngày hôm qua là kẻ đào vong lang thang, nhưng ngày hôm nay đã trở thành một Tể tướng quyền cao, tước trọng.

Tô Tần, Trương Nghi, Thương Ưởng, Phạm Thư, v.v...có kẻ là người đã từng bị phạm tội, có kẻ là người đi trốn tránh, đều là những người tầm thường, chỉ trong một sớm một chiều mà thành danh tướng văn hay võ của một nước lớn, đó là chuyện thường, không một ai lấy làm lạ.

*

Trong thời gian ấy các ngành Học thuật phát đạt một cách mạnh mẽ dị thường, nước Trung Hoa, trải qua mấy ngàn năm lịch sử, các môn như triết học, văn học, khoa học, mỹ thuật và các ngành kỹ nghệ khác, ngoài ra việc từ ngoại quốc du nhập vào, đại đa số đều được phát sinh ra trong thời gian nầy.

Cũng từ lúc đó, văn tự lần lần phát triển, từ lối văn tự tượng hình đi đến lối đại triện và tiểu triện, nhờ đó mà tiết kiệm được thời gian và trí nhớ của con người, và việc ghi chép học tập được dễ dàng rất nhiều.

Lúc ấy, chế độ học hiệu của thời xưa cũng bị suy tàn, phong trào tư nhân dạy học phát triển mạnh. Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử và các Chư Tử khác, ai ai cũng dạy học trò, số đệ tử đông có đến cả ngàn, mở phong trào dạy tư cho đến đời sau.

Kết quả của phong trào dạy học ấy là kẻ sĩ càng lúc càng nhiều, nhiều hơn số học trò trong các trường nhà quan.

Điều nên chú ý là việc dạy trong các trường quan cứ y theo qui củ cũ, còn tư nhơn dạy học thì mỗi người theo chủ trương riêng của mình, có chỗ hay mà cũng có chỗ dở, đó là đặc điểm của nền giáo dục dưới thời Chiến Quốc.

Nhờ phong trào dạy học ấy mà kẻ sĩ rất đông, phong trào du hiệp thạnh hành, thích giúp đỡ người hoạn nạn, dù cho mình có tan xương, nát thịt cũng vui lòng. Những gương như Trinh Anh, Dự Nhượng nước Tấn, Lạn Tương Như, Mao Toại nước Triệu, Kinh Kha, Điền Quang, Phàn Ô Kỳ,

Cao Tiệm Ly của nước Yên v.v...đều là những người tầm thường mà nổi danh trong thiên hạ.

Họ trọng nghĩa, xem cái chết nhẹ như lông hồng, và có lẽ phong thái ấy lưu truyền đến nước Nhựt mà biến thành môn Võ sĩ đạo.

B. Lễ Giáo

1. Chế độ gia tộc

Dưới thời Chiến Quốc, chế đoọ gia tộc phát triển thêm, việc cùng họ kết hôn bị cấm, các lễ hỏi cưới đều lần lần hoàn bị, trong khi đó thì chế độ đa thê lạ thịnh hành.

Thiên tử có 3 bà phu nhơn, 9 bà tần, 27 thế phụ, 81 ngự thê, còn chư hầu thì một lần cưới đến 9 vợ. Nhà sĩ, Đại phu thì tự do nuôi tỳ, thiếp, pháp luật không ngăn cấm.

Thời ấy, địa vị người phụ nữ trongxã hội rất thấp kém, đàn ông xem đàn bà như nô tỳ, thường thường, vì một lý do nhỏ mọn cũng có thể để vợ, đó là chuyện không có gì lạ...người đàn bà bị để bỏ, pháp luật không cấm tái giá.

Lúc ấy, cũng có nạn tảo hôn, đồng thời phong tục lã lơi cũng lưu hành, đãng phụ, du tử, công nhiên cợt nhã mà không ai thấy chướng tai gai mắt, nhứt là ở nước Trịnh, rồi kế đó là nước Vệ, rồi sau là nước Trần, và các nước khác cũng có tật ấy nhiều hay ít.

2. Chế độ dòng dõi

Đến đời Chiến Quốcchế độ dòng dõi được hoàn bị thêm, dưới thời Thái Cổ, trai gái lộn xộn, con chỉ biết mẹ, mà không biết cha là ai rồi sau đó, lần lần mới có cưới hỏi thành vợ chồng, dòng dõi được rõ ràng.

Từ vợ chồng, rồi có cha con, anh em, luân lý cũng được qui định từ đó.

3. Lễ Tang tế

Chế độ gia tộc phát triển hoàn bị, đó là đặc điểm về tổ chức gia đình xã hội Trung Hoa, vì thế tang lễ cũng rất long trọng.

Đến thời nhà Châu, tang lễ đã hoàn bị, từ tang phục cho đến quan khách, cúng tế, việc gì cũng có thứ lớp và tỉ mỉ.

Từ Thiên tử cho đến thứ dân, tang lễ cũng được phân biệt rõ ràng.

Dưới thời Xuân Thu mới có tục tuẩn táng, Tần Mục Công chết, đem 3 đứa con của Tử Xa thị chôn theo...dưới thời Chiến Quốc, tục tuẩn táng còn ghê gớm hơn, vua chúa chết, có lúc tuẩn táng theo đến mấy trăm người, thật là một điều vô cùng tàn nhẫn, sau đó tục tuẩn táng được thay bằng hình nộm cho đến bây giờ cũng vẫn còn thấy ở một vài nơi.

Về tế lễ cũng lần lần hoàn bị hơn trước, ngoài việc tế Thiên thần, Địa kỳ, còn việc tế lễ người đã mất. Thiên tử thì tế lễ 7 miếu, chư hầu 5 miếu, đại phu 3 miếu v.v...đó là tế lễ người trước đã qua đời, thứ dân thì không lập miếu chỉ tế lễ ở nhà trong.

4. Việc bói toán và thuyết thần tiên

Việc bói toán rất thạnh hành trong thời kỳ này, trong nước có việc gì quan trọng, là bói toán. Ngoài ra, khi gặp vật gì thay đổi lạ lùng, hoặc nằm chiêm bao, hay nghe lời đồng dao, mà xét việc kiết hung, họa phước.

Đến cuối thời Chiến Quốc thì chuyện thần tiên rất thạnh hành. Trâu Viễn xướng xuất thuyết Âm Dương rồi sau đó, các tay phương sĩ ở vùng Yên, Tề, lại bày ra những chuyện thần tiên quái đản, để mê hoạc các vì vua chúa.

Lúc đó Tề Ung vương và Tuyên vương, Yên Chiêu vương v.v...rất tin thuyết thần tiên của bọn Phương sĩ nên sai người ra biển để tìm thần tiên, cho rằng người tiên có thứ thuốc trường sanh bất tử, nhưng sau cùng chẳng tìm được gì cả, đó là một biến động thất thường trong ngành tôn giáo, học thuật.

5. Dân phong các nước

Phong tục dân chúng trong các nước giống nhau, đại để nước Lỗ thì chuộng Lễ, nước Tề chạy theo lợi, nước Việt tin quỉ thần, nước Tần thì chuộng công, Trịnh Vệ thì phong tục thiếu đoan chính.

Vùng Trâu, Lỗ ở cạnh sông Thù, Tứ, thích đạo Nho, theo Lễ nghĩa, sợ tội, xa lánh điều tà. Vùng Tam hà thì đất hẹp người đông nên dân chúng cần kiệm lo làm việc. Vùng Yên, Triệu thì nhiều kẻ sĩ khảng khái, thích bi ca. Lương, Tống thì trung hậu có nhiều bực quân tử, còn giữ được tục tốt của tiên vương, nước Sở thì khắc bạc, trí trá và ít tín nghĩa.

Đại để, vì địa lý và khí hậu các nước không đồng, lịch sử và di truyền của từng nước cũng khác nhau, thế nên phong tục, tính chất của dân chúng cũng có khác, đến khi nước Tần thống nhứt thì dân phong các nơi mới lần lần thống nhứt.

*

Trở lên là lược qua về hoàn cảnh lịch sử và tình hình văn hóa xã hội dưới thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Nhận xét về sự phát triển mạnh mẽ của nền học thuật lúc ấy, sử gia Vương đồng Linh có mấy ý kiến :

" Thời đại học thuật toàn thạnh của Trung Quốc, chính là ở vào thời Chiến Quốc, mà điểm xuất phát là ở vào thời kỳ cuối đời Xuân Thu, các môn phái sánh vai nhau tuyên truyền phổ biến học thuyết mình, đó là một hiện tượng đặc biệt hiếm có trong lịch sử Trung Hoa mà có lẽ luôn cả trên thế giới.

Tìm hiểu nguyên nhân của hiện tượng ấy, có mấy ý kiến sau đây :

1. Nhờ sức tiềm tàng phong phú

Một tập thể người lúc mới gầy dựng, thì phải từ chỗ tối tăm đi lần đến nơi sáng lạng, trình độ văn minh, không phải do một sớm một chiều mà thành

tựu được. Căn cứ theo sách vở xưa đã ghi chép, từ lúc Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn trở đi, thì nền văn hóa của Trung Hoa đã bắt đầu gầy dựng, rồi đến đời nhà Hạ, nhà Ân, và đến đời nhà Châu thì trung ương tập quyền đã hình thành và nền văn hóa cũng bắt đầu thống nhứt.

Trải qua một thời gian khá dài, nước Trung Hoa từ trạng thái man dã đã bước sang nếp sống văn minh, xã hội có tổ chức, nếp sống tinh thần phát triển mạnh, chính nhờ sức súc tích lâu dài, phong phú mà nền văn hóa Trung Hoa mới bộc phát một cách huy hoàng sáng lạn như thế.

2. Do nơi xã hội biến thiên

Từ đời Nghiêu, Thuấn đến lúc Châu sơ, rồi kế đó là nhà Châu dời sang phương Đông, cho đến cuối đời Xuân Thu, nước Trung Hoa đã trải qua nhiều biến thiên trọng đại.

Từ địa vực chánh trị cho đến dân tâm, phong tục, tất cả đều biến đổi và tiến bộ, sau mỗi lần phát minh về phương tiện giao thông và phương tiện sanh sảnh, rồi cũng từ đó mà học thuật tư tưởng tiến bộ theo, nền học vấn giai từng quí tộc lan rộng đến giới bình dân, đó cũng là điều kiện cho nền văn hóa phát triển mạnh.

3. Nhờ tư tưởng, ngôn luận tự do

Tư tưởng, ngôn luận mở đường cho chánh trị, quốc gia thống nhứt, tư tưởng ngôn luận được thống nhứt đúng theo ý nguyện của dân chúng thì nền văn hóa giáo dục cũng thống nhứt và phát triển mạnh.

Nhà Châu, với nền chánh trị thuần nhứt, chánh quyền trung ương vững mạnh, vì thế học thuật tư tưởng vững vàng, nhưng đến khi chánh quyền yếu kém, xã hội suy đồi thì học thuật, tư tưởng cũng bị tan rã theo.

Chánh quyền vững mạnh, học thuật tư tưởng được khuyến khích nâng đỡ, cho tự do phát triển đó là một điều kiện quan trọng làm cho nền văn hóa phát triển mạnh.

4. Nhờ đường sá giao thông tiện, kinh tế phát triển.

Dưới thời Xuân Thu Chiến Quốc, các nước tiếp xúc nhau nhiều hơn trước, hoặc do chiến tranh, hay do các cuộc liên lạc giao thông ngoại giao, nhờ vậy mà giao thông ngày càng mở rộng.

Giao thông dễ dàng, con người đi đó đi đây, được gần gủi tiếp xúc nhau tất nhiên kiến thức được trao đổi và mở rộng.

Trong thời gian nầy sự sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, và thương nghiệp cũng bắt đầu lớn lên làm cho sự sống con người được thoãi mái hơn trước, đó cũng là một điều kiện quan trọng cho sự phát triển văn hóa.

5. Nhân tài được trọng dụng

Các nước tranh nhau, muốn có kẻ hiền tài, để cho nước giàu dân mạnh, và cũng sợ người giỏi qua nước khác gây nên tai vạ cho mình thế nên các nước đua nhau đón rước nhân tài.

Nước Tề có lúc chứa cả ngàn tân khách, đó cũng là một nguyên nhân làm cho nền học thuật, văn hóa phát triển mạnh.

6. Nhờ văn tự phát triển, và có lụa vải để thay thế thẻ tre

Văn tự phát triển, việc ghi chép dễ dàng, khỏi phải dùng lối chữ tượng hình. Văn tự phát triển đến mức có thể ghi những sự kiện trừu tượng của tư tưởng, rồi kế đó sự phát minh ra viết, vải lụa dùng để ghi chép tiện lợi, dễ cất, dễ đem đi, đó cũng là một điều kiện làm cho văn hóa, học thuật phát triển.

7. Và sau cùng, nhờ nền giáo dục phổ cập đến dân gian

Như phần trên đã viết, nhờ sách vở và việc học tập từ trong nhà quan đi lần ra dân chúng và được phổ biến rộng rãi thành phong trào đó cũng là một nguyên nhân chính làm cho văn hoá, học thuật phát triển mạnh.

*

Nhận xét chung về tình hình văn hóa, học thuật, tư tưởng lúc ấy, giáo sư Tiền Mục có những tổng kết như sau :

Thời Xuân Thu suốt một thời gian dài 240 năm, một mặt đó là thời kỳ rất rối loạn và khẩn trương nhưng có một mặt khác đó là cũng là thời kỳ nền văn hóa quí tộc của thời xưa phát triển đến một cao điểm chưa từng có, vì thế cho nên nền văn hóa lúc đó được hậu thế ngưỡng mộ và tôn trọng.

Tóm lại, giai từng quí tộc lúc ấy đã có những tư tưởng, hiểu biết về nền tôn giáo của thời xưa khá đúng đắn, mặc dù tin tưởng quỉ thần nhưng họ cũng nghĩ rằng : Đạo trời, không xa với đạo người...vì thế đối với cuộc sống, họ có những quan niệm khá rõ ràng, chính xác.

Lúc đó, mặc dù trên phương diện quốc tế, giữa nước này với nước kia, luôn luôn có những vụ xung đột binh đao, nhưng xu hướng chung là tất cả đều trọng hòa bình, cố gắng tránh việc binh đao và giữ tín nghĩa.

Về phương diện ngoại giao, các nước cũng giữ được phong thái văn nhã, tiêu biểu được cho nền văn hóa khá cao của thời phong kiến lúc bấy giờ. Lúc đó có nhiều khi chỉ làm một bài thi, chỉ viết một phong thơ mà giải quyết được những vấn đề chánh trị gay go, thật là một điều hết sức tốt đẹp.

Cho đến khi phải đánh nhau, mặc dù trong chiến tranh cũng vẫn còn giữ được tánh chất nhơn, đạo, giữ được tín nghĩa, biết khiêm nhượng, tạo thành một nét đặc biệt cho phong thái chánh trị lúc ấy. Vào thời này, đạo đức, nhơn nghĩa lễ trí tín, được tôn trọng hơn là sức mạnh của võ lực, đó là điểm khác biệt giữa thời Xuân Thu và Chiến Quốc.

Trong pho Tả truyện, mặc dù ghi rất ít về chánh trị nội bộ của các nước, nhưng lại ghi rất nhiều về việc sinh hoạt tư riêng của giai từng quí tộc thời ấy, qua sử liệu kể trên, lớp người quí tộc thời ấy thấy xa hiểu rộng, tinh thần khoáng đạt, nhơn cách hoàn bị, rất đáng cho người đời sau tôn kính và noi theo.

Nói chung, dưới thời Xuân Thu, nền văn hóa quí tộc của nước Trung Hoa xưa, đã phát triển đến một điểm rất cao, rất tốt đẹp, rất sáng lạn.

Rồi đến lúc giai từng quí tộc bị tan rã, để nhường chỗ lại cho giai từng bình dân, và tự nhiên nền văn hóa cũ cũng phải tự nhiên biến đổi để nhường chỗ lại cho một nền văn hóa khác hợp thời hơn.

Thời Chiến Quốc, có thể nói là môât thời kỳ chiến tranh sát phạt, với những cuộc giao thiệp dối trá lừa đảo, tàn nhẫn, tiêu biểu cho giai từng quí tộc bị đọa lạc, trong khi đó thì từ giới bình dân đã bắt đầu xuất hiện một nền học thuyết, tư tưởng mới đó là thời đại hoàng kim của nền văn hoá Trung Quốc.

Phân tích kỹ, thì nền văn hóa ấy có thừa hưởng được những di sản tốt đẹp của nền văn hóa quí tộc cũ để phát triển thêm theo đúng đường lối của mình.

Vì thế chúng ta có thể nói, giới bình dân không phá hoại hẳn nền móng cũ, mà chỉ nương theo đó xây dựng cái mới cho hợp với giai từng mình hơn, và đó cũng là điểm mà các nhà học giả Trung Quốc bảo rằng : Nền văn hóa, học thuật của Trung Quốc từ xưa cho đến nay như chỉ có một phái nối tiếp nhau, và cũng nhờ điểm đó mà nền văn hoá Trung Quốc mới uyên thâm.

Phần Bốn
Lược khảo các tác phẩm của Bách Gia Chư Tử

Phần lược khảo về các tác phẩm của Chư Tử, đa số tài liệu chúng tôi đều căn cứ theo phần Chư Tử lược trong sách Hán thơ Nghệ Văn chí làm chủ, kế đó là phần Chư Tử trong sách Hán chí.

Các tác phẩm của Chư Tử, có quyển còn quyển mất, quyển còn trọn vẹn hay quyển mất mát một phần, hay có quyển là ngụy thơ v.v...

Trong phần đầu của quyển sách này, chúng tôi đã viết : Khổng Tử là khai tổ của Chư Tử, và phong trào tư nhơn sáng tác cũng bắt đầu từ nhóm đệ tử và hậu học ghi chép những lời nói, việc làm của Khổng Tử thành pho Luận Ngữ, vì thế pho Luận Ngữ được kể là quyển sách đầu tiên trong các tác phẩm của Bách Gia Chư Tử.

Vì lý do trên, trong phần khảo lược này, chúng tôi cũng bắt đầu bằng pho Luận Ngữ, khác hẳn với trật tự trong pho Hán chí, phần Chư Tử lược.

Pho Luận Ngữ là pho sách được kể là đầu tiên trong Chư Tử, nhưng trong Hán Chí, pho Luận Ngữ lại bị sắp sau nhiều pho sách khác, tại sao lại có chuyện không hợp lý như thế ?

Là vì Chư Tử thời Châu tần, đa số đều có mục đích thay đổi chế độ cứu đời, và thói thường người đời hay quí trọng thời xưa mà xem thường thời nay, thế nên có người dùng tên Thần Nông, Hoàng Đế, đề lên quyển sách mình để cho người đời dễ tin tưởng hơn, y như lời Hoài Nam Tử đã nói : " Mượn danh người đời xưa để thay đổi chế độ ".

Vì lẽ đó mà Khổng Tử, Mặc Tử đều nói mình theo Nghiêu, Thuấn, mà chủ trương của mỗi người lại khác nhau.

Khổng Tử nói mình theo Nghiêu - Thuấn, Lão Tử, Trang Tử ngợi khen thời thượng cổ là đời chí đức, Mặc Tử thuật lời của Hạ, Võ, Hứa Hành giả thác sách của mình là lời của Thần Nông, đều cùng một ý ấy. Vì thế, các

tác phẩm của Chư Tử cũng thường thường giả thác của người xưa mà ẩn danh mình.

Sách Thần Nông, Hoàng Đế, Ban Cố đã tìm hiểu và chú thích là do người đời sau viết rồi mượn danh 2 ông, cho đến quyển Lão Tử, mà người đời ai ai cũng thích, là cũng do người đời sau gom góp, lượm lặt những câu cách ngôn hay biên chép lại : Đây là mượn danh của một người trong truyền thuyết, không có thật, để đề tên quyển sách mình...

Kế đến là những người như Quản Trọng, Án Anh, Thương Quân, đều là những người cầm giềng mối chánh trị trong nước, với những chủ trương mọi ngành, mọi mặt để lo cho quốc tế, dân sinh, người đời sau thu nhặt những chủ trương ấy để viết thành sách, đó là loại sách biên soạn lại chủ trương của một người.

Pho Luận Ngữ cũng là một loại tác phẩm nằm trong những loại đã kể trên.

Sách Luận Ngữ là do đệ tử và hậu học, gom góp lại những lời nói và việc làm của thầy để viết ra và mở đầu cho một phong trào trước tác càng ngày càng thạnh thêm.

Kế đó là các pho Mặc Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, tiếp tục ra đời. Pho Mạnh Tử là phỏng theo tích chất của pho Luận Ngữ, còn các pho Mặc Tử và Trang Tử thì do người đời sau thêm vô rất nhiều, mà không phải do chính tác giả đã viết.

Về pho Tuân Tử thì đại bộ phận là do Tuân Tử viết, quyển Hàn Phi Tử cũng chính tay tác giả viết ra, cũng có loại sách do Môn khách viết mà đề tên người chủ, như các quyển Lã thị Xuân Thu và Hoài Nam Tử.

Cũng có loại sách, ban đầu là từng bài rời, rồi người đời sau gom lại thành sách, giống như những sách sau đời Đông Hán, như các quyển sách Triệu Thố, Đổng Trọng Thư.

Từ sách Luận Ngữ trở đi cho đến các sách Chư Tử đều không ngoài những trường hợp đã kể trên.

Rồi cũng có loại sách, trước kia không bao giờ có, nhưng sau này có người ngụy tạo như loại sách Quan Doãn Tử, rồi cũng có loại sách bổn chánh đã mất, rồi người đời sau gom góp lại viết thêm vào để thành nguyên một sách, như quyển Liệt Tử mà chúng ta thấy ngày nay.

*

Pho Luận Ngữ, tuy có ghi những việc làm, thái độ và sanh hoạt của Khổng Tử, nhưng phần ghi về những lời nói của ông là phần quan trọng hơn hết.

Thể thức ghi lời nói ở đây rất khác hẳn với thể thức trong pho Kinh Thơ. Cách ghi lời nói trong pho Luận Ngữ chỉ là ghi những lời rất ngắn ngủi, không phiền toái, ghi thẳng những lời nghe thấy, không trau tria, nhuận sắc, cho nên có những điểm đặc sắc là giản dị, chất phác, đó là quyển sách ghi lời nói cổ nhứt trong phần Chư Tử.

Mạnh Tử phỏng theo Luận Ngữ, ghi toàn lời nói của Mạnh Tử, mà không xen vào lời nói của người khác, nhưng lại có những thiên dài, có cách ví dụ, ngụ ngôn, giả thiết, bàn ngược, bàn xuôi, cho nên lời văn rộng rãi, khoáng đạt, khí văn hùng hồn, phong cách khác hẳn với pho Luận Ngữ, nhưng thật ra trong pho Mạnh Tử cũng có những đoạn văn thật ngắn, thật gọn y như trong Luận Ngữ.

Trong sách Mặc Tử và Trang Tử thì khác hẳn, không thấy có những đoạn văn, hay những chương ngắn ngủi, mà văn lại dài, nhiều lời ví dụ, ngụ ngôn.

Đến Tuân Tử, Hàn Phi Tử, thì căn cứ theo đề mà luận thành trường thiên. Trong sách Tuân Tử cũng có thể văn ghi lời nói, nhưng trong sách Hàn Phi Tử thì lại là những bài nghị luận trường thiên, ít thấy chỗ nào có lối văn ghi lời nói.

Trở lên là những đặc điểm trong văn thể của sách Chư Tử.

*

Những tiêu đề các thiên trong sách Luận Ngữ và Mạnh Tử đều dùng mấy chữ trong câu đầu hoặc câu kế đó để đặt tên, đó là những tiêu đề không có ý nghĩa gì, mục đích chỉ để phân riêng thành từng đoạn văn, chớ không thành hẳn một thiên.

Sau khi thành một thiên dài, thì lấy ý tổng quát của toàn thiên, để đặt tên cho có ý nghĩa.

Trong sách Mặc Tử và Trang Tử, những tên thiên, có khi vô nghĩa, có khi lại có ý nghĩa, trong sách Tuân Tử, cũng có những thiên có tên không có ý nghĩa, còn những thiên trong sách Hàn Phi Tử đều có những tên có ý nghĩa.

Đó là những đặc điểm về các tên trong thiên sách của Chư Tử.

*

I - Các tác phẩm của Nho gia

1. Luận Ngữ.

Các sách của Chư Tử thời Tiên Tần, đa số đều do đệ tử và hậu học biên chép lại những lời nói và hành vi của thầy để thành quyển sách cho Môn phái và phong trào này bắt đầu từ pho Luận Ngữ của phái Nho gia, cho nên sách Luận Ngữ được kể là pho sách thứ nhứt của Chư tử.

Mạnh Tử có nói :" Sở nguyện của tôi là được học Khổng Tử ". Sách của ông cũng do môn đệ biên chép và phỏng theo lề lối của Luận Ngữ.

Sách Hán Chí ghép sách Luận Ngữ trong phần Lục Nghệ lược, và ghép Mạnh Tử trong phần Chư Tử lược, như thế là xếp loại không đúng.

Các nhà học giả thời trước khi khảo cứu về tác phẩm của Chư Tử, không đề cập đến pho Luận Ngữ, cũng vì Hán Chí đã xếp pho ấy vào phần Lục nghệ, rồi sau đó, có người lại xếp pho này vào loại " Kinh " như thế cũng không đúng.

Sách Luận Ngữ phải được xếp vào phần Chư Tử, nhưng ở đầu, như thế mới đúng với tính chất của quyển sách.

*

Sách Hán Chí chép : pho Luận Ngữ hồi xưa có 21 thiên [pho tìm được trong vách nhà Khổng Tử, có 2 thiên Tử Trương].

Pho nước Tề có 22 thiên [có thêm 2 thiên : Vấn Vương, Tri Đạo]. Pho của nước Lỗ có 20 thiên.

Gọi là Luận Ngữ thời xưa, đó là pho Cổ văn Luận Ngữ, còn của nước Tề gọi là Tề Luận, của nước Lỗ gọi là Lỗ Luận đều là Kim văn Luận Ngữ.

Cổ văn, Kim văn đó là vấn đề chuyên môn của ngành Kinh học, chúng ta không đề cập ở đây, mà chỉ nghiên cứu về pho Luận Ngữ thôi.

Sách Hán Chí viết : "Luận Ngữ là những lời của Khổng Tử ứng đáp với đệ tử và người đương thời, và cả những lời của đệ tử bàn bạc với nhau và được Khổng Tử tiếp thêm vào.

Lúc đó mỗi đệ tử đều có ghi riêng, khi Phu Tử mất, môn nhơn liền gom góp, bàn luận, biên soạn lại, cho nên mới gọi là Luận Ngữ. Luận Ngữ là bàn luận thứ lớp để biên soạn.

Bộ Luận Ngữ là pho sách của Nho gia ghi chép những lời của Khổng Tử nhiều hơn hết, và đó là chủ đích chánh.

Những lời của Khổng Tử, hoặc luận về đạo đức, về việc học hành, về chánh trị, có khi là những lời cảm khái, hoặc trả lời những câu hỏi của đệ tử hoặc người đương thời.

Có khi cũng là những lời dạy bảo đệ tử, hoặc lời phê bình đệ tử, phê bình thời sự, người đương thời hay người xưa, và cũng có khi ghi những lời của đệ tử, kế đó cũng ghi những việc làm của Khổng Tử, thái độ, cách ăn mặc, sanh hoạt, làm cho chúng ta đọc qua có thể tưởng tượng được cách sống

của ông như thế nào, và ông đã sống như thế, ta học với ông cũng phải sống như thế [tự nhiên là trong tinh thần, chớ không phải ngoài hình thức].

Sách Luận Ngữ cũng có ghi chép những điều nghe, thấy, đó là phương pháp trực tiếp ghi chép, thế nên lời văn ngắn mà chất phác, và nếu như trau tria, nhuận sắc lại thì bị mất chân thực, ghi chép trung thực đó là lý đương nhiên phải như thế, và đó cũng là thể văn xưa nhứt về môn ghi chép lời nói.

Về người soạn pho Luận Ngữ, trong các sách Biệt Lục của Lưu Hướng và Hán Chí của Ban Cố không thấy đề cập đến. Trong một bản Luận Ngữ xưa thì lại chép rằng do Tử Hạ và cùng một nhóm đệ tử 64 người cùng soạn, đó chỉ là lời nói đoán không có bằng chứng gì chắc chắn cả, rồi tiếp theo sau lại có rất nhiều thuyết khác nhau.

Như trong sách Kinh Điển Thích Văn Tự Lục dẫn lời Trịnh Huyền nói rằng : do Trọng Cung, Tử hạ soạn.

Sách Luận Ngữ âm nghĩa dẫn lời Trịnh Huyền viết : do Trọng Cung, Tử Du và Tử Hạ soạn.

Một học giả người Nhựt, ông Thái tể Xuân Đài, nhận xét trong Luận Ngữ, khi chép tên các đệ tử đều ghi tên tự, hoặc gọi ông tên nầy, ông tên nọ, duy trong Thượng Luận, thiên Tử Hản, thấy một điểm lạ là khi nhắc đến Tử Lao chỉ ghi có một tên " Lao " mà thôi, kế đó trong Hạ Luận, thiên Hiến Vấn, lại ghi Tử Hiến có một chữ " Hiến " mà thôi, vì thế ông nhận rằng : Thượng Luận do Cầm Lao soạn, và Hạ Luận do Nguyên Hiến soạn.

Liểu Tôn Nguyên, trong sách Luận Ngữ biện nhận rằng đệ tử của Tăng Tử là nhóm Nhạc Chánh, Tử Xuân và Tử Tự soạn, còn Châu Tử thì lại cho là Trình Tử, môn nhơn của Hữu Tử và Tăng Tử soạn.

Có một điều đáng chú ý là trong Luận Ngữ, thường có những câu lặp đi, lặp lại trùng nhau, như câu " Xảo ngôn lịnh sắc, tiễn hỉ nhơn ". Câu nầy thấy trong thiên Học Nhi và thiên Dương Hoá.

Câu " Tam niên vô cải ư phụ chi đạo, khả vị hiếu hỉ " thấy trong các thiên Học Nhi và Lý Nhơn, nhưng có khác nhau đôi chút, như thế chúng ta dám quyết đoán quyển Luận Ngữ không phải chỉ do một người soạn ra.

Hơn nữa trong Thượng Luận và Hạ Luận, văn thể, cách xưng hô đều không giống nhau, có chỗ thấy rõ ràng là ghi chép thêm vào hoặc kéo dài thêm, như vậy là pho Luận Ngữ được thêm bớt nhiều lần, trong một thời gian khá dài, chớ không phải được hoàn thành trong một khoảng thời gian nào đó.

Tăng Tử nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi, Khổng Tử mất vào năm 73 tuổi, như thế thì lúc đó Tăng Tử mới có 27 tuổi, trong Luận Ngữ lại có chép lúc Tăng Tử lâm chung lại có lời dặn với Mạnh Kỉnh Tử và gọi Kỉnh Tử bằng tên Thụy...như vậy thì Mạnh Kỉnh Tử chết sau Tăng Tử.

Qua những bằng chứng trên, sách Luận Ngữ được biên soạn, ít nhứt là sau khi Khổng Tử mất 5, 6 mươi năm.

Việc biên chép không phải do một người, và biên soạn không phải xong một lần, và ai biên soạn cho đến bây giờ không tìm đâu ra chứng cớ xác đáng để quyết định, mỗi người đều cónhững ý kiến khác nhau, nhưng chỉ ức đoán.

Sách Hán Chí không ghi rõ tên ai biên soạn, mà chỉ viết " Các đệ tử đều có góp công ghi chép và môn nhơn gom góp lại để soạn ra ".

Nếu căn cứ theo Hán Chí, thì có những nhận xét sau đây : Đệ tử và môn đệ là khác nhau. Aâu Dương Tử có nói : Đến học là đệ tử, còn học với đệ tử của Phu Tử gọi là môn nhơn.

Xét trong Luận Ngữ thì thấy là đúng, như câu : " Nhan Uyên chết, môn nhơn hậu táng ". Môn nhơn đó là đệ tử của Nhan Uyên. Thật ra thì thuyết nầy cũng chưa chắc là đúng vì lúc Nhan Uyên chết, chưa chắc là ông đã có đệ tử, và môn nhơn đây có thể là đệ tử của Khổng Tử.

Như thế thì đệ tử và môn nhơn có khác nhau không ? Theo sách Khổng Tử thế gia thì : Đệ tử là người học trò trực tiếp còn môn nhơn là học trò

chung, có thể là người đến học với đệ tử, vì vậy sách Hán Chí mới ghi phân biệt.

Sách Luận Ngữ gồm 20 thiên, mỗi thiên đều dùng 2, 3 chữ đầu của câu thứ nhứt hay thứ hai để làm tiêu đề. Vì như thiên Học Nhi thì câu đầu của thiên ấy là " Học Nhi thời tập Chi ".

Hai mươi thiên của sách Luận Ngữ là : Học Nhi, Vi Chánh, Bát Dật, Lý Nhơn, Công Dã Trường, Ung Dã, Thuật Nhi, Thái Bá, Tử Hản, Hương Đảng, Tiên Tiến, Nhan Uyên, Tử Lộ, Hiến Vấn, Vệ Linh Công, Quí Thị, Dương Hoá, Vi Tử, Tử Trương và Nghiêu Viết.

Trong số 20 thiên ấy, 10 thiên đầu là Thượng thiên, trong số có 9 thiên ghi những lời nói của Khổng Tử, còn thiên thứ 10, thiên Hương Đảng thì ghi những việc làm, nếp sống và thái độ của Khổng Tử.

Kế đó, 10 thiên sau gọi là Hạ Luận, trong số có 8 thiên, ghi những lời của Khổng Tử là chánh, còn thiên thứ 9, thiên Tử Trương thì ghi những lời của đệ tử Khổng Tử, thiên thứ 10 : Nghiêu Viết chỉ có 3 chương, có nhiều điểm đáng nghi, chương đầu trong thiên nầy không phải là lời nói của Khổng Tử, mà cũng không có gì liên hệ đến Khổng Tử hay đệ tử, còn chương cuối là chương Tri mạng thì không thấy trong sách Lỗ Luận. Còn chương thứ 2 thì văn thể rất khác với Luận Ngữ, nên rất đáng nghi.

Phần Thượng Luận 10 thiên, là được biên soạn trước, cho nên mới kết luận ở thiên Hương Đảng để chấm dứt, còn phần Hạ Luận được biên soạn sau cho nên chấm dứt bằng thiên Tử Trương. Thiên Nghiêu Viết là do người đời sau, khi học Luận Ngữ viết thêm vào rồi thành ra một thiên.

Thượng Luận và Hạ Luận được biên soạn làm 2 lượt, lúc biên soạn Hạ Luận thì cách thời gian Khổng Tử mất rất xa, thế nên Thượng Luận thì thuần nhứt, còn Hạ Luận lại lộn xộn.

Dưới thời Tống, Triệu Phổ có nói : " Chỉ cần nửa pho Luận Ngữ cũng đủ trị thiên hạ ". Và nửa pho ấy tức là chỉ phần Thượng Luận.

Về phần lộn xộn trong Hạ Luận thì thấy có mấy điểm chánh như sau : cùng một việc mà lại ghi chép khác nhau, danh xưng một người mà trước sau không giống nhau, và có nhiều chỗ thêm bớt không thuần nhứt với nội dung và hình thức của pho sách.

Đại để về 10 thiên trong phần Hạ Luận, chỉ có 2 thiên Hiến Vấn và Tử Trương là có thể tin được, rồi kế đó là 2 thiên Tiên Tiến và Tử Lộ, tiếp theo là tuần tự các thiên Nhan Uyên, Vệ Linh Công, và sau cùng là thiên Vi Tử còn các thiên Quí Thị và Dương Hoá rất lộn xộn, và thiên Nghiêu Viết rất đáng nghi ngờ.

Sách Luận Ngữ, so với các cổ thơ khác, rất đáng tin, mà còn lộn xộn như thế, như vậy đọc cổ thơ quả là một chuyện rất khó khăn.

Vì thế khi đọc sách nầy, cần phải chú ý ghi chú sắp xếp lại, thứ nhứt là thấy chỗ nào đáng nghi nên ghi ra một bên để xếp vào phần phụ lục hoặc tạp thiên. Thứ hai là trong các thiên, chỗ nào ghi việc làm, thái độ hay cuộc sanh hoạt của Khổng Tử thì phải ghi riêng để chép vào thiên Hương Đảng cho hợp. Thứ ba là trong các chương, thiên ghi lời đệ tử, thì phải trích ra đem xếp vào Tử Trương cho hợp lý. Thứ tư là trong những thiên ghi lời Khổng Tử, phải xem xét nội dung của từng câu để phân loại sắp xếp, như các loại về dạy học, chánh ttị, đạo đức, bình luận nhơn vật, thời sự v.v... hay là lời phê phán các đệ tử. Thứ năm là trong các thiên, soát lại các chương, nếu có chương nào đồng loại thì sắp xếp chung để so sánh.

Sau khi chỉnh lý, thì đọc một cách được dễ dàng hơn, và chừng đó chúng ta sẽ nhận được một cách rõ ràng con người của Khổng Tử với học thuyết, với ngôn luận và cá tánh của đệ tử đều rất dễ nhận thấy.

*

Từ trước đến nay, trải qua các đời Tây Hán, Tuỳ, Đường, Tống, Thanh, v.v...có rất nhiều học giả chú thích cho pho Luận Ngữ, nhưng tóm lại chỉ có bổn Luận Ngữ tập giải của Hà Án là bản xưa hơn hết, và kế đó là bản Luận Ngữ tập chú của Châu Hi là rành hơn hết, rồi tập Luận Ngữ chánh nghĩa của Lưu bảo Nam là rộng hơn hết.

Hai phái học giả của thời Hán và thời Tống, giải thích sách Luận Ngữ, mỗi phái đều có sở trường riêng, chúng ta xếp sách Luận Ngữ lên hàng đầu của tác phẩm Chư Tử, thì không nên câu nệ vào tên người chú thích của phái nào cả, mà nên tham khảo tất cả các phái với những lời chú khác nhau để châm chước, chọn cái hay, để thông suốt thêm nội dung quyển sách.

Từ lúc cuối nhà Thanh cho đến nay, các nhà học giả cũng chú tâm đến việc chú thích quyển Luận Ngữ rất nhiều, ngoài ra lại còn các bài khảo cứu bình luận đăng trên các tạp chí, nếu chịu khó tham khảo thêm thì có lẽ chúng ta sẽ thông hiểu được tất cả những đoạn khó trong sách.

Bộ phận quan trọng nhứt trong pho Luận Ngữ, cho đến ngày nay vẫn còn giá trị, đó là phần nói về đạo làm người. Chẳng những chúng ta tìm đạo lý ấy trong lời văn quyển sách, mà trong khi tìm hiểu thêm, đọc những lời giải thích, và học thuộc lòng những đoạn hay ấy, chúng ta còn phát hiện thêm những điều rất thâm thuý, nhứt là khi liên hệ với hoàn cảnh xã hội ngày nay.

Sau khi đã đọc kỹ, và nếu có thể, học thuộc lòng, rồi suy nghĩ thêm cho chín chắn, gặp trường hợp nào, hoàn cảnh nào chúng ta cũng có thể suy nghiệm để tìm cách giải quyết cho thích đáng với hoàn cảnh.

Nếu không được như thế thì cũng y như lời Châu Hi đã viết trong bài tựa khi chú thích quyển Luận Ngữ.

" Khi chưa đọc quyển Luận Ngữ thì con người như thế, rồi sau khi đọc, cũng vẫn y như vậy ", như thế thì chỉ đọc cho có đọc chớ chẳng ích lợi gì cả.

2. Sách Mạnh Tử và Tuân Tử.

Về nhân vật trong phái Nho gia, sau Khổng Tử, phải kể Mạnh Tử và Tuân Tử, về các tác phẩm của Nho gia, sau pho Luận Ngữ, phải kể 2 pho Mạnh Tử và Tuân Tử.

Ba nhân vật ấy với ba tác phẩm ấy cũng đủ tiêu biểu cho phái Nho gia từ đời Xuân Thu đến cuối đời Chiến Quốc, vì thế cho nên trong thiên khảo

cứu nầy chúng ta không thể không nhắc đến 2 pho Mạnh Tử và Tuân Tử sau pho Luận Ngữ.

Pho Luận Ngữ, từ khi sách Hán Chí ra đời cho đến ngày nay được liệt vào " Kinh bộ " còn Tuân Tử thì được liệt vào " Tử bộ " [của Chư Tử] Mạnh Tử cũng được liệt vào " Tử bộ ".

Từ đời Ngũ đại trở về sau, thì 2 pho ấy lại được liệt vào Kinh bộ, cọng với Luận Ngữ, được xếp vào Thập Tam kinh.

Trước kia, học giả có những quan niệm truyền thống, họ phân biệt " Kinh " và Tử " không phải ở tính chất của sách mà ở địa vị cao hay thấp của nhân vật thời xưa.

Sách Hán Chí ghép Luận Ngữ vào phần Lục Nghệ, là ý muốn đề cao địa vị Khổng Tử, còn người đời sau đổi Mạnh Tử từ " Tử bộ " sang " Kinh bộ " là cũng muốn đề cao địa vị Mạnh Tử, như thế là một sai lầm lớn trong tiêu chuẩn phân loại sách vở.

Trong quyển sách nầy, Luận Ngữ được xếp vào loại " Tử " thì tự nhiên Mạnh Tử và Tuân Tử cũng thuộc vào loại Tử vậy.

Khảo cứu về hai pho sách trên, đa số tài liệu, chúng tôi đều căn cứ theo sách Hán Chí.

Pho Mạnh Tử

Trong sách Hán Chí, phần Chư Tử, có ghi pho Mạnh Tử, 11 thiên, dưới thời Hán Văn Đế, pho Mạnh Tử được chọn chung với các pho Luận Ngữ, Hiếu Kinh và Nhĩ Nhã để làm tài liệu cho chức vụ Bác sĩ, nhưng sau đó lại bãi bỏ.

Dưới thời Ngũ đại, khi khắc bản pho Thập Nhứt Kinh, trong số có pho Mạnh Tử, đó là lần đầu tiên sách Mạnh Tử được liệt vào Kinh bộ.

Dưới thời Nam Tống, Châu Tử đem sách Mạnh Tử, Luận Ngữ và trích 2 thiên Lễ Ký, Đại học trong pho Lễ Ký, làm thành bộ Tứ Thơ.

Dưới thời Minh Thanh, dùng văn " bát cổ " để khảo thí, và lấy trong văn Tứ Thơ làm đề thi, vì thế mà pho Mạnh Tử trở thành một pho sách ai ai cũng phải học.

*

Sách Sử ký trong phần Mạnh Tuân liệt truyện có chép : " Mạnh Tử viết sách gồm 7 thiên ". Sách Hán Chí lại viết là 11 thiên, nhiều hơn 4 thiên.

Triệu Kỳ trong pho Mạnh Tử đề từ có viết : " Lúc lui về cùng với nhóm cao đệ, đệ tử là Công Tôn Sửu, Vạn Chương vấn đáp về những điều nghi nan, rồi lại soạn ra những lời " Pháp độ ", viết sách 7 thiên, rồi lại có phần Ngoại thơ 4 thiên : Tánh Thiện, Biện Văn Thuyết, Hiếu Kinh, Vi Chánh, văn chương không sâu sắc, không giống với phần Nội thiên, dường như không phải thật là của Mạnh Tử. Người đời sau cứ nương theo mà gán cho Mạnh Tử "

Như thế là Mạnh Tử có Nội thiên gồm 7 thiên, và Ngoại thiên, 4 thiên. Triệu Kỳ cho là 4 thiên của Ngoại thơ là giả, nên chỉ chú thích có phần Nội thiên.

Sách Sử ký chép 7 thiên là nói Nội thiên, còn Hán Chí nói 11 thiên là gom chung Nội, Ngoại thiên.

Bây giờ quyển Mạnh Tử chỉ gồm có 7 thiên, y như Sử ký đã nói, còn phần Ngoại thiên thì đã bị mất từ lâu.

Bảy thiên sách của Mạnh Tử các tiêu đề đều cũng không có ý nghĩa, y như sách Luận Ngữ.

Các thiên ấy là : Lương Huệ Vương, Công Tôn Sửu, Đằng văn Công, Ly Lâu, Vạn Chương, Cáo Tử, Tận Tâm.

Quyển Mạnh Tử do ai viết ?

Sách Sử ký viết : " Mạnh Tử thuật cái đức của Đường, Ngu và thời Tam đại, vì các chỗ ông đi đến đều không hợp, cho nên trở về cùng với nhóm

Vạn Chương, làm tựa Thi, Thơ, thuật ý Trọng Ni làm pho Mạnh Tử 7 thiên ", như thế là theo Sử ký, quyển ấy do tự tay Mạnh Kha viết.

Triệu Kỳ, trong quyển Mạnh Tử đề từ cũng viết : " Quyển sách nầy do Mạnh Tử viết ".

Diêm Nhược Cừ trong quyển Mạnh Tử sanh tốt niên nguyệt khảo có viết : " Sách Luận Ngữ do nơi môn nhơn của Khổng Tử viết, cho nên ghi dung mạo thánh nhơn rất rõ, còn 7 thiên của Mạnh Tử do tự tay ông viết ra, cho nên chỉ ghi những lời nói hay ý của mình thôi... ". Như thế là họ Diêm cũng cho là tự tay Mạnh Tử đã viết ra quyển sách.

Nhưng điều nầy cũng còn có chỗ đáng nghi ngờ :

- Một là : từ thời Khổng Tử trở về sau, đệ tử gọi thầy là Tử, điều đó đã thành thói quen, sách của Chư Tử, đa số đều do học trò viết, khi ghi lời thầy thì viết : " Thầy nói... " và người đời sau khi nhắc đến một nhân vật cũng gọi là " Phu Tử v.v... " từ đời Châu Tần đã có thói quen như thế.

Nếu như tự tay Mạnh Tử viết quyển sách ấy, thì trong toàn quyển sách ấy đâu có thể viết : " Mạnh Tử nói v.v... "

- Hai là : Trong quyển sách có viết : " Khi Mạnh Tử gặp một ông vua đương thời, như Lương Huệ Vương, Tương Vương, Tề Tuyên Vương, Đằng Văn Công, Trịnh Mục Công v.v...đều nhắc tên thụy của những vì vua ấy.

Nếu quả như Mạnh Tử viết, thì nhứt định ông đâu có thể gặp những ông vua đã mất trước ông [vì tên thụy là tên truy tặng những người đã qua đời].

- Thứ ba là : trong quyển sách ghi những đệ tử của Mạnh Tử như Nhạc Chánh Tử, Công Đô Tử, Ốc Lư Tử, Mạnh Trọng Tử, trong toàn quyển sách đều ghi là Tử, như Trần Tăng, Từ Tiết, cũng gọi là Trần Tử, Từ Tử, cũng y như trong Luận Ngữ đã gọi Hữu Tử, Tăng Tử, Mẫn Tử, Nhiễm Tử v.v...

Như quả Mạnh Tử tự tay viết quyển sách, thì không bao giờ gọi đệ tử mình bằng chữ " Tử ", cho nên qua những lý do kể trên chúng ta dám quả quyết 7

thiên sách ấy không phải do chính tay Mạnh Tử viết.

Luận Ngữ thì không phải do một người, mà cũng không phải do một lúc nào đó viết xong, cho nên Thượng Luận và Hạ Luận không giống nhau, còn sách Mạnh Tử thì do nhóm Công Tôn Sửu, Vạn Chương biên soạn một lượt mà hoàn thành vì thế toàn quyển sách được nhứt trí từ đầu đến cuối.

*

Pho Mạnh Tử từ trước đến nay có rất nhiều người chú thích, nhưng bản cổ nhứt hiện nay còn là bản Mạnh Tử chú của Triệu Kỳ.

Pho Mạnh Tử tập chú của Châu Tử rất gọn, rõ ràng, nghĩa ý sâu xa, cũng y như pho Luận Ngữ tập chú của ông...Châu Tử cũng còn chú thích thêm trong mấy quyển Mạnh Tử tinh nghĩa và Mạnh Tử hoặc vấn...nhưng trong quyển Mạnh Tử tập chú cũng còn những chỗ chưa được hoàn toàn.

Dưới thời nhà Thanh, Đái Chấn có quyển " Mạnh Tử tự nghĩa sớ chứng ", ông không câu nệ ở nghĩa từng câu chữ, mà lại chú ý mở rộng nghĩa chánh của Mạnh Tử.

Đái Chấn đề xuất những từ ngữ trọng yếu trong pho Mạnh Tử như : Lý, Tánh, Tài, Đạo, Nhơn, Thành, Quyền...rồi từ nghĩa hẹp phát huy thêm, mỗi một từ ngữ thành một thiên để làm điểm chứng cứ giải thích.

Ông gọi " Lý " là dục vọng không được toại nguyện, cho nên nói đến " Lý " là có ẩn ý " dục " bên trong

Tống Nho có thuyết Thiên Lý và Nhơn Dục không thể song song tồn tại được, cái Lý có thuận và nghịch, tai hại có thể đi đến chỗ chết người v.v... vì thế Lương Khải Siêu mới cho Đái Chấn là người đã sáng lập môn Tình Cảm triết học để thay thế cho môn Lý học của Tống Nho. Lời phê phán của Lương Khải Siêu cũng khá đúng.

Đái Chấn đã tập trung mũi nhọn tấn công vào Tống Nho ngay chỗ Lý học, và ông thành một học giả nổi tiếng cũng nhờ biết thoát khỏi khuôn sáo cũ, không bị nô lệ từng câu chữ trong sách.

Quyển Mạnh Tử tự nghĩa đã thành một học thuyết riêng biệt của Đái Chấn, chúng ta phải xem đó là pho Mạnh Tử của riêng ông, chớ không phải đó là pho sách lột hết được ý nghĩa đứng đắn của Mạnh Tử

Khương Hữu Vi, trong quyển Mạnh Tử Vi của ông, đã mổ xẻ tỉ mỉ tất cả 7 thiên, rồi qui nạp lại thành loại, mỗi loại làm một thiên, trước trích lục nguyên văn rồi sau đó giải thích mở rộng, để phát huy chỗ tinh vi trong học thuyết Mạnh Tử.

Nghiên cứu Mạnh Tử bằng cách phân loại chương, thiên như trên, cũng là một phương pháp hay, nhưng Khương Hữu Vi rất chủ quan, có lúc ông bắt ép Mạnh Tử theo ý mình, y như ông đã làm trong hai pho sách Trung Dung Chú và Lễ Vận Chú, như thế thì pho Mạnh Tử ấy đã trở thành một pho Mạnh Tử khác, mà không còn thuần tuý là học thuyết của Mạnh Tử nữa.

Đó là pho Mạnh Tử theo ý của Khương Hữu Vi.

Gần đây, ông Hạ Chấn Võ, có viết quyển Mạnh Tử giảng nghĩa, ông cũng phân loại và chú thích, rồi phát huy học thuyết, nhưng lại giữ đúng được học thuyết của Mạnh Tử, hình thức thì giống như quyển Mạnh Tử của Khương Hữu Vi, nhưng nội dung lại khác.

Ông Hạ Chấn Võ đã đúng theo đường lối của Trình Chu, tổng hợp và phát huy được tất cả tinh úy của pho Mạnh Tử nên giữ được đúng ý nghĩa của pho sách này.

Sách Hán Chí, phần Nho gia có Tôn Khanh Tử 33 thiên, bản in ngày nay có 32 thiên, trong lời tựa Lưu Hướng có viết : " Trong khi hiệu đính, quyển Tôn Khanh thơ có đến 322 thiên, đem ra so sánh, phân tích, bỏ những chỗ trùng hết 290 thiên, còn lại 32 thiên.

Đây là quyển sách do Lưu Hướng hiệu đính, căn bản là chỉ có 32 thiên, sách Hán Chí ghi là 33 thiên là lầm lẫn với bài tựa.

Trong các sách Tùy chí, Cựu Đường chí đều viết là Tôn Khanh Tử, trong Tân Đường chí và Tống chí thì viết Tuân Khanh Tử, còn Dương Kinh thì viết là Tuân Tử và được dùng luôn cho đến ngày nay.

Các thiên trong sách Tuân Tử, trước kia như thế nào, bây giờ không còn tài liệu nào để tham khảo, thứ tự sắp xếp thiên của Lưu Hướng, so với Dương Kinh thì đại đồng tiểu dị...

Như thiên đầu trong sách Tuân Tử là Khuyến Học, thiên chót là Nghiêu Vấn, thì phỏng theo Luận Ngữ với thiên đầu Học Nhi, và kết với thiên Nghiêu Viết.

Dương Kinh đã sửa đổi trật tự, sắp thiên Nghiêu Vấn để kết thúc quyển sách, còn của Lưu Hướng thì sau thiên Nghiêu Vấn lại còn hai thiên Quân Tử và Phú Thiên.

Tiêu đề các thiên trong Tuân Tử đa số đều có ý nghĩa, và đại đa số các thiên đều là những bài nghị luận dài, khác hẳn với tính chất của Luận Ngữ, vì Luận Ngữ là tác phẩm của thời kỳ đầu Chiến Quốc còn Tuân Tử thì viết vào cuối thời Chiến Quốc.

Sau đây là 32 thiên của sách Tuân Tử, trật tự sắp theo Lưu Hướng : Khuyến Học, Tu Thân, Bất Câu, Vinh Nhục, Phi Tướng, Phi Thập Nhị Tử, Trọng Ni, Thành Tương, Nho Hiệu, Vương Chế, Phú Quốc, Vương Bá, Quân Đạo, Thần Đạo, Tứ Sĩ, Nghị Binh, Cường Quốc, Thiên Luận, Chánh Luận, Nhạc Luận, Giải tế, Chánh Danh, Lễ Luận, Hựu Tọa, Tử Đạo, Tánh Ác, Pháp Hành, Ai Công, Đại Lược, Nghiêu Vấn, Quân Tử, Phú Thiên.

Thành Tương và Phú Thiên là mấy bài phú của Tuân Tử, cho nên văn thể khác hẳn với mấy thiên trên. Phần " Thi phú lược " trong Hán Chí, có ghi Tôn Khanh phú 10 thiên, trong Phú Thiên ngày nay có 5 bài phú : Lễ, Trí, Vân, Tâm, Châm...lại có Quí thị, cọng 6 thiên.

Trong Thi phú lược phần tạp phú có Thành Tương tạp từ 11 thiên, như thế Thành Tương trước kia là phú vậy.

Sách Hán Chí chép Tôn Khanh Tử 32 thiên, tuy có Phú Thiên lại có Thành Tương, và Thi phú lược cũng có phần Tôn Khanh phú 11 thiên, đó là cách sắp xếp theo thể tài riêng của mỗi người.

Hai thiên Thành Tương và Phú Thiên khác hẳn với thể tài các thiên trên, nếu sắp vào phần chót của quyển sách cũng là điều hợp lý.

Quyển Tuân Tử chú của Dương Kinh đời Đường, đến ngày nay vẫn còn, đó là quyển Tuân Tử xưa nhứt, lời chú cũng khá rành rẽ, nhưng cũng còn khuyết điểm, là có những chỗ còn mập mờ.

Dưới thời nhà Thanh, Vương Tiên Khiêm có viết quyển Tuân Tử tập giải, gom góp được tất cả những lời chú thích của người đời trước, và sau cùng phụ thêm ý của mình, đó là pho Tuân Tử đầy đủ và dễ hiểu nhứt hiện nay.

3. Sách Tử Tư - Phụ Lục Sách Trung Dung.

Khai tổ của Nho gia là Khổng Tử, sau Khổng Tử, Mạnh Tử là Nho gia đại sư.

Tử Tư tên Cấp, cháu của Khổng Tử, mà Mạnh Tử thì thọ nghiệp với môn nhơn của Tử Tư, cho nên giữa Khổng Tử và Mạnh Tử, Tử Tư cũng chiếm một địa vị thật quan trọng, và tác phẩm của ông cũng cần phải khảo sát

Sách Hán Chí có ghi quyển Tử Tư Tử gồm 23 thiên với lời chú : Ông tên Cấp, cháu Khổng Tử, làm thầy Lỗ Mục Công.

Trong các sách Tuỳ Chí, Đường Chí cũng có ghi sách Tử Tư gồm 7 cuốn.

Từ đời Lục triều đến đời Tống, quyển Tử Tư Tử được lưu truyền gồm có 7 cuốn.

Vương Ứng Lân, trong quyển Hán Chí khảo chứng có viết : " Bổn sách một quyển ngày nay là do Khổng Tòng Tử lượm lặt ngôn hạnh của Tử Tư mà viết ra, mà không phải là nguyên bản của sách Tử Tư ". Như thế thì quyển Tử Tư gồm 7 cuốn dưới thời Nam Tống đã bị mất.

Sách Tuỳ Thơ, phần Âm nhạc chí có ghi : " Trung Dung, Biểu Ký, Phường Ký, Tư Y đều rút ra trong sách Tử Tư Tử, vì thế mặc dù quyển sách của Tử Tư đã mất nhưng vẫn còn giữ được 4 thiên kể trên trong sách Lễ Ký.

Quyển Tử Tư Tử ngày nay có hai bổn khác nhau : một là của Uông Trác người Nam Tống và một bổn khác của Hoàng Dĩ Châu người đời Thanh. Bản của họ Hoàng hay hơn của họ Uông, nhưng tất cả hai bổn kể trên đều không phải là bổn chánh đã ghi trong Hán Chí, mà cũng không phải là bổn 7 quyển dưới thời Lục triều và thời Tống.

Sau đây là 7 thiên trong quyển Tử Tư Tử hiện nay : Thiên Mạng [tức là từ chương 1 đến chương 11 trong quyển Trung Dung], Diên Ngư [tức là từ chương 12 đến chương 20 trong Trung Dung], Tự Thành Minh [tức từ chương 21 đến chương chót trong Trung Dung].

Trở lên là phần nội thiên gồm 3 thiên, còn ngoại thiên có 6 thiên : Vô Cưu, Hồ Vô Báo, Tang Phục, Mục Công, Nhiệm Hiền, Quá Tề..

Sách Trung Dung

Trung Dung là một thiên trong sách Lễ Ký. Tống Nho cho rằng : " Thiên nầy là tâm pháp truyền thọ của Khổng môn, Tử Tư sợ lâu rồi biến ra sai, cho nên mới ghi vào sách để truyền lại cho Mạnh Tử ".

Châu Tử liền đem Trung Dung, Đại Học hợp với Luận Ngữ và Mạnh Tử làm pho sách Tứ thơ, và từ đó Trung Dung với Đại Học lên ngang hàng với Luận Ngữ và Mạnh Tử và đó cũng là một tác phẩm trọng yếu của Nho gia.

*

Học giả đời sau phân tích nhận rằng toàn pho Trung Dung không phải do Tử Tư viết ra, sau đây xin phân tích kỹ từng đoạn trong quyển sách :

Quyển Trung Dung được phân ra làm 5 đoạn chánh :

Đoạn 1.- Chủ yếu là ghi lời nói của Khổng Tử, lời văn giản dị chất phác, giống như Luận Ngữ, như thế đoạn nầy kể như được viết ra trước hơn hết. Đoạn nầy gồm những chương cú thứ : 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10 và 11.

Đoạn 2.- Đoạn nầy luận về Đạo không xa người, và tạo giềng mối ở vợ chồng, ở vị trí ngay thẳng thân mình, chú trọng trung thứ, kế chí, thuật theo

việc người trước để thành đạo hiếu.

Đây là theo thể văn ghi lại lời nói, nhưng lại có thêm cho đầy đủ...cho nên giống với các thiên : Tri Y, Phường Ký, Biểu Ký. Đoạn nầy trong Trung Dung thuộc các chương cú thứ : 12 - 13 - 14 - 15 -17 - 18 - 19.

Đoạn 3.- Đoạn nầy luận về việc làm chánh trị phải sửa mình [tu thân] làm gốc, mở đầu bằng câu : " Ai Công hỏi về việc chánh... " đoạn nầy thể văn cũng ghi lời nói, nhưng được gọt giũa, sắp xếp thành một trường thiên nghị luận. Đoạn nầy bắt đầu từ câu " Ai Công vấn chánh " đến " Bất thành Hồ thân ".

Đoạn 4.-Đoạn nầy luận về chữ " Thành ", đây là đoạn văn thuần tuý nghị luận, cũng không phải thể văn ký sự. Đoạn nầy bắt đầu từ chương 1 rồi kế là các chương 20 đến câu " Thành giả, thiên chi đạo dã" trở đi và các chương 21-22-23-24-25-26 và 16.

Đoạn 5.- Đoạn nầy toàn là những lời tán dương, lời văn hoa mỹ, ý huyền diệu, như thế là đoạn nầy được soạn sau cùng, vào thời gian chót của Chiến Quốc.

Đoạn nầy thuộc các chương : 27-28-29-30-31-32-33.

Trong tất cả 5 đoạn nầy, 2 đoạn trước là phần Trung Dung của Tử Tư, đoạn sau là của nhóm hậu học của Tử Tư thêm vào. Đoạn sau không phải do một người viết, hay được soạn trong một thời gian nhứt định nào, có lẽ đoạn nầy được viết vào lúc sau khi Tần Thuỷ Hoàng thống nhứt Trung Hoa.

*

Vị trí Trung Dung trong pho Lễ Ký được sắp xếp làm loại " Thông Luận " tức là ngày nay chúng ta gọi " Đó là nhơn sanh triết học của Nho gia và một bài văn luận về đạo nghĩa ".

Về chú giải thì pho Trung Dung chương cú của Châu Tử là khá hơn hết, pho Trung Dung chú của Khương Hữu Vi thì rất chủ quan, ông biến sách cổ nhơn thành sách của ông như pho Mạnh Tử Vi đã nói trong phần trước.

Ngày nay có nhiều bản Tứ thơ chú giải, có luôn cả văn Bạch thoại, trong có đủ Luận Ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại Học của ngành Đại Học Trung Hoa rất tiện cho các bạn nào muốn tham khảo thêm chính văn của các pho sách ấy.

4. Sách Tăng Tử - Phụ thêm Hiếu Kinh và Đại Học.

Trong Luận Ngữ, thiên Lý Nhơn có ghi lời Khổng Tử : " Sâm à ! Đạo của ta chỉ có một mà thông suốt tất cả... ". Tống Nho bảo rằng Tăng Tử là người độc nhứt được nghe đạo " Nhứt quán " của Khổng Tử, và được chân truyền của thầy.

Trong số đệ tử của Khổng Tử, Tăng Tử là người nhỏ nhứt, mà tuổi thọ lại cao, thế nên đối với sự học của thầy rất có quan hệ. Nhưng ông có được chân truyền của thầy hay không, đó chỉ là do Tống Nho nói, còn Khổng Tử thì không thấy đề cập tới.

Sau đây là phần tìm hiểu về pho sách Tăng Tử.

Sách Tăng Tử

Trong Hán Chí, phần Chư Tử lược, có pho Tăng Tử 18 thiên, với lời chú : " Ông tên Sâm, đệ tử của Khổng Tử ".

Có người nói : Tử Tư là đệ tử của Tăng Tử, nhưng trong Hán Chí lại sắp Tăng Tử sau Tử Tư, tại sao vậy ?

Hay là vì Tử Tư là cháu Khổng Tử, cho nên không bị sắp xếp theo trật tự thời gian chăng ?

Sách Tăng Tử, trong Hán Chí chép là 18 thiên. Sách Thất Lục và Tuỳ Chí chép là hai quyển, và nhiều sách khác cũng ghi là hai quyển cọng 10 thiên, y như 10 thiên trong Đại Đái Ký.

Dường như sách Tăng Tử có hai loại, một loại là 18 thiên và một loại là hai quyển gồm 10 thiên, mà tất cả đều bị mất, bây giờ không còn tài liệu gì để

tìm hiểu được cả.

Trong sách Đại Đái Ký còn 10 thiên, để rõ ràng là của Tăng Tử, như thế, tuy nguyên bản sách đã mất, nhưng vẫn còn được 10 thiên. Nguyễn Ngươn đem 10 thiên này ra chú thích thành pho Tăng Tử và đề tựa : " Học giả trăm đời sau đều noi theo " Pháp " của Khổng Tử, thời gian này xa Khổng Tử bao nhiêu thì lời nói của ông càng khác lạ. Lời nói của Tử Tư, Mạnh Tử, tuy gần với Khổng Tử, nhưng không phải tự thân những người ấy thọ nghiệp với ngài. Trong số 70 học trò thân thọ nghiệp với ngài, và lời nói gần ngài nhứt, duy chỉ có Tăng Tử 10 thiên ".

Nguyễn Ngươn đã suy tôn đúng mức Tăng Tử, và 10 thiên sách ấy là : Tăng Tử lập sự, Tăng Tử bổn hiếu, Tăng Tử lập hiếu, Tăng Tử đại hiếu, Tăng Tử sự phụ mẫu, Tăng Tử chế ngôn [thượng], Tăng Tử chế ngôn [trung], Tăng Tử chế ngôn [hạ], Tăng Tử tật bịnh, Tăng Tử thiên viên.

Trong thiên Tăng Tử đại hiếu có lời vấn đáp của đệ tử Tăng Tử là Nhạc Chánh Tử Xuân với môn đệ tử, như thế đã rõ ràng là đệ tử của Tăng Tử và số đệ tử lớp sau đã ghi chép đoạn này.

*

Tăng Tử 10 thiên trong Đại Đái Ký, so sánh với sách Tăng Tử do Lư Biên chú, thì lời chú của Đại Đái là xưa hơn cả, nhưng khá hơn hết là bản chú thích của Nguyễn Ngươn.

Sách Hiếu Kinh

Uông Trác và Vương Định An, khi biên chú sách Tăng Tử đều kèm theo Hiếu Kinh và Đại Học.

Sách Hiếu Kinh, trong Hán Chí ghép chung với Luận Ngữ vào phần Lục Nghệ lược, và bây giờ là một trong pho Thập Tam Kinh, còn Đại Học là một thiên trong Lễ Ký, Hán Chí sắp vào phần Lục Nghệ lược, loại Lễ, bây giờ cũng là một trong Thập Tam Kinh.

Như thế là Hiếu Kinh và Đại Học dường như thuộc loại Kinh chớ không phải Tử, nhưng tương truyền hai pho ấy đều do Tăng Tử viết cho nên phải ghép vào phần Chư Tử.

Lời chú trong Hán Chí có viết : " Sách Hiếu Kinh là Khổng Tử trần thuật Hiếu Đạo cho Tăng Tử, nhưng trong sách Hiếu Kinh thuật nghĩa, Lưu Huyền có viết : Khổng Tử viết Hiếu Kinh, không phải do Tăng Tử xin học mà mới trả lời, đó chỉ là lối giả thiết để trình bày học thuyết... ".

Sách Cổ thơ nghi nghĩa cử lệ của Du Việt cũng có viết : " Xét theo câu đầu của Hiếu Kinh : " Trọng Ni cư, Tăng Tử thị... " thì thấy có mấy điều đáng chú ý : Trọng Ni là tự của Khổng Tử, Tăng Tử là tiếng tôn xưng Tăng Tử, vô luận quyển sách nầy do Khổng Tử viết, hay là nói ra để cho Tăng Tử chép, cũng không có lý do gì để viết gọi Khổng Tử là Trọng Ni và Tăng Sâm là Tăng Tử ", đó là điều đáng nghi ngờ quyển sách ấy không phải do Khổng Tử viết hay Tăng Tử chép, mà chỉ do người đời sau biên soạn rồi gán cho Khổng Tử và Tăng Tử.

Hơn nữa, chữ Kinh là để chỉ những sách vở của thời xưa, nếu quả như Khổng Tử hay Tăng Tử viết thì không bao giờ đặt tên cho quyển sách mình là " Kinh " cả.

*

Về chú thích pho Hiếu Kinh, tương truyền có hai loại : một là bổn của Trịnh Huyền, thuộc kim văn, một bổn khác của Khổng An Quốc, thuộc cổ văn, nhưng từ khi bổn Ngự Chú của Đường Huyền Tôn ra đời, thì hai bản của Trịnh Huyền và Khổng An Quốc không được ai chú ý đến nữa.

Ngoài ra, lại còn các bản của Châu Tử, của Ngô Trừng đời Nguyên và của Nguyễn Phúc đời Thanh. So với các bản khác, bản chú Hiếu Kinh của Nguyễn Phúc là đầy đủ, rõ ràng hơn cả.

Sách Đại Học

Đại Học là một thiên trong sách Lễ Ký, nhưng người viết là ai, thì không có tài liệu nào đề cập đến cả. Trình Tử đời Tống cho đó là di thơ của họ Khổng, nhưng cũng không nói rõ là ai đã viết quyển sách ấy. Châu Tử cũng nói :

" Đó là lời của Khổng Tử và Tăng Tử ghi chép ". Phần kinh gồm 1 chương, còn về phần truyện 10 chương, thì nói đó là lời của Tăng Tử và do môn nhơn ghi chép, và có lẽ vì thế mà Tăng Tử có liên quan đến quyển Đại Học.

Nhà học giả Đái Chấn, khi còn nhỏ, lúc học đến pho Đại Học chương cú có hỏi thầy :

- " Thưa thầy, Khổng Tử và Tăng Tử đều là người dưới thời nhà Châu, còn Châu Tử là người Nam Tống, nhà Châu nhà Tống cách nhau rất xa, tại sao Châu Tử biết là do 2 ông ấy viết ? ".

Ông thầy không có bằng chứng gì để trả lời cho xác đáng được.

Châu Tử thấy Đại Học thường dẫn lời Tăng Tử, và đề cập đến " Tâm " cũng như trong Trung Dung nói về " Tánh ", làm căn cứ cho thuyết " Tâm Tánh " thế cho nên mới ức đoán Đại Học là của Tăng Tử.

Luận Ngữ, Đại Học, Trung Dung, Mạnh Tử, làm tiêu biểu cho học thuyết của Khổng Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử, và cũng thuộc về thầy trò cùng truyền đạo cho nhau, 1 phái nối tiếp nhau, kế tục truyền thống của Đạo, như thế ghép Đại Học cho Tăng Tử viết ra thấy cũng là hợp lý, mặc dù không tìm thấy bằng chứng gì để xác định được.

Sách Đại Học và Trung Dung, ban đầu đều là một thiên trong Lễ Ký, sau đó thành một phần trong bộ Tứ thơ, cho nênphần chú thích cũng có nhiều người như : Trịnh Huyền, Khổng Dĩnh Đạt, rồi sau đó cũng có tập chú của Châu Tử, của Triệu Thuận Tôn, của Châu Đức Tú.

Từ trước đến nay nhiều người thích bản chú của Châu Tử, lần lần thành thói quen, nhưng xét cho kỹ, bản của Châu Tử còn nhiều khuyết điểm và tư tưởng nhiều chỗ không còn thích hợp với hoàn cảnh ngày nay.

5. Sách Án Tử - Phụ lục thêm vài quyển khác và quyển Lễ Vận.

Trong Hán Chí, phần Chư Tử lược, phần Nho gia cũng có sách Án Tử Xuân Thu, Lục Giả Tân Ngữ, Giã Nghị Tân Thơ, Diêm Thiết Luận v.v...

Sau đây xin lần lược khảo về các quyển sách ấy.

Sách Án Tử

Theo sách Hán Chí, sách Án Tử gồm 8 thiên, với lời chú : Tên ông là Anh, thụy là Bình Trọng, làm tướng quốc cho Tề Cảnh Công, Khổng Tử khen là khéo giao thiệp với người.

Sách Tứ Khố toàn thơ sắp vào Sử bộ, về loại Truyện Ký, nhưng xét theo thể tài quyển sách thì thấy thuộc vào loại Chư Tử, chớ không phải Sử, hay là người ta liệt sách ấy vào loại Sử cũng vì tiêu đề quyển sách là Án Tử Xuân Thư chăng ?

Bài Tự Lục của Lưu Hướng khi hiệu đính sách Án Tử có viết : " Thần gom góp các sách trung, ngoại thơ được 30 thiên, cọng 838 chương, trừ 22 thiên trùng nhau, gồm 623 chương, còn lại 8 thiên, gồm 215 chương.

Quyển sách nầy có 6 thiên, hợp với ý nghĩa Lục Kinh, những chỗ trùng nhau, văn từ khác lạ, nhưng không dám bỏ sót, nên gom riêng vào 1 thiên, rồi có những chỗ không hợp với kinh điển, dường như không phải là lời của Án Tử, nghi của người đời sau là bọn biện sĩ thêm vào, nhưng cũng không dám bỏ sót, nên gom thành một thiên nữa, cọng chung là 8 thiên ".

Như thế sách Hán Chí ghi theo bổn của Lưu Hướng đã hiệu đính, bổn sách còn lại hiện nay cũng 8 thiên.

Tám thiên sách ấy là :

Nội thiên gồm 6 thiên [tức Lưu Hướng nói hợp với nghĩa Lục Kinh] gồm các thiên : Gián Thượng, Gián Hạ, Vấn Thượng, Vấn Hạ, Tạp Thượng và Tạp Hạ.

Ngoại Thiên gồm 2 thiên [tức Lưu Hướng nói lộn xộn và văn từ khác lạ] gồm thiên thứ 7 văn từ đáng nghi và thiên thứ 8, dường như không phải lời của Án Tử.

Khổng Tòng Tử, trong các sách Thuận thuyết thiên và Phong tục thông, nghi sách này ra đời ở nước Tề vào thời Xuân Thu, như trong sách Mặc Tử, thiên Minh quỉ đã viết : " Án Anh chết, tân khách tiếc thương, liền gom góp việc làm của ông viết thành sách, tuy không ghi rõ năm tháng, nhưng cũng còn danh cũ. Ngu Khanh và Lục Giả tiếp theo, sách xong ở thời Chiến Quốc, gọi là sách của Chư Tử, đa số không do người ấy viết, điều đó không có gì lạ ".

Như thế thì quyển sách không phải do Án Tử viết, mà do người đời sau thể theo việc làm của ông, ghi lời nói của ông, chép lại thành sách, quyển sách viết vào thời Chiến Quốc, rồi Hán Chí ghi tên Án Tử lên trên.

Án Tử và Khổng Tử đồng thời, cho nên liệt ông vào hàng Nho gia.

Về chú bổn Án Tử, có sách Án Tử âm nghĩa của Tôn Tinh Viễn, sách Án Tử Xuân Thu hiệu chánh của Lư Văn Chiêu và Án Tử Xuân Thu của Hoàng Dĩ Châu.

Sách Lục Giã Tân Thơ

Sách Hán Chí, phần Nho gia, có Lục Giã gồm 23 thiên.

Sách Giã Nghị Tân Thơ

Sách Hán Chí, phần Nho gia, có Giã Nghị gồm 58 thiên. Chương Học Thành cho rằng Giã Nghị cũng tinh thông về Pháp gia và Đạo gia. Chương Bình Lân cũng nhận xét ông giỏi về Từ phú, vì học giả đời Tây Hán không chuyên về một môn phái nào mà thường học được nhiều phái khác nhau.

Sách Diêm Thiết Luận

Sách Hán Chí, phần Nho gia có Diêm Thiết Luận của Hoàn Khoan, 60 thiên, Vương Ưng Lân có thấy 1 bổn gồm 10 quyển, nhưng cũng 60 thiên.

Hoàn Khoan tự Thứ Công, dưới thời Chiêu Đế, năm Thủy nguơn thứ 6, ra chiếu cho quận quốc cử kẻ hiền lương, văn học, để hỏi thăm về việc khổ sở của dân, ai ai cũng xin bỏ chế độ khắc nghiệt về muối và sắt, rồi biện luận với Ngự sử đại phu Tang Hoằng Dương. Hoàn Khoan gom góp tất cả những lời luận gồm tất cả 60 thiên, đó là Diêm thiết luận.

Đây là một loại sách khác hẳn với chư tử khác, đó là loại gom góp tất cả lời biện luận của kẻ khác, còn nội dung thì biện luận về biện pháp tài chánh của quốc gia.

Sách Hán Chí viết : " Phái Tạp gia, là ra từ Nghị Quan ". Diêm Thiết Luận không phải do một mình Hoàn Khoan viết ra, mà là gom tất cả những lời biện luận của các kẻ sĩ hiền lương, văn học, tranh luận với Thừa tướng, Ngự sử đại phu về chế độ muối và sắt, rõ ràng là biện luận ấy xuất phát từ Nghị Quan cũng nên liệt vào phái Tạp gia.

Về pho Diêm Thiết Luận có những tập chú của Trương Chi Tượng đời Minh và của các ông : Lư Văn Chiêu, Tôn Tinh Viễn, Vương Tiên Khiêm.

Sách Lưu Hướng sở tự

Sách Hán Chí phần Nho gia, có Lưu Hướng sở tự gồm 67 thiên, với lời chú : Tân tự, Thuyết Uyển, Thế thuyết, Liệt nữ truyện, Tụng đồ...tức là tổng quát những trước tác của Lưu Hướng.

Theo sách Tuỳ Chí thì Tân tự và Thuyết Uyển được liệt vào phần Nho gia, còn Liệt nữ truyện thì nhập vào Sử bộ tạp truyện.

Theo Tứ khố toàn thơ thì Liệt nữ truyện cũng xếp vào loại Sử bộ truyện ký.

Sách Hán thơ có viết : " Lưu Hướng đã trích sự tích các Hiền phi, Trinh phụ trong Thi, Thơ, luôn cả những người đàn bà dâm ác sắp xếp có thứ tự

để làm gương cho đời sau, thành pho Liệt nữ truyện 8 thiên, rồi lại chọn những Truyện ký viết pho Tân sự, Thuyết Uyển gồm 50 thiên.

Ông lại có viết các thiên : Tật sàm, Trích yếu, Cứu nguy và Thế tụng gồm 8 thiên, y theo chuyện xưa mà buồn phận mình và đồng loại.

Sách Tùy Chí viết : Tân tự có 30 quyển, Thuyết Uyển 20 quyển là hợp với số 50 thiên, là vì lấy mỗi thiên làm một quyển, thêm vô Thế thuyết 8 thiên, Liệt nữ truyện 8 thiên, Liệt nữ truyện đồ 1 thiên là đúng 67 thiên.

Tật sàm, Trích yếu, Cứu nguy, Thế tụng, đó là tên của Thế Thuyết, mỗi thiên đều có thượng hạ, cọng chung là 8 thiên.

Sách Tân tự, bây giờ còn là Tạp sự 5 quyển, Thích xí 1 quyển, Tiết sĩ 2 quyển, Thiện mưu 2 quyển, cọng chung 10 quyển, như thế so với Tuỳ Chí đã chép là 30 quyển thì đã bị mất đến 20 quyển.

Quyển này chép những chuyện về thời Xuân Thu Chiến Quốc, có những chuyện giống với Tả truyện, Quốc ngữ, Chiến Quốc sách, Sử ký.

Sách Thuyết Uyển, bây giờ còn 20 quyển, y như trong Tùy Chí, Đường Chí đã ghi. Sách này và sách Tân tự đều gom góp những chuyện xưa từ đời Xuân Thu đến đời Hán, nhưng tại sao lại chia làm 2 pho sách, không ai hiểu được, những chuyện ghi trong sách cũng có chỗ sai lầm.

Về Liệt nữ truyện, sách Hán Chí và Bổn truyện đều ghi là có 8 thiên, sách Sơ học ký, dẫn sách Biệt lục viết : Thần là Hướng cùng quan Hoàng môn Thị lang Hâm hiệu đính Liệt nữ truyện, sắp xếp theo từng loại, cọng 7 thiên.

Như thế là Liệt nữ truyện do cha con Lưu Hướng, Lưu Hâm làm hiệu đính, không phải do một mình Lưu Hướng viết, và truyện chỉ có 7 thiên, hợp với Tụng nghĩa là 8 thiên.

Sách Tuỳ Chí có ghi : Liệt nữ truyện 15 quyển, Tào Đại Cô chú : Bảy thiên, mỗi thiên đều có thượng hạ, cọng với Tụng Nghĩa là 15 thiên.

Nhan thị gia huấn có viết : Lưu Hướng viết Liệt nữ truyện, còn con là Lưu Hâm viết phần Tụng nghĩa. Những Liệt nữ được ghi, gồm có mẹ Trần Anh, cuối đời nhà Hán, và 16 ngguời đời Đông Hán, Tăng Cũng nghi Tào Đại Cô có viết tiếp theo, bản sách ngày nay phân ra làm Tục Liệt nữ truyện, Triệu Công Võ cho rằng, phần nối tiếp là do Hạng Nguyên viết.

Nhưng Hạng Nguyên viết là Liệt nữ hậu truyện 10 quyển, trong Tuỳ Chí có ghi rõ, đó là một quyển sách riêng, Triệu Công Võ đã sai lầm.

Bản sách ngày nay có Tụng Nghĩa thì phần Đại Tự để phía trước mục lục, còn Tiểu Tự 7 thiên thì sắp chung trong mục lục, còn Tụng thì phụ ở phía sau các truyện. Truyện nào cũng có hình vẽ, do Cố Khải Chi đời Tấn vẽ, nhưng những bản vẽ đầu tiên ấy đã bị mất.

Tóm lại, quyển Lưu Hướng sở tự, thì phần Thế thuyết đã bị mất, còn Tân tự, Thuyết Uyển thì theo Truyện Ký, Liệt nữ truyện thì thể theo Thi, Thơ, Thế thuyết thì nương theo chuyện xưa, tất cả đều là sách Ký sự, khác hẳn với lối trình bày học thuyết của Chư Tử.

*

Lư Văn Chiêu có viết các sách Tân Tự hiệu bổ, Thuyết Uyển hiệu bổ, còn Liệt nữ truyện, ngoài bản chú của Tào Đại Cô còn có các bản chú khác của Vương Viên Chiếu, Uông Viễn Tôn.

Sách Dương Hùng sở tự

Sách Hán Chí, phần Nho gia, có Dương Hùng sở tự 38 thiên, quyển sách nầy được liệt sau cùng phần Nho gia, sau đó có lời tổng kết viết : " Trở lên là tất cả 53 Nho gia " rồi lại có lời chú " Thêm sách Dương Hùng 38 thiên " là vì sách Thất lược của Lưu Hâm không có Dương Hùng, rồi sau đó Ban Cố thêm vô 38 thiên gồm có : " Thái Huyền 18 thiên, Pháp Ngôn 13 thiên, Nhạc 4 thiên, Châm 2 thiên ".

Thái Huyền và Pháp Ngôn bây giờ còn. Vương Ứng Lân viết : Nhạc 4 thiên, không rõ, Dương Hùng còn có thiên Cầm Thanh Anh. Như thế thì

Nhạc 4 thiên đã mất.

Sách Hậu Hán thơ, phần Hồ Quảng truyện có viết : " Trước tiên, Dương Hùng y theo Ngu Châm viết 12 thiên Châu Châm và 25 thiên Quan Châm, nhưng 9 thiên đã mất ". Như thế thì còn 28 thiên.

*

Đời Tấn Phạm Huyền có làm chú sách Thái Huyền, theo lời chú cũ của Tống Trung và Lục Tích. Tư Mã Quang có tập chú sách Pháp Ngôn, theo lời chú của Lý Quỷ, Liễu Tôn Ngươn, Tống Hàm và Ngô Bí.

*

Hán Chí trích lục những sách của Nho gia cho đến bây giờ vẫn còn, được kể ra trong phần trên.

Sách Tăng Tử 10 thiên, là trích trong Lễ Ký của Đại Đái, sách Đại Học, Trung Dung trích trong Lễ Ký của Tiểu Đái, Đại Đái Ký là do Đái Bức biên soạn, còn Tiểu Đái Ký thì do Đái Thánh biên soạn, đại bộ phận sách đều trích trong sách Hán Chí, Lục Nghệ lược, phần Lễ, gồm 131 thiên, với lời chú : " Đây là theo lời ghi chép của 70 tử hậu học ".

70 tử hậu học thì gồm đến chư Nho đời Tây Hán, như thế thì Đại Đái và Tiểu Đái là một pho sách gồm tất cả những trước tác của Nho gia, vì thế những tư tưởng của Nho gia từ thời Chiến Quốc đến thời Tây Hán có thể tìm thấy được một phần lớn trong hai pho sách ấy.

6. Các pho sách của Nho Gia đã bị thất lạc.

Sách Hán Chí trích lục các sách của Nho gia được 53 nhà, nhưng cho đến ngày nay đã bị mất đến 42 nhà, như thế số bị mất mát kể ra cũng quá nhiều.

Sau đây xin kể những loại sách đã bị mất :

- Tất Điêu Tử

12 thiên, sách Hán Chí chú : đây là hậu duệ của Tất Điêu Khải đệ tử của Khổng Tử.

Sách Hàn Phi, thiên Hiển học có viết : " Phái của Tất Điêu Khải, trong số đệ tử của Khổng Tử, đã lập riêng một phái cho mình ".

- *Mật Tử*

16 thiên, sách Hán Chí chú : tên Bất Tề, tự Tử Tiện đệ tử Khổng Tử. Trong Chiến Quốc sách ghi là Phục Tử.

- *Cảnh Tử*

3 thiên, theo thuyết của Mật Tử, dường như là đệ tử của ông nầy

- *Thế Tử*

21 thiên, sách Hán Chí chú : tên Thạc, người nước Trần, đệ tử của 70 tử [đệ tử lớp sau của Khổng Tử] nhưng không biết là đệ tử của ai.

Sách Luân Hoành, thiên Bổn tánh có viết : " Người nhà Châu, Thế Thạc cho rằng, nhơn tánh có thiện, có ác, nên cái tánh thiện của người mà được nuôi dưỡng thì thiện nhiều, khuyến khích tánh ác và nuôi dưỡng thêm thì ác nhiều. Như thế thì tánh có tốt xấu, thiện ác, chỉ tại cách nuôi dưỡng mà thôi, vì thế Thế Tử viết Dưỡng thơ 1 thiên. Dưỡng thơ tức là 1 thiên trong sách Thế Tử.

- *Ngụy Văn Hầu*

6 thiên, Sử ký chép Ngụy Văn Hầu thọ nghiệp với Tử Hạ, như thế là đệ tử lớp hai của Khổng Tử.

- *Lý Khắc*

7 thiên, sách Hán Chí có lời chú : Làm tướng cho Ngụy Văn Hầu, đệ tử của Tử Hạ. Nhưng " Kinh điển thích văn tự lục " lại viết : Tử Hạ truyền kinh Thi cho Tăng Thân, Tăng Thân lại truyền cho Lý Khắc, người nước Ngụy. Như thế thì Lý Khắc là đệ tử lớp 3 của Khổng Tử.

- Công Tôn Ni Tử

28 thiên, Hán Chí chú : Đệ tử của Thất thập Tử, tức là đệ tử lớp thứ hai của Khổng Tử.

- Vu Tử

18 thiên, sách Hán Chí chú : Không biết ai đã viết quyển sách ấy. Vương Ứng Lân nói : Quản Tử có thiên Nội nghiệp có lẽ quyển sách nầy cũng đồng loại...Sách Quản Tử do người đời sau gom góp chép ra. Có lẽ thiên Nội nghiệp ở quyển nầy.

- Châu Sử, Lục Thao

6 thiên, Hán Chí chú : Giữa thời Tương Vương, Huệ Vương, hay cũng có thể vào thời Hiển Vương...dường như Khổng Tử có đến gặp.

Lời chú của họ Nhan : Tức là quyển Lục Thao, bàn về việc chinh phục thiên hạ và việc quân sự.

Trang Tử, trong thiên Tắc dương có viết : " Trọng Ni đến gặp Thái sử Lục Thao ". Lục Thao tức là người viết quyển sách nầy.

- Châu Chánh

6 thiên, chép pháp độ và chánh giáo dưới thời nhà Châu.

- Châu Pháp

9 thiên, noi theo phép tắc của trời mà lập chức quan.

Hai quyển sách trên, dường như nội dung ghi chép chánh pháp và quan chế dưới thời nhà Châu.

- Hà Gian Châu Chế

18 thiên, dường như của Hà Gian Hiến Vương chép.

- *Lan Ngôn*

11 thiên, Hán Chí chú : Không biết do ai viết, trình bày pháp độ của nhơn quân.

- *Công Nghi*

4 thiên, không biết do ai viết, luận về việc công đức.

- *Ninh Việt*

1 thiên, người đất Trung Mâu, làm thầy Châu Uy Vương.

- *Vương Tôn Tử*

1 thiên, cũng gọi là Xảo Tâm. Vương Tôn là họ, không biết tên gì. Xảo Tâm là tên quyển sách.

- *Công Tôn Cố*

1 thiên, gồm 18 chương, Tề Mẫn Vương mất nước, hỏi ông, ông liền thuật những chuyện cổ kim thành bại. Có thuyết cho ông là nhóm của Hàn Phi.

- *Lý Thị Xuân Thu*

2 thiên, đồng loại với Lã Thị Xuân Thu. Có lẽ là người thời Chiến Quốc, cuối thời Chiến Quốc, Chư Tử viết sách thường đặt tên Xuân Thu.

- *Dương Tử*

4 thiên, 100 chương, một Bác sĩ cũ của nhà Tần.

- *Đổng Tử*

1 thiên, tên Vô Tâm có lần vấn nạn Mặc Tử, có thuyết cho rằng là người thời Lục Quốc. Sách Tùy Chí có chép : Đổng Vô Tâm người phái Nho gia, gặp Truyền Tử người phái Mặc gia. Như thế là Đổng Tử vấn nạn Truyền Tử chớ không phải Mặc Tử.

- Hâu Tử

1 thiên, có thuyết nói là " Người hiền thời Lục Quốc ".

- Từ Tử

42 thiên, người nước Tống, đất Ngoại Hàng. Sử ký Ngụy Thế gia có chép : Huệ Vương sai thái tử Thân với Bàng Quyên kéo quân đi, đến Ngoại Hoàng.

Từ Tử ở Ngoại Hoàng nói :
- Thần có thuật " bách chiến, bách thắng " v.v...

- Lỗ Trọng Liên Tử

14 thiên Chiến Quốc sách, Xuân Thu chánh nghĩa, Sử ký chánh nghĩa v.v...đều có dẫn lời trong sách này.

- Bình Nguyên Quân

7 thiên, tên là Châu Kiến.

- Ngu Thị Xuân Thu

15 thiên, tên Ngu Khanh

- Cao Tổ Truyện

13 thiên, Cao Tổ và đại thần thuật lại những lời xưa và chép lại những tờ chiếu, sách. Sách Tuỳ Chí chép : có quyển Hán Cao Tổ thủ chiếu...

- Lưu Kỉnh

3 thiên, Lưu Kỉnh họ Lục nhưng được tứ tánh Lưu [họ vua ban]. Sách Bổn truyện chép : Lưu Kỉnh thuyết với Cao Đế 3 việc : 1 đóng đô ở Quan Trung, 2 hoà thân với Hung Nô, 3 dời dân vào Quan Trung. Có lẽ đây là 3 điểm trong 3 thiên sách ấy chăng ?

- Hiếu Văn Truyện

11 thiên, chuyện của Văn Đế và các chiếu, sắc.

- Giả Sơn

8 thiên.

- Thái Thường, Liêu Hầu Khổng Tàng

10 thiên, Khổng Tàng từ chức Ngự sử đại phu, xin làm Thái thường, được Võ Đế dùng. Liêu Hầu là được noi theo chức tước của cha.

- Hà Gian Hiến Vương, đối thượng hạ tam cung

Tam cung là minh đường, tị cung, linh đài [tức 3 loại trường thời xưa]

- Đổng Trọng Thư

123 thiên.
Sách Tuỳ Chí và Đường Chí có ghi sách Xuân thu phồn lộ của Đổng Trọng Thư 17 quyển, nhưng không phải là trọn quyển sách kể trên, vì Bổn truyện có viết : " Đổng Trọng Thư trước tác loại làm sáng tỏ ý kinh, thuật, và những bài sớ, những điều dạy v.v... "

- Nghê Khoan

9 thiên, chuyên về lịch, ngày tháng.

- Công Tôn Hoằng

10 thiên, trong sách Bổn truyện chép thiên Đối sách và bức thơ dâng lên Võ Đế, sách Nghệ văn loại tự dẫn bài : " Đáp Đông phương Sóc thơ ", sách Ngự Lãm cũng thường dẫn lại lời của ông. Tất cả đều thuộc trong 10 thiên sách của ông.

- Chung Quân

8 thiên, sách Bổn truyện và sách của Nghiêm Khả Quân có dẫn trong mấy thiên sách này.

- *Ngô Khâu Thọ Vương*

6 thiên, sách Bổn truyện và Nghệ văn loại tự có dẫn trong mấy thiên này.

- *Ngu Khâu Thuyết*

1 thiên, sách Hán Chí chú : " Vấn nạn Tuân Khanh ". Chữ " Ngu " đồng với chữ " Ngộ ". Đây là quyển Tạp thuyết của Thọ Vương.

- *Trang Trợ*

4 thiên, cũng gọi là Nghiêm Trợ.

- *Thần Chương*

4 thiên.

- *Câu Thuẩn*

8 thiên, Câu Thuẩn là chức quan dưới thời nhà Hán. Viết về việc làm và lời nói dưới thời Tuyên Đế.

- *Nho Gia Ngôn*

18 thiên. Không biết tác giả là ai. Nghi là sách góp lượm lặt các thiên tản mác của Nho gia.

*

Trở lên là 42 quyển sách, mà Hán Chí có ghi là của phái Nho gia đã bị mất, còn lại 9 Môn phái khác, ở phần sau, thì số sách bị mất lại càng nhiều hơn, số còn lại chẳng có bao nhiêu.

Dưới thời Tây Hán, sách của Nho gia được viết ra thành từng tập 1 thiên, như các sách của Khổng Tàng, Ngô Khâu, Thọ Vương ...đó là triệu chứng

suy vi của Chư Tử dưới thời Tây Hán.

2. Các sách của phái Đạo gia

1. Lão Tử

Sách của phái Đạo gia, pho Lão Tử là nổi tiếng hơn hết. Tương truyền pho Lão Tử, là lúc Lão Tử vào nước Tần, khi qua cửa ải viết cho Quan Doãn 5 ngàn lời.

Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự Đam, làm quan Thủ tàng thất sử cho nhà Châu, Khổng Tử qua nhà Châu xem sách, thường hỏi Lễ với ông.

Lão Tử thường nêu mẫu mực cho Khổng Tử và Khổng Tử cũng thường khen Lão Tử. Sách Sử ký, phần Lão Tử truyện và Khổng Tử Thế Gia đều có ghi việc ấy.

Theo các chứng cớ ấy thì dường như Lão Tử và Khổng Tử đồng thời, mà tuổi đời và đức của Lão Tử cao hơn Khổng Tử, như thế thì quyển Lão Tử phải ra đời trước quyển Luận Ngữ rất lâu...và mở đầu cho phong trào sáng tác tư nhân, và là người khai tổ cho Chư Tử.

Nhưng Lão Tử chỉ là một tên gọi chung, và quyển Lão Tử được mọi người thích đọc chỉ là tác phẩm của một nhân vật truyền thuyết mà không phải là của Lão Lai Tử, của Thái sử Chiêm nhà Châu, hay là của Lý Nhĩ như phần trên đã nói.

Về quyển Lão Tử thì không phải do Lão Tử viết mà do người thời Chiến Quốc gom góp những lời truyền tụng của phái Đạo gia, rồi cũng có trích ở các sách khác, góp lại mà thành.

Quyển sách ấy ra đời sau pho Luận Ngữ rất xa, sau đây là phần lược khảo về pho Lão Tử.

*

Trong Hán Chí, phần Chư Tử lược, về phái Đạo gia, thì có quyển Lão Tử, có 4 quyển khác nhau :

1. Quyển Lão Tử Lân thị kinh truyện, 4 thiên, với lời chú : " Ông họ Lý, tên Nhĩ, Lân thị truyền học thuyết của ông ".

2. Quyển Lão Tử Phó thị kinh thuyết, 37 thiên, với lời chú : " Thuật học thuyết của Lão Tử, v.v... ".

3. Quyển Lão Tử Từ thị kinh thuyết, 6 thiên, với lời chú : Tự Thiếu Quí, người đất Lâm Hoài, truyền học thuyết Lão Tử.

4. Quyển " Thuyết Lão Tử " của Lưu Hướng, 4 thiên.

Bốn quyển kể trên đều là bổn chú của Lão Tử, với những câu : " Kinh truyền... " hay " Kinh thuyết rằng ... " là vì trong thời kỳ đầu Tây Hán, Hoàng Lão rất được sùng thượng, suy tôn quyển Lão Tử là " Kinh "...cho nên gọi quyển Lão Tử là " Kinh "... để truyền thuật học thuyết.

Sách của Lưu Hướng, sở dĩ không viết " Lão Tử nói... " là vì Lưu Hướng gốc là người phái Nho, mà lại nói về thuyết Lão Tử, thì có khác với các họ Lân, Phó và Từ đã kể trên.

Ngày nay, còn được quyển Lão Tử 81 chương, phân làm 2 thiên thượng, hạ. Thượng thiên 37 chương, gọi là Đạo Kinh. Hạ thiên 44 chương gọi là Đức Kinh. Hợp chung gọi là Đạo Đức kinh.

Đạo Tòng bản có quyển Đạo Đức chú tập giải của Đổng Tư Tịnh đời Tống, trong lời tựa có viết : Lưu Hướng định ra 2 thiên 81 chương, như thế thì khi Lưu Hướng hiệu đính đã phân ra thượng, hạ kinh, nhưng số chương trong các thiên lại không giống với bổn ngày nay.

Lại có quyển Hỗn Ngươn thánh kỷ của Tạ Thủ Hạo đời Tống dẫn lời quyển Thất lược viết : " Lưu Hướng hiệu đính sách Lão Tử 2 thiên, sách Thái sử 1 thiên, và riêng sách của ông 2 thiên, tất cả 5 thiên, 143 chương, trừ những chỗ trùng 3 thiên gồm 62 chương, định ra làm 2 thiên và 81 chương : Thượng kinh đệ nhứt 37 chương, Hạ kinh đệ nhị 44 chương ".

Như vậy Thượng, Hạ kinh và chương số giống với bổn còn hiện nay.

*

Sách Lão Tử, Thượng thiên, câu đầu viết : " Đạo khả đạo, phi thường đạo " và câu đầu Hạ thiên là : " Thượng đức bất đức, thị dĩ hữu đức ". Trong Đạo Đức kinh, dường như lấy chữ đầu trong 2 câu đầu 2 thiên để làm tên, như thế là tiêu đềkhông có nghĩa, vì chỉ dùng những chữ đầu trong các thiên ghép lại chớ không nêu nội dung quyển sách.

Trong sách Sử ký, phần Bổn truyện chép : Lão Tử viết sách gồm Thượng, Hạ thiên, nói cái ý của Đạo, Đức " vì thế quyển sách mới gọi là Đạo Đức kinh, đó là cái ý của toàn thể quyển sách chớ không phải vì tên của 2 thiên đầu mà đặt ra.

Sách Tùy Chí có viết : " Vương Bật chú Đạo Đức kinh 2 quyển. Triệu dĩ Đạo, trong lời bạt của quyển sách Vương Bật có viết : " Bật đềtên quyển sách là Đạo Đức kinh... " như thế thì Vương Bật đã đềtên cho quyển sách.

Nhưng Vương Bật không đềtên 2 thiên là Đạo kinh và Đức kinh. Trong phần Lão Tử thích văn của quyển kinh điển thích văn Lục thị đã ghi là căn cứ theo bổn của Vương Bật, và trong quyển sách đã phân ra Đạo kinh và Đức kinh. Nhưng trong quyển sách, quyển thượng lại có tên là Âm nghĩa, với chữ đầu Đạo đức...rồi giải thích...

Nếu đã phân thiên, thì phần Âm nghĩa ấy chỉ phải giải thích có chữ Đạo thôi.

Do đó, tuy Vương Bật đã đềtoàn bộ quyển sách là Đạo Đức kinh, nhưng thật ra chưa phân ra 2 thiên Đạo kinh và Đức kinh, tóm lại, sở dĩ quyển sách có tên là Đạo Đức kinh là vì quyển sách nói cái ý Đạo Đức.

Đạo Đức là ý chính yếu của học phái Lão Tử, cho nên phái ấy cũng gọi là Đạo Đức gia, mà quyển sách của Lão Tử lại may mắn có 2 thiên, nên có kẻ mới phân đềra làm Đạo kinh và Đức kinh, chớ không phải lúc ban đầu đã có phân đềrồi sau mới hợp lại thành Đạo Đức kinh.

*

Các sách của Chư Tử, lúc ban đầu, đa số đều không phải do chính tay người ấy viết ra. Sách Lão Tử là do người thời Chiến Quốc gom góp lại mà thành. Bằng chứng về lời nhận xét này có tất cả 6 điểm.

1. Luận Ngữ là do hậu học của Khổng Tử biên soạn, mỗi người đều có ghi riêng lời nói của thầy, và đến cuối đời Xuân Thu gom lại mà soạn.

Lúc đầu thời Chiến Quốc, văn chương còn đơn giản chất phác, những chương không liền nhau. Văn trong quyển Lão Tử cũng đơn sơ chất phác, mỗi đoạn lại không liền nhau, giống như sách Luận Ngữ, nhưng Luận Ngữ thì viết theo thể văn ký ngôn, cho nên mỗi chương đều ghi tên người phát ngôn, còn sách Lão Tử thì chỉ là những đoạn cách ngôn, không phải thể văn ký ngôn, khác hẳn với Luận Ngữ. Đó là bằng chứng thứ nhứt.

2. Trong sách Luận Ngữ, chưa bao giờ có đề cập đến Lão Tử, Khổng Tử đã từng đến thọ giáo, hỏi về việc Lễ, với tinh thần khâm phục, tại sao lúc bình thường lại không nhắc đến Lão Tử một câu nào cả ?

Trong các sách Mặc Tử và Mạnh Tử, cũng có những lời phê phán Lão Tử, trong sách Lão Tử cũng có những luận điệu phản đối Nho, Mặc, như thế là quyển Lão Tử đã viết sau các quyển Luận Ngữ, Mặc Tử và Mạnh Tử.

Đó là bằng chứng thứ 2.

3. Sách Luận Ngữ không phải do một người biên soạn, cho nên thỉnh thoảng có những đoạn trùng nhau, trong quyển Lão Tử, những đoạn trùng lại càng nhiều hơn, như thế là không phải do một mình Lão Tử viết, không phải viết ra trong lúc ông đi ngang qua cửa ải.

Đó là bằng chứng thứ 3.

4. Toàn bộ sách Luận Ngữ không có vần, trong Mạnh Tử tuy thỉnh thoảng có những đoạn vần, nhưng rất ít, nhưng trong sách Lão Tử thì lại rất nhiều, khác hẳn với sách Luận Ngữ, Mạnh Tử.

Thiên Hồng Phạm trong kinh Thơ, các thiên Văn Ngôn, Hệ Từ trong kinh Dịch, những câu vần cũng rất nhiều, loại văn xuôi nghị luận mà xen có vần như trong sách Lão Tử không phải là loại văn của thời xưa, đây là bằng chứng thứ 4 rất dễ nhận.

5. Chương thứ 38 sách Lão Tử có viết : " Cho nên mất đạo mà sau đức, mất đức mà sau nhơn, mất nhơn mà sau nghĩa, mất nghĩa mà sau lễ...và lễ là cái bạc của trung tín, và cũng là mối đầu của loạn " và " người biết trước là cái văn vẽ bên ngoài của đạo và cũng là cái bắt đầu của điều ngu... ".

Lập luận nầy rất đúng với sự diễn biến của đạo đức dưới thời Chiến Quốc qua các học phái của Lão Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, nếu Lão Tử là người của thời Xuân Thu thì làm sao có được lập luận như thế ?

Đó là bằng chứng thứ 5.

6. Những câu trong Lão Tử, thấy rất nhiều trong sách Trang Tử, và cũng có những câu của Pháp gia, Binh gia, Tung Hoàng gia, rõ ràng đây là một pho sách gom góp.

Đó là bằng chứng thứ 6.

*

Căn cứ theo 6 bằng chứng kể trên, chúng ta có thể quả quyết rằng pho Lão Tử không phải do một người viết trong một thời gian nào đó, mà do một số người trong thời Chiến Quốc gom góp những câu hay truyền tụng trong phái Đạo gia [vì những câu có vần trong pho sách là những câu như cách ngôn dễ nhớ, dễ đọc, dễ truyền tụng trong dân chúng], rồi cũng có những câu hay trích lục từ trong các sách khác, rồi gán cho Lão Tử.

Dưới thời Hán sơn, vua chúa, hoàng hậu và đại thần rất say mê quyển Lão Tử vì thế mới tôn là " Kinh " rồi học giả lại a dua theo biến quyển sách thành tác phẩm của Chư Tử và được tôn lên hàng đầu.

*

Bổn chú của Lão Tử, bổn xưa nhứt, bây giờ còn là quyển Lão Tử chú của Hà thượng Công. Sách Tùy chí có viết : " Lão Tử Đạo Đức Kinh 2 quyển, dưới thời Hán văn Đế, Hà thượng Công chú ... ".

Sách Sử ký, phần Nhạc nghị truyện có viết : " Nhạc thần chuyên tâm học Hoàng Đế, Lão Tử, Bổn sư là Hà thượng trượng nhơn nhưng không biết ông là người từ đâu đến...Hà thượng trượng nhơn dạy An kỳ Sanh, An kỳ Sanh dạy Mao hấp Ông, Mao hấp Ông dạy Nhạc hà Công, Nhạc hà Công dạy Nhạc thần Công, Nhạc thần, Công dạy Cái Sanh, Cái Sanh dạy Cao mật Tây, Cao mật Tây làm quốc sư cho Tào tướng ".

Tào tướng quốc là Tào Tham, dường như từ Hà thượng trượng nhơn đến Tào Tham, việc truyền thọ rất phân minh, bảy lần truyền mà đến đời Hán sơ, như thế thì Hà thượng trượng nhơn là người thời Chiến Quốc.

Kinh điển Thích văn tự lục có viết : " Hà thượng Công viết sách Chương cú 4 quyển, vua Văn Đế triệu, không đến, Văn Đế liền đến trách ông. Hà thượng Công liền nhảy lên không trung, Văn Đế nghiêm chỉnh tạ lỗi, ông liền trao cho Văn Đế quyển Lão Tử chương cú gồm 4 quyển.

Sách Thuyết văn đã dẫn lời trong quyển Lão Tử tự quyết, và Lão Tử tự quyết chép ở Đạo Tòng Bản, Đạo Đức chơn kinh tứ gia tập chú, tương truyền quyển nầy do Cát Hồng hay Cát Huyền soạn, cho nên chuyện thần thoại Hà thượng Công hợp với truyện thần tiên của Cát Hồng...

Hà thượng trượng nhơn dưới thời Chiến Quốc, tức là Hà thượng Công thời Hán Văn Đế. Trong sách Tùy chí có nói đến quyển Lão Tử chú, tức là bản Lão Tử còn đến ngày nay, và nếu như Hà thượng Công đã trao cho Văn Đế bản Lão Tử chú ấy, thì tự nhiên ông phải cất giữ kỹ trong cung cấm, tại sao lúc Lưu Hướng hiệu đính các sách cho vua lại không có quyển sách ấy ? Và luôn cả sách Thất lược, Hán Chí cũng không thấy ghi vào ? Hơn nữa sự tích và hành động của Hà thượng Công lại quá lờ mờ, không có gì rõ rệt, rõ ràng, đó chỉ là lời thêu dệt của bọn phương sĩ mà thôi.

Vì thế mà Lưu Tri Cơ sau nầy chỉ đề cập đến quyển Lão Tử với lời chú của Vương Bật, chớ hề nhắc đến quyển chú của Hà thượng Công.

Trong Thích Văn tự lục mặc dù đã ghi chuyện Hà thượng Công, nhưng đến phần Lão Tử thích văn cũng chỉ căn cứ đến quyển chú của Vương Bật mà thôi.

*

Về chú bổn quyển Lão Tử, chỉ có quyển của Vương Bật là đáng chú ý hơn hết. Vương Bật là người nước Ngụy, rất giỏi về truyền ngôn, lại tinh thông Dịch lý, cho nên có thể bài bác những lời hoang đường của bọn phương sĩ tìm hiểu được chỗ tinh vi, huyền diệu của pho Lão Tử.

Sách Lưu Đường chí có ghi quyển Huyền ngôn tân kỷ đạo đức 2 quyển, đó chỉ là tập chú Đạo Đức kinh của Vương Bật.

Sách Tân Đường chí lại cho rằng đó là quyển sách do Vương Túc soạn chớ không phải quyển chú của Vương Bật.

Dưới thời nhà Minh có Tiêu Hoằng viết quyển Lão Tử dực, tập trung tất cả tài liệu của Hàn Phi trong các thiên Giải Lão, Dụ Lão cho đến các tập chú Lão Tử khác, cọng tất cả tài liệu của 64 người.

Quyển này tài liệu tham khảo rộng rãi, đầy đủ, việc lựa chọn cũng chính xác, tinh vi, phương pháp biên soạn phỏng theo Lý Đảnh Tộ trong Châu Dịch tường giải, nên đây là một quyển đáng chú ý.

Ngoài ra cũng còn quyển Lão Tử thuyết lược của Trương Nhĩ Kỳ đời Thanh, Nhĩ Kỳ là người chuyên môn về cổ học rất đáng tin cậy, kế đó là quyển Lão Tử của Mã Di Sơ...tiếp theo lại còn rất nhiều bản chú khác không sao kể cho hết được.

2. Sách Trang Tử.

Dưới thời nhà Hán, nói đến Đạo gia là đề cập đến Hoàng Lão mà không nói đến Lão Trang. Đối với quyển Lão Tử, sách Hán Chí cho là " Kinh ", còn sách Trang Tử thì không được trích lục những chú bổn, là vì lúc đó Trang Tử chưa được các học giả tôn trọng.

Học thuyết của Trang Tử được trọng là bắt đầu từ thời Ngụy, Tấn và được sắp chung với kinh Dịch và Lão Tử, gọi là " Tam huyền " và cũng từ đó mới được gọi chung là Lão Trang.

Trang Tử được tôn lên làm " Kinh " là bắt đầu từ thời Đường Huyền Tôn, sách Tân Đường Chí có viết : " Đầu năm Thiên Bảo, hạ chiếu gọi quyển Trang Tử là Nam Hoa chơn kinh ".

Trong quyển " Viên Thuần Đường bút ký " của Diêu Phạm có viết : Tên Nam Hoa không hiểu xuất phát từ đâu...

Sách Tùy Chí có nhắc đến các quyển Nam Hoa Luận, Nam Hoa Luận Âm của Lương Khoáng...và gọi Trang Tử là Nam Hoa chơn nhơn, quyển Trang Tử là Nam Hoa chơn kinh, từ đời Đường Khai Nguyên năm thứ 25, như thế thì tên Nam Hoa, trước đời nhà Đường đã có rồi.

Đường Huyền Tôn tôn sùng Trang Tử với một lý do không đâu, và sách Trang Tử liền thành một quyển sách quan trọng trong phái Đạo gia, giá trị còn hơn quyển Lão Tử.

Sau đây, xin lược khảo về quyển Trang Tử :

Trong Hán Chí, phần Chư Tử lược, phái Đạo gia, có quyển Trang Tử 52 thiên, nhưng quyển Trang Tử ngày nay có 33 thiên, so với Hán Chí thì ít hơn 19 thiên, như thế thì quyển sách còn ngày nay là bổn đã bị mất mát.

33 thiên trong sách Trang Tử kể ra như sau :

Nội thiên gồm 7 thiên : Tiêu diêu Du, Tề vật Luận, Dưỡng sanh Chủ, Nhơn gian Thế, Đức sung Phù, Đại tôn Sư, Ứng đế Vương.

Ngoại thiên gồm 15 thiên : Biền Mẫu, Mã Đề, Khư Kịp, Tại Hựu, Thiên địa, Thiên đạo, Thiên vận, Khắc ý, Thiện tánh, Thu thủy, Chí lạc, Đạt sanh, Sơn Mộc, Điền tử Phương, Tư Bắc Du.

Tạp thiên gồm 11 thiên : Canh tang Sở, Từ vô Quỉ, Đạo Chích, Thuyết kiếm, Ngư phủ, Liệt ngự khấu, Thiên hạ.

Trong Nội thiên, các thiên đều có tiêu đề có nghĩa, còn trong Ngoại thiên và Tạp thiên, thì dường như hầu hết các tiêu đề đều không có ý nghĩa.

Về 19 thiên bị mất, thì không rõ mất vào lúc nào, theo sách Kinh điển thích văn tự lục có ghi, thì dưới thời Tấn, có 5 nhà chú thích quyển Trang Tử, nhưng số thiên của mỗi quyển lại nhiều ít khác nhau.

Sau đây là mấy quyển ấy :

1. Bản chú của Tư Mã Bưu 21 quyển, 52 thiên, Nội thiên gồm 7 thiên, Ngoại thiên 28 thiên, Tạp thiên 14 thiên, Giải Thuyết 3 thiên, nhưng sách đã bị mất.

2. Bản chú của Mạnh Thị 18 quyển, 52 thiên, không biết có chia làm Nội, Ngoại, Tạp thiên hay không, sách Thích văn không có ghi. Bản nầy cũng bị mất.

3. Bản chú của Thôi Soạn, 10 quyển, 27 thiên, Nội thiên 7 thiên và Ngoại thiên 20 thiên.

Quyển nầy đã mất.

4. Bản chú của Quách Tượng : 33 quyển, 33 thiên, Nội thiên 7 thiên, Ngoại thiên 15 thiên, Tạp thiên 11 thiên, Âm : 1.

Bản nầy hiện nay còn nhưng sửa lại làm 10 quyển.

Trên đây là bản chú của 5 người, 2 bản của Tư Mã và Mạnh Thị thì số thiên đồng với Hán Chí. Ba bản của Thôi, Hướng, Quách thì số thiên lại ít hơn.

Xét ra, cũng đồng một thời nhà Tấn tại sao lại có bản bị mất đi đến một phần ba số thiên ? Hai bản chú của Thôi và Hướng đã bị mất, nhưng tìm hiểu kỹ bản của họ Quách hiện nay còn, so sánh với bản khác, thì dưới thời nhà Tấn, các nhà chú thích có cắt xén và gom lại nên mới còn ít thiên.

Sách Thích văn tự lục có viết : Trang Tử tài rộng, dạy đời lời nói thâm thúy, thú vị, nói ngay mà như ngược, cho nên khó có ai thông được...người

đời sau thêm bớt làm cho mất lần lần cái chân chính của ông, cho nên Quách Tử Huyền có nói : " Có những người đa sự thêm bớt, làm cho có những thiên bị mất bản sắc cũ đến 3 phần 10 ".

Sách Hán thơ Nghệ văn chí, ghi quyển Trang Tử 52 thiên, tức là bản chú của Tư Mã Bưu và Mạnh Thị. Lời chú của ông hoang đường, hoặc giống như Sơn Hải Kinh, hoặc giống như sách bói, mộng...

Chỉ có bản chú của Tử Huyền và Quách Tượng chiếm đến 3 phần 10 quyển sách, chỗ nào nghi ngờ là do kẻ đời sau thêm vào, không đúng với ý của Trang Tử, là Quách Tượng cắt bỏ để giữ cho đúng ý, y như sách Triệu Kỳ đã chú sách Mạnh Tử, cắt bỏ 4 thiên ngoại thơ, thành ra bị mất luôn.

Sách Bắc Tề thơ, phần Đỗ Bật truyện, có viết : Bật đã từng chú thích thiên Huệ Thi sách Trang Tử. Có lẽ bổn Trang Tử ngày nay nửa phần sau từ chỗ " Huệ Thi đa phương " trở về sau, trước kia là 1 thiên riêng, mà những nhà chú thích gom lại thành 1 thiên vì thế mới có thuyết là quyển Trang Tử ngày nay ít thiên hơn là do lý do ấy.

Những đoạn bị mất trong sách Trang Tử, có chỗ còn thấy trong sách Liệt Tử và Hoài Nam Tử, tuy chưa tìm hiểu được những đoạn ấy thuộc về thiên nào, nhưng biết chắc đó là những đoạn bị các nhà chú thích bỏ bớt.

Nội thiên sách Trang Tử, các bản chú thích đều giống nhau là 7 thiên, như thế là các đoạn cắt bỏ thuộc về Ngoại thiên và Tạp thiên.

Nhưng trong phần Nội thiên cũng có những chỗ bị cắt xén hay thay đổi vị trí, quyển Trang Tử ngày nay còn chẳng những số thiên đã ít mà các câu có nhiều đoạn cũng khác với bản cũ.

Vì thế, chúng ta có thể suy đoán, trong số 52 thiên của sách Trang Tử trước kia, nội dung rất bao la, tạp nhạp, và sách ấy không phải do chính Trang Tử viết, mà chỉ do những người hậu học Trang Tử biên soạn, gom góp và việc biên soạn cũng không phải trong một thời gian nhứt định, một lần mà xong, có nhiều người, nhiều lần đã viết thêm vô.

Bản Trang Tử 33 thiên còn lại ngày nay tự nhiên là đã mất mát rất nhiều, và đại bộ phận đã được các nhà chú thích Thôi Soạn, Hướng Tú, Quách Tượng thêm bớt sửa chữa nhiều lần.

Năm bản chú thích của đời Tấn đã kể trên, bây giờ chỉ còn có một bổn của Quách Tượng, như thế thì " chân diện mục " trước kia của pho Trang Tử như thế nào, chúng ta không có cách gì để biết được cả.

*

Bản chú thích sách Trang Tử còn cho đến ngày nay, bản của Quách Tượng là xưa hơn hết. Bản Quách Tượng tương truyền là đã cóp theo bản Trang Tử của Hướng Tú.

Vụ án đạo văn này bắt đầu từ thiên Văn học trong pho Thế thuyết tân ngữ.

Trong thiên Văn học của pho sách trên có chép Hướng Tú chú thích pho Trang Tử chỉ đến 2 thiên Thu Thủy và Chí Lạc, nhưng chưa xong là qua đời.

Phía dưới lại viết tiếp : " Con của Hướng Tú còn nhỏ nhưng lại giữ được 1 bổn chú của cha. Quách Tượng là người kém hạnh thấy bản chú của Hướng Tú chưa lưu hành, liền lấy làm của mình, còn những thiên khác Hướng Tú chưa chú thích thì Quách Tượng chỉ định văn và chấm câu mà thôi.

Sau đó quyển chú của Hướng Tú được lưu hành, cho nên ngày nay có 2 bản của Hướng Tú và Quách Tượng, tuy là 2 bản, nhưng lại giống nhau.

Sách Tấn thơ trích Quách Tượng truyện, và Tiền Tăng trong quyển " Đọc thơ mẫn cầu ký " có viết : " Tôi đọc sách Thích văn của họ Lục, có dẫn lời chú của Hướng Tú nhiều chỗ, như thế là Hướng Tú có một quyển chú Trang Tử lưu hành, thời đại cách nhau quá xa, lời nói truyền nhau có khi bị sai lạc, những lời trong sách Tấn thơ đã nói, cũng chưa chắc là đúng... ".

Đó là những lời biện bạch, minh oan cho Quách Tượng.

Trong phần Thơ mục đề yếu của sách Tứ Khố Toàn Thơ có viết : " Về bản chú của Hướng Tú, Trần Chấn Tôn cho biết đến đời nhà Tống đã bị mất, nhưng còn thấy rải rác những đoạn trong sách Thích Văn của họ Lục. Đem những đoạn ấy so sánh, như câu " Hữu bồng chi tâm " trong thiên Tiêu diêu Du...thì thấy 2 bản đều khác nhau, như câu : " Thánh nhơn bất tử, đại đạo bất chỉ " trong thiên Khư Kịp, hai bên cũng không giống...ngoài ra cũng còn nhiều đoạn không giống nhau.

Trương Trạm trong bản Liệt Tử chú, có những đoạn giống Trang Tử, và cũng có dẫn lời của Hướng Tú và Quách tượng v.v...

Theo sách Thế Thuyết Tân Ngữ thì Hướng Tú chú 2 thiên Thu Thủy và Chí Lạc mà chưa xong rồi chết, nếu Quách Tượng có " cóp " theo thì cũng chỉ một đoạn ngắn ấy thôi, chớ không phải toàn bộ quyển sách.

Tiêu Hoằng cũng có pho Trang Tử dực, cũng gom góp những lời chú của người trước, từ Quách Tượng trở đi, tổng cộng có lối 22 người, có thể nói đây là pho tập chú rộng rãi và đầy đủ. Rồi phần sau lại thêm phần Trang Tử khuyết ngộ gom góp những chỗ sai biệt từ pho Nam Hoa kinh giải của Lục Cảnh Ngươn đời Tống đến các tài liệu trong Sử ký, sách Trang Tử luận của Nguyễn Tịch, Vương An Thạch, sách Trang Tử từ đường ký của Tô Thức v.v... tóm lại, hầu hết sách của các học giả về Trang Tử, ông đều có đọc và trích lục đầy đủ.

Về những pho Trang Tử chú bổn, dưới đời Thanh có pho Trang Tử tập giải của Quách Khánh Phiên, chú thích rõ ràng, bản Trang Tử tập giải của Vương Tiên Khiêm rất giản dị dễ đọc, bản Trang Tử nghĩa chứng của Mã Di Sơ vừa rộng mà lại vừa dễ tóm lược, bản của Mã Di Sơ gồm được những sở trường của Quách Khánh Phiên và Vương Tiên Khiêm, rất đáng cho đọc giả chú ý.

3. Sách Quản Tử và Thái Công.

Sách Đạo gia bây giờ còn lại rất nhiều, nhưng sách nên đọc ngoài Lão Tử, Trang Tử, thì chỉ có Quản Tử. Còn như sách Thái Công không phải là loại sách dưới thời Châu Tần, đọc cũng không có ích lợi gì bao nhiêu.

Các nhà học giả, đề cập đến phái Đạo gia, thường thường chỉ nhắc đến Lão Tử, Trang Tử và Quản Tử, Lão Trang, đoạn trước đã lược qua, bây giờ xin tìm hiểu đến sách Quản Tử.

*

Sách Hán Chí, phần Đạo gia có Quản Tử 86 thiên, với lời chú : Tên Di Ngô, làm tướng cho Hoàn Công, 9 lần hợp chư hầu, không dùng đến binh xa, có Liệt truyện trong Sử ký.

Bản Quản Tử hiện nay, phía trước có phần Tự Lục của Lưu Hướng viết : Khi hiệu đính sách Quản Tử, có 389 thiên, sách Đại trung, đại phu Bốc Khuê 27 thiên, sách của Phú Tham 41 thiên, sách của Tạ Trung Hiệu Úy Lập 11 thiên, sách của Thái sử 96 thiên, tất cả sách trong ngoài là 564 thiên.

Sau khi hiệu đính, bớt những phần trùng 484 thiên, định còn lại 86 thiên, như thế là bản hiệu đính của Lưu Hướng có 86 thiên.

Trong sách Sử ký, chép Quản Án liệt truyện có viết : " Quản Tử đã bị mất 10 thiên, 10 thiên đó là Mưu thất, Chánh ngôn, Phong thiện, Ngôn chiếu, Tu thân, Vấn bá, Mục dân giải, Vấn thừa mã, Khinh trọng (bính), Khinh trọng (canh).

Nghiêm Khả Quân trong quyển Thiết kiều mạn cảo cũng có viết : Dưới thời Lương, Tùy đã mất 10 thiên. Dưới thời nhà Tống lại mất thêm Vương Ngôn, cho nên bản Quản Tử ngày nay, 11 thiên ấy có tên mà không có bài.

Trong sách Tứ khố toàn thơ có ghi : Quản Tử 24 quyển, 86 thiên, trong phần Pháp gia tức là bổn Quản Tử còn hiện nay.

24 quyển với các thiên chép ra sau :

Quyển 1 : các thiên : Mục dân, Hình thế, Quyền tu, Lập chánh, Thừa mã.

Quyển 2 : Thất pháp, Bản pháp.

Quyển 3 : Ấu quan, Ấu quan đồ, Ngũ phụ.

Quyển 4 : Trụ hợp, Xu ngôn.

Quyển 5 : Bát quang, Pháp cấm, Trọng lịnh.

Quyển 6 : Pháp pháp, Binh pháp.

Quyển 7 : Đại khuôn.

Quyển 8 : Trung khuôn, Tiểu khuôn, Vương ngôn.

Quyển 9 : Bá linh, Bá ngôn, Vấn, Mưu thất.

Quyển 10 : Giới, Địa đồ, Tham hoạn, Chế phân, Quân thần [thượng].

Quyển 11 : Quân thần [hạ], Tiểu xưng, Tứ xưng, Chánh ngôn.

Quyển 12 : Xí mị.

Quyển 13 : Tâm thuật [thượng], Tâm thuật [hạ], Bạch tâm.

Quyển 14 : Thủy địa, Tứ thời, Ngũ hành.

Quyển 15 : Thế, Chánh, Cửu biến, Nhiệm tánh, Minh pháp, Chánh thế, Trị quốc.

Quyển 16 : Nội nghiệp, Phong thiện, Tiểu vấn.

Quyển 17 : Thất thần, Thất chủ, Cấm tàng.

Quyển 18 : Nhơn quốc, Cửu thủ, Hoàn công Vấn, Đạt địa.

Quyển 19 : Địa viên, Đệ tử chức, Ngôn chiếu, Tu thân, Vấn bá, Mục dân giải.

Quyển 20 : Hình thế giải.

Quyển 21 : Lập chánh cửu bại giải, Bản pháp giải, Minh pháp giải, Mục thừa mã, Thừa mã số, Vấn thừa mã.

Quyển 22 : Sự ngữ, Hải vương, Quốc súc, Sơn quốc quỷ, Sơn quyền số, Sơn chí số.

Quyển 23 : Địa số, Quì độ, Quốc chuẩn, Khinh trọng [giáp]

Quyển 24 : Khinh trọng [ất], Khinh trọng [binh], Khinh trọng [đinh], Khinh trọng [mậu], Khinh trọng [kỷ], Khinh trọng [canh].

Trở lên tất cả 86 thiên, trừ 11 thiên bị mất, chỉ còn 75 thiên.

*

Quản Trọng làm tướng cho Hoàn Công, làm Bá chư hầu, công nghiệp thật to lớn, còn hơn cả Án Anh, người nước Tề khen ông ngợi ông mãi mãi...cho nên quyển sách của ông như quyển Án Tử là chỉ do người đời sau gom góp lại mà thành, và quyển sách ra đời rất xa thời Chiến Quốc trở về sau.

Quản Trọng mất trước vua Hoàn Công, mà trong sách nhắc đến Hoàn Công, chỉ dùng tên thụy, trong thiên Tiểu Vấn, nhắc chuyện Tần Mục Công phong tướng Bá Lý Hề cũng cách sau Hoàn Công rất xa.

Thiên Tiểu xưng khen Mao Tường, Tây Thi, là mỹ nhân trong thiên hạ cũng là người cuối đời Xuân Thu. Thiên Khinh trọng [giáp] nhắc nước Lượng, nước Triệu ; thiên " tuất " thì nhắc đến Triệu Đại, như thế pho sách chẳng những ra đời sau khi Tam gia phân chia nước Tấn, mà cũng sau thời gian nước Ngụy dời qua Đại Lương, và sau khi nước Triệu đến đời Đại Vương.

Lời chú này nông cạn, nhiều chỗ sai lầm, xem không có lợi ích gì.

Dưới thời nhà Minh có Quản Tử bổ chú của Lưu Tích khá hơn. Dưới thời nhà Thanh có bản Quản Tử nghĩa chứng của Hồng Di Tuyên, bản Quản Tử hiệu đính của Đái Vọng, tất cả đều là những bản có giá trị.

*

Trong sách Tử Lược, Cao Tợ Tôn có viết : " Sách của Chư Tử bắt đầu từ Bật Hùng, trong sách " Chư Tử biện ", Tống Liêm cũng viết : " Bật Tử là pho sách đầu của Chư Tử ".

Xét theo Hán chí, có ghi chép những sách của Đạo gia, trước Quản Tử có Y Doãn, Tân Giáp, Thái Công, Bật Nhiên, Cao Tống, như thế thì thuyết của 2 người kể trên đã sai.

Hiện nay sách của Y Doãn, Tân Giáp đã mất, còn sách của Thái Công, Bật Nhiên cho đến bây giờ vẫn còn.

Thái Công và Bật Nhiên là người đồng thời nhưng tuổi tác lại cách biệt nhau nhiều.

Sau đây là phần lược khảo về tác phẩm của 2 người.

Sách Thái Công

Sách Hán chí, phần Đạo gia, có sách Thái Công 237 thiên, phần Mưu có 81 thiên, Ngôn 71 thiên, Binh 85 thiên, lời chú như sau : Lã Vọng làm chức Thượng phu, cầm binh nhà Châu, người gốc có Đạo, hoặc gần đây, có kẻ làm Thái Công Thuật để thêm vào quyển sách...

Tiền Đại Chiêu có viết : " Mưu, Ngôn, Binh là tóm ý trong 237 thiên sách và cũng như là tổng danh của quyển sách ".

Trầm Khâm Hàn cũng có viết : " Mưu, tức là " Mưu lược " của Thái Công, Ngôn, tức là Kim quỉ của Thái Công, lời hay ghi lên bảng vàng, Binh tức Thái Công binh pháp ".

Trong Chiến Quốc sách, thiên Tần sách có viết : " Tô Tần, ban đêm dở sách, tìm được mưu Âm phù của Thái Công ".

Sách Quần thơ tự yếu, sau phần Lục thao, có chép mấy việc về mưu lược của Thái Công, đó tức là " Mưu " trong 237 thiên của sách Thái Công.

Sách Sử ký, phần Tề thế gia viết : " Văn Vương với Lữ Thượng bàn mưu, tu đức để lật đổ nền chánh trị nhà Thương, dùng binh quyền và những kế kỳ lạ...đời sau nói về việc binh và mưu chước của nhà Châu, đều tôn Thái Công ".

Nhà Châu, từ đời Thái Vương đã bắt đầu đánh nhà Thương, Thái Công giúp Văn Vương, Võ Vương hoàn thành việc phạt Trụ thay thế công nghiệp nhà Thương, những lời trần thuyết của ông gọi là " Ngôn ", những sách lược kế hoạch đặt ra gọi là " Mưu ", lúc đi phạt Trụ, hành quân gọi là " Binh ".

Công nghiệp của Thái Công với nhà Châu thật là to lớn, và hậu thế còn nhắc mãi. Kẻ sĩ thời Chiến Quốc, thích mượn danh người xưa trong những học thuyết mới định cải tạo chế độ, vì thế kẻ háo sự mới gom góp những tài liệu truyền thuyết, những lời nói của Thái Công, rồi lại thêm vào những quyển mưu của Tô Tần, Trương Nghi, những loại lập luận như Tôn Ngô binh pháp để thêm vô cho thành 237 thiên sách như ngày nay.

Thế nên sách Thái Công là sách của hậu thế viết ra mượn danh ông, chớ đó không phải là tác phẩm của thời Châu sơ, và nhứt là không phải chính do Thái Công đã viết ra.

Sách Tùy Chí có Thái Công Âm mưu 1 quyển, Thái Công Âm phù kiềm lục 1 quyển, Thái Công Phục phù Âm dương 1 quyển.

Sách Cựu Đường chí có Thái Công Âm mưu 3 quyển, Thái Công Âm mưu tam thập lục dụng 1 quyển, đó là những sách thuộc về loại " Mưu ".

Sách Tùy chí có Thái Công kim quỷ 2 quyển, còn Cựu Đường chí thì lại ghi 3 quyển, đó là thuộc loại " Ngôn ".

Sách Tùy chí Thái Công binh pháp 2 quyển, đó thuộc về loại " Binh ".

Như thế là từ đời nhà Đường đến lúc Tống sơ, sách của Thái Công còn lưu truyền.

Sách Thông khảo chỉ chép có quyển Lục thao, trong Tứ khố toàn thơ cũng có quyển sách nầy. Trong phần Binh gia, hiện nay còn quyển Lục thao, tức là Văn thao, Võ thao, Hổ thao, Báo thao, Long thao và Khuyển thao.

Theo bản sách ngày nay thì Long thao được sắp trước Hổ Thao, dường như trong sách Thái Công 237 thiên, phần Binh là 1 bộ phận gồm 85 thiên.

Sách Thông khảo có ghi sách " Cải chánh Lục thao " gồm 4 quyển đó là bổn sách san định dưới đời Tống Ngươn Phong. Bổn Lục thao hiện nay còn, trong có phần Tị Chánh điện v.v...

Sách Lục thao, đọc qua đã thấy rõ là giọng văn của thời Tần Hán, vì dưới thời Thái Công, thuộc nhà Châu, chưa có giọng văn tiến bộ như thế.

Sách Lục thao, thiên Âm phù có viết : " Chủ và tướng có Âm phù, phàm có 8 đẳng : Phù khắc địch dài 1 thước, phù phá quân dài 9 tấc, phù thất lợi dài 3 tấc mà thôi v.v... " như thế là lầm lẫn Âm phù với cờ phù tiết, bùa chú, thật đáng buồn cười.

Sách Châu thị thiệp bút có viết : " Quyển sách bắt nguồn từ Ngô Khởi, góp nhặt những lời của người xưa rồi thêm vào những lý luận quân sự, chánh trị của thời nay, thật là nông cạn không có chỗ nào dùng được cả... "

Tóm lại, sách Lục thao nội dung nông cạn, lời lẽ quê mùa, rõ ràng là pho ngụy thơ, chẳng những không phải của Thái Công viết, mà cũng không phải của người có học thời Tần Hán viết ra mượn tên người xưa để luận về việc binh, mà đó chỉ là một pho sách tạp nhạp, đọc không có ích gì cả.

Sách Bật Tử

Sách Hán chí phần Đạo gia, có Bật Tử 22 thiên, với lời chú : Ông tên Hùng, làm sư phó cho nhà Châu, từ Văn Vương trở xuống, ai ai cũng học.

Nhà Châu phong làm tổ nước Sở. Huân nghiệp của Bật Hùng không bằng Thái Công, và đó là một danh thần thời Châu sơ, thì tất nhiên sách của ông cũng do kẻ háo sự thời Chiến Quốc gom góp thêm bớt mà ra, y như quyển sách Thái Công còn cho đến ngày nay, và cũng không phải là quyển sách

trong Hán chí đã ghi, nhứt là nhận xét về lời văn và cách lập luận, thấy rõ ràng không phải thuộc thời Châu Tần mà là thời Chiến Quốc trở về sau, vì thế nên nhiều nhà học giả đã đồng ý đó là pho sách ngụy tạo do người thời Lục triều viết ra, còn pho sách trong Hán chí có ghi thì đã bị mất từ lâu.

4. Các sách Văn Tử, Quan Doãn Tử, Liệt Tử và Hạc Quan Tử .

Trong sách Hán chí, phần Đạo gia, sau Lão Tử, lại có Văn Tử 9 thiên, với lời chú : " là đệ tử của Lão Tử, đồng thời với Khổng Tử, và tự xưng là Châu Bình Vương đã học với ông ".

Sách Tùy chí có ghi Văn Tử gồm 12 quyển, với lời chú : " Trong sách Thất lược ghi có 9 thiên, sách Thất lục đời Lương ghi 10 quyển nhưng đã mất ".

Theo tài liệu trên như thế thì sách Văn Tử đã mất rồi lại xuất hiện, nhưng số thiên, hay số quyển lại nhiều hơn trước. Tại sao vậy ? Bản sách còn cho đến ngày nay gồm 12 quyển, trong số có mấy thiên : Đạo nguyên, Thập thủ, Đạo đức, Thượng nhơn, Thượng lễ bị mất mát nhiều, còn lại 7 thiên thì đầy đủ.

Về tiểu sử của Văn Tử, phần trên đã có khảo cứu qua, và quyển sách của ông cũng do kẻ háo sự thời Chiến Quốc biên soạn rồi gán cho ông.

Bản sách ngày nay còn cũng không phải là bản của thời Chiến Quốc đã bị mất mà chỉ là quyển ngụy tạo dưới thời Lục triều, cho nên tạp nhạp không thể đọc được.

Liễu Tôn Ngươn trong thiên Biện Văn Tử có viết : " Ý của ông là gốc ở Lão Tử, nhưng tìm hiểu kỹ quyển sách thì đó là quyển sách lộn xộn, rất ít chỗ có tinh ý, mà lấy ý sách khác ghép vô thì nhiều, như sách của Mạnh Tử và nhiều nhà khác đều thấy được trích đem vô, nhìn qua là thấy ngay, rồi cách dùng ý, dùng văn cũng thấy không thuần nhứt, như thế rõ ràng là có người đã thêm vào hay cũng có thể đó là quyển sách góp của nhiều người... ".

Như thế bổn sách mà Liễu Tôn Ngươn có đọc cũng đã tạp nhạp rồi.

Trong sách Chư Tử biện, Tống Liêm đã viết : " Tôi thường đọc tìm hiểu sách Văn Tử, thì thấy noi theo Lão Đam, đại khái như là giảng nghĩa Đạo Đức kinh, nhưng lời nói của Lão Tử bao la, rộng rãi, còn quyển Văn Tử thì lộn xộn, có Hoàng Lão, có Danh gia, Pháp gia, Nho gia, Mặc gia...nên cho là lộn xộn rất đúng. "

Trong pho Tử bộ chánh ngụy, Hồ Ngươn thoại đã viết : " Liễu Tôn Ngươn cho rằng pho sách tạp nhạp, như thế là đúng. "

Trong pho " Đáo Hán vi ngôn " Chương Binh Lân đã viết : " Pho Văn Tử ngày nay, phân nửa là viết theo Hoài Nam Tử, còn những chỗ dẫn lời Lão Tử, đều là những thuyết quái dị, rõ ràng là một pho sách góp nhưng lại mượn danh Văn Tử. ".

Giang Tuyền cho rằng pho sách ấy của Văn Chủng viết và tôn sùng như pho Lão Tử, đó là một sai lầm rất lớn.

Bản Văn Tử ngày nay còn lại là bản chú của Từ Linh Phủ người đời Đường, một đạo sĩ đời Nam Tống, Đỗ Đạo Kiên có chú bản Văn Tử, tài liệu khá rộng, lời chú hay, tuy sách ngụy tạo, nhưng lời chú lại có giá trị.

*

Sách Quan Doãn Tử

Sách Hán chí có ghi Quan Doãn Tử 9 thiên với lời chú : " Tên là Hỉ làm quan giữ cửa ải, Lão Tử đi ngang, Hỉ bỏ chức đi theo " đó là căn cứ theo thuyết của Sử ký, trong phần Lão Tử truyện, nhưng trong Sử ký không có nói Hỉ bỏ chức quan đi theo.

Xét theo nguyên văn của Sử ký thì Hỉ không phải tên người, và việc Lão Tử qua cửa ải không có bằng chứng gì xác thực đáng tin cả, như thế thì Quan Doãn Hỉ cũng e rằng chỉ là một điều bịa đặt. Như vậy thì quyển sách là ngụy tạo, khỏi cần biện chứng, chúng ta cũng đã thấy rõ, nhưng trong thiên Đạt Sanh của Trang Tử, và thiên Thẩm Kỷ của Lã Thị Xuân Thu đều nói Liệt Tử có đến học hỏi với Quan Doãn Tử.

Trong thiên Thiên Hạ, Trang Tử lại đề cập Quan Doãn chung với Lão Đam, như thế thì đến đời Chiến Quốc, Quan Doãn Tử đã thành nhơn vật truyền thuyết.

Sách của Quan Doãn không thấy ghi trong Tùy chí, Đường chí và Quốc sử văn nghệ chí đời Tống, như vậy là quyển sách đã bị mất từ lâu.

Dưới thời Nam Tống, có Từ Xiển, tự Tử Lễ tìm được quyển sách ấy ở nhà của Vĩnh Gia Tôn Định, phía trước có phần Tự lục của Lưu Hướng, phía sau có lời tựa của Cát Hồng, quyển sách cũng có 9 thiên, đó là bổn còn cho đến ngày nay.

Trong sách Biện Văn Tử, Liễu Tôn Ngươn viết : " Quyển sách ấy, trước có lời tự của Lưu Hướng, viết rằng : Cái công trao quyển sách cho Tào Tham, Tào Tham chết, quyển sách mất, dưới thời Hiếu Võ, có người phương sĩ đem đến dưng cho Hoài Nam An vương, ông giữ kín, không đưa ra cho ai xem cả. Thân phụ của Lưu Hướng là Đức, phụng sự cho Hoài Nam vương, được quyển sách, nhưng văn lại không đúng, nên nghi đó là sách giả, thỉnh thoảng đọc thử thì thấy góp nhặt theo thuyết nhà Phật và chuyện thần tiên của bọn phương sĩ, mà mượn lập luận của Nho gia, bên trong có những câu như : " Một hơi thở mà đắc đạo... ", " Thanh giao, Bạch hổ... ", " Tụng chú mộc ngẫu v.v... " đó là những câu không bao giờ có dưới thời Lão Tử, như thế rõ ràng là sách giả rồi.

Tóm lại, phần Lão Tử truyện trong sách Sử ký, chép chuyện Lão Tử qua cửa ải, rồi viết sách cho Quan Doãn, đó là chuyện chép sau nầy, vào thời Chiến Quốc, khi đã có quyển Lão Tử rồi, và chuyện Quan Doãn Hỉ bỏ chức đi theo Lão Tử cũng là câu chuyện phụ họa thêm, rồi câu chuyện Quan Doãn viết sách cũng là chuyện phụ họa thêm cốt ý làm cho sách Lão Tử được thêm nhiều người chú ý.

Sách Hán chí ghi pho Quan Doãn Tử, chỉ là một pho sách giả của bọn phương sĩ thời Tần Hán soạn, bọn ấy còn giả luôn cả lời tự lục của Lưu Hướng.

Quyển Quan Doãn Tử không thấy có ghi trong sách Tùy chí, vì pho sách nầy không có giá trị gì, hay cũng có thể vì pho sách đã mất.

Pho sách hiện nay còn chắc chắn là pho sách giả của bọn phương sĩ đời Ngũ Đại soạn ra, như thế là pho sách đã bị giả đến 2 lần.

Sách Liệt Tử

Sách Hán chí phần Đạo gia có ghi sách Liệt Tử 8 thiên với lời chú : " Ông tên Ngự Khấu, trước thời Trang Tử. Trang Tử rất khen phục ông ".

Các sách Tùy chí và Tân, Cựu Đường chí đều ghi số thiên của sách ấy y như Hán chí.

Bản sách hiện nay còn cũng 8 thiên, phía trước có tự lục của Lưu Hướng viết : Trung và ngoại thơ gồm tất cả 22 thiên, trừ trùng 12 thiên và định lại còn 8 thiên, tức là bản Liệt Tử còn đến ngày nay, dường như là Lưu Hướng đã san định và Hán chí ghi theo.

Tám thiên sách Liệt Tử kể như sau :

" Thiên thoại, Hoàng đế, Châu Mục vương, Trọng Ni, Thang vấn, Lục mạng, Dương châu, Thuyết phù. "

Người thời nay, hễ đề cập đến sách Đạo gia, nếu không nói Lão, Trang thì cũng nói Lão Liệt. Liệt Tử và Lão Trang đều là những sách nổi tiếng trong phái Đạo gia, nhưng đó là sách giả hay thiệt thì không một ai dám quả quyết.

Liễu Tôn Ngươn, trong sách Biện Liệt Tử có viết : " Sách của ông bị thêm bớt rất nhiều, và sách viết rằng : Ngụy Mâu, Khổng Xuyên đều ra đời sau Liệt Tử, lời nói này không đáng tin v.v... " như vậy là Liễu Tôn Ngươn đã nghi ngờ quyển sách rồi.

Sách Tử lược của Cao Tợ Tôn lại nghi rằng Liệt Tử chỉ là tên một nhân vật truyền thuyết chớ không có thật trong phần khảo cứu về nhân vật Liệt Tử đã có nói qua.

Họ Cao cũng có viết tiếp : Sách Sử ký không có truyện Liệt Tử, mà nội dung quyển sách lại thiển cận, hoang đường, cho nên nghi rằng người đời

sau làm giả.

Quyển Liệt Tử mà sách Hán chí đã ghi tức là quyển họ Cao đã nói của người đời sau làm giả, còn bổn Liệt Tử ngày nay còn lại không phải bổn mà sách Hán chí đã ghi.

Diêu Tế Hằng, trong quyển Cổ kim ngụy thơ khảo đã viết : Dưới thời Chiến Quốc, cũng có thể là có quyển sách ấy, do nhóm hậu học của Trang Tử viết và mượn danh người xưa để tên, nhưng quyển sách ngắn, rồi người đời sau lại viết thêm vô.

Trong sách viết : Thánh nhơn phương Tây, đó là muốn nói Đức Phật, đó là người thời Đông Hán, Minh đế thêm vào, không có gì nghi ngờ được cả.

Tóm lại quyển Liệt Tử được người đời sau làm giả dưới thời Chiến Quốc, tính chất quyển ấy giống với pho Lão Tử mà sách Hán chí đã ghi thì pho ấy đã mất.

Dưới thời Ngụy, Tấn, những người thích huyền ngôn mới góp nhặt những lời Trang Tử và trong các sách khác, thêm vô những tư tưởng và ngôn luận của người đương thời để thành pho Liệt Tử mà chúng ta còn cho đến ngày nay.

Lời văn quyển này sinh động, trau chuốt, nên số đông văn nhân rất thích, vì thế mà được đứng ngang hàng với quyển Trang Tử. Nếu đứng trên phương diện học thuật mà xét đoán, thì quyển này có giá trị ngang hàng với các quyển Bật Tử, Văn Tử và Quan Doãn Tử hiện nay, nhưng lại thua các quyển Trang Tử, Quản Tử và Lão Tử.

Sách Hạc Quan Tử

Sách Hán chí, phần Đạo gia, có Hạc Quan Tử 1 thiên, với lời chú : người nước Sở, ở thâm sơn, dùng lông chim Hạc làm mũ, như vậy cũng là kẻ sĩ lánh đời, không ai biết ông danh tánh là gì chỉ thấy ông đội mũ bằng lông chim, liền đặt luôn danh hiệu ấy.

Các sách Tùy chí, Đường chí đều ghi là sách ông có 3 quyển, sách Quận trai đọc thơ chí của Triệu Công Võ có chép : Hàn Dũ đọc Hạc Quan Tử 16 thiên, nhưng trong Xương Lê [Hàn Dũ] tiên sanh tập lại ghi là 19 thiên, sách Hiệu Hạc Quan Tử của Lục Điền cũng chép là 19 thiên.

Sách Tứ khố thơ mục thì lại chép đến 26 thiên, như thế là rất nhiều hơn trước, và đó cũng là một bằng chứng rõ ràng có người viết thêm vào.

Bản Hạc Quan Tử hiện nay còn là do Lục Điền hiệu đính, gồm 3 quyển, 19 thiên.

Sách Biện Hạc Quan Tử của Liễu Tôn Ngươn có viết : Kẻ học giả cho rằng bài Phục điểu phú của Giã Nghị là từ Hạc Quan Tử mà ra. Tôi đọc quyển sách ấy thấy lời quê mùa, thô siển, tôi nhận thấy có kẻ háo sự đã viết quyển sách giả rồi mượn bài Phục điểu để đề cao quyển sách ấy.

Sách Sử ký, phần Bá Di liệt truyện có dẫn lời Giã Nghị viết : " Kẻ tham chết vì tiền bạc, kẻ liệt sĩ chết vì danh, còn kẻ hám danh chết vì quyền... ". Quyển sách Hạc Quan Tử không được nhắc đến, có lẽ lúc đó Sử công không thấy quyển sách ấy sao ?

Thật ra, quyển Hạc Quan Tử, văn chương tối tăm, ý văn lẩn quẩn, dở hơn sách Liệt Tử nhiều, như thế nhứt định không phải là sách dưới thời Châu Tần.

*

Trong phần trên, theo sách Hán chí ghi những sách của phái Đạo gia hiện nay còn là tất cả 9 quyển gồm có : Trang tử, do hậu học biên soạn, Lão Tử và Quản Tử, do người thời Chiến Quốc gom góp biên soạn, sách Thái Công, Bật Tử, do người thời Chiến Quốc gom góp biên soạn và mượn danh 2 ông để đề tên lên quyển sách. Sách Văn Tử, Quan Doãn Tử, Liệt Tử, Hạc Quan Tử thì nguyên thơ đã có nhiều chỗ nghi ngờ là giả, rồi quyển sách còn cho đến ngày nay thấy rõ ràng là đã bị ngụy tạo, thế nên sách của phái Đạo gia, những quyển nên đọc chỉ có : Trang Tử, Lão Tử, và Quản Tử mà thôi.

5. Những sách của phái Đạo gia đã bị mất.

Sách Hán chí ghi sách của Đạo gia có tất cả 37 bổn, cho đến ngày nay, chỉ còn có 9 bổn ở phần trên, trong số ấy đặc biệt quyển Lão Tử có đến 4 loại, còn lại 25 bổn sách khác thì đã bị mất.

Các sách bị mất kể như sau :

- *Y Doãn*

51 thiên, với lời chú : " Làm tướng cho vua Thang ". Vương Ứng Lân viết : Sách Thuyết Uyển, Lã Lãm đều có dẫn lời Y Doãn trả lời cho vua Thang, và sách Châu thơ cũng có viết : Y Doãn chầu nhà Thương dâng sách.

Mạnh Tử cũng có dẫn lời Y Doãn, nhưng chữ Đạo của Y Doãn cũng chưa chắc là đã giống nghĩa chữ Đạo của Lão Tử.

Sách Hán chí, đã đem sách của Y Doãn, Thái Công từ phái Binh quyền mưu gia qua phái Đạo gia, là vì dưới thời Chiến Quốc kẻ sĩ quyền mưu đã viết sách và mượn danh Y Doãn, là vì Y Doãn làm tướng cho vua Thang, công nghiệp được truyền tụng, nhưng niên đại xưa, truyền thuyết có nhiều, kẻ háo sự viết sách mượn danh ông, luôn luôn gom góp những lời truyền thuyết và nương theo sách vở xưa để làm tài liệu, làm cho người đời sau dễ bị lầm.

- *Sách Tân Giáp*

29 thiên, với lời chú : " Làm tôi vua Trụ, 75 lần can rồi đi. Nhà Châu phong chức cho ông... ".

Vương Ứng Lân viết : " Sách Biệt lục của Lưu Hướng có viết : Tân Giáp có đến nhà Châu, Thiệu Công bàn chuyện và khen...rồi tâu lại với Văn Vương, Văn Vương thân tự đi rước ông, cho làm công khanh và phong làm Trưởng tử. "

Sách Tả truyện viết : " Tân Giáp làm Thái sử... ". Trầm Khâm Hàn có viết : " Hàn Phi thì gọi là Tân Giáp Công... ". Như thế Tân Giáp là danh thần thời

Châu sơ cho nên sách Hán chí sắp quyển sách của ông trong lớp Thái Công và Bật Tử...nhưng thật ra đó chỉ là cuốn sách được viết dưới thời Chiến Quốc.

- *Sách Quyên Tử*

13 thiên, lời chú viết : " Ông tên là Uyên, người nước Sở, đệ tử Lão Tử... ". Nhan Sư Cổ viết : Quyên là họ. Sách Sử ký viết : " Hoàn Uyên, người nước Sở, học thuật Đạo đức của Hoàng Lão, viết sách 2 thiên... ".

Có thuyết cho rằng Quyên Uyên tức là phần Điền Kỉnh Trọng thế gia và Mạnh Tuân liệt truyện trong sách Sử ký nói là Hoàn Uyên trong nhóm Tắc Hạ.

- *Khảo Thành Tử*

18 thiên, Trầm Khâm Hàn viết : Thiên Châu Mục vương sách Liệt Tử có viết : Lão Thành Tử học thuật kỳ ảo với Doãn văn tiên sinh. Sách Thích văn của Âu Kỉnh Thuận thì viết là Khảo Thành Tử...chữ Lão và Khảo hình và âm giống nhau nên dùng chung.

- *Trường Lư Tử*

9 thiên, Tiền Đại Chiêu viết : Người nước Sở...Sách Ngự lãm dẫn lời Lã Thị Xuân Thu viết : " Trường Lư Tử có nói : Núi non, sông biển, kim thạch, hỏa mộc, chất chứa mà hình thành ra đất... ".

- *Cung Tôn Tử*

2 thiên, Nhan Sư Cổ viết : Cung Tôn là họ, không biết tên là gì.

Thời xưa có họ Công Tôn, nhưng chưa hề nghe có học Cung Tôn.

- *Châu Huấn*

14 thiên, cũng là loại sách của Nho gia như Châu chánh, Châu pháp, Châu chế, nhưng các sách trên luận về chế độ chánh trị, còn sách này ghi chép những lời cổ huấn.

- *Hoàng Đế Tứ Kinh*

4 thiên, sách Lã Lãm thiên Khứ tư có viết : Thinh cấm trọng, sắc cấm trọng, áo quần cấm trọng, hương cấm trọng, vị cấm trọng.

Giả Tử, thiên Tu chánh thượng có chép : Hoàng đế nói : Đạo như nước chảy qua khe đá, cứ chảy ra không ngừng, và vận hành không thôi...

Các sách Chư Tử dẫn lời của Hoàng đế rất nhiều, nhưng có phải trích từ pho Hoàng đế tứ kinh nầy hay không, thì không có tài liệu nào để tìm hiểu được cả.

Người nhà Hán, hễ nói đến Đạo gia là nói đến Hoàng Lão, Chư Tử cũng thường dẫn lời Hoàng đế, có lẽ đó chỉ là ức thuyết vì không một ai nhìn thấy pho sách của Hoàng đế cả.

Hoàng đế hiệu Hiên Viên thị, hay đó chỉ là người phát minh ra xe rồi được người tôn sùng chăng ? Giả sử như hồi xưa mà có Hoàng đế thật, thì việc văn hoá phát minh, đâu phải do một người mà nên.

Tương truyền thời xưa các sự vật phát minh hết 9 phần 10 đều do Hoàng đế, điều đó không có bằng chứng gì để cho chúng ta tin chăc được. Các nhà Đạo gia như Trang Tử, Lão Tử thường mường tượng đến các cảnh xã hội chí thiện, chí đức của thời Thượng cổ, đó chỉ là lối mượn thời xưa để mong cải tạo thời nay mà thôi. Mặc Tử mượn danh Hạ, Võ, Hứa Hành mượn danh Thần Nông cũng cùng một trường hợp như thế, cho nên sách Hán chí ghi những sách của Hoàng đế, đó chỉ là những pho sách của phái Đạo gia thời Chiến Quốc mượn danh người xưa để viết ra mà thôi.

- *Hoàng Đế Minh*

6 thiên, vua Hoàng đế muốn răn người cho nên làm người vàng, 3 lần bịt miệng gọi rằng người xưa cẩn thận lời nói là như thế...Trong Hoàng đế minh 6 thiên, có Kim nhơn minh...

Đến thời Khổng Tử, Kim nhơn nầy vẫn còn ở miếu nhà Châu, đó cũng là loại " lời hay ghi lên bảng vàng... " chớ không phải nhứt định là người

vàng ở dưới thời Hoàng đế, mà chỉ ghi những lời của Hoàng đế thôi.

Ngoài ra những thuyết khác về Hoàng đế minh đều là những lời truyền văn, không có gì làm bằng chứng cả.

- *Hoàng Đế Quân Thần*

10 thiên, bắt đầu có từ thời Lục Quốc tương tợ như pho Lão Tử.

- *Tạp Hoàng Đế*

58 thiên, lời chú viết : " Người hiền thời Lục Quốc soạn ". Quyển sách này dường như là gom góp những lời truyền thuyết của Hoàng đế dưới thời Lục Quốc mà viết ra, chưa chắc là do một người soạn ra trong một thời gian nào ...

- *Lực Mục*

22 thiên, lời chú viết : Viết dưới thời Lục Quốc nhưng mượn tên người xưa, Lực Mục là tướng của Hoàng đế.

Trở lên mấy quyển : Hoàng đế tứ kinh, Hoàng đế minh, Hoàng đế quân thần, Tạp Hoàng đế, Lực Mục là do người đời sau viết mà mượn danh Hoàng đế hay danh thần của ông, và sách Hán chí đã sắp những sách kể trên phía sau Lão Tử là vì biết rõ đó chỉ là những tác phẩm của những người thời Lục Quốc

- *Tôn Tử*

16 thiên, sách của thời Lục Quốc. Đây không phải là quyển Tôn Tử binh pháp của Tôn Võ Tử Tôn Tẩn.

- *Tiệp Tử*

2 thiên, người nước Tề, dưới thời Lục Quốc. Trong sách Sử ký phần Mạnh Tuân liệt truyện có nhắc Tiệp Vũ tức ông này.

- *Tào Vũ*

2 thiên, người nước Sở, dưới thời Võ đế, đi du thuyết với Tề vương.

- *Lang Trung Anh Tê*

12 thiên, người dưới thời Võ đế.

- *Thần Quân Tử*

2 thiên, người đất Thục.

- *Trịnh Trưởng Giả*

1 thiên, người thời Lục Quốc, trước Hàn Phi, Hàn Phi xưng tụng ông. Nhan Sư Cổ viết : Người nước Trịnh, không biết tánh danh là gì.

Sách Phong tục thông viết : Cuối đời Xuân Thu, nước Trịnh có người hiền, viết sách một thiên, tên là Trịnh trưởng giả, vì tuổi lớn, đức cao nên mới tôn là trưởng giả.

- *Sở Tử*

3 thiên.

- *Đạo Gia Ngôn*

2 thiên, ra đời gần đây hơn hết nhưng không biết tác giả là ai. Sách nầy sắp sau chót, y như phần Nho gia sau chót có pho Nho gia ngôn.

*

Trở lên tất cả 25 quyển, là số sách của phái Đạo gia đã bị mất, còn số sách còn lại cho đến ngày nay là 9 quyển, cọng 34 quyển, riêng quyển Lão Tử có đến 4 quyển khác nhau, nên tổng cọng là 37 quyển.

3. Các sách của phái mặc gia

1. Sách Mặc tử và các môn đệ

Sách Hàn chí ghi sách của Mặc gia trước hết là của Doãn Dật, và sau cùng là Mặc Tử.

Doãn Dật là người thời Châu sơ, sách của ông do người đời sau viết và mượn danh ông...

Sách Mặc gia, trước tiên kể Doãn Dật, cũng như trong Đạo gia trước tiên kể Y Doãn, là vì thời gian trước hơn hết, mà không hề chú ý đến sách đó thật hay giả.

Mặc Tử là người khai tổ cho Mặc gia, mà sách của ông lại bị sắp sau cùng thì thật là một điều không hợp lý, vì thế cho nên phải sắp sách ông lên phần đầu chương này.

Sách Mặc Tử.

Phần Chư tử lược sách Hán chí có Mặc Tử 71 thiên, với lời chú : Ông tên Địch, làm Đại phu nước Tống, thời sau Khổng Tử... ". Vương Ứng Lân và Trần Chấn Tôn chép là có 1 bổn chỉ có 13 thiên, đây là một bổn Mặc Tử khác.

Sách Tứ khố toàn thư liệt sách này vào Tử bộ, loại Tạp gia, cọng 15 quyển, 53 thiên, số quyển giống như sách Tùy chí đã ghi, còn số thiên thì ít hơn Hán chí 18 thiên, bổn Mặc Tử ghi trên đây còn cho đến ngày nay, và đã bị mất mát một số khá nhiều.

Mặc Tử gồm 53 thiên kể ra như sau :

Quyển 1 : 7 thiên :Thân sĩ, Tu thân, Sở nhiễm, Pháp nghi, Thất hoạn, Từ quá, Tam biện.

Quyển 2 : 3 thiên :Thượng hiền [thượng], Thượng hiền [trung], Thượng hiền [hạ].

Quyển 3 : 3 thiên :Thượng đồng [thượng], Thượng đồng [trung], Thượng đồng [hạ].

Quyển 4 : 3 thiên :Kiêm ái [thượng], Kiêm ái [trung], Kiêm ái [hạ].

Quyển 5 : 3 thiên :Phi công [thượng], Phi công [trung], Phi công [hạ].

Quyển 6 : 3 thiên :Tiết dung [trung], Tiết dung [hạ], Tiết táng [hạ].

Quyển 7 : 3 thiên :Thiên chí [thượng], Thiên chí [trung], Thiên chí [hạ].

Quyển 8: 2 thiên :Minh quỉ [hạ], Phi nhạc [thượng].

Quyển 9: 4 thiên :Phi mạng [thượng], Phi mạng [trung], Phi mạng [hạ], Phi nho [hạ].

Quyển 10: 4 thiên :Kinh [thượng], Kinh [hạ], Kinh thuyết [thượng], Kinh thuyết [hạ].

Quyển 11: 3 thiên :Đại thủ, Tiểu thủ, Canh trụ.

Quyển 12: 2 thiên :Quí nghĩa, Công mạnh.

Quyển 13: 2 thiên :Lỗ vấn, Công thâu.

Quyển 14: 7 thiên :Bị thành môn, Bị cao lâm, Bị thê, Bị thủy, Bị đột, Bị huyệt, Bị nga phụ.

Quyển 15 : 4 thiên :Nghinh địch từ, Kỳ xí, Hiệu lịnh, Tạp thủ.

Trong số 53 thiên kể trên, từ thiên Bị thành môn trở xuống cọng chung 11 thiên, [tức 7 thiên trong quyển 14 và 4 thiên trong quyển 15] là chuyên nói về phương pháp phòng ngự.

Các thiên Kinh thượng, hạ và Kinh thuyết thượng, hạ, cọng chung 4 thiên [trong quyển 10], y như là những định lý trong hình học. Hai thiên Đại thủ, Tiểu thủ [quyển 11] chuyên nói về thuật biện luận, đó là điểm đặc biệt nhứt trong toàn pho sách, cần phải chú ý riêng biệt.

Còn lại tất cả 36 thiên đều là học thuyết của Mặc Tử, nhưng việc biên soạn không phải một lần mà xong, mà việc biên soạn cũng không được thuần nhứt.

Thiên Lỗ Vấn viết : " Phàm nhập quốc, phải chọn việc mà làm, quốc gia hôn loạn thì nói việc " Thượng hiền ", " Thượng đồng ", quốc gia nghèo nàn thì nói việc " Tiết dụng ", " Tiết táng ", quốc gia thích vui chơi, chìm đắm, thì nói việc " Phi nhạc ", " Phi mạng ", quốc gia dâm loạn, vô lễ, thì nói việc " Tôn thiên ", " Thờ người khuất mặt ", quốc gia thích việc cướp đoạt , xâm lăng, thì nói việc " Kiêm ái ", " Phi công "...cho nên mới chọn việc mà làm... "

Như thế thì các thiên Thượng hiền, Thượng đồng, Tiết dụng, Tiết táng, Phi nhạc, Phi mạng, Thiên chí, Minh quỉ, Kiêm ái, Phi công ...đều là những thiên nói lên tôn chỉ của Mặc gia, và đó là chỗ quan trọng của toàn bộ quyển sách.

*

Trong số 53 thiên của pho Mặc Tử, các thiên Kinh thượng, hạ, Kinh thuyết thượng, hạ, Đại thủ, Tiểu thủ, tất cả 6 thiên ấy đều viết ra trong thời gian hậu kỳ thời Chiến Quốc, nên khác hẳn với các thiên khác, cần phải chú ý tìm hiểu riêng.

Phùng Hữu Lan, trong pho Trung quốc Triết học sử đã viết : Trong pho Mặc Tử, các thiên Kinh và Kinh thuyết là do phái Mặc của Hậu kỳ thời Chiến Quốc viết, trong thời gian ấy, phong trào du thuyết rất thịnh hành, việc học tập biên chép, có xu hướng đi đến chỗ giản dị, dễ ghi chép, vì thế có rất nhiều nhà viết sách. Mặc gia có Mặc Kinh, Tuân Tử có Đạo Kinh, Hàn Phi Tử có " Nội ngoại sử thuyết ". Tất cả những tác phẩm kể trên đều có hình thức " Kinh ", nếu dưới thời Chiến Quốc tiền kỳ, thì không bao giờ có thể tài như thế.

Cổ thơ, do tư nhơn sáng tác, được biết cho đến ngày nay, pho cổ nhứt là Luận Ngữ, Luận Ngữ viết theo thể ký ngôn, và cách ký ngôn cũng rất giản dị, đến pho Mạnh Tử và Trang Tử, từ chỗ giản dị đi lần đến thể ký ngôn và trình bày thêm lý luận, đôi khi có ngụ ngôn, đó là bước đầu của sự diễn biến về văn thể của Chư Tử thời Chiến Quốc, rồi lần lần về sau thì bỏ luôn thể ký ngôn, mà lý luận theo đề tài, như một bộ phận quan trọng trong sách Tuân Tử đã bỏ hẳn thể ký ngôn mà viết theo lối lập luận có đề tài hẳn hòi. Đó là bước diễn tiến thứ 2 về văn thể của Chư Tử dưới thời Chiến Quốc.

Trong pho Mặc gia, như các thiên Đại thủ, Tiểu thủ, đều căn cứ theo đề tài mà luận, dưới thời đại của Mặc Tử, khi ông còn sống, chưa bao giờ có thể văn như thế.

Hơn nữa, trong các thiên Kinh và Kinh thuyết, Đại thủ, Tiểu thủ, các thuyết : " Kiên bạch đồng dị ", " Ngưu mã phi ngưu "...sau này mới có, cho nên Mạnh Tử là người thích biện luận, cũng chưa bao giờ đề cập đến vấn đề ấy.

Qua mấy phương diện trên mà quan sát, chúng ta thấy rõ mấy thiên ấy đều được sáng tác ở hậu kỳ thời Chiến Quốc.

Phùng Hữu Lan đã nhận xét rất đúng, trước kia, dưới thời cổ chưa bao giờ có ai gọi một loại sách nào đó là " Kinh ". Đến như các sách Dịch, Thơ, Thi, Lễ Nhạc, Xuân Thu, ban đầu cũng chưa có tên gọi là Kinh.

Thiên Thiên vận trong sách Trang Tử có ghi việc Khổng Tử nói với Lão Đam : " Khâu sắp xếp Thi, Thơ, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, 6 kinh... " gọi 6 quyển sách trên là Kinh có lẽ đây là lần đầu tiên.

Thiên Thiên vận cũng không phải do tự Trang Tử viết, mà do người sau thời Trang Tử. Mạnh Tử và Trang Tử đồng thời, Mạnh Tử là một Nho gia đại sư mà cũng chưa bao giờ gọi quyển sách trên là Kinh.

Thiên Kinh giải trong sách Lễ ký có nói : " Điều giáo hoá của Thi, Thơ, Nhạc, Dịch, Lễ, Xuân Thu... ". Mặc dù chưa gọi sách ấy là Kinh, nhưng lại

dùng chữ " Kinh giải " để đặt tên cho thiên sách, thì cũng như đã đặt tên cho các quyển sách ấy là Kinh rồi.

Nhưng thiên Kinh giải, nếu có ra đời sớm lắm thì cũng chỉ đồng thời với Trang Tử mà thôi. Cuốn sách được đặt tên là Kinh duy chỉ có cuốn Hiếu Kinh, nhưng Hiếu Kinh là một tác phẩm đời nhà Hán, phần trước đã có nói qua.

Niên đại của Mặc Tử, ở cách Khổng Tử không bao xa, và cũng ở trước Trang Tử, nhưng trong sách lại có thiên tên Kinh, như thế rõ ràng không phải là tác phẩm dưới thời Mặc Tử.

Dưới thời Nho gia, các sách được tôn kính đều gọi là Kinh, và bắt đầu bằng pho Lục Kinh, rồi Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia v.v...sau đó mới có sách gọi là Kinh.

*

Về bản chú giải Mặc Tử, không có nhiều, dưới thời Nam Tống và thời Minh sơ, có một bản khác chỉ gồm có 13 thiên, do Nhạc Đài chú, nhưng bản sách nầy đã bị mất.

Tất Nguơn có bản Mặc Tử hiệu chú, gom được tất cả những lời hiệu đính của Lư Văn Chiêu, Tôn Tinh Viễn, lại tham khảo thêm được nhiều sách khác dưới thời Đường, Tống. Tôn Di Nhượng cũng có quyển Mặc Tử, tập trung được ý kiến của nhiều người để so sánh, sửa chữa lại những chỗ sai lầm, nghĩa lý minh bạch, mà đoạn hoàn thiện nhứt là " 6 thiên Mặc biện ".

Dưới thời nhà Tấn, Lễ Thắng có quyển Mặc biện chú nhưng đã bị mất, Trương Huệ Ngôn có quyển Mặc Tử kinh thuyết giải, Hồ Thích thì có Tiểu thủ thiên tân hổ, Lương Khải Siêu có Mặc kinh hiệu thích, các sách nầy đều có giá trị.

Sách Hán chí ghi những sách của Mặc gia, ngoài pho Mặc Tử còn có 5 quyển khác, nhưng đã bị mất.

Năm quyển ấy kể như sau :

1. ***Doãn Dật***

2 thiên, với lời chú : Công thần nhà Châu, dưới thời Thành vương, Khương vương. Sách Tả truyện có chép : " Chi của Sử Dật... "

Sách Thuyết Uyển, thiên Chánh lý có dẫn lời Thành vương hỏi việc chánh với Doãn Dật, Doãn Dật là quan sử nhà Châu, là người đầu trong phái Mặc gia, nhưng quyển sách của ông đã mất, không còn tài liệu gì để tìm hiểu được cả.

Doãn Dật được kể là người mở đầu cho phái Mặc gia, cũng như Y Doãn, Tân Giáp, Thái Công mở đầu cho phái Đạo gia, tất cả đều là danh thần dưới thời Châu sơ. Tất nhiên những lời nói của những người ấy lưu truyền cho đến đời sau rất nhiều, cho nên được dẫn trong nhiều sách, dưới thời Chiến Quốc, có kẻ háo sự viết sách rồi mượn danh những người ấy, mặc dù bên trong có gom góp những lời của người xưa, nhưngphần thêm vào những ý của mình cũng không ít....

Quyển Doãn Dật cũng trong trường hợp kể trên.

2. ***Điền Cầu Tử***

3 thiên, người thời trước Hàn Phi Tử. Sách Tùy chí có chép : Nước Lương có Điền Cầu Tử viết sách 1 quyển.

Sách Lã Lãm và Hàn Phi thì lại chép là Điền Cưu Tử. Ông thuộc thời trước Hàn Phi, thì có lẽ sau Mặc Tử.

3. ***Ngã Tử***

1 thiên, Nhan Sư Cổ viết : Sách Biệt lục của Lưu Hướng viết : Ngã Tử thi hành cái học của Mặc Tử, như thế ông là hậu học của Mặc Tử.

4. ***Tùy Sào Tử***

6 thiên,đệ tử của Mặc Tử. Theo sách Tùy Đường chi thì pho sách gồm 1 quyển, đã mất.

5. *Hô Phi Tử*

3 thiên, đệ tử của Mặc Tử. Sách Ngươn hòa tánh soán viết : Hồ phi là họ, hậu duệ của Hồ Công nước Trần có Công tử Phi, rồi tử tôn lấy Hồ phi làm họ.

Sách Tùy chí và Đường chí đều ghi sách nầy gồm 1 quyển nhưng đã bị mất.

*

Sách Hán chí chép về sách của Mặc gia chỉ có 6 pho, trong 6 pho ấy bây giờ chỉ còn có 1 quyển Mặc Tử mà thôi. Nhưng quyển Mặc Tử 71 thiên, bây giờ chỉ còn lại có 53 thiên, như thế là còn mà không trọn vẹn. Dưới thời Chiến Quốc, Mặc gia và Nho gia có thế đứng ngang hàng nhau, mà sách vở lại ít oi như thế, thật là một điều đáng tiếc.

Có thuyết cho rằng vì Mặc Tử chủ trương gian khổ, đạo của ông quá khắc khe cho nên ít ai chịu đựng được, mà Mặc Tử lại chủ trương thực tế, không thích văn từ hoa mỹ cho nên học thuyết chỉ bồng bột nhứt thời nên không có sách vở lưu truyền nhiều cho hậu thế.

4 .Các sách của phái Pháp gia
Thương quân, Hàn phi và môn đệ

Hán chí chép sách của Pháp gia, bây giờ còn có Thương quân thơ và Hàn Phi Tử.

Thương quân là một đại chánh trị gia lúc bắt đầu thời Chiến Quốc, còn Hàn Phi sanh vào cuối thời Chiến Quốc, gom góp được tất cả những học thuyết của phái Pháp gia.

Nếu đọc tất cả 2 quyển sách kể trên là biết qua tổng quát chủ trương của phái Pháp gia.

I. Sách Thương quân

Sách Hán chí, phần Chư Tử lược, phái Pháp gia có Thương quân thơ 29 thiên với lời chú : " Tên Ưởng, họ Cơ, hậu duệ nước Vệ, làm tướng Tần hiếu công, có liệt truyện ".

Ưởng được phong đất Thương, cho nên gọi là Thương quân, sách Tứ khố thơ mục đề yếu có viết : " Trong sách Tam quốc chí, Tiên chúa truyền chú có nhắc đến Thương quân thơ, và tên Thương Tử được gọi bắt đầu từ sách Tùng chí ".

Trong Tùng chí cũng có ghi Thương quân thơ gồm 5 quyển, sách Tân Đường chí có chép : cũng gọi là Thương Tử, như thế thì bắt đầu từ đời Tống trở về sau, mới có danh xưng là Thương Tử.

Triệu Công Võ, trong sách Quận trai đọc thơ chí có viết : Quyển sách là 29 thiên, nhưng đã mất 3 thiên...Quyển Thương quân thơ còn cho đến ngày nay là quyển sách đã bị mất hết một phần.

Hiện nay quyển sách còn như sau :

Quyển 1 :4 thiên : Canh pháp, Khẩn lịnh, Nông chiến, Khử cương.

Quyển 2 :3 thiên : Thuyết dân, Toán địa, Khai tái.

Quyển 3 :7 thiên : Nhứt ngôn, Thác pháp, Chiến pháp, Lập dân, Binh thủ, Cận lịnh, Tu quyền.

Quyển 4 :4 thiên : Lai dân, Hình ước [có tên thiên mà không có bài], Thường hình, Hoạch sách.

Quyển 5 :8 thiên : Cảnh nội, Nhược dân, [mất 1 thiên], Ngoại nội, Quân thần, Cấm sứ, Định phân, Vivi.

*

Sách Thương quân, cũng như sách Quản Tử và Án Tử là do người đời sau gom góp biên soạn, không phải do chính tay Thương quân viết ra.

Các sách Văn Hiến thông khảo và Cổ kim ngụy thơ khảo có dẫn lời trong Châu thị thiệp bút viết : Trong sách Thương quân, có nhiều chỗ phụ hội việc đời sau, từ ngữ lại khác lạ, rõ ràng không phải là của Thương quân viết, những điểm tinh yếu, xác thực của Thương quân, trong Sử ký bản truyện đều có chép, và chỗ nào trong Sử ký không có mà sách Thương quân lại có là do người đời sau thêm vào.

Trầm Khâm Hàn có viết : Trong thiên Lai dân thứ 15, pho sách có viết : " Ngày nay Tam Tấn không thắng Tần đã 4 đời rồi, từ đời Nguỵ Tương vương cho đến nay, dã chiến không thắng mà công thành thì được... ". Trong thiên Nhược dân thứ 20 có viết : " Binh Tần đến đất Yển, đất Sính... " đó là những chuyện dưới thời Tần Chiêu vương, dưới thời Thương quân chưa có những việc ấy.

Sách Tứ khố thơ mục đề yếu có viết : Xét theo sách Sử ký, lúc Tần Hiếu công mất, thái tử lên ngôi, bọn Công tử Kiền tố cáo Thương Uởng muốn làm phản, Huệ vương liền xé xác Thương Uởng, như thế thì sau khi Huệ vương lên ngôi, Thương Uởng đang lo chạy trốn, đâu có thì giờ rỗi rảnh để ngồi viết sách?

Nếu ông viết lúc còn bình thường thì tất nhiên phải dưới thời Hiếu công, nhưng nếu viết dưới thời Hiếu công, tại sao trong thiên đầu của quyển sách lại gọi Hiếu công bằng tên thụy? [tên truy tặng người đã qua đời].

Như thế rõ ràng là những người đời sau trong phái Pháp gia, đã gom góp ngôn luận của Thương Ưởng để viết thành quyển sách, cũng như Quản Trọng mất trước thời TềHoàn công, nhưng trong sách ông lại có nhắc đến TềHoàn công.

Trường hợp như thế có rất nhiều trong sách Chư Tử, vì không để được tên của người biên soạn nên phải mượn danh người trước để nhờ tiếng tăm.

Thương quân đã làm tướng cho Hiếu công, chủ trương biến pháp làm cho quốc gia phú cường, và sau đó bị Huệ vương giết, lúc ông còn sống, ngôn lịnh và chánh lịnh, người nướcTần tất cả đều nghe biết và khâm phục.

Hơn nữa, ngôi vị của Thương Ưởng rất cao, môn khách rất nhiều, trong số đó có nhiều học giả, và cũng có kẻ là môn đệ ông, thế nên môn khách và hậu duệ gom góp những ngôn luận, chánh lịnh của ông để viết thành sách là một điều dễ dàng và hợp lý.

Vềpho Thương quân hiện đang lưu hành, có quyển chú bổn của Nghiêm Vạn Lý đời Thanh, gần đây lại có pho Thương quân thơ của Vương Thời Nhuận, và pho Thương quân thơ giải của Châu Sư Triệt.

II. Sách Hàn phi

Trong Hán chí, phần Chư Tử lược, phái Pháp gia, có Hàn Tử 55 thiên, với lời chú : " Ông tên Phi, một trong những công tử nước Hàn, làm quan nước Tần, Lý Tư hại và giết ông. "

Sử ký bổn truyện và sách Chánh nghĩa viết : Sách Thất lục của Nguyễn Hiếu Tự chép : Sách Hàn Phi có 20 quyển. Sách Hàn chi khảo chứng của Vương Ứng Lân viết : 56 thiên. Chữ 6 e rằng khi chép đi chép lại bị sai lầm, bản Hàn Phi còn lại ngày nay có 20 quyển, 55 thiên.

Sách Hàn Phi có 55 thiên như sau :

Quyển 1 : 5 thiên : Sơ kiến Tần, Tồn hàn, Nan ngôn, Ái lỗi, Chủ đạo.

Quyển 2: 4 thiên : Hữu độ, Nhị binh, Dương quyền, Bát gian.

Quyển 3: 1 thiên : Thập quá.

Quyển 4 : 5 thiên : Cô phẫn, Thuyết nan, Hòa dân, Gian lỗi, Thí cướp.

Quyển 5 : 5 thiên : Vô trưng, Tam thủ, Bị nội, Nam diện, Sức tà.

Quyển 6: 1 thiên : Giải lão.

Quyển 7 : 2 thiên : Dụ lão, Thuyết lâm [thượng].

Quyển 8 : 7 thiên : Thuyết lâm [hạ], Quang hạnh, An nguy, Thủ đạo, Dụng nhơn, Công danh, Đại thể.

Quyển 9 : 1 thiên : Nội sử thuyết [thượng], Thất thuật.

Quyển 10 : 1 thiên : Nội sử thuyết [hạ], Lục trưng.

Quyển 11 : 1 thiên : Ngoại sử thuyết [tả thượng].

Quyển 12 : 1 thiên : Ngoại sử thuyết [tả hạ].

Quyển 13 : 1 thiên : Ngoại sử thuyết [hữu thượng].

Quyển 14 : 1 thiên : Ngoại sử thuyết [hữu hạ].

Quyển 15 : 2 thiên : Nan [nhứt], Nan [nhị].

Quyển 16 : 2 thiên : Nan [tam], Nan [tứ].

Quyển 17 : 6 thiên : Nan thế, Vấn biện, Vấn điền,Định pháp, Thuyết nghi, Quỉ lại.

Quyển 18 : 3 thiên : Lục phản, Bát thuyết, Bát kinh.

Quyển 19 : 2 thiên : Ngủ xuẩn, Hiển học.

Quyển 20 : 5 thiên : Trung hiếu, Nhơn chủ, Sức lịnh, Tâm độ, Chế phân.

*

Sách của Hàn Phi, 9 phần 10 do ông viết, lúc trước khi ông vào nước Tần, nhưng cũng có đoạn ghi những ngôn luận của ông sau khi vào nước Tần, đó là phần do người đời sau gom góp chép thêm, như thiên " Tồn hàn ".

Cũng có đoạn chép những ngôn luận của người khác thêm vào, như thiên " Sơ kiến Tần ", còn 2 thiên Giải Lão, Dụ Lão, cũng đáng nghi là do người đời sau thêm.

Sách Tứ khố thơ mục đề yếu có viết : " Nghi rằng lúc còn sống Hàn Phi viết rời từng thiên một, sau khi ông mất, môn đệ liền gom góp sắp xếp lại thành sách, cho nên những thiên viết lúc ở nước Hàn và khi ở nước Tần đều được gom lại.

Những quyển Hàn Phi in dưới thời Nguyên, Minh có nhiều chỗ thiếu, nhưng quyển được in gần đây thì tương đối đầy đủ, nhưng riêng về 3 thiên : Sơ kiến Tần, Giải Lão, Dụ Lão, chưa hiểu lúc Lưu Hướng hiệu đính là 55 thiên, đã có ai viết thêm vào 3 thiên này chưa.

Nếu lúc đó chưa bị thêm vào, thì quyển sách 55 thiên ngày nay đã bị mất 3 thiên.

*

Trong sách Ngọc Hải, Vương Ứng Lân có viết : " Bản chú cũ của Hàn Phi Tử, không biết do ai viết, Hà Biện, trong Hàn Phi Tử tự có viết : Trước kia, có tập chú của Lý Tán, nhưng tầm thường, không có chỗ nào dùng được, nên bỏ hết... ".

Bản Hàn Phi lưu hành ngày nay do Cố Thiên Lý hiệu đính, có phụ thêm 1 quyển Thực ngộ, Lư Văn Chiêu cũng có viết quyển Hàn Phi hiệu chánh, Vương Tiên Thận thì viết quyển Hàn Phi Tử tập giải, quyển này rất có giá trị.

*

Hán chí ghi những sách của Pháp gia, ngoài 2 quyển Thương quân thơ và Hàn Phi Tử, còn lại quyển *Thận Tử* thì bị mất hết một phần.

Thận Tử chuyển từ Đạo gia sang Pháp gia, sách Hán chí ghi Thận Tử 42 thiên với lời chú : " Ông tên Đáo trước Thân Bất Hại, và Hàn Phi, Thân Bất Hại và Hàn Phi đều xưng tụng ông ".

Vương Ứng Lân viết : Sách Sử ký ghi : Thận Đáo, người nước Triệu, viết " Thập nhị luận ".

Sách Chánh nghĩa viết : " Thận Tử gồm 10 quyển, Thận Tử là một xử sĩ thời Chiến Quốc. Sách Hán thơ ghi Thận Tử 42 thiên, nhưng đã bị mất đến 37 thiên bây giờ chỉ còn lại các thiên : Uy đức, Nhơn tuần, Dân nạn, Đức lập, Quân nhơn, cọng tất cả có 5 thiên mà thôi. Như thế thì quyển Thận Tử bị mất mát rất nhiều.

*

Nhắc đến Pháp gia, nếu không nói Thân Bất Hại, Thương Uởng, thì nói Thân Bất Hại, Hàn Phi. Trong thiên Định pháp, Hàn Phi cũng nhắc đến Thân Bất Hại và Thương Uởng, như thế thì *Thận Tử* cũng là một quyển sách quan trọng trong phái Pháp gia, nhưng đến ngay nay đã bị mất.

Sách Hán chí, phần Pháp gia có ghi sách Thận Tử 6 thiên với lời chú : Thân Bất Hại, người đất Kinh, làm tướng cho Hàn Chiêu hầu, trọn đời ông, chư hầu không dám xâm lấn nước Hàn.

Trong sách Hán chí, phần Pháp gia, trước tiên có ghi sách của *Lý Tử* 32 thiên với lời chú : " Ông tên Ly, làm tướng Ngụy Văn Hầu, làm cho nước giàu, binh mạnh ".

Sách Tấn thơ, phần Hình pháp chí có viết : " Luật văn bắt đầu từ Lý Ly, Ly soạn quốc pháp, viết Pháp binh, cho rằng làm vương giả không gì cần thiết hơn là trừ đạo tặc, cho nên luật của ông là lo về việc ấy trước.

Ông trước tác tất cả 6 thiên, và Thương quân học sách ấy để làm tướng nước Tần... " Và Lý Ly được xem như là khai tổ của Luật gia.

Sách *Xứ Tử :* 9 thiên. Nhan Sư Cổ viết. Sách Sử ký viết : Nước Triệu có Xứ Tử, và Xứ Tử tức là Kịch Tử.

Du Lệ Tử : 1 thiên. Trầm Khâm Hàn cho rằng Du Lệ, theo Triệu Thố là Lưu Đái vì Du và Lưu một vận, Lệ và Đái âm mường tượng nhau, nhưng đây chỉ là ước đoán, không có bằng chứng gì để quyết đoán cả.

Triệu Thố : 31 thiên. Châu Thọ Xương viết : Trong bổn truyện chép là 30 thiên. Sách Tùy chí chép : Nước Lương có Triệu thị tân thơ 3 quyển, nhưng đã mất...

Sách của Triệu Thố cũng đồng loại với sách Giã Nghị.

Yên Thập Sự : 10 thiên. Lời chú viết : Không biết tác giả là ai. Dường như quyển sách này ghi những chuyện về nước Yên, mỗi chuyện là một thiên, nhưng không biết tại sao sách lại được liệt vào phái Pháp gia.

Pháp Gia Ngôn : 2 thiên. Không biết ai là tác giả. Sách này cũng đồng loại với Nho gia ngôn, Đạo gia ngôn.

*

Trong sách Hán chí, phần Chư Tử lược, số sách của Pháp gia được ghi tất cả là 10 quyển.

Các sách Thương quân thơ, Hàn Phi Tử, tuy có những thiên bị mất mát, nhưng sách vẫn còn, về Thận Tử thì số mất quá nhiều, chỉ còn lại được có mấy thiên, còn kỳ dư 7 pho khác thì bị mất tất cả.

Còn *Quản Tử,* Hán chí liệt vào phái Đạo gia, nhưng xét nội dung của sách, thì lại nhiều lý thuyết về Pháp gia, cho nên khi chúng ta muốn tìm hiểu về Pháp gia thời Chiến Quốc, ngoài các sách của Thương quân, Hàn Phi Tử và Thận Tử, cũng nên đọc thêm Quản Tử cho đầy đủ.

5. Các sách của Danh gia và Âm dương gia

Hán chí ghi sách *Danh gia,* gồm có 7 quyển, nhưng hiện chỉ còn có pho Công Tôn Long, nhưng bị mất mát nhiều, chỉ còn lại có 6 thiên mà thôi, kỳ dư các pho sách khác, đều bị mất hoàn toàn.

Ngày nay các pho Đặng Tích Tử, Doãn Văn Tử còn lại đều là những pho sách giả.

Sách Công Tôn Long

Trong Hán chí, phần Chư Tử lược, phái Danh gia có pho Công Tôn Long 14 thiên, với lời chú : " Người nước Triệu ".

Sách Tùy chí không có nhắc đến quyển sách nầy, sách Cựu Đường chí ghi là 3 quyển, sách Thông chí lại ghi là 1 quyển. Sách Tứ khố toàn thơ thì đem vào phần Tạp gia, và quyển sách chỉ có 6 thiên, tức là bản sách còn cho đến ngày nay.

Như thế thì, so với Hán chí pho sách đã bị mất hết 8 thiên.

Sách Sử ký, phần Mạnh, Tuân liệt truyện có chép : nước Triệu có Công Tôn Long, biện thuyết về" Kiên bạch đồng dị ". Sách Hoài Nam thuyên ngôn huấn có viết : " Công Tôn Long nuốt chữ mà nổi danh ".

Sách Dương tử pháp ngôn cũng nói Công Tôn Long dùng lời quỉ quyệt đến mấy vạn. Sách Sơ học ký dẫn lời sách Lưu Hướng biệt lục : Công Tôn Long nắm lý luận " Ngựa trắng " mà qua cửa ải.

Ngày nay, quyển sách của ông tuy bị mất nhiều, nhưng cũng còn có thể thấy được thuyết của ông. Quyển sách tuy lạ lùng nhưng có sở trường về biện luận.

Trần Chấn Tôn, trong quyển Trực trai thơ lục giải đề chê Công Tôn Long là nông cạn, quê mùa và vòng vo, chưa biết cách ăn nói, chỉ dùng một chữ

mà quanh quẩn, biến đổi vô cùng, càng lúc càng hóc hiểm, không phải là để giải danh học mà chỉ đi đến chỗ làm cho không ai hiểu được.

Minh Chung Tinh có in quyển này, đổi tên lại là Biện Ngôn, như thế là không thích đáng.

*

Sách Hán chí, ghi sách của phái Danh gia, trước tiên có *Đặng Tích :* 2 thiên, với lời chú : Người nước Trịnh, đồng thời với Tử Sản. Trong sách Tuân Tử cũng có nhắc chung Đặng Tích với Huệ Thi và chê ông là " Thích nói về những thuyết kỳ lạ, và đùa với chữ ". Lưu Hướng thì phê phán ông là người thích " Hình, Danh ". Chủ trương học thuyết " Lưỡng khả " [mặt nào cũng đúng] và biện luận thì vô cùng.

Hoài Nam Tử lại nói : Đặng Tích xảo biện mà làm loạn pháp. Sách Tả truyện ghi : Tứ Chuyên giết Đặng Tích, mà lại dùng hình pháp của ông, như thế thì có lẽ Đặng Tích là người thông hình pháp mà cũng giỏi về lối quỉ biện. Sách Tứ khố toàn thơ liệt ông vào phái Pháp gia, có lẽ cũng vì lý do trên.

Sách Đặng Tích 2 thiên, thiên Vô hậu và Chuyển từ là thuộc phái Danh gia, cùng loại với Huệ Thi và Công Tôn Long, đây là loại tác phẩm từ giữa đời Chiến Quốc trở về sau, nhưng Đặng Tích lại là người thời Xuân Thu, như thế thì quyển sách trên do người đời sau viết rồi mượn danh Đặng Tích.

Bản sách còn cho đến ngày nay là ngụy thơ, hiện nay có quyển Đặng Tích Tử do Nghiêm Vạn Lý chú thích.

Sách Hán chí, phần Danh gia, cũng có *Doãn Văn Tử,* 1 thiên, với lời chú : Đến du thuyết với Tề Tuyên vương, trước Công Tôn Long. Nhan Sư Cổ viết, Lưu Hướng có viết : cùng với Tống Hình có ở Tắc Hạ.

Hồng Mại dẫn lời Lưu Hâm nói rằng, Doãn Văn và Tống Hình đồng học với Công Tôn Long, như thế là không đúng.

Sách Tùy chí chép quyển sách của ông có 2 quyển. Trong Tứ Khố toàn thơ, phần Tạp gia có Doãn Văn Tử 1 quyển phân làm 2 thiên : Đại đạo thượng và Đại đạo hạ, tức là bổn sách còn lại đến ngày nay.

Phía trước quyển sách có bài tựa của Sơn Dương và Trọng Trrường đời Ngụy.

Mã Di Sơ cho rằng bài tựa và 2 thiên sách này đều là giả, vì ngôn từ trong sách rất tầm thường, ý nghĩa nông cạn, không giống văn của thời Chiến Quốc.

Bản Doãn Văn Tử ngày nay được 3 bản do 3 nhà chú thích khác nhau là Tiền Chiếu Tộ, Uông Kế Bồi và Vương Thời Nhuận.

Các sách Đặng Tích Tử và Doãn Văn Tử còn cho đến ngày nay đều là ngụy thơ, còn 4 quyển kể phía sau, đều bị mất.

1. *Thành Công Sanh*

5 thiên, với lời chú : Đồng thời với Hoàng Công. Nhan Sư Cổ viết : Ông họ Thàng Công. Lưu Hướng viết : Đồng thời với Lý Tư và Do. Lúc đó Do làm quan thú đất Tam Xuyên, Thành Công Sanh đến du thuyết bảo đừng làm quan. Như thế ông là người nước Tần.

Sách Hán chí ghi chép sách của Chư Tử, sắp theo trật tự thời đại trước sau, nhưng không hiểu tại sao Thành Công Sanh lại được sắp trước Huệ Tử.

2. *Huệ Tử*

1 thiên, với lời chú : Ông tên Thi, đồng thời với Trang Tử. Trong sách Trang Tử, thiên Thiên Hạ, thiên Chí Lạc đều có nhắc đến Huệ Thi và nói " Huệ Thi nhiều phương thuật, sách ông nhiều đến 5 xe ". Trong khi đó thì Hán chí lại ghi chỉ có 1 thiên, không hiểu tại sao.

Quyển sách của Huệ Thi đã mất, mà Trang Tử lại chép sách ông rất nhiều, trong thiên Thiên Hạ lại tường thuật thuyết của Huệ Chi, các sách : Hàn Phi Tử, Lã Thị Xuân Thu, Chiến Quốc sách, Thuyết Uyển đều có dẫn lời của

Huệ Thi, như thế thì ông là một danh gia cự tử dưới thời Chiến Quốc có thể so sánh với Công Tôn Long.

3. ***Hoàng Công***

4 thiên, với lời chú : Tên Tỳ, làm Bác sĩ dưới thời nhà Tần, làm thi, ca, thấy có chép trong quyển Tần ca thi.

4. ***Mao Công***

9 thiên, với lời chú : Người nước Triệu, cùng với nhóm Công Tôn Long thường lui tới với Bình Nguyên Quân và Triệu Thắng. Nhan Sư Cổ viết : Sách Biệt lục của Lưu Hướng có viết : Luận " Kiên bạch đồng dị " và cho rằng có thể dùng thuyết nầy để trị thiên hạ...Sách Sử ký chép : Ông là người xử sĩ, tìm chỗ ẩn, không muốn chường mặt với đời.

*

Sách của phái Danh gia, bây giờ chỉ còn pho của Công Tôn Long, mà lại bị mất mát rất nhiều, thuyết của Huệ Thi còn có thể đọc được chút ít trong thiên Thiên hạ của Trang Tử.

Trong các thiên Kinh thượng, hạ, Kinh thuyết thượng, hạ, Đại thủ, Tiểu thủ của pho Mặc Tử và thiên Chánh danh của Tuân Tử, chúng ta có thể tìm thấy dưới thời Chiến Quốc hậu kỳ, 2 phái Nho, Mặc đã phát triển Danh học như thế nào.

+

Trong Hán chí, phần Chư Tử lược, về sách của phái *Âm Dương gia,* thấy có chép được 21 pho, nhưng cho đến ngày nay thì đã mất tất cả, có lẽ vì giá trị các sách nầy không bằng Nho, Đạo, Mặc, Pháp, Danh nên dễ bị mất chăng?

Các sách bị mất kể như sau :

1. ***Tống Tư Tinh Tử Vi***

3 thiên, lời chú viết : Làm quan Sử cho Cảnh Công. Trầm Khâm Hàn viết : Sách Lã Lãm, Chế nhạc thiên viết : Dưới thời Tống Cảnh Công, ông bứt rứt hồi hộp, nên lo sợ liền triệu Tử Vi đến hỏi. Tử Vi thưa : Bứt rứt, hồi hộp là trời phạt, tại vạ là do ở vua...Nếu vua làm điều lành, tự nhiên sẽ hết.

2. ***Công Thọ SanhChung Thủy***

14 thiên. Công thọ là họ ghép, chữ chung thủy là theo lời của phái Âm Dương " Ngũ hành chi đức chung nhi phục thủy " [Đức của Ngũ hành hết mà trở lại đầu].

3. ***Công Tôn Phát***

23 thiên. Người dưới thời Lục Quốc. Dưới thời Hán Văn đế, có người nước Lỗ là Công Tôn Thần dâng vua quyển Ngũ Đức chung thủy truyện. Công Tôn Thần có lẽ là hậu duệ của Công Tôn Phát.

4. ***Trâu Tử***

49 thiên. Ông tên Viễn, người nước Tề, làm thầy Yên Chiêu vương, ở Tắc Hạ, cũng có hiệu là Đàm Thiên Viễn.

Trâu Viễn cho rằng; Biến đổi là nguyên tắc của thiên đạo và nhơn sự.

5. ***Trâu Tử Chung Thủy***

56 thiên. Nhan Sư Cổ viết : Cũng nói về thuyết của Trâu Viễn. Sách nầy và sách trên cũng cùng một người viết, nhưng tại sao lại chia làm 2 quyển, không ai hiểu được, vì không có tài liệu gì để khảo sát được cả.

6. ***Thừa Khâu Tử***

5 thiên. Người dưới thời Lục Quốc, sách Hán chí chép là Tang Khâu Tử.

7. ***Đỗ Văn Công***

5 thiên. Người dưới thời Lục Quốc. Sách Biệt Lục chép là người nước Hàn

8. ***Hoàng Đế Thái Tố***

20 thiên. Dưới thời Lục Quốc, Người trong Chư công tử nước Hàn viết. Sách Biệt Lục chép : Cũng có thể là trong hàng cháu của nước Hàn viết. Sách nói về chuyện Âm Dương ngũ hành, và cho đó là Đạo của Hoàng đế, cho nên mới nói là Thái Tố. Theo Liệt Tử, Thái Tố là bắt đầu của chất.

Quyển sách nầy là của người thời Chiến Quốc viết, cũng như phái Đạo gia viết sách rồi mượn danh Hoàng đế để cho người đời sau tin tưởng.

9. ***Nam Công***

31 thiên. Người dưới thời Lục Quốc, sách Ngươn Hòa tánh soán có viết : Dưới thời Chiến Quốc có Nam Công, viết sách 30 quyển, nói về việc âm dương, ngũ hành, ông là hậu duệ của Nam công tử nước Vệ.

10. ***Dung Thành Tử***

14 thiên. Tuơng truyền Dung Thành là Đế vương thời thượng cổ, có kẻ lại nói đó là thầy của Hoàng Đế, sách Kinh điển thích văn lại nói là thầy của Lão Tử, có lẽ đây là một nhân vật truyền thuyết, người đời sau viết sách rồi bày ra tên người để đặt lên quyển sách mình. Quyển nầy chuyên về âm dương, lịch số.

11. ***Trương Thương***

16 thiên. Làm chức Thừa tướng, tước Bắc Bình hầu. Trong Trương Thương truyện có viết : Viết sách 16 thiên, nói về âm dương, luật lịch.

12. ***Trâu Thích Tử***

12 thiên. Người nước Tề, hiệu Điêu Long Thích, quển sách nầy, nếu theo thứ tự thời đại thì phải sắp sau Trâu Viễn.

13. ***Lư Khâu Tử***

13 thiên. Ông tên Khoái, người nước Ngụy, thời trước ông Nam Công.

14. ***Phùng Xúc***

13 thiên. Người nước Trịnh, khôngrõ thuộc thời đại nào.

15. ***Trương Cự Tử***

5 thiên. Người thời Lục Quốc, trước Nam Công, được Nam Công khen tặng. Sách Hán chí viết : Dưới thời Lục Quốc, Trương Cự Chương viết sách 5 thiên, như thế Trương Cự Tử tên là Chương.

16. ***Ngũ Tào Quan Chế***

5 thiên. Nói về chế độ nhà Hán, dường như do Giã Nghị sắp xếp, điều trần.

Trong Giã Nghị truyện có viết : Nghị nghĩ rằng phải nên sửa đổi chánh, sóc, thay màu sắc y phục, dịch lại quan danh, hưng lễ nhạc, nên thảo ra phép tắc, màu thì dùng màu vàng, số thì dùng 5, đặt tên quan và xin tâu lên tất cả.

Chữ Ngũ Tào ở đây chưa hiểu là gì, không biết có liên quan gì đến Ngũ hành không?

17. ***Châu Bá***

11 thiên. Người nước Tề, dưới thời Lục Quốc.

18. ***Vệ Hầu Quan***

12 thiên. Sách gần đây, không biết tác giả là ai.

19. ***Vu Trường Thiên Hạ Trung Thần***

9 thiên. Người gần đây, ở đất Bình Âm. Nhan Sư Cổ viết : Ông viết những chuyện trung thần trong thiên hạ.

Đào Hiến Tăng viết : Sách ông không truyền lại cho đến ngày nay, nhưng lại được liệt vào phái Âm Dương, tất nhiên phải có lý do, vì không thấy được quyển sách, nên không sao đoán được.

Đổng Trọng Thư trong sách Trung Thu phồn lộ có viết : " Ngũ hành là hạnh của trung thần, hiếu tử ". Có lẽ vì thế mà quyển sách được liệt vào phái Âm Dương gia.

20. ***Công Tôn Hỗn Tà***

15 thiên. Tước hầu ở Bình Khúc, có chỗ viết là Côn Tà.

21. ***Tạp Âm Dương***

38 thiên, không biết tác giả là ai. Quyển sách nầy gom góp những lời nói rải rác của phái Âm Dương mà viết thành, cũng như các quyển : Nho gia ngôn. Đạo gia ngôn, Pháp gia ngôn...

*

Sách Hán chí ghi những sách của phái Âm Dương đều bị mất tất cả, nhưng phái Âm Dương gia rất gần với khoa số thuật, như thế nên xếp vào ngành học thuyết hay là ngành kỹ thuật chuyên môn?

Dưới thời Tần Hàn, bọn phương sĩ chuyên nghề bói toán rất rành về thuyết của phái Âm Dương gia, vì thế, mặc dù sách của phái nầy đã bị mất nhưng học thuyết lại rất thạnh ở dưới thời Lưỡng Hán, rồi Nho gia, Đạo gia lại hỗn hợp vào để thành những học thuyết kỳ lạ.

Đến cuối đời Đông Hán, thuyết Âm Dương ngũ hành của Đạo giáo lưu truyền cho đến ngày nay trong xã hội Trung Quốc và luôn cả ở nước Việt Nam chúng ta.

Vì thế, chúng ta có thể nói, tuy sách của phái Âm Dương gia đã mất, nhưng học thuyết của phái ấy vẫn còn tồn tại.

6. Các sách của phái tạp gia
lã thị xuân thu, hoài nam tử và mấy quyển khác

Sách của phái Tạp gia, trong pho Hán chí có ghi, tất cả là 20 pho, nhưng bây giờ còn chỉ có Lã thị Xuân Thu và Hoài Nam Tử.

Sau đây xin lược khảo về 2 pho sách ấy.

Lã Thị Xuân Thu

Sách Hán chí, phần Chư Tử lược, có Lã thị Xuân Thu 26 thiên, với lời chú : " Tướng nước Tần, Lã Bất Vi gom góp các kẻ sĩ trí lược viết ".

Trong Sử ký, phần Ngụy công tử truyện có viết : " Khách chư hầu tiến dưng binh pháp, công tử đều đứng tên, cho nên thế tục mới truyền Ngụy công tử binh pháp... ".

Gom góp binh pháp của các tân khách chư hầu rồi đề tên Tín Lăng Quân cũng như gom góp kẻ trí lược trong số môn hạ để viết pho Lã thị Xuân Thu, rồi đề tên Lã Bất Vi lên trên.

Trong thiên Tự Ý của sách có viết : " Duy Tần bát niên... ". Năm thứ 8 đời Tần Vương Chánh, là lúc Lã Bất Vi làm thừa tướng nước Tần, xưng là Trọng phụ, phong làm Văn tín hầu, thanh thế hiển hách một thời.

Trong sách Sử ký, phần Tự Tự, và Bá Nhâm an thơ có viết : " Bất Vi dời qua đất Thục, đời đời truyền sách Lã Lãm... ", dường như quyển sách được viết sau khi Bất Vi dời qua đất Thục, nhưng đây có lẽ Sử công Tư Mã Thiên sơ xuất trong việc viết văn mà thôi.

Quyển sách gồm các phần : Thập nhị kỷ, Bát lãm, Lục luận, cọng 26 thiên, mỗi thiên đều có mục nhỏ.

Phần Thập nhị kỷ, mỗi thiên lớn lại chia thành 5 thiên nhỏ, cọng chung 60 thiên.

Phần Bát lãm, mỗi thiên lớn lại chia làm 8 thiên nhỏ, vì thiếu mất thiên " Đệ nhứt lãm " nên chỉ còn tất cả 63 thiên.

Phần Lục luận mỗi thiên lớn lại chia làm 6 thiên nhỏ, cọng chung 36 thiên.

Phần Thập nhị kỷ, sau cùng có Tự ý thiên, tức là phần Tự tự, nếu cọng chung tất cả những thiên nhỏ, thì có tất cả 160 thiên.

Sách Lã thị Xuận Thu có 26 thiên lớn, với 160 thiên nhỏ kể như sau :

A. Phần Thập Nhị Kỷ : cọng 60 thiên

1. Mạnh Xuân kỷ có các thiên : Mạnh xuân, Bổn sanh, Trọng kỷ, Quí công, Khứ tư.

2. Trọng Xuân kỷ : Trọng xuân, Quí sánh, Tình dục, Đương nhiễm, Công danh [có chỗ chép là Do đạo].

3. Quí Xuân kỷ : Quí xuân, Tận số, Tiên kỷ, Luận nhơn, Viên đạo.

4. Mạnh Hạ kỷ : Mạnh hạ, Khuyến học [có bản chép Khuyến sư], Tôn sư, Vu đồ, Dụng chúng [có bản chép Thiện học].

5. Trọng Hạ kỷ : Trọng hạ, Đại lạc, Xí lạc, Thích âm, Cổ lạc.

6. Quí Hạ kỷ : Quí hạ, Âm luật, Âm cơ, Chế nhạc, Minh lý.

7. Mạnh Thu kỷ : Mạnh thu, Đảng binh, Chấn loạn, Cấm tái, Hoài sùng.

8. Trọng Thu kỷ : Trọng thu, Luận uy, Giản tuyển, Quyết thắng, Ái sĩ.

9. Quí Thu kỷ : Quí thu, Thuận dân, Trí sĩ, Thẩm kỷ, Tinh thông.

10. Mạng Đông kỷ : Mạnh đông, Tiết táng, An tử, Dị hảo, Dị dụng.

11. Trọng Đông kỷ : Trọng đông, Chí trung, Trung liêm, Đương vụ, Trường kiến.

12. Quí Đông kỷ : Quí đông, Sĩ tiết, Giới lập, Thành liêm, Bất xâm.

Phụ : Tự Ý.

B. Phần Bát Lãm : cọng 63 thiên

1. Hữu Thủy lãm : Hữu thủy, Ứng đồng, Khứ vưu, Thính ngôn, Cẩn thính, Vụ bổn, Dụ đại.

2. Hiếu Hạnh lãm : Hiếu hạnh, Bổn vị, Thủ thời, Nghĩa thường, Trường chánh, Thận nhơn, Ngộ hợp, Tất kỷ.

3. Thận Đại lãm : Thận đại, Quyền huân, Hạ hiền, Báo canh, Thuận thuyết, Bất quảng, Quí nhơn, Sát kim.

4. Tiên Thức lãm : Tiên thức, Quang thế, Tri tiếp, Hối quá, Lạc thành, Sát vi, Khứ hựu, Chánh danh.

5. Thẩm Phân lãm : Thẩm phân, Quân thủ, Nhiệm số, Vật cung, Tri độ, Thận thế, Bất nhị, Chấp nhứt.

6. Thẩm Ứng lãm : Thẩm ứng, Trùng ngôn, Tinh dụ, Ly vị, Dâm từ, Bất khuất, Ứng ngôn, Cu bị.

7. Ly Tục lãm : Ly tục, Cao nghĩa, Thượng đức, Dụng dân, Thích uy, Vi dục, Quí tính, Cử nan.

8. Thị Quân lãm : Thị quân, Trường lợi, Tri phận, Triệu loại, Đạt uất, Hành luận, Kiêu tứ, Quang biểu.

C. Phần Lục Luận : cọng 36 thiên

1. Khai Xuân luận : Khai xuân, Sát hiền, Kỳ hiền, Thẩm vi, Aùi loại, Quí tốt.

2. Thận Hành luận : Thận hành, Vô nghĩa, Nghi tợ, Nhứt hạnh, Cần nhơn, Sát truyền.

3. Quí Trực luận : Quí trực, Trực gián, Tri hoá, Quá lý, Ủng tắc, Nguyên loạn.

4. Bất Cẩu luận : Bất cẩu, Tán năng, Tự trì, Đường qui, Bác chi, Quí đường.

5. Tự Thuận luận : Tự thuận, Biệt loại, Hữu độ, Phân chức, Xử phương, Thận tiểu.

6. Sĩ Dung luận : Sĩ dung, Vụ đại, Thượng uông, Nhiệm địa, Biện sĩ, Thẩm thời.

*

Sách Sử ký, phần Thập nhị chư hầu niên biểu tự, và trong truyện Lã Bất Vi đều viết : " Ông viết Bát lãm, Lục luận, Thập nhị kỷ ". Quyển sách cũng gọi là Lã lãm, vì phần Bát lãm nằm trước và và trong sách cổ thơ, phần Tự tự đều nằm ở phía sau quyển sách, thiên Tự Ý là phần Tự tự của sách Lã thị Xuân Thu và nằm ở phía sau phần Thập nhị kỷ, sau thiên Quí Đông kỷ, như thế thì rõ ràng là trước kia phần Thập nhị kỷ đã được sắp sau các phần Bát lãm, Lục luận, và thứ tự quyển sách trước kia không giống với quyển sách còn cho đến ngày nay.

Quyển sách nầy đều có gom góp trong các sách : Khổng Tử, Tăng Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Y Doãn, Liệt Tử v.v... mà không hề chuyên chú theo một quyển sách nào, cho nên nội dung rất phức tạp, và cũng nhờ thế mà chúng ta còn tìm thấy được một ít về các sách cổ thời Tiên Tần đã bị mất, như các sách của Âm Dương gia, Nông gia v.v...và đây cũng có thể nói là quyển sách xưa nhứt được sáng tác theo lối tập thể.

Quyển Lã thị Xuân Thu chú của Cao Dụ đời Đông Hán, là bản sách tối cổ còn lại cho đến ngày nay. Kế đến có bản hiệu đính của Tất Ngươn rồi bản Lã thị Xuân Thu hiệu bổ, tục bổ của Lương ngọc Thắng, bản Lã thị Xuân Thu chánh ngộ của Trần Xương Tề, các quyển sách sau đều khá nên đọc.

*

Sách Hoài Nam Tử

Sách Hán chí, phần Chư Tử lược, phái Tạp gia, có sách của Hoài Nam [nội] 21 thiên, với lời chú : cuả Vương An, lại có quyển Hoài Nam [ngoại] 31 thiên.

Nhan sư Cổ viết : Nội thiên luận về Đạo, Ngoại thiên là Tạp thuyết.

Trong bài tựa sách Hoài Nam Tử, Cao Dụ đã viết : Hoài Nam Vương Lưu An rất thích văn chương, kẻ sĩ phương thuật trong thiên hạ dến với ông rất nhiều.

Ông cùng với nhóm 8 người, Tô Phi, Lý Thượng, Tả Ngô, Điền Do, Lôi Bị, Mao Bị, Ngũ Bị, Tấn Xương và Chư Nho : Đại Sơn, Tiểu Sơn cùng viết quyển sách, phần lớn đi về hướng Đạo, gọi là " Hồng Liệt ", Hồng là lớn, Liệt là sáng, ý muốn nói đó là những lời làm sáng tỏ cái Đạo lớn. Lưu Hướng hiệu đính lại chu đáo, gọi tên là Hoài Nam ngoại thơ...

Về Ngoại thơ, thì số thiên không giống với sách Hán chí đã ghi.

Bổn Nam Hoài Tử hiện còn cho đến ngày nay gồm 21 thiên, ghi ra như sau :

Nguyên đạo huấn, Thúc chơn huấn, Thiên văn huấn, Địa bình huấn, Liêu xưng huấn, Tề tục huấn, Đạo ứng huấn, Kỷ luận huấn, Thuyên ngôn huấn, Khâu lược huấn, Thuyết sơn huấn, Thuyết lâm huấn, Nhơn gian huấn, Tu vụ huấn, Thái tộc huấn, Yếu lược huấn, Minh giám huấn, Tinh thần huấn.

*

Sách Hoài Nam Tử do Môn khách viết, y như sách Lã thị Xuân Thu, nhưng Lã Bất Vi là một tay phú thương ở Dương địch đã âm mưu trữ một món hàng lạ chốn cung đình nhà Tần, mà tìm được giàu sang phú quí, chưa chắc ông đã có học thức, hay về văn chương, ông chỉ nhờ có tiền bạc mà được đứng tên trên quyển sách, còn Lưu An là người hay văn chương và nổi tiếng, cũng có thể tự mình làm được việc đó.

Phần bổn truyện sách Hán thơ có viết : Lưu An là người thích sách vở, vì thế cho nên gom góp nhiều loại, thành ra phức tạp...

Quyển này cũng gom góp nhiều loại học thuyết giống y như sách Lã thị Xuân Thu.

*

Về các bản chú của sách Hoài Nam Tử, thì có bản của Cao Dụ là xưa hơn hết, Trang lục Kiết, Vương niệm Tôn cũng có bản hiệu đính, nhưng bản của họ Trang không hay bằng bản của họ Vương.

Gần đây, có bản Hoài Nam Hồng liệt tập giải của Lưu văn Điển sưu tầm tài liệu rất rộng, chú thích cũng kỹ càng, đây là bản có giá trị hơn hết.

*

Sách Hán chí ghi chép các sách của phái Tạp gia bị mất hay bị ngụy tạo, gồm có 18 pho xin ghi ra sau :

1. *Khổng Giáp Bàn Vu*

26 thiên, với lời chú : Chép sử của Hoàng đế, quyển sách này cũng y như quyển Y Doãn được đặt lên hàng đầu của phái Đạo gia, và quyển Doãn Dật được đặt lên hàng đầu của phái Mặc gia, tất cả đều do người đời sau viết mà mượn tên người xưa.

Tính chất của quyển sách này cũng giống như quyển Hoàng đế minh của phái Đạo gia.

2. *Đại Võ*

37 thiên, với lời chú : Tương truyền do vua Võ viết, nhưng lời văn là của người đời sau.

Sách này như là một quyển tạp lục những lời thệ, minh, cấm, châm của vua Hạ - Võ, có thể gom góp ở các sách cổ, hoặc do lời truyền văn mà người đời sau gom góp lại, không phải thật là sách của đời nhà Hạ.

3. *Ngũ Tử Tư*

8 thiên, với lời chú : Ông tên Viên, làm tướng nhà Ngô dưới thời Xuân Thu, người trung trực, bị gièm pha mà chết.

Sách Binh thơ lược phần Binh kỷ xảo gia có ghi sách Ngũ Tử Tư 10 thiên, nghi rằng đó là một pho sách khác.

Pho sách 8 thiên gồm có : Thái bá, Kinh bình, Ngô, Kế nghê, Thỉnh diện, Cửu thuật, Binh pháp, Trần hằng.

Ngũ Tử Tư là một trung thần, một danh tướng của nhà Ngô, ngôn hạnh và binh pháp của ông được người Ngô truyền tụng, người đời sau gom góp lại viết thành sách rồi ghi tên là Ngũ Tử Tư...Sau đó quyển sách bị mất.

Dưới thời Đông Hán, nhóm Viên Khương, Ngô Bình ngụy tạo pho Việt tuyệt thơ, lúc đó có thể gom góp lại những ý trong pho sách của Ngũ Tử Tư, nhưng nếu nói là nội thiên của Việt tuyệt thơ là pho Ngũ Tử Tư trong Hán chí đã ghi, và thiên Binh pháp trong pho Việt tuyệt là phần Binh pháp trong pho Ngũ Tử Tư, đó chỉ là điều ức đoán chớ không có gì làm bằng chứng cả.

4. *Tử Vãn Tử*

35 thiên, với lời chú : Người nước Tề, hay bàn luận về việc binh, giống như Tư mã Pháp. Nếu như thế thì đáng lẽ sách nầy phải được liệt vào sách Binh thơ mới phải.

Gần đây Tôn Đức Khiêm có viết : Theo Tử Mặc Tử thì đây là một Binh gia đại sư, vì ông sở trường về môn Binh học.

5. *Do Dư*

3 thiên, với lời chú : Người Nhung, Tần Mục công cho làm chức Đại phu, nếu Do Dư làm Đại phu cho Tần Mục công thì thời đại của ông ở trước thời Xuân Thu rất xa, nhưng Hán chí lại ghi sách ông sau Ngũ Tử Tư , chắc có lẽ đây là sách do người đời sau viết.

Các sách Hàn Phi Tử, Lã thị Xuân Thu, đều có ghi chuyện Do Dư vấn đáp với Tần Mục công.

6. *Úy Liên Tử*

29 thiên, với lời chú : Người thời Lục quốc, Nhan sư Cổ viết : Sách Biệt lục của Lưu Hướng có viết : Úy Liên theo cái học của Thương quân. Sách Tùy chí chép ông là người thời Lương Huệ Vương. Nhưng ông là người nước nào, thuộc thời đại nào, có rất nhiều thuyết khác nhau và không có bằng chứng gì rõ ràng để xác định được cả.

Đây là quyển sách có nhiều chỗ lộn xộn, đáng nghi là ngụy thơ, không có giá trị gì đáng xem cả.

7. *Thi Tử*

20 thiên. Người nước Lỗ, làm tướng nước Tần, Thương quân thờ làm thầy, Thương Ưởng chết, ông trốn vào đất Thục.

Sách Hậu Hán thơ chép : Thi Tử viết sách 20 thiên, nội thiên gồm 19 thiên trình bày giềng mối của đạo, đức, nhơn, nghĩa, còn một thiên nói về việc Cửu Chân hiểm trở và sông suối.

8. *Đông Phương Sóc*

20 thiên. Đây là quyển văn tập của Đông phương Sóc, ngày nay còn thấy được những thiên rải rác của ông trong các sách khác.

9. *Bá Tượng Tiên Sanh*

1 thiên. Đây là một kẻ sĩ ở ẩn. Có người trách ông, " Thâu được cái thuật trong thiên hạ, quan sát sự vật lâu ngày, mà không giúp ích gì cho việc trị nước, không làm sáng tỏ được nghĩa quân thần ".

10. *Kinh Kha Luận*

5 thiên, với lời chú : " Kinh Kha vì nước Yên thích khách vua Tần không thành ". Tư mã Tương Như và mấy người khác đều có luận về việc này.

11. *Ngô Tử*

1 thiên. Trong Binh thơ lược, phần Binh quyền mưu gia có sách Ngô Khởi 48 thiên, đây là một quyển sách khác không phải quyển này.

12. *Công Tôn Ni*

1 thiên. Trong phần Nho gia có Công tôn Ni tử 28 thiên, không phải là quyển sách kể trên.

13. *Bác Sĩ Thần Hiền Đối*

1 thiên. Dưới thời nhà Hán, các bác sĩ, hiền sĩ, quần thần vấn nạn Hàn Phi và Thương quân. Dường như đây là loại văn chương nói về chánh sách.

14. *Thần Thuyết*

3 thiên, những bài Phú dưới thời Võ đế. Đã gọi là Phú, nhưng tại sao lại nhập vào phần Tạp gia ? Đây có lẽ là một sự lầm lẫn của Hán chí trong khi ghi chép...vì 3 thiên trong sách này không có hình thức là những bài Phú.

15. *Giải Tử Bộ Thơ*

35 thiên.

16. *Sung Tạp Thơ*

87 thiên.

17. *Tạp Gia Ngôn*

1 thiên, không biết tác giả là ai. Quyển sách này cũng giống như các quyển : Đạo gia ngôn, Nho gia ngôn v.v...

Trở lên là tất cả các pho sách của phái Tạp gia đã bị mất, cọng chung là 17 pho, các loại sách từ Đông phương Sóc trở xuống đều là các loại biệt tập, đối sách, bộ thơ, tạp văn, không phải loại sách đặc biệt có tánh chất thuần Tạp gia.

7. Các sách của phái tung hoành gia,nông gia, tiểu thuyết gia.
Phụ : sách quỉ cốc tử

Sách Hán chí, ghi sách của Tung Hoành Gia gồm có 12 pho.

1. *Tô Tử*

31 thiên. Ông tên Tần, có liệt truyện trong Sử ký. Trầm Khâm Hàn viết : Trong Sử ký, Quốc sách thấy ghi Tô Tần 8 thiên, sau khi Tô Tần mất, Tô Đại, Tô Lệ, đều có luận thuyết, Quốc sách lại gọi 2 ông ấy đều là Tô Tử, cho nên mới có sự lầm lẫn với Tô Tần, trong 31 thiên kể trên tất nhiên là có lộn những thiên của Tô Đại, Tô Lệ thêm vào.

Sách của Tô Tử đã mất, trong Chiến Quốc sách và Sử ký còn tìm được những đoạn nói về việc ông du thuyết.

Sách Tùy chí không có ghi sách Tô Tử, mà có ghi Quỉ cốc Tử, gồm 3 quyển. Sách Tân Đường chỉ cũng có ghi Quỉ cốc Tử với lời chú : có chỗ chép là 2 quyển, và nói là của Tô Tần soạn. Sách Hán chí thì có Tô Tử, mà không có Quỉ cốc Tử, nhu thế thì Quỉ cốc Tử có phải là Tô Tần không ?

Thật ra Quỉ cốc Tử chỉ là một nhơn vật truyền thuyết, cho nên Nhạc Đài đã viết : " Tô Tần muốn "thần kỳ hóa" thuyết của mình, cho nên mượn danh Quỉ cốc Tử ".

Bản sách Quỉ cốc Tử còn cho đến ngày nay đáng nghi không phải là của Tô Tần viết rồi mượn danh. Liễu tôn Ngươn trong bài "Biện Quỉ cốc Tử " đã chê là :"Lời nói kỳ dị mà "đạo" thì càng tầm thường".

Sách Chư Tử biện của Tống Liêm thì phê phán : đó là cái trí nhỏ nhoi của loài rắn, chuột, nếu đem dùng trong gia đình thì gia đình tan nát, đem dùng trong nước thì nước hư, đem dùng trong thiên hạ thì mất thiên hạ, các bậc đại phu, học sĩ nên phỉ nhổ bỏ đi mà đừng bàn đến...

Hồ ứng Lân cũng viết : Quyển sách rất quê mùa, nông cạn, nếu là bậc thầy của Trương Nghi, Tô Tần, thì đạo thuật đâu có kém đến mức ấy...

Diêu tế Hằng nhận xét rằng : Đó là quyển sách của người thời Lục triều viết rồi mượn danh Quỉ cốc Tử.

2. *Trương Tử*

10 thiên. Ông tên Nghi, có liệt truyện trong Sử ký.

3. *Bàng Huyên*

2 thiên, làm tướng nước Yên.Sách Binh thơ lược, phần Binh quyền mưu gia, có Bàng Huyên 3 thiên, Vương diêm Vận trong quyển Đề Hạc Quan Tử có viết : "Đạo gia Hạc Quan Tử 1 thiên, Tung Hoành gia Bàng Huyên 2 thiên".

4. *Khuyết Tử*

1 thiên, Khuyết là họ, Tung Hoành gia có Khuyết Tử.

5. *Quốc Vu Tử*

17 thiên.

6. *Tần, Linh Lăng Lịnh Tin*

1 thiên. Vấn nạn tướng nước Tần là Lý Tư. Có lẽ đây là gom góp thơ của Linh Lăng lịnh tên Tin gởi cho Lý Tư.

7. *Bằng Tử*

5 thiên, tên Thông, Bổn truyện có viết : Luận về thời Chiến Quốc, bọn thuyết sĩ quyền biến...

8. *Trâu Dương*

7 thiên, Trâu Viễn có viết :Ngục trung thượng Lương Vương thơ, có lẽ đây là 1 thiên trong 7 thiên trên.

9. *Chủ Phụ Yển*

28 thiên. Ông học sở trường và sở đoản của thuyết Tung Hoành. Sách Thuyết Uyển có dẫn lời của ông.

10. *Từ Nhạc*

1 thiên.

11. *Trang An*

1 thiên.

12. *Đãi Chiếu Kim Mã Liêu Thương*

Người nước Triệu, dưới thời Võ Đế.Kim mã là cửa cung nhà Hán, Liêu Thương chờ chiến ở đó. Có chỗ chép là Giao Thương.

*

Sách Hán chí ghi số sách của Tung Hoành gia gồm tất cả 18 pho, cho đến ngày nay đã bị mất tất cả.

Tung Hoành chỉ là một sách lược, không đủ điều kiện để gọi là một học thuyết được, chẳng những không thể so sánh với 5 phái lớn Nho, Mặc, Đạo, Pháp, Danh gia, mà cho đến phái Âm Dương gia cũng không thể bằng được.

Hơn nữa đến đời Tần, Hán thống nhứt của Trung Quốc, số du sĩ không còn chỗ để hoạt động nên đến thời Tây Hán, kẻ sĩ trong phái ấy như nhóm Trâu Dương chỉ là những văn nhân hay là từ phú gia mà thôi, vì lý do ấy mà phái Tung Hoành gia bị mai một rất mau.

Chiến Quốc sách không phải là một loại sách học thuyết của Chư Tử, nhưng cũng có thể nhìn trong ấy phần hoạt động của phái Tung Hoành.

*

Hán chí ghi sách của phái Nông Gia, gồm có 9 pho.

1. *Thần Nông*

20 thiên. Dưới thời Lục Quốc, Chư Tử nhận thấy có phong trào giải đãi về nông nghiệp, liền đề xướng việc canh nông và mượn tên của Thần nông đề lên quyển sách.

Sách Biệt lục của Lưu Hướng chép : Nghi là sách của Lý Ly và Thương Quân mà mượn tên Thần nông.

Dưới thời Thần nông, chưa có văn tự, đâu có thể viết sách được, rõ ràng là sách của người đời sau mượn danh người xưa.

Sách Mạnh Tử, thiên Đằng văn Công có viết :"Có người mượn lời của Thần nông, đó là Hứa Hành", như thế Hứa Hành cũng có mượn danh Thần nông.

2. Dã Lão

17 thiên. Người thời Lục Quốc, ở vùng Tề, Sở. Dã Lão không phải tên người, vì ông nói việc canh nông, cho nên đặt tên là Dã Lão.

3. *Tể Thị*

17 thiên. Không biết người thuộc thời nào. Có thuyết cho rằng ông là Kế Nhiên, người ở Thái khâu trên dòng sông Bộc, họ Tể, tự Văn Tử, tổ tiên ông là Công tử nước Tấn, ông thường đi về phương Nam, Phạm Lãi thờ làm thầy, nhưng thuyết này không có bằng chứng gì xác đáng cả.

4. *Đổng An Quốc*

16 thiên. Quan Nội sử nhà Hán, không biết rõ thuộc vào đời vua nào.

5. *Doãn Đô Uý*

14 thiên. Không biết người thuộc thời nào. Có thuyết cho rằng ông tên Trạch, và viết sách dạy cách trồng rau dưa.

6. *Triệu Thị*

5 thiên. Không biết người thuộc thời nào. Ông viết sách dạy người trồng cây, cày cấy.

7. *Phạm Thắng Chi*

18 thiên. Làm quan Nghị lang dưới thời Võ đế. Quyển sách của ông có lẽ bị mất vào lúc cuối đời Nam Tống.

8. *Vương Thị*

6 thiên. Không biết người thuộc thời nào.

9. *Thái Quỳ*

1 thiên. Người dưới thời Tuyên đế, Lưu Hướng viết là người đất Hàm Đan.

*

Trở lên, sách Hán chí ghi sách của phái Nông gia gồm 9 quyển đều bị mất tất cả, sách của Thần nông chắc chắn là do người đời sau viết rồi mượn danh, sách Dã Lão thì không biết do ai viết, Tể thị, Doãn đô úy, Triệu thị, Vương thị đều không rõ ở đời vua nào, chỉ có Phạm Thắng và Thái Quỳ là biết lai lịch chút ít.

Sách Doãn Đô Uý thì viết về cách trồng rau, dưa, sách của Triệu Thị, Phạm Thắng, Thái Quỳ thì viết về cách làm ruộng, tất cả đều nói về ngành chuyên môn trồng trọt chớ không phải trình bày một học thuyết nào cả.

Khi Tần Thủy Hoàng ra lịnh đốt sách, các loại sách trồng trọt thuộc ngoại lệ. Sách Hán chí ghi từ Đổng An Quốc trở xuống gồm có 6 quyển, đều là sách viết dưới thời Tây Hán mà cũng bị mất, có lẽ vì loại sách ấy không được người thích xem chăng ?

Trong phái Nông gia, duy chỉ có Hứa Hành chủ trương "Vua tôi cùng đi cày", đó là lý tưởng rất cao quí, nhưng Hán chí không thấy ghi sách của ông, có phải ông không có viết gì chăng ?

Trong sách Mạnh Tử có nêu qua học thuyết của Hứa Hành, nhờ đó mà người đời sau biết qua chủ trương của ông.

*

Hán chí có chép sách của phái Tiểu thuyết gia được 15 quyển.

1. *Y Doãn Thuyết*

27 thiên. Lời văn thật thô thiển, dường như do người đời sau viết mà mượn danh ông.

Quyển nầy chép về chuyện truyền thuyết của Y Doãn, không phải là quyển Y Doãn của Đạo gia cho nên được ghi ở phần Tiểu thuyết gia.

2. *Bật Tử Thuyết*

19 thiên. Nghi người đời sau viết thêm vào. Sách Đường chí phần Tiểu thuyết gia cũng có Bật Tử 1 quyển nghi rằng là quyển nầy.

Đạo gia có Bật Tử, ở đây lại có Bật Tử thuyết, cũng y như trường hợp sách Y Doãn đã kể trên.

Sách nầy ghi về những chuyện Võ Vương phạt Trụ.

3. Châu Khảo

76 thiên. Khảo xét về những việc dưới thời nhà Châu.

4. *Thanh Sử Tử*

57 thiên. Ký sự của sử quan thời xưa. Thái sử nhà Tấn, con của Đổng Hồ được phong ruộng Thanh Sử, nhơn đó mà lấy làm họ luôn.

5. *Sư Khoáng*

6 thiên. Thấy có chép trong Xuân Thu, lời văn thô thiển, có lẽ do người đời sau viết và mượn danh.

Quyển sách này do người đời sau gom góp di ngôn, dật sự của Sư Khoáng mà viết ra.

6. *Vụ Thành Tử*

11 thiên. Sách Hàn Phi ngoại truyện chép vua Nghiêu học với Vụ Thành Tử, sách Tuân Tử chép vua Thuấn học với Vụ Thành Chiêu.

Vụ Thành Tử và Vụ Thành Chiêu có phải là một người hay không, điều đó không có tài liệu gì để minh xác được cả, nhưng tương truyền thời xưa có người tên Vụ Thành Tử cho nên phái Tiểu Thuyết gia có người phụ hội viết sách và mượn danh ông.

7. *Tống Tử*

18 thiên. Tuân Khanh nói về Tống Tử, cho rằng lời nói của ông giống ý Hoàng Lão.

Trong thiên Phi thập nhị tử, Tuân Tử sắp chung Tống Hình với Mặc Địch, trong thiên Thiên hạ, Trang Tử cũng viết : Bị hiếp đáp mà chẳng thấy nhục, cứu dân trong các cuộc xung đột, chống chiến tranh, chủ trương ngưng việc binh đao.

Ban Cố có nói : Không hiểu ý gì người ta sắp sách ông vào phái Tiểu Thuyết gia.

8. *Thiên Ất*

3 thiên. Đây cũng là loại sách người đời sau viết, nhưng mượn danh người xưa.

9. *Hoàng Đế Thuyết*

40 thiên. Cũng do người đời sau viết mà mượn danh. Vì pho nầy viết không thuần nhã nên mới bị liệt vào phái Tiểu Thuyết gia chăng ?

10. *Phong Thiện Phương Thuyết*

18 thiên. Viết dưới thời Võ đế.

Phong thiện là lễ tế Trời, Đất, bắt đầu từ thời Võ đế. Quyển sách nầy do số phương sĩ dưới thời ấy viết.

11. *Đãi Chiếu Thần, Nhiêu, Tâm Thuật*

25 thiên. Viết dưới thời Võ đế. Lưu Hướng viết : Nhiêu là người nước Tề, không biết họ là gì, viết sách dưới thời Võ đế, quyển sách đề "Tâm thuật".

12. *Đãi Chiếu Thần, An Thành Vị Ương Thuật*

1 thiên. Thuộc phái Đạo gia, chủ trương thuyết Dưỡng sanh, gọi là Vị ương thuật. An Thành là tên người.

13. *Thần Thọ Châu Kỷ*

7 thiên. Người thời Tuyên đế. Sách Châu kỷ cũng như Châu khảo, Châu thuyết, đều chép những chuyện của đời nhà Châu truyền lại.

14. *Ngu Sơ Châu Thuyết*

943 thiên. Người Hà Nam, dưới thời Võ đế, là người phương sĩ làm chức Thị lang, hiệu Hoàng Xa sứ giả.

15. *Bách Gia*

139 thiên. Sách Phong tục chí viết : Về pho Bách gia có chép chuyện dưới thời nhà Tống , cửa thành bị cháy, liền tát nước dưới ao để dập lửa, cá đều nổi lên, liền đến bắt v.v...

Có lẽ đây là pho sách tạp lục của Bách Gia Chư Tử nên được đặt ra sau cùng của phái Tiểu Thuyết gia.

*

Phái Tiểu Thuyết gia có tất cả 15 quyển sách đã kể trên, nhưng đều mất. Theo tên các quyển sách mà suy đoán, thì có thể phân làm 4 loại :

1. Châu khảo, Châu kỷ, Thanh sử tử, đều thuộc loại dã sử.

2. Y Doãn thuyết, Bật Tử thuyết, là chuyện tích của nhân vật, đó là loại ngoại sử.

3. Phong thiện, Phương thuật, là tác phẩm của bọn phương sĩ thuộc về loại sách Tề hài, Sưu thần [chuyện thần tiên]

4. Sách Tống Tử, ghi những lời nói của Tống Hình, thuộc về loại ngụ ngôn.

Các loại sách trên đây đều ghi chép theo những lời truyền khẩu, đàm luận của dân gian, cho nên mới gọi là Tiểu Thuyết gia.

8. Phần phụ lục

A. Bản thống kê các sách của Bách Gia Chư Tử theo tài liệu của sách Hán Chí

Phần Chư Tử lược trong sách Hán chí, có ghi chép các sách của các phái : Nho, Đạo, Âm Dương, Pháp, Danh, Mặc, Tung Hoành, Tạp, Nông, Tiểu Thuyết, tất cả 10 phái, số sách tổng kê chung là 189 pho, nhưng số còn lại cho đến ngày nay rất ít, còn số mất thì nhiều.

Trong số còn lại, còn trọn vẹn rất ít, số bị mất mát một phần rất nhiều, cũng có một phần bị mất rồi sau đó lại xuất hiện là do người đời sau ngụy tạo, đó gọi là ngụy thơ, khác với loại sách do người đời sau viết mà mượn tên người trước.

Sau đây là bản thống kê sắp theo từng môn phái :

1. Nho Gia

- Tổng số sách : 52

- Số còn hoàn toàn : 4 [gồm có : Mạnh Tử, Tuân Tử, Án Tử, Diêm thiết luận].

- Số bị mất một phần : 1 [pho Giã Nghị tân thơ mất 3 thiên].

- Số bị mất nhiều : 10 [gồm có Tử Tư, Tăng Tử, Công tôn Ni Tử, Lục Giã Tân ngữ, Đổng trọng Thư, Công tôn Hoằng, Giã Sơn, Ngô Khâu, Thọ vương, Lưu Hướng; Dương Hùng]

- Số bị mất hoàn toàn : 37.

- Ngụy thơ : 1

Chú thích

Pho Mạnh Tử 7 thiên còn đủ. Mạnh Tử ngoại thơ là sách ngụy tạo.

2. Đạo Gia.

- Tổng só sách : 37

- Số còn hoàn toàn : 1 [pho Lão Tử]

- Số bị mất 1 phần : 2 [gồm pho Trang Tử, mất 19 thiên; pho Quản Tử, mất 11 thiên.

- Số bị mất hoàn toàn : 28.

- Ngụy thơ : 7.

3. Âm Dương Gia.

- Tổng số sách : 21

- Số bị mất hoàn toàn : 21.

4. Pháp Gia.

- Tổng số sách : 10

- Số còn hoàn toàn : 1 [Hàn Phi Tử]

- Số bị mất 1 phần : 1 [Thương quân thơ : mất 4 thiên]

- Số bị mất nhiều : 2 [Thận Tử, Triệu Thố].

- Số bị mất hoàn toàn :6

5. Danh Gia.

- Tổng số sách : 7

- Số bị mất nhiều : 1

- Số bị mất hoàn toàn : 4

- Ngụy thơ : 2

6. Mặc Gia

- Tổng số sách : 6

- Số bị mất 1 phần : 1 [Mặc Tử mất 18 thiên]

- Số bị mất hoàn toàn : 5

7. Tung Hoành Gia.

- Tổng số sách : 12

- Số bị mất hoàn toàn : 12

8. Tạp Gia.

- Tổng số sách : 20

- Số còn hoàn toàn : 2 [Lã thị Xuân Thu, Hoài Nam Tử]

- Só mất hoàn toàn : 17

- Ngụy thơ : 1.

9. Nông Gia.

- Tổng số sách : 9

- Số mất hoàn toàn : 9

10. Tiểu Thuyết Gia.

- Tổng số sách : 15

- Số mất hoàn toàn : 15

Tổng kết chung tình hình tác phẩm của 10 Môn phái :
- Tổng số sách : 189
- Số còn hoàn toàn : 8
- Số bị mất 1 phần : 5
- Số bị mất nhiều : 13
- Số bị mất hoàn toàn : 154
- Ngụy thơ : 11

*

B. Bảng thống kê các tác phẩm trọng yếu của Bách Gia Chư Tử

Trong bảng thống kê này chúng tôi ghi những tác phẩm trọng yếu của từng môn phái hiện còn, với những bản chú thích hay nhứt để các bạn có thể tìm đọc khỏi phải mất công lựa chọn khi muốn tìm hiểu tác phẩm.

Muốn hiểu một môn phái nào cho chính xác, tốt hơn hết là tìm đọc tác phẩm của môn phái ấy.

Trên thị trường sách vở, hiện nay có rất nhiều sách vở bàn về học thuyết của Bách Gia, dù sao sách ấy cũng bị trình bày theo ý riêng nhiều hay ít, làm cho chúng ta chỉ biết một mặt nào trong toàn diện của học thuyết, nếu có điều kiện đọc được chữ Nho, hay có bản dịch nguyên tác đầy đủ, tốt hơn hết là nên đọc nguyên tác trước rồi sau sẽ đọc các tác phẩm phê phán, bình luận sau, như thế chúng ta sẽ có những phán đoán, nhận xét khách quan và toàn diện hơn.

Sau đây là những tác phẩm chính của Bách Gia nên đọc :

1. Nho Gia

- *Luận Ngữ*

- Luận Ngữ tập giải của Hà Án.

- Luận Ngữ tập chú của Chu Tử.

- Luận Ngữ chánh nghĩa của Lưu Bảo Nam.

- *Mạnh Tử*

- Mạnh Tử chú của Triệu Kỳ.

- Mạnh Tử chú của Châu Hi.

- Mạnh Tử chánh nghĩa .

- *Tuân Tử*

- Tuân Tử chú của Dương Kinh.

- Tuân Tử tập giải của Vương Tiên Khiêm.

- *Trung Dung*

- Trung Dung chú của Trịnh Huyền.

- Trung Dung chương cú của Châu Hi.

- *Nhạc Ký*

- Nhạc ký chú của Trịnh Huyền.

- *Đại Học*

- Đại học chú của Trịnh Huyền.

- Đại học chương cú của Châu Hi.

- Đại học diễn nghĩa của Châu Đức Tú.

- *Học Ký*

- Học ký chú của Trịnh Huyền.

- *Lễ Vận*

- Lễ vận chú của Trịnh Huyền.

- *Hiếu Kinh*

- Hiếu kinh chú của Đường Huyền Tôn.

- Hiếu kinh bổ sớ của Nguyễn Phúc.

2. Đạo Gia

- *Lão Tử*

- *Lão Tử chú của Vương Bật.*

- *Lão Tử dực của Tiêu Hoằng.*

-*Trang Tử*

- *Trang Tử chú của Quách Tượng.*

- *Trang Tử dực của Tiêu Hoằng.*

- *Trang Tử tập giải của Vương Tiên Khiêm.*

3. Mặc Gia

- Mặc Tử gian hổ của Tôn Di NHượng.

4. Danh Gia

- Mặc biện : Mặc kinh hiệu thích của Lương Khải Siêu.

- Tiểu thủ tân hổ của Hồ Thích.

- Thiên Chánh danh trong sách Tuân Tử.

- Công Tôn Long.

5. Pháp Gia

- Quản Tử : Quản Tử nghhĩa chứng của Hồng Lư Uyên.

- Thương quân thơ : Thương quân thơ của Vương Thời Nhuận.

- Hàn Phi Tử : Hàn Phi Tử tập giải của Vương Tiên Thân.

6. Tạp Gia

- Lã Thị Xuân Thu : Lã Thị Xuân Thu chú của Cao Dụ.

- Hoài Nam Tử : Hoài Nam Tử chú của Cao Dụ.

- Hoài Nam Hồng liệt tập giải của Lưu Văn Điển.

*

Trở lên là những tác phẩm quan trọng của Bách Gia Chư Tử với nhiều nhà chú giải có giá trị. Khi muốn nghiên cứu các bạn có thể chọn lựa một cách dễ dàng, ngoài ra gần đây lại còn có nhiều bản dịch bằng Bạch thoại rất dễ đọc, các bạn có thể mua để tham khảo thêm khi vốn cổ văn chưa được đầy đủ lắm.

Phần Năm
Phần tổng kết

Trở lên, chúng tôi đã trình bày với các bạn thân thế của Bách Gia Chư Tử, hoàn cảnh xã hội đương thời với trình độ sinh hoạt, văn hoá của thời bấy giờ và lược khảo qua các tác phẩm của Bách Gia Chư Tử.

Để kết thúc quyển sách chúng tôi xin tổng kết ra nhận xét chung về học thuyết của Chư Tử một cách ngắn, gọn và rõ ràng để cho các bạn dễ nhớ.

1. Nho gia

- Khổng Tử

Là vị thầy đầu tiên trong lịch sử Trung quốc, ông muốn đào tạo đệ tử thành người hoàn toàn, có ích cho quốc gia, xã hội. Khi truyền thuật lại những chế độ và tư tưởng cổ truyền. Ông đã đưa ra nhiều giải thích do theo quan niệm đạo đức riêng của ông. Theo tinh thần ấy, khi dạy Lục Nghệ, ông đã đưa ra nhiều giải thích mới, nhấn mạnh đến giá trị của kinh Thi " Thi có 300 thiên, một lời nói có thể bao trùm cả, là " Đừng nghĩ bậy " [Tư vô tà] ".

Tinh thần sáng tạo qua sự truyền thuật ấy được kế tiếp mãi bởi những người nối chí ông, vừa truyền thuật kinh sách từ đời nầy qua đời khác, môn đệ ông đã tạo nên vô số lời chú giải mới, mở rộng thêm ý nghĩa kinh sách, phần lớn bộ Thập tam kinh sau nầy đã được hình thành theo cách ấy dưới hình thức lời chú thích văn của các kinh.

Do điểm ấy mà Khổng Tử đã chiếm địa vị riêng biệt trong số các học giả đương thời, và việc nầy đã khiến ông trở thành người sáng lập một học phái mới. Môn đồ phái nầy là những nhà thông thái chuyên về học nghệ, và học phái mang tên Nho gia.

*

Bên cạnh những giải thích mới về học nghệ [Lục kinh] Khổng Tử còn có những ý niệm riêng về cá nhân và xã hội, về trời và người.

Về xã hội, ông cho rằng, muốn cho xã hội có trật tự, thì trước hết phải *Chính Danh*. Chính danh có nghĩa là mọi vật trong thực tại cần phải cho hợp với cái danh nó mang. Ngày kia, một đệ tử hỏi Khổng Tử sẽ làm gì trước hết, nếu ông được dự vào chính trị. Ông đáp : " Ắt phải chính danh trước " [Luận Ngữ]. Lần khác, một vua chư hầu hỏi ông về phép trị dân. Ông đáp : " Vua cho ra vua, tôi cho ra tôi, cha cho ra cha, con cho ra con " [Luận Ngữ]. Nói cách khác, mỗi cái danh bao hàm một số điều kiện tạo nên bản chất một loại sự vật mà danh liên hệ đến. Bản chất của ông vua là những điều kiện lý tưởng mà ông vua phải có, nghĩa là những điều kiện hợp với " vương đạo ".

Hành động theo vương đạo thì ông vua mới thật là vua, ông vua vừa hợp với thực, vừa hợp với danh, như vậy là có sự phù hợp giữa danh và thực. Nhưng nếu ông vua không hành động theo vương đạo, thì không phải là vua nữa, mặc dầu ông vẫn ngồi trên ngôi.

Vậy trong những tương quan trong xã hội, mỗi cái danh đều bao hàm một số trách nhiệm và bổn phận nào, và những cá nhân mang danh ấy phải có những trách nhiệm và bổn phận phù hợp với danh ấy.

Đó là ý nghĩa thuyết Chính danh của Khổng Tử

*

Về đức tính mỗi cá nhân, Khổng Tử nhấn mạnh đến *Nhân Nghĩa,* nhứt là Nhân.

" Nghĩa " là phần ta phải làm bất cầu trong hoàn cảnh nào, đó là vô thượng mệnh lệnh. Trong quân thần xã hội, mọi người đều có những điều phải làm, làm nhiệm vụ vì nhiệm vụ, bởi vì những điều ấy đáng phải làm về phương diện luân lý. Nếu làm nhiệm vụ vì lý do khác, không vì luân lý thì hành vi ta không hợp nghĩa, dẫu cho ta có làm tròn bổn phận.

Nói theo Khổng Tử và các hậu Nho, thì lúc đó ta chỉ hành động vì " lợi ". Với nhà Nho, nghĩa và lợi là 2 điều hoàn toàn đối lập nhau. Chính Khổng Tử đã nói : " Quân tử biết rõ về nghĩa, tiểu nhân biết rõ về lợi ". [Luận Ngữ]. Ấy là điều Nho gia gọi là " Phân biệt nghĩa và lợi ", sự phân biệt mà họ cho là tối quan trọng trong việc giáo dục, đạo đức.

" Nhân " là thương người, người nào thật lòng thương người khác thì có thể làm tròn bổn phận mình trong xã hội. Vì vậy trong Luận Ngữ, ta thấy Khổng Tử thường dùng chữ nhân không những để chỉ một đức riêng, mà còn để chỉ chung mọi đức tính, thành thử câu " Người có nhân " là đồng nghĩa với người có mọi đức tính hoàn toàn. Trong những đoạn ấy, " nhân " có thể hiểu là " toàn đức ".

Từ nhân, Khổng Tử đi đến *Trung Thứ*. Trọng Cung hỏi về nhân ; Khổng Tử đáp : " điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người ". Ở một đoạn khác, ông lại nói : " Kẻ nhân hễ muốn lập cho mình thì lập cho người, hễ muốn cho mình nên thì lo cho người nên. Có thể lấy mình mà xử với người, ấy gọi là đường lối của nhân. "

Vậy thì hành nhân tức là trọng kẻ khác, muốn lập cho mình thì lập cho người, muốn cho mình nên thì cũng lo cho người nên. Nói một cách khác : " Hãy làm cho người điều gì mình muốn người làm cho mình ".

Đó là phương diện tích cực trong sự thi hành mà Khổng Tử gọi là " Trung " hay tính ngay thẳng đối với kẻ khác. Và phương diện tiêu cực, gọi là " Thứ ", hay lòng vị tha " Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người ".

Đó là trung thứ, hay là đường lối của nhân, và đó cũng là " phép thước tấc " của các hậu Nho.

*

Từ nghĩa, Nho gia suy ra quan niệm " Làm mà không làm vì gì cả ". Ta làm những điều phải làm chỉ vì điều ấy hợp nghĩa, chớ không phải vì những lý do ngoài cái nghĩa.

Có kẻ ẩn sĩ chế nhạo Khổng Tử : " Biết chẳng được mà cứ làm ". Khổng Tử đã nói : " Quân tử ra làm quan là để thi hành điều nghĩa [làm cho tròn trách nhiệm mình] dẫu biết rằng đạo chẳng thi hành được ".

Đạo gia chủ trương thuyết " Vô Vi " [tiêu cực] trong khi Nho gia chủ trương " ta làm không vì gì cả ", vì ai cũng có việc phải làm, tuy nhiên, điều họ làm là không vì gì cả, bởi vì giá trị việc làm không ở trong chính việc làm và cũng không ở trong kết quả bên ngoài [làm vì tinh thần trách nhiệm, chớ không phải có mục đích vụ lợi].

Đời sống của Khổng Tử là một ví dụ rõ rệt về chủ trương ấy, sống vào thời kỳ đầy những rối loạn xã hội và chánh trị, ông đã cố hết sức để cải tạo xã hội. Ông đã chu du khắp nơi, và cũng như Socrate, đã phổ biến với mọi người thuyết của mình. Tuy cố gắng của ông không kết quả, nhưng không bao giờ ông ngã lòng. Biết rằng mình không thành công, ông vẫn luôn luôn cố gắng.

Chính Khổng Tử đã nói về mình : " Đạo ta sắp được thi hành ư ? Ấy là do mạng. Đạo ta phải vong phế ư ? Ấy cũng là do mạng ". [Luận Ngữ].

Ông cố làm hết sức mình, nhưng giao phó kết quả cuối cùng vào mạng. Người ta thường hiểu mạng là định mạng hay mạng lịnh. Đối với Khổng Tử mạng có nghĩa là mạng lịnh của Trời hay ý muốn của Trời, nói cách khác, ông quan niệm mạng như một thế lực có ý thức, nhắm một mục đích nhứt định.

Nhưng đối với Nho gia về sau, mạng chỉ có nghĩa là toàn thể những điều kiện và thế lực hiện có trong toàn vũ trụ. Riêng cho sự thành tựu bên ngoài của các hành vi ta, thì luôn phải có sự kết hợp các điều kiện ấy, nhưng sự kết hợp ấy không thuộc phạm vi kiểm soát của ta.Vì vậy đối với ta, điều hay hơn cả là hãy thực hiện những điều ta đã biết là bổn phận, mà chẳng nên bận tâm đến sự thành bại.

Hành động như vậy tức là " *Biết mạng* " [hiểu tinh thần trách nhiệm]. Theo Nho gia, biết mạng là một đức tính cần thiết cho người quân tử, cho nên Khổng Tử nói : Chẳng biết mạng, không phải là quân tử [Luận Ngữ].

Biết mạng, có nghĩa là chấp nhận sự dĩ nhiên của cõi đời này và không quan tâm đến sự thành bại bên ngoài. Nếu hành động được như thế tức là, trên một phương diện, ta có thể không bao giờ thất bại, sự thành công chỉ đến sớm hay muộn mà thôi, bởi vì nếu ta làm bổn phận, thì qua hành vi ta, bổn phận đã được thực hiện theo đạo đức, bấu câu sự thành bại bên ngoài của hành vi.

Do đó mà suy, ta cần phải đừng lo gì đến thành công, đừng sợ gì về thất bại, và như vậy ta sẽ được sung sướng. Khổng Tử đã nói : " Kẻ trí thì không lầm, kẻ nhân thì chẳng lo, kẻ dũng thì chẳng sợ ".

*

Trong sách Trang Tử, ta thường thấy Đạo gia chế giễu Khổng Tử như người cứ khăng khăng nghĩ tới nhân nghĩa, và do vậy chỉ biết có những giá trị luân lý, mà không biết đến những giá trị siêu luân lý.

Thật ra, Đạo gia đã lầm, bàn về sự tiến triển tinh thần của chính mình, Khổng Tử có nói : " Ta 15 tuổi đã để chí vào việc học, 30 lòng đã vững, 40 chẳng còn nghi hoặc, 50 biết mạng Trời, 60 vâng theo mạng Trời, 70 ta có muốn sự chi cũng không hề sái phép " [Luận Ngữ].

" *Học* " mà Khổng Tử nói ở đây, không giống với ý nghĩa mà ta thường hiểu. Trong Luận Ngữ, Học có nghĩa là " Để chí về đạo ", và " Sáng nghe Đạo, chiều chết cũng vui ". Đạo đây là " đường lối ", " chân lý ". Chính vào hồi 15 tuổi, Khổng Tử đã để hết tâm chí vào việc học Đạo ấy.

Điều bây giờ ta gọi là học, là để mở mang kiến thức, nhưng Khổng Tử học Đạo là để nâng cao thần trí tìm đường lối, tìm học thuyết để cứu đời, sửa đổi chế độ.

Thật ra, Khổng Tử cũng biết những giá trị siêu luân lý, về phương diện này, ông cũng giống như Socrate là người tin rằng mình có nhiệm vụ thiêng liêng trong việc thức tỉnh dân tộc Hi Lạp.

Khổng Tử cũng tin đến một sứ mạng thiêng liêng, bởi thế, ngày kia, khi bị vây khốn ở đất Khuông, ông nói : " Nếu Trời muốn để mất nền văn hoá,

thì chẳng cho những kẻ sau và cả ta được dự vào, Trời mà chưa để mất nền văn hoá ấy, thì người Khuông làm gì được ta ! " [Luận Ngữ].

Một người đương thời của Khổng Tử cũng nói : " Thiên hạ vô đạo đã lâu rồi, Trời khiến Phu Tử làm chuông cảnh tỉnh " [Luận Ngữ].

Vậy ta thấy Khổng Tử tin rằng khi hành động, ông đã vâng theo mạng Trời và được sự tán trợ của Trời, vậy ông cũng đã biết đến những giá trị cao hơn giá trị luân lý.

- *Mạnh Tử*

Khổng Tử đã nói nhiều về nhân, và còn phân biệt rất cặn kẽ nghĩa và lợi. Mọi người phải làm tròn nhiệm vụ mình, và trong khi làm nhiệm vụ phải gạt bỏ mọi tư lợi, phải " nới rộng lòng mình cho lan tới người " tức là điều cốt yếu trong việc thi hành đạo nhân.

Khổng Tử đã chủ trương như thế, nhưng không nói rõ tại sao người ta phải làm như vậy. Mạnh Tử đã cố tìm cách giải đáp câu hỏi nầy và đã mở một lý thuyết làm rạng danh ông : thuyết *Tính thiện*.

Vấn đề tìm biết bản tính con người thiện hay ác, là một trong những vấn đề được bàn cãi nhiều nhứt trong triết học Trung quốc.

Chủ trương tánh người là thiện, Mạnh Tử không muốn bảo rằng sinh ra, mỗi người là một Khổng Tử, tức là một vị Thánh. Quan niệm của Mạnh Tử, tức là tìm thấy những yếu tố thiện trong bản tánh con người. Nhưng Mạnh Tử cũng nhận có những yếu tố khác, những yếu tố nầy không thiện, cũng không bất thiện, và có thể trở thành bất thiện nếu không được kiềm thúc.

Những yếu tố nầy, theo Mạnh Tử, loài người cũng có không khác gì những sinh vật khác, chúng đại biểu cho phần thú tính trong đời sống, vì vậy, đúng ra, ta không thể coi chúng thuộc về nhân tính được.

Mạnh Tử viện nhiều lý lẽ để binh vực thuyết của mình, như : " Người ta ai cũng có lòng chẳng nở [bất nhẫn khi thấy người khổ] thấy đứa trẻ sắp rơi

xuống giếng, ai cũng lo sợ thương xót ".

Do đó mà xem, không có lòng thương xót không phải là người, không có lòng hổ thẹn, sợ, không phải là người, không có lòng từ nhượng, không phải là người, không có lòng phải trái, không phải là người.

Lòng thương xót là đầu mối đức nhân, lòng hổ thẹn là đầu mối đức nghĩa, lòng tự nhượng là đầu mối đức lễ, lòng phải trái là đầu mối đức tri.

Người ta có 4 đầu mối ấy cũng như tứ chi. Phàm có 4 đầu mối ấy nơi ta, mà biết mở rộng, bồi bổ thêm, thì khác nào lửa mới nhen, suối mới tuôn. Nếu bồi bổ được, thì đủ che chở 4 biển, nếu không bồi bổ được thì không đủ thờ cha mẹ [Mạnh Tử].

*

Về Triết học chánh trị, Mạnh Tử có nói : Ăn no, mặc ấm, ở yên mà không có giáo dục thì gần với cầm thú, thánh nhân [tức vua Thuấn, vị thánh vương theo truyền thuyết] lấy làm lo, bèn sai ông Khiết làm Tư đồ để dạy nhân luân.

Cha con có thân ái, vua tôi có đạo nghĩa, vợ chồng có phân biệt, anh em có thứ bậc, bạn bè có tin cậy. Sự tương quan giữa nhân luân và những điều lễ nghĩa dựa trên nhân luân ấy khiến cho con người phân biệt với cầm thú. Nguồn gốc của quốc gia và xã hội dựa trên mối nhân luân ấy. Con người chỉ có thể thực hiện và phát triển nhân cách một cách đầy đủ trong phạm vi nhân quần.

Cũng như Aristote, Mạnh Tử cho rằng : " Người ta là một con vật chánh trị " và con người chỉ có thể phát triển những mối tương quan của mình trong quốc gia, xã hội mà thôi. Quốc gia là một tổ chức đạo đức, đứng đầu quốc gia phải là người cầm quyền có đạo đức.

Tuy nhiên, theo triết học chánh trị của Nho gia, thì riêng thánh nhân mới thật đáng làm vua. Mạnh Tử đã xác định lý tưởng ấy như đã xảy ra trong một quá khứ được lý tưởng hoá. Theo Mạnh Tử, ngày xưa ông thánh

Nghiêu đã lên ngôi vua, khi già vua Nghiêu chọn ông thánh trẻ hơn là Thuấn để truyền lại thuật làm vua hiền.

Đến lượt mình, khi về già, Thuấn cũng chọn một ông thánh trẻ hơn là Vũ để nối ngôi. Vì vậy, ngôi báu truyền từ ông thánh này đến ông thánh khác : theo Mạnh Tử, ấy là điều hợp đạo.

Nếu ông vua thiếu những đức tính đạo đức của người cầm đầu thì dân chúng cũng có quyền, có đạo đức lật đổ ngôi vua. Trong trường hợp này, giết vua không phải là tội thí nghịch nữa, vì theo Mạnh Tử, khi ông vua không hành động đúng theo nhiệm vụ lý tưởng của một ông vua, thì về phương diện đạo đức ông không còn là một ông vua nữa, mà chỉ là một " thằng ", như vậy là hợp với thuyết Chính danh của Khổng Tử.

Mạnh Tử cũng nói : " *Dân là quí, kế đó là xã tắc, vua là nhẹ* ". Tư tưởng ấy đã có một ảnh hưởng rất lớn trong lịch sử Trung quốc, và còn ảnh hưởng ngay gần đây trong cuộc cách mạng năm 1911, cách mạng đưa đến sự thành lập Trung Hoa dân quốc.

Đành rằng tư tưởng dân chủ hiện đại, do từ Tây phương sang, đã đóng một vai trò trong cuộc chính biến ấy, nhưng quan niệm cũ của người Trung Hoa về " quyền lật đổ " còn có ảnh hưởng nhiều hơn trong đám quần chúng.

Khi thánh nhân lên ngôi vua, thì chính trị của thánh nhân gọi là vương chính. Theo Mạnh Tử và các hậu nho, thì có 2 cách cai trị. Một gọi là vương chính hay cách cai trị của vua hiền, một gọi là bá chính, hay cách cai trị của tướng lãnh. Hai cách cai trị hoàn toàn khác hẳn nhau, đạo lý và giáo dục là nền tảng của vương chính, còn bá chính thì xây dựng trên sức mạnh và áp lực. Mạnh Tử nói : " Kẻ lấy sức mạnh để giả nhân là Bá, kẻ lấy đức thi hành nhân là Vương. "

Lấy sức mạnh thu phục người, không phải lòng người theo mà vì yếu nên phải theo, lấy đức thu phục người, thì người ta vui lòng theo mình một cách thành thật, như 70 đệ tử đã theo Khổng Tử vậy.

Sự phân biệt vương, bá ấy luôn luôn được các nhà triết học chánh trị Trung Hoa đời sau tôn trọng.Nếu dùng từ ngữ chánh trị hiện đại, thì có thể nói

rằng : chính thể dân chủ là vương chính, vì trong ấy nhiều người tự do cọng tác, còn chính thể phát xít là bá chính vì cai trị bằng khủng bố và sức mạnh.

Vị vua thánh trong vương chính sẽ dùng hết quyền mình để mưu sự thịnh vượng và lợi ích cho dân. Điều ấy có nghĩa là quốc gia phải được xây dựng trên một cơ sở kinh tế lành mạnh. Trung Hoa vốn là một xứ lấy nghề nông làm gốc, do đó, theo Mạnh Tử, cơ sở kinh tế của nền vương chính phải được xây dựng trên sự phân phối đất đai một cách công bằng. Hệ thống điền địa lý tưởng là phép " tỉnh điền ".

Khi tả hệ thống ấy, Mạnh Tử bảo rằng, mỗi nhà phải trồng dâu xung quanh trại, trại nầy chiếm 5 mẫu, để cho người già có lụa mặc, mọi nhà phải nuôi gà, lợn, để cho người già có thịt ăn. Nếu làm như vậy, thì mỗi thần dân của nền vương chính đều có thể " nuôi kẻ sống, chôn người chết mà chẳng có gì bất như ý, tức là bước đầu của vương đạo ".

Tuy nhiên, đây chỉ là bước đầu, bởi vì, đối với sự giáo hóa, hiểu được nhân luân, lúc bấy giờ vương đạo mới là hoàn thiện.

Sự thực hành vương đạo không có gì là xa cách với bản tính con người, có thể nói, nó là kết quả trực tiếp của nỗi thương xót trong lòng vua thánh mà thôi.

Như lời Mạnh Tử đã nói : Mọi người đều có lòng chẳng nỡ [bất nhẫn khi thấy người khổ], các vua trước có lòng chẳng nỡ, nên mới có chánh trị chẳng nỡ đối với người. Lòng chẳng nỡ và lòng thương xót chỉ là một trong tư tưởng Mạnh Tử. Như ta đã thấy, đức nhân, theo Nho gia, chỉ là sự phát triển của lòng thương xót mà thôi, lòng thương xót chỉ phát triển được khi thi hành nhân ái, và sự thi hành nhân ái không có gì hơn là " nới rộng lòng mình cho lan tới người ", tức là " Trung và Thứ ". Vương đạo hay vương chính không có gì khác hơn là kết quả sự thi hành nhân cũng như trung thứ của nhà vua.

*

Theo Mạnh Tử và các Nho gia theo phái ông, thì vũ trụ bên ngoài thuần túy là một vũ trụ tâm linh. Những nguyên tắc đạo đức của con người đồng thời cũng là những nguyên tắc siêu hình của vũ trụ,và bản tánh con người chỉ là sự thể hiện đặc biệt của những nguyên tắc ấy.

Mạnh Tử cũng nói : " Muôn vật đều có đủ ở ta, xét mình có lòng thành, thì chẳng gì vui bằng, cố gắng làm điều thứ, thì chẳng có cách nào hay hơn để gần điều nhân ".

Nói cách khác, khi phát triển hết tính mình, không những con người có thể biết Trời, mà còn có thể hợp làm một với Trời, hơn nữa người nào phát triển hết lòng chẳng nỡ [bất nhẫn] thì cũng đã có được đức nhân. Con đường hay hơn hết dẫn đến nhân là sự thi hành trung thứ. Do sự thi hành ấy, lòng vị kỷ và vị lợi ngày càng giảm đi, và khi chúng biến mất, thì ta sẽ cảm thấy không còn sự phân biệt giữa cá nhân và vũ trụ. Điều ấy có nghĩa là ta đã hợp nhứt với vũ trụ.

Điều ấy khiến ta hiểu rằng : " Muôn vật đều có đủ ở ta ". Trong lời nói ấy, ta thấy yếu tố thần bí trong triết học Mạnh Tử.

Ta sẽ hiểu rõ thần bí chủ nghĩa ấy hơn nữa, nếu ta xét đến sự tranh biện trong sách Mạnh Tử về điều mà Mạnh Tử gọi là " *Hạo nhiên chi khí* " có thể hiểu là " khí lực lớn ".

Trong sự tranh biện nầy, Mạnh Tử thuật lại sự phát triển của việc đào luyện tinh thần của mình.

Giải thích " Khí hạo nhiên ", Mạnh Tử đã nói : " Cái khí ấy rất lớn, rất mạnh, nuôi dưỡng cho đúng phép, không làm hại nó, thì nó choán khắp khoảng trời đất. Cái khí ấy là do nghĩa và đạo hợp nên, không vậy nó sẽ hư đi ".

Hạo nhiên chỉ khí là một từ ngữ riêng biệt của Mạnh Tử, về sau dưới ảnh hưởng ngày càng lớn của Mạnh Tử, người ta cũng thường dùng, nhưng trong thời xưa, nó chỉ được thấy trong thiên sách nói trên mà thôi [Mạnh Tử]. Mạnh Tử cũng công nhận là khó giải thích. Nội dung đoạn tranh biện trên, còn có một phần đầu, bàn về hai chiến sĩ và phương sách phát triển sự

dũng cảm của họ, do đó mà chúng ta có thể kết luận rằng chữ khí của Mạnh Tử cũng là một chữ khí trong các thành ngữ như " dũng khí " [can đảm], và " sĩ khí " [tinh thần người chiến sĩ].

Vì vậy chúng ta có thể dịch " Hạo nhiên chi khí " là " khí lực lớn ". Nó cũng cùng bản chất với tinh thần người chiến sĩ. Tuy nhiên sự sai biệt giữa hai bên là như sau :

Khí ấy được coi là hạo nhiên nghĩa là rất lớn lao, khác với khí lực thường. Cái tinh thần mà các chiến sĩ muốn đào luyện, chỉ là tinh thần liên quan giữa người và người, do vậy chỉ có giá trị luân lý, nhưng khí hạo nhiên liên quan đến người và vũ trụ, do đó biểu thị một giá trị siêu luân lý. Nó là cái tinh thần của người đã hợp nhứt với vũ trụ, khiến cho Mạnh Tử phải nói rằng nó " choán khắp khoảng trời đất ".

Phương pháp nuôi dưỡng khí hạo nhiên có 2 phương diện. Phương diện thứ nhứt có thể gọi là " hiểu đạo " nghĩa là hiểu đường lối hay nguyên lý dẫn dắt ta đến nơi cao cả của tâm thần. Phương diện kia được Mạnh Tử gọi là " tập nghĩa " là đứng trong vũ trụ, ta phải làm những điều như là " Dân của Trời ". Sự phối hợp 2 phương diện ấy, được Mạnh Tử gọi là phối lợp Nghĩa và Đạo.

Sau khi hiểu Đạo và nuôi dưỡng khí hạo nhiên trong một thời gian lâu, thì khí hạo nhiên sẽ phát hiện một cách tự nhiên, chỉ có một chút gò ép là hỏng. Như Mạnh Tử đã nói : Đừng làm như người nước Tống, người nước Tống lo lúa mình không lớn, bèn lôi lên, rồi hớn hở trở về, bảo người nhà : " Hôm nay ta mệt, vì giúp sức lớn của lúa ". Con chạy ra xem thì lúa đã héo rồi.

Khi trồng cây, có những điều phải làm, nhưng không bao giờ " nong sức lớn " cho cây. Nuôi dưỡng khí hạo nhiên cũng như trồng lúa. Ta phải làm gì ? Đó là làm điều đức hạnh.

Mặc dầu ở đây, Mạnh Tử chỉ nói nghĩa hơn là nhân, nhưng trong thực tế không có sự phân biệt gì, vì nhân là phần chứa đựng bên trong, mà nghĩa là phần phát triển bên ngoài, nếu luôn luôn thi hành điều nghĩa thì khí hạo nhiên sẽ xuất hiện một cách tự nhiên ngay trong mỗi chúng ta.

*

Ảnh hưởng tư tưởng của Khổng Tử và Mạnh Tử mọc rễ rất sâu trong nền tảng xã hội các nước phương Đông, nhứt là ở Trung Hoa và Việt Nam.

Những từ ngữ Nho phong, Khí tiết của nhà Nho gợi lên trong tâm trí của chúng ta những giá trị đạo đức cổ truyền mà chúng ta cần phải giữ, vì hợp với tính chất dân tộc phương Đông của chúng ta, và đó cũng nhờ ảnh hưởng của các tư tưởng Khổng Tử và Mạnh Tử.

- Tuân Tử

Trong Nho gia, tư tưởng Tuân Tử là phản thuyết của tư tưởng Mạnh Tử. Vài người cho rằng Mạnh Tử đại biểu ngành tả của học phái, còn Tuân Tử đại biểu cho ngành hữu. Định nghĩa ấy tuy cũng hay, nhưng quá tổng quát và giản dị.

Mạnh Tử thuộc ngành tả, vì nhấn mạnh đến tự do cá nhân, nhưng lại ngành hữu khi chuộng những giá trị siêu luân lý, và do đó, ông lại gần với tôn giáo hơn. Tuân Tử thuộc ngành hữu khi nhấn mạnh đến sự kiềm thúc của xã hội, nhưng lại thuộc ngành tả, khi ông phô diễn một học thuyết đối lập hẳn với mọi tư tưởng tôn giáo.

*

Người ta biết Tuân Tử nhiều về thuyết " tính ác ". Đó là thuyết đối lập hẳn thuyết " tính thiện " của Mạnh Tử. Nếu hời hợt, ta có thể nghĩ rằng Tuân Tử có một khái niệm khá thấp về con người, nhưng chính điều ngược lại mới hoàn toàn đúng. Ta có thể gọi triết học của Tuân Tử là triết học giáo dục.

Theo luận đề chung của Tuân Tử, thì cái gì tốt và có giá trị là sản phẩm *cố gắng của con người*. Giá trị là do giáo dục mà có, giáo dục là sự hoàn thiện của con người, cho nên trong vũ trụ, thì Người cũng quan trọng như Trời, Đất. Trời, theo Tuân Tử, có 4 mùa, Đất có vật sản, Người có văn trị, vì vậy có thể gọi là tham [sánh với] Thiên Địa.

Theo Tuân Tử, thì 3 thế lực của vũ trụ là Trời, Đất và Người. Mỗi thế lực có thiên chức riêng : Sao ngôi đi vòng, mặt trời mặt trăng thay phiên nhau chiếu sáng, bốn mùa liên tiếp tức âm dương biến hoá lớn, gió mưa nhiều, vạn vật mỗi cái đều được hoà mà sinh. Đó là thiên chức của Trời và Đất.

Nhưng thiên chức của Người, là biết dùng những gì của Trời, Đất cho để tạo nên sự giáo hoá. Tuân Tử nói : " Cứ theo mà ca ngợi Trời, mà nghĩ đến Trời, sao bằng chứa vật mà dùng ? Cho nên bỏ phế việc người mà nghĩ đến Trời thì dễ mất tính của vạn vật ".

Quả vậy, nếu làm như thế, thì ta sẽ quên mất thiên chức của ta, dám nghĩ đến Trời, tức là muốn chiếm lấy thiên chức của Trời, mà lại bỏ cái mình có thể " tham " Thiên Địa, mà lại cứ muốn tham [sánh với] thì là lầm vậy.

*

Tính người cũng phải được giáo hoá, vì theo Tuân Tử, nếu không được giáo hóa, thì không thể thiện được. Đây là lập luận của Tuân Tử : *Tính người là ác, thiện là do người làm ra*.

Mặc dầu quan niệm của Tuân Tử về tính người hoàn toàn đối lập với quan niệm của Mạnh Tử, nhưng ông cũng đồng ý với Mạnh Tử là mỗi người đều có thể thành thánh nhân nếu muốn.

Mạnh Tử bảo rằng mỗi người có thể thành Nghiêu - Thuấn, Tuân Tử cũng nói : Người ngoài đường cũng có thể làm ông Vũ. Điểm tương đồng nầy khiến một số người nghĩ rằng xét ra giữa 2 ông, thật ra không có sự sai biệt gì. Tuy nhiên dầu sự giống nhau bề ngoài ấy, sự khác biệt giữa 2 bên vẫn có thật.

Theo Mạnh Tử, con người sinh ra với tứ đoan của 4 đức thường. Nhưng theo Tuân Tử thì con người sinh ra, không những không có thiện đoan nào, mà trái lại, có những ác đoan thật sự.

Trong thiên " tính ác " Tuân Tử có chứng minh rằng con người sinh ra vốn sẵn có lòng ham lợi và dục vọng. Tuy vậy, dẫu có những ác đoan ấy, Tuân

Tử cũng bảo rằng con người đồng thời có thông minh, và trí thông minh có thể khiến con người thành tốt.

Nói theo Tuân Tử, người ngoài đường đều có thể biết thực chất của nhân sĩ pháp chính, đều có thể biết thực hành nhân nghĩa pháp chính. Vậy rõ là ai cũng có thểlàm ông Vũ. Cho nên nếu Mạnh Tử bảo rằng mỗi người có thể thành Nghiêu - Thuấn vì vốn tính thiện, thì Tuân Tử cố chứng minh rằng mỗi người có thể thành ông Vũ vì vốn thông minh.

*

Về *căn nguyên đạo đức,* trước hết Tuân Tử chủ trương rằng con người không thể sống không có tổ chức xã hội. Lý do là vì để có đời sống ấm no, người ta phải cần sự cộng tác và giúp đỡ lẫn nhau.

Tuân Tử nói : Cho nên việc làm của trăm thợ là để nuôi một người, tài hay chẳng thể kiêm nghề, con người chẳng thể kiêm một ông quan. Sống riêng chẳng cùng giúp nhau thì khốn...Con người còn phải đoàn kết để chiến thắng vạn vật vì " Sức người không bằng trâu, chạy không bằng ngựa, mà dùng được trâu, ngựa là vì sao ? Là vì người có thể hợp quần, các loài kia không thể hợp quần. Hợp nhứt thì có nhiều sức, sức nhiều thì mạnh, mạnh thì thắng vật. "

Vì những lẽ ấy, con người cần phải có tổ chức xã hội, và muốn có tổ chức xã hội, thì phải cần đến những lề lối cư xử. Lề lối ấy là " Lễ ", nó chiếm một địa vị trọng yếu đối với Nho gia, và Tuân Tử cũng hết sức chú ý tới. Bàn về nguồn gốc của lễ, Tuân Tử nói : Lễ bắt đầu từ đâu ?

Đáp : Người ta sinh ra là có lòng tham muốn, muốn không được thì không thể không tìm, tìm mà không độ lượng, không phân giới hạn, thì không thể không tranh. Tranh thì loạn, loạn thì hết, các bậc tiên vương ghét loạn, nên đặt ra lễ nghĩa.

Mọi người phải cùng sống chung, và muốn sống chung mà khỏi xung đột thời giới hạn phải được đặt ra trong sự đi tìm những điều ham muốn của mỗi người, công dụng của lễ là đặt ra giới hạn ấy. Nơi đâu có lễ thì có đạo

đức, người nào hành động theo lễ là theo đạo đức, hành động trái với lễ, là hành động trái với đạo đức

Tuân Tử chỉ rõ sự phân biệt giữa tự nhiên và giáo hoá, hay như lời Trang Tử " giữa trời và người ". Cầm thú có cha con, có đực cái là tự nhiên, tình thương yêu giữa cha con, sự phân biệt giữa vợ chồng, trái lại, là sản phẩm của giáo hoá, của văn minh. Đây không phải là những điều của tự nhiên, mà là sự chinh phục của tinh thần.

Người phải đặt ra nhân luân và lễ, bởi vì có vậy mới phân biệt với cầm thú. Theo luận chứng ấy, thì con người phải có đạo đức, không phải vì người không cần tới, mà vì bắt buộc phải có. Lý luận này gần với lý luận của Mạnh Tử.

Theo Nho gia, lễ có nghĩa rất rộng, ta có thể hiểu là lễ nghi, nghi điển, hay lềlối cư xử trong xã hội. Lễ có tất cả các nghĩa ấy, nhưng theo những lẽ trên, thì nghĩa thứ 3 hợp hơn cả. Theo định nghĩa này, lễ có nhiệm vụ qui định. Lễ dùng để qui định lòng ham muốn của con người, nhưng trong nghĩa lễ nghi và nghi điển, lễ có vai trò khác, vai trò tế nhị hoá và làm thanh cao tâm tính con người. Tuân Tử cũng đã góp phần vào việc làm cho người ta thừa nhận cách giải thích ấy.

Về *tính chất lễ nhạc,* đối với Nho gia, thì lễ nghi trọng yếu nhứt là tang và tế [nhứt là tế tổ tiên]. Những lễ nghi ấy đều được phổ biến, mà sự thực hành trong dân gian có chứa đựng nhiều mê tín và thần thoại.

Để biện chính lễ nghi, Nho gia đã đưa ra nhiều lối giải thích mới và đã tìm ra những ý nghĩa mới.

Tinh thần ta có 2 khuynh hướng, một hướng về lý trí, một hướng về tình cảm. Khi một người thân chết, lý trí cho ta biết rằng, người chết là hết, và không có một duyên cơ lý tính nào để tin vào sự bất diệt của linh hồn.

Nếu ta chỉ hành động vì lý trí, thì do đó, ta chẳng cần gì đến tang lễ. Nhưng bởi vì tinh thần ta cũng có phương diện tình cảm, nên khi người thân chết, tình cảm ấy buộc ta phải ước mong người chết có thể sống nữa, người ấy có thể có linh hồn, cứ tiếp tục sống còn bên kia thế giới. Vật khi ta để cho

trí tưởng tượng được tự do, thì ta coi mê tín là sự thật, và phủ nhận sự phán đoán của lý trí...

Theo Nho gia, lúc thi hành lễ nghi và tang tế, là ta tự đưa mình vào ảo tưởng, nhưng không thật bị ảo tưởng che lấp. Theo Lễ ký, Khổng Tử có nói : " Coi người chết như chết hẳn, là bất nhân, không thể làm, còn coi người chết như sống thật, là bất trí, cũng không thể làm như thế được ".

Điều ấy có nghĩa là ta không thể đối xử với người chết chỉ theo những điều ta biết, hay chỉ theo những điều ta ước mong. Con đường trung dung là đối xử với người chết, theo sự hiểu biết, và theo sự ước mong của ta là như họ còn sống ".

Trong thiên Lễ luận, Tuân Tử nói : " Lễ là dùng vào việc sống chết, sống là bắt đầu của người, chết là bắt đầu chấm dứt của người. Thủy chung đều tốt thì đạo người trọn vẹn. Thờ cha mẹ hậu khi còn sống, bạc khi chết, ấy là kính khi cha mẹ biết, mà coi rẻ khi không biết.

Chết là không thể trở lại được, bềtôi có dịp mà hết lòng trọng vua, con có dịp mà hết lòng trọng cha mẹ. Tang lễ là người sống trang sức kẻ chết, coi như sống để đưa lúc chết, cho nên thờ kẻ chết như thờ kẻ sống, thờ khi mất như khi còn, ấy là trước sau như một vậy. Cho nên tang lễ không gì khác là làm cho rõ nghĩa sống chết, đưa người chết với lòng buồn thương kính trọng để làm cho tròn sự chết của người ".

Cũng trong thiên ấy, Tuân Tử nói " Tế là tỏ tình nghĩ ngợi, quyến luyến, là sự cùng cực của lòng trung tín, thương kính, là sự trọn vẹn của lễ tiết, văn mạo. Không phải thánh nhân thì không biết được, thánh nhân biết rõ, sĩ quân tử yên vui thi hành, quân nhân theo đó, bá tánh làm thành tục. Là quân tử thì coi là đạo người, với bá tánh thì coi là việc kẻ chết.

Thương thay ! Kính thay ! Thờ kẻ chết, như thờ kẻ sống, thờ khi mất như thờ khi còn, tuy chẳng có hình ảnh, mà lại thành văn vẻ. Ở đây, ta thấy ý nghĩa của tang lễ có tánh chất hoàn toàn thi vị và phi tôn giáo".

*

Tuân Tử cũng có viết trong thiên *Nhạc luận :* "...cho nên người ta không thể không vui, vui không thể không tỏ nơi hình. Hình mà không hợp đạo thì không thể không loạn.

Tiên vương ghét loạn, dùng Nhã, Tụng để đem về với đạo, khiến cho tiếng đủ vui mà không sai, khiến cho vẽ đủ vòng mà không ngưng, khiến cho sự co duỗi, đầy vơi, khoan nhặt, tiết tấu đủ cảm động lòng tốt con người, khiến cho tính xấu không nơi nương tựa, đó là pháp lập nhạc của tiên vương". Vậy theo Tuân Tử, âm nhạc có công dụng giáo hoá đạo đức. Đó là quan niệm nổi hơn hết của Nho gia về âm nhạc.

*

Tuân Tử cũng có đề cập đến *Luận Lý học* trong thiên "Chính danh" mà Khổng Tử cũng đã từng nhắc đến trước kia.

Khổng Tử đã nói: "Vua cho ra vua, tôi cho ra tôi, cha cho ra cha, con cho ra con". Mạnh Tử cũng nói : "Không cha, không vua tức là cầm thú". Vì tính chất thuần đạo đức trong mục đích của 2 nhà tư tưởng ấy, nên cách áp dụng chính danh của họ, trước tiên, cũng chỉ thu hẹp trong phạm vi đạo đức. Nhưng Tuân Tử sống trong thời Danh gia phồn thịnh, cho nên thuyết chính danh của ông cũng có tính chất luận lý và đạo đức.

Trong thiên "Chính danh", Tuân Tử trước hết trình bày lý thuyết về Tri thức luận, thuyết nay giống với thuyết của Mặc gia thời hậu kỳ. Khả năng hiểu biết chia làm 2 : một bên Tuân Tử gọi là thiên quan như : tai, mắt v.v...

Bèn khác chính là tâm vậy. Thiên quan thu nhận cảm giác, và tâm nhận thức những cảm giác ấy để cho chúng một ý nghĩa.

Tuân Tử viết : Tâm làm rõ sự biết, có rõ sự biết thì tai và mắt mới có hiệu quả. Ngũ quan mà không biết, tâm không làm rõ ý nghĩa được là không biết gì cả.

Bàn về nguồn gốc của danh, Tuân Tử nói :"Đặt ra danh chỉ để thực, trên để làm rõ sang hèn, dưới để phân biệt đồng dị...", điều ấy có nghĩa là người ta đặt ra danh một phần vì lí do đạo đức, phần khác vì luận lý học.

Về công dụng luận lý của danh, Tuân Tử nói : "Mọi vật đều có tên. Vật giống nhau thì tên giống nhau, vật khác nhau thì tên khác nhau, thực khác thì danh khác, cho nên nói thực khác nhau bằng danh khác nhau thì không loạn bao giờ, cũng như nói tới thực giống nhau thì cũng phải dùng danh giống nhau...".

Tất cả danh đều do người tạo ra, khi tạo, không có lý do gì để định một danh nầy thay vì danh khác cho một cái thực nào. Chẳng hạn, ta có thể gọi một con vật mới bắt đầu gọi là "chó" cũng như gọi nó là "mèo".

Nhưng danh một khi đã áp dụng theo qui ước cho một thực nào, thì chỉ áp dụng cho thực ấy, chớ không cho những thực khác nữa. Như Tuân Tử giải thích : Danh vốn không có ý nghĩa cố định nào đối với thực, do ước định để gọi thực, ước định quen mà th ành, nên gọi là "thực danh".

Tuân Tử cũng nói :" Nhà vua chế danh, danh có định thì thực mới rõ, đạo mới thi hành, thì có thể dắt dân đến chỗ nhứt trí. Cho nên lựa lời làm giả danh để loạn chính danh, khiến d_ân nghi ngờ, nhiều người tranh tụng, ấy gọi là đại gian, tội cũng như là tội mạo dấu hiệu, mạo đo lường."

Tuân Tử cho rằng, luận cứ của Danh gia, của Mặc gia hậu kỳ là dựa trên luận lý học quỉ biện, như vậy là lừa dối. Và sở dĩ có quỉ biện như thế là kh_ông có vua thánh. Có vua thánh, tất vua sẽ dùng quyền thống nhứt mọi ý nghĩa và đưa dân vào đường ngay, chẳng cần phải biện bác làm gì.

Tuân Tử đã phản ảnh tinh thần thời đại nhiễu nhương của ông, đó là thời kỳ mà mọi người chờ đợi một cách nóng nảy và thất vọng sự thống nhứt chính trị, chấm dứt mọi rối loạn. Sự thống nhứt như vậy, thật ra chỉ áp dụng riêng cho nước Trung Hoa, nhưng cũng được coi như là thống nhứt cả thiên hạ.

2. Mặc gia

- *Mặc Tử*

Mặc Tử không chỉ trích tư tưởng chủ yếu của Nho gia, tức là nhân, nghĩa.

Sách Mặc Tử thường nói đến 2 đức ấy cũng như nói đến người có nhân nghĩa. Tuy nhiên 2 danh từ ấy được hiểu có khác ph`ân nào với quan niệm của Nho gia.

Với Mặc Tử, nhân nghĩa tức là "*kiêm ái*"[thương yêu tất cả mọi người]. Đó là một trong những tư tưởng chủ yếu của triết học Mặc Tử, sự khuếch sung luân lý chức nghiệp của giai từng du hiệp. Luân lý ấy muốn rằng, trong đoàn thể du hiệp, mọi người phải "cùng vui, cùng khổ" và đây cũng là câu châm ngôn của du hiệp đời sau.

Lấy nguyên tắc du hiệp làm căn bản, Mặc Tử suy rộng ra bằng cách hô hào một chủ nghĩa, theo đó mọi người trong thiên hạ, ai cũng phải yêu mến kẻ khác, bằng nhau, không phân biệt.

Qui định giá trị của hành động, Mặc Tử nói : Phải đưa sự thật trước tai mắt trăm họ, và sau cùng, phải đưa ra làm việc hành chính xem có lợi cho nhà nước, cho trăm họ hay không.

"Lợi cho nhà nước, cho trăm họ" là tiêu chuẩn để Mặc Tử qui định mọi giá trị.

Tiêu chuẩn ấy được Mặc Tử dùng để chứng tỏ sự c`ân thiết của "kiêm ái". Trong thiên "Kiêm ái" hạ, ông lý luận như sau :

"Người nhân làm việc, ắt vụ c`âu phát huy đi`âu lợi, trừ đi`âu hại cho thiên hạ. Những đi`âu hại cho thiên hạ đời nay, đi`âu nào là lớn hơn cả ? Như nước lớn đánh nước nhỏ, nhà lớn cướp nhà nhỏ, mạnh lấn yếu, đông hiếp ít, láu lừa ngu, sang khinh hèn, đó là những đi`âu hại lớn cho thiên hạ.

Hãy tìm ngu`ôn gốc các đi`âu hại bởi đâu mà ra, có phải bởi yêu người, làm lợi cho người mà ra không ? Ắt là kh_ông phải, tất nhiên là phải do sự ghét người, làm hại người mà ra. Phân danh trong thiên hạ, thì kẻ ghét người làm hại người là "biệt ái" [chỉ biết thương có mình], thế thì những kẻ biệt ái là hại lớn cho thiên hạ.

Hễ cho là sai, tất nhiên phải có gì để thay vào, cho nên ta nói kiêm ái thay cho biệt ái. Nếu coi nước người như nước mình [biết thương người] thì

làm sao đem quân mình để đi đánh nước người được ?

Vì người cũng như vì mình, nếu xem đô thị người như đô thị mình thì không thể nào đến tàn phá xâm chiếm được.

Vì người cũng như vì mình, nếu coi nhà người như nhà mình, thì làm sao đem nhà mình đi làm loạn nhà người được ? Như vậy thì vì người cũng như vì mình..."

Ta thấy dựa vào c_ông lợi chủ nghĩa, Mặc Tử đã chứng minh sự hợp lý tuyệt đối của thuyết kiêm ái. Người có đức nhân và có nhiệm vụ phát huy điều lợi, trừ hại cho thiên hạ, phải đem thuyết kiêm ái ra làm tiêu chuẩn hành động cho mình và cho mọi người.

Khi mọi người đều hành động theo tiêu chuẩn ấy thì "đó là đem cái tai rõ, mắt sáng nghe trông cho nhau, kẻ có đạo cùng dạy bảo lẫn nhau, cho nên người già nua mà không vợ con có kẻ hầu nuôi cho trọn tuổi thọ, những kẻ yếu nhỏ mồ côi, không cha mẹ có chỗ nương tựa cho được lớn khôn. Nếu lấy kiêm ái làm chính thì lợi như thế đó".

Đó là thế giới lý tưởng của Mặc Tử, chỉ xây dựng bằng thuyết kiêm ái, ông cũng chủ trương làm việc nhọc nhằn gian khổ, sống giản dị, tiết kiệm.

3. Đạo gia

- *Dương Châu*

Sách Luận Ngữ có chép : Khi châu du liệt quốc, Khổng Tử gặp nhiều ẩn sĩ mà ông xem như những người lánh đời.

Ẩn sĩ là những người theo cá nhân chủ nghĩa, muốn cho sạch tấm thân, trong một mặt nào đó, ấy là người chủ trương chiến bại, nghĩ rằng thiên hạ đã quá hư hỏng không cách gì cứu vãn được. Có lẽ từ những người sống thoát tục ấy mà xuất hiện những đạo gia đầu tiên.

Tuy nhiên, Đạo gia không phải là những ẩn sĩ tầm thường, muốn "ty thế" để cho trong sạch tấm thân và một khi đã lánh đời, thì không cố biện minh

cho thái độ của họ. Trái lại, ấy là những người một khi thoát tục đã cố xây một hệ thống tư tưởng làm hướng đi cho hành vi họ.

Người đại biểu đầu tiên đáng chú ý hình như là Dương Châu.

Sách Liệt Tử, tác phẩm của Đạo gia, có một thiên nhan đề là Dương Châu, xưa nay được coi là đại biểu cho triết học họ Dương, nhưng chân thực tính của sách Liệt Tử bị các nhà học giả hiện đại hoài nghi, và quan niệm được bày tỏ trong một phần lớn thiên Dương Châu kể ra không được thích hợp với tư tưởng của nhà triết học, như các sách vở cổ khác đáng tin thuật lại.

Theo Liệt Tử thì chủ trương của Dương Châu là *Hưởng lạc cực đoan* [do đó mà có nhan đề cuốn sách của Forke : Vườn lạc thú của Dương Châu], trong lúc đó ta không thấy sách cổ nào kết án Dương Châu chủ trương hưởng lạc. Điều đáng tiếc là tư tưởng đích thực của Dương Châu không được trình bày liên tục trong chỗ nào, ta phải lượm lặt mỗi nơi một ít trong tác phẩm của các tác giả khác.

Về tư tưởng căn bản của Dương Châu thì sách Mạnh Tử chép : Dương Châu chủ "*vị ngã*". Nhổ một mảy lông mà lợi thiên hạ cũng không làm. Sách Hàn Phi Tử chép : Ấy là kẻ chủ trương chẳng vào trong thành đang bị lâm nguy, chẳng ở trong quân lữ, chẳng đổi một sợi lông chân để được lợi lớn trong thiên hạ, đó là kẻ sĩ "khinh vật trọng sinh" [xem thường sự vật, trọng mạng sống]. Sách Hoài Nam Tử cũng chép : Giữ tròn mạng sống và điều chân thật, không để cho vật lụy hình, ấy là chủ trương của Dương Tử.

Từ những tài liệu ấy ta có thể suy luận rằng tư tưởng căn bản của Dương Châu là "vị ngã" và "khinh vật trọng sinh". Những tư tưởng như vậy thật là trái với chủ trương kiêm ái của Mặc Tử.

Trong kho văn học Đạo gia ta có thể tìm thấy nhiều lệ chứng về hai khía cạnh của tư tưởng Dương Châu. Thiên đầu sách Trang Tử kể chuyện vua Nghiêu gặp nhà ẩn dật Hứa Do. Vua Nghiêu muốn nhường thiên hạ cho Hứa Do, nhưng Hứa Do từ chối :"Ngài trị thiên hạ, thiên hạ đã được trị. Nay tôi thay ngài là vì danh sao ? Danh chỉ là bóng của thực.

Tôi vì thực sao ? Chim bạc má làm tổ trong rừng sâu, chẳng qua chỉ chiếm một cành, chuột cống uống nước dưới sông, chẳng qua chỉ uống đầy bụng. Xin vua về nghỉ, tôi không cần thiên hạ..."

Nhà ẩn sĩ không muốn nhận lấy thiên hạ mặc dù được cho không.

Khởi điểm của lý thuyết Đạo gia là giữ mình và tránh điều hại. Để thực hiện điều ấy, phương sách của Dương Châu là lánh đời, đó là phương sách của kẻ ẩn cư thông thường , kẻ trốn xã hội, ẩn nơi sơn lâm. Làm thế, họ tin rằng có thể tránh mọi nỗi khổ của nhân thế.

Tuy nhiên, sự việc trong cõi nhân thế nhiều khi phức tạp đến nỗi dẫu cho khéo ẩn thân đến đâu, ta cũng không thể thoát khỏi. Vì lý do ấy, trong nhiều trường hợp, phương sách tị thế xét ra không có hiệu quả.

Ta có thể nói rằng, các Đạo gia đầu tiên là vị kỷ, nhưng trong sự phát triển về sau, thì thái độ vị kỷ bị đánh đổ và tự hủy lấy nó.

- Lão Tử

Lão Tử là người của giai đoạn hai của Đạo gia, về nhân vật Lão Tử và pho Đạo đức kinh, trên phần trước chúng tôi đã có lược khảo qua, và danh từ Lão Tử được dùng trong đoạn nay cũng với tinh thần trên.

Trong chương đầu của sách Lão Tử có câu :"Đạo nói được, không phải đạo thường, danh gọi được không phải danh thường. Vô danh là đầu trời đất, hữu danh là mẹ muôn vật". Và trong chương 32 :"Đạo thường vô danh như gỗ chưa đẽo. Khi làm ra mới có danh". Và trong chương 41 :"Đạo ẩn nấp thì vô danh".

Trong tư tưởng Đạo gia, người ta phân biệt hữu và vô, hữu danh và vô danh. Hai cách phân biệt ấy, thật ra chỉ là một, vì hữu và vô trong sự thật, chỉ là những từ ngữ thu gọn của hữu danh và vô danh.

Trời Đất, muôn vật đều hữu danh, vậy Trời có tên Trời, Đất có tên Đất, và mỗi loại đều có tên của nó, Trời Đất và muôn vật đều hiện hữu do đó tất cả đều có tên, cho nên Lão Tử nói :"Một khi làm ra mới có danh". Nhưng Đạo

là vô danh, đồng thời Đạo cũng là cái từ đó những vật hữu danh sinh ra. Lão Tử nói : Vô danh là đầu Trời Đất, hữu danh là mẹ muôn vật.

Vì *Đạo là vô danh,* nên nó không thể chứa đựng bởi ngôn ngữ, nhưng khi ta muốn nói tới, thì bắt buộc phải chỉ định bằng cách nào, để chỉ định, ta gọi là Đạo, thật ra đó không phải hoàn toàn là danh, việc ấy có nghĩa khi ta gọi Đạo, thì không giống như ta gọi cái bàn là bàn.

Khi ta gọi cái bàn, tức ta muốn nói cái bàn có những tính chất gì, nhờ đó cái bàn được gọi tên, nhưng khi ta gọi Đạo, thì ta không có ý nó có những tính chất gì có thể gọi tên được, đây chỉ là một cách chỉ định.

Vì vậy, ta có thể dùng cách nói thông thường trong triết học Trung Quốc, Đạo là cái danh không phải là danh.

Quyển Lão Tử ra đời trong lúc Danh học đang phát triển, khi các nhà triết học Danh gia bắt đầu suy nghĩ tới danh, thì tư tưởng đã có những tiến bộ lớn.

Suy nghĩ về danh, tức là suy nghĩ về những điều suy nghĩ, và do đó sự suy nghĩ được đặt ở một bực cao hơn. Chữ danh của Lão Tử phải được liên hệ với chữ danh của Danh học, như thế ta mới hiểu thêm được Lão Tử.

*

Cuốn sách Trang Tử, trong thiên Thiên hạ, có bàn về tư tưởng cốt yếu của Lão Tử là : Thái nhứt, hữu, vô và thường. Thái nhứt tức là Đạo, từ Đạo mà có một và do đó, Đạo tự nó là Thái nhứt. Thường, có nghĩa là luôn luôn, mãi mãi, dẫu mọi vật biến dịch, đổi thay, nhưng những định luật chi phối những đổi thay ấy vốn là bất dịch. Do vậy tiếng Thường trong sách Lão Tử dùng để chỉ cái gì luôn luôn vẫn thế, hay nói cách khác, cái gì có thể coi như là qui tắc, chẳng hạn, Lão Tử nói :"Lấy thiên hạ thường ở vô sự", hay là "Đạo Trời không thân với ai, thường cùng với người thiện".

Trong những định luật chi phối sự thay đổi của muôn vật, thì định luật căn bản là :"Một vật khi phát triển đến hết sức thì biến thành phản diện". Câu nói chính của Lão Tử là :"Trở lại cái động của Đạo",và "Đi càng xa có

nghĩa là trở lại". Nghĩa là : khi có một phát triển đến cực điểm về những tính chất gì, thì các tính chất ấy thường đi ngược lại để trở thành tính chất tương phản".

Đó là luật của tự nhiên, do đó : "Họa là chỗ mưa lớn không suốt ngày, "Trong thiên hạ, cái rất mềm làm chủ cái rất cứng", "Vật hễ bớt nó, thì nó thêm", "Thêm nó thì nó bớt".

Những lý thuyết nghịch thường ấy không còn là nghịch thường nữa khi ta hiểu được luật căn bản của tạo vật, nhưng với người thường, chẳng có ý niệm gì về luật ấy thì những lý thuyết kia trông thật là nghịch lý.

Nói rằng một vật, khi phát triển đến cực điểm thì quay trở lại, vậy cực điểm là gì ? Ta có thể hiểu như thế này :"Nếu một cậu học sinh vừa học xong cuốn sách Vật lý học lại nghĩ rằng giờ đây cậu biết tất cả những gì phải biết trong phạm vi khoa học thì chắc chắn là cậu sẽ không thể nào tiến được nữa và quay trở lại".

Giới hạn của tiến bộ, đối với một hoạt động nào, cũng còn liên quan với những hoàn cảnh khách quan bên ngoài. Ăn nhiều thì đau. Trong sự bội thực, cái ngon bổ cho cơ thể lại trở thành hại, vậy phải ăn một số lượng thực phẩm vừa phải. Nhưng số lượng thực phẩm vừa phải ấy lại tùy thuộc vào tuổi tác, vào sức khỏe và phẩm chất của thức ăn.

Đó là những luật chi phối sự thay đổi của vạn vật, Lão Tử gọi là thường. Ông đã nói :"Biết thường gọi là sáng", và "Biết thường thì khoan dung, khoan dung thì công bằng, công bằng thì chu toàn, chu toàn thì rộng lớn, rộng lớn thì cùng với Đạo, cùng với Đạo thì lâu dài suốt đời không hư...".

Trở lên là lý luận về "*Đạo thường của Lão Tử*".

*

Về *đường lối xử thế*, Lão Tử nói :"Không biết thường, làm bậy, là điều dữ". Cần phải biết những luật tự nhiên và qui định hành vi mình theo đúng những luật ấy. Lão Tử gọi như vậy là sáng suốt.

Qui tắc của người sáng là "Muốn làm nên việc, phải đi từ điểm đối lập; muốn giữ vật gì, thì phải nhận sự trái ngược của vật ấy; muốn mạnh thì phải đi từ ý thức yếu". Và theo Phùng Hữu Lan thì :"Muốn bảo tồn tư bản chủ nghĩa thì phải chấp nhận vài yếu tố của xã hội chủ nghĩa."

Do đó, Lão Tử nói :"Thánh nhân giấu thân ở sau nên thân ở trước, đưa thân ra ngoài nên thân được còn, phải chăng vì không riêng tư mà thánh nhân làm được nhiều riêng tư ?"

Một chỗ khác, Lão Tử nói :"Không tự phô nên được thấy, không tự thị nên được biết, không tự giành nên được công, không tự khoe nên được lâu, thánh nhân không tranh cho nên thiên hạ không ai cùng tranh."

Những lời này chứng minh điểm thứ nhứt trong qui tắc chung, Lão Tử cũng nói : "Rất nên như thiếu, cái dụng chẳng hư, rất đầy như trống, cái dụng chẳng cùng. Rất thẳng như cong, rất khéo như vụng, nói hay như lung túng."

Một chỗ khác ông cũng nói :"Gãy thì liền, cong thì thẳng, rỗng thì đầy, mòn thì mới, ít thì được, nhiều thì rối..."Điều nầy thuyết minh điểm thứ 2 trong qui tắc chung.

Người sống cẩn thận cần phải hiền lành khiêm tốn và không đòi hỏi nhiều, Lão Tử đã nói :"Biết đủ thì chẳng nhục, biết dừng thì chẳng hại."

Tất cả những ý tưởng kia đều suy từ lý thuyết chung "trở lại là cái động của Đạo". Lý thuyết Đạo gia về vô vi mà ai cũng biết, cũng do đó mà ra.

Danh từ vô vi có thể dịch theo nghĩa đen là "không làm gì" nhưng phải hiểu rằng vô vi không có nghĩa là không hoạt động, không làm gì cả. Danh từ ấy có nghĩa là hoạt động vừa phải cho đúng mức, nó cũng có nghĩa là hành động không có tính cách giả tạo, cưỡng ép.

Giả tạo, cưỡng ép là trái với tự nhiên và hồn nhiên. Theo Lão Tử thì Đạo là cái bởi đó mà mọi vật sinh ra, khi sinh ra mỗi vật đều nhận từ cái Đạo phổ biến một phần gọi là Đức.

Đức có nghĩa là tiềm thế hay đức tính, cả hai chữ đều dùng trong nghĩa Đạo đức và không Đạo đức của danh từ. Đức của mỗi vật là cái mà tự nhiên đã phó cho riêng mỗi vật. Lão Tử nói :"Mọi vật đều tôn Đạo và quí Đức" vì Đạo là cái bởi đó mọi vật sinh ra, và Đức là cái bởi đó mỗi vật trở thành vật.

...Người ta để mất cái Đức nguyên thủy, là vì có quá nhiều ham muốn và hiểu biết. Thỏa mãn ham muốn tức là tìm hạnh phúc. Nhưng khi cố tìm cách thỏa mãn quá nhiều ham muốn, thì ta chỉ đạt kết quả trái lại. Lão Tử nói :"Ngũ sắc làm cho mắt mù, ngũ âm làm cho tai điếc, ngũ vị làm cho miệng chán, cỡi ngựa săn bắn làm cho lòng phát cuồng, vật khó kiếm làm cho tà vọng. Do đó chẳng có họa nào lớn hơn là không biết đủ, chẳng có lỗi nào lớn hơn là muốn được". Vì lý do ấy Lão Tử nhấn mạnh đến sự quả dục.

Lão Tử cũng muốn người ta ít hiểu biết, vì hiểu biết là mục đích của dục vọng. Nó lôi kéo người ta càng muốn biết những mục tiêu dục vọng, và dùng làm phương tiện để đạt những mục tiêu ấy. Nó vừa là chủ, vừa là tôi tớ của dục vọng. Kiến thức càng tăng, thì con người càng dễ không thể tự biết đủ và biết dừng, cho nên sách Lão Tử chép :"Trí tuệ ra [không đúng hướng] thì có đại nguy".

*

Từ những lý thuyết trên, Lão Tử suy ra *Lý thuyết chánh trị,* cùng quan điểm với Nho gia, Đạo gia cho rằng quốc gia lý tưởng là quốc gia được cầm đầu bởi thánh nhân. Chỉ thánh nhân là có thể và phải cầm quyền.

Sự sai biệt giữa hai bên như sau : Theo Nho gia, khi lên cầm quyền tối cao, thánh nhân phải làm nhiều việc cho dân, trong lúc đó, theo Đạo gia, thì bổn phận của thánh vương không phải là làm việc, mà trái lại phải bỏ hay không làm gì cả.

Theo Lão Tử thì lý do những rối loạn xảy ra trong đời nay không phải vì nhiều việc chưa được làm, mà vì quá nhiều việc đã được làm. Trong sách Lão Tử ta đọc thấy : Thiên hạ nhiều kỵ húy thì dân càng nghèo, dân nhiều

khí giới nước nhà càng loạn, người nhiều tài khéo vật xảo càng thêm, pháp lịnh càng tăng trộm cướp càng nhiều.

Hành vi đầu tiên của thánh vương là phải bỏ hết mọi điều ấy. Lão Tử nói :"Dứt thánh bỏ trí, dân lợi gấp trăm...Dứt nhân bỏ nghĩa, dân lại hiếu từ, dứt khéo bỏ lợi, trộm cướp chẳng còn". Và :"Không chuộng hiền, khiến dân không tranh; không trọng vật hiếm, khiến dân không trộm cướp; không thấy vật đáng ham, khiến lòng dân không loạn, cho nên lối trị dân của bực thánh hiền là làm cho lòng trống, bụng no, yếu chí, mạnh xương, thường khiến cho dân không biết, khôngmuốn...

Trẻ con thì kiến thức hạn chế và ít dục vọng, chúng chưa xa cái đức bản lai. Sự giản dị và vô tội của trẻ con là những đặc tính mà mỗi người phải bảo tồn, nếu có thể được".

Lão Tử nói :" Không xa đức thường, trở lại thời kỳ trẻ nít", "chứa được đức dầy, như trẻ mới sinh". Bởi vì đời sống đứa trẻ gần với đời sống lý tưởng, nên thánh vương cũng muốn cho dân mình như trẻ con. "Thánh nhân coi trăm họ như trẻ nhỏ". "Thánh nhân cũng không làm cho dân sáng mà làm cho dân ngu".

Ngu đây có nghĩa là giản dị, vô tội, thánh nhân không những muốn cho dân ngu, mà cũng tự mình là ngu, Lão Tử nói "Riêng ta là mù tịt".

Với Đạo gia, ngu không phải là một khuyết điểm, đó là một đức lớn. Nhưng phải chăng cái ngu của thánh nhân thật giống với cái ngu của trẻ con và của thường dân ? Cố nhiên là không. Cái ngu của thánh nhân là kết quả của một quá trình tư tưởng có ý thức. Nó có phần hơn mà cũng có phần thua.

Có câu tục ngữ Trung Hoa :"Đại trí nhược ngu". Cái ngu của thánh nhân là Đại trí, không phải là cái ngu của trẻ con hay thường dân. Ngu của trẻ con và của thường dân là do thiên phú, ngu của thánh nhân là do sự hoàn thiện của tinh thần. Do đó có sự sai biệt lớn giữa 2 bên. Nhưng trong nhiều trường hợp, các Đạo gia đã coi như là một. Ta sẽ thấy rõ hơn điểm nầy khi bàn vềTriết học Trang Tử.

- Trang Tử

Trang Tử đại biểu cho giai đoạn 3 của Đạo gia.

Về *hạnh phúc tương đối* của con người, Trang Tử đã viết : Bò ngựa có bốn chân, là thuộc về trời [tự nhiên], tròng cổ ngựa, xâu mũi bò là thuộc về người [không tự nhiên]. Theo trời là nguồn gốc mọi điều hạnh phúc và tốt, lành, theo người là nguồn gốc mọi sự khó nhọc và tai hại".

Trong thiên Tiêu dao du có kể chuyện con chim Đại bằng và chim Tu hú. Khả năng của 2 con hoàn toàn khác nhau, con nầy thì có thể bay xa hàng vạn dậm, con kia chỉ có thể bay từ cây nay sang cây khác, nhưng cả 2 đều sung sướng vì có thể làm những việc mỗi con có thể làm và mỗi con đều yêu thích.

Không có sự nhứt trí tuyệt đối trong bản tính mọi vật, mà cũng chẳng cần gì phải có sự nhứt trí như vậy. Bởi thế, chân vịt tuy ngắn, nhưng nối thêm thì vịt lo...chân hạc tuy dài, nhưng chặt đi thì hạc buồn, cho nên tính dài không phải để chặt đi, tính ngắn không phải để nối thêm.

*

Nhưng đó lại là điều mà người ta cứ cố tạo ra. Mục đích của luật pháp, đạo đức, chế độ, chính quyền là thành lập sự nhứt trí và xoá bỏ sai biệt. Động cơ thúc đẩy những người cố áp dụng sự nhứt trí ấy có thể là rất hay, đẹp, khi thấy điều gì tốt đẹp cho họ, họ cũng lo lắng mong sao cho người khác được hưởng như mình, cái ý định tốt ấy, tuy nhiên lại làm cho tình trạng bi thảm hơn.

Một câu chuyện trong sách Trang Tử chép : Ngày xưa có con chim biển đậu ở ngoài thành nước Lỗ. Lỗ hầu ngự ra đón chim để mời chim uống rượu trong miếu đường, sai tấu nhạc cửu thiều để chim vui, mổ bò để nuôi chim. Nhưng chim ngơ ngác lo buồn, chẳng dám ăn một miếng thịt, chẳng dám uống một chén rượu, ba ngày thì chim chết.

Đó là lấy cái nuôi mình mà nuôi chim, không phải lấy cái nuôi chim mà nuôi chim. Cá ở dưới nước thì sống, người ở dưới nước thì chết, bởi vì đã

khác nhau, thì điều thích, điều ghét cũng khác nhau, cho nên thánh nhân đời trước không làm cho mọi khả năng và sự việc trở thành độc nhứt. Khi Lỗ hầu đối đãi với chim theo cách mà ông cho là tử tế nhứt, hẳn ông có những ý định tốt, nhưng kết quả lại hoàn toàn trái ngược với điều ông mong đợi. Đó là điều sẽ xảy ra khi chính quyền và xã hội muốn đem những luật pháp và đạo đức có tính chất nhứt thời áp dụng cho mỗi cá nhân.

Vì vậy, Trang Tử phản đối kịch liệt sự trị dân bằng những thể thức chánh quyền máy móc và do đó chủ trương rằng phương sách cai trị hay nhứt là vô chánh phủ.

Trang Tử nói :"Ta nghe nói để yên thiên hạ, không nghe nói trị thiên hạ. Để yên thiên hạ, là sợ làm cho thiên hạ tính bị hư, đức bị dời đổi. Nếu thiên hạ không bị hư tính, đức không bị dời, thì cần chi phải trị thiên hạ ?"

Không để yên thiên hạ, mà cố điều khiển thiên hạ bằng luật pháp, chế độ, thì cũng như tròng cổ ngựa, hay xâu mũi bò. Đó là cũng muốn nối thêm chân vịt và chặt bớt chân hạc. Cái tự nhiên, hồn nhiên bị biến thành cái giả tạo, Trang Tử bảo đó là lấy người để diệt trời, kết quả chỉ đem đến khổ sở, và bất hạnh.

Cho nên về phương diện chánh trị, Trang Tử và Lão Tử đều chủ trương vô chính phủ, mỗi người vì những lý do khác nhau. Lão Tử nhấn mạnh đến nguyên lý chung, theo đó :"Trở lại cái động của Đạo". Theo Lão Tử, càng cai trị, người ta lại càng không đạt tới kết quả mong muốn. Trang Tử thì nhấn mạnh đến sự sai biệt giữa tự nhiên và nhân vi [có bàn tay con người]. Tự nhiên càng bị nhân vi lấn áp thì khổ sở bất hạnh càng thêm.

Đường lối của Trang Tử là đạt hạnh phúc tương đối, đạt hạnh phúc tương đối ấy là theo cái tự nhiên ở trong ta, và mỗi người đều có thể làm được.

Triết học chánh trị và xã hội của Trang Tử là nhắm đạt hạnh phúc tương đối ấy cho mỗi người, đây cũng là điểm tối cao mà một triết học chánh trị và xã hội có thể hi vọng đạt tới.

*

Hạnh phúc tương đối, bởi vì nó phải phụ thuộc vào cái gì, ta sung sướng khi ta sử dụng những khả năng tự nhiên của ta một cách trọn vẹn và tự do. Nhưng sự sử dụng ấy nhiều khi cũng bị ngăn trở bởi nhiều cách, chẳng hạn bởi cái chết, đó là sự chấm dứt tất cả mọi hoạt động của con người, bởi bịnh tật là nhữnh điều hại chonhững hoạt động ấy và già nua cũng ngăn trở cho sự hoạt động. Vì vậy nên Phật gia đã xem Lão, Bịnh, Tử là 3 trong 4 nỗi khổ của con người. Nỗi khổ thứ 4, theo họ, chính là sự sống vậy. Vì lẽ ấy, hạnh phúc xây dựng trên sự sử dụng một cách trọn vẹn và tự do những khả năng tự nhiên của ta là một hạnh phúc hữu hạn và do đó, tương đối.

Trong sách Trang Tử, có nhiều đoạn bàn luận về điều hại lớn nhứt có thể xảy đến cho con người : đó là cái chết. Sợ chết và lo chết sắp đến là một trong những nguồn gốc chính của khổ não con người. Nhưng sự sợ hãi và lo lắng có thểả giảm đi, nếu chúng ta có sự hiểu biết thích đáng về sự vật, y như lời nói của Spinoza :"YÙ thức càng hiểu về sự tất nhiên của mọi vật, thì càng dễ đạt được kết quả và càng ít bị khổ đau."

Theo kiểu nói của Đạo gia, ấy là *"Dùng lý hóa tình"*.

Một chuyện liên quan tới chính Trang Tử, cho ta một lệ chứng về điểm này : Vợ Trang Tử chết, bạn thân là Huệ Tử đến chia buồn . Huệ Tử ngạc nhiên thấy Trang Tử ngồi dưới đất mà hát. Huệ Tử hỏi tại sao không buồn...Trang Tử đáp :"Lúc nàng mới chết, tôi làm sao khỏi buồn, nhưng xét lại, trước kia nàng vốn không có, không sinh, vô hình, không những vô hình mà cũng không khí, lộn xộn trong cõi hỗn mang, biến mà có khí, biến mà có hình, hình biến mà có sinh, nay lại biến mà chết, những việc ấy có khác gì sự đi lại của 4 mùa xuân hạ thu đông.

Người đã nằm yên trong ngôi nhà lớn, mà tôi lại đi theo khóc lóc, như vậy tự thấy mình không thông hiểu mạng, cho nên tôi không khóc".

Nhà đại chú giải Quách Tượng viết về đoạn này như sau :"Người không hiểu biết thì buồn rầu, nhưng khi đã hiểu biết thì không cảm thấy buồn rầu nữa. Cho nên có thể "Lấy lý mà hoá tình". Người ta có thể dùng lý trí

và hiểu biết để chế ngự tình cảm. Đó là điểm chung giữa Spinoza và Đạo gia...

Do đó, nhờ sự hiểu biết bản chất sự vật, mà thánh nhân không cảm thấy buồn khổ vì những đổi thay ở đời, và thánh nhân cũng không phụ thuộc ngoại vật, và do đó, hạnh phúc không bị hạn chế bởi ngoại vật. Ta có thể bảo rằng thánh nhân đã đạt được hạnh phúc tuyệt đối, đó là một xu hướng tư tưởng Đạo gia trong đó ta tìm thấy đôi chút bi quan và nhẫn nhục. Xu hướng tư tưởng ấy nhấn mạnh đến tính chất không thể tránh khỏi của mọi sự diễn tiến tự nhiên và đến sự thừa nhận tất nhiên của con người."

*

Theo Trang Tử, thánh nhân phải vượt qua và quên những sự phân biệt về mọi vật. Để đạt tới mục tiêu này, thánh nhân phải bỏ hết hiểu biết. Công dụng của hiểu biết, theo nghĩa thông thường là để phân biệt : hiểu biết mọi vật là biết sự khác nhau giữa vật ấy và các vật khác. Do đó, vứt bỏ hiểu biết, có nghĩa là quên những sự phân biệt. Một khi đã quên hết mọi sự phân biệt , thì trở thành cái "nhứt" bất phân hoá, tức là Đại toàn thể, thánh nhân đã đạt đến điều kiện này, thì có thể nói rằng thánh nhân đã đạt tới hiểu biết ở mực độ siêu việt mà Đạo gia gọi là "hiểu biết không phải là hiểu biết".

Trong sách Trang Tử có nhiều đoạn nói về phương pháp quên sự phân biệt, trong thiên thứ 6 sách Trang Tử có thuật cuộc đối thoại tưởng tượng giữa Khổng Tử và Nhan Hồi, học trò thân của Khổng Tử.

"Nhan Hồi nói : Hồi đã tiến. Trọng Ni nói : Thế, nghĩa là gì ? Trả lời : Hồi quên nhân nghĩa. Nói : Khá đó ! Nhưng còn chưa đủ.

Ngày khác lại đến gặp Khổng Tử thưa : Hồi đã tiến...Nói : Thế nghĩa là gì ? Thưa : Hồi đã quên lễ nhạc. Nói : Khá đó ! Nhưng còn chưa đủ.

Ngày khác lại đến gặp, thưa : Hồi đã tiến. Hỏi : Thế nghĩa là gì ? Thưa : Hồi ngồi quên ...Trọng Ni biến sắc hỏi : Thế nào là ngồi quên ? Nhan Hồi thưa : Buông tứ chi, thân thể. Cất thông minh, xa hình, bỏ biết, cùng ở Đại thông, ấy gọi là ngồi quên.

Trọng Ni nói : Ngươi quả là người hiền chăng ? Khâu đây cũng xin theo sau."

Như vậy Nhan Hồi đã đạt tới "Nội thánh" bằng cách vứt bỏ hiểu biết, kết quả là không có hiểu biết nữa. Nhưng có sự sai biệt giữa "không có sự hiểu biết", và "có hiểu biết mà như không hiểu biết". Không hiểu biết là một sự không biết hoàn toàn, còn trạng thái sau là khi đã qua giai đoạn thứ nhứt của những hiểu biết đã thu nhận được.

Hai trạng thái ấy rất khác nhau : một bên là thiên phú, còn một bên là sự hoàn thiện của tinh thần...và đó cũng là *cái quên, cái không hiểu biết của bực Nội thánh*.

*

4. Danh gia

Từ ngữ Danh gia thường được dịch sang tiếng Tây phương là "Quỉ biện gia", "Lý luận gia" hay là "Biện chứng gia". Giữa Danh gia, Quỉ biện gia, Lý luận gia, Biện chứng gia có sự giống nhau, nhưng cũng có chỗ khác nhau, để tránh lầm lẫn, tốt hơn là dùng 2 chữ Danh gia để chúng ta dễ chú ý đến một vấn đề quan trọng được bàn cãi trong triết học Trung quốc : đó là sự liên quan giữa Danh và Thực.

Thời xưa, những người trong phái Danh gia được biết dưới tên Biện giả. Trang Tử đã viết : "Tỏ được cái không đúng là đúng, cái không được là được, làm khốn cái biết của trăm nhà, làm cùn cái biện của mọi người..."

Những lời này thật đáng đem áp dụng cho toàn thể Danh gia. Những người trong phái này đều được biết tiếng là hay chủ trương điều nghịch thường, giỏi biện bác và chủ ý quả quyết những điều người khác phủ nhận, và phủ nhận những điều người khác quả quyết, như lời Tư Mã Đàm đã viết :"Danh gia bới móc, ràng buộc, khiến người ta không cãi ý họ được."

- Huệ Thi

Các tác phẩm của Huệ Thi đều bị mất, tư tưởng của ông chỉ được biết tới trong một loạt "mười việc" được chép trong thiên Thiên hạ, sách Trang Tử,và đó là thuyết *Tương đối* của ông.

"Lớn hết sức không có gì ở ngoài, gọi là Đại nhứt, nhỏ hết sức không có gì ở trong, gọi là Tiểu nhứt". Hai điều xác nhận này được gọi là mệnh đề phân tích, không đưa ra những quả quyết liên quan đến thực tại, vì không nói về cái gì là vật lớn nhứt hay nhỏ nhứt trong cảnh giới thực tại này.

Chúng chỉ dính líu tới ý niệm hay danh : cái "lớn hết sức" và "nhỏ hết sức". Muốn hiểu đầy đủ hai mệnh đề ấy, chúng ta cần phải so sánh với mệnh đề khác trong thiên Thu thủy sách Trang Tử, từ đó ta thấy rõ rằng dưới một khía cạnh nào, Huệ Thi và Trang Tử có nhiều điểm giống nhau.

Câu chuyện kể việc Hà Bá nhân vụ nước lớn mùa thu của sông Hoàng Hà đã hãnh diện về sự vĩ đại của mình, rồi đi ra bể khơi như thế nào.

Ra đó, Hà Bá đã gặp Thần biển, và lần đầu tiên hiểu rằng dẫu mình lớn bao nhiêu, con sông của mình vẫn nhỏ bé so với biển cả.

Nhưng trong khi nói chuyện với Thần biển, đầy vẻ ngưỡng mộ thì Thần biển trả lời rằng "So với Trời, Đất, Thần biển chỉ là một hạt lúa trong kho thóc, vì vậy Thần biển cũng chỉ có thể gọi là "nhỏ" chớ không thể là "lớn" được.

Sau đó Hà Bá hỏi Thần biển :"Vậy ta có thể bảo rằng : Trời Đất là lớn và đầu sợi tóc là nhỏ chăng ?" Thần biển đáp :"Điều con người biết thì ít hơn điều không biết. Thời gian sống thì ít hơn thời gian chưa sống...Làm sao biết được đầu sợi tóc là rất nhỏ, và làm sao biết được Trời Đất là rất lớn ?"

Rồi Thần biển tiếp theo mà định nghĩa rằng cái nhỏ hết sức là như chẳng có hình thể, và cái lớn hết sức là như không thể bị chứa đựng bởi vật gì khác.

Do kinh nghiệm xác thực, ta không thể đoán định một vật thực tại là lớn hay nhỏ. Nhưng không phụ thuộc gì vào kinh nghiệm, ta có thể nói rằng

một vật không có gì ngoài nó nữa là lớn hết sức, và một vật không có gì trong nó nữa là nhỏ hết sức...

"Lớn hết sức" và "Nhỏ hết sức" định nghĩa theo cách đó, là những ý niệm tuyệt đối, bất dịch. Do đo, khi phân tích danh của "Đại nhứt" và "Tiểu nhứt", Huệ Thi đã đạt tới ý niệm tuyệt đối của ý niệm này, Huệ Thi có thể bảo rằng tính chất và sự khác nhau của những vật thực tại và cụ thể đều là tương đối và có thể đổi thay.

Một khi đã hiểu thái độ ấy của Huệ Thi, thì chúng ta có thể thấy rằng những loạt "việc" như trong sách Trang Tử thuật, mặc dầu như là nghịch thường, thật ra vẫn không nghịch thường chút nào, đa số đều thuyết minh sự tương đối của vạn vật, và biểu thị điều ta có thể gọi là thuyết tương đối. Ta thử khảo sát từng điểm.

"Cái không dầy thì không thể thêm dầy được, nhưng nó lớn nghìn dặm". Ấy là quả quyết rằng sự lớn nhỏ chỉ là tương đối. Không thể nào một vật không có bề dầy lại có thể dầy. Trong nghĩa này, ta có thể bảo là nó nhỏ, tuy nhiên mặt phẳng hình học lý tưởng, mặc dầu không có bề dầy, đồng thời có thể rất dài, rất rộng. Trong nghĩa này, ta có thể bảo là nó lớn.

"Trời thấp bằng đất, núi ngang bằng đầm". Điều này cũng quả quyết rằng lớn nhỏ cũng chỉ là tương đối. "Mặt trời vừa đứng bóng vừa xế tà, vật vừa sinh vừa chết." Điều ấy quả quyết rằng mọi vật trong cảnh giới thực tại là *biến dịch* và bất thường.

5. Âm Dương gia

Âm Dương gia vốn gốc ở những nhà thuật số, những nhà thuật số gia này, ngày xưa được biết đến dưới tên "phương sĩ" nghĩa là người làm các ngành thuật số, theo Lưu Hâm trong sách Thất lược ngành thuật số được xếp vào 6 loại :

1. Thiên văn : theo Hán thư nghệ văn chí là để sắp thứ tự 28 sao và để ghi chép sự vận chuyện của ngũ tinh, nhựt nguyệt, để ghi những biến tượng lành dữ.

2. Lịch phổ : để xếp đặt vị trí 4 mùa, chia đúng các tiết, hiểu giờ của mặt trời, mặt trăng, của năm sao, khảo sát lạnh nóng, sống chết...nhờ thuật nầy, điều lo về tai ách, điều vui vẻ tốt, lành, đều biết được rõ ràng.

3. Ngũ hành : đó là sự vận chuyển của ngũ đức [năm nguyên tố : Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ], suy cho cùng cực, thì không gì là không thông.

4. Bói bằng cỏ thi, mai rùa, xương bò : đó là những phép bói chính ở Trung Hoa thời xưa. Thầy bói đục một lỗ trong vỏ rùa hay trong miếng xương phẳng, rồi đem hơ vào lửa nóng, trên chiếc đũa bằng kim loại, để làm thành những đường nứt phát ra chung quanh lỗ. Thầy bói giải thích các đường nứt âùy theo hình trạng chúng, để trả lời câu hỏi nêu ra. Theo phép thứ nhứt, thì thầy bói trộn các nhánh cỏ thi làm thành những tổ hợp về số để có thể giải thích theo Dịch kinh. Mục đích chính của phần kinh nguyên thủy của sách nầy là để giải thích như vừa nói.

5. và 6. Tạp chiêm và Hình pháp : ngành sau nầy gần ngành xem tướng và ngành mà về sau người ta gọi là phong thủy. Phong thủy được căn cứ vào tư tưởng rằng con người là sản vật của vũ trụ, do đó nhà cửa hay mồ mả phải được bày trí theo cách nào cho hợp với những lực thiên nhiên, nghĩa là với "gió nước" [phong thủy].

Vào buổi đầu thời phong kiến, trong những thế kỷ đầu của triều nhà Châu, mỗi nhà quí tộc đều có những chuyên viên cha truyền con nối biết rành những nghệ thuật số kia, khi có việc quan trọng, thì người ta hỏi đến họ.

Nhưng với sự tan rã lần hồi của chế độ phong kiến, nhiều chuyên viên đã mất địa vị cha truyền con nối mà phân tán ra trong nước, tại đó, họ cũng tiếp tục làm nghề mình trong dân gian. Bây giờ người ta mới gọi họ là "phương sĩ" hay những người làm nghề thuật số.

Thuật số có lẽ vốn có gốc ở mê tín, nhưng thường là nguồn gốc của khoa học. Thuật số cũng có ước vọng như khoa học để giải thích thiên nhiên một cách tích cực và muốn chinh phục thiên nhiên để phụng sự con người.

Thuật số trở thành khoa học khi bỏ sự tin tưởng vào những lực siêu nhiên và khi chỉ cố giải thích vũ trụ bằng từ ngữ của những lực tự nhiên.Ý niệm

về những lực tự nhiên nầy, thoạt đầu, có thể mang vẻ giản dị, thô lậu, nhưng ta cũng tìm thấy những bước đầu của khoa học.

Đó là sự góp phần của Âm Dương gia trong tư tưởng Trung Quốc. Học phái nầy đại biểu cho khuynh hướng khoa học ở chỗ nó cố đưa ra cách giải thích tích cực về những hiện tượng tự nhiên bằng những từ ngữ chỉ thuộc về những lực tự nhiên, nói tích cực là nói đến điểm liên quan đến các sự kiện.

Tại Trung Hoa thời xưa, có 2 luồng tư tưởng cố giải thích cấu tạo và nguồn gốc vũ trụ. Một luồng tư tưởng dựa trên những trước tác của Âm Dương gia, và một luồng tư tưởng dựa trên vài phần trong Dịch truyện do các nhà Nho khuyết danh đưa phụ vào bản Dịch kinh nguyên thủy.

Hình như 2 luồng tư tưởng ấy đã tiến triển độc lập, không liên quan với nhau. Trong thiên Hồng phạm và thiên Nguyệt lịnh, ngũ hành được đề cập mà không thấy nói tới âm dương. Trong Dịch truyện, trái lại, chỉ thấy nói âm dương mà không nói tới ngũ hành. Nhưng về sau, hai luồng tư tưởng ấy hợp làm một. Sự hợp nhứt ấy đã thấy vào thời Tư Mã Đàm, khiến cho ông đã hợp lại trong cuốn Sử ký, dưới tên Âm Dương gia.

- Trâu Viễn

Sách của ông đều bị mất, nhưng trong quyển Sử ký, Tư Mã Thiên đã thuật lại khá kỹ lý thuyết của ông.

Phương pháp của Trâu Viễn là : trước hết thí nghiệm các vật nhỏ, rồi suy rộng ra cho tới vô hạn.

Hình như chủ điểm của ông là Địa lý và Sử ký.

Về Địa lý, trước hết, ông sắp đặt danh sơn của Trung quốc, sông lớn, thung lũng liền nhau, cầm thú sản vật của sông bãi, môn quí của vật loại, từ đó mà suy ra cho đến hải ngoại, ít người thấy được. Gọi là Trung quốc thì chiếm một phần trong 81 phần của thiên hạ, cũng gọi Trung quốc là Xích huyện thần châu...Mỗi châu có biển hẹp bao ngoài, nhơn dân, cầm thú,

không thể qua lại với nhau, những châu ấy hợp lại thành khu : có 9 khu. Quanh 9 châu có biển lớn bọc ngoài : tức là nơi Trời đất giáp nhau.

Về quan niệm của Trâu Viễn đối với Sử ký, Tư Mã Thiên viết :"Trước hết kể việc nay trở lên tới Hoàng đế, học giả ai cũng thuật...cùng theo thịnh suy của đời mà chép điềm tốt xấu chế độ, suy xa hơn, cho tới khi Trời đất chưa sinh, tới chỗ tối tăm mờ mịt chưa có thể khảo tới gốc được. Cho đến khi Trời đất phân, thì nói sự vận chuyển biến hoá của ngũ hành, chánh trị, mọi điềm ứng với mọi hành [ngũ hành]."

6. Pháp gia

Trong buổi đầu nhà Châu, xã hội phong kiến hành động theo 2 nguyên lý : một là "Lễ" [nghi điển, lễ nghi, lề lối cư xử, phong tục], nguyên lý kia là "Hình" [chế tài, trừng phạt]. Lễ làm thành một pháp điển danh dự, bất thành văn, chi phối cách cư xử của lớp quí tộc, gọi là quân tử; Hình, trái lại, chỉ áp dụng riêng cho người hèn hạ, gọi là thứ dân hay tiểu nhân. Đó là ý nghĩa đoạn văn sau đây trong sách Lễ ký :"Lễ không xuống thứ dân, Hình không lên đại phu".

Điều trên có thể được, bởi vì cơ cấu xã hội phong kiến Trung Hoa vốn tương đối giản dị. Các vương công, đại phu đều có liên hệ với nhau về huyết thống hay hôn nhân.

Theo lý thuyết thì công hầu trong một nước phải phụ thuộc Thiên tử, và đại phu trong các nước ấy lại phụ thuộc công hầu, nhưng trên thực tế, lớp quí tộc này, sau một thời gian lâu dài hưởng quyền lợi tổ tiên, với thời gian, họ nghĩ rằng quyền ấy không liên hệ gì với những lời thề trung thành về lý thuyết đối với ngguời trên. Vì vậy, nhiều nước, sau khi vãn hồi Bá quyền, do nhà Châu nắm trên lý thuyết, đã thật sự trở thành bán độc lập, cũng bằng cách ấy, trong mỗi nước lại còn có nhiều "nhà" bán độc lập của một số quí tộc có địa vị không cao bằng. Vốn là họ hàng với nhau, cácvương công, đại phu ấy đều có những liên lạc xã hội và ngoại giao, và khi có chuyện, thì công việc được dàn xếp theo điển bất thành văn của lớp quí tộc : nghĩa là cách cư xử của họ là do lễ chi phối.

Vua và vương công đứng đầu các nước ấy không có tương quan trực tiếp với dân. Họ để việc ấy cho các đại phu ở bực thấp hơn, mỗi người cai trị số thứ dân sống trong thái ấp họ. Những thái ấp ấy vốn thường không rộng lắm, số dân có hạn, cho nên dưới quyền cá nhân họ. Họ dùng "Hình" để khiến cho dân nghe theo, vì vậy, trong xã hội phong kiến nguyên thủy, ta thấy trên cũng như dưới, các tương quan xã hội đều được xây dựng trên ảnh hưởng và sự tiếp xúc cá nhân.

Sự tan rã của loại xã hội này, trong những thế kỷ cuối của triều Châu, đã kéo theo những biến chuyển xã hội và chánh trị với những hậu quả lớn. Sự phân biệt một bên là lớp quân tử, một bên là hạng thứ dân, không còn tuyệt đối nữa.

Ngay từ thời Khổng Tử, như ta đã thấy, các nhà quí tộc đã mất đất đai, chức tước, và các người thường dân, nhờ tài cán hay may mắn, đã nắm được địa vị trọng yếu về xã hội hay chánh trị.

Trật tự xưa của các giai cấp xã hội đã đổ vỡ, và với thời gian, đất đai các nước lớn đã được mở rộng do xâm lăng và chiến thắng. Để đánh nhau hay chuẩn bị đánh nhau, các nước ấy cần có một chánh quyền mạnh, ngghĩa là rất tập trung, cơ cấu cũng như nhiệm vụ chánh quyền ngày càng trở nên phức tạp.

Hoàn cảnh mới gây ra vấn đề mới, đó là hoàn cảnh mà các vua chư hầu, phong kiến thời bấy giờ gặp phải, và các môn phái, tư tưởng, từ thời Khổng Tử, đều cố gắng giải quyết những vấn đề ấy.

Nhiều giải pháp được đem ra áp dụng, vua chúa không cần các chương trình lý tưởng để cứu dân, mà chỉ cần đến phương thức thực tế để đối phó với những cảnh ngộ mới đặt ra cho chánh quyền.

Một số người có sự hiểu biết sâu sắc về những thực trạng và thủ đoạn chánh trị. Vua chúa cần tới lời khuyên của họ, và khi ý kiến họ tỏ ra có hiệu quả, thì họ thường trở thành cố vấn thân tín đôi khi là thủ tướng. Người ta gọi những cố vấn ấy là "Pháp thuật chi sĩ" [Thuật sĩ].

Người ta gọi họ như vậy, bởi vì họ đặt ra những phương pháp quản trị những lãnh thổ rộng lớn, phương pháp đi tới sự tập trung quyền lực mạnh trong cá nhân ôg vua được họ ca tụng là tất thắng.

Theo họ, thì vua không cần gì phải là thánh nhân hay siêu nhân. Chỉ cần áp dụng cho đúng phương pháp họ, thì một người, chỉ với trí thông minh bực trung, cũng có thể cai trị và cai trị giỏi.

Vài "Pháp thuật chi sĩ" còn đi xa hơn : Họ nêu ra sự biện minh hợp lý, hay sự lý thuyết hoá về kỹ thuật của họ, chính trong các người nầy mà tư tưởng của Pháp gia được thành hình.

Vậy cho rằng, học phái nầy có liên quan tới ngành Pháp luật học là sai. Điều mà học phái nầy muốn truyền bá, theo từ ngữ hiện đại, là lý thuyết và phương pháp để *tổ chức và điều khiển*.

Để tổ chức và điều khiển mọi người, lý thuyết và thủ đoạn của Pháp gia, hiện giờ vẫn còn có giá trị, và lợi ích trong một phương diện nào đó, nhưng chỉ khi ta quyết đi theo hướng độc tài.

- Hàn Phi Tử

Trước Hàn Phi, lý thuyết gia cuối cùng và lớn nhứt, có 3 nhóm tư tưởng gia khác nhau :

- Thủ lãnh của một nhóm là Thận Đáo, người đồng thời với Mạnh Tử, chủ trương rằng "Thế" là yếu tố trọng yếu nhứt đối với chánh trị và chánh quyền.

Thủ lãnh của nhóm thứ hai là Thân Bất Hại, chủ trương rằng "Pháp" là yếu tố trọng yếu nhứt.

Thủ lãnh của nhóm thứ ba là Thương Ưởng, cũng được biết dưới tên Thương Quân, lại nhấn mạnh đến "Thuật".

Chữ Thế có nghĩa là thế lực hay quyền thế, Pháp có nghĩa là luật hay sự qui định luật lệ, Thuật có nghĩa là phương pháp hay nghệ thuật giải quyết

công việc và điều khiển người, tức là "thuật cai trị".

Hàn Phi đồng ý rằng cả ba đều cần. Ông nói : Cho nên bậc minh chúa, dùng luật như Trời, dùng người như quỉ. Như Trời thì không trái, như quỉ thì không khốn. Lấy Thế mà hành giáo nghiêm nhặt, thì kẻ nghịch không dám làm trái...Sau đó Pháp mới thi hành nhứt trí.

Minh chúa phải như Trời, bởi vì hành động vô tư, hợp với luật pháp, đó là công dụng của Pháp, minh chúa lại như quỉ thần, bởi vì có tài dùng người, khiến người không hiểu được dùng như thế nào, đó là công dụng của Thuật.

Minh chúa lại có quyền thế để áp dụng mạng lịnh một cách nghiêm nhặt, đó là công dụng của Thế, cả 3 đều là "Công cụ của đế vương", không được xao lãng một phần nào.

*

Có lẽ sự tôn trọng cổ truyền của người Trung Hoa đối với kinh nghiệm của quá khứ, đã làm phát sinh những lề lối suy nghĩ của một dân tộc, đại đa số là nông dân.

Nông dân sống gắn chặt với đất đai, họ cày đất theo nhịp xoay vần của 4 mùa, năm nào cũng vậy, kinh nghiệm quá khứ đủ hướng dẫn họ, đến nỗi mỗi khi muốn thử thách điều gì mới, thì trước hết họ phải nhìn trở lại quá khứ để tìm một tiền lệ.

Tâm lý ấy đã ảnh hưởng nhiều trong triết học Trung Quốc, đến nỗi từ thời Khổng Tử, đa số các triết gia đều phải viện dẫn uy quyền cổ nhân để biện minh cho giáo lý họ. Cho nên, với Khổng Tử, những uy quyền lớn trong quá khứ, là quyền uy của Văn vương và Châu công, vào đầu đời Châu.

Để được hơn Khổng Tử, Mặc Tử viện dẫn quyền uy của vua Võ, người được coi như là sống một ngàn năm trước Văn vương, Châu công.

Mạnh Tử, để thắng Mặc gia, còn trở về quá khứ xa hơn, đến vua Nghiêu, vua Thuấn, là người được coi là sống trước vua Võ. Cuối cùng, để cho tư

tưởng mình được người ta nghe nhiều hơn cả Nho gia lẫn Mặc gia, các Đạo gia lại dẫn quyền uy của Phục Hi và Thần Nông được coi là sống nhiều thế kỷ trước Nghiêu, Thuấn.

Nhìn lại quá khứ như vậy, các triết gia đã tạo nên một triết học hậu thoái về lịch sử. Dẫu thuộc nhiều học phái khác nhau, họ đều đồng ý mà nghĩ rằng : Thời hoàng kim của con người là ở trong quá khứ hơn là trong tương lai.

Sự vận hành của lịch sử từ đó là sự suy lạc tiệm tiến. Do đó mà phát sinh tư tưởng rằng vĩnh phúc của con người không phải là ở trong sự sáng tạo cái gì mới, mà là ở trong sự trở lại những gì đã có.

Pháp gia, học phái lớn cuối cùng của đời Châu, đã là một lệ ngoại hiển nhiên đối với lịch sử quan trên. Họ hiểu thấu đáo những đổi thay mà thời đại đòi hỏi, và nhìn những đổi thay ấy một cách thiết thực.

Mặc dầu họ công nhận dân thời xưa chất phác hơn và theo đó, có thể đạo đức hơn, nhưng họ chủ trương rằng ấy là nhờ hoàn cảnh vật chất hơn là do tính thiện bản lai cao hơn.

Cho nên, theo Hàn Phi, ngày xưa nhơn dân ít mà tài vật thừa, nên dân không tranh. Ngày nay, một người có 5 con, không cho là nhiều, con lại có 5 con, mà ông chưa chết, là có 25 cháu. Do đó, nhơn dân đông mà hóa tài hiếm, bỏ sức nhiều mà cung dưỡng ít, cho nên dân tranh.

Do những cảnh ngộ hoàn toàn mới ấy, nên những vấn đề mới, theo Hàn Phi Tử, chỉ được giải quyết bằng những phương sách mới. Chỉ có kẻ khùng mới không hiểu sự hiển nhiên ấy.

Hàn Phi cho ta một lệ chứng về sự khùng ấy bằng một chuyện "Nước Tống có người thợ cày, giữa ruộng có gốc cây, thỏ chạy va cây, gãy cổ mà chết, nhơn đó thợ cày bỏ cày giữ cây, đợi được thỏ nữa. Thỏ không bao giờ được mà bị người chê cười". Nay muốn lấy chánh sách tiên vương mà trị dân đương thế thì đều là một hạng ôm cây. Cho nên việc làm phải theo thời, mà phải sửa đổi cho hợp với việc.

Trước Hàn Phi, Thương Quân cũng đã nói như vậy :"Đạo dân hư thì điều ta trọng cũng đổi. Thế sự biến hoá thì hành đạo phải khác."

Lịch sử được coi như một quá trình biến hoá là sáo ngữ của thời hiện đại, nhưng vào thời bấy giờ, là một quan điểm cách mạng, đối lập với những thuyết thạnh hành của các phái Trung Hoa xưa.

*

Để đối phó với những hoàn cảnh chánh trị mới, Pháp gia đề nghị những phép cai trị mới mà họ cho là tất có hiệu quả như đã nói ở trên. Theo họ, thì việc đầu tiên phải làm là đặt ra luật.

Hàn Phi Tử viết :"Luật, là cái được biên chép vào sổ sách, đặt nơi quan phủ, để ban khắp cho trăm họ. Do luật pháp ấy, mà trăm họ được báo cho biết những gì phải làm và những gì không được làm. Một khi luật được ban ra, nhà vua phải kiểm soát chặt chẽ hành vi của dân. Vì nhà vua có "Thế" nên có thể phạt kẻ phạm luật, thưởng người tuân theo. Làm vậy, thì vua có thể trị được dân, dẫu đông bao nhiêu".

Hàn Phi Tử viết về điểm này :"Thánh nhân trị nước", không cậy người tự làm thiện, mà khiến người không được làm trái, thì một nước có thể khiến cho yên. Kẻ trị nước dùng số đông mà bỏ số ít, cho nên không vụ đức mà vụ pháp.

Cho nên nhà vua trị dân bằng "Pháp" và "Thế". Vua không cần tới những khả năng đặc biệt hay phẩm đức cao, hay như các Nho gia nói :

"Phải tự nêu gương tốt trong cách cư xử hoặc cách cai trị do ảnh hưởng cá nhân mình."

Ta có thể bẻ rằng cách thi hành ấy không thật là kiến hiệu bởi vì nhà vua có tài khéo léo và kiến thức để làm luật và giám sát hành vi của một số người có thể rất đông. Pháp gia sẽ trả lời rằng nhà vua không cần phải tự mình làm mọi điều ấy. Nhà vua chỉ cần có "Thuật" tức là thuật dùng người, thì có thể tìm được kẻ tài năng để làm mọi việc cho mình.

Ý niệm về "Thuật" cũng không thiếu hứng vị Triết học, đó là một phương diện của thuyết Chánh danh cũ. Thể thức được Pháp gia dùng để định nghĩa thuyết này là "Theo danh mà trách thực".

"Thực" theo Pháp gia, tức là người giữ những chức vụ trong chính quyền, còn "Danh" tức là chức vị về những chức vụ ấy. Những chức vụ ấy cho ta biết những gì người có chức vụ phải làm tròn theo lý tưởng. Do đó, "Theo danh mà trách thực" có nghĩa là buộc các quan chức phải chịu trách nhiệm về sự thực thi bổn phận một cách lý tưởng gồm trong chức vụ họ.

Bổn phận vua là trao một danh riêng cho một người riêng, tức là giao một chức vụ nhứt định. Luật pháp định nghĩa các nhiệm vụ thuộc về chức vụ ấy : Danh đặt ra cho những nhiệm vụ, thì chỉ rõ nhiệm vụ, do đó nhà vua không cần lo ngại - và cũng không phải lo ngại - về những phương pháp được dùng để thực hiện công cuộc của mình, miễn là công việc tự nó được thi hành và được tốt đẹp. Việc được tốt đẹp thì vua thưởng người thi hành, nếu không thì phạt, chỉ có thế thôi.

Ta có thể tự hỏi làm sao nhà vua biết được người nào là thích đáng nhứt với một chức vụ nào. Pháp gia trả lời là : Nhà vua cũng biết nhờ "Thuật". Hàn Phi nói :"Bề tôi tỏ lời muốn làm việc gì thì vua sẽ theo mà trao việc, cứ theo việc mà trách công. Công xứng việc, việc xứng lời thì thưởng. Công không xứng việc, việc không xứng lời thì phạt".

Nếu cách ấy được đem ra áp dụng nhiều lần, và nếu nhà vua thưởng phạt thật nghiêm, thì người không đủ tư cách sẽ không dám nhận chức vụ, dẫu người ta có trao cho. Do đó, người bất lực sẽ bị loại, và sẽ giao lại chức vụ trong chính quyền cho những người đủ năng lực để làm tròn công việc.

Nhưng vẫn còn một vấn đề: Làm sao nhà vua biết được "Thực" hợp với "Danh" ? Pháp gia trả lời : Khi không được chắc, thì vua có thể đem kết quả ra thử. Nếu không chắc người đầu bếp là tay nấu ăn giỏi, thì vua có thể quyết định một cách giản dị là nếm lấy thức ăn, tuy nhiên, vua khôngcần luôn luôn tự mình thẩm định cho mình và những kẻ thẩm định này, đến lượt họ, cũng bị buộc vào trách nhiệm một cách chặt chẽ, tùy theo danh họ.

Vậy thì, theo Pháp gia, phép cai trị họ đưa ra thật hoàn toàn kiến hiệu, chỉ cần nhà vua, chính tay mình, nắm lấy quyền thưởng phạt. Lúc bấy giờ thì vua cai trị dân :"Không làm gì, mà không gì không được làm".

Thưởng phạt do đó, được Hàn Phi gọi là "Hai tay của vua". Công hiệu của thưởng phạt là do từ bản tính con người tìm lợi, tránh hại. Hàn Phi nói :"Phàm trị thiên hạ thì phải tùy theo tình người, tình người có điều chuộng, ghét, nên thưởng phạt có thể dùng. Thưởng phạt có thể dùng, thì lịnh cấm có thể lập, mà đạo cai trị hoàn toàn vậy."

Vốn là môn đồ Tôn Tử, Hàn Phi tin rằng tính người là ác. Nhưng khác với thầy, Hàn Phi không chấp nhận ý thầy cho rằng giáo dục là phương tiện có thể thay đổi tính người có thể thành tốt.

Theo Hàn Phi và các Pháp gia khác, thì chính vì tính người nào cũng như thế, nên phương pháp cai trị của Pháp gia mới thi hành được. Pháp gia đề nghị phương pháp ấy bằng cách giả thiết rằng tính người nào cũng như thế, nghĩa là vốn "ác", chớ không bằng cách giả thiết ta thay đổi con người cần phải như thế.

*

Trở lên là tổng kết về học thuyết của Bách Gia Chư Tử thể theo những điểm trọng yếu và cần thiết cho chúng ta, theo Phùng Hữu Lan trong pho Trung quốc Triết học sử đại cương.

Sở dĩ phần Tổng kết này chỉ nêu lên có 6 môn phái, là vì các phái khác như : Tiểu thuyết gia, Nông gia, Tạp gia và Tung Hoành gia đều là những ngành học thuật chớ không phải là triết học, và vì vậy những ngành ấy không đề xướng được một học thuyết nào cả.

Nhận xét về phần học thuật dưới thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Giáo sư Vương Đồng Linh nhận thấy lúc ấy những ngành sau đây đã xuất hiện, xin chép thêm để các bạn tham khảo, và hiểu rõ hơn tình hình văn hoá lúc ấy :

- Binh gia

Nước Ngô có Tôn Võ, Tề có Tôn Tẩn, Sở có Ngô Khởi, Ngụy có Công tử Vô Kỵ...đều có viết sách binh thơ, chiến thuật khá tinh vi.

Nước Tần có Bạch Khởi,Vương Tiễn, nước Triệu có Liêm Pha, Lý Mục đều là những danh tướng thiện chiến.

- Kế hoạch gia

Kế Nhiên, người nước Việt là thầy Phạm Lãi, ông tên Nghiên, cũng có người gọi là Nghê, rất có công về môn tính toán. Phạm Lãi dùng kế hoạch của ông mà 5 năm sau nước Việt lên ngôi Bá chủ, rồi cũng dùng kế hoạch ông trong gia đình, 3 năm sau mà giàu đến ngàn vàng.

Dưới thời Chiến Quốc, có người nước Ngụy là Bạch Khuê, rất giỏi về môn kế hoạch kinh doanh, người đời sau ai cũng bắt chước và học trò Khổng Tử là Tử Cống [Đoan Mộc Tứ] cũng là người giỏi về khoa kế hoạch kinh doanh.

- Sử học gia

Thời xưa, quan Tả sử ghi lời nói, quan Hữu sử ghi việc làm,tất nhiên những việc trong triều đình được ghi chép rất nhiều, nhưng vì thời gian quá xa xưa, nên những điều ghi chép không còn lại được bao nhiêu.

Dưới thời Xuân Thu, các nước đều có sử riêng, nước Tấn thì có sách Thặng, nước Trịnh có sách Thơ, nước Tống có sách Chí, nước Lỗ có Xuân Thu, nước Sở có Đào Ngột đều là những sách sử riêng của từng nước ấy.

Những nhà viết sử nổi danh thì nước Tề có Nam Sử, nước Tấn có Đổng Hồ v.v...những người ấy đều là sử quan ghi những việc đã xảy ra trong nước.

Khổng Tử soạn sách Xuân Thu, là người đầu tiên viết sử theo lối biên niên, Tả Khâu Minh viết sách Quốc ngữ Tả truyện là người đầu tiên viết sử theo lối ký sự.

- Y học gia

Quan chế dưới thời nhà Châu có Y sư lo về việc chữa bịnh, gìn giữ các loại thuốc để thi hành nhiệm vụ mình.

Dưới thời Xuân Thu, nước Tấn có Ông Hoà, Ông Hưỡn có thể định bịnh cho Bình công và Cảnh công một cách chính xác. Một ông thì gần nữ sắc vô độ, còn một ông thì bịnh đã đến cao hoang, đó là những lương y nổi tiếng của thời ấy.

Ông Biển Thước, họ Tần hiệu Việt Nhân trị bịnh cũng giỏi và hay về khoa mổ xẻ.

- Âm nhạc gia

Nhà Châu dùng lễ nhạc để trị nước, và nhạc là một giáo khoa trong trường học, cho nên vào lúc ấy, ngành nhạch cũng khá tinh vi.

Dưới thời Xuân Thu, nhà Châu có Trành Hoằng, nước Lỗ có sư Nhượng đều là thầy dạy nhạc cho Khổng Tử. Nước Tấn có sư Khoáng, tiếng nhạc của ông rất thần diệu, ai cũng biết danh.

- Văn tự học gia

Văn tự thời xưa viết trên thẻ tre và lụa, dùng sơn làm mực, đó gọi là văn khoa đẩu [lăng quăng như con nòng nọc]. Sau đó lại dùng dao khắc chữ vào thẻ vuông, gọi là Tước. Nước Lỗ là nước Thi, Thơ, Lễ, Nhạc cho nên rất nổi tiếng về khoa khắc chữ.

Dưới thời nhà Châu, dùng Lục Nghệ dạy kẻ sĩ, rất cần đến sách vở cho nên có nhiều người tập trung vào việc viết sách, lo về văn tự. Dưới thời Tuyên vương, Sử Tháp mới bắt đầu đổi cổ văn thành lối chữ đại triện, đó là thỉ tổ của môn văn tự học.

Sau thời Xuân Thu, Nho học hưng thạnh, người thông Lục Nghệ rất nhiều, trong lúc đó bản khắc trên đá lại xuất hiện, mở đầu cho việc khắc bia đá.

Người nước Tề là Tiết Tắc dùng khói cây tùng hòa với nước làm mực viết, đó là người sáng chế ra mực đầu tiên, rồi người Tần là Mông Điềm sáng

chế ra bút lông làm cho việc viết chữ được phổ cập hơn.

- Họa gia

Dưới thời vua Thuấn đã có vẽ các hình : mặt trời, mặt trăng, sao, núi, rồng, các loài hoa và côn trùng. Đến đời vua Hạ Võ thì đúc hình các loài quỉ Ly, Mị, Vọng, Lượng trên đỉnh đồng để răn dân chúng, đó là những Họa gia đầu tiên trong lịch sử Trung quốc.

Dưới thời nhà Châu, có đặt viên chức trông nom về việc phối trí màu sắc cho nên nghệ thuật càng tinh vi hơn. Dưới thời Xuân Thu, nước Lỗ có Tăng Tôn Thần vẽ rêu ở cột, nước Sở có Trầm Chư Lương rất thích xem vẽ rồng. Ngươn quân nước Tống triệu các quan Sử đến vẽ...như thế là dưới thời Xuân Thu, Chiến Quốc, nền hội họa cũng đã phát triển.

*

Trở lên, chúng ta đã lược qua các học thuyết, các chủ trương của các nhà triết học dưới thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Đứng trước một hoàn cảnh xã hội, nhiều nhà triết học thấy không thoả mãn thế nên muốn tìm cách để sửa đổi chế độ làm cho quốc gia được trật tự hơn, dân chúng được ấm no hơn, đời sống tinh thần được thoải mái hơn, nên mỗi nhà đều xướng lên học thuyết và chủ trương theo lối riêng biệt của mình.

Xã hội phức tạp, tư tưởng con người cũng phức tạp tùy theo giai từng của mình, vì thế theo ý chúng tôi nghĩ, muốn cải tạo xã hội, sửa đổi chế độ, phương pháp, chủ trương cũng phải phức tạp tức là không thể áp dụng đơn thuần một học thuyết nào cả.

Phải áp dụng phương pháp giáo dục, nhưng cũng phải có binh pháp để răn những người không thể giáo dục được, rồi cũng phải làm cho dân ấm no, và làm cho đời sống họ ngày được tiến thêm, rồi người cai trị cũng phải làm tròn nhiệm vụ mình một cách nghiêm minh, đó là phối hợp tất cả mọi học thuyết trong việc cải tạo xã hội.

Nước Việt Nam ta, với mấy ngàn năm lịch sử cũng đã có những nhà tư tưởng xuất chúng, có những ý nghĩ thật là thâm thúy để lo cho tiền đồ quốc gia dân tộc, thế cho nên chúng ta mới còn ngẩng cao đầu tồn tại cho đến ngày nay mà không một chút hổ thẹn đối với các quốc gia dân tộc khác.

Lê Lợi trải qua 10 năm chiến đấu gian khổ với nhà Minh, đã biết xây dựng lực lượng mình từ yếu đến mạnh để rồi sau cùng chiến thắng kẻ thù.

Ông đã có những ý nghĩ, những tư tưởng đúng đắn, xưng danh là một người tin tưởng ở học thuyết, chủ trương sáng suốt của mình để cải tạo xã hội bị trị, mất tự do, thành một xã hội độc lập, phú cường.

Vua Quang Trung kéo trên 10 vạn quân từ Nam ra Bắc, đi suốt 3 ngày 3 đêm trên con đường dài gần 500 cây số để đại thắng quân Thanh, tất nhiên ông phải có những chủ trương suy nghĩ đúng đắn, và tin tưởng là mình sẽ chiến thắng quân thù, nhứt là ông tin ở sức dân, ở lòng bất khuất của dân trước kẻ thù, nhờ thế, mà trên đoạn đường dài vừa đi vừa chạy suốt ngày đêm, 10 vạn quân ta vẫn được tiếp tế đầy đủ để có sức lực đánh trận quyết định ở Hà Hồi và Ngọc Hồi.

Ta có thể nói rằng vua Quang Trung là một nhà có những ý nghĩ, có một đường lối, một học thuyết xuất sắc nhứt ở nước ta.

Nguyễn Công Trứ vừa là một nhà văn, vừa là một nhà chính trị thực tế nhứt của nước ta, ông đã khai khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiền Hải [nay thuộc Thái Bình] và Kim Sơn [nay thuộc Ninh Bình] với mục đích làm cho dân no ấm.

Những nhân vật kể trên có thể gọi là những nhà tư tưởng xuất sắc của nước ta. Ta đã có Văn hoá sử, có Văn học sử, bây giờ bổn phận của chúng ta là phải gom góp, đúc kết một pho Triết học sử để làm ngọn hải đăng hướng dẫn dân tộc ta đến chỗ vinh quang hạnh phúc, nhứt là trong giai đoạn xây dựng quốc gia cấp thiết này.